



510100600_04_260900027

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM –
CHI NHÁNH NM TẠI HẢI DƯƠNG**



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương
tại Lô CN2-5 và CN2-6, Khu công nghiệp Tân Trùng,
xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng

Hải Phòng, tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM –
CHI NHÁNH NM TẠI HẢI DƯƠNG



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương
tại Lô CN2-5 và CN2-6, Khu công nghiệp Tân Trường,
xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P.
VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM TẠI
HẢI DƯƠNG



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHĂN
NUÔI C.P.
VIỆT NAM

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHĂN
NUÔI C.P. VIỆT
NAM
Date: 2026.09.14
08:11:00
+07'00' Ngày in Thước

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Nguyễn Thành Nam

Hải Phòng, tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH	7
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	10
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	10
1.2. TÊN CƠ SỞ	10
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ	12
1.3.1. Công suất hoạt động và sản phẩm sản xuất của cơ sở	12
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	13
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ	26
1.5. CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CÓ PHÁT SINH CHẤT THẢI VÀ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÒN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)	39
1.6. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ	49
1.6.1. Thông tin chung về cơ sở	49
1.6.2. Cơ cấu tổ chức	50
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	51
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, KHOẢNG CÁCH AN TOÀN VỀ MÔI TRƯỜNG THEO QUY ĐỊNH	51
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	53
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	56
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THU GOM, THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	56
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	56
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	59
3.1.3. Xử lý nước thải	63
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	69
3.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải	69
3.2.2. Công trình, biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải	69

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	80
3.3.1. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh	80
3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	81
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI	82
3.4.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	82
3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	83
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	84
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	85
3.6.1. Đối với sự cố cháy nổ	85
3.6.2. Đối với sự cố hóa chất	86
3.6.3. Đối với sự cố khi vận hành công trình bảo vệ môi trường	87
3.6.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	89
3.7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG THÀNH PHẦN	90
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	94
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	94
4.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải	94
4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	94
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	97
4.2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải	97
4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải	99
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	105
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	105
4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung	106
4.4. NỘI DUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	107
4.4.1. Quản lý chất thải	107
4.4.2. Nội dung về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	110
4.5. CÁC NỘI DUNG KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	110
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	112
5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	112
5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI	113

5.2.1. Thông tin về tình hình xả thải.....	113
5.2.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ	113
5.2.3. Quản lý sự cố và công tác duy trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải	116
5.2.4. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả và mức độ phù hợp của hệ thống xử lý nước thải	116
5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI.....	117
5.3.1. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ.....	117
5.3.2. Quản lý sự cố và công tác duy trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.....	119
5.3.3. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả và mức độ phù hợp của hệ thống xử lý khí thải.....	119
5.4. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI	119
5.4.1. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải thông thường	119
5.4.2. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải công nghiệp thông thường.....	120
5.4.3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải nguy hại	120
5.5. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	121
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	123
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI.....	123
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	123
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	123
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.....	124
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	124
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	126
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở.....	126
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	127
CHƯƠNG VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH	128
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	129
PHỤ LỤC CỦA BÁO CÁO	130

DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Các thông số môi trường

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa (5 ngày)
COD	Nhu cầu oxy hóa học
TSS	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng
TDS	Tổng hàm lượng chất rắn hòa tan

Các tiêu chuẩn so sánh

QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam

Các cơ quan, tổ chức

BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
HPCEM	Trung tâm Quan trắc môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân

Các ký hiệu viết tắt khác

QĐ	Quyết định
GPMT	Giấy phép môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTSH	Chất thải sinh hoạt
PCCC	Phòng cháy chữa cháy

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 1. 1. Công suất hoạt động và sản phẩm sản xuất của Cơ sở.....</i>	<i>12</i>
<i>Bảng 1. 2. Công suất sản xuất từng loại sản phẩm.....</i>	<i>12</i>
<i>Bảng 1. 3. Danh mục máy móc thiết bị sản xuất.....</i>	<i>21</i>
<i>Bảng 1. 4. Nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi.....</i>	<i>26</i>
<i>Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của nhà máy.....</i>	<i>29</i>
<i>Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn năm 2025.....</i>	<i>30</i>
<i>Bảng 1. 7. Bảng cân bằng nước giai đoạn hiện tại.....</i>	<i>32</i>
<i>Bảng 1. 8. Tỷ lệ các thành phần chính của hóa chất thuốc thử dùng trong phòng thí nghiệm.....</i>	<i>33</i>
<i>Bảng 1. 9. Các chỉ tiêu phân tích phòng thí nghiệm.....</i>	<i>37</i>
<i>Bảng 1. 10. Các hạng mục công trình của cơ sở.....</i>	<i>42</i>
<i>Bảng 1. 11. Số nguồn khí thải từ nhà máy.....</i>	<i>46</i>
<i>Bảng 3. 1. Các công trình xử lý nước thải của Nhà máy.....</i>	<i>63</i>
<i>Bảng 3. 2. Thống kê các bể tự hoại bố trí trong khuôn viên Công ty.....</i>	<i>63</i>
<i>Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung.....</i>	<i>67</i>
<i>Bảng 3. 4. Thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải tập trung.....</i>	<i>68</i>
<i>Bảng 3. 5. Danh mục hóa chất sử dụng tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.....</i>	<i>68</i>
<i>Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý bụi khu vực nạp liệu, làm sạch..</i>	<i>71</i>
<i>Bảng 3. 7. Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền.....</i>	<i>73</i>
<i>Bảng 3. 8. Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý bụi khu vực máy ép viên.....</i>	<i>74</i>
<i>Bảng 3. 9. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi khu vực máy đùn ép.....</i>	<i>76</i>
<i>Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi lò hơi.....</i>	<i>77</i>
<i>Bảng 3. 11. Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý bụi khu vực đóng bao.....</i>	<i>78</i>
<i>Bảng 3. 12. Khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường.....</i>	<i>80</i>
<i>Bảng 3. 13. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....</i>	<i>82</i>
<i>Bảng 3. 14. Nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/201690</i>	
<i>Bảng 4. 1. Tọa độ vị trí xả khí thải của các dòng khí thải.....</i>	<i>98</i>
<i>Bảng 4.2. Lưu lượng xả khí thải của từng dòng khí thải.....</i>	<i>98</i>
<i>Bảng 4. 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....</i>	<i>99</i>

<i>Bảng 4. 4. Tọa độ vị trí lấy mẫu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải</i>	<i>104</i>
<i>Bảng 5. 1. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải của Cơ sở</i>	<i>114</i>
<i>Bảng 5. 2. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc khí thải định kỳ của Cơ sở.....</i>	<i>117</i>
<i>Bảng 5. 3. Bảng thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt.....</i>	<i>119</i>
<i>Bảng 5. 4. Bảng thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường</i>	<i>120</i>
<i>Bảng 5. 5. Bảng thống kê khối lượng chất thải nguy hại</i>	<i>120</i>
<i>Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải</i>	<i>123</i>
<i>Bảng 6. 2. Thời gian tiến hành đo đạc, lấy mẫu chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, khí thải</i>	<i>123</i>
<i>Bảng 6. 3. Chương trình quan trắc bụi, khí thải định kỳ trong giai đoạn vận hành...</i>	<i>125</i>
<i>Bảng 6. 4. Kế hoạch quan trắc nước thải định kỳ của Cơ sở.....</i>	<i>127</i>

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình 1. 1. Sơ đồ vị trí khu đất của Công ty.....</i>	<i>11</i>
<i>Hình 1. 2. Quy trình sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.....</i>	<i>14</i>
<i>Hình 1. 3. Vị trí lỗ lấy mẫu.....</i>	<i>46</i>
<i>Hình 1. 4. Sơ đồ tổng mặt bằng các công trình của cơ sở</i>	<i>48</i>
<i>Hình 3. 1. Quy trình thu thoát nước mưa chảy tràn của Nhà máy.....</i>	<i>56</i>
<i>Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom nước mưa hiện trạng của Nhà máy.....</i>	<i>58</i>
<i>Hình 3. 3. Quy trình thu gom và thoát nước thải hiện trạng của Nhà máy</i>	<i>60</i>
<i>Hình 3. 4. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải giai đoạn hiện tại của Cơ sở.....</i>	<i>61</i>
<i>Hình 3. 5. Sơ đồ vị trí xả thải và hướng tuyến thoát nước thải.....</i>	<i>62</i>
<i>Hình 3. 6. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn</i>	<i>64</i>
<i>Hình 3. 7. Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung.....</i>	<i>65</i>

MỞ ĐẦU

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM tại Hải Dương (tiền thân là Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam chi nhánh Hải Dương) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 3600224423-070 do Phòng đăng ký kinh doanh tỉnh Hải Dương cấp và quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 04/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/07/2025.

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam chi nhánh Hải Dương thực hiện dự án đầu tư Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương, dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 0785244522, do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/1/20210; chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 02/11/2016.

Về thủ tục môi trường, tính đến thời điểm lập Giấy phép môi trường (GPMT) năm 2026: Công ty đã được UBND tỉnh Hải Dương cấp Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô CN 2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng” với phạm vi quy mô công suất 720.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó: cám chim cút 720 tấn/năm; cám gà 183.600 tấn/năm; cám vịt: 26.640 tấn/năm; cám bò 1.440 tấn/năm; cám heo 507.600 tấn/năm).

Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường theo nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, Công ty đã lập hồ sơ và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016 về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án.

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường 2020, lĩnh vực sản xuất, quy mô của Công ty thuộc nhóm III, mục 2 phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 và thuộc mục c, khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ Luật Đầu tư công, nhà máy có tổng vốn đầu tư là 1.041.449.000.000 (Một nghìn không trăm bốn mươi một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu đồng Việt Nam), thuộc loại hình công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nên theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, Cơ sở được phân loại tương đương dự án nhóm B (khoản 3 Điều 10 Luật đầu tư công năm 2024).

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

Căn cứ điểm c khoản 1 Mục VII Phần A Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ sở có tổng lưu lượng nước thải công nghiệp lớn nhất xả ra môi trường là $75 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải) và tổng lưu lượng khí thải xả ra môi trường phải được xử lý là $471.784 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (trên $100.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ theo quy định) nên cơ sở thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường.

Căn cứ Quyết định số 186/2025/QĐ-CTUBND ngày 10/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng phân cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương tại lô CN2-5, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, (nay là xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng), như vậy thẩm quyền phê duyệt Giấy phép môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

Thực hiện các quy định pháp luật, Công ty Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh NM tại Hải Dương lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương tại lô CN2-5, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng theo mẫu 22d, Mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng xem xét và phê duyệt.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

- Tên chủ cơ sở: **Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương**

- Địa chỉ văn phòng: Lô CN2-5, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, (nay là xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng).

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông NGUYỄN THÀNH NAM;
Chức vụ: Giám đốc chi nhánh.

- Điện thoại: 02203 626240

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600224423-070, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 07 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 0785244522 chứng nhận lần đầu ngày 04/01/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 02/11/2016 do Ban Quản lý các khu công nghiệp cấp.

- Mã số thuế: 3600224423-070.

1.2. TÊN CƠ SỞ

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương.

- Địa điểm cơ sở: Lô đất CN2-5, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (nay là xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng). Khu đất có các hướng tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp với lưu không Quốc lộ 5A.

+ Phía Đông giáp với lô CN 2-6 và lô NT1 của KCN.

+ Phía Nam giáp đường giao thông trong KCN, đối diện với Công ty TNHH Protenal Việt Nam sản xuất linh kiện điện tử và Công ty may Pegasus sản xuất máy may.

+ Phía Tây giáp với đường giao thông trong KCN, cách Công ty Ajinomoto Việt Nam sản xuất bột ngọt khoảng 20m.

- Sơ đồ vị trí và sơ đồ, tọa độ mốc giới khu đất của Công ty được thể hiện tại hình sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương



Hình 1. 1. Sơ đồ vị trí khu đất của Công ty

- Giấy phép xây dựng số 02-KCN/GPXD ngày 16/6/2011 của Ban quản lý các Khu công nghiệp.

- Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô CN2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng” của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương.

Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án

- Quy mô của cơ sở:

+ Diện tích đất dự án: **110.215,8 m²** (căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 631475 ngày 10/01/2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp với diện tích 95.186,0 m² và Giấy chứng nhận QSDĐ số CM 050675 ngày 04/5/2018 so Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp với diện tích 15.029,8 m²).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 5 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026): Không có.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến,

sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

Cơ sở có tổng vốn đầu tư là **1.041.449.000.000** (Một nghìn không trăm bốn mươi một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu đồng) nên được phân loại tương đương dự án nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (khoản 3 Điều 10 Luật đầu tư công năm 2024).

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Phụ lục II Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

Theo tiêu chí về môi trường, Dự án nhóm B, không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, không có yếu tố nhạy cảm về môi trường tương đương **dự án đầu tư nhóm III** (thuộc mục số 2 Phụ lục V Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026).

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất hoạt động và sản phẩm sản xuất của cơ sở

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương thực hiện sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm với quy mô công suất như sau:

Bảng 1. 1. Công suất hoạt động và sản phẩm sản xuất của Cơ sở

TT	Sản phẩm	Công suất sản xuất
1	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm	720.000 tấn/năm

Các sản phẩm đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng thức ăn chăn nuôi của thị trường trong nước. Công suất từng loại sản phẩm như sau:

Bảng 1. 2. Công suất sản xuất từng loại sản phẩm

STT	Tên sản phẩm	Sản lượng năm 2025 (tấn/năm)	Sản lượng dự kiến khi hoạt động 100% công suất (tấn/năm)
1	Thức ăn cho heo	379.787	486.384
2	Thức ăn cho bò	355	455
3	Thức ăn cho gà	124.634	159.616
4	Thức ăn cho vịt	38.409	49.189

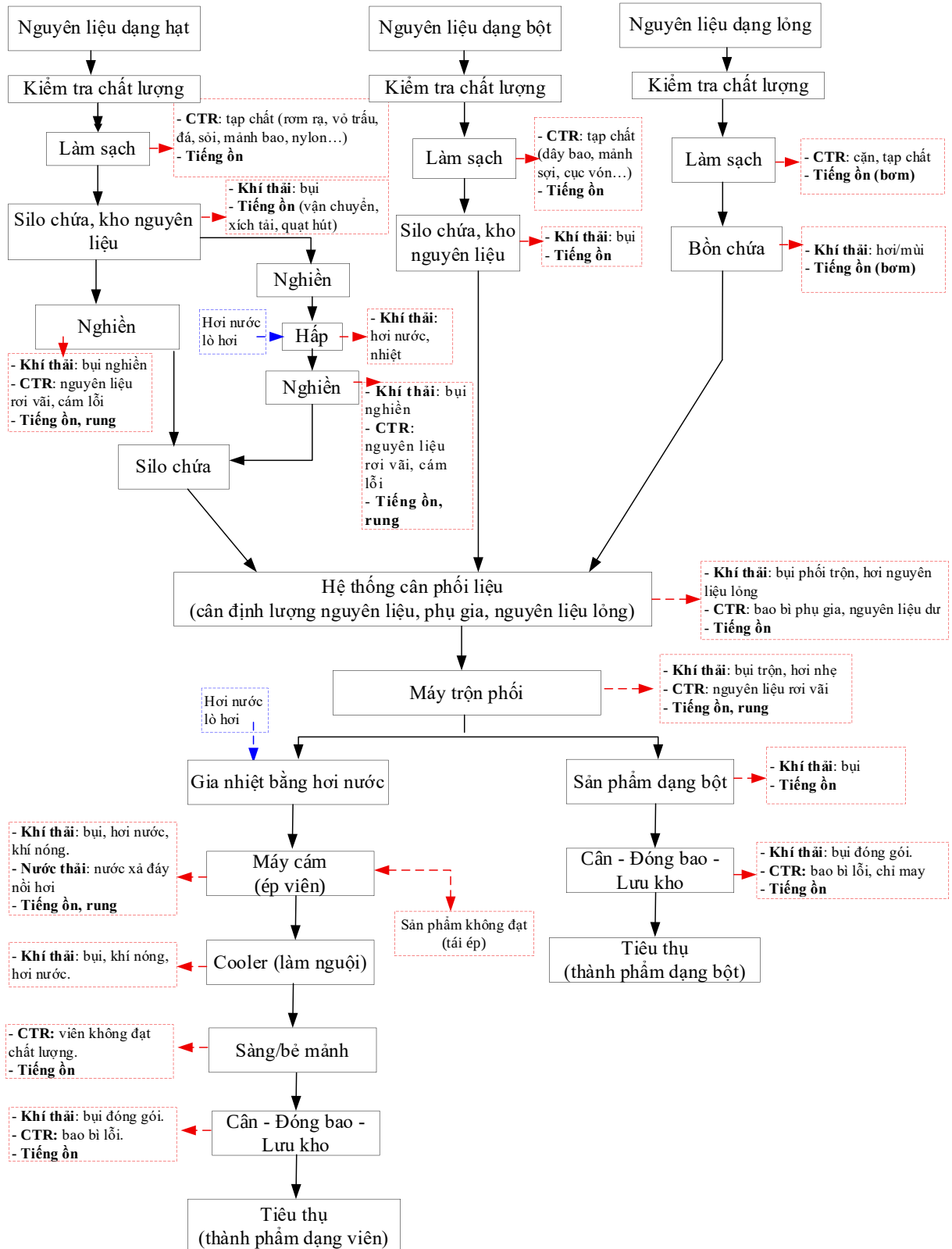
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

5	Thức ăn cho chim cút	13.059	16.724
6	Sản phẩm khác (cám thỏ, cám chim bồ câu, cám dê)....	5.959	7.632
Tổng cộng		562.203	720.000

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm tại cơ sở ở thời điểm hiện tại và sau khi Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương đi vào hoạt động không có thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành đã được phê duyệt. Quy trình công nghệ sản xuất của Cơ sở kèm theo nguồn phát thải, cụ thể như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương



Hình 1. 2. Quy trình sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm

- **Thuyết minh quy trình sản xuất**

Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm của Nhà máy được thực hiện trên dây chuyền sản xuất tự động, khép kín, bao gồm các công đoạn chính: tiếp nhận và làm sạch nguyên liệu; nghiền; cân định lượng và phối trộn; ép viên (đối với sản phẩm dạng viên) hoặc chuyển trực tiếp sang đóng gói (đối với sản phẩm dạng bột); làm nguội, sàng và đóng gói thành phẩm.

(1) Tiếp nhận nguyên liệu – Kiểm tra chất lượng – Làm sạch – Lưu chứa

Nguyên liệu đầu vào gồm nguyên liệu dạng hạt (ngô, lúa mì, đậu tương hạt, khô dầu...), nguyên liệu dạng bột (cám gạo, bột cá, bột thịt xương, bột sắn...) và nguyên liệu dạng lỏng (dầu thực vật, mật rỉ, glycerin...). Nguyên liệu được vận chuyển đến Nhà máy bằng xe tải hoặc xe bồn. Tất cả nguyên liệu sau khi nhập về đều được lấy mẫu kiểm tra chất lượng tại khu vực lấy mẫu và phòng thí nghiệm. Chỉ các nguyên liệu đạt yêu cầu mới được tiếp nhận đưa vào sản xuất. Sau khi cân xác định khối lượng, phương tiện được hướng dẫn đến khu vực tiếp nhận nguyên liệu.

Đối với nguyên liệu dạng hạt, nguyên liệu được đổ trực tiếp vào hố tiếp nhận. Từ hố tiếp nhận, nguyên liệu được vận chuyển bằng gầu tải và xích tải đến hệ thống làm sạch sơ bộ gồm sàng tạp chất và nam châm tách kim loại trước khi đưa vào silo chứa.

Đối với nguyên liệu dạng bột, nguyên liệu được nhập trực tiếp vào phễu tiếp nhận kín hoặc tiếp nhận từ bao, sau đó được vận chuyển bằng vít tải hoặc hệ thống khí động đến sàng rung và thiết bị tách kim loại trước khi đưa vào silo hoặc kho chứa.

Đối với nguyên liệu dạng lỏng, nguyên liệu được bơm từ xe bồn hoặc thùng chứa qua lưới lọc để loại bỏ cặn trước khi đưa vào các bồn chứa chuyên dụng.

Nguyên liệu sau khi làm sạch được vận chuyển bằng hệ thống xích tải, gầu tải hoặc bơm đến các silo, bồn chứa hoặc kho nguyên liệu để lưu giữ theo từng chủng loại. Toàn bộ quá trình tiếp nhận, vận chuyển và làm sạch nguyên liệu được thực hiện bằng hệ thống cơ giới hóa, hạn chế tối đa phát tán bụi ra môi trường.

Dòng thải phát sinh

Khí thải: Bụi từ các hố tiếp nhận nạp liệu, sàng làm sạch...

Chất thải rắn thông thường: Rơm rạ, vỏ trấu, đá, sỏi, mảnh bao, nylon, tạp chất tách ra trong quá trình làm sạch.

Chất thải nguy hại: Giẻ lau dính dầu phát sinh từ bảo dưỡng thiết bị.

Tiếng ồn, độ rung: Phát sinh từ hệ thống tiếp nhận nguyên liệu, xích tải, gầu tải, quạt hút.

Biện pháp thu gom, xử lý

Bụi được thu gom bằng hệ thống hút bụi cục bộ kết hợp thiết bị lọc bụi túi, bụi sau thu gom được đưa trở lại sản xuất; tạp chất được thu gom, phân loại và xử lý theo quy định; chất thải nguy hại được lưu giữ riêng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

(2) Nghiền nguyên liệu

Nguyên liệu dạng hạt sau khi lưu chứa được cấp vào máy nghiền để đạt kích thước theo yêu cầu của từng công thức sản phẩm. Đối với một số nguyên liệu đặc thù, nguyên liệu có thể được gia nhiệt bằng hơi nước (hấp tại máy đun ép) trước khi nghiền nhằm nâng cao khả năng tiêu hóa và chất lượng sản phẩm. Sau nghiền, nguyên liệu được vận chuyển bằng gầu tải đến các silo chứa trung gian.

Dòng thải phát sinh

Khí thải: Bụi nghiền, hơi nóng và khí từ máy đun ép.

Chất thải rắn thông thường: Nguyên liệu rơi vãi.

Tiếng ồn, độ rung từ máy nghiền và động cơ.

Biện pháp thu gom, xử lý

Bụi được thu gom bằng hệ thống hút bụi cục bộ, qua thiết bị lọc bụi túi và được thu hồi đưa trở lại dây chuyền sản xuất; nguyên liệu rơi vãi được thu gom để tái sử dụng.

(3) Cân định lượng – Phối trộn – Bổ sung phụ gia và nguyên liệu lỏng

Các nguyên liệu sau nghiền cùng với nguyên liệu dạng bột, nguyên liệu lỏng, premix, vitamin, khoáng và các phụ gia được cấp đến hệ thống cân định lượng tự động theo công thức phối liệu đã được cài đặt trên phần mềm điều khiển. Sau khi cân định lượng, toàn bộ nguyên liệu được đưa vào máy trộn kín để phối trộn đồng đều, tạo thành bán thành phẩm.

Đối với sản phẩm dạng bột (tỷ lệ nguyên liệu lỏng chỉ chiếm 1-2%), sau công đoạn phối trộn, sản phẩm được chuyển trực tiếp đến hệ thống chứa thành phẩm để đóng bao.

Đối với sản phẩm dạng viên, bán thành phẩm được chuyển đến bồn chứa trước máy ép viên.

Dòng thải phát sinh

Khí thải: Mùi nhẹ từ nguyên liệu lỏng.

Chất thải rắn thông thường: Bao bì phụ gia, nguyên liệu rơi vãi.

Tiếng ồn từ máy trộn và hệ thống vận chuyển.

Biện pháp thu gom, xử lý

Bụi được thu gom về hệ thống lọc bụi; nguyên liệu rơi vãi được thu hồi; bao bì được phân loại và quản lý theo quy định.

(4) Gia nhiệt bằng hơi nước – Ép viên – Làm nguội – Sàng

Đối với sản phẩm dạng viên, bán thành phẩm từ bồn chứa được đưa vào buồng điều hòa, tại đây nguyên liệu được bổ sung hơi nước từ lò hơi nhằm tăng độ ẩm, làm mềm và nâng cao khả năng kết dính trước khi ép viên.

Nguyên liệu sau làm ẩm được đưa vào máy ép viên tạo thành viên cám theo kích thước yêu cầu. Viên cám sau ép được chuyển sang thiết bị làm nguội để giảm nhiệt độ và độ ẩm, sau đó qua hệ thống sàng nhằm loại bỏ viên không đạt chất lượng. Đối với một số sản phẩm dành cho gia cầm non, viên cám tiếp tục được đưa qua máy bẻ mảnh để đạt kích thước phù hợp.

Các viên cám không đạt yêu cầu hoặc bụi sàng được thu hồi và quay trở lại công đoạn ép viên.

Dòng thải phát sinh

- Hơi nước và khí nóng phát sinh tại công đoạn làm ẩm (Conditioner) và thiết bị làm nguội viên cám.
- Bụi cám phát sinh tại công đoạn ép viên, làm nguội, sàng và bẻ mảnh; trong đó bụi phát sinh chủ yếu tại thiết bị làm nguội và máy sàng.
- Nước thải: Nước xả đáy lò hơi.
- Chất thải rắn thông thường: Sản phẩm không đạt được thu hồi tái sản xuất.
- Tiếng ồn từ máy ép viên, quạt làm nguội và máy sàng.

Biện pháp thu gom, xử lý

Bụi được thu gom bằng hệ thống hút bụi và lọc bụi túi; sản phẩm không đạt được tái sử dụng; nước xả đáy lò hơi được thu gom vào hệ thống thoát nước của Nhà máy để quản lý theo quy định.

(5) Chứa thành phẩm – Cân – Đóng bao – Lưu kho – Xuất xưởng

Thành phẩm dạng bột và dạng viên sau khi đạt yêu cầu chất lượng được chuyển đến các silo chứa thành phẩm. Từ đây, sản phẩm được cân định lượng tự động, đóng bao theo quy cách, may bao, xếp lên pallet bằng robot và chuyển vào kho thành phẩm trước khi xuất bán.

Dòng thải phát sinh

Khí thải: Bụi phát sinh chủ yếu tại miệng xả silo thành phẩm và đầu cân đóng bao do sản phẩm rơi tự do vào bao chứa.

Chất thải rắn thông thường: Bao bì hỏng, chỉ may, nguyên liệu rơi vãi, pallet hư hỏng.

Chất thải nguy hại: Dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu phát sinh trong quá trình bảo dưỡng thiết bị.

Tiếng ồn từ máy đóng bao, băng tải và robot xếp bao.

Biện pháp thu gom, xử lý

Bụi được thu gom bằng hệ thống hút bụi cục bộ; chất thải rắn được phân loại tại nguồn; chất thải nguy hại được lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Các nguồn phát sinh chất thải của dây chuyền sản xuất

Trong quá trình sản xuất phát sinh các nguồn chất thải chủ yếu gồm: (i) khí thải là bụi nguyên liệu tại các công đoạn tiếp liệu, nghiền, phối trộn, ép viên và đóng bao; khí thải lò hơi; (ii) nước thải gồm nước thải sinh hoạt, nước phun khử trùng phương tiện ra vào nhà máy và nước xả đáy lò hơi; (iii) chất thải rắn thông thường gồm tạp chất tách từ nguyên liệu, bao bì, chỉ may và pallet hư hỏng; (iv) chất thải nguy hại gồm dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu, bao bì chứa hóa chất (nếu có) và các chất thải nguy hại khác phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng thiết bị; (v) tiếng ồn và độ rung phát sinh từ máy nghiền, máy ép viên, quạt hút, xích tải, gầu tải, máy đóng bao và các thiết bị vận chuyển nội bộ. Các dòng chất thải này đều được thu gom, quản lý và xử lý theo các công trình bảo vệ môi trường của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường.

• Các quy trình phụ trợ:

(1). Quy trình hoạt động phòng thí nghiệm:

Phòng thí nghiệm của Nhà máy được bố trí nhằm phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng nguyên liệu đầu vào, bán thành phẩm và thành phẩm thức ăn chăn nuôi, bảo đảm sản phẩm đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của Công ty trước khi đưa vào sản xuất hoặc xuất xưởng. Các hóa chất, thuốc thử được sử dụng để thực hiện các phép phân tích, kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng theo quy trình kiểm soát chất lượng của Nhà máy. Toàn bộ hóa chất, thuốc thử được lưu giữ trong khu vực phòng thí nghiệm với quy mô nhỏ, chỉ phục vụ công tác phân tích, kiểm nghiệm và không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Hoạt động phân tích được thực hiện theo từng đợt (gom mẫu theo lô phân tích), do đó không phát sinh liên tục hằng ngày. Trung bình phòng thí nghiệm thực hiện khoảng 10 mẫu/ngày với khoảng 30 chỉ tiêu phân tích. Đối với các phép phân tích có sử dụng axit, dung môi hữu cơ, hóa chất dễ bay hơi hoặc có công đoạn gia nhiệt (như phân tích protein, khoáng, kim loại nặng...), quá trình thao tác được thực hiện trong tủ hút hóa chất nhằm thu gom hơi hóa chất phát sinh, thời gian vận hành tủ hút trung bình

trên 01 giờ cho mỗi thiết bị phân tích. Các phép phân tích còn lại không phát sinh hơi hóa chất đáng kể được thực hiện trên bàn thí nghiệm, với thời gian thao tác trung bình khoảng 5 phút/mẫu.

Phòng thí nghiệm được trang bị các tủ lưu giữ hóa chất chuyên dụng, bao gồm: tủ bảo quản hóa chất khan và dung dịch ở nhiệt độ thường; tủ lưu giữ hóa chất dễ bay hơi; tủ lưu giữ hóa chất axit và tủ lạnh để bảo quản các hóa chất yêu cầu lạnh hoặc nhiệt độ âm. Việc lưu giữ, sử dụng hóa chất được thực hiện theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất và các quy định về an toàn hóa chất, phòng ngừa sự cố và bảo vệ môi trường.

(2). Quy trình bảo dưỡng máy móc thiết bị:

Nhằm đảm bảo dây chuyền sản xuất vận hành ổn định, duy trì chất lượng sản phẩm và hạn chế sự cố trong quá trình sản xuất, Nhà máy thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ đối với toàn bộ máy móc, thiết bị. Các thiết bị sản xuất chính (máy nghiền, máy trộn, máy ép viên, máy làm nguội, sàng, hệ thống vận chuyển nguyên liệu...) được bảo dưỡng định kỳ khoảng 03 tháng/lần; các thiết bị phụ trợ (máy nén khí, hệ thống hút bụi, bơm, quạt, lò hơi...) được bảo dưỡng khoảng 03–06 tháng/lần hoặc khi phát hiện bất thường trong quá trình vận hành.

Quy trình bảo trì, bảo dưỡng được thực hiện theo các bước sau: Bước 1. Dừng thiết bị và cô lập nguồn năng lượng: Dừng vận hành thiết bị theo kế hoạch sản xuất; ngắt nguồn điện, nguồn hơi và các nguồn năng lượng liên quan; treo biển cảnh báo để bảo đảm an toàn trong quá trình bảo dưỡng. Bước 2. Vệ sinh thiết bị: Làm sạch nguyên liệu còn tồn trong máy nghiền, máy trộn, máy ép viên, gầu tải, vít tải, băng tải, silo và các thiết bị vận chuyển nhằm hạn chế nhiễm chéo giữa các lô sản phẩm, đồng thời vệ sinh bụi bám trên thiết bị và khu vực sản xuất. Bước 3. Kiểm tra và bảo dưỡng: Kiểm tra tình trạng hoạt động của động cơ, hộp số, ổ bi, dây đai, xích truyền động, bơm, quạt, hệ thống cân định lượng, hệ thống hút bụi và hệ thống điện điều khiển. Đồng thời kiểm tra mức độ mài mòn của búa nghiền, sàng nghiền, khuôn ép viên, con lăn ép, cánh trộn và các chi tiết chịu mài mòn khác để sửa chữa hoặc thay thế khi cần thiết. Thực hiện bôi trơn, thay dầu mỡ, siết chặt các mối ghép, hiệu chỉnh thông số vận hành và thay thế các vật tư tiêu hao theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Đối với hệ thống lò hơi, tiến hành vệ sinh buồng đốt, ghi lò, đường ống truyền nhiệt; kiểm tra bơm cấp nước, van an toàn, đồng hồ áp suất, hệ thống cấp nhiên liệu và xử lý tro xỉ. Lò hơi chính đốt sinh khối hoạt động liên tục 03 ca/ngày và được dừng luân phiên từ 03–08 giờ giữa các ca hoặc vào ngày Chủ nhật để thực hiện công tác kiểm tra, vệ sinh và bảo dưỡng. Lò hơi phụ sử dụng dầu FO chỉ vận hành chạy thử định kỳ nhằm kiểm tra tình trạng thiết bị, không sử dụng trong sản xuất thường xuyên. Bước 4. Chạy thử và đưa vào vận hành: Sau khi hoàn thành bảo dưỡng, thiết bị được chạy không tải hoặc chạy thử với lượng nguyên liệu phù hợp để kiểm tra khả năng vận hành, độ ổn định và các thông số kỹ thuật trước khi đưa vào sản xuất chính thức.

Trong quá trình bảo trì, bảo dưỡng phát sinh một lượng nhỏ chất thải gồm dầu bôi trơn thải, giẻ lau dính dầu mỡ, lọc dầu, phụ tùng thay thế hư hỏng, bụi và nguyên

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt
Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

liệu vệ sinh thiết bị, tro xỉ từ lò hơi. Các chất thải được thu gom, phân loại và quản lý theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

- Máy móc, thiết bị:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

Bảng 1. 3. Danh mục máy móc thiết bị sản xuất

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1	Hệ thống trữ nguyên liệu	Hệ thống	4	Việt Nam	2011	Lưu trữ nguyên liệu	Gồm các bồn chứa, kho chứa: Tổng là 62 bồn bao gồm 5 bồn Grain Silo sức chứa 4.500 tấn/bồn; 6 bồn Grain Silo sức chứa 7.500 tấn/bồn; 6 bồn Meal Silo sức chứa 3.000 tấn/bồn; 30 bồn Soft Stock sức chứa 250 tấn/bồn (trong đó có 10 bồn trung chuyển sau nghiền); 25 bồn lồng sức chứa 30-500 tấn/bồn
2	Hệ thống nhận nguyên liệu hạt	Hệ thống	2	Pháp	2011	Nhập nguyên liệu	Gồm các dây chuyền nhập nguyên liệu: Hệ thống có khả năng nhận 200 tấn/giờ, có trang thiết bị làm sạch nguyên liệu. Gồm có: 17 bồn Silo được đúc bằng bê tông. Trong đó có 5 bồn sức chứa 4.500 tấn/ 1bồn, 6 bồn có sức chứa 7.500 tấn/ 1 bồn và 6 bồn có sức chứa 3.000 tấn/ 1 bồn.
3	Hệ thống nhận nguyên liệu bột	Hệ thống	1	Pháp	2011	Nhập nguyên liệu	Gồm các dây chuyền nhập nguyên liệu: Hệ thống tiếp nhận nguyên liệu dạng bột: có công suất 150 tấn/ giờ gồm 30 bồn, mỗi bồn có sức chứa 250 tấn/ 1 bồn.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

4	Hệ thống lưu chứa chất lỏng	Hệ thống	1	Pháp	2012	Lưu trữ chất lỏng	Các bồn chứa , hệ thống bơm
5	Hệ thống nghiền	Hệ thống	5	Pháp	2012	Nghiền nguyên liệu	Hệ thống nghiền gồm có 5 máy nghiền. Trong đó có 4 máy nghiền nguyên liệu và 1 máy nghiền cám xay lại. Công suất thiết kế mỗi máy từ 30 tấn/giờ đến 50 tấn/giờ tùy theo từng loại nguyên liệu, riêng máy nghiền cám xay lại có công suất 15 đến 20 tấn/giờ. Số lượng bồn chứa dự trữ trước nghiền gồm 8 bồn mỗi bồn chứa được 32 tấn; số lượng bồn chứa dự trữ sau nghiền gồm: 10 bồn 250 tấn và 5 bồn 32 tấn nằm trong nhà xưởng.
6	Hệ thống cân phần mềm và trộn	Hệ thống	1	Pháp	2012	Trộn các loại nguyên liệu	+ Hệ thống cân mẻ trộn và hệ thống trộn: + Hệ thống gồm 40 bồn nguyên liệu chờ trộn, trong đó 36 bồn chứa được 32 tấn và 4 bồn sức chứa 16 tấn/bồn.
7	Hệ thống trộn chất lỏng	Hệ thống	1	Pháp	2012	Trộn các nguyên liệu lỏng	+ Hệ thống trộn bao gồm 2 máy: Máy trộn 1 có công suất 120 tấn/giờ, máy trộn 2 có công suất 85 tấn/giờ. Bồn premix của máy trộn 01 (gồm bồn

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

						Nano, bồn Micro; bồn mini). Bồn premix của máy trộn 02 (gồm bồn Nano, bồn Micro; bồn mini). + Hệ thống vi nguyên liệu như Premix, các chất phụ gia: ++ Máy trộn 01 gồm 46 bồn premix như sau: bồn Nano gồm 17, bồn Micro gồm 24 và 5 bồn mini ++ Máy trộn 02 gồm 38 bồn premix như sau: bồn Nano gồm 16, bồn Micro gồm 17 và 5 bồn mini. Bồn Nano chứa được 200kg; bồn Micro chứa được 300kg; bồn mini chứa được 800 kg; Mixer trộn premix MA1 công suất 2 tấn/mê.
8	Hệ thống ép viên	Hệ thống	5	Mỹ	2011	Nén nguyên liệu thành viên cám Hệ thống gồm 05 dây chuyền ép viên, mỗi dây chuyền bao gồm: máy ép viên, máy làm nguội viên và máy bẻ mảnh (áp dụng cho một số loại cám, ví dụ cám gà). 5 máy cám viên. Bồn chứa trước ép viên gồm 35 bồn: 10 bồn dung tích 32 tấn/bồn; 05 bồn dung tích 10 tấn/bồn; 20 bồn dung tích 2,5 tấn/bồn.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

							Bồn sau ép viên: 34 bồn để chứa cám viên, sức chứa: 30 tấn/bồn
9	Hệ thống đùn ép	Hệ thống	1	Pháp	2012	Làm chín nguyên liệu	Hệ thống đùn ép có 01 máy đùn ép để làm chín và được tích hợp thiết bị làm mát nguyên liệu và hệ thống bồn chứa, với công suất 8 tấn/giờ.
10	Hệ thống đóng bao	Hệ thống	6	Anh	2011	Đóng cám thành vào bao	Gồm 6 máy đóng bao tự động
11	Hệ thống điều khiển tự động	Hệ thống	1	Anh	2011	Điều khiển các máy móc	
12	Trung tâm điều khiển mô tơ	Bộ	1	Pháp	2011	Điều khiển các mô tơ	
13	Cân xe tải	Hệ thống	1	Việt Nam	2011	Cân hàng hóa xuất, nhập	Gồm 2 bàn cân
14	Máy nén khí	Cái	4	Bỉ	2012	Cung cấp khí nén cho máy móc	
15	Lò hơi công suất 10 tấn/giờ	Cái	1	Việt Nam	2011	Cung cấp hơi nóng vào hệ thống	
16	Lò hơi dự phòng công suất 5 tấn/h	Cái	1	Đức	2012	Dự phòng cho lò hơi 10 tấn	
17	Máy phát điện	Cái	4	Mỹ	2011	Công suất 2.000 KVA và 500KVA	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương**

						Cấp điện khi mất điện	
18	Trạm biến áp	Trạm	5	Việt Nam	2011	Hạ thế điện áp	
19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm	Bộ	1	NK nước ngoài	2011	Kiểm tra chất lượng cám	
20	Thiết bị cho xưởng sửa chữa	Bộ	1	Việt Nam	2011	Sửa chữa máy móc	
21	Ô tô	Cái	1	Việt Nam	2011	Phục vụ đi lại	
22	Hệ thống xử lý bụi	Hệ thống	13	Pháp	2012	Xử lý bụi tại các công đoạn	Các hệ thống xử lý bụi tại các công đoạn
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	1	Việt Nam	2013	PCCC	

Các máy móc hầu hết được nhập khẩu, có xuất xứ từ nước ngoài hoặc được mua trong nước và được nhà cung cấp thực hiện lắp đặt và bảo hành theo đúng quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn lắp ráp hiện hành, nhằm đảm bảo chất lượng, an toàn và hiệu quả khi đưa vào vận hành.

*** Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của Nhà máy**

Việc lựa chọn công nghệ sản xuất của Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương được thực hiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Dây chuyền sản xuất được nhập khẩu từ Pháp, đã được áp dụng hiệu quả tại nhiều nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam trên cả nước như Xuân Mai (Hà Nội), Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương và Tiền Giang. Công nghệ sản xuất có tính ổn định cao, được tự động hóa hoàn toàn từ khâu tiếp nhận nguyên liệu đến thành phẩm, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tối ưu hóa việc sử dụng nguyên liệu, năng lượng.

Bên cạnh đó, hệ thống thiết bị được đầu tư đồng bộ, kết hợp với các công trình và thiết bị bảo vệ môi trường, đặc biệt là hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất, nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường xung quanh. Việc lựa chọn công nghệ này không chỉ đáp ứng yêu cầu về hiệu quả sản xuất, an toàn vận hành mà còn phù hợp với định hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp thông qua việc giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên, nâng cao hiệu quả kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất trong tương lai.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

❖ Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước trong giai đoạn vận hành

a. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi chủ yếu là: Khô dầu đậu tương, khô dầu hạt cải, bắp, đậu tương, bột cá, bột thịt, bột canxi, cám gạo, mỡ muối... và các thành phần cung cấp khoáng chất và cung cấp các nguyên tố vi lượng như bột đá vôi, bột sò, technonat, lyzin, methionine, choline... Các nguyên liệu này được Công ty nhập về từ các cơ sở trong và ngoài nước.

Bảng 1. 4. Nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi

TT	Nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Ngô	Tấn/năm	231.552
2	Đỗ tương	Tấn/năm	100.160
3	Sắn lát	Tấn/năm	96.150
4	Lúa mỳ	Tấn/năm	76.116
5	Bã bắp	Tấn/năm	50.740
6	CANOCan/Dubai34	Tấn/năm	29.380

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

7	Cám gạo	Tấn/năm	24.039
8	Cám mỳ	Tấn/năm	-
9	Bột xương thịt	Tấn/năm	22.365
10	Bột lông vũ	Tấn/năm	-
11	Chất béo	Tấn/năm	18.029
12	Cám dừa (Bã dừa)	Tấn/năm	14.690
13	Cám cọ (Bã cọ)	Tấn/năm	8.682
14	Bã mì (bã tinh bột sắn)	Tấn/năm	8.280
15	Đá vôi	Tấn/năm	6.477
16	Bột xương cá	Tấn/năm	6.019
17	- Mật rỉ - Dầu cá - Dầu đậu nành - Dầu dừa - Dầu cọ	Tấn/năm	5.208
18	Cám gạo trích ly	Tấn/năm	4.274
19	Tắm (tắm gạo)	Tấn/năm	3.873
20	LL 51% (Sulfate) (axit amin)	Tấn/năm	2.470
21	Muối	Tấn/năm	2.230
22	Chất khoáng	Tấn/năm	2.070
23	Bột sữa	Tấn/năm	1.803
24	MCP 23/16, Chn (AP85%)	Tấn/năm	1.604
25	LS, F 38% (bột đá mịn)	Tấn/năm	1.334
26	Bột cá (66% protein)	Tấn/năm	1.242
27	LS, C 38% (bột đá thô)	Tấn/năm	1.228
28	L - lysine 78% (axit amin)	Tấn/năm	1.065
29	L - Threonine 78% (axit amin)	Tấn/năm	1.000
30	Mycocurb (chất chống mốc)	Tấn/năm	934
31	Choline Choloride 60% (Vitamin)	Tấn/năm	865
32	Đường	Tấn/năm	664
33	Bao bì	Tấn/năm	3.456
34	Nguyên liệu khác	Tấn/năm	-
Tổng cộng		Tấn/năm	724.543

(Nguồn: Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh Hải Dương)

• **Công dụng của một số nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc, gia cầm:**

- Các loại nguyên liệu như: Cám gạo, cám mỳ, khô đậu tương, ngô là thành phần chính của thức ăn gia súc, gia cầm có tác dụng cung cấp tinh bột, chất xơ... cho vật nuôi.

- Lysine: Là axit amin rất cần cho hoạt động sống có vai trò tổng hợp protein, là chìa khóa cho việc sản xuất các enzyme, hormone và các kháng thể giúp cơ thể tăng cường sức đề kháng và chống trả bệnh tật. Cơ thể không tự tổng hợp được axit amin này mà được cung cấp qua nguồn thức ăn. Nếu thiếu lysine cơ thể khó hoạt động bình thường, đặc biệt là đối với động vật còn non sẽ xảy ra hiện tượng còi, chậm lớn.

- Bột canxi, bột xương: Tác dụng bổ sung các khoáng chất cần thiết cho vật nuôi.

- Bột thịt, bột xương có tác dụng làm ngon miệng, cung cấp các thành phần dinh dưỡng như: Protein thô, các axit amin như methionine và tryptophan, các khoáng (Ca, P và Mg), vitamin B1.

- Bột cá có tác dụng cung cấp các thành phần dinh dưỡng như: Protein thô (30-60%), chất bột đường (3-10%), chất béo (1-12%). Ngoài ra, còn chứa các chất khoáng như: Canxi (2,8 - 8%), photpho (1,6 – 3,2%) và một số vitamin như B1, B2, B12...

• **Cân bằng vật chất:**

Nguyên liệu đầu vào = Sản phẩm + Tạp chất loại bỏ + Hơi ẩm bay hơi

Tổng nguyên liệu đầu vào: 721.087 tấn/năm

Công suất sản phẩm: 720.000 tấn/năm

Chênh lệch: 721.087 tấn – 720.000 tấn = 1.087 tấn/năm

Trong đó: Tạp chất loại bỏ từ công đoạn làm sạch sàng tạp chất chiếm khoảng **0,05%** khối lượng nguyên liệu đầu vào (tương đương **365 tấn/năm**), chủ yếu gồm mạt ngô, lõi ngô, rơm rạ và các tạp chất hữu cơ khác; được thu gom làm nhiên liệu đốt cho lò hơi. Ngoài ra phát sinh khoảng **0,72 tấn/năm** mảnh bao, sợi nylon và các tạp chất vô cơ khác từ công đoạn nào làm sạch sàng rung, được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, tái chế. Lượng hơi ẩm bay hơi từ công đoạn gia nhiệt hơi nước từ lò hơi chiếm khoảng **0,1%** khối lượng nguyên liệu đầu vào (tương đương khoảng **721,28 tấn/năm**), phát sinh chủ yếu trong các công đoạn ép viên và làm nguội. Trong quá trình sản xuất còn phát sinh bụi nguyên liệu và một lượng nhỏ nguyên liệu rơi vãi; tuy nhiên toàn bộ bụi được thu gom bằng hệ thống lọc bụi túi và nguyên liệu rơi vãi được thu hồi đưa trở lại dây chuyền sản xuất, do đó không làm thay đổi cân bằng vật chất của Nhà máy.

b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhà máy có sử dụng mùn cưa phơi bào để làm nhiên liệu cho lò hơi chính. DO để làm nhiên liệu cho lò hơi dự phòng, máy bơm cứu hỏa và chạy máy phát điện (khi mất điện lưới). Ngoài ra, Nhà máy còn sử dụng gas để đun nấu. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu như sau:

Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của nhà máy

Các loại nhiên liệu	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng
Mùn cưa phơi bào cho lò hơi chính	Tấn/năm	6.640
Dầu DO cho lò hơi dự phòng	Lít/năm	2.900
Dầu DO chạy máy phát điện, máy bơm cứu hỏa	Lít/năm	2.700
Gas	Tấn/năm	0.3

c. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp điện: Cơ sở sử dụng nguồn điện từ hệ thống phân phối điện của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương – Tổng công ty điện lực Miền Bắc để cung cấp điện cho các hoạt động sản xuất và hoạt động sinh hoạt.

- Nhu cầu sử dụng: Căn cứ Hóa đơn thu tiền điện, lượng điện sử dụng bình quân hàng tháng hiện nay là khoảng 1.750.000 kWh/tháng.

d. Nhu cầu sử dụng nước

Cơ sở sử dụng nước do Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương cung cấp. Nước được cấp cho hoạt động sau:

- + Nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, chuyên gia Nhà máy.
- + Nước cho khu nhà ăn (nấu ăn trưa, rửa chén bát).
- + Nước cấp cho hệ thống lò hơi (là nước đã được làm mềm, sản xuất hơi nước phục vụ ép viên và các nhu cầu gia nhiệt trong quá trình sản xuất).
- + Nước cấp cho bể đập bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- + Nước cấp cho hoạt động phun khử trùng phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy.
- + Nước cấp cho phòng thí nghiệm.
- + Nước tưới cây, rửa đường.

Ngoài ra, Nhà máy còn sử dụng nước cho phòng cháy chữa cháy được dự trữ trong bể chứa, sử dụng khi có hỏa hoạn.

Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở theo hóa đơn thu tiền nước năm 2025-2026 trung bình là 4.057 m³/tháng, tương đương 156 m³/ngày (tính trong 26 ngày).

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn năm 2025

STT	Tháng	Lượng nước sử dụng (m ³ /tháng)	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)
1	Tháng 5/2025	3,959	152,3
2	Tháng 6/2025	3,626	139,5
3	Tháng 7/2025	3,560	136,9
4	Tháng 8/2025	3,793	145,9
5	Tháng 9/2025	4,076	156,8
6	Tháng 10/2025	3,933	151,3
7	Tháng 11/2025	4,502	173,2
8	Tháng 12/2025	3,826	147,2
9	Tháng 1/2026	4,647	178,7
10	Tháng 2/2026	3,724	143,2
11	Tháng 3/2026	4,727	181,8
12	Tháng 4/2026	4,316	166,0
Trung bình		4.057	156,0
Lớn nhất		4.727	181,8

*** Phân bổ nước cấp cho các mục đích sử dụng:**

Theo số liệu Nhà máy cung cấp, lượng nước sử dụng cho từng mục đích cụ thể như sau:

+ *Nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, chuyên gia Nhà máy:*
Theo TCXDVN 13606:2023 Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình định mức cấp nước sinh hoạt cho công nhân trong nhà máy là 0,045 m³/người/ngày đêm (tính cho 1 ca 8h làm việc); định mức nước cấp sinh hoạt cho mỗi người tại khu vực đô thị loại I là 130-150 lít/người/ngày (tính cho 24h). Số lượng cán bộ, công nhân viên có mặt thường xuyên tại nhà máy là 150 người, trong đó, có 30 công nhân sản xuất trực tiếp đi ca, 03 ca/ngày, còn lại làm giờ hàng chính. Thêm 5 chuyên gia làm việc, lưu trú

thường xuyên tại Nhà máy với định mức là $0,15 \text{ m}^3/\text{người/ngày đêm}$ (tính cho 24h làm việc). Do đó, nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên và chuyên gia Nhà máy là: $(150-30) \text{ người} \times 0,045 \text{ m}^3/\text{ngày} + 30 \text{ người} \times 0,045 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 3\text{ca} + 5 \text{ chuyên gia} \times 0,15 \text{ m}^3/\text{ngày} = (5,4 + 4,05 + 0,75) \text{ m}^3/\text{ngày} = 10,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ *Nước cấp cho sinh hoạt của khách hàng*: 300-400 khách hàng/ngày với định mức là $0,025 \text{ m}^3/\text{người/ngày}$. Do đó, nước cấp cho sinh hoạt của khách hàng vào Nhà máy là: $400 \text{ người} \times 0,025 \text{ m}^3/\text{ngày} = 10 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ *Nước cấp cho khu nhà ăn*: Định mức sử dụng nước theo Tiêu chuẩn TCVN 4513:1988 – Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế, định mức sử dụng nước của nhà ăn tập thể là khoảng 18-25 lít/người/bữa ăn. Nhà máy bố trí ăn trưa cho khoảng 100 suất ăn nên lượng nước cấp là: $100 \text{ người} \times 0,025 \text{ m}^3/\text{người/ngày} = 2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ *Nhu cầu nước cấp bổ sung cho lò hơi*: $125 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ là nước đã được làm mềm. Lò hơi có công suất thiết kế 10 tấn hơi/giờ, thời gian vận hành trung bình khoảng 16–21 giờ/ngày, tùy thuộc kế hoạch sản xuất, chủng loại sản phẩm và độ ẩm nguyên liệu đầu vào. Lưu lượng nước cấp được xác định trên cơ sở nhu cầu vận hành thực tế của hệ thống và có tính đến lượng nước ngưng thu hồi tuần hoàn.

+ *Nhu cầu nước cấp cho bể dập bụi lò hơi*: $3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ *Nhu cầu nước cấp cho hoạt động phun khử trùng xe ra vào nhà máy*: Nước cấp được pha thêm chất khử trùng để phun khử trùng xe ra vào nhà máy, khoảng 300–400 lượt xe/ngày nhằm bảo đảm an toàn sinh học, hạn chế nguy cơ lây lan dịch bệnh vào khu vực sản xuất. Căn cứ đồng hồ đo nước của khu vực khử trùng xe, lượng nước sử dụng là: $3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ *Nước cấp phòng thí nghiệm*: ước tính khoảng $0,3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ *Nhu cầu nước cấp tưới cây, rửa đường*: $12 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

*** Nhu cầu xả nước thải:**

- Lượng nước thải từ hoạt động sinh hoạt và khu nhà ăn được tính bằng 100% lượng nước cấp sử dụng = $22,7 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Lượng nước cấp bổ sung cho lò hơi khoảng $125 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, bao gồm nước chuyển hóa thành hơi phục vụ quá trình gia nhiệt và tạo ẩm nguyên liệu trong máy hấp làm chín nguyên liệu (quá trình này không phát sinh nước thải do nước bay hơi và hấp thu vào sản phẩm), nước xả đáy nhằm kiểm soát cặn và tổn thất trong quá trình vận hành; hệ thống thu hồi nước ngưng. Nước cấp cho sản xuất (90%), có thu hồi nước ngưng (7%). Lượng nước thải xả đáy lò hơi chiếm 3%. Nước thải phát sinh từ thiết bị làm mềm nước là $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

- Nước dập bụi lò hơi được thu gom, lắng cặn và tuần hoàn một phần. Định kỳ 3 tháng sẽ xả toàn bộ và thay thế nước mới khoảng 5 m³/lần.

- Nước thải từ hoạt động phun khử trùng: Hoạt động khử trùng phương tiện ra vào Nhà máy chỉ phát sinh lượng nước thải nhỏ từ phần nước phun chảy tràn xuống nền sau quá trình khử trùng. Nước thải được thu gom thông qua rãnh thu nước bố trí tại khu vực phun khử trùng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy; phần nước còn lại bám trên bề mặt phương tiện hoặc hao hụt do bay hơi trong quá trình sử dụng.

- Nước thải từ bồn rửa phòng thí nghiệm (không phải chất thải nguy hại) phát sinh rất ít, được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Lượng nước tưới cây, rửa đường thấm ngầm và bay hơi hết, không thu hồi.

Bảng 1. 7. Bảng cân bằng nước giai đoạn hiện tại

STT	Hạng mục sử dụng nước	Lượng nước cấp (m ³ /ngđ)	Nước thải (m ³ /ngđ)	Bay hơi / hao hụt (m ³ /ngđ)	Ghi chú kỹ thuật
I	Nước thải sinh hoạt	22,7	22,7	0	
1	Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, chuyên gia Nhà máy	10,2	10,2	0	Thoát vào HTXLNT tập trung
2	Nước thải sinh hoạt của khách hàng	10,0	10,0	0	
3	Nước thải khu nhà ăn	2,5	2,5	0	
II	Nước thải sản xuất và công nghệ	121,0	6,0	115,0	
3	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	115	3,5	111,5	Gồm cấp hơi cho sản xuất + xả đáy+thiết bị làm mềm nước; thu hồi nước ngưng
4	Nước dập bụi lò hơi	3,0	1,5	1,5	Thu gom lắng cặn, tuần hoàn một phần
5	Nước phun khử trùng	3	1	2	300–400 xe/ngày; bay hơi và thu về hệ thống xử lý

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

					nước thải tập trung
III	Nước khác	12,3	0,3	12,0	
6	Nước thải từ phòng xét nghiệm công ty	0,3	0,3	0	Thoát vào HTXLNT tập trung
7	Nước tưới cây, rửa đường nội bộ	12,0	0	12,0	Bay hơi, thấm đất, không thu hồi
Tổng		156	29	127	

- Nhu cầu hóa chất:

Bảng 1. 8. Tỷ lệ các thành phần chính của hóa chất thuốc thử dùng trong phòng thí nghiệm

STT	Tên – Ký hiệu	Thành phần/ Nồng độ	Xuất xứ	Dạng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng/năm	Mục đích sử dụng
1	ICP Calibration Standard - Quality Control (XVI) 21	100 mg/l	France	LỎNG	ML	26	ICP
2	1.5-diphenylcarbazine	C ₁₃ H ₁₄ N ₄ O	Spain	KHAN	G	1	UA(R)
3	2 - propanol	C ₃ H ₈ O 99%	Merck	LỎNG	ML	800	AAP
4	Acetic Acid	CH ₃ COOH	CHN	LỎNG	ML	200	CP
5	Acetic Acid	CH ₃ COOH	Merck	LỎNG	ML	300	POV
6	Aceton	C ₃ H ₆ O	CHN	LỎNG	ML	6000	FIB
7	Acid Boric	H ₃ BO ₃	CHN	KHAN	G	600	CP
8	Amino acid standard solution		Sigma	LỎNG	ML	2	AAP
9	Ammonium Sulfate	(NH ₄) ₂ SO ₄ ≥ 99.5%	Merck	KHAN	G	10	CP
10	Ascorbic Acid	C ₆ H ₈ O ₆	Spain	KHAN	G	30	ICP
11	Barium Hydroxide	Ba(OH) ₂	Spain	KHAN	G	1000	AAP

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

STT	Tên – Ký hiệu	Thành phần/ Nồng độ	Xuất xứ	Dạng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng/năm	Mục đích sử dụng
12	Barium Hydroxide	Ba(OH) ₂	CHN	KHAN	G	500	AAP
13	Bromocresol Green	C ₂₁ H ₁₄ Br ₄ O ₅ S	Spain	KHAN	G	6	CP
14	Calcium Standard Solution	Ca (1000ppm)	Merck	LỎNG	ML	40	ICP
15	Chloroform	CH ₃ Cl 99.0-99.4%	Merck	LỎNG	ML	200	POV
16	Copper Sulfate	CuSO ₄ ≥99%	CHN	KHAN	G	1200	CP
17	Cu Standard Solution	1000 mg/l	France	LỎNG	ML	10	ICP
18	Enzyme Pepsin	Pepsin, activity 1: 10,000	Sigma	KHAN	G	0.3	PD
19	Ethanol	C ₂ H ₅ OH 95%	Merck	LỎNG	ML	1000	FFA
20	Fe Standard Solution	1000 mg/l	France	LỎNG	ML	20	ICP
21	Formic Acid	HCOOH	Merck	LỎNG	ML	2000	AAP
22	Hydrochloric Acid	HCl 37%	Merck	LỎNG	ML	6000	AAP CP ICP PD POV SANDS
23	Hydrochloric Acid	HCl 37%	THA	LỎNG	ML	1000	SANDS
24	Hydrochloric Acid	HCl 37%	Spain	LỎNG	ML	5000	AAP CP ICP PD POV

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

STT	Tên – Ký hiệu	Thành phần/ Nồng độ	Xuất xứ	Dạng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng/năm	Mục đích sử dụng
							SANDS
25	Hydrogen peroxide	H ₂ O ₂	Merck	LỎNG	ML	300	AAP
26	L-cysteic acid	C ₃ H ₇ NO ₅ S	Sigma	KHAN	G	0.19	AAP
27	L-Methionin Sulfone	C ₅ H ₁₁ NO ₄ S	Sigma	KHAN	G	0.19	AAP
28	L-Norleucin	C ₆ H ₁₃ NO ₂	Sigma	KHAN	G	2	AAP
29	L-Tryptophan	C ₁₁ H ₁₂ N ₂ O ₂	Sigma	KHAN	G	7	CP
30	Magnesium standard solution	1000 mg/l	Merck	LỎNG	ML	10	ICP
31	Methanol	CH ₃ OH	Merck	LỎNG	ML	1000	CP
32	Methylene Red	C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂	Pallav	KHAN	G	0.5	CP
33	Mn Standard Solution	1000 mg/l	France	LỎNG	ML	10	ICP
34	Nitric Acid	HNO ₃ 65%	Merck	LỎNG	ML	2000	ICP
35	Nitric Acid	HNO ₃ 65%	Spain	LỎNG	ML	2000	ICP
36	Petroleum ether	Petroleum ether 40-60°C	CHN	LỎNG	ML	4000	FFA,FIB
37	Petroleum ether	Petroleum ether 40-60°C	Spain	LỎNG	ML	2000	FAT
38	PH 4	Ph = 4	Mettler Toledo	LỎNG	ML	50	CP,AAP Qick test
39	PH 7	Ph = 7	Mettler Toledo	LỎNG	ML	50	CP,AAP Qick test

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

STT	Tên – Ký hiệu	Thành phần/ Nồng độ	Xuất xứ	Dạng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng/năm	Mục đích sử dụng
40	PH 9	Ph = 9	Mettler Toledo	LỎNG	ML	50	CP,AAP Qick test
41	Phenol	C ₆ H ₅ OH	Merck	KHAN	G	40	AAP
42	Phenol Red	C ₁₉ H ₁₄ O ₅ S	CHN	KHAN	G	Khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ phòng	CP
43	Potassium bromate	KBrO ₃ 99.7%	Spain	KHAN	G	8	POV
44	Potassium dichromate	K ₂ Cr ₂ O ₇	CHN	KHAN	G	60	Rửa đồ
45	Potassium Dihydrogen Phosphate	KH ₂ PO ₄	Merck	KHAN	G	2	ICP
46	Potassium-hexacyanoferrate(II) trihydrate	K ₄ [Fe(CN) ₆].3H ₂ O	CHN	KHAN	G	Khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ phòng	Starch
47	Potassium Hydroxide	KOH 85%	Merck	KHAN	G	20	PS
48	Potassium Iodide	KI ≥ 99%	Spain	KHAN	G	150	POV
49	Potassium Standard Solution	1000 mg/l	France	LỎNG	ML	10	ICP
50	Potassium Sulfate	K ₂ SO ₄ ≥ 99%	CHN	KHAN	G	10000	CP
51	Silicon anti-foaming agent	1g/ml	Merck	KHAN	G	Khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ phòng	TVBN
52	Silver Nitrat	AgNO ₃	Spain	KHAN	G	100	NACL
53	Sodium Borohydrate	NaBH ₄	Spain	KHAN	G	25	ICP

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

STT	Tên – Ký hiệu	Thành phần/ Nồng độ	Xuất xứ	Dạng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng/năm	Mục đích sử dụng
54	Sodium Chloride	NaCl 99.9%	Merck	KHAN	G	4	NACL
55	Sodium disulfite	Na ₂ S ₂ O ₅	Spain	KHAN	G	500	AAP
56	Sodium Hydroxide	NaOH	Merck	KHAN	G	3500	AAP FFA FIB
57	Sodium Hydroxide	NaOH	CHN	KHAN	G	24000	CP
58	Sodium Standard Solution	1000 mg/l	France	LỎNG	ML	10	ICP
59	Sodium Thiosulfate Pentahydrate	Na ₂ S ₂ O ₃ 99.5-101%	Merck	KHAN	G	150	POV
60	Sucrose (saccharose)	C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁	Spain	KHAN	G	90	CP
61	Sulfuric Acid	H ₂ SO ₄	Merck	LỎNG	ML	500	FIB
62	Sulfuric Acid	H ₂ SO ₄	CHN	LỎNG	ML	19000	CP
63	Trizma base	C ₄ H ₁₁ NO ₃	Sigma	KHAN	G	13	CP
64	Urea	(NH ₂) ₂ CO	CHN	KHAN	G	120	Quick test
65	Zinc acetate dihydrate	Zn(CH ₃ COO) ₂ .2H ₂ O	CHN	KHAN	G	Khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ phòng	Starch
66	Zn Standard Solution	1000 mg/l	France	LỎNG	ML	10	ICP

Bảng 1. 9. Các chỉ tiêu phân tích phòng thí nghiệm

STT	Chỉ tiêu phân tích	Ký hiệu	Mục đích sử dụng hóa chất, thuốc thử
1	Hàm lượng độ ẩm	M (oven) Moisture (Oven)	Không sử dụng hóa chất phân tích

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

STT	Chỉ tiêu phân tích	Ký hiệu	Mục đích sử dụng hóa chất, thuốc thử
2	Hoạt độ nước	Aw Water Activity	Không sử dụng hóa chất phân tích
3	Hàm lượng đạm thô	CP (Crude Protein)	Xác định hàm lượng protein thô trong nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm thức ăn chăn nuôi theo phương pháp Kjeldahl.
4	Hàm lượng amino acid	AAP (Amino Acid Profile)	Xác định thành phần và hàm lượng các axit amin trong nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm.
5	Hàm lượng Tryptophan	Tryp (Tryptophan)	Xác định hàm lượng tryptophan trong nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi
6	Hàm lượng chất khoáng và kim loại nặng	ICP (Inductively Coupled Plasma)	Xác định hàm lượng các nguyên tố khoáng đa lượng, vi lượng và kim loại nặng (Ca, P, Na, K, Mg, Cu, Fe, Zn, Mn, Cr, Pb, Cd, As, Hg) trong nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi
7	Chỉ số peroxide	POV Peroxide Value	Xác định mức độ oxy hóa của dầu mỡ động vật và các nguyên liệu chứa dầu
8	Hàm lượng axit béo tự do	FFA (Free Fatty Acid)	Xác định hàm lượng axit béo tự do trong dầu mỡ và các nguyên liệu chứa dầu
9	Hàm lượng chất béo thô	FAT (Crude Fat)	Xác định hàm lượng chất béo thô trong nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi.
10	Hàm lượng chất xơ thô	FIB (Crude Fiber)	Xác định hàm lượng chất xơ thô trong nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi.
11	Mức tiêu hóa protein bởi enzyme pepsine	PD (Pepsine Digestibility)	Xác định mức tiêu hóa protein bởi enzyme pepsine trong nguyên liệu cung cấp protein từ động vật
12	Hàm lượng tro tổng số	Ash	Xác định hàm lượng tro tổng số trong nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi
13	Hàm lượng tro không tan trong dung dịch HCl	S&S (Sand & Silica)	Xác định hàm lượng tro không tan trong dung dịch HCl
14	Hàm lượng protein hòa tan trong dung dịch KOH 0,2%	PS (Protein Solubility)	Xác định hàm lượng protein tan trong dung dịch kali hydroxit 0,2 % đối với sản phẩm từ đậu tương SBM, FFS.
15	Hàm lượng tổng nito bazo bay hơi	TVBN (Total Volatile Basic Nitrogen)	Xác định hàm lượng tổng nito bazơ bay hơi trong nguyên liệu đậm động vật (bột thịt, bột lông vũ, bột cá)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

STT	Chỉ tiêu phân tích	Ký hiệu	Mục đích sử dụng hóa chất, thuốc thử
16	Hàm lượng muối NaCl	NaCl (Natri Clorua)	Xác định hàm lượng natri clorua trong nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp chuẩn độ điện thế.
17	Xác định thành phần nguyên liệu	Microscopy	Xác định nguyên liệu lẫn, thành phần nguyên liệu trong thức ăn chăn nuôi
18	Các chỉ tiêu phân tích nhanh	Quick test (Urea, R; Cr,R; UA,PH)	Các chỉ tiêu test nhanh bao gồm: định tính Urea trong nguyên liệu có nguồn gốc động vật; định tính Crom trong nguyên liệu có nguồn gốc động vật; kiểm tra nhanh hoạt tính Urease trong đậu tương hấp.

1.5. CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CÓ PHÁT SINH CHẤT THẢI VÀ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÒN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)

a. Các hạng mục công trình xây dựng hiện trạng của cơ sở:

“Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương” tại Lô CN 2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, (nay là xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng) do Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh NM tại Hải Dương làm Chủ đầu tư, trên khu đất có diện tích là 110.215,8 m² (căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 631475 ngày 10/01/2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp với diện tích 95.186,0 m² và Giấy chứng nhận QSDĐ số CM 050675 ngày 04/5/2018 so Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp với diện tích 15.029,8 m²). Hiện trạng các hạng mục chính của Nhà máy đã được Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh NM tại Hải Dương xây dựng hoàn thiện theo đúng Giấy phép xây dựng số 02-KCN/GPXD ngày 16/6/2011 của Ban quản lý các Khu công nghiệp cấp cho Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh Hải Dương và Bản vẽ điều chỉnh tổng mặt bằng đã được Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương phê duyệt.

*** Các hạng mục công trình chính:**

Các công trình xây dựng cụ thể như sau:

- Nhà bảo vệ, văn phòng: Có tổng diện tích 219 m². Kết cấu BTCT chịu lực, tường xây gạch ống, quét sơn, mái BTCT. Nền lát gạch Ceramic, riêng nhà vệ sinh lát gạch chống trượt.

- Nhà để tài liệu: Nhà 1 tầng, diện tích 204 m². Kết cấu BTCT chịu lực, móng cọc BTCT. Tường xây gạch, trát vữa, quét nước xi măng hoàn thiện.

- Nhà ăn: Nhà 1 tầng, có diện tích 250 m². Kết cấu BTCT chịu lực, tường xây gạch ống, quét sơn, mái BTCT, dốc về 4 phía, trên dãn ngói.
- Nhà vệ sinh: Nhà 1 tầng có diện tích 48 m². Kết cấu BTCT chịu lực, tường xây gạch ống, ốp gạch ceramic 250 × 400 mm. Mái BTCT, dốc về 4 phía, trên dãn ngói.
- Nhà để xe gắn máy: Có diện tích 500 m². Móng bằng BTCT, nền được gia cố bằng cọc tre dài 4m. Mái sử dụng khung kèo thép tổng hợp, lợp tôn dốc về hai phía. Tường bao che bằng khung lưới B40.
- Nhà để xe ô tô: Diện tích 348,8 m². Móng bằng BTCT, nền được gia cố bằng cọc tre dài 4m. Mái sử dụng khung kèo thép tổng hợp, lợp tôn dốc về hai phía. Tường bao che bằng khung lưới B40.
- Nhà nghỉ tập thể: Nhà 3 tầng, diện tích xây dựng 409 m². Kết cấu BTCT chịu lực. Tường xây gạch ống, ốp gạch ceramic 250 × 400 mm, phía trên trát vữa, sơn nước hoàn thiện. Mái BTCT, nền lát gạch ceramic 400× 400 mm.
- Văn phòng chính: Nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 457 m². Kết cấu BTCT chịu lực, tường xây gạch ống, mái BTCT.
- Văn phòng trạm cân: Xây 1 tầng, diện tích 329 m², kết cấu BTCT chịu lực. Tường xây gạch ống, trát vữa, quét sơn hoàn thiện, mái BTCT.
- Khu vực nhà cân xe: Diện tích 206 m². Kết cấu BTCT, tường xây gạch, trát vữa. Mái sử dụng khung kèo thép tổng hợp, lợp tôn dốc về hai phía.
- Nhà khách và nhà vệ sinh: Xây 1 tầng, diện tích 227,4 m², kết cấu BTCT chịu lực. Tường xây gạch ống, trát vữa, quét sơn hoàn thiện, mái BTCT.
- Bể nước, tháp nước, cứu hỏa, nhà bơm: diện tích 218,0 m². Bể nước ngầm: Diện tích mặt bằng 100 m², chiều cao so với mặt nền là 0,5m, chiều sâu so với mặt nền là 1,75m. Cầu tạo BTCT đổ tại chỗ. Bể nước cứu hỏa: Diện tích mặt bằng 60,84 m², chiều cao so với mặt nền 0,6m, chiều sâu so với mặt nền là 0,4m. Bể nước cứu hỏa được cấu tạo bằng thép tấm, đặt trên phần móng bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Tháp nước: Diện tích xây dựng 3,46 m², chiều cao 20,6m. Tháp nước được cấu tạo bằng thép tấm, đặt trên phần móng bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ.
- Nhà lấy mẫu: Có diện tích 403 m². Kết cấu BTCT, khung thép chịu lực. Mái lợp tôn, dốc về hai phía, bốn mặt xây thông thoáng, không có tường bao che.
- Nhà thí nghiệm: Xây 1 tầng, có diện tích 754,3 m². Tường xây gạch ống, trát vữa, quét sơn hoàn thiện. Mái BTCT, nền BTCT.
- Khu vực sát trùng xe: Diện tích 50,4 m², kết cấu nền bê tông không có mái che, không có tường bao.

- Nhà xưởng sản xuất: Diện tích 9.287,0 m².
 - Nhà bảo trì, văn phòng và máy phát điện: Tổng diện tích 1.219 m². Kết cấu BTCT, tường xây gạch ống, mái lợp tôn mạ kẽm dốc về hai phía.
 - Tháp máy nghiền: Diện tích xây dựng 201,3 m². Kết cấu móng BTCT, kết cấu nhà khung thép tổng hợp.
 - Tháp làm sạch: Diện tích 85,19 m². Kết cấu BTCT đổ tại chỗ.
 - Ngăn chứa liệu dạng bột số 1: Diện tích 525,8 m².
 - Tháp sản xuất: Diện tích xây dựng 850 m². Kết cấu: Móng bè trên nền cọc BTCT, cọc có kích thước 300 × 300 mm, chiều sâu mũi cọc -29,2m so với cốt nền trệt. Thân tháp có kết cấu cột, đà kiềng bằng BTCT, sắt hình. Mái bê tông.
 - Nhà tiếp nhận nguyên liệu: Xây dựng 1 tầng, diện tích 1.190 m². Tường bao che và ngăn bằng tôn mạ kẽm dày 0,42mm. Mái có kết cấu khung kèo thép tổ hợp, lợp tôn dốc về hai phía.
 - Nhà kho nguyên liệu thô: Xây dựng hai tầng, tổng diện tích 5.863 m². Kết cấu BTCT, tường xây gạch ống, mái lợp tôn mạ kẽm dốc về hai phía.
 - Nhà lò hơi: Diện tích 910 m². Kết cấu BTCT, tường xây gạch ống, mái lợp tôn mạ kẽm dốc về hai phía.
 - Bồn chứa chất lỏng: Diện tích 907,2 m². Là nơi chứa các loại dầu và các nguyên liệu dạng lỏng phục vụ cho quá trình sản xuất của Nhà máy. Các bồn chứa được thiết kế, lắp đặt riêng, không thông với nhau, bao gồm 25 bồn chứa. Xây tường bao cao 75cm, tường dày 200mm. Kết cấu: Móng bè trên nền cọc BTCT, cọc có kích thước 300×300mm, chiều sâu mũi cọc -29,2m so với cốt nền trệt. Phần thân bồn có kết cấu cột, đà kiềng bằng BTCT. Kết cấu mái sử dụng khung kèo thép tổ hợp.
 - Khu bồn chứa silo (nguyên liệu): Diện tích 1.488,81 m². Là nơi chứa các loại nguyên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất của Nhà máy. Nhà máy có 47 bồn chứa nguyên liệu các loại, không bao gồm chất lỏng (trong đó có 17 bồn loại lớn – còn gọi là silô và 30 bồn loại nhỏ) bao gồm:
 - + 5 bồn (silô) chứa ngô, sức chứa 4.500 tấn/bồn.
 - + 6 bồn (silô) chứa ngô, sức chứa 7.500 tấn/bồn.
 - + 6 bồn (silô) chứa ngô, sức chứa 3.000 tấn/bồn.
 - + 30 bồn nguyên liệu dạng bột chứa nguyên liệu bột, sức chứa 250 tấn/bồn.
- Kết cấu: Móng bè trên nền cọc BTCT, cọc có kích thước 300 × 300 mm, chiều sâu mũi cọc -29,2m so với cốt nền trệt. Thân bồn có kết cấu cột, đà kiềng bằng BTCT, mái bê tông. Thân bồn có chiều dày 250mm.

- Khu vực xe tải silo thức ăn chăn nuôi: Diện tích 73,39 m².
- Trạm xử lý nước thải: Diện tích 85,37 m².
- Bồn chứa DL (nguyên liệu DL dạng bột): Diện tích 17,04 m².
- Nhà vệ sinh cho lái xe: Diện tích 91,06 m².
- Nhà bảo vệ: Diện tích 29,25 m².
- Vệ sinh cho nhà tiếp nhận: Diện tích 35,0 m².
- Ngăn chứa liệu dạng bột số 2: Diện tích 418,08 m².
- Nhà tiếp nhận: Diện tích 756,25 m².
- Hồ chứa nước: Diện tích 174,0 m².
- Nhà xe nâng: Diện tích 205,5 m².
- Nhà bao rách: Diện tích 225,0 m².
- Nhà chất thải nguy hại: Diện tích 74,948 m².
- Kho phụ tùng dự phòng: Diện tích 525,0 m².
- Đất cây xanh, sân đường, đất trống: Diện tích 80.354,7 m². Trong đó, sân đường nội bộ: Mặt đổ bê tông mác 250, đá 1×2, dày 200.

Các hạng mục công trình của cơ sở được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 1. 10. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ %
1&2	Nhà bảo vệ & văn phòng	219,0	0,199
3	Nhà để tài liệu	204,0	0,185
4	Nhà ăn	250,0	0,227
5	Nhà vệ sinh	48,0	0,044
6	Nhà để xe	500,0	0,454
7	Nhà để xe hơi	348,8	0,317
8	Nhà nghỉ tập thể	409,0	0,371
9	Văn phòng chính	457,0	0,415
10	Văn phòng trạm cân	329,0	0,299
11	Nhà cân xe	206,0	0,187
12	Nhà vệ sinh và nhà nghỉ của khách	227,4	0,207
13	Bể nước, tháp nước, cứu hỏa, nhà bơm	218,0	0,198
14	Nhà lấy mẫu	403,0	0,366

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

15	Nhà thí nghiệm	754,3	0,685
16	Khu vực sát trùng xe	50,4	0,046
17	Nhà xưởng sản xuất	9.287,0	8,433
18	Nhà bảo trì, văn phòng và máy phát điện	1.219,0	1,107
19	Tháp máy nghiền	201,3	0,183
20	Tháp làm sạch	85,19	0,077
21	Ngăn chứa liệu dạng bột số 1	525,8	0,477
22	Tháp sản xuất	850,0	0,772
23	Nhà tiếp nhận	1.190,0	1,081
24	Kho nguyên liệu	5.863,0	5,324
25	Nhà lò hơi	910,0	0,826
26	Bồn chứa chất lỏng	907,2	0,824
30.1	Khu vực bồn chứa silo	1.488,81	1,352
31	Khu vực xe tải silo thức ăn chăn nuôi	73,39	0,067
32	Trạm xử lý nước thải	85,37	0,078
33	Bồn chứa DL	17,04	0,016
34	Nhà vệ sinh cho lái xe	91,06	0,084
35	Nhà bảo vệ	29,25	0,027
27	Vệ sinh cho nhà tiếp nhận	35,0	0,032
28	Ngăn chứa liệu dạng bột số 2	418,08	0,380
29	Nhà tiếp nhận	756,25	0,687
29.4	Hồ chứa nước	174,0	0,158
29.1	Nhà xe nâng	205,5	0,186
29.2	Nhà bao rách	225,0	0,204
29.3	Nhà chất thải nguy hại	74,948	0,068
29.5	Kho phụ tùng dự phòng	525,0	0,477
-	Đường nội bộ	51.998,2	47,179
-	Đất cây xanh	22.918,4	20,794
-	Đất trống	5.438,1	4,934
	Tổng	110.215,8	100

*** Các hạng mục công trình phụ trợ:**

- Hệ thống cấp điện: Dự án sử dụng nguồn điện lấy từ lưới điện của KCN Tân Trường. Nhà máy có 4 máy biến áp với tổng công suất 9.000 KVA. Hệ thống điện của

toàn Nhà máy được chia làm 2 hệ thống riêng biệt, toàn bộ hệ thống điện cấp cho sản xuất và sinh hoạt, chiếu sáng bên trong nhà máy được đi bằng hệ thống cáp ngầm.

- Hệ thống dẫn điện từ trạm biến thế đến các nhà xưởng và các công trình phụ dùng loại cáp 1 lõi và nhiều lõi. Hệ thống dây điện được luồn trong ống sắt nhập ngoại từ Thái Lan.

- Các nhà xưởng được đầu tư hệ thống đèn chiếu sáng đủ để đảm bảo điều kiện làm việc cho công nhân.

- Hệ thống cấp nước:

- + Cấp nước: Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy phục vụ vào mục đích sinh hoạt, dự trữ cho cứu hỏa, vệ sinh đường, tưới cây và cấp cho lò hơi phục vụ cho hoạt động sản xuất. Toàn bộ lượng nước này đều được lấy từ nguồn nước máy của Trạm kinh doanh nước sạch Hải Dương. Nước sạch qua đồng hồ đo và chảy vào bể chứa nước ngầm của nhà máy, từ đây nước được bơm lên tháp nước và cấp tới các khu vực sử dụng.

- + Hệ thống phân phối nước:

Cho nhu cầu sinh hoạt: Nước sạch từ tháp nước được phân phối tới các khu vực tiêu thụ nước như nhà bếp, nhà vệ sinh... bằng mạng lưới đường ống nhựa PVC. Mạng lưới cấp nước bao gồm các đường ống chính có kích thước D100 và các đường ống nhánh phân phối có kích thước D65, D50, D32.

- Cho nhu cầu vệ sinh và tưới cây: Nước từ bể chứa nước máy được bơm vào hệ thống mạng lưới đường ống chính chạy xung quanh nhà máy. Mạng lưới làm từ ống nhựa PVC có đường kính D32. Trên mạng lưới có lắp đặt các van vòi D21 để lấy nước.

- Hệ thống chống sét: Để đảm bảo cho quá trình sản xuất được an toàn, liên tục và tránh thiệt hại về tài sản, con người do sét gây ra, nhà xưởng sản xuất, nhà văn phòng đều được thiết kế hệ thống chống sét hoàn chỉnh theo Tiêu chuẩn TCXDVN 46:2007 – Chống sét cho công trình xây dựng. Hệ thống chống sét bao gồm: Bộ phận thu sét, bộ phận dẫn xuống, các loại mối nối, điểm kiểm tra đo đạc, bộ phận dây dẫn nối đất, bộ phận cực nối đất.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Gồm có: Trung tâm điện thoại, fax, email. Khu vực văn phòng và các bộ phận làm việc có số điện thoại, fax riêng.

- Hệ thống thông gió: Nhà xưởng được thực hiện thông gió tự nhiên với hệ thống các cửa sổ thông thoáng xung quanh nhà xưởng kết hợp với các cửa chính.

*** Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường**

a1. Các hạng mục công trình xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải: các bể tự hoại (tổng dung tích 44 m^3); 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $75 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

a2. Các hạng mục công trình xử lý khí thải

- 12 hệ thống xử lý khí thải hiện trạng sau xử lý đang xả ra ngoài môi trường bao gồm: 05 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực máy nghiền (4 hệ thống công suất $25.680 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$; 1 hệ thống công suất $21.300 \text{ m}^3/\text{giờ}$); 05 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực máy ép viên (1 hệ thống công suất $70.478 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$; 2 hệ thống công suất $55.543 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$; 1 hệ thống công suất $48.000 \text{ m}^3/\text{h}$; 1 hệ thống công suất $70.520 \text{ m}^3/\text{h}$); 1 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực máy đùn ép công suất $25.680 \text{ m}^3/\text{giờ}$; 1 hệ thống xử lý khí thải khu vực lò hơi 10 tấn/h công suất $14.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

Các hệ thống được lắp đặt đồng bộ với máy móc và khí thải sau hệ thống xử lý có thể xả trong nhà xưởng hoặc ngoài nhà xưởng. Hiện nay, các hệ thống này đang được quan trắc theo kết quả môi trường lao động, chưa có ống thải khí theo tiêu chuẩn lấy mẫu khí thải theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT_BTNTM ngày 30/6/2021 về quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Do đó, để đảm bảo tốt hơn các yêu cầu về bảo vệ môi trường và thường xuyên cập nhật áp dụng quy định mới, Nhà máy dự kiến cải tạo ống thải khí và làm sàn thao tác của các hệ thống xử lý khí thải và sẽ lấy mẫu quan trắc sau khi cải tạo.

Tiến độ thực hiện dự kiến: Đến tháng 9/2026 sẽ hoàn thành lắp đặt.

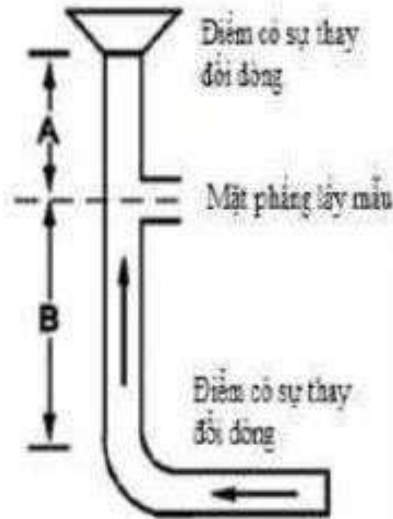
Phương án thi công: Công ty sẽ cắt bỏ đoạn ống đi ngang sau quạt, hiện nay đang đưa ra bên cạnh nhà xưởng, sau đó, quay chiều quạt hút hướng thẳng lên, lắp đặt lại miệng ống gió đi ra ngoài xưởng để đảm bảo khoảng cách từ vị trí lấy mẫu đến vị trí thay đổi dòng (cong, nở, thắt...) nhỏ hơn 2 lần đường kính theo chiều xuôi dòng khí và nhỏ hơn 0,5 lần đường kính ống khói (hoặc ống phóng không) theo chiều ngược dòng khí. Nguyên tắc: vị trí lỗ lấy mẫu nằm trên mặt phẳng tiết diện của đoạn ống khói thẳng. Vị trí lỗ lấy mẫu nằm trên ống khói dựa vào việc xác định đoạn A, đoạn B đường kính trong D và thỏa mãn điều kiện: $B \geq 2D$ và $A \geq 0,5D$. Trong trường hợp lý tưởng, vị trí lỗ lấy mẫu thỏa mãn điều kiện: $B = 8D$ và $A = 2D$.

Minh họa A, B và D trên Hình:

- Đoạn A: là đoạn tính từ vị trí có sự thay đổi dòng đến vị trí lấy mẫu tính theo chiều ngược chiều dòng khí;

- Đoạn B: là đoạn tính từ vị trí có sự thay đổi dòng đến vị trí lấy mẫu tính theo chiều xuôi chiều dòng khí;

- D: Đường kính trong của ống khói tại vị trí lấy mẫu (đối với ống khói hình chữ nhật, đường kính trong D được tính theo công thức: $D = 4 \times (\text{diện tích tiết diện/chu vi})$).



Hình 1. 3. Vị trí lỗ lấy mẫu

Chiều cao dự kiến cụ thể như sau:

Bảng 1. 11. Số nguồn khí thải từ nhà máy

STT	Tên ống khói	Đường kính (m) – Trước khi cải tạo	Đường kính (m) – Sau khi cải tạo	Chiều cao (m) – Trước khi cải tạo	Chiều cao (m) – Sau khi cải tạo	Tọa độ (VN2000; 105.45', múi chiều 3 độ)	
						X	Y
1	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 1	0,700	0,700	0,350	4,778	2315671.695	575685.089
2	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 2	0,700	0,700	0,350	4,778	2315671.725	575684.217
3	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 3	0,700	0,700	0,350	4,778	2315671.791	575683.449
4	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 4	0,700	0,700	0,350	4,778	2315671.926	575682.612
5	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 5	0,800	0,800	2,450	4,280	2315702.147	575672.675
6	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 1	0,900	0,900	1,964	3,394	2315706.098	575641.759
7	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 2	0,900	0,900	3,285	9,638	2315709.356	575687.219

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

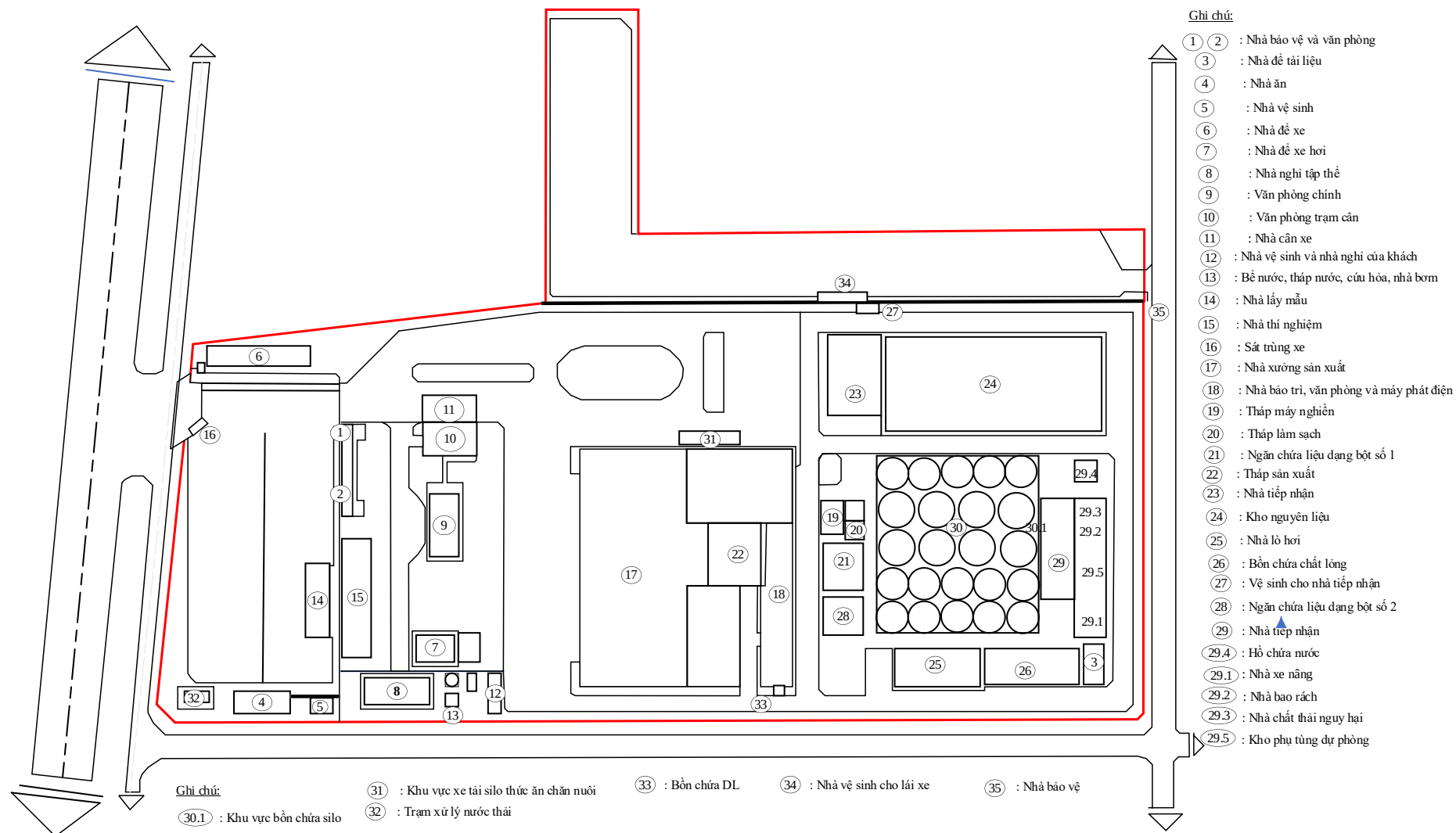
STT	Tên ống khói	Đường kính (m) – Trước khi cải tạo	Đường kính (m) – Sau khi cải tạo	Chiều cao (m) – Trước khi cải tạo	Chiều cao (m) – Sau khi cải tạo	Tọa độ (VN2000; 105.45', múi chiều 3 độ)	
						X	Y
8	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 3	1,000	1,000	2,355	8,051	2315712.418	575689.716
9	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 4	0,900	0,900	1,800	7,233	2315706.306	575687.512
10	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 5	0,900	0,900	3,308	7,363	2315714.145	575642.559

Ngoài ra, đối với khu vực nạp liệu, làm sạch và đóng bao sản phẩm: mỗi máy được lắp đặt đồng bộ 01 tủ thu bụi, cửa xả khí kết hợp thu bụi bên cạnh tủ lọc bụi đi kèm máy trong nhà xưởng (không bố trí ống xả khí ra môi trường), không thuộc đối tượng phải cấp phép.

a3. Các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn, CTNH

- Công trình lưu giữ chất thải: các khu vực tập kết thùng chất thải rắn sinh hoạt; 01 khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 225 m² và chất thải nguy hại diện tích 75 m².

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh Hải Dương



Hình 1. 4. Sơ đồ tổng mặt bằng các công trình của cơ sở

1.6. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

1.6.1. Thông tin chung về cơ sở

Nhà máy Cám CP - Chi nhánh Hải Dương thuộc Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm theo công suất thiết kế 720.000 tấn sản phẩm/năm. Nhà máy tổ chức sản xuất liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, với chế độ làm việc 03 ca/ngày, 08 giờ/ca. Giữa các ca có khoảng nghỉ từ 03 đến 08 giờ, đồng thời nghỉ vận hành vào Chủ nhật hoặc theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

Nhà máy hoạt động theo thời hạn hoạt động của dự án đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cấp, đồng thời thực hiện hoạt động sản xuất ổn định theo đúng ngành nghề được phê duyệt.

Đối với người lao động, Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật An toàn, vệ sinh lao động và các quy định pháp luật có liên quan; tổ chức khám sức khỏe định kỳ, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với từng vị trí công việc, đồng thời thực hiện chế độ tiền lương, bảo hiểm và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành.

Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất được cung cấp từ các đơn vị trong và ngoài nước theo hệ thống cung ứng của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, bao gồm các loại ngũ cốc, nguyên liệu giàu đạm, nguyên liệu khoáng, vitamin, premix, phụ gia và các nguyên liệu khác đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Tất cả nguyên liệu trước khi đưa vào sản xuất đều được kiểm tra chất lượng theo quy trình kiểm soát nội bộ nhằm bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng của Công ty.

Sản phẩm của Nhà máy là thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm dạng bột và dạng viên, được tiêu thụ thông qua hệ thống phân phối, đại lý và khách hàng của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – chi nhánh Nhà máy tại Hải Dương và các tỉnh, thành phố lân cận, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước.

Nhà máy được đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp, được kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp như giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc và hệ thống thoát nước theo quy hoạch được phê duyệt. Các công trình bảo vệ môi trường của Nhà máy được đầu tư, vận hành đồng bộ với hoạt động sản xuất nhằm bảo đảm thu gom, xử lý các dòng chất thải phát sinh theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; vận hành thường xuyên các công trình xử lý chất thải, thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao chất thải đúng quy định; thực

hiện quan trắc môi trường theo nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, quan trắc môi trường lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời lập và gửi đầy đủ các báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Trong các năm hoạt động, Nhà máy luôn chấp hành tốt các quy định về bảo vệ môi trường, không để xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng hoặc vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

1.6.2. Cơ cấu tổ chức

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Nhà máy tại Hải Dương trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ hoạt động sản xuất của Nhà máy. Tổng số cán bộ, công nhân viên thuộc Chi nhánh là khoảng 298 người. Trong đó, khoảng 150 người làm việc thường xuyên tại Nhà máy, bao gồm Ban Giám đốc, cán bộ quản lý, nhân viên kỹ thuật, nhân viên kiểm soát chất lượng (QC), nhân viên phòng thí nghiệm, nhân viên phục vụ sản xuất và công nhân trực tiếp sản xuất. Khoảng 148 người còn lại thuộc bộ phận kinh doanh, thị trường và các bộ phận hỗ trợ khác, thường xuyên làm việc ngoài Nhà máy hoặc tại các đơn vị khác của Công ty. Nhà máy tổ chức sản xuất liên tục 03 ca/ngày, 08 giờ/ca, với khoảng 30 công nhân trực tiếp sản xuất/ca; các bộ phận hành chính, quản lý, kỹ thuật và các bộ phận gián tiếp làm việc theo giờ hành chính. Nhà máy có tổ chức bếp ăn tập thể phục vụ bữa trưa cho khoảng 100 cán bộ, công nhân viên/ngày. Ngoài ra, Nhà máy bố trí khu nhà nghỉ tập thể phục vụ khoảng 03–05 chuyên gia làm việc và lưu trú thường xuyên tại Nhà máy. Cơ cấu tổ chức của Nhà máy gồm: Ban Giám đốc; các phòng quản lý, kỹ thuật, sản xuất, bảo trì, kho vận, kiểm soát chất lượng (QC), phòng thí nghiệm, hành chính, kinh doanh và các bộ phận phục vụ sản xuất. Để thực hiện công tác bảo vệ môi trường, Công ty đã bố trí cán bộ có chuyên môn phù hợp phụ trách quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường, theo dõi việc thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải, đồng thời thực hiện công tác quan trắc và báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã có Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp, các nội dung về sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường đã được đánh giá trong quá trình đánh giá tác động môi trường nhưng không có thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt.

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, KHOẢNG CÁCH AN TOÀN VỀ MÔI TRƯỜNG THEO QUY ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 về phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khoản 3 Điều 1 đã nêu nhiệm vụ về bảo vệ môi trường là giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại. Nhà máy sẽ triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường thích hợp theo phân vùng môi trường nhằm kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật. Nhà máy sẽ tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường và yêu cầu kỹ thuật.

Theo Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 có mục tiêu tổng quát là ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học, góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

Chủ cơ sở đảm bảo thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu tác động xấu, ngăn chặn sự gia tăng ô nhiễm nên, phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**** Sự phù hợp với Quy hoạch thành phố và các quy hoạch khác***

Cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương” của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam phù hợp với các quy hoạch phát triển sau:

+ Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 09/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

+ Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng.

+ Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương” của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam có tổng diện tích 110.215,8 m² thuộc Lô CN 2-5 và CN 2-6, KCN Tân Trường. Hoạt động của KCN Tân Trường phù hợp với phát triển quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Hải Dương theo Văn bản số 1156/TTg-KTN ngày 14/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.

KCN Tân Trường đã được phê duyệt Giấy phép môi trường theo Quyết định số 174/GPMT-UBND ngày 08/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó ngành nghề được phép đầu tư vào KCN gồm: Khu công nghiệp thu hút các ngành nghề bao gồm: Công nghiệp sản xuất điện - điện tử, công nghiệp cơ khí lắp ráp, các cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghiệp dệt may, chế biến thực phẩm, các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp điện, điện tử và kinh doanh kho bãi KCN Tân Trường đã được cấp phép môi trường hệ thống xử lý nước thải có quy mô công suất 4.500 m³/ngày đêm. Nước thải của các cơ sở thứ cấp trong KCN đã qua xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào HTXLNT của KCN. Nước thải sau xử lý của KCN Tân Trường xử lý đạt mức A (giá trị C_{max} với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,0) của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả vào Kênh Cẩm Đông - Phí Xá, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (nay là xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng).

Như vậy, Cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương” của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – chi nhánh NM tại Hải Dương hoàn toàn phù hợp khi đầu tư trong KCN Tân Trường, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Cẩm Giàng, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương, quy hoạch vùng huyện Cẩm Giàng.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Hoạt động sản xuất của cơ sở sẽ làm phát sinh nước thải và khí thải.

a. Đối với môi trường nước

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty đảm bảo đạt Tiêu chuẩn nước thải của KCN Tân Trường theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải và tiếp tục được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Trường mà không xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường. KCN Tân Trường có trạm xử lý nước thải tập trung công suất 4.500m³/ngày đêm, xử lý nước thải đạt mức A của QCVN 40:2011/BTNMT (với hệ số K_q=0,9, K_f=1,0) và được UBND tỉnh Hải Dương cấp Giấy phép môi trường số 174/GPMT-UBND ngày 08/02/2023.

Theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số hợp đồng C.P: 2310750977463V ngày 27/04/2023, chất lượng nước thải của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Nhà máy tại Hải Dương (Bên A) xả vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang (Bên B) sau khi được Bên A tự xử lý sơ bộ có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định chi tiết trong Phụ lục Hợp đồng, cụ thể như sau:

*Bảng 2. 1. Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải
(Kèm theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải)*

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị		
			A	B	C
1	Nhiệt độ	°C	40	40	45
2	Màu	Pt/Co	50	150	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9	5 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	30	50	100
5	COD	mg/l	75	150	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100	200
7	Asen	mg/l	0,05	0,1	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,05	0,05

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
- chi nhánh NM tại Hải Dương

12	Crom (III)	mg/l	0,2	1	1
13	Đồng	mg/l	2	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1	1
17	Sắt	mg/l	1	5	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,05	0,07	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5	0,5
22	Florua	mg/l	5	10	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10	15
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	4	6	8
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	500	500
27	Clo dư	mg/l	1	1	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,3	1	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01	0,01
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3000	5000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0	1,0

b. Đối với môi trường không khí

Khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất được cơ sở thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường tại các khu vực: khu vực nghiền, ép viên và khu vực lò hơi. Cơ sở cũng đã thực hiện quan trắc định kỳ hàng năm (Kết quả quan trắc cụ thể tại chương V của báo cáo), kết quả quan trắc cho thấy tại thời điểm lấy mẫu, tất cả các chỉ tiêu quan trắc (Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x) đều đạt QCCP của QCVN 19:2009/BTNMT và thời gian tới là đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp, (cột C: đối với vùng môi trường khác theo Quyết định số 5455/QĐ-TTG ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Mặt khác, hiện trạng môi trường không khí trên địa bàn huyện Cẩm Giàng quan trắc 4 đợt năm 2024 đối với các thành phần môi trường không khí khu dân cư, môi trường không khí khu vực đường giao thông, môi trường không khí làng nghề và môi

trường không khí khu công nghiệp tập trung cho thấy chất lượng không khí tại các khu vực này tương đối tốt, các thông số quan trắc (tiếng ồn, các khí CO, NO₂, SO₂, O₃ và bụi TSP, PM₁₀) tại thời điểm quan trắc 04 đợt trong năm 2024 đều đạt QCCP so với QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

(Nguồn: Hiện trạng môi trường huyện Cẩm Giàng năm 2024).

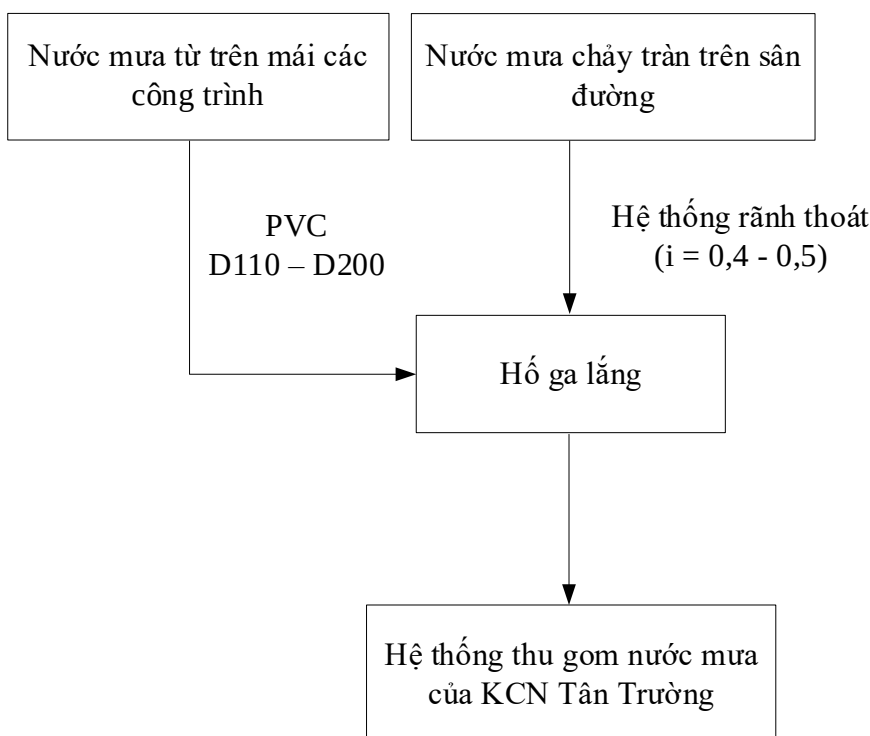
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THU GOM, THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa từ trên mái các công trình tự chảy về các phễu thu và theo tuyến ống nhựa đứng PVC D110 – D200 dẫn xuống dưới, cùng nước mưa chảy tràn trên sân đường được thu gom bằng các ga thu nước kiểu hàm ếch vào hệ thống rãnh thoát dọc nhà xưởng và sân đường (độ dốc $i = 0,4-0,5$), sau đó chảy vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Tân Trường. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa như sau:



Hình 3. 1. Quy trình thu thoát nước mưa chảy tràn của Nhà máy

- Nước mưa mái được thu gom bằng các máng thu sau đó theo đường ống đứng PVC D110 - 200 chảy về hố ga lắng kích thước 1,2m×1,2m×1,2m để lắng tách cặn rắn trước khi thoát ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

- Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ bề mặt khu vực Nhà máy được thu gom vào hệ thống rãnh thoát hở, kích thước 800×250, chạy dọc các nhà xưởng và sân đường. Tổng chiều dài của hệ thống $L = 1.920$ m; độ dốc thiết kế là 0,4% - 0,5%, qua song

chấn rác và đi vào các hố ga kích thước 1,2m×1,2m×1,2m để lắng cặn, đất cát. Tổng số hố ga lắng cặn được xây dựng 119 hố, các hố ga được bố trí cách nhau khoảng 20m.

Công ty có 04 vị trí thoát nước mưa. Tọa độ vị trí đầu nổi cụ thể như sau:

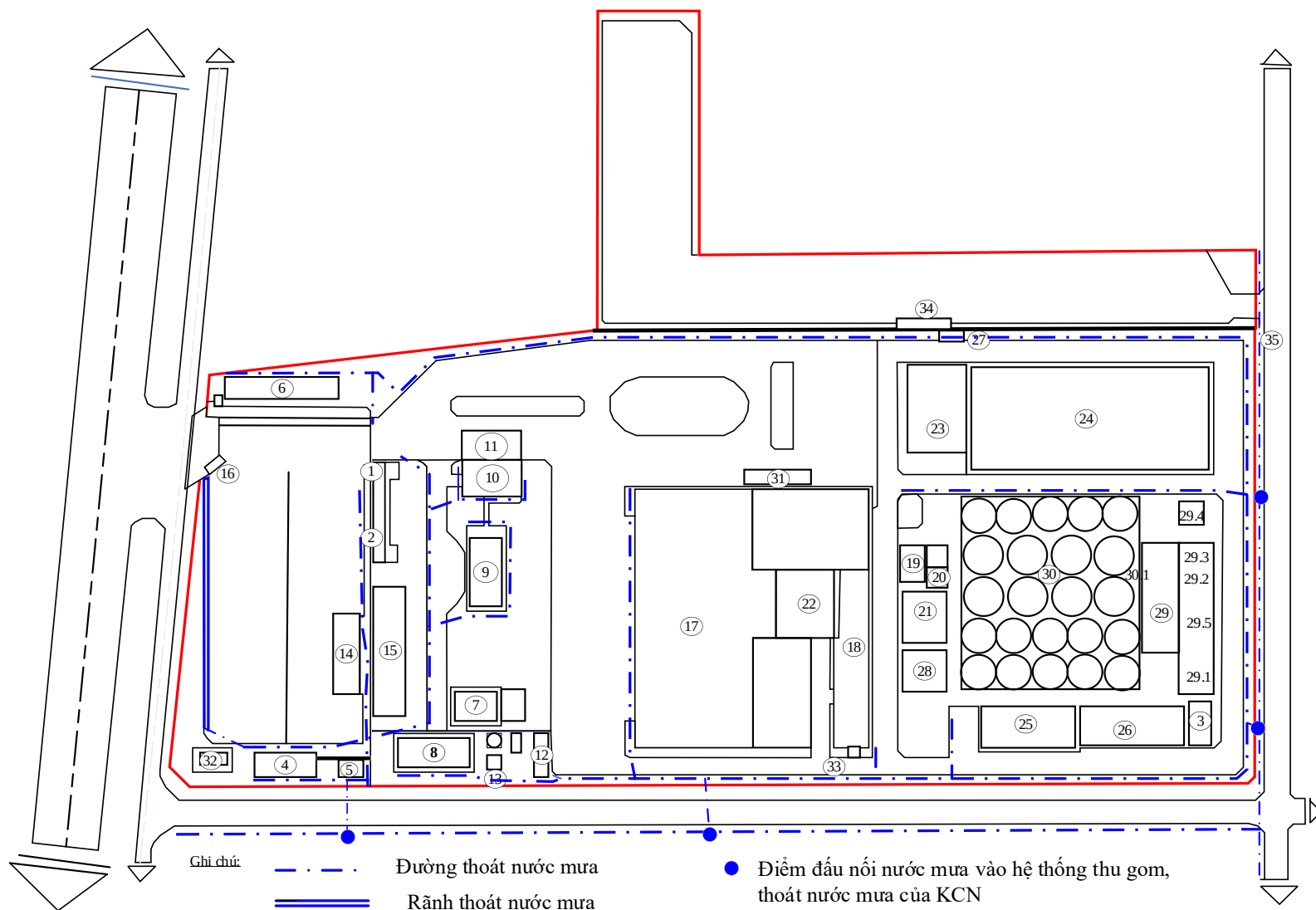
Ký hiệu mốc	Tọa độ		Ký hiệu mốc	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	2315909.54	575546.893	1	2315812.018	549544.707
2	2315749.54	575546.893	2	2315652.024	549544.458
3	2315512.706	575596.893	3	2315415.122	549594.086
4	2315512.706	575696.893	4	2315414.966	549694.082
Theo hệ tọa độ cũ – Hải Dương Hệ tọa độ VN2000 (múi chiếu 3° kinh tuyến trục 105°30')			Theo hệ tọa độ mới – Hải Phòng Hệ tọa độ VN2000 (múi chiếu 3° kinh tuyến trục 105°45')		

Để bảo đảm hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoạt động thông suốt và hạn chế nguy cơ tắc nghẽn, ngập úng trong khuôn viên Nhà máy, Công ty thực hiện kiểm tra, vệ sinh định kỳ các rãnh thoát nước mưa, hố ga thu nước và song chắn rác, đồng thời tăng cường vệ sinh trước và trong mùa mưa. Bùn lắng, lá cây, đất cát và các tạp chất thu gom từ quá trình vệ sinh được thu gom, phân loại và chuyển giao xử lý theo quy định, không để phát sinh ô nhiễm thứ cấp hoặc ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước của hệ thống.

Sơ đồ tổng mặt bằng thu gom nước mưa của Cơ sở như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương



Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom nước mưa hiện trạng của Nhà máy

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

*** Nguồn phát sinh nước thải:**

Nước thải phát sinh tại cơ sở gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh từ các nguồn sau:

- Nước thải của Nhà máy phát sinh bao gồm các loại nước thải sau:
- + Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, chuyên gia và khách hàng của nhà máy.
- + Nước thải từ khu nhà ăn.
- + Nước thải từ hoạt động sản xuất (hệ thống lò hơi)
- + Nước thải công đoạn khử trùng phương tiện vận chuyển ra vào Nhà máy.
- + Nước thải phòng xét nghiệm.

*** Nhu cầu xả nước thải:**

Căn cứ vào số liệu đồng hồ đo lưu lượng nước thải được ghi chép trong nhật ký vận hành của Hệ thống xử lý nước thải, lưu lượng xả nước thải lớn nhất theo thực tế hiện nay của Cơ sở là khoảng $29 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Theo số liệu trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025, lưu lượng nước thải toàn nhà máy là $13.631 \text{ m}^3/\text{năm}$, tương ứng khoảng $45 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Để xử lý toàn bộ lượng nước thải này. Công ty đã đầu tư xây dựng HTXL nước thải tập trung với công suất thiết kế $75 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

*** Công trình, biện pháp thu gom nước thải:**

+ Đối với nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh trong Nhà máy (nhà vệ sinh trong xưởng, khu vệ sinh văn phòng, khu vệ sinh chung) được xử lý sơ bộ tại bể phốt 3 ngăn sau đó thu gom bằng các ống dẫn PVC D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Công ty xây dựng 8 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý nước thải từ nhà vệ sinh trong Nhà máy, tổng thể tích các bể tự hoại xây dựng là 44 m^3 . Định kỳ 6 tháng sẽ hút bùn thải từ bể phốt 1 lần.

- Nước thải từ khu nhà ăn được nối với đường ống chính PVC D200 bằng ống nhựa PVC – D48.

+ Đối với nước thải sản xuất

- Nước thải xả đáy và dập bụi lò hơi được thu gom ra ống chính PVC D200 bằng ống nhựa PVC – D48, sau đó được dẫn đến hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ hoạt động phun khử trùng được thu gom thông qua rãnh thu nước bố trí tại khu vực phun khử trùng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ bồn rửa phòng thí nghiệm được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

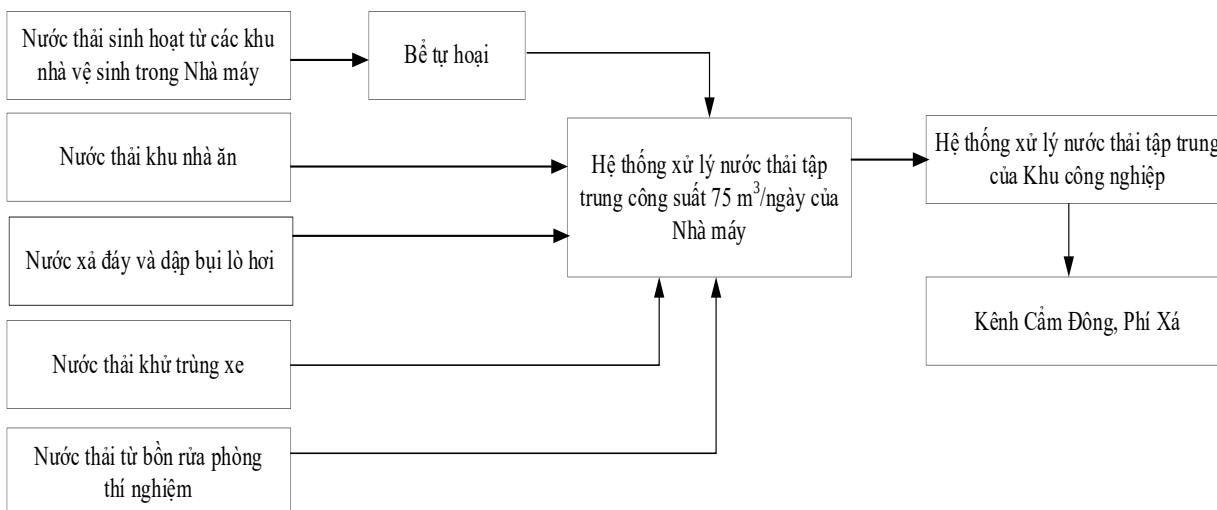
- Tổng chiều dài của hệ thống ống thu gom từ các vị trí phát sinh đến hệ thống xử lý nước thải tập trung là khoảng 2.120 m.

- Tổng số hố ga là 19 hố. Tần suất nạo vét các hố ga là 6 tháng/lần.

*** Công trình, biện pháp thoát nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ chảy vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Tân Trường qua 01 điểm xả. Tọa độ điểm xả nước thải X= 2315911.550 m; Y = 575545.543 m (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰) tương đương X= 2315814.030 m; Y = 549543.360 m (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

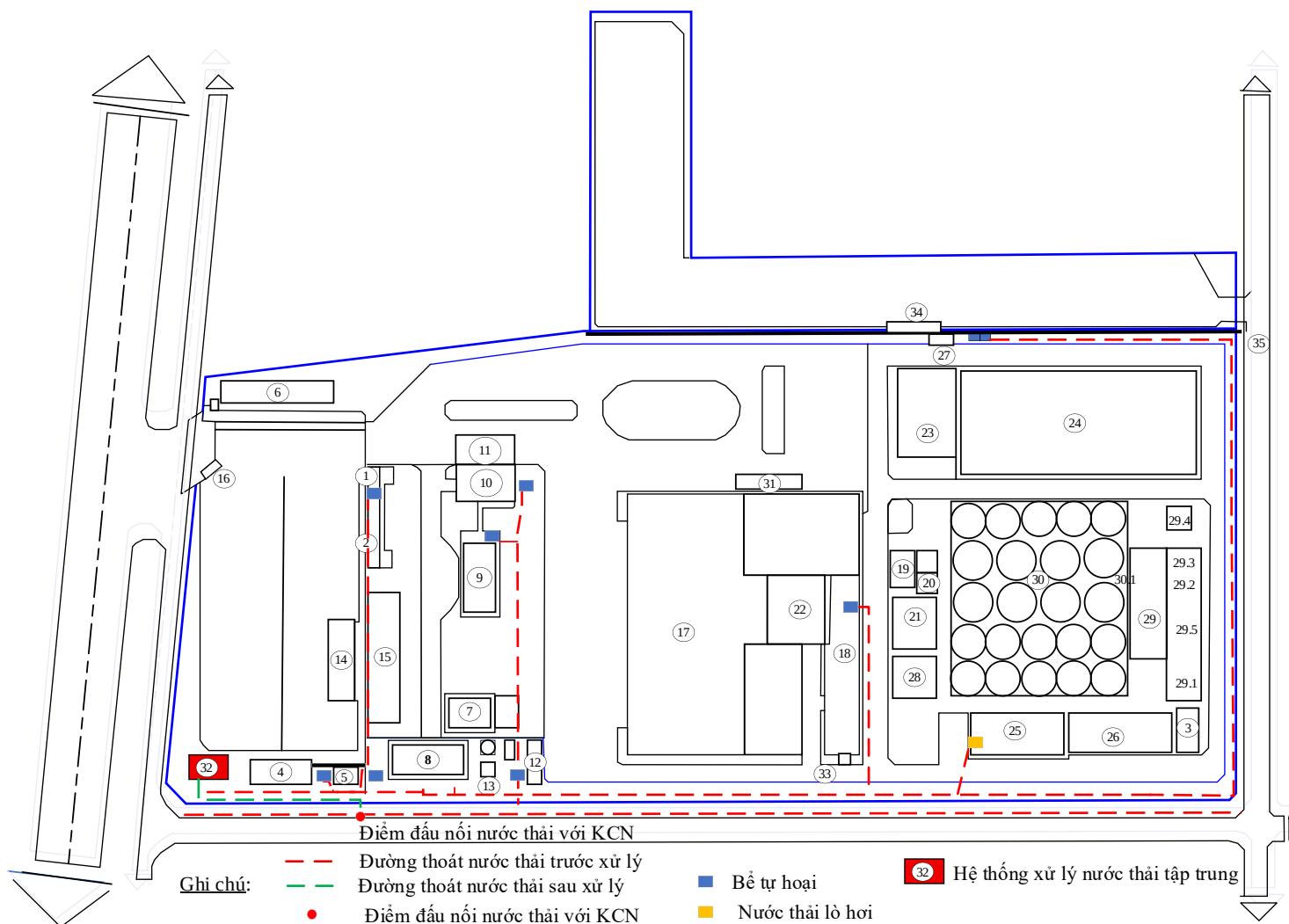
Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của Cơ sở như sau:



Hình 3. 3. Quy trình thu gom và thoát nước thải hiện trạng của Nhà máy

Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của Cơ sở được thể hiện tại hình sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương



Hình 3. 4. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải giai đoạn hiện tại của Cơ sở

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương



Hình 3. 5. Sơ đồ vị trí xả thải và hướng tuyến thoát nước thải

3.1.3. Xử lý nước thải

Các công trình xử lý nước thải đã được xây dựng và lắp đặt tại cơ sở được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3. 1. Các công trình xử lý nước thải của Nhà máy

TT	Tên công trình được xây lắp	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bể tự hoại 3 ngăn	Bể	08	Tổng dung tích 44 m ³
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Hệ thống	01	Công suất 75,0m ³ /ngày đêm

3.1.3.1. Xử lý sơ bộ nước thải từ các khu vệ sinh:

Nước thải phát sinh từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày đêm cùng với nước thải từ khu nhà ăn.

*** Bể tự hoại:**

- *Cấu tạo:* Bể tự hoại gồm 3 ngăn thông nhau, đáy bể đổ BTCT mác M200 dày 200 mm, thành bể xây gạch đặc dày 200 mm trát vữa xi măng mác M100 dày 20 mm chống thấm, nắp bể bằng BTCT mác M200 dày 150 mm.

- *Nguyên lý hoạt động:* Nước thải được làm sạch bởi hai quá trình chính lắng cặn và lên men. Do tốc độ nước qua bể rất chậm nên quá trình lắng cặn trong ngăn lắng có thể xem như quá trình lắng tĩnh. Dưới tác dụng của trọng lực các cặn sẽ lắng dần xuống đáy bể. Tại đây các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ nhờ hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí. Cặn lắng được phân huỷ sẽ giảm mùi hôi, chất hữu cơ và thể tích. Tốc độ phân huỷ chất hữu cơ nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải và lượng vi sinh vật có mặt trong lớp cặn. Hiệu suất xử lý của bể tự hoại phụ thuộc vào thời gian lưu nước thải trong bể, theo nghiên cứu có thể xử lý đạt 10% - 20% đối với các chất hữu cơ dễ phân huỷ (BOD) và 40% - 50% đối với các chất rắn lơ lửng (TSS).

- *Số lượng bể tự hoại:* 08 bể.

- *Vị trí xây dựng và kích thước:*

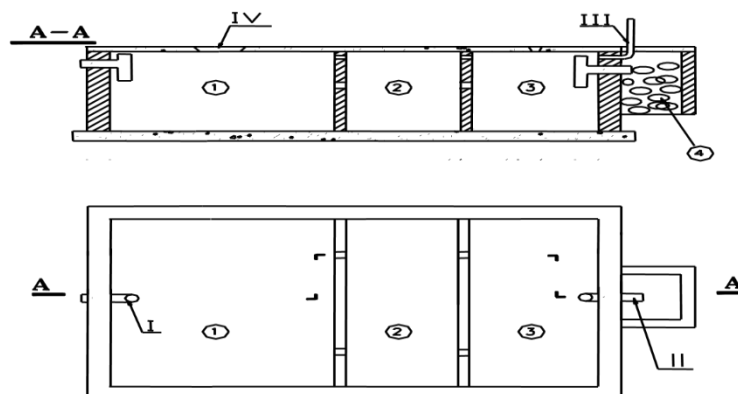
Bảng 3. 2. Thống kê các bể tự hoại bố trí trong khuôn viên Công ty

TT	Vị trí xây dựng	Thông số kỹ thuật	Số lượng (bể)	Dung tích (m ³)
1	Bể tự hoại nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất	Bê tông cốt thép. Dung tích 22,0m ³	04	22,0
2	Bể tự hoại khu vực văn phòng	Bê tông cốt thép. Dung tích 11,0m ³	02	11,0

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
- chi nhánh NM tại Hải Dương

TT	Vị trí xây dựng	Thông số kỹ thuật	Số lượng (bể)	Dung tích (m ³)
3	Bể tự hoại khu vực vệ sinh chung của công nhân	Bê tông cốt thép.	02	11,0
		Tổng	8	44,0

Sơ đồ mặt cắt của bể tự hoại được thể hiện như sau:



Hình 3. 6. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

*** Hệ thống xử lý nước thải tập trung:**

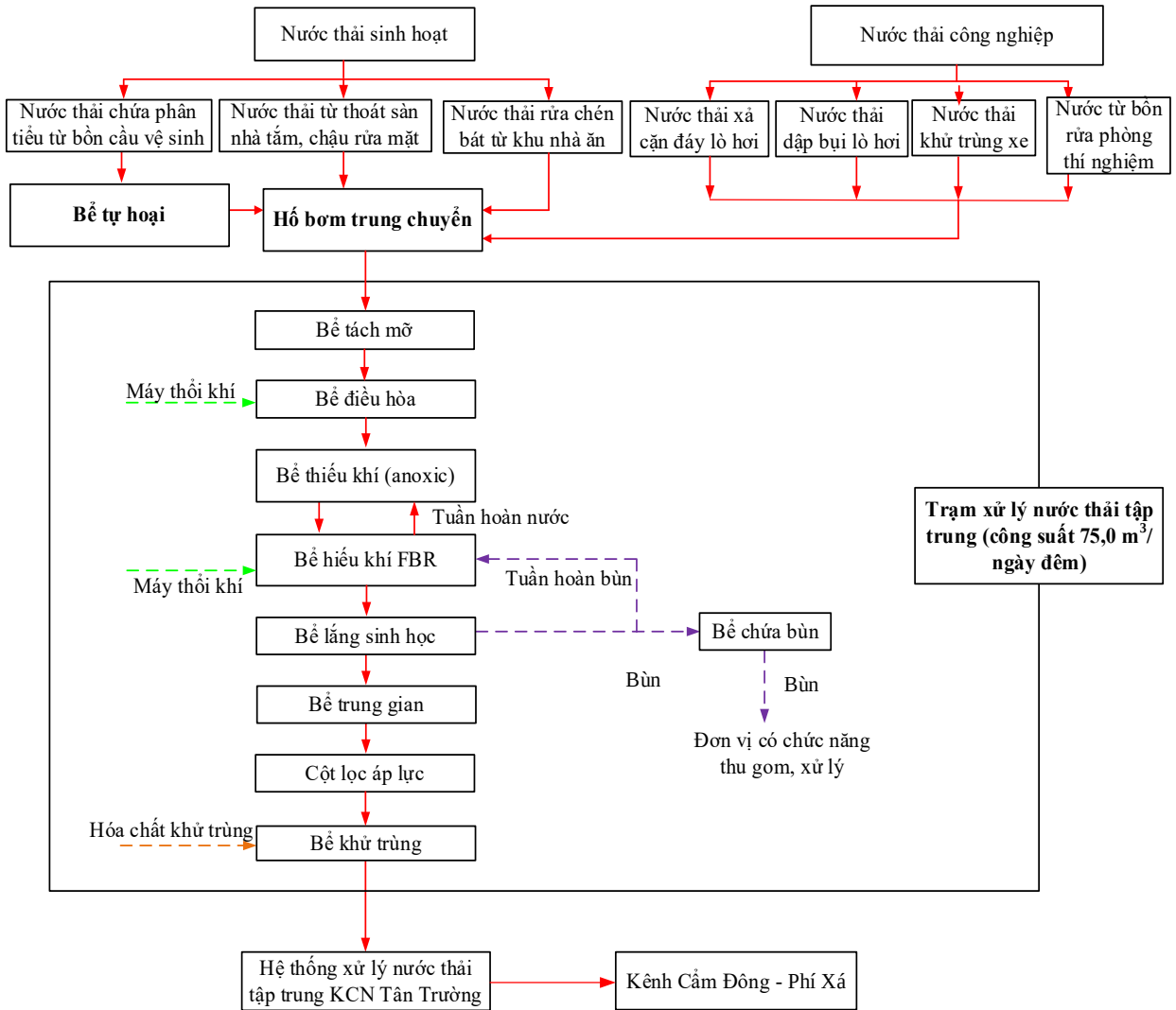
Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 75,0 m³/ngày đêm, sử dụng công nghệ xử lý sinh học liên tục kết hợp với hóa lý sẽ thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (phát sinh từ lò hơi...) của Cơ sở.

- *Cấu tạo:* Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75,0 m³/ngày đêm bao gồm các bể: Bể tách mỡ, bể điều hòa, bể thiếu khí (anoxic), bể hiếu khí FBR, bể lắng sinh học, bể trung gian, cột lọc áp lực, bể khử trùng và bể chứa bùn. Các bể có đáy bể đổ BTCT mác M200 dày 200 mm, thành bể xây gạch đặc dày 200 mm trát vữa xi măng mác M100 dày 20 mm chống thấm.

- *Quy trình vận hành:* Nước thải sau bể tự hoại, nước thoát sàn chậu, nước thải rửa chén bát khu nhà ăn và nước thải phát sinh từ lò hơi (nước xả cặn đáy và dập bụi lò hơi) → Hồ bơm trung chuyển → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (anoxic) → Bể hiếu khí FBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Trường → Kênh Cẩm Đông – Phái Xá.

- *Quy trình công nghệ:*

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
- chi nhánh NM tại Hải Dương



Hình 3. 7. Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung

*** Thuyết minh quy trình công nghệ:**

Nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ hoạt động lò hơi, nước thải khử trùng xe và nước thải từ bồn rửa phòng thí nghiệm được thu gom chung về hố bơm trung chuyển, sau đó được bơm lên bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ.

- Bể tách dầu mỡ:

Bể có chức năng tách dầu mỡ có trong nước thải. Dầu mỡ nhẹ nổi lên trên bề mặt và được thu gom định kỳ; phần nước sau tách mỡ tự chảy sang bể điều hòa.

- Bể điều hòa:

Bể điều hòa có chức năng lưu trữ và điều hòa lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải, bảo đảm ổn định cho các công trình xử lý phía sau. Nước thải

trong bể được khuấy trộn và được bơm định lượng sang bể sinh học thiếu khí (Anoxic).

- Bể sinh học thiếu khí (Anoxic):

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ vẫn còn tồn tại hàm lượng Nitơ ở dạng Nitrat (NO_3^-) phát sinh từ quá trình oxy hóa Nitơ. Tại bể Anoxic, dưới điều kiện thiếu khí và có khuấy trộn, vi sinh vật khử Nitrat sử dụng nguồn carbon hữu cơ có sẵn trong nước thải để thực hiện quá trình khử Nitrat (Denitrification), chuyển Nitrat $\rightarrow$ Nitrit $\rightarrow$ Nitơ tự do (N_2) thoát ra khỏi nước thải, qua đó giảm hàm lượng Nitơ tổng.

Bể được trang bị hệ thống khuấy trộn nhằm duy trì trạng thái lơ lửng của bùn hoạt tính, tạo điều kiện cho vi sinh vật thiếu khí tiếp xúc đồng đều với nước thải và tránh hiện tượng lắng bùn gây chết vi sinh. Nước thải sau bể Anoxic được dẫn sang bể sinh học hiếu khí dính bám FBR thông qua ống dẫn đáy.

- Bể sinh học hiếu khí dính bám FBR:

Tại bể FBR, nước thải được cấp khí liên tục nhằm cung cấp oxy hòa tan cho quá trình xử lý sinh học hiếu khí. Hệ thống giá thể dính bám được bố trí trong bể giúp tăng diện tích bề mặt cho vi sinh vật phát triển, nâng cao hiệu quả phân hủy các chất ô nhiễm hữu cơ.

Trong điều kiện hiếu khí, vi sinh vật sử dụng các chất hữu cơ hòa tan và không hòa tan trong nước thải làm nguồn dinh dưỡng, chuyển hóa thành các sản phẩm cuối như CO_2 , H_2O và sinh khối vi sinh vật mới. Quá trình thổi khí liên tục vừa cung cấp oxy, vừa tạo sự xáo trộn giúp tăng khả năng tiếp xúc giữa vi sinh vật và nước thải, đồng thời hạn chế phát sinh mùi hôi. Các bông bùn sinh học hình thành có khả năng lắng dưới tác dụng của trọng lực.

Nước thải sau bể FBR được dẫn sang bể lắng sinh học để tách bùn.

- Bể lắng sinh học:

Nước thải tự chảy vào bể lắng qua ống phân phối trung tâm nhằm đảm bảo dòng chảy ổn định. Tại đây, các bông bùn sinh học và chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể dưới tác dụng của trọng lực. Bể được lắp đặt tấm chắn bùn nhằm ngăn bùn nổi trôi sang công trình phía sau.

Bùn lắng được bơm tuần hoàn về bể sinh học hiếu khí FBR để duy trì nồng độ bùn hoạt tính trong khoảng 2.500 – 4.000 mg/L. Phần bùn dư được bơm về bể nén/bể chứa bùn và được thu gom, xử lý định kỳ theo quy định. Nước trong sau lắng được dẫn sang bể trung gian.

- Bể trung gian:

Bể có chức năng lưu trữ và điều hòa lưu lượng nước sau lắng, bảo đảm cấp nước ổn định cho công trình lọc phía sau. Nước từ bể trung gian được bơm sang bồn lọc áp lực.

- Cột lọc áp lực:

Bồn lọc chứa các vật liệu lọc gồm sỏi đỡ, cát thạch anh và than hoạt tính nhằm loại bỏ triệt để cặn lơ lửng, chất hữu cơ còn sót lại trước khi nước thải được đưa sang công đoạn khử trùng.

- Bể khử trùng:

Nước thải sau lọc đạt yêu cầu về các chỉ tiêu ô nhiễm hữu cơ và cặn lơ lửng trong giới hạn cho phép, tuy nhiên vẫn có thể còn tồn tại vi sinh vật gây bệnh. Do đó, nước thải tiếp tục được đưa vào bể tiếp xúc khử trùng, tại đây hóa chất khử trùng (Clorin hoặc hợp chất chứa Clo) được châm vào nhằm tiêu diệt vi sinh vật gây hại.

Sau quá trình khử trùng, nước thải đảm bảo đạt Tiêu chuẩn nước thải của KCN Tân Trường và được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số
1	Hố ga thu gom	01 bể	- Thể tích 2m ³
2	Bể tách dầu mỡ	01 bể	- Kích thước 5,9 m x 1 m x 3,35 m - Thể tích 19,77 m ³
3	Bể điều hòa	01 bể	- Kích thước 5,9 m x 3 m x 3,35 m - Thể tích 59,3 m ³
4	Bể thiếu khí (Anoxic)	01 bể	- Kích thước 5,9 m x 2 m x 3,35 m - Thể tích 39,53 m ³
5	Bể hiếu khí FBR	01 bể	- Kích thước 5,9 m x 2,4 m x 3,35 m - Thể tích 47,45 m ³
6	Bể lắng sinh học	01 bể	- Kích thước 2,7 m x 2,7 m x 4,25 m - Thể tích 30,98 m ³
7	Bể trung gian	01 bể	- Kích thước 1,18 m x 1,2 m x 3,35 m - Thể tích 4,74 m ³
8	Cột lọc áp lực dung tích 2 m ³	01 cột	- Thể tích 2 m ³
9	Bể khử trùng	02 bể	- Kích thước 1,18 m x 0,55 m x 3,5 m - Thể tích 2,27 m ³

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
- chi nhánh NM tại Hải Dương

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số
10	Bể chứa bùn	01 bể	- Kích thước 1,22 m x 2,7 m x 3,5 m - Thể tích 11,53 m ³

Bảng 3. 4. Thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải tập trung

STT	Thông số	Số lượng	Công suất thiết bị	Số giờ hoạt động
1	Bơm nước thải chìm	07	0,375kw	24
2	Bơm bùn tuần hoàn	01	0,375kw	24
3	Máy thổi khí	02	3,7kw	24
4	Bơm định lượng	01	0,045kw	24
5	Bơm bồn lọc áp lực	01	0,125kw	24
6	Bơm ly tâm trục ngang	04	0,37kw	24

- Chế độ vận hành:

Trạm xử lý nước thải tập trung của Cơ sở có công suất 75 m³/ngày đêm được vận hành liên tục 24/24 giờ.

- Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng:

Bảng 3. 5. Danh mục hóa chất sử dụng tại hệ thống xử lý nước thải tập trung

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Số lượng
1	Chất khử trùng (Nước Javen - NaOCl)	Lit/tháng	5

- Định mức tiêu hao điện năng: Định mức tiêu hao điện năng của hệ thống xử lý nước thải tập trung là 1.125 kW/h.

- Chất lượng nước thải sau xử lý: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75,0 m³/ngày đêm đáp ứng yêu cầu giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải theo Tiêu chuẩn nước thải của KCN Tân Trường.

- Công ty đã lắp đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra và ghi chép sổ nhật ký vận hành đầy đủ.

**** Các biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải***

Cơ sở tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải đến nguồn nước tiếp nhận, cụ thể như sau:

- Bố trí cán bộ phụ trách quản lý, vận hành đúng quy trình kỹ thuật của các công trình xử lý nước thải.

- Thực hiện công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của các công trình xử lý nước thải, đảm bảo các công trình xử lý luôn hoạt động tốt nhất.

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì và kịp thời sửa chữa hệ thống đường ống, các hố ga và các bể xử lý nước thải để tránh bị xuống cấp, hư hỏng.

- Định kỳ vệ sinh hệ thống đường ống, các hố ga; nạo hút bùn cặn tại các bể tự hoại, vớt váng dầu mỡ tại bể tách dầu mỡ.

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

3.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Các nguồn phát sinh bụi, khí thải của cơ sở bao gồm:

(1). Bụi, khí thải từ hoạt động giao thông;

(2). Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:

- Bụi tại khu vực nạp liệu;

- Bụi từ khu vực nghiền;

- Bụi từ khu vực máy ép viên;

- Bụi từ khu vực máy đùn ép;

- Bụi, khí thải từ khu vực lò hơi;

- Bụi, khí thải khu vực đóng bao thành phẩm.

(3). Khí thải, hơi dung môi tại phòng thí nghiệm;

(4). Mùi trong nhà xưởng và nhiệt dư;

(5). Mùi từ khu xử lý chất thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung;

(6). Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng;

3.2.2. Công trình, biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải

(1) Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải:

Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí bãi để xe gần cổng ra vào của Nhà máy. Các xe ra vào đều có nhân viên bảo vệ hướng dẫn chỗ đỗ và chỗ để xe hợp lý.

- Có chế độ điều tiết xe vận tải chở NVL, sản phẩm hợp lý, để tránh hiện tượng tắc nghẽn giao thông tại các tuyến đường trong khu vực. Không để tình trạng nổ máy xe trong khi chờ xếp hàng hóa. Tất cả các xe, máy móc tham gia vận chuyển đều được kiểm tra định kỳ đạt tiêu chuẩn của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn môi trường mới được phép hoạt động.

- Bê tông hóa toàn bộ sân, đường giao thông nội bộ của Nhà máy.

- Hàng ngày nhân viên vệ sinh Công ty có trách nhiệm vệ sinh sạch sẽ sân, đường nội bộ, cắt tỉa, chăm sóc cây cảnh.

- Trồng cây xung quanh Nhà máy nhằm hạn chế phát tán bụi. Công ty bố trí đất cây xanh đúng với tỷ lệ theo quy hoạch được duyệt.

- Phương tiện vận chuyển nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm ra vào Cơ sở chở đúng trọng tải quy định và thùng xe phải được che chắn.

- Đối với các phương tiện ô tô ra vào Cơ sở phải giảm tốc độ, đi theo hướng dẫn của nhân viên bảo vệ và tắt máy khi không vận hành để giảm thiểu khí thải sinh ra và giảm lượng tiêu hao nhiên liệu.

- Đối với các phương tiện xe máy ra vào Cơ sở phải tắt máy từ cổng và dắt bộ vào khu vực nhà để xe.

- Không sử dụng các phương tiện vận chuyển quá cũ, định kỳ duy tu, bảo dưỡng, đăng kiểm theo quy định và sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

- Thường xuyên vệ sinh, phun nước trên sân đường, đặc biệt là trong những ngày hanh nắng để giảm thiểu phát tán bụi cũng như bức xạ nhiệt.

- Thường xuyên kiểm tra và sửa chữa kịp thời các tuyến sân đường nội bộ ngay khi phát hiện thấy hư hỏng.

- Trồng cây xanh xung quanh và trong khuôn viên Cơ sở, đảm bảo diện tích cây xanh chiếm tối thiểu 20% tổng diện tích khu đất của Cơ sở.

(2). Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất

- Công ty đã áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường theo Báo cáo xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, đồng thời thực hiện quan trắc môi trường định kỳ 6 tháng/lần nhằm kiểm soát chất lượng môi trường không khí tại nơi làm việc.

- Các biện pháp xử lý và cải thiện chất lượng không khí trong nhà xưởng được Công ty áp dụng chủ yếu là kết hợp thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức, cụ thể như sau:

** Thông gió tự nhiên:*

Tại các khu vực sản xuất, Công ty bố trí hệ thống cửa nhằm tận dụng ánh sáng tự nhiên, đồng thời tăng cường khả năng trao đổi khí, đảm bảo lưu thông không khí trong nhà xưởng. Các cửa có kích thước từ 1m x 1,2 m, góp phần duy trì điều kiện vi khí hậu đạt yêu cầu.

** Thông gió cưỡng bức:*

- Quạt thông gió: 9 chiếc, công suất mỗi chiếc: 375-400 m³/phút, xuất xứ: Euro vent, motor: 132 kw, vòng quay: 1480 rpm; được lắp đặt ở khu sản xuất, khu vực nạp liệu và xuất sản phẩm.

- Để giảm thiểu tác động của bụi từ các hoạt động của dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, Công ty đã đầu tư các hệ thống thu hồi, xử lý bụi đi kèm với dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.

a. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực nạp liệu, làm sạch

Tại các vị trí nạp liệu của dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm gồm khu vực cửa đổ số 01 đến số 06 (gồm 04 cửa nạp liệu cắt tay và 02 cửa dùng ban nâng tự động), khu vực cửa cắt xả và đổ tay nạp phụ gia, nguyên liệu cho quá trình phối liệu, Công ty lắp đặt các hệ thống xử lý bụi để thu gom bụi từ quá trình nạp liệu.

Nguyên lý của các hệ thống lọc bụi túi tại khu vực nạp liệu (truck dump) như sau: Bụi phát sinh khu vực các vị trí nạp liệu → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Xả vào trong xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

Không khí chứa bụi từ các cửa nạp liệu được hút và dẫn theo hệ thống đường ống về buồng lọc bụi túi nhờ quạt hút ly tâm. Tại buồng lọc, dòng khí bụi đi từ bên ngoài vào bên trong túi vải lọc. Các hạt bụi có kích thước lớn và nhỏ bị giữ lại trên bề mặt túi lọc. Không khí sạch sau khi được lọc đi qua túi vải, tập trung tại khoang khí sạch và được xả vào trong xưởng qua ống thải khí. Định kỳ, hệ thống giữ bụi bằng xung khí nén được kích hoạt: Khí nén phun ngược vào bên trong túi lọc. Lớp bụi bám trên bề mặt túi bị rung rơi xuống phễu chứa bụi. Bụi được thu gom vào thùng chứa/túi và được tái sử dụng làm nguyên liệu.

Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý bụi khu vực nạp liệu, làm sạch

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
- chi nhánh NM tại Hải Dương

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật 01 hệ thống
1	HTXL bụi khu vực nạp liệu (cửa đồ số 1, số 4)	02 HT	- Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 48.000 m ³ /h. - Mỗi hệ thống có 40 túi lọc, kích thước túi 1875x660 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện
2	HTXL bụi khu vực nạp liệu (cửa đồ số 2, số 3, số 5 và số 6)	04 HT	- Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 24.000 m ³ /h. - Mỗi hệ thống có 20 túi lọc, kích thước túi 1875x660 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện
3	HTXL bụi khu vực cắt xẻ	01 HT	- Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 6.000 m ³ /h. - Mỗi hệ thống có 10 túi lọc, kích thước túi 1525x660 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện
4	HTXL bụi khu vực cửa đồ tay	01 HT	- Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 37.800 m ³ /h. - Mỗi hệ thống có 48 túi lọc, kích thước túi 4180 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện
5	HTXL bụi khu vực sàng mixer	01 HT	- Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 6.000 m ³ /h. - Mỗi hệ thống có 10 túi lọc, kích thước túi 1525x660 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện
6	HTXL bụi khu vực sàng nguyên liệu (mây ngô)	01 HT	- Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 6.000 m ³ /h. - Mỗi hệ thống có 10 túi lọc, kích thước túi 1525x660 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện

b. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực nghiền

Tại các khu vực nghiền của dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm bao gồm 05 máy nghiền, trong đó có 01 máy dùng để nghiền lại, Công ty lắp đặt các hệ thống xử lý để thu gom bụi từ quá trình nghiền đi kèm với dây chuyền sản xuất.

Nguyên lý của các hệ thống lọc bụi túi tại khu vực nghiền như sau: Bụi phát sinh khu vực nghiền → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải ra môi trường. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

Không khí chứa bụi từ các công đoạn sản xuất được chụp hút và dẫn theo hệ thống đường ống về buồng lọc bụi túi nhờ quạt hút ly tâm. Tại buồng lọc, dòng khí bụi đi từ bên ngoài vào bên trong túi vải lọc. Các hạt bụi có kích thước lớn và nhỏ bị giữ lại trên bề mặt túi lọc. Không khí sạch sau khi được lọc đi qua túi vải, tập trung tại khoang khí sạch và được xả ra môi trường qua ống khói. Định kỳ, hệ thống giữ bụi bằng xung khí nén được kích hoạt: Khí nén phun ngược vào bên trong túi lọc. Lớp bụi bám trên bề mặt túi bị rung rơi xuống phễu chứa bụi. Bụi được thu gom vào thùng chứa/túi và được tái sử dụng làm nguyên liệu.

Bảng 3. 7. Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật 01 hệ thống
1	HTXL bụi khu vực máy nghiền 1, máy nghiền 2, máy nghiền 3	03 HT	- Mỗi hệ thống có 60 túi lọc, kích thước túi 1525x660 mm, kích thước thiết bị lọc bụi: 2000x1500x5000 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE500ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện - Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 25.680 m³/h. - Mỗi hệ thống có 01 ống thoát khí: 01 ống, vật liệu bằng thép, đường kính 600mm, chiều dài 8500mm.
2	HTXL bụi khu vực máy nghiền 4	01 HT	- Hệ thống có 60 túi lọc, kích thước túi 1525x660 mm, kích thước thiết bị lọc bụi: 2000x1500x3500 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE500ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện. - Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 21.300 m³/h. - Ống thoát khí: 01 ống, vật liệu bằng thép, đường kính 500mm, chiều dài 8500mm.
3	HTXL bụi khu vực máy nghiền 5	01 HT	- Hệ thống có 48 túi lọc, kích thước túi 1525x660 mm, kích thước thiết bị lọc bụi: 2000x1500x5000 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE500ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện - Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 25.680 m³/h. - Ống thoát khí: 01 ống, vật liệu bằng thép, đường kính 700mm, chiều dài 12000mm.

c. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực máy ép viên

Tại các khu vực ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm Công ty lắp đặt các hệ thống xử lý để thu gom bụi, khí thải từ quá trình ép viên đi

kèm với dây chuyền sản xuất. Hệ thống xử lý bụi sử dụng thiết bị lọc bụi túi vải và thiết bị lọc bụi cyclon.

Nguyên lý của các hệ thống lọc bụi túi tại khu vực máy ép viên như sau: Bụi phát sinh khu vực máy ép viên → Hệ thống lọc bụi túi vải/Cyclon → Quạt hút → Ống thải ra môi trường. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

- Đối với hệ thống lọc bụi túi vải:

Không khí chứa bụi từ các công đoạn sản xuất được chụp hút và dẫn theo hệ thống đường ống về buồng lọc bụi túi nhờ quạt hút ly tâm. Tại buồng lọc, dòng khí bụi đi từ bên ngoài vào bên trong túi vải lọc. Các hạt bụi có kích thước lớn và nhỏ bị giữ lại trên bề mặt túi lọc. Không khí sạch sau khi được lọc đi qua túi vải, tập trung tại khoang khí sạch và được xả ra môi trường qua ống khói. Định kỳ, hệ thống giữ bụi bằng xung khí nén được kích hoạt: Khí nén phun ngược vào bên trong túi lọc. Lớp bụi bám trên bề mặt túi bị rung rơi xuống phễu chứa bụi. Bụi được thu gom vào thùng chứa/túi và được tái sử dụng làm nguyên liệu.

- Đối với hệ thống lọc bụi cyclon: Hệ thống lọc bụi cyclone được áp dụng cho các công đoạn phát sinh bụi có kích thước trung bình đến lớn, như làm nguội viên cám sau ép viên. Do máy cám viên số 03 chạy các loại cám có nhiệt độ cao nên dùng hệ thống lọc bụi cyclone để làm nguội nhanh hơn. Không khí chứa bụi từ các công đoạn sản xuất được hút vào cyclone theo phương tiếp tuyến tạo thành dòng xoáy mạnh trong thân cyclone. Dưới tác dụng của lực ly tâm và trọng lực, các hạt bụi có khối lượng riêng lớn bị văng ra sát thành cyclone, mất động năng và rơi xuống phễu thu bụi ở đáy thiết bị. Phần khí sạch hơn chuyển động xoáy ngược chiều; thoát ra ngoài qua ống trung tâm phía trên; được xả ra môi trường. Hiệu suất xử lý: 70–90% đối với hạt bụi có kích thước >10 µm. Phương pháp cyclone được lượng bụi thô và sản phẩm mịn có giá trị.

Bảng 3. 8. Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý bụi khu vực máy ép viên

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật 01 hệ thống
1	HTXL bụi khu vực máy cám viên 1	01 HT	- Hệ thống có 80 túi lọc, kích thước túi 1875x660 mm, kích thước Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện - Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 70.478 m³/h. Công suất quạt: 110KW. Điện áp 380 V - Ống thoát khí: 01 ống thoát. Chiều cao ống 1500 mm/ống, vật liệu thép. Đường kính ống

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
- chi nhánh NM tại Hải Dương

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật 01 hệ thống
			900 mm.
2	HTXL bụi khu vực máy cám viên 2	01 HT	- Hệ thống có 80 túi lọc, kích thước túi 1875x660 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện - Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 55.543 m³/h. Công suất quạt 75KW. Điện áp 380 V. - Hệ thống thoát khí sau thiết bị lọc: 01 ống thoát. Chiều cao ống 2000 mm/ống, vật liệu thép. Đường kính ống 900 mm.
3	HTXL bụi khu vực máy cám viên 3	01 HT	- Hệ thống Cyclon. Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 48.000 m³/h. - Đường ống dẫn khí: ống thép kích thước Ø1000mm, L12000, H6800 tính từ cyclon tới quạt. - 02 Cyclone vật liệu bằng thép, kích thước Ø875xØ1750 H7152 mm. - 01 quạt hút lưu lượng: 48000 m³/h; điện áp: 380 V. - 01 ống thải khí chiều cao 2370 mm/ống (tính từ quạt hút đến miệng xả), vật liệu ống tròn kim loại, đường kính 1000mm.
4	HTXL bụi khu vực máy cám viên 4	01 HT	- Hệ thống có 48 túi lọc, kích thước túi 1875x660 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện - Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 55.543 m³/h. Công suất quạt 75KW. Điện áp 380 V - Ống thoát khí: 01 ống thoát. Chiều cao ống 1000 mm/ống, vật liệu thép. Đường kính ống 700 mm.
5	HTXL bụi khu vực máy cám viên 5	01 HT	- Hệ thống có 80 túi lọc, kích thước túi 1875x660 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện - Quạt hút: 01 thiết bị. Lưu lượng quạt 70.520 m³/h. Công suất quạt 75KW. Điện áp 380 V - Ống thoát khí: 01 ống thoát. Chiều cao ống 1000 mm/ống, vật liệu thép. Đường kính ống 900 mm.

d. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực máy đùn ép

Tại các khu vực máy đùn ép, sau khi hấp nguyên liệu xuống cooler tại đó quá trình làm nguội lưu lượng hút gió ra lớn để làm nguội trong quá trình hút ra có thể lẫn bụi nên Công ty lắp đặt hệ thống xử lý cyclon để thu gom bụi, khí thải từ quá trình đùn ép đi kèm với dây chuyền sản xuất.

Bụi phát sinh khu vực đùn ép → Hệ thống xử lý bụi cyclon → Quạt hút → Ống thải ra môi trường. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

Dòng khí thải đi vào cyclon theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn đi xuống phía dưới. Khi dòng khí và bụi chuyển động theo quỹ đạo tròn (dòng xoáy) thì các hạt bụi có trọng lượng lớn hơn các phân tử khí sẽ chịu tác dụng của lực ly tâm văng ra xa trục và va vào thành. Khi bụi chạm thành, nó sẽ bị mất quán tính và rơi xuống ngăn chứa bụi phía dưới. Còn với hạt bụi nhẹ thì nó sẽ động lại làm thành lớp rồi cuối cùng khi đủ nặng nó cũng bị rơi xuống đáy. Như vậy bụi sẽ bị tách ra khỏi không khí, còn không khí tiếp tục chuyển động xoáy của mình, phần không khí gần trục xoáy trung tâm tương đối sạch và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải. Bụi thu hồi được quay trở lại làm nguyên liệu sản xuất.

Bảng 3. 9. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi khu vực máy đùn ép

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống dẫn khí	01 HT	Ống thép kích thước 450x300 mm
2	Cyclon	1 cái	- Vật liệu: Thép - Cyclone kích thước 1400x980 H2100 mm
3	Quạt hút	01 cái	- Lưu lượng: 25.680 m ³ /h - Công suất: 75kw - Điện áp: 380 V
4	Ống thải	01 cái	- Chiều cao 3000 mm/ống (tính từ quạt hút đến miệng xả), vật liệu ống tròn kim loại, đường kính 700mm.

Theo báo cáo quan trắc môi trường lao động của Nhà máy năm 2024, 2025 cho thấy nồng độ bụi phát sinh tại các khu vực sản xuất đều có giá trị nằm trong quy chuẩn cho phép của QCVN 02:2019/BYT. Như vậy, các biện pháp Nhà máy đang áp dụng đạt hiệu quả tốt. Khi hoạt động tối đa công suất, Nhà máy tiếp tục duy trì các biện pháp trên.

e. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải lò hơi

Nhà máy sử dụng một lò hơi có công suất 10 tấn hơi/h dùng nhiên liệu là mùn cưa và một lò hơi dự phòng có công suất 5 tấn hơi/h dùng nhiên liệu là DO để cung cấp hơi tạm thời trong trường hợp lò hơi 10 tấn gặp sự cố.

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 10 tấn hơi/h được thu gom bằng hệ thống đường ống về hệ thống xử lý khí thải công suất 14.000 m³/giờ. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi hoạt động theo nguyên lý xử lý bụi bằng cyclone kết hợp bể nước dập bụi.

Quy trình vận hành: Khí thải → Hệ thống xử lý Cyclon → Bể nước dập bụi → Quạt hút → Ống thải ra môi trường. Bụi được thu gom, lưu giữ và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý. Nước dập bụi được tuần hoàn một phần nhờ hệ thống bơm, bể lắng và thay thế định kỳ khoảng 3 tháng/lần với lượng phát sinh khoảng 5 m³/lần. Nước thải được xả về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguyên lý hoạt động: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu trong lò hơi sau khi ra khỏi buồng đốt được dẫn vào thiết bị cyclone (lắp đặt kèm theo lò hơi) để xử lý sơ bộ. Tại cyclone, dòng khí mang bụi đi vào theo phương tiếp tuyến, tạo chuyển động xoáy với vận tốc lớn. Dưới tác dụng của lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn và các hạt nguyên liệu chưa cháy hết bị văng ra phía thành thiết bị và rơi xuống đáy cyclone. Phần bụi này được thu gom, lưu giữ và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

Dòng khí ra khỏi cyclon tiếp tục đi vào bể dập bụi ướt theo chiều từ trên xuống. Bụi mịn và các khí NO₂, SO₂, CO₂ sẽ được hấp thụ trong nước. Dòng khí sạch sẽ theo ống xả ra ngoài môi trường.

Định kỳ, sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, nạo hút bùn cặn của bể dập bụi.

Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi lò hơi

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước	Vật liệu
1	Cyclon	1	Chiều cao 4,8m, dài 2,1m, rộng 2,1m	Vật liệu: Sắt
2	Bể chứa nước	1	Cao 1,6 m; rộng 2,4 m, dài 5,6 m, thể tích: 21,5 m ³	Vật liệu: Xi măng
3	Quạt hút	1	Lưu lượng quạt hút 14.000 m ³ , công suất quạt 75 kW, điện áp 380V.	
4	Ống khói	1	-Đường kính: 0,8 m -Chiều cao: 25,5 m	Vật liệu: Sắt

f. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực đóng bao

Tại các vị trí đóng bao lắp đặt các hệ thống xử lý bụi túi để thu gom bụi từ quá trình đóng bao đi kèm với dây chuyền sản xuất.

Nguyên lý của các hệ thống lọc bụi túi tại khu vực đóng bao (sàng packing) như sau: Bụi phát sinh khu vực các vị trí đóng bao → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Xả vào trong xường. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

Không khí chứa bụi từ các cửa nạp liệu được chụp hút và dẫn theo hệ thống đường ống về buồng lọc bụi túi nhờ quạt hút ly tâm. Tại buồng lọc, dòng khí bụi đi từ bên ngoài vào bên trong túi vải lọc. Các hạt bụi có kích thước lớn và nhỏ bị giữ lại trên bề mặt túi lọc. Không khí sạch sau khi được lọc đi qua túi vải, tập trung tại khoang khí sạch và được xả vào trong xường qua ống thải khí. Định kỳ, hệ thống giữ bụi bằng xung khí nén được kích hoạt: Khí nén phun ngược vào bên trong túi lọc. Lớp bụi bám trên bề mặt túi bị rung rơi xuống phễu chứa bụi. Bụi được thu gom vào thùng chứa/túi và được tái sử dụng làm nguyên liệu.

Bảng 3. 11. Thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý bụi khu vực đóng bao

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật 01 hệ thống
1	HTXL bụi khu vực đóng bao số 1, 2, 3, 4	04 HT	- Quạt hút: 01 thiết bị/hệ thống. Lưu lượng quạt 6.720 m ³ /h/hệ thống. - Mỗi hệ thống có 8 túi lọc, kích thước túi 1875x660 mm. Vật liệu túi lọc: Lydall PE400ASCR chống: dầu, nước, tĩnh điện

(3). Khí thải, hơi dung môi tại phòng thí nghiệm

Khí thải và hơi dung môi phát sinh từ các hoạt động phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm có lưu lượng nhỏ, phát sinh không thường xuyên. Các nguồn phát thải này được thu gom cục bộ thông qua hệ thống tủ hút hóa chất. Phòng thí nghiệm được bố trí hệ thống thông gió cưỡng bức, vận hành tủ hút đúng quy trình, hạn chế sử dụng dung môi dễ bay hơi và thực hiện quản lý hóa chất theo quy định nhằm kiểm soát, giảm thiểu phát sinh khí thải và hơi dung môi, đảm bảo an toàn lao động và môi trường.

(4). Mùi trong nhà xưởng và nhiệt dư

Bên cạnh các công trình xử lý bụi và khí thải đã lắp đặt, Công ty đã và sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi và nhiệt dư trong nhà xưởng như sau:

- Đặt các thiết bị, máy móc có khả năng phát sinh mùi trong không gian kín để ngăn chúng thoát ra môi trường.

- Lắp đặt hệ thống hút mùi, thông gió để loại bỏ mùi và hơi dung môi ra bên ngoài.

- Hạn chế tối đa việc phát sinh mùi, hơi dung môi trong quá trình sản xuất bằng cách sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường, cải thiện công nghệ và giảm thiểu lượng vật liệu sử dụng.

- Dùng vật liệu cách nhiệt để giảm thiểu việc mất nhiệt từ các thiết bị và quá trình sản xuất.

- Thiết kế nhà xưởng với hệ thống làm mát (điều hòa, quạt thông gió) để giảm nhiệt độ trong nhà xưởng.

- Kiểm tra định kỳ hệ thống xử lý khí thải, thiết bị, và quy trình sản xuất để đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Thực hiện bảo dưỡng các thiết bị xử lý khí thải và các hệ thống khác để đảm bảo tuổi thọ và hiệu suất.

(5) Đối với mùi từ khu xử lý chất thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng tại khu vực riêng biệt, cách xa khu vực nhà xưởng, khu vực văn phòng.

- Các bể của hệ thống xử lý nước thải phải có nắp đậy đảm bảo kín khít.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật, thường xuyên bổ sung chế phẩm vi sinh và nạo hút bùn cặn.

(6) Đối với bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng

- Máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu Diesel (DO) có hàm lượng lưu huỳnh nhỏ ($< 0,5\%$) và đặc biệt không có chì.

- Định kỳ bảo dưỡng máy phát điện dự phòng đúng quy định của nhà cung cấp.

- Lắp hệ thống thông gió tại nhà đặt máy phát điện dự phòng.

*** Mô hình phát tán chất ô nhiễm, bụi, khí thải**

Nhằm đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và bảo đảm khí thải sau xử lý được phát tán phù hợp khi hệ thống vận hành ổn định, Công ty đã thực hiện mô phỏng, đánh giá phát tán khí thải đối với phương án sau cải tạo hệ thống ống thải khí. Mô hình được thực hiện trên cơ sở các thông số kỹ thuật của nguồn thải sau cải tạo và điều kiện vận hành của hệ thống xử lý, nhằm đánh giá nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải tại khu vực xung quanh và khả năng đáp ứng các quy định hiện hành về khí thải công nghiệp. Kết quả mô phỏng cho thấy phương án cải tạo ống thải

khí đáp ứng yêu cầu về phát tán khí thải. Kết quả cụ thể được trình bày chi tiết tại Phụ lục của Báo cáo.

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.3.1. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

** Nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường*

Các nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường tại Nhà máy bao gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường. Cụ thể như sau:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh bao gồm thức ăn thừa, rác văn phòng, túi nilon...
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất như sau:
 - + Bao bì đựng nguyên liệu đầu vào (bao PP, PE đựng bột ngô, cám gạo, khô đậu tương, bột cá, premix khoáng, vitamin...; bao giấy, bao carton);
 - + Nguyên liệu rơi vãi, bột cám thu gom (từ quá trình nạp liệu, trộn, ép viên) và sản phẩm lỗi, vón cục, vỡ viên;
 - + Bụi thu hồi từ hệ thống xử lý bụi cyclone và hệ thống lọc bụi túi vải;
 - + Tro xỉ, cặn thải lò hơi thu gom từ bể lắng bùn;
 - + Bao bì, giấy, phát sinh từ hoạt động văn phòng;
 - + Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung;
 - + Pallet hỏng; nhựa thải; sắt thải từ việc bảo trì, thay thế thiết bị...

** Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh*

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Theo số liệu thống kê chuyên giao chất thải năm 2025, khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 87,95 kg/ngày, tương đương 27,44 tấn/năm. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường của nhà máy được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3. 12. Khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Khối lượng ở giai đoạn hiện tại	Khối lượng khi hoạt động 100% công suất
1	Bao gói nguyên liệu, sản phẩm	Kg/năm	154.240	257.085

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
- chi nhánh NM tại Hải Dương

2	Tro xỉ, cặn thải lò hơi	Kg/năm	114.600	191.000
3	Bao bì, giấy, phát sinh từ hoạt động văn phòng	Kg/năm	1.152	1.924
4	Bùn thải	Kg/năm	56.900	94.832
5	Pallet hỏng	Kg/năm	40.853	68.085
6	Nhựa thải	Kg/năm	20.100	33.500
7	Sắt thải	Kg/năm	97.700	162.830
	Tổng	Kg/năm	485.545	809.256

3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

*** *Chất thải rắn sinh hoạt:***

Hiện tại, Cơ sở đang thực hiện các biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Quyết định 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Trong đó, chất thải rắn sinh hoạt được phân loại thành chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt khác. Cụ thể:

+ Đã bố trí nhân viên vệ sinh môi trường phụ trách việc thu gom, phân loại, tập kết, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

+ Công ty bố trí khoảng 20 thùng rác to bằng nhựa, loại có dung tích 240 lít. Bố trí 10 thùng rác loại nhỏ ở các khu văn phòng, khu nhà ăn, khu sản xuất để thu gom rác, theo đó các thùng rác nhỏ sẽ được thu gom và chuyển đến các thùng rác to để ở những nơi thích hợp, định kỳ tuần 3 lần Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi trường Xanh sẽ đến thu gom.

+ Tổ chức người phụ trách thực hiện quét dọn vệ sinh cuối ngày, thu gom rác thải. Bố trí công nhân vệ sinh có nhiệm vụ thu gom CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTNH. Công nhân đều được trang bị bảo hộ lao động như găng tay, khẩu trang, ủng, chổi, xẻng...

- Công ty đã bố trí thùng rác 3 màu: xanh lá (dành cho chất thải thực phẩm); vàng (dành cho chất thải tái chế); cam (dành cho các chất thải khác) để phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của thành phố (Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025).

- Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ thu gom rác sinh hoạt với Công ty TNHH

Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi Trường Xanh (Hợp đồng số 11-25/CPHD-MTX ngày 01/11/2025, đính kèm Phụ lục).

*** *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

Hiện tại, Cơ sở đang thực hiện các biện pháp quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Trong đó, chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất; chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý. Cụ thể:

+ Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy hoặc thùng bìa các tông dung tích 50 - 200 lít tại khu vực xưởng sản xuất. Chất thải được thu gom, tập kết về khu vực chứa CTR thông thường. Tro xỉ, cặn lò hơi được thu gom vào khu vực lưu trữ tro xỉ.

+ Đối với nguyên liệu rơi vãi, bột cám thu gom và sản phẩm lỗi, vón cục, vỡ viên và bụi thu hồi từ cyclone, túi lọc sẽ được tái sử dụng, quay lại quy trình sản xuất để làm nguyên liệu đầu vào.

+ Bố trí khu vực chứa CTR thông thường riêng: Diện tích 225 m². Kết cấu khung thép, bao tôn, nền láng xi măng chống thấm.

+ Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi Trường Xanh thu gom, vận chuyển và xử lý, tần suất 1 tháng/lần hoặc khi có nhu cầu phát sinh (theo Hợp đồng số 157-24/CPHD -MTX ngày 15/7/2024 đính kèm phụ lục).

- *Đối với chất thải rắn thông thường khác*

Bùn cặn thải phát sinh từ bể tự hoại được Công ty định kỳ (06 tháng/lần) thuê đơn vị có chức năng đến nạo hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

3.4.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

*** *Các nguồn phát sinh và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh***

Căn cứ vào Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện tại của Cơ sở, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở như sau:

Bảng 3. 13. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

T T	Tên chất thải	Trạng thái tồn	Ký hiệu phân	Tính chất nguy hại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
--------	---------------	-------------------	-----------------	-----------------------	------------------------	------------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
- chi nhánh NM tại Hải Dương

		tại	loại	chính	Năm 2025	Khi hoạt động đủ 100% công suất	
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	KS	Đ, ĐS	27	35	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	NH	Đ, ĐS	1,075	1,390	16 01 06
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	Đ, ĐS, C	170	220	17 02 03
4	Bao bì mềm thải	Rắn	KS	Đ, ĐS	4,767	6,162	18 01 01
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	KS	Đ, ĐS	1,512	1,954	18 01 02
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	KS	Đ, ĐS	244	315	18 01 03
7	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (thủy tinh)	Rắn	KS	Đ, ĐS	825	1,066	18 01 04
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	Đ, ĐS	1,261	1,630	18 02 01
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải bỏ	Rắn	NH	Đ, ĐS	409	528	19 02 06
1 0	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	Rắn/lỏng	KS	Đ, ĐS	27	35	19 05 02
	Tổng				10.440	13.495	

3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Hiện tại, Cơ sở đang thực hiện các biện pháp quản lý chất thải nguy hại (CTNH) theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể như sau:

- Đã phân công nhân viên vệ sinh môi trường phụ trách việc quản lý, phân định, phân loại và chuyển giao CTNH theo quy định.

- Thực hiện việc phân loại CTNH ngay tại nguồn phát sinh. Các CTNH khi phát sinh sẽ được tập kết về kho chứa CTNH và được phân loại vào các thùng chứa riêng biệt. Bên ngoài mỗi thùng chứa CTNH có dán mã và dấu hiệu cảnh báo CTNH.

- Bố trí nhà kho riêng với diện tích 75 m² để chứa chất thải nguy hại.

- Hướng dẫn công nhân cách thức phân loại, lưu chứa đúng loại chất thải theo nhãn và dấu hiệu nhận biết dán trên các thùng chứa.

- CTNH phát sinh được thu gom, phân loại rồi chuyển vào kho chứa CTNH. Mỗi loại CTNH được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy được dán tên và mã số CTNH, đảm bảo các chất thải không bị rò rỉ ra bên ngoài.

- Kho chứa CTNH được xây dựng đảm bảo có mái che kín nắng mưa, nền xi măng chống thấm, có rãnh thoát, hố thu bên trong kho và gờ chắn tại cửa kho đảm bảo CTNH không bị tràn ra ngoài kho và nước mưa không tràn vào trong kho.

+ Bên ngoài kho có biển báo ghi rõ “Khu lưu giữ chất thải nguy hại”. Các thông tin về người phụ trách (họ tên, số điện thoại) được dán bên ngoài kho chứa để tiện liên lạc trong trường hợp cần thiết.

+ Bên trong kho chứa CTNH bố trí đầy đủ vật liệu và dụng cụ PCCC như bình bột chữa cháy, xô, xẻng, chổi quét, cát khô, mùn cưa, tấm thấm, găng tay, ủng cao su chống hóa chất,... để kịp thời ứng phó trong trường hợp tràn đổ, rò rỉ CTNH.

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi Trường Xanh (theo Hợp đồng số 28-25/HĐ/MTX-CPHD ngày 22/01/2025 và Phụ lục gia hạn hợp đồng số 28-25/HĐ/MTX-CPHD ngày 02/05/2025) để thu gom, vận chuyển, xử lý theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Lưu giữ đầy đủ chứng từ CTNH, lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm có nội dung về quản lý chất thải nguy hại gửi cơ quan quản lý.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại Cơ sở chủ yếu là từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển và hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực xưởng sản xuất (máy nghiền, máy trộn, máy đùn ép...), khu vực đặt máy nén khí, khu vực đặt máy bơm, máy sấy khí, máy thổi khí, khu vực đặt hệ thống xử lý nước thải.

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các phương tiện vận chuyển ra vào Cơ sở phải giảm tốc độ, đi theo hướng dẫn của bảo vệ và tắt máy khi dừng đỗ.

- Lập phương án sản xuất hợp lý để hạn chế các phương tiện, máy móc, thiết bị bị có tiếng ồn, độ rung cao hoạt động vào cùng một thời điểm.

- Các phương tiện, máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật và được thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

- Nền móng xưởng sản xuất, phòng máy nén khí, khu vực đặt máy phát điện được gia cố vững chắc, được tính toán chịu lực để giảm độ rung và tiếng ồn của các máy móc, thiết bị lắp đặt.

- Lắp đặt đệm xốp, đế cao su giảm ồn chống rung cho các máy móc, thiết bị có khả năng gây tiếng ồn, độ rung lớn như máy nghiền, máy trộn màu, máy đùn ép tạo hình, máy phát điện, máy bơm,....

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân vận hành như nút bịt tai, găng tay chống rung, giày chống rung...

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:

+ Tiếng ồn gây ra bởi Cơ sở phải đảm bảo không vượt quá giá trị tối đa cho phép được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ Độ rung gây ra bởi Cơ sở phải đảm bảo không vượt quá giá trị tối đa cho phép được quy định tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các rủi ro, sự cố chính có thể xảy ra tại Cơ sở gồm sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố khi vận hành công trình bảo vệ môi trường (đối với khí thải và nước thải), tai nạn lao động, sự cố máy nén khí và các rủi ro, sự cố khác (như thiên tai...). Biện pháp phòng ngừa và ứng phó các rủi ro, sự cố cơ bản như sau:

3.6.1. Đối với sự cố cháy nổ

** Biện pháp quản lý, phòng ngừa*

- Hệ thống PCCC của Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy Bản vẽ tổng thể mặt bằng nhà máy và sơ đồ không gian hệ thống chữa cháy số 51/TD-PCCC do Công an tỉnh Hải Dương cấp ngày 18/06/2012, bao gồm hệ thống báo cháy tự động cho nhà xưởng, nhà kho, văn phòng; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước cho nhà xưởng, nhà kho; hệ thống ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp chống tụ khói; phương án chống sét, hệ thống báo cháy tự động; đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; phương tiện chữa cháy.

- Cơ sở đã trang bị đầy đủ các thiết bị chữa cháy tại chỗ bao gồm: Các biển báo về an toàn cháy nổ; bình chữa cháy, xe đẩy chữa cháy, thùng nước cứu hoả, chăn cứu hoả, thang cứu hoả.... đặt tại các vị trí thuận tiện và trong các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao như kho nguyên liệu, kho sản phẩm và xưởng sản xuất...

- Cơ sở sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống PCCC và kịp thời thay thế khi hư hỏng để đảm bảo luôn trong tình trạng sẵn sàng sử dụng khi xảy ra sự cố.

- Cơ sở luôn nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng ngừa đối với một số nguy cơ gây cháy nổ cao như an toàn về điện, an toàn về sét đánh.

- Cơ sở đã thành lập Ban chỉ huy, Đội ứng trực sự cố cháy nổ và hàng năm sẽ kết hợp với Cảnh sát PCCC tổ chức tập huấn, diễn tập những kiến thức, kỹ năng về PCCC cho toàn bộ cán bộ, công nhân viên.

** Biện pháp ứng phó sự cố*

- Khi phát hiện sự cố cháy nổ, người phát hiện sự cố phải thông báo ngay đến Ban chỉ huy và Đội ứng trực sự cố cháy nổ, đồng thời sử dụng các trang thiết bị chữa cháy tại chỗ. Ban chỉ huy và Đội ứng trực tự ứng phó sự cố cháy nổ theo trách nhiệm đã được phân công và các kỹ năng đã được tập huấn, diễn tập trước đó.

- Trường hợp sự cố cháy nổ vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ, phải điện thoại cấp báo về tình hình và diễn biến của sự cố đến Cảnh sát PCCC và đồng thời xin sự trợ giúp nhằm chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ kịp thời.

3.6.2. Đối với sự cố hóa chất

** Biện pháp quản lý*

- Công ty đã ban hành và gửi Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất về Sở Công Thương để báo cáo, giám sát.

- Phân công một chuyên viên quản lý an toàn hoá chất trong các khu vực sản xuất và kho để nguyên liệu, kịp thời báo cáo với lãnh đạo Công ty khi có sự cố xảy ra.

- Chuyên viên quản lý an toàn đã được tham gia lớp đào tạo, tập huấn và được cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hoá chất.

- Các phiếu an toàn hóa chất của tất cả các hoá chất lưu giữ trong Cơ sở luôn ở trạng thái sẵn sàng truy cập.

- Các cán bộ, công nhân viên của Cơ sở tiếp xúc (trực tiếp, gián tiếp) với hóa chất sẽ được đào tạo, tập huấn an toàn hóa chất do Cơ sở tổ chức theo đúng quy định.

** Biện pháp phòng ngừa*

+ Đối với khu vực lưu giữ hóa chất

- Các loại nguyên liệu là hóa chất được lưu giữ tại khu vực riêng biệt, có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm của hóa chất, có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn.

- Khu vực lưu giữ hóa chất có rãnh thu và hố gom hóa chất bị rò rỉ, tràn đổ. Sàn kho chịu được hóa chất, tải trọng, chống trơn trượt và có gờ bao quanh đảm bảo hóa

chất bên trong không chảy ra bên ngoài.

- Khu vực lưu giữ hóa chất có cửa đi riêng từ bên ngoài vào (không đi chung cửa với khu vực chứa các nguyên liệu khác).

- Khu vực lưu giữ hóa chất phải trang bị đầy đủ thiết bị PCCC theo quy định và định kỳ được kiểm tra, bảo dưỡng. Các thiết bị điện được lắp đặt là loại an toàn với hóa chất và đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng chống cháy nổ.

- Khu vực lưu giữ hóa chất phải trang bị đầy đủ các trang thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất như: Xô nhựa, xẻng nhựa, cát khô, kính và mặt nạ phòng độc...

- Các phuy, can đựng hóa chất phải được xếp đúng quy định, không được xếp sát trần và cao quá 3,0 m.

- Chuyên viên quản lý an toàn hóa chất có trách nhiệm hàng ngày kiểm tra tình trạng an toàn tại khu vực lưu giữ hóa chất.

+ *Đối với khu vực sản xuất*

- Yêu cầu công nhân viên thực hiện nghiêm ngặt các quy phạm an toàn, vệ sinh công nghiệp đã đề ra ở từng công đoạn trong suốt thời gian làm việc.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên như găng tay, khẩu trang... và giám sát việc sử dụng bảo hộ lao động trong quá trình làm việc.

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất như: Xô nhựa, xẻng nhựa, cát khô, giẻ lau...

- Định kỳ hàng năm tổ chức đào tạo, kiểm tra kiến thức cho cán bộ, công nhân viên trong Cơ sở về an toàn hóa chất.

- Xây dựng bảng hướng dẫn sơ cứu khi bị hoá chất dây dính vào người

3.6.3. Đối với sự cố khi vận hành công trình bảo vệ môi trường

*** Sự cố công trình xử lý khí thải**

- Tại khu vực xây lắp các công trình, thiết bị xử lý khí thải phải niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành.

- Bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn phù hợp phụ trách việc quản lý, vận hành, kiểm tra, bảo dưỡng các công trình, thiết bị xử lý khí thải.

- Cán bộ phụ trách phải vận hành các công trình, thiết bị xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành, nếu phát hiện bất thường phải liên hệ ngay đến đơn vị xây lắp để được hướng dẫn.

- Cán bộ phụ trách phải tuân thủ đúng chế độ kiểm tra, bảo dưỡng các công trình, thiết bị xử lý khí thải theo khuyến cáo của đơn vị xây lắp.

- Khi các công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải lập tức dừng ngay các hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải liên quan đến công trình xử lý đó và nhanh chóng thực hiện các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố.

**** Sự cố công trình xử lý nước thải***

- Thường xuyên kiểm tra và kịp thời sửa chữa đường ống và các hố ga bị hư hỏng. Định kỳ vệ sinh đường ống thu thoát nước mưa, nước thải; nạo hút bùn cặn tại các hố ga, bể tự hoại, bể chứa bùn, bể lắng cặn; vớt váng dầu mỡ tại bể tách mỡ.

- Tại khu vực xây lắp các hệ thống xử lý nước thải công nghiệp và sinh hoạt phải niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành.

- Bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn phù hợp phụ trách việc quản lý, kiểm tra, bảo dưỡng và vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Cán bộ phụ trách phải vận hành đúng quy trình kỹ thuật, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành và thường xuyên kiểm tra bằng cảm quan chất lượng nước thải sau khi xử lý nếu phát hiện bất thường phải liên hệ ngay đến đơn vị xây lắp để được hướng dẫn.

- Cán bộ phụ trách phải tuân thủ đúng chế độ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải (hệ thống đường ống, hệ thống điện, hệ thống máy bơm, hệ thống động cơ...) theo khuyến cáo của đơn vị xây lắp.

- Luôn dự phòng các máy móc, thiết bị có nguy cơ bị hư hỏng cao như máy bơm, máy khuấy, máy cấp khí, phao báo mức.... và phải luôn dự trữ đủ lượng hoá chất để vận hành liên tục hệ thống xử lý.

- Trang bị máy phát điện dự phòng chạy bằng nhiên liệu dầu Diesel (DO) đảm bảo đủ công suất để sử dụng trong những trường hợp mất điện lưới.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố phải tạm dừng việc xả nước thải về hệ thống xử lý và tạm dừng việc bơm nước thải từ bể điều hoà vào các bể xử lý và nhanh chóng thực hiện các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố.

- Khi đã thực hiện các bước khắc phục nhưng vẫn không xử lý được sự cố, cán bộ vận hành hệ thống sẽ chủ động liên hệ trực tiếp với đơn vị tư vấn thiết kế hệ thống xử lý để nhận được sự hỗ trợ. Khi không thể khắc phục ngay sự cố phải tiến hành thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý lượng nước thải phát sinh.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung cần được quản lý chặt chẽ để tránh sự cố. Phòng ngừa sự cố bằng cách kiểm soát nguồn thải, bảo dưỡng hệ thống và giám sát thường xuyên. Ứng phó kịp thời nếu xảy ra rò rỉ, tràn nước thải nguy hại để giảm thiểu tác động môi trường. Giám sát liên tục và cải thiện hệ thống xử lý để đảm bảo nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải. Áp dụng đồng bộ các giải pháp trên giúp hệ thống vận hành an toàn, bảo vệ môi trường và tuân thủ quy định pháp luật.

3.6.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Đối với tai nạn lao động

- Tuyên truyền giáo dục về an toàn lao động cho người lao động, thường xuyên kiểm tra, giao trách nhiệm cho người quản lý của các bộ phận sản xuất đồng thời xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy định về an toàn lao động.

- Ban hành các quy định và quy trình an toàn lao động cho các công đoạn sản xuất, vận hành máy móc thiết bị.... và yêu cầu toàn thể người lao động phải thực hiện nghiêm các quy định này.

- Lắp đặt hoặc bổ sung những công cụ cần thiết ở những khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai nạn lao động để ngăn ngừa tai nạn lao động xảy ra.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn, bảo hộ lao động cá nhân thích hợp như quần áo, khẩu trang, găng tay, mũ và kính bảo hộ...

- Đảm bảo 100% người lao động của Cơ sở có bảo hiểm y tế và tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm cho toàn thể người lao động.

b. Đối với sự cố máy nén khí

- Bố trí khu vực thoáng mát để đặt máy nén khí.

- Sử dụng nguồn điện áp ổn định cho máy nén khí.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Định kỳ 1 năm/lần thuê đơn vị có chức năng kiểm định an toàn thiết bị.

c. Đối với sự cố do thiên tai

- Lập kế hoạch chi tiết phòng chống lụt bão và các sự cố thiên tai trong giai đoạn hoạt động của Cơ sở.

- Trang bị kiến thức và tổ chức diễn tập ứng cứu sự cố lụt bão và các sự cố thiên tai khác cho các cán bộ nhân viên của Cơ sở.

- Thường xuyên theo dõi dự báo về lụt bão và các hiện tượng thời tiết bất thường để kịp thời có kế hoạch ứng phó và phân công nhiệm vụ.

- Trong trường hợp mưa bão to, có kèm sét, chủ động ngừng sản xuất và ngắt toàn bộ hệ thống điện trong Cơ sở để tránh xảy ra chập cháy điện.

- Thực hiện tổng hợp các thiệt hại sau thiên tai và nhanh chóng khắc phục để đưa dây chuyền sản xuất hoạt động trở lại.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

3.7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG THÀNH PHẦN

Các nội dung thay đổi của Nhà máy hiện tại so với Quyết định phê duyệt số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp và Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành. Cụ thể như sau:

Bảng 3. 14. Nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016

TT	Nội dung thay đổi	Quyết định phê duyệt số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016 của Sở TN&MT	Thực tế cơ sở hiện nay	Lý do và đánh giá sự thay đổi
1	Diện tích	- Quy mô diện tích: 95.053 m ²	- Quy mô diện tích: 110.215,8 m ²	Công ty thuê thêm lô đất CN2-6 với diện tích 15.029,8 m ² và đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CM 050675 ngày 04/5/2018. Khu vực này hiện nay chỉ bố trí bãi đỗ xe ô tô, không thực hiện sản xuất.
2	Công trình xử lý khí thải	- Thiết bị lọc khử bụi tại khu vực phối trộn nguyên liệu, khu vực nghiền.... + 10 bộ quạt hút chính. + Hệ thống ống hút khí: dài 24m; D 0,6m. + 10 hệ thống lọc bụi túi vải, mỗi hệ thống có 48 túi lọc (0,2m x	- Các hệ thống xử lý: + 5 hệ thống lọc bụi túi khu vực nghiền, tổng công suất 124.020 m ³ /giờ, xả khí thải ra môi trường. + 4 hệ thống lọc bụi túi và 1 hệ thống lọc bụi cyclone khu vực ép viên công đoạn làm lạnh, tổng công suất 202.084 m ³ /giờ, xả khí thải ra môi	Tại thời điểm năm 2013 khi phê duyệt ĐTM, các hệ thống xử lý khí thải được lắp đặt đồng bộ với thiết bị, máy móc sản xuất nên được phép xả thải sau hệ thống xử lý theo khoản 5.4.5 TCVN 5687:2010: Tiêu chuẩn quốc gia về thông gió – điều hòa không khí tiêu chuẩn thiết kế, không thuộc đối tượng phải lắp đặt ống thải khí. Hiện nay, theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

TT	Nội dung thay đổi	Quyết định phê duyệt số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016 của Sở TN&MT	Thực tế cơ sở hiện nay	Lý do và đánh giá sự thay đổi
		1,5m) (khu vực trộn nguyên liệu 5 hệ thống, khu vực nghiền 5 hệ thống). + Cyclon: D1000, chiều cao 2500 - 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi	trường. + 1 hệ thống lọc bụi cyclon khu vực máy đùn ép, công suất 25.680 m ³ /giờ, xả khí thải ra môi trường. + 14 hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nạp liệu, sàng và đóng bao xả khí thải trong nhà xưởng. - 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi	Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung, Công ty xin cấp phép nguồn thải với các hệ thống này nên mới có kế hoạch lắp đặt ống thải khí để đảm bảo việc lấy mẫu theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường để kiểm soát nguồn xả thải và giám sát theo quy định.
3	Chương trình giám sát môi trường khí thải	- Vị trí giám sát: + Khu vực sản xuất: 03 điểm. + Kho chứa nguyên liệu, kho chứa sản phẩm, khu vực bồn chứa: 02 điểm. + Khu vực lò hơi: 01 điểm. + Khu vực máy sấy: 01 điểm. - Thông số giám sát: Bụi và khí ô nhiễm: CO, SO ₂ , NO _x , VOC; tiếng ồn; các thông số khí tượng: gió, nhiệt độ, độ ẩm. - Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh + Tiêu chuẩn của Bộ Y tế về môi	- Bỏ chương trình giám sát môi trường lao động. - Không giám sát môi trường tại khu vực máy sấy. - Vị trí và thông số giám sát: + 05 ống thải khí của hệ thống xử lý bụi tại khu vực nghiền. Thông số: lưu lượng, bụi. + 05 ống thải khí của hệ thống xử lý bụi tại khu vực máy ép viên công đoạn làm lạnh. Thông số: lưu lượng, bụi. + 01 ống thải khí của hệ thống xử lý	- Việc điều chỉnh bỏ chương trình giám sát trong môi trường lao động là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và khoản 6 Điều 89 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Cụ thể, việc quan trắc môi trường lao động sẽ được thực hiện theo quy định của Bộ Y tế. - Nhà máy không lắp đặt máy sấy nên không quan trắc môi trường tại khu vực máy sấy. - Chương trình quan trắc môi trường được điều chỉnh chỉ quan trắc khí thải tại nguồn. Tổng lưu lượng khí thải của Nhà máy là 463.784 m ³ /giờ thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

TT	Nội dung thay đổi	Quyết định phê duyệt số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016 của Sở TN&MT	Thực tế cơ sở hiện nay	Lý do và đánh giá sự thay đổi
		trường lao động (Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT) + QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ	bụi tại khu vực máy đùn ép. Thông số: lưu lượng, bụi. + 01 ống thải khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại lò hơi sản xuất. Thông số: lưu lượng, bụi, CO, NO _x , SO ₂ . + Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.	khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.
4	Chương trình giám sát môi trường nước thải	- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước trước điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. - Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Tổng nitơ, tổng photpho, S ₂ ⁻ , NH ₄ ⁺ N ⁻ , dầu mỡ, Coliform... - Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh QCVN 40:2011/BTNMT, mức B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về	- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước trước điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. - Thông số giám sát: pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni (N-NH ₄ ⁺), Tổng nitơ, Tổng photpho, Sunfua, Dầu mỡ khoáng, Clorua (Cl ⁻), Clo dư, Tổng Coliform. - Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong	- Tại thời điểm lập báo cáo ĐTM, các thông số giám sát được xác định theo QCVN 40:2011/BTNMT. Tại báo cáo đề xuất cấp GPMT này, căn cứ theo quy định của KCN và thành phần, tính chất nước thải phát sinh đã xác định lại các thông số giám sát môi trường nước thải gồm: pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni (N-NH ₄ ⁺), Tổng nitơ, Tổng photpho, Sunfua, Dầu mỡ khoáng, Clorua (Cl ⁻), Clo dư, Tổng Coliform. - Nhà máy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý đồng thời để đánh giá

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương

TT	Nội dung thay đổi	Quyết định phê duyệt số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016 của Sở TN&MT	Thực tế cơ sở hiện nay	Lý do và đánh giá sự thay đổi
		nước thải công nghiệp. - Tần suất giám sát: 3 tháng/lần	nước thải kèm theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số C.P: 2310750977463V ngày 27/4/2023 giữa Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang và Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương và các Phụ lục kèm theo. Tần suất: 12 tháng/lần.	nội bộ việc vận hành các công trình xử lý nước thải của, cơ sở, Công ty đề xuất tần suất quan trắc định kỳ đối với nước thải là 12 tháng/lần.
5	Nguyên liệu đốt của lò hơi dự phòng	Nguyên liệu là dầu FO.	Nguyên liệu là dầu DO.	Việc chuyển đổi nhiên liệu từ FO sang DO để phù hợp với tình hình sản xuất của Công ty và không làm thay đổi quy mô, công suất của lò hơi dự phòng. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP, việc chuyển đổi nguyên liệu đốt lò hơi dự phòng sẽ thân thiện hơn với môi trường, không phải lắp đặt hệ thống xử lý.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

4.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy sau đó được dẫn vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường).

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty CPĐT&PTHT Nam Quang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Trường và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) về việc thỏa thuận đầu nối nước thải.

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đặt ngầm dưới các công trình, cùng với nước thải từ bồn chậu rửa mặt, thoát sán theo đường ống nhựa PVC D200 chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn được thu gom bằng ống nhựa PVC D48 đầu nối vào ống chính PVC D200, chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ bể đập bụi lò hơi được thu gom bằng ống nhựa PVC D48 đầu nối vào ống chính PVC D200, chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn đáy nồi hơi được thu gom bằng ống nhựa PVC D48 đầu nối vào ống chính PVC D200, chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ công đoạn khử trùng xe ra vào nhà máy được thu gom bằng ống nhựa PVC D48 đầu nối vào ống chính PVC D200, chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ bồn rửa phòng thí nghiệm được thu gom bằng ống nhựa PVC D48 đầu nối vào ống chính PVC D200, chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. *Bể tự hoại:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại bồn cầu của các nhà vệ sinh (nguồn số 01) → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày đêm.

- Số lượng và dung tích thiết kế: 08 bể tự hoại đặt ngầm phía dưới các khu nhà vệ sinh, tổng thể tích khoảng 44,0 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. *Hệ thống xử lý nước thải tập trung:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (nguồn số 01 sau khi được xử lý sơ bộ, nguồn số 02, 03, 04, 05, 06) → Hố bơm trung chuyển → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (anoxic) → Bể sinh học FBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Tân Trường → Kênh Cẩm Đông – Phí Xá.

- Số lượng và công suất: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75,0 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất khử trùng (Nước Javen - NaOCl).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn phù hợp để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; duy trì hiệu suất xử lý của hệ vi sinh vật; bổ sung hoá chất vào bể khử trùng.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa, khắc phục sự cố không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh chảy về hệ thống xử lý nước thải và được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục được ngay và các bể không còn khả năng lưu chứa thì sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể mang đi xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình, thiết bị xử lý nước thải (bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày đêm) không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm căn cứ theo điểm d và điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại điểm k khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Do hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày đêm của Nhà máy được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Công ty, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải đảm bảo không xả nước thải ra ngoài môi trường trong mọi trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

- Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

- Quan trắc nước thải định kỳ với tần suất 01 năm/lần theo đúng cam kết của Chủ cơ sở.

- Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành Cơ sở; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu về tiêu thoát nước và các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành Cơ sở.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

4.2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải

1. Nguồn phát sinh khí thải

** Nguồn thải trong nhà xưởng:*

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cửa đổ) số 01.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cửa đổ) số 02.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cửa đổ) số 03.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cửa đổ) số 04.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cửa đổ) số 05.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cửa đổ) số 06.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cắt xẻ).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cửa đổ tay).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ khu vực sàng mixer.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ khu vực sàng nguyên liệu (mày ngô).
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao (sàng packing) số 01.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao (sàng packing) số 02.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao (sàng packing) số 03.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao (sàng packing) số 04.

** Nguồn thải ngoài nhà xưởng:*

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền số 01.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền số 02.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền số 03.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền số 04.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền số 05.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép viên số 01.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép viên số 02.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép viên số 03.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép viên số 04.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực ép viên số 05.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ khu vực máy đùn ép.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 10 tấn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải

a. Vị trí xả khí thải:

Bảng 4. 1. Tọa độ vị trí xả khí thải của các dòng khí thải

TT	Dòng khí thải	X	Y
Điểm xả 1	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 1	2315671.695	575685.089
Điểm xả 2	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 2	2315671.725	575684.217
Điểm xả 3	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 3	2315671.791	575683.449
Điểm xả 4	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 4	2315671.926	575682.612
Điểm xả 5	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 5	2315702.147	575672.675
Điểm xả 6	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 1	2315706.098	575641.759
Điểm xả 7	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 2	2315709.356	575687.219
Điểm xả 8	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 3	2315712.418	575689.716
Điểm xả 9	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 4	2315706.306	575687.512
Điểm xả 10	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 5	2315714.145	575642.559
Điểm xả 11	Ống thoát khí khu vực máy đùn ép	2315657.748	575682.990
Điểm xả 12	Ống thoát khí lò hơi 10 tấn/h	2315643.084	575599.499

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh Hải Dương tại Lô CN2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng (nay là xã Mao Điền), thành phố Hải Phòng.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 463.784 m³/h. Trong đó:

Bảng 4.2. Lưu lượng xả khí thải của từng dòng khí thải

TT	Nguồn	Dòng khí thải	Lưu lượng xả thải tối đa (m ³ /h)
1	Dòng thải 1	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 1	25.680
2	Dòng thải 2	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 2	25.680
3	Dòng thải 3	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 3	25.680
4	Dòng thải 4	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 4	21.300
5	Dòng thải 5	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 5	25.680
6	Dòng thải 6	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 1	70.478
7	Dòng thải 7	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 2	55.543
8	Dòng thải 8	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 3	48.000

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
chi nhánh NM tại Hải Dương

9	Dòng thải 9	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 4	55.543
10	Dòng thải 10	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 5	70.520
11	Dòng thải 11	Ống thoát khí khu vực máy đùn ép	25.680
12	Dòng thải 12	Ống thoát khí lò hơi 10 tấn	14.000
Tổng			463.784

2.4. Phương thức xả khí thải: Cường bức, liên tục trong quá trình sản xuất.

2.5. Các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giá trị giới hạn cho phép của QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C: đối với vùng môi trường khác theo Quyết định số 5455/QĐ-TTG ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050). Cụ thể như sau:

Bảng 4. 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01 đến dòng số 11 (nguồn số 01 đến 11)				Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 100		
II	Dòng số 12 (nguồn số 12)				Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 60		
3	CO	mg/Nm ³	≤ 350		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 350		
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		

* **Ghi chú:** Lò hơi có công suất 10 tấn hơi/h dùng nhiên liệu mùn cưa (nhiên liệu sinh khối dạng rắn).

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

** Nguồn trong nhà xưởng:*

- Nguồn số 01, 04: Bụi phát sinh khu vực nạp liệu (cửa đồ số 1, số 4) → Hệ thống cửa gió, kích thước $D = 0,2m$ và $D = 0,15m$ → Quạt hút → Đường ống thép $D 718$ → 01 Hệ thống lọc bụi túi vải, công suất $48.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Xả vào nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

- Nguồn số 02, 03, 05, 06: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cửa đồ số 2, số 3, số 5 và số 6) → Hệ thống cửa gió, kích thước $D = 0,2m$ và $D = 0,15m$ → Quạt hút → Đường ống thép $D 568$ → 01 Hệ thống lọc bụi túi vải, công suất $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Xả vào nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cắt xả) → Hệ thống cửa gió, kích thước $D = 0,2m$ và $D = 0,15m$ → Quạt hút → Đường ống thép $D 568$ → 01 Hệ thống lọc bụi túi vải, công suất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Xả vào nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu (cửa đồ tay) → Hệ thống cửa gió, kích thước $D = 0,2m$ và $D = 0,15m$ → Quạt hút → Đường ống thép $D 568$ → 01 Hệ thống lọc bụi túi vải, công suất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Xả vào nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ khu vực sàng mixer → Hệ thống cửa gió, kích thước $D = 0,2m$ và $D = 0,15m$ → Quạt hút → Đường ống thép $D 568$ → 01 Hệ thống lọc bụi túi vải, công suất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Xả vào nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ khu vực sàng nguyên liệu (mây ngô) → Hệ thống cửa gió, kích thước $D = 0,2m$ và $D = 0,15m$ → Quạt hút → Đường ống thép $D 568$ → 01 Hệ thống lọc bụi túi vải, công suất $37.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Xả vào nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao (sàng packing) số 01 → Hệ thống cửa gió, kích thước $D = 0,2m$ và $D = 0,15m$ → Quạt hút → Đường ống thép $D 568$ → 01 Hệ thống lọc bụi túi vải, công suất $6.720 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Xả vào nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao (sàng packing) số 02 → Hệ thống cửa gió, kích thước $D = 0,2m$ và $D = 0,15m$ → Quạt hút → Đường ống thép $D 568$ → 01 Hệ thống lọc bụi túi vải, công suất $6.720 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Xả vào nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao (sàng packing) số 03 → Hệ thống cửa gió, kích thước $D = 0,2m$ và $D = 0,15m$ → Quạt hút → Đường ống thép D

568 → 01 Hệ thống lọc bụi túi vải, công suất 6.720 m³/giờ → Xả vào nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ khu vực đóng bao (sàng packing) số 04 → Hệ thống cửa gió, kích thước D = 0,2m và D = 0,15m → Quạt hút → Đường ống thép D 568 → 01 Hệ thống lọc bụi túi vải, công suất 6.720 m³/giờ → Xả vào nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

** Nguồn ngoài nhà xưởng:*

- Nguồn số 01, 02, 03, 05: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 1, 2, 3, 5 → Đường ống hút bụi gắn vào máy nghiền kích thước 0,2 x 0,2m → Quạt hút → Đường ống thép D600/ D700 → 01 hệ thống xử lý bụi, công suất quạt hút là 25.680 m³/giờ.

- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 4 → Đường ống hút bụi gắn vào máy nghiền kích thước 0,2 x 0,2m → Quạt hút → Đường ống thép D500 → 01 hệ thống xử lý bụi, công suất quạt hút là 21.300 m³/giờ.

- Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ khu vực máy cám viên 1 → Chụp hút 0,6 x 0,6m → Quạt hút → Đường ống thép D900 → 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất quạt hút là 70.478 m³/giờ.

- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ khu vực máy cám viên 2 → Chụp hút 0,6 x 0,6m → Quạt hút → Đường ống thép D900 → 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất quạt hút là 55.543 m³/giờ.

- Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ khu vực máy cám viên 3 → Chụp hút 0,6 x 0,6m → Quạt hút → Đường ống thép D900 → 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất quạt hút là 48.000 m³/giờ.

- Nguồn số 9: Bụi phát sinh từ khu vực máy cám viên 4 → Chụp hút 0,6 x 0,6m → Quạt hút → Đường ống thép D900 → 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất quạt hút là 55.543 m³/giờ.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ khu vực máy cám viên 5 → Chụp hút 0,6 x 0,6m → Quạt hút → Đường ống thép D900 → 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất quạt hút là 70.520 m³/giờ.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ khu vực máy đùn ép → Chụp hút 0,6 x 0,6m → Quạt hút → Đường ống thép kích thước 450x300 mm → 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất quạt hút là 26.680 m³/giờ.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ khu vực lò hơi 10 tấn/h → Chụp hút 0,6 x 0,6m → Quạt hút → Đường ống thép D900 → 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất quạt hút là 14.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

** Nguồn thải trong nhà xưởng:*

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực 6 cửa đồ:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh khu vực cửa đồ → Hệ thống lọc bụi túi vải → Xả vào trong nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

+ Công suất thiết kế lần lượt là: 48.000 m³/giờ; 24.000 m³/giờ; 24.000 m³/giờ; 48.000 m³/giờ; 24.000 m³/giờ và 24.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực cắt xá; khu vực cửa đồ tay; khu vực sàng mixer; khu vực sàng nguyên liệu (mây ngô); khu vực sàng packing số 01; khu vực sàng packing số 02; khu vực sàng packing số 03; khu vực sàng packing số 04.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh khu vực cửa đồ → Hệ thống lọc bụi túi vải → Xả vào trong nhà xưởng. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

+ Công suất thiết kế lần lượt là: 6.000 m³/giờ; 6.000 m³/giờ; 6.000 m³/giờ; 37.800 m³/giờ; 6.720 m³/giờ; 6.720 m³/giờ; 6.720 m³/giờ; 6.720 m³/giờ.

** Nguồn thải ngoài nhà xưởng:*

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực 5 máy nghiền:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh khu vực máy nghiền → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống xả khí. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

+ Công suất thiết kế lần lượt là: 25.680 m³/giờ; 25.680 m³/giờ; 25.680 m³/giờ; 21.300 m³/giờ và 25.680 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ 5 máy ép viên công đoạn làm lạnh:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh khu vực máy ép viên công đoạn làm lạnh → Hệ thống lọc bụi túi vải/ Hệ thống xử lý khí thải Cyclon → Ống xả khí. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

+ Công suất thiết kế lần lượt là: 70.478 m³/giờ; 55.543 m³/giờ; 48.000 m³/giờ; 55.543 m³/giờ và 70.520 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ khu vực máy đùn ép:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh khu vực máy đùn ép → Hệ thống lọc bụi cyclon → Ống xả khí. Bụi thu hồi được tái sử dụng, đưa về làm nguyên liệu sản xuất.

+ Công suất thiết kế: 25.680 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực lò hơi 10 tấn/h

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ khu vực lò hơi 10 tấn/h → Chụp hút bụi → Ống dẫn khí thải → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải cyclon → Ống xả khí thải → Môi trường không khí.

+ Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý chất thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải; thực hiện giám sát định kỳ chất lượng khí thải theo đúng cam kết của Chủ cơ sở.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như quạt hút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 05 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực máy nghiền công suất lần lượt là 25.680 m³/giờ; 25.680 m³/giờ; 25.680 m³/giờ; 21.300 m³/giờ và 25.680 m³/giờ.

- 05 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy ép viên công đoạn làm lạnh công suất lần lượt là 70.478 m³/giờ; 55.543 m³/giờ; 48.000 m³/giờ; 55.543 m³/giờ và 70.520 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực máy đùn ép công suất 25.680 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Bảng 4. 4. Tọa độ vị trí lấy mẫu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải

TT	Dòng khí thải	Lưu lượng (m ³ /h)	X	Y
Điểm xả 1	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 1	25,680	2315696.31	575670.62
Điểm xả 2	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 2	25,680	2315699.51	575668.42
Điểm xả 3	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 3	25,680	2315697.40	575666.04
Điểm xả 4	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 4	21,300	2315699.19	575669.77
Điểm xả 5	Ống thoát khí khu vực máy nghiền 5	25,680	2315731.07	575669.63
Điểm xả 6	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 1	70,478	2315710.03	575642.79
Điểm xả 7	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 2	55,543	2315727.45	575652.28
Điểm xả 8	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 3	48,000	2315731.46	575657.46
Điểm xả 9	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 4	55,543	2315731.16	575663.80
Điểm xả 10	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 5	70,520	2315713.93	575648.80
Điểm xả 11	Ống thoát khí khu vực máy đùn ép	25,680	2315655.35	575671.53

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định như trên.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo 03 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra môi trường.
- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.
- Thu gom, quản lý nước thải, bùn cặn hệ thống xử lý bụi từ hoạt động mài khuôn kim loại theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ Cơ sở quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý khí thải gửi cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.
- Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu hấp phụ để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.
- Tăng cường vệ sinh công nghiệp, định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị sản xuất, hệ thống điều hòa, thông gió, chỉ sử dụng các phương tiện giao thông được kiểm định theo quy định.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ cho người lao động làm việc như: khẩu trang, quần áo và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động.
- Thực hiện kê khai và đóng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.
- Duy trì cây xanh xung quanh và khuôn viên, đảm bảo diện tích trồng cây xanh tối thiểu theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy nghiền.
- Nguồn số 02: Máy trộn, ép viên

- Nguồn số 03: Máy đùn ép tạo hình.
- Nguồn số 04: Máy nén khí, máy bơm, máy sấy khí.
- Nguồn số 05: Hoạt động xử lý nước thải tập trung (máy thổi khí).
- Nguồn số 06: Hoạt động xử lý khí thải (quạt hút).

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E (Khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp)

2.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06:00 đến trước 22:00)	Đêm (từ 22:00 đến trước 06:00)		
1	75	70	-	Khu vực D (Khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp)

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

4.4. NỘI DUNG VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

4.4.1. Quản lý chất thải

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải cần được kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Tính chất nguy hại chính	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	KS	Đ, ĐS	35	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	NH	Đ, ĐS	195	16 01 06
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	Đ, ĐS, C	1.390	17 02 03
4	Bao bì mềm thải	Rắn	KS	Đ, ĐS	220	18 01 01
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	KS	Đ, ĐS	6.162	18 01 02
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	KS	Đ, ĐS	1.954	18 01 03
7	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (thủy tinh)	Rắn	KS	Đ, ĐS	315	18 01 04
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	Đ, ĐS	1.066	18 02 01
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải bỏ	Rắn	NH	Đ, ĐS	1.630	19 02 06
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	Rắn/lỏng	KS	Đ, ĐS	528	19 05 02
Tổng					13.495	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bao gói nguyên liệu, sản phẩm	Kg/năm	257.085
2	Tro xỉ	Kg/năm	191.000
3	Bao bì, giấy, phát sinh từ hoạt động văn phòng	Kg/năm	1.924
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Kg/năm	94.832
5	Pallet hỏng	Kg/năm	68.085
6	Nhựa thải	Kg/năm	33.500
7	Sắt thải	Kg/năm	162.830
	Tổng	Kg/năm	809.256

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 27,44 tấn/năm. Chủng loại chủ yếu là các chai nước giải khát bằng nhựa; túi nilon; thực phẩm thừa, giấy vụn...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho lưu chứa:

+ Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 75 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng phải đảm bảo có mái che kín nắng mưa, nền xi măng chống thấm, có rãnh thoát, hố thu bên trong kho và gờ chắn tại cửa kho đảm bảo CTNH không bị tràn ra ngoài kho và nước mưa không tràn vào trong và đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Biện pháp xử lý: Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại vào các thùng chứa riêng biệt cho từng loại chất thải, ghi mã chất thải nguy hại, dán dấu hiệu cảnh

báo và lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải nguy hại trước khi chuyển giao cho đơn vị có năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và phế liệu đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Công trình lưu chứa:

- + Diện tích: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 225 m².

- + Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được bố trí có cửa ra vào và mái che kín và đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Biện pháp xử lý: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trước khi chuyển giao cho đơn vị có năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và tái chế hoặc thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy đặt tại các vị trí phát sinh và khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

- Công trình lưu chứa: Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt và chất thải cồng kềnh là khu vực có diện tích khoảng 225 m².

- Biện pháp xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom vào các thiết bị lưu chứa tại điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn khác:

- Bùn được lưu chứa tại bể chứa bùn trước khi các đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ hệ thống thoát nước, bể tự hoại: định kỳ nạo vét, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.4.2. Nội dung về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.5. CÁC NỘI DUNG KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.5.1. Nội dung về cải tạo, phục hồi môi trường

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

4.5.2. Nội dung về bồi hoàn đa dạng sinh học

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

4.5.3. Các nội dung khác về bảo vệ môi trường

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, đảm bảo kho lưu giữ chất thải tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và quy định pháp luật có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường,

chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển tái chế, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành, đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại báo cáo này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

5.1.1. Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện

- Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện

+ Công ty đã có Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô CN 2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng” do UBND tỉnh Hải Dương cấp.

+ Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016 về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án.

+ Công ty đã có 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 75 m³/ngày đêm.

+ Công ty đã có 12 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất bao gồm: 05 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực máy nghiền công suất lần lượt là 25.680 m³/giờ; 25.680 m³/giờ; 25.680 m³/giờ; 21.300 m³/giờ và 25.680 m³/giờ. 05 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy ép viên công đoạn làm lạnh công suất lần lượt là 70.478 m³/giờ; 55.543 m³/giờ; 55.543 m³/giờ; 39.189 m³/giờ và 70.520 m³/giờ. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực máy đùn ép công suất 34.380 m³/giờ. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực lò hơi 10 tấn/h công suất 14.000 m³/giờ.

+ Công ty bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt tại các thùng rác. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom vào các thiết bị lưu chứa tại điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Công ty bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích khoảng 225m². Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trước khi chuyển giao cho đơn vị có năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và tái chế hoặc thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Công ty bố trí kho chứa chất thải nguy hại diện tích khoảng 75m². Kho lưu chứa chất thải nguy hại được bố trí riêng biệt theo quy định và CTNH được chuyển giao định kỳ cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý. Thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại.

- Thực hiện quan trắc định kỳ nước thải, khí thải.

- Nộp đầy đủ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định về Ban quản lý khu kinh tế, UBND huyện Cẩm Giàng (nay là xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng) và Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

- Công ty lập Báo cáo đề xuất cấp phép môi trường nộp về Ban quản lý khu kinh tế để thẩm định, cấp phép.

5.1.2. Các vấn đề liên quan đến môi trường

Hàng năm Công ty có báo cáo Công tác bảo vệ môi trường gửi UBND huyện Cẩm Giàng (nay là xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng), Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) bao gồm các nội dung:

- Công tác bảo vệ môi trường đối với nước thải.
- Công tác bảo vệ môi trường đối với bụi và khí thải.
- Công tác bảo vệ môi trường đối với chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất thông thường, chất thải nguy hại.
- Các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

5.2.1. Thông tin về tình hình xả thải

Tổng lượng nước thải hàng năm: Loại hình sản xuất tại Công ty phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp. Toàn bộ nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn nước của KCN, sau đó thoát vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Trường để xử lý và xả ra kênh Cẩm Đông – Phí Xá.

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt năm 2024 là 13.386 m³/năm;

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt năm 2025 là 13.631 m³/năm.

5.2.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở có công suất 75 m³/ngày đêm, hoạt động ổn định và liên tục, đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh. Sau khi được xử lý, nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom thoát nước của KCN Tân Trường đạt các chỉ tiêu chất lượng môi trường theo Tiêu chuẩn nước thải của KCN. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013, Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam – chi nhánh NM tại Hải Dương đã thực hiện quan trắc mẫu nước thải tại điểm xả cuối của Công ty định kỳ 3 tháng/lần. Kết quả quan trắc và phân tích mẫu nước thải này của Cơ sở được trình bày chi tiết trong bảng dưới đây.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh NM tại Hải Dương

Bảng 5. 1. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải của Cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40:2011/BTN MT (cột B)
			Tháng 6/2024	Tháng 10/2024	Tháng 12/2024	Tháng 4/2025	Tháng 6/2025	Tháng 9/2025	Tháng 12/2025	Tháng 3/2026	
1	Nhiệt độ	°C	31,6	28,1	21,9	28,6	30,2	27,1	25,82	24,6	40
2	pH	-	6,9	6,47	7,28	6,9	7,21	6,69	7,09	7,23	5,5 - 9
3	TDS	mg/L	225	400	212	2265	207	284	268	255	-
4	TSS	mg/L	29	<15	25	20	15	<15	<15	16	100
5	COD	mg/L	14	<9	24	22	20	46	13	22	150
6	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	5	<3	7	6	6	14	3	7	50
7	N _{tổng}	mg/L	12,5	29,9	10,3	38,9	10,3	20,17	18,7	7,56	40
8	P _{tổng}	mg/L	0,51	2,58	1,83	3,03	1,08	1,73	0,56	0,68	6
9	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	0,74	<0,08	0,08	KPH(0,025)	KPH(0,025)	1,60	6,3	0,8	10
10	NO ₂ ⁻ -N	mg/L	KPH(0,007)	0,96	<0,02	0,243	0,089	0,686	KPH(0,07)	0,151	-
11	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	9,25	27,85	8,47	28,44	9,22	16,49	7,2	5,84	-
12	S ²⁻	mg/L	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	<0,040	0,5
13	F ⁻	mg/L	KPH(0,1)	0,41	0,73	0,66	0,54	0,47	0,58	0,41	10
14	Cl ⁻	mg/L	11	117	56	687	120	358	92	42	1000
15	Fe	mg/L	0,248	0,1	0,86	0,58	<0,1	0,14	0,202	0,135	5
16	Pb	mg/L	0,008	KPH(0,002)	<0,006	<0,006	KPH(0,002)	0,0069	KPH(0,002)	KPH(0,002)	0,5
17	As	mg/L	<0,006	KPH(0,002)	KPH(0,002)	KPH(0,002)	KPH(0,002)	KPH(0,002)	KPH(0,002)	KPH(0,002)	0,1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh NM tại Hải Dương

18	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH(1,0)	<3,5	KPH (1)	<3,5	KPH (1)	<3,5	<3,5	<3,5	10
19	Coliform	MPN/100mL	<2	3500	4600	540	350	540	4300	3500	5000

Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc định kỳ của Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam – chi nhánh NM tại Hải Dương

*** Ghi chú:**

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau hệ thống xử lý trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

* **Nhận xét:** So sánh kết quả quan trắc nước thải tại điểm xả cuối của Công ty trước khi thoát vào hệ thống thu gom nước thải của KCN với QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) nhận thấy các thông số ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép. Điều này chứng tỏ nước thải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép, không gây ô nhiễm môi trường.

5.2.3. Quản lý sự cố và công tác duy trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải

Tính đến thời điểm hiện tại, hệ thống xử lý nước thải của Công ty vận hành ổn định, chưa ghi nhận sự cố kỹ thuật hay hiện tượng kết quả quan trắc nước thải định kỳ vượt quy chuẩn cho phép. Công tác duy tu, bảo dưỡng hệ thống được thực hiện định kỳ nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý và duy trì hoạt động ổn định.

5.2.4. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả và mức độ phù hợp của hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty được thiết kế với công suất 75 m³/ngày đêm đáp ứng lượng nước thải phát sinh trong suốt quá trình hoạt động. Theo kết quả quan trắc định kỳ tại nhà máy, các mẫu nước thải đầu ra đều đạt các tiêu chuẩn môi trường quy định. Công suất hoạt động của hệ thống trong thực tế dao động từ 20-50 m³/ngày đêm, cho thấy hệ thống hoạt động hiệu quả và ổn định, không vượt quá khả năng xử lý.

Các chỉ số về chất lượng nước thải sau xử lý luôn trong giới hạn cho phép và không có trường hợp nào vượt quá quy định. Điều này chứng tỏ hệ thống đã đáp ứng tốt nhu cầu xử lý nước thải của công ty, đảm bảo việc xả nước thải ra môi trường không gây tác động xấu đến hệ sinh thái xung quanh.

Việc bảo trì, kiểm tra định kỳ và thực hiện các công tác vệ sinh hệ thống, kiểm tra các thiết bị quan trọng (như bơm, đường ống, tủ điện, hệ thống vi sinh...) đang được thực hiện ở Công ty giúp duy trì hiệu quả vận hành của hệ thống, duy trì chất lượng nước thải ổn định và đảm bảo sự vận hành liên tục, hiệu quả của công trình xử lý nước thải.

Theo thống kê từ nhật ký vận hành tại cơ sở, lượng nước thải trung bình hiện tại là 20- 50 m³/ngày đêm. Với hệ số an toàn 1,2; mức xả thải tối đa có thể lên đến 54 m³/ngày đêm. Tuy nhiên, hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở vẫn đủ năng lực xử lý toàn bộ lượng nước thải trước khi xả ra môi trường.

Hiện tại, hệ thống xử lý nước thải của công ty đang vận hành ổn định, đảm bảo nước thải đầu ra đạt quy chuẩn cho phép. Do đó, hệ thống xử lý nước thải hiện tại hoàn toàn có khả năng đáp ứng nhu cầu xử lý một cách hiệu quả và bền vững.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện đang hoạt động ổn định, các kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải sau xử lý đều đạt Quy chuẩn cho phép. Cơ sở đã cử cán bộ chuyên môn phụ trách việc quản lý, vận hành hệ thống xử lý và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI

5.3.1. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – chi nhánh NM tại Hải Dương đã tiến hành quan trắc các mẫu khí thải định kỳ. Kết quả được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 5. 2. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc khí thải định kỳ của Cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 19: 2009/BTNMT (Mức B, Kp=0,8; Kv =1,0)
			Tháng 6/2024	Tháng 10/2024	Tháng 12/2024	Tháng 4/2025	Tháng 6/2025	Tháng 9/2025	Tháng 12/2025	Tháng 3/2026	
1	CO	mg/Nm ³	552	724	483	547	138	339	665	7	800
2	NO_x	mg/Nm ³	62	45	51	43	2	22	70	64	680
3	SO₂	mg/Nm ³	<3	<3	<3	<3	<3	<3	<3	32	400
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	<3	93,78	90,98	18,02	61,21	6,42	104,33	26,91	160

Nguồn: Phiếu kết quả quan trắc định kỳ của Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam – chi nhánh NM tại Hải Dương

*** Ghi chú:**

- Vị trí quan trắc khí thải:

+ KT: Khí thải ống khói lò hơi

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp, Kp= 0,8 với P > 100.000 và Kv = 0,1 cho khu công nghiệp).

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh NM tại Hải Dương

Ngoài ra, tham khảo kết quả quan trắc, phân tích tại thời điểm lấy mẫu ngày 25/10/2023 do Trung tâm quan trắc môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Dương thực hiện, ta có kết quả quan trắc khí thải ống khói lò hơi công suất 10 tấn/h và ống thoát khí công đoạn ép viên, làm mát số 01 đến số 05. Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 19: 2009/BTNMT (Mức B, K _p = 0,8; K _v = 1,0)
			Lò hơi chính	Máy ép viên số 01	Máy ép viên số 02	Máy ép viên số 03	Máy ép viên số 04	Máy ép viên số 05	
1	CO	mg/Nm ³	310	1	1	1	1	1	800
2	NO _x	mg/Nm ³	58	<1	<1	<1	<1	<1	680
3	SO ₂	mg/Nm ³	<3	5	4	<3	4	<3	400
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	43,35	<9	<9	<9	<9	<9	160
5	NH ₃	mg/Nm ³	-	<10	<10	11,518	<10	KPH(3,1)	40
6	H ₂ S	mg/Nm ³	-	KPH(1,8)	KPH(1,8)	KPH(1,8)	KPH(1,8)	KPH(1,8)	6

Ghi chú: - QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B. $C_{max} = C \times K_p \times K_v$: nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong khí thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh thải ra môi trường không khí. Trong đó: - C: nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn QCVN 19: 2009/BTNMT, mức B. - K_p: Hệ số theo lưu lượng nguồn thải, đối với $P > 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$ nên lấy $K_p = 0,8$. - K_v: Hệ số vùng. Đối với Công ty nằm trong Khu công nghiệp, thuộc phân vùng khu vực loại 3, lấy $K_v = 1,0$. - KPH(A): Không phát hiện, trong đó A là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

*** Nhận xét:**

So sánh kết quả đo đạc, phân tích mẫu khí thải với QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kp = 0,8; Kv = 1,0) nhận thấy, giá trị của các thông số ô nhiễm trong khí thải đều đạt Quy chuẩn cho phép. Như vậy, hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi hoạt động có hiệu quả, đã giảm thiểu được tác động tiêu cực của nguồn phát sinh bụi, khí thải đến môi trường xung quanh.

5.3.2. Quản lý sự cố và công tác duy trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải

Tính đến thời điểm hiện tại, các hệ thống xử lý khí thải của Công ty vận hành ổn định, không ghi nhận sự cố kỹ thuật hay kết quả quan trắc khí thải định kỳ vượt quy chuẩn cho phép. Kết quả quan trắc gần nhất đều đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường. Công tác duy tu, bảo dưỡng và thay thế thiết bị của hệ thống xử lý khí thải được thực hiện định kỳ bởi cán bộ chuyên trách để đảm bảo hiệu quả vận hành và tuân thủ quy định pháp luật.

5.3.3. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả và mức độ phù hợp của hệ thống xử lý khí thải

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi của Cơ sở được thiết kế và vận hành theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo hiệu quả cao trong việc giảm thiểu ô nhiễm không khí và tác động đến môi trường.

Kết quả quan trắc môi trường lao động và môi trường xung quanh nhà máy hằng năm cho thấy các chỉ tiêu bụi, hơi khí độc trong các xưởng sản xuất đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định của Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Điều này khẳng định hệ thống xử lý khí thải đang vận hành ổn định, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy định về bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, để tối ưu hơn nữa hiệu suất hoạt động, cần thực hiện bảo trì định kỳ, giám sát thường xuyên và xem xét hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất và khu vực lò hơi. Các hệ thống sử dụng phương pháp lọc bụi túi và cyclone giúp không khí sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. Để duy trì hiệu quả, cần bảo trì định kỳ, thay túi lọc khi cần thiết.

5.4. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI

5.4.1. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt gồm: Giấy, vỏ hộp, thức ăn thừa, túi nilon... phát sinh hàng ngày và được thu gom, vận chuyển xử lý bởi Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi trường Xanh với khối lượng thống kê như sau:

Bảng 5. 3. Bảng thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải	Khối lượng phát sinh (kg)
-----------	---------------------------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
chi nhánh NM tại Hải Dương

	Năm 2024	Năm 2025
Chất thải rắn sinh hoạt	37.318	41.525

5.4.2. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường gồm: thùng carton hỏng, giấy, bìa nilong, vỏ bao bì, sắt phế,... phát sinh hàng ngày và được thu gom, vận chuyển xử lý bởi Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi Trường Xanh với khối lượng thống kê như sau:

Bảng 5. 4. Bảng thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải	Khối lượng phát sinh (kg)	
	Năm 2024	Năm 2025
Chất thải rắn công nghiệp thông thường	82.633	95.240

5.4.3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động văn phòng, hoạt động sản xuất và được thu gom, vận chuyển xử lý bởi Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi Trường Xanh với khối lượng thống kê như sau:

Bảng 5. 5. Bảng thống kê khối lượng chất thải nguy hại

T T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Tính chất nguy hại chính	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh năm 2024 (kg/năm)	Khối lượng phát sinh năm 2025 (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	rắn	Đ, ĐS	08 02 04	14	27
2	Bóng đèn huỳnh quang	rắn	Đ, ĐS	16 01 06	126	151
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	rắn	Đ, ĐS	18 01 03	287	1.075
4	Thiết bị điện tử thải bỏ	rắn	Đ, ĐS	16 01 13	299	170
5	Bao bì mềm thải	rắn	Đ, ĐS	18 01 01	3.116	4.767

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
chi nhánh NM tại Hải Dương

6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	rắn	Đ, ĐS	18 01 02	527	1.512
7	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (thủy tinh)	rắn	Đ, ĐS	18 01 04	30	244
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm TPNH	rắn	Đ, ĐS	18 02 01	237	825
9	Dầu thải	lỏng	Đ, ĐS, C	17 02 03	1.214	1.261
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất PTN thải	lỏng	Đ, ĐS	19 05 02	0	409
Tổng					5.850	10.440

5.5. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần đây (từ năm 2023 đến nay), dưới sự hướng dẫn, kiểm tra của các cơ quan, ban ngành về quản lý nhà nước, Cơ sở chưa từng để xảy ra sự cố nào ảnh hưởng đến môi trường của khu vực và địa phương. Ngày 22/10/2024 và 16/4/2025, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh tiến hành làm việc về quản lý lao động người nước ngoài đối với Công ty. Tổ công tác đã hướng dẫn doanh nghiệp công tác KBTT và đề nghị doanh nghiệp quản lý người nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật và kịp thời báo cáo Phòng QLXNC khi có những vụ việc đột xuất liên quan đến người nước ngoài. Ngày 09/4/2025, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương đã tiến hành kiểm tra về PCCC&CNCH, qua đó, ghi nhận Công ty đã thực hiện các yêu cầu về PCCC&CNCH theo quy định.

Ngày 29/8/2023, Công ty có tiếp đoàn thành tra của Sở Tài nguyên và Môi trường về làm việc đề rà soát công trình xử lý khí thải, khảo sát phục vụ việc quan trắc môi trường để đánh giá hiệu quả xử lý khí thải của các doanh nghiệp và tác động, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Quá đó, xác định khí thải của Chi nhánh Công ty phát sinh từ các nguồn: khu vực phối trộn nguyên liệu, khu vực nghiền; khu vực ép viên, làm nguội; khu vực nhập liệu và xuất sản phẩm; lò hơi. Các biện pháp xử lý của Chi nhánh Công ty như sau: Khí bụi từ khu vực phối trộn nguyên liệu, khu vực nghiền và khu vực nhập liệu và xuất sản phẩm được thu gom và xử lý qua cyclon và hệ thống lọc bụi túi vải. Khí thải từ khu vực ép viên, làm nguội được thu gom và xử lý qua cyclon và hệ thống lọc bụi túi vải, khí sạch sau khi được xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường qua 05 ống thoát khí. Chi nhánh Công ty có 02 lò hơi gồm lò hơi đốt gỗ (phoi bào và gỗ pallet băm) công suất 10 tấn/giờ và lò hơi đốt dầu FO công suất 5 tấn/giờ. Tuy nhiên Chi nhánh Công ty chỉ sử dụng lò hơi đốt gỗ, lò hơi sử dụng dầu

FO chỉ dự phòng trong trường hợp lò hơi công suất 10 tấn/giờ gặp sự cố và hầu như không sử dụng. Khí thải lò hơi đốt gỗ được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý khí thải bằng cyclon và bể đập nước trước khi xả ra ngoài môi trường qua ống khói cao 25,5m. Theo kết quả quan trắc định kỳ gần nhất của Chi nhánh Công ty vào tháng 6/2023 cho thấy mẫu khí thải phân tích đạt quy chuẩn môi trường.

Theo Biên bản làm việc của Phòng Cảnh sát môi trường ngày 08/11/2022, Cơ bản Công ty đã có ý thức chấp hành công tác bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan đến lĩnh vực sản xuất. Đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật có liên quan theo quy định. Về thực tế công tác chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường bao gồm: Nước thải phát sinh: Nước thải sản xuất phát sinh từ phòng thí nghiệm có lẫn hóa chất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty; nước đập bụi lò hơi thu gom về bể lắng sử dụng lại tuần hoàn. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên, bếp ăn tập thể được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty công suất thiết kế 75 m³/ngày đêm. Công ty đã bố trí các rãnh thoát, hố lắng xung quanh dự án thu gom nước mặt, nước mưa chảy tràn. Chất thải sinh hoạt: rác thải sinh hoạtjm các chất thải rắn công nghiệp thông thường được Công ty thu gom, có kho quản lý. Chất thải nguy hại: Công ty có bố trí khu vực lưu giữ CTNH đảm bảo, có dán mã vạch, phân định phân loại CTNH. Bụi, khí thải: Công ty có sử dụng các quạt hút, lọc bụi túi vải để thu gom, quét dọn vệ sinh giảm thiểu bụi. Khí thải lò hơi được xử lý qua ống khói.

Công ty cũng luôn đảm bảo công tác bảo vệ môi trường, vệ sinh môi trường trong phạm vi mặt bằng của Công ty. Đồng thời, Công ty không bị khiếu kiện, khiếu nại, phản ánh của người dân và các dự án, cơ sở lân cận về công tác bảo vệ môi trường của Nhà máy.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Tên công trình	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm
I	Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải	
1	05 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực máy nghiền công suất lần lượt là 25.680 m ³ /giờ; 25.680 m ³ /giờ; 25.680 m ³ /giờ; 21.300 m ³ /giờ và 25.680 m ³ /giờ.	Dự kiến 06 tháng kể từ khi được cấp giấy phép môi trường
2	05 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy ép viên công đoạn làm lạnh công suất lần lượt là 70.478 m ³ /giờ; 55.543 m ³ /giờ; 48.000 m ³ /giờ; 39.189 m ³ /giờ và 70.520 m ³ /giờ.	
3	01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực máy đùn ép công suất 34.380 m ³ /giờ.	

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại cột 3 Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Do vậy, kế hoạch quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm của Cơ sở được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể như sau:

Bảng 6. 2. Thời gian tiến hành đo đạc, lấy mẫu chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, khí thải

TT	Thời gian	Tần suất quan trắc	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải (lấy mẫu đơn)					
1	03 ngày liên tiếp trong giai đoạn	01 lần/ngày	Mẫu khí thải tại ống thải khí của	Lưu lượng; Bụi tổng.	QCVN19:2024/BTNMT (cột C)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
chi nhánh NM tại Hải Dương

TT	Thời gian	Tần suất quan trắc	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
	vận hành ổn định		05 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực máy nghiền.		QCVN19:2024/BTNMT (cột C)
2	03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định	01 lần/ngày	Mẫu khí thải tại ống thải khí của 05 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy ép viên	Lưu lượng; Bụi tổng.	
3	03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định	01 lần/ngày	Mẫu khí thải tại ống thải khí của 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực máy đùn ép	Lưu lượng; Bụi tổng.	QCVN19:2024/BTNMT (cột C)

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B).

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch vận hành thử nghiệm là Trung tâm Quan trắc môi trường – Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

*** Quan trắc định kỳ đối với nước thải**

Căn cứ khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

*** Quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải công nghiệp**

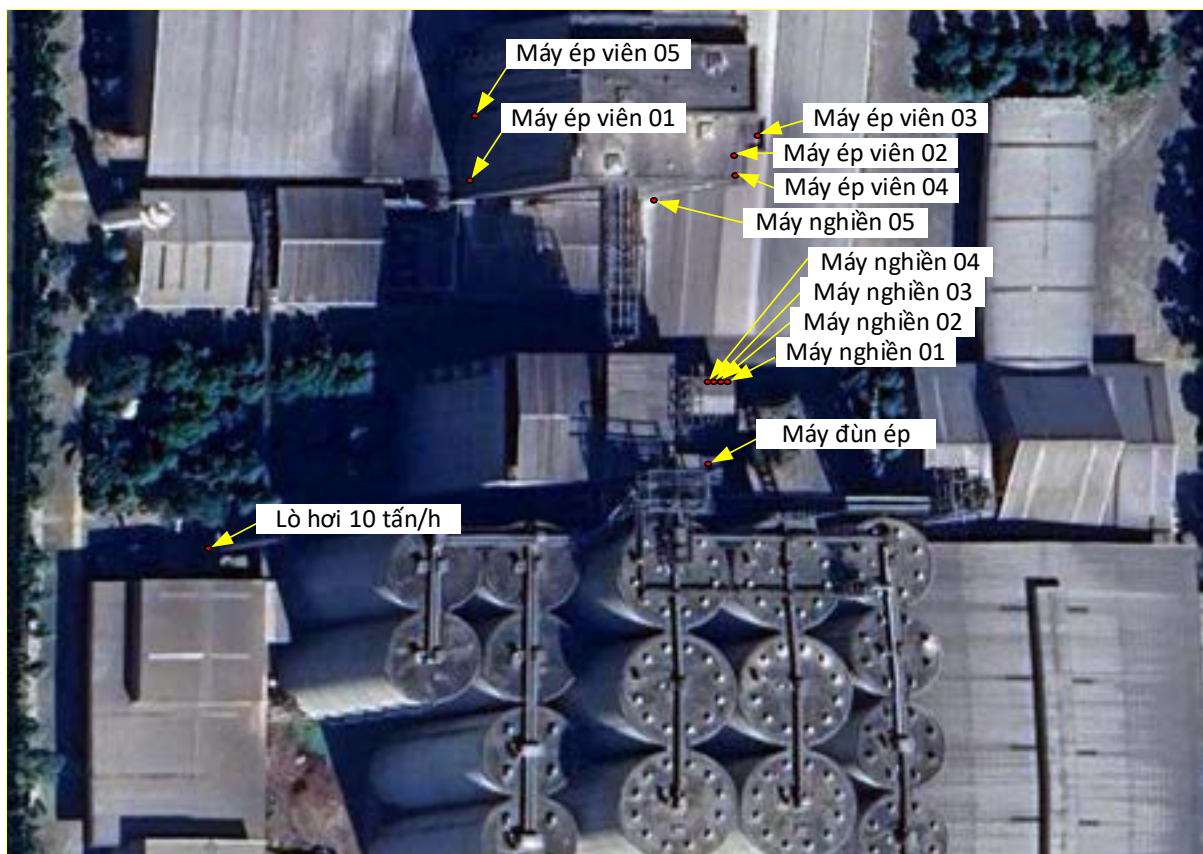
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương - Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
chi nhánh NM tại Hải Dương

Căn cứ khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải. Căn cứ khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, chương trình quan trắc bụi, khí thải định kỳ trong giai đoạn vận hành của cơ sở như sau:

Bảng 6. 3. Chương trình quan trắc bụi, khí thải định kỳ trong giai đoạn vận hành

TT	Vị trí quan trắc	Tần suất quan trắc	Thông số quan trắc
1	Tại 05 ống thải khí của 05 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực máy nghiền.	06 tháng/lần	Lưu lượng; Bụi tổng.
2	Tại 05 ống thải khí của 05 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy ép viên	06 tháng/lần	Lưu lượng; Bụi tổng.
3	Tại 01 ống thải khí của 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực máy đùn ép	06 tháng/lần	Lưu lượng; Bụi tổng.
4	Tại 01 ống thải khí của 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực lò hơi 10 tấn/h	06 tháng/lần	Lưu lượng; Bụi tổng; CO; NO _x ; SO ₂ .

- **Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải:** Cơ sở thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với khí thải, là đối tượng thuộc điểm h, khoản 1 Điều 3 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ. Việc xả khí thải ra môi trường sẽ được tính dựa vào kết quả quan trắc định kỳ của nhà máy. Công ty có trách nhiệm lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường (theo Mẫu số 01 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ) cho tổ chức thu phí là Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thời gian nộp Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường là trước ngày 20 tháng 02/2027 (điểm b, khoản 1, Điều 7 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ).



Hình 6. 1. Sơ đồ vị trí lấy mẫu quan trắc định kỳ

*** Quan trắc môi trường lao động**

Chủ cơ sở sẽ lập Hồ sơ vệ sinh môi trường lao động trong giai đoạn vận hành của Dự án và sẽ nghiêm túc thực hiện việc quan trắc định kỳ môi trường lao động theo đúng Hồ sơ vệ sinh môi trường lao động đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, xác nhận theo quy định.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

* Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải: Căn cứ khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

* Quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải: Căn cứ khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở

Theo quy định của pháp luật, Cơ sở không phải thực hiện việc quan trắc nước thải định kỳ. Tuy nhiên, để kiểm soát chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

tập trung trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN, đồng thời để đánh giá nội bộ việc vận hành các công trình, biện pháp xử lý nước thải, Công ty đề xuất thực hiện việc quan trắc định kỳ đối với nước thải tại Cơ sở như sau:

Bảng 6. 4. Kế hoạch quan trắc nước thải định kỳ của Cơ sở

STT	Vị trí quan trắc	Tần suất quan trắc	Thông số quan trắc	Quy chuẩn đánh giá
1	Tại vị trí đầu nối đầu nối nước thải sau xử lý của cơ sở với hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Trường. Toạ độ: X= 2315814.030 m; Y = 549543.360 m (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)	01 năm/lần	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni (N-NH ₄ ⁺), Tổng nitơ, Tổng photpho, Sunfua, Dầu mỡ khoáng, Clorua (Cl ⁻), Clo dư, Tổng Coliform.	Tiêu chuẩn của Khu công nghiệp theo Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Dự trù kinh phí thực hiện việc quan trắc môi trường, lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm của Công ty là khoảng 250.000.000 đồng (*bằng chữ: Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

CHƯƠNG VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG
TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ
THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

Căn cứ Quyết định 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/07/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, một dự án đầu tư chỉ được xác nhận là ‘dự án xanh’ khi đồng thời đáp ứng hai điều kiện: (i) có văn bản phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (trừ trường hợp được miễn) và (ii) thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc mang lại lợi ích môi trường rõ rệt theo các yêu cầu tại Phụ lục danh mục phân loại xanh của Quyết định này. Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương thuộc loại hình sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, không thuộc các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ trực tiếp bảo vệ môi trường hoặc mang lại lợi ích môi trường theo danh mục quy định; do vậy, dự án không thuộc danh mục phân loại xanh theo tiêu chí phân loại nêu trên và không phải thực hiện thủ tục xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh khi làm hồ sơ môi trường, trừ trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu tự nguyện để tiếp cận các chính sách ưu đãi về tín dụng xanh, trái phiếu xanh

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam – chi nhánh NM tại Hải Dương là Chủ đầu tư của Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương cam kết các nội dung trong giai đoạn vận hành như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu, số liệu trong Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
- Cam kết thực hiện việc thu gom, xử lý, xả thải nước thải, bụi và khí thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường khác đảm bảo vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Cam kết thực hiện các biện pháp, phương án phòng ngừa, ứng phó và khắc phục các sự cố môi trường, sự cố cháy nổ, sự cố tràn dầu và các sự cố khác.
- Cam kết thực hiện việc quan trắc giám sát chất lượng môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật.
- Cam kết dành khoản kinh phí để thực hiện công tác bảo vệ môi trường, giám sát chất lượng môi trường và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.
- Cam kết quản lý tốt nguồn thải, xử lý tốt các vấn đề khi có phản ánh của nhân dân và chính quyền địa phương.

PHỤ LỤC CỦA BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 3600224423-070, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/07/2025.
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 0785244522 do Ban Quản lý các khu công nghiệp cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/01/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2016.
3. Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô CN2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng” của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam chi nhánh Hải Dương.
4. Giấy xác nhận số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô 2-5, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng” của Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh Hải Dương.
5. Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất số 3010/2015/HDTĐ-TT ngày 30/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang và Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương.
6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 631475 ngày 10/01/2011 của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp.
7. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 050675 ngày 04/5/2018 của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp.
8. Giấy phép xây dựng số 02-KCN/GPXD ngày 16/6/2011 của Ban quản lý các Khu công nghiệp.
9. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 70/TD-PCCC ngày 04/7/2011 do Công an tỉnh Hải Dương cấp.
10. Văn bản số 200/CV-PCCC ngày 04/7/2011 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH về việc thẩm duyệt PCCC Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi H.D.
11. Giấy chứng nhận số 51/TD-PCCC ngày 18/6/2012 của Công an tỉnh Hải Dương thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương (điều chỉnh, bổ sung).

12. Văn bản số 42/CV-PCCC ngày 17/02/2017 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung thiết kế PCCC.

13. Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (Kiểm tra nghiệm thu về PCCC) ngày 18/10/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tại công trình Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương.

14. Văn bản số 172/NT-PCCC ngày 23/10/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH về việc nghiệm thu PCCC của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam Chi nhánh NM tại Hải Dương.

15. Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số C.P: 2310750977463V ngày 27/4/2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang và Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương.

16. Phụ lục 02 số hợp đồng C.P: 2510750974725V ngày 13/01/2025 đính kèm Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số C.P: 2310750977463V về điều chỉnh đơn giá và gia hạn Hợp đồng.

17. Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại khu công nghiệp ngày 01/4/2020 của Ban QLVH KCN Tân Trường đối với dự án: “Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại lô CN2-5, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng”.

18. Hợp đồng kinh tế số 11-25/CPHD-MTX, số hợp đồng CP: 2510750977290V ngày 28/10/2025 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM tại Hải Dương và Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi trường xanh.

19. Hợp đồng kinh tế số 157-24/CPHD-MTX ngày 08/7/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM tại Hải Dương và Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ thương mại môi trường xanh và Phụ lục gia hạn hợp đồng số CP: 25107509.

20. Hợp đồng số 78-26/HĐ/MTX-CPHD số hợp đồng CP: 012621478-00 ngày 31/01/2026 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM tại Hải Dương và Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ thương mại môi trường xanh.

21. Hợp đồng dịch vụ số 1/THP_CPVN số hợp đồng CP: 012621479-00 ngày 02/03/2026 về thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM tại Hải Dương và Công ty TNHH Môi trường Tân Hưng Phát.

22. Biên bản làm việc ngày 22/10/2024 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Hải Dương.

23. Biên bản làm việc ngày 16/04/2025 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Hải Dương.

24. Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ngày 20/03/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương.

25. Biên bản kiểm tra ngày 09/4/2025 về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương.

26. Biên bản làm việc của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 29/8/2023.

27. Biên bản làm việc của Phòng Cảnh sát môi trường ngày 08/11/2022.

28. Hóa đơn tiền nước, tiền điện.

29. Phiếu kết quả quan trắc khí thải; nước thải.

30. Các bản vẽ tổng mặt bằng; thoát nước mưa, nước thải; hệ thống xử lý nước thải, khí thải, ống thải khí cải tạo, kho chứa rác thải.

31. Báo cáo tính toán, mô phỏng bằng mô hình lan truyền khí thải từ ống khói Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 3600224423-070

Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 01 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 03 tháng 06 năm 2026

1. Tên chi nhánh:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM TẠI HẢI DƯƠNG

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: C.P. VIETNAM CORPORATION - HAI DUONG FACTORY

Tên chi nhánh viết tắt: CPV - NM HẢI DƯƠNG

2. Địa chỉ:

Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại:

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN THÀNH NAM

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *09/07/1976*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: 031076001983

Địa chỉ liên lạc: *Khu công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp: 3600224423

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Vũ Huy Cường

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 0785244522

Chứng nhận lần đầu: Ngày 04 tháng 01 năm 2010
Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 23 tháng 8 năm 2011
Chứng nhận thay đổi lần thứ bốn: Ngày 26 tháng 4 năm 2013
Chứng nhận thay đổi lần thứ năm: Ngày 02 tháng 11 năm 2016

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định
về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP
ngày 12 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
29/2008/NĐ-CP; Nghị định 114/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2015 sửa
đổi, bổ sung Điều 21 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của
UBND tỉnh Hải Dương quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ
chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 04212000121 do Ban Quản lý các khu
công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2010, thay đổi
lần thứ bốn ngày 26 tháng 4 năm 2013;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do
Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương nộp ngày 24
tháng 10 năm 2016,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI HẢI DƯƠNG;
Giấy chứng nhận đầu tư số 04212000121 do Ban Quản lý các khu công nghiệp
tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ bốn
ngày 26 tháng 4 năm 2013;

Được đăng ký điều chỉnh: Thông tin nhà đầu tư và Diện tích đất sử dụng.

Nhà đầu tư:



CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM: Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000352 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp lần đầu ngày 22/7/1996, thay đổi lần thứ mười sáu ngày 19/5/2015.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 061. 3836251; Fax: 061. 3836251

Đại diện bởi: Ông MONTRI SUWANPOSRI, sinh ngày 13/02/1962; Quốc tịch: Thái Lan; Số hộ chiếu: AA3287244, cấp ngày 12/5/2014 tại Thái Lan.

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ thường trú: 69/57 Moo 6, Chom Thong Ward, Chom Thong District, Bangkok, Thailand.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG; Giấy chứng nhận đầu tư số 04212000121 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ bốn ngày 26 tháng 4 năm 2013.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI HẢI DƯƠNG.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

3. Quy mô dự án: Công suất 720.000 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất CN2-5 và CN2-6, Khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 110.215,8 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.041.449.000.000 VND (Một nghìn không trăm bốn mươi một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu đồng Việt Nam), tương đương 54.000.000 USD (Năm mươi tư triệu đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn đầu tư đăng ký lần đầu: 683.871.000.000 đồng Việt Nam, tương đương 37.000.000 đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 09/02/2012: 579.726.100.000 đồng Việt Nam, tương đương 17.000.000 đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 34 (Ba mươi tư) năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư (Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu):

- Tháng thứ 01 đến tháng thứ 02: Đánh giá tác động môi trường;

- Tháng thứ 02 đến tháng thứ 06: San lấp mặt bằng;

- Tháng thứ 07 đến tháng thứ 09: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Tháng thứ 10 đến tháng thứ 12: Xây dựng hệ thống đường nội bộ, tường rào;
- Tháng thứ 13 đến tháng thứ 18: Xây dựng Văn phòng, nhà kho,...;
- Tháng thứ 19 đến tháng thứ 42: Lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Tháng thứ 38 đến tháng thứ 42: Vận hành sản xuất thử;
- Từ tháng thứ 43: Sản xuất chính thức.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Đối với dự án đăng ký lần đầu:

- Chi nhánh Công ty được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của Nhà nước Việt Nam đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Chi nhánh Công ty được miễn Thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 06/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu. Trường hợp nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng, Công ty phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2. Đối với phần dự án đầu tư đăng ký mở rộng ngày 09/02/2012: Theo quy định của pháp luật.

3. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác: Theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi triển khai dự án và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (Bao gồm dự án đăng ký lần đầu và dự án đăng ký mở rộng; bổ sung mục tiêu, quy mô), Công ty phải thực hiện các thủ tục về xây dựng, môi trường và phòng chống cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

3. Dự án phải được triển khai đúng tiến độ cam kết. Nếu sau 12 tháng nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đăng ký; hoặc dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư thì Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương sẽ chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án; báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung dự án quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04212000121 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ bốn ngày 26 tháng 4 năm 2013.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (Hai) bản gốc; 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương.

TRƯỞNG BAN



Phạm Minh Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 352/QĐ- UBND

Hải Dương, ngày 04 tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô
CN2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng” của Công ty
cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam chi nhánh Hải Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường, ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô CN2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng” của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam chi nhánh Hải Dương, họp ngày 08 tháng 11 năm 2012 tại phòng họp của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 27/TT-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô CN2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng” (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam chi nhánh Hải Dương (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án: 720.000 tấn/năm; trong đó:
- Cắm chìm cút: 720 tấn/năm;

- Cắm gà: 183.600 tấn/năm;
- Cắm vịt: 26.640 tấn/năm;
- Cắm bò: 1.440 tấn/năm;
- Cắm heo: 507.600 tấn/năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án phải đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, Quy chuẩn quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT.

2.2. Trong giai đoạn vận hành Dự án phải thu gom toàn bộ nước thải phát sinh, xử lý đạt giá trị thỏa thuận với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang (Chủ đầu tư khu công nghiệp Tân Trường) và phải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước tập trung của khu công nghiệp Tân Trường.

2.3. Trong giai đoạn vận hành toàn bộ khí thải phải xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT mức B trước khi thải ra môi trường xung quanh.

2.4. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn.

2.5. Thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành Dự án phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.6. Trồng cây xanh trong khu vực dự án để góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và làm đẹp cảnh quan, đảm bảo tối thiểu 20% diện tích đất của dự án.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Tuân thủ nghiêm ngặt những quy định về an toàn cháy nổ, an toàn lao động, xử lý sự cố môi trường và những quy phạm kỹ thuật khác có liên quan đến hoạt động của dự án.

3.2. Thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Dự án với Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Thường xuyên kiểm tra và vận hành ổn định các công trình xử lý môi trường nhằm đảm bảo tất cả các loại chất thải phát sinh từ hoạt động của dự án đều được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường theo quy định và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi có thanh tra, kiểm tra về việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với hoạt động của toàn bộ Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Phải đảm bảo đủ kinh phí chi thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm môi trường theo quy định.
2. Thực hiện nghiêm các biện pháp, giải pháp công nghệ để giảm thiểu ô nhiễm và xử lý chất thải trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động của Dự án.
3. Thực hiện nghiêm chương trình quản lý và giám sát môi trường: chất thải với tần suất 03 tháng/lần, môi trường xung quanh với tần suất 06 tháng/lần; định kỳ 06 tháng báo cáo kết quả kiểm soát và công tác bảo vệ môi trường với Chi cục Bảo vệ môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng để theo dõi.
4. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường qui định tại các khoản 2 và 3 Điều 1 của Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
5. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *J. N*

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam chi nhánh Hải Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (Để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Ban quản lý các khu công nghiệp;
- Lưu: VT, Ó.Đông (8b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38 /GXN-STNMT

Hải Dương, ngày 16 tháng 02 năm 2016



GIẤY XÁC NHẬN

ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

Dự án "Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô 2-5, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng" của Công ty cổ phần
chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh Hải Dương

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 29/2009/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2009 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô 2-5, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng" của Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh Hải Dương thực hiện vào ngày 07 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường,

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh Hải Dương đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô 2-5, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng" sau đây:

- Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, xử lý nước thải bao gồm: hệ thống thu gom và thoát nước mưa chảy tràn, nước thải; hệ thống: bể phốt với tổng thể tích 44m³ xử lý nước thải sinh hoạt; hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 75m³/ngày, bao gồm: hồ thu, bể điều hòa, bể aerobik, bể hiếu khí, bể lắng, bể trung gian, bể lọc áp lực, bể khử trùng và các máy móc thiết bị kèm theo.

- Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải bao gồm: hệ thống hút bụi, lọc bụi tay áo khu vực phối trộn nguyên liệu, khu vực nghiền, bao gồm: quạt hút, hệ

thống ống hút bụi, hệ thống túi lọc, cyclone thu bụi, hệ thống tự điều khiển; hệ thống quạt thông gió, quạt công nghiệp; hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi, bao gồm: cyclone thu bụi, bể nước hấp thụ khí thải, ống khói phát thải; các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí từ quá trình vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm.

- Công trình, thiết bị, biện pháp lưu giữ, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường bao gồm: thiết bị chuyên dụng, kho lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải thông thường.

- Các quy trình, kế hoạch, chương trình về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường; các biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sét.

Điều 2. Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam chi nhánh Hải Dương có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Vận hành các công trình xử lý chất thải theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

3. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

4. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý Nhà nước về Bảo vệ môi trường và các cơ quan chức năng có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước về Bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam
- Chi nhánh Hải Dương;
- Lưu: VT Sở, Chi cục BVMT.



Tạ Hồng Minh

Số: 3010/2015/HDTD-TT

HỢP ĐỒNG THUÊ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THUÊ LẠI ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;
- Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang số: 0403000282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 06 tháng 05 năm 2005;
- Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2005 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tân Trường, tỉnh Hải Dương;
- Căn cứ Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 02 tháng 06 năm 2006 của UBND tỉnh Hải Dương về việc cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang thuê đất;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 04212000121 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi C.P Việt Nam ngày 04 tháng 01 năm 2010;
- Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan khác của Việt Nam;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai Bên.

Hôm nay, ngày 30 tháng 10 năm 2015, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

I/. Bên cho thuê (Sau đây gọi tắt là Bên A)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

Đại diện : Ông Phạm Văn Hồng **Chức vụ**: Giám đốc Công ty
Trụ sở : Khu Công nghiệp Nam Sách, xã ái Quốc, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Số điện thoại: (844) 38757965 **Fax**: (844) 38757969
Tài khoản số: (USD) 110 0137000067 6 (VND) 110 0101001120 4
Tại : Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank)
Địa chỉ : 44 Nguyễn Du, Hà Nội, Việt Nam

II/. Bên thuê (Sau đây gọi tắt là Bên B):

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ : Khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
Điện thoại : 03203.626.248 **Fax**: 03203.626.247
Mã số thuế : 3600224423070
Đại diện : Chamnan Wangakkarangkul **Chức vụ**: Phó Tổng giám đốc

Hai Bên thoả thuận ký Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều kiện và điều khoản sau đây:

Mục A: Thuê cơ sở hạ tầng

Điều 1: Đối tượng thuê

Bên A đồng ý cho Bên B thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tân Trường, tỉnh Hải Dương để Bên B phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên B trên lô đất khoảng 15.086 m² mà Bên B thuê lại của Bên A được nêu trong Mục B của Hợp đồng này.

Điều 2: Tiền thuê cơ sở hạ tầng; phí quản lý Khu công nghiệp

- 2.1. Giá tiền thuê cơ sở hạ tầng áp dụng trong suốt thời gian thuê là: 1.296.590VND/m². Tổng số tiền thuê cơ sở hạ tầng là: 1.296.590VND/m² x 15.086m² = 19.560.356.740 VND. Giá thuê cơ sở hạ tầng trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Trường hợp diện tích đất chính xác của khu đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít hơn hoặc nhiều hơn 15.086 m², thì số tiền thuê cơ sở hạ tầng qui định trong Điều 2.1 này sẽ được điều chỉnh tương ứng.
- 2.2. Ngoài tiền thuê cơ sở hạ tầng, Bên B còn phải trả cho Bên A phí quản lý Khu công nghiệp (tính trên tổng diện tích đất mà Bên B thuê lại của Bên A) với đơn giá tại thời điểm hiện tại là: 6.708VND/m²/năm (Khoản phí này chưa bao gồm VAT). Bên B sẽ thanh toán khoản phí này cho Bên A vào mười lăm (15) ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm; phí quản lý Khu công nghiệp sẽ được điều chỉnh hai năm một lần với biên độ điều chỉnh không quá +/-15% dựa trên các nguyên tắc sau (a) điều chỉnh theo chỉ số CPI do chính phủ Việt Nam công bố hằng năm so với đơn giá đã áp dụng của năm trước liền kề và (b) Bên A thông báo trước cho Bên B bằng văn bản về mức điều chỉnh phí quản lý KCN.

Điều 3: Phương thức thanh toán

- 3.1. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày hai Bên ký Hợp đồng, Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 40% tổng số tiền thuê cơ sở hạ tầng, trị giá: 7.824.142.696 đồng cùng với thuế VAT (10%) trị giá: 782.414.270 đồng. Tổng số tiền Bên B sẽ thanh toán cho Bên A là: 8.606.556.966 đồng.
- 3.2. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên A bàn giao lô đất cho Bên B thể hiện trên Biên bản bàn giao, Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 50% của tổng số tiền thuê cơ sở hạ tầng, trị giá: 9.780.178.370 đồng cùng với thuế VAT (10%) trị giá: 978.017.837 đồng. Tổng số tiền Bên B sẽ thanh toán cho Bên A là: 10.758.196.207 đồng.
- 3.3. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về việc đã hoàn tất xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) cho Bên B, Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 10% của tổng số tiền thuê cơ sở hạ tầng, trị giá 1.956.035.674 đồng cùng với thuế VAT

(10%) trị giá: 195.603.567 đồng. Tổng số tiền Bên B sẽ thanh toán cho Bên A là: **2.151.639.241 đồng.**

3.4. Nếu Bên B không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng theo qui định tại Khoản 3.2 và 3.3, Bên B phải chịu lãi suất là 1,9%/tháng tính trên toàn bộ số tiền chậm thanh toán cho thời gian chậm thanh toán. Thời gian chậm thanh toán tối đa là một (1) tháng. Nếu quá thời hạn này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, thì Bên A có quyền thu hồi lại toàn bộ cơ sở hạ tầng và lô đất cho Bên B thuê lại và Bên B coi như từ bỏ hết quyền lợi của mình, bao gồm cả khoản tiền đã đặt cọc hoặc/và thanh toán cho Bên A.

3.5. Bên thứ ba được Ủy quyền thanh toán:

Công Ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
(C.P. VIET NAM CORPORATION)

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam
MST: 3600224423

Mục B: Thuê lại đất

Điều 4: Vị trí, diện tích và mục đích khu đất thuê:

- 4.1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại khoảng **15.086 m²** đất tại Khu công nghiệp Tân Trướng, tỉnh Hải Dương để sử dụng vào mục đích xây dựng văn phòng và nhà xưởng phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên B. Số diện tích đất thuê lại chính xác được xác định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Hải Dương cấp cho Bên B.
- 4.2. Vị trí khu đất Bên B thuê lại được xác định trong bản vẽ trích sao lô đất đính kèm theo Hợp đồng này, cụ thể một phần lô CN2-6 (có trích lục bản đồ lô đất đính kèm).

Điều 5: Tiền thuê lại đất thô

- 5.1. Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A tiền thuê lại đất thô với mức giá theo qui định của tỉnh Hải Dương áp dụng với Khu công nghiệp Tân Trướng để Bên A nộp cho tỉnh Hải Dương. Bên B được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê lại đất thô theo mức ưu đãi chung mà tỉnh Hải Dương và Chính phủ Việt Nam qui định, được miễn tiền thuê lại đất đến tháng 3 năm 2020 theo mức ưu đãi mà Chính phủ Việt Nam qui định. Trong mọi trường hợp tiền thuê lại đất thô mà Bên B phải trả cho Bên A sẽ không cao hơn tiền thuê đất mà Bên A phải trả cho nhà nước.
- 5.2. **Phương thức thanh toán:** Bên B thanh toán tiền thuê lại đất thô hằng năm cho Bên A theo thông báo chuyển tiền của Bên A.

Điều 6: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- 6.1. Bên A có trách nhiệm làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) cho Bên B. Bên A chỉ bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B khi Bên B đã thanh toán đủ 100% tổng số tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Bên A.
- 6.2. Bên A có trách nhiệm xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) xác nhận vị trí và diện tích Lô đất thuê cho Bên B trong thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Bên A bàn giao đất đã san nền cho Bên B thể hiện trên Biên bản bàn giao đất mà đại diện hai Bên ký và đóng dấu và Bên B đã bàn giao đủ hồ sơ liên quan đến việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên A.

Mục C: Các qui định chung

Điều 7: Thời hạn thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất

Thời hạn thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất sẽ được tính từ ngày Bên A bàn giao đất đã san nền cho Bên B thể hiện trên Biên bản bàn giao đất và sẽ kết thúc vào ngày 02 tháng 06 năm 2054.

Điều 8: Thời điểm tính tiền thuê cơ sở hạ tầng, thuê lại đất thô, phí quản lý Khu công nghiệp.

- 8.1. Tiền thuê cơ sở hạ tầng, tiền thuê lại đất thô và phí quản lý khu công nghiệp được tính từ ngày Bên A bàn giao đất đã san nền cho Bên B thể hiện trên Biên bản bàn giao đất.
- 8.2. Toàn bộ khu đất thuê lại, sau khi đã được san lấp, sẽ được Bên A bàn giao cho Bên B trong vòng 15 ngày kể từ ngày hai Bên ký Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất chính thức và Bên A đã nhận đủ số tiền thanh toán lần 2 từ Bên B.

Điều 9: Các qui định khác liên quan đến thanh toán

- 9.1. Trường hợp Bên B không thực hiện đúng các qui định về thanh toán các khoản tiền theo qui định tại Hợp đồng này cho Bên A như tiền thuê lại đất thô, phí quản lý Khu công nghiệp thì Bên B phải chịu lãi suất là 1,9%/tháng tính trên toàn bộ số tiền chậm thanh toán cho khoảng thời gian chậm thanh toán. Nếu quá thời hạn một (1) tháng kể từ ngày phải thanh toán mà Bên B vẫn không thanh toán đầy đủ các khoản tiền cho Bên A (bao gồm cả lãi chậm trả) mà không có sự đồng ý của Bên A, thì Bên A có quyền ngừng cung cấp hạ tầng cho Bên B.
- 9.2. Hoá đơn Giá trị gia tăng (VAT): Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A tiền thuế VAT theo qui định. Bên A sẽ xuất hoá đơn VAT cho Bên B cho từng khoản thanh toán tiền thuê lại đất thô, tiền thuê cơ sở hạ tầng, phí quản lý khu công nghiệp sau khi nhận được đủ

tiền thanh toán từ Bên B. Khoản tiền đặt cọc sẽ được Bên A xuất hoá đơn cho Bên B khi Bên B đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư vào Khu công nghiệp Tân Trường và sau khi hai Bên ký Hợp đồng chính thức cùng thời điểm Bên B thanh toán cho Bên A theo Khoản 3.2 - Điều 3 của Hợp đồng này.

9.3. Phương thức thanh toán:

Các khoản tiền phải trả bởi Bên B cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này và Hợp đồng Thuê lại đất và thuê cơ sở hạ tầng chính thức sẽ được chuyển vào Tài khoản sau đây:

Tài khoản số : (VND) 110 01010011204

Mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải (MARITIME BANK) – 44 Nguyễn Du, Hà Nội, Việt Nam.

Tên người thụ hưởng : Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát Triển Hạ Tầng Nam Quang

Điều 10: Quyền lợi và trách nhiệm của Bên A

- 10.1. Thu tiền thuê cơ sở hạ tầng, tiền thuê lại đất và các khoản tiền khác của Bên B theo đúng Hợp đồng này.
- 10.2. Yêu cầu Bên B thực hiện đúng nội dung của Hợp đồng này.
- 10.3. Tôn trọng quyền sở hữu các hạng mục công trình mà Bên B xây dựng trên lô đất với điều kiện các công trình này do Bên B xây dựng theo quy định của luật xây dựng tại Việt Nam
- 10.4. Bên A có trách nhiệm phối hợp với đơn vị kinh doanh điện để cấp điện đến tường rào khu đất mà Bên B thuê lại của Bên A. Bên B sẽ thanh toán tiền điện với đơn vị quản lý ngành điện mà Bên B trực tiếp ký Hợp đồng cung ứng sử dụng điện. Giá sử dụng điện được tính theo giá qui định chung áp dụng cho Khu công nghiệp Tân Trường của đơn vị quản lý ngành điện.
- 10.5. Bên A có trách nhiệm phối hợp với đơn vị kinh doanh nước sạch để cấp nước sạch đến tường rào khu đất Bên B thuê lại của Bên A. Giá sử dụng nước sạch được áp dụng và có thể được điều chỉnh theo giá qui định chung áp dụng trong Khu công nghiệp của đơn vị cung cấp nước sạch. Bên B sẽ thanh toán phí sử dụng nước sạch hàng tháng cho đơn vị cấp nước. Khối lượng nước sạch Bên B sử dụng hàng tháng được tính theo đồng hồ đo nước.
- 10.6. Xử lý nước thải: Toàn bộ nước thải do quá trình sản xuất, sinh hoạt của Bên B thì Bên B phải xử lý đạt tiêu chuẩn tối thiểu mức nước C theo TCVN-5945-2005 trước khi xả ra hệ thống đường nước thải chung của Khu công nghiệp Tân Trường. Bên A hoặc đơn vị kinh doanh dịch vụ xử lý nước thải sẽ tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn quy định. Bên B phải thanh toán tiền xử lý nước thải cho Bên A hoặc đơn vị xử lý nước thải theo đơn giá được qui định chung áp dụng trong Khu công nghiệp Tân Trường. Phí xử lý nước thải có thể được điều chỉnh theo giá chung của Khu công nghiệp Tân Trường. Khối lượng nước thải được tính bằng 80% khối lượng nước sạch Bên B sử dụng hàng tháng.

- 10.7. Giao thông: Bên A có trách nhiệm hoàn thiện hệ thống giao thông trong Khu công nghiệp Tân Trường. Các trục đường chính, đường nhánh và hệ thống đèn chiếu sáng sẽ được lắp đặt theo đúng quy hoạch, thiết kế đã được phê duyệt của Khu công nghiệp Tân Trường. Bên A có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo chúng được sử dụng bình thường.
- 10.8. Thoát nước: Bên A có trách nhiệm lắp đặt hệ thống thoát nước mưa và thu gom nước thải để đảm bảo Khu công nghiệp Tân Trường không bị ngập úng, không gây độc hại, ô nhiễm môi trường, trừ trường hợp bất khả kháng.
- 10.9. Bên A có trách nhiệm hướng dẫn Bên B chuẩn bị các hồ sơ, giấy tờ cần thiết phục vụ cho việc tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất cho Bên B.
- 10.10. Bên A sẽ hỗ trợ tối đa Bên B trong quá trình đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp Tân Trường.
- 10.11. Bên A cam kết thực hiện đúng các nội dung của Hợp đồng này.

Điều 11: Quyền lợi và trách nhiệm của Bên B

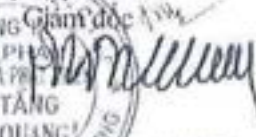
- 11.1. Yêu cầu Bên A bàn giao đất đã san nền và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng theo đúng nội dung của Hợp đồng này.
- 11.2. Nhận bàn giao đất đã san nền từ Bên A theo đúng Hợp đồng này.
- 11.3. Thanh toán cho Bên A hoặc các Bên khác đầy đủ các khoản tiền đã thoả thuận theo đúng Hợp đồng này như: tiền thuê cơ sở hạ tầng, tiền thuê lại đất, phí quản lý và bảo trì Khu công nghiệp, phí xử lý nước thải, tiền điện, nước, và các chi phí khác theo qui định tại Hợp đồng này.
- 11.4. Bên B có trách nhiệm thiết kế hai đường thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt để đầu nối vào hệ thống hạ tầng tương ứng của Khu công nghiệp Tân Trường. Bên B có trách nhiệm thực hiện đúng qui định về bảo vệ môi trường theo qui định của Hợp đồng này và qui định của Pháp luật.
- 11.5. Bên B có trách nhiệm sử dụng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, điện chiếu sáng, đúng mục đích, tuân thủ đúng các quy định của Bên A và các qui định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp bị hư hỏng do lỗi của Bên B thì Bên B phải bồi thường những thiệt hại đó cho Bên A.
- 11.6. Bên B phải tuân thủ đúng các qui định của Khu công nghiệp và địa phương về an ninh trật tự, xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy và không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
- 11.7. Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung đã thoả thuận trong Hợp đồng này.

Điều 12: Các quy định khác:

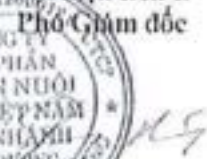
- 12.1 Trường hợp Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác tạo nên pháp nhân mới thì Chủ đầu tư mới phải ký lại hợp đồng thuê lại đất, thanh toán các khoản nợ nếu có trên cơ sở kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ của Bên B tại Hợp đồng này. Trường hợp Bên B thực hiện các công việc như đã nêu trên, Bên B chịu các chi phí liên quan theo quy định của pháp luật và phải thanh toán cho Bên A phí làm thủ tục chuyển nhượng.
- 12.2 Hợp đồng này hết hiệu lực thực hiện trong các trường hợp sau đây:
- Hết thời hạn thuê lại đất theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này.
 - Theo thoả thuận giữa hai Bên.

Điều 13: Giải quyết tranh chấp

- 13.1. Những nội dung không quy định trong Hợp đồng này sẽ được thực hiện theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam.
- 13.2. Bên A và Bên B cam kết thực hiện đúng các nội dung đã thoả thuận. Trong quá trình thực hiện Biên Bản, nếu có phát sinh tranh chấp, Bên A và Bên B sẽ cùng nhau hoà giải và giải quyết trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Trường hợp hoà giải không thành thì vụ việc sẽ được giải quyết tại Toà án nhân dân cấp có thẩm quyền tỉnh Hải Dương.
- 13.3. Hợp đồng này được lập thành 8 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai bản, bản còn lại gửi các cơ quan liên quan.
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Đại diện Bên A
Giám đốc

PHẠM VĂN HỒNG



Đại diện Bên B
Phó Giám đốc

Channan Wangakkarangkul

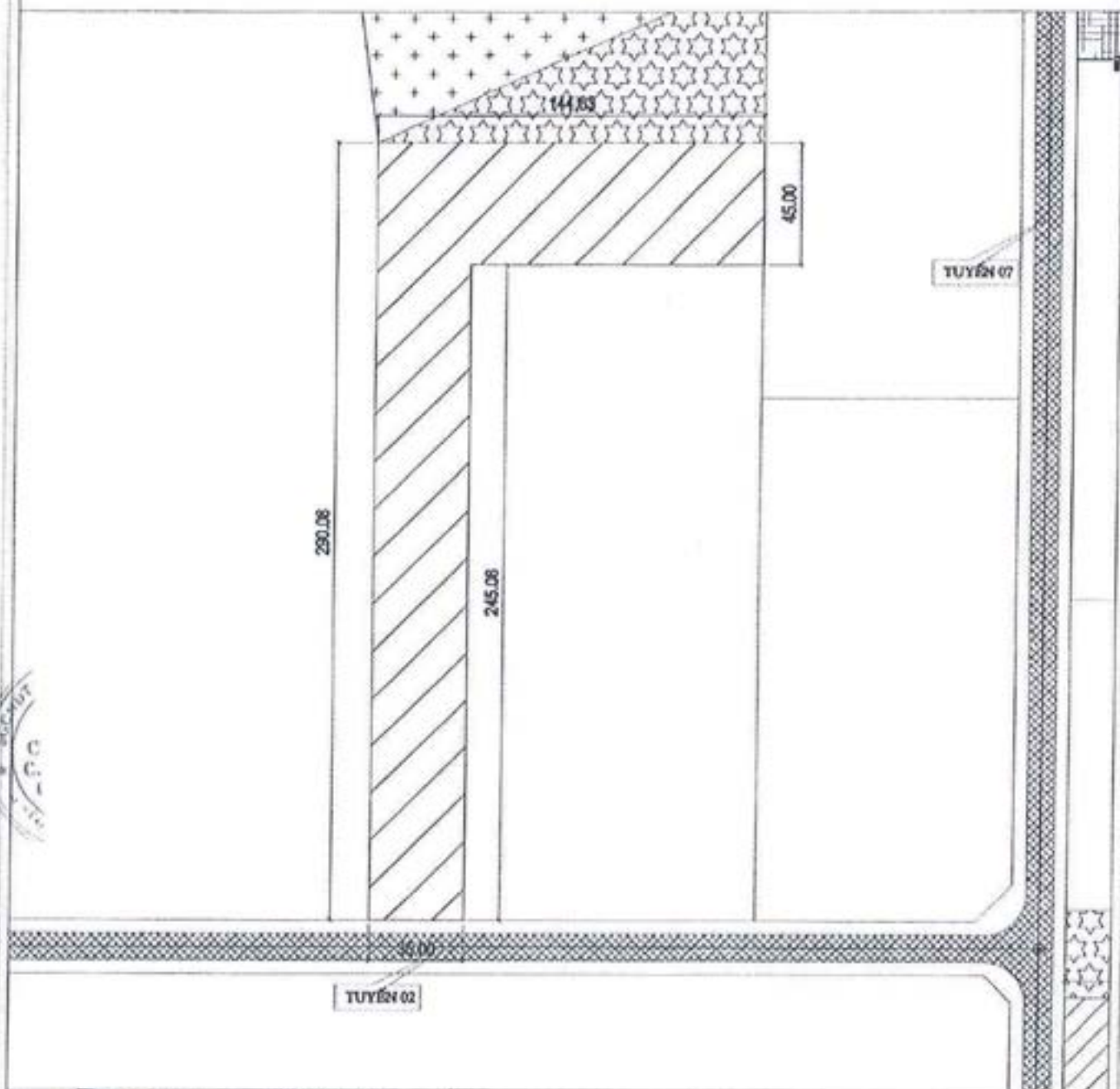


BQL KCN TỈNH HẢI DƯƠNG

TRƯỞNG BAN
Phạm Minh Phương



KHU CÔNG NGHIỆP TÂN TRƯỜNG, TỈNH HẢI DƯƠNG
OFFER LAND: 15086.M2



UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64 /QB-UBND

Hải Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền
sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty cổ phần
chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số:
02/TTr-TNMT ngày 04 tháng 01 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: BA 631475 cho Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương (Địa chỉ: Khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng);

a) Diện tích: 95.186m² (chín mươi lăm ngàn, một trăm, tám sáu mét vuông);

b) Vị trí: Tại thửa số 34, tờ bản đồ địa chính trích đo số 01, Khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng,

c) Hình thức sử dụng đất: Sử dụng riêng,

d) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,

đ) Nguồn gốc sử dụng đất: Thuê đất của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang.

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 04 tháng 01 năm 2044.

2. Nhà ở và công trình xây dựng khác gắn liền với đất: -/-

Điều 2. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng, Chủ tịch UBND xã Tân Trường; Giám đốc Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương; Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang căn cứ Quyết định thi hành./. *Tân*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

- Các PCT, UBND tỉnh;

- Lưu VP, Ô.Huy (10b). *Đ*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trọng Thừa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương
GPĐT số: 04212000121 do BQL các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương
Cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010
Địa chỉ: Khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

BA 631475

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 34 ; Tờ bản đồ số: 01/BDDC
- b) Địa chỉ: KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
- c) Diện tích: 95186,0 m²,
(bằng chữ: Chín mươi lăm nghìn một trăm tám mươi sáu mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: riêng: 95186,0 m², chung: không m²
- e) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Xây dựng Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương)
- f) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 04/01/2044
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang

2. Công trình xây dựng khác: -/-

3. Ghi chú:

Thừa đất thuộc lô CN2-5 tờ bản đồ quy hoạch điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất khu công nghiệp Tân Trường duyệt ngày 14/01/2010

Hải Dương, Ngày 10 tháng 04 năm 2014

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

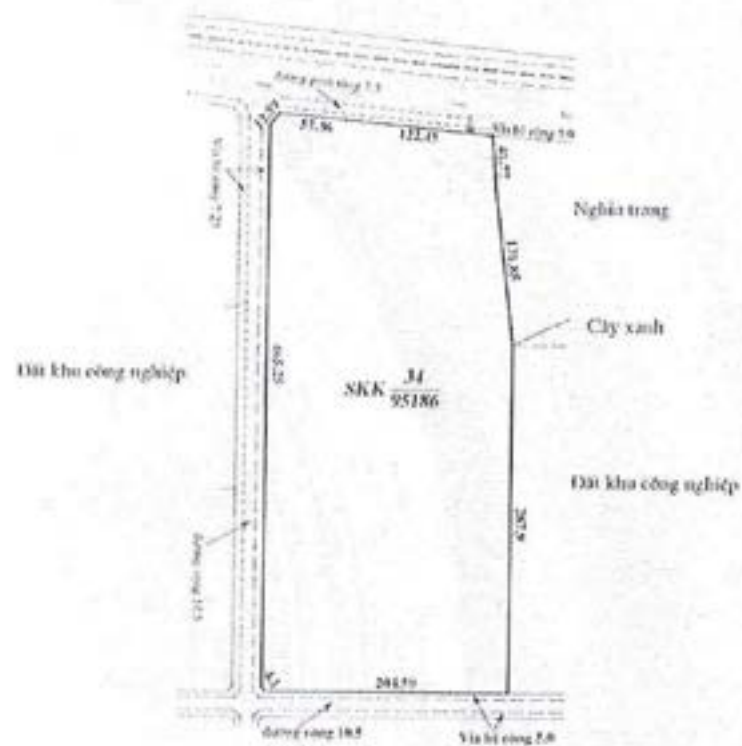
KT. CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN TRỌNG THỨA

Số vào sổ cấp GCN: C100482

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



1 8 8 2 1 1 0 2 3 1 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương

GCN đăng ký đầu tư số: 0785244522 do Ban QL các KCN-UBND tỉnh Hải Dương

Chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2016

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tân Trùng, huyện Cẩm Giàng,
tỉnh Hải Dương.

CM 050675

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 134 tờ bản đồ số: 14
b) Địa chỉ: xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
c) Diện tích: 15.029,8 m²
(bằng chữ: Mười lăm nghìn không trăm hai mươi chín phẩy tám mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 04/01/2044
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Ghi chú:

Thừa đất thuộc Lô CN2-6, tờ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tân Trường tỉnh Hải Dương, được phê duyệt theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh Hải Dương.

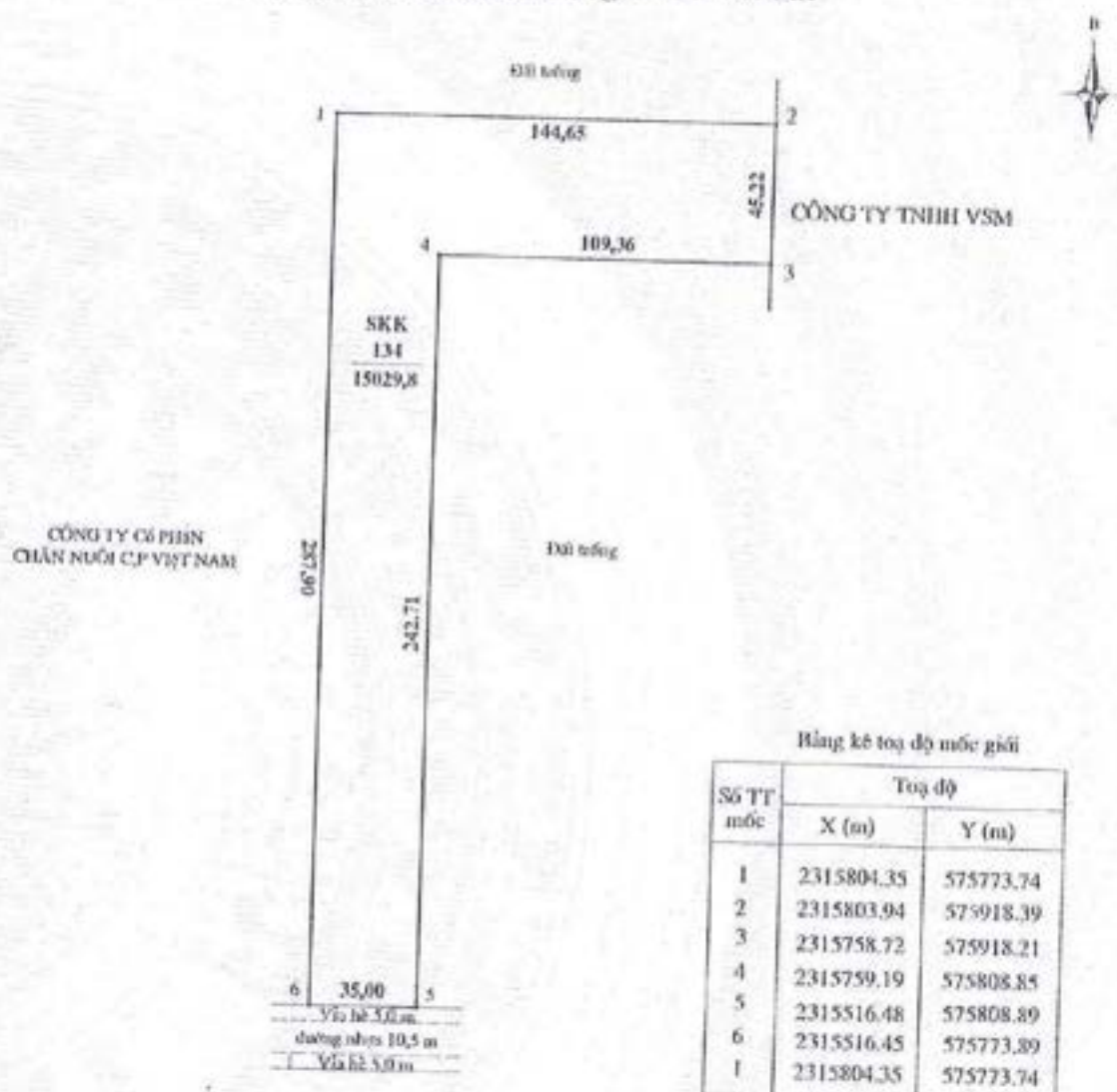
Hải Dương, ngày 04 tháng 5 năm 2018
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Khởi :

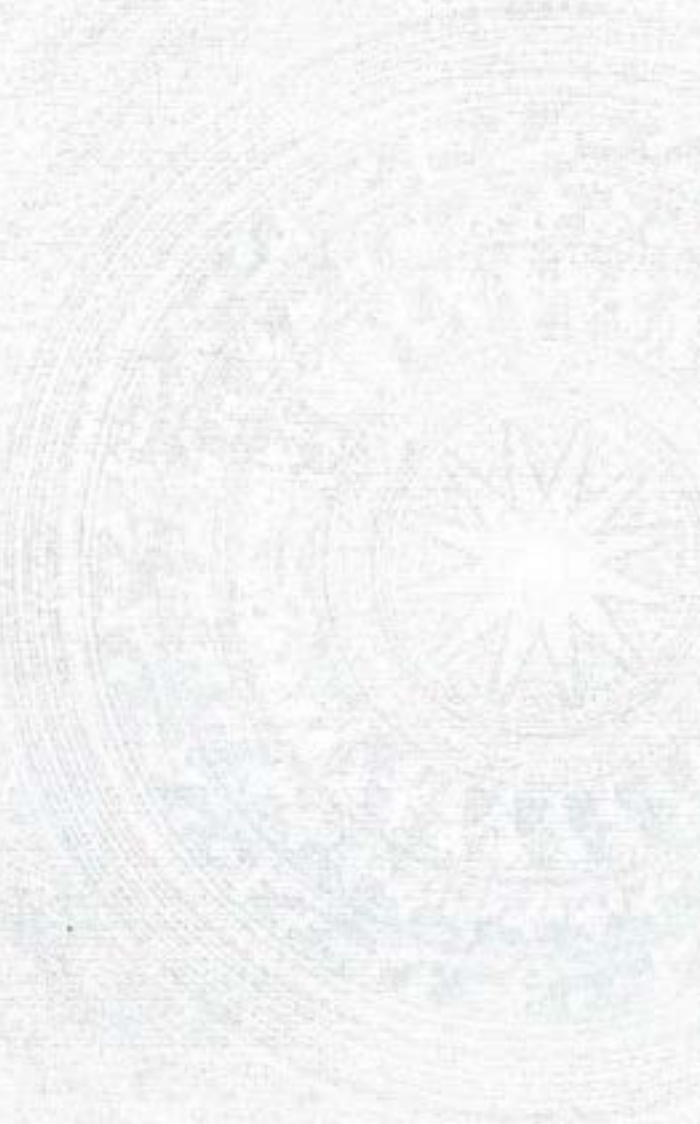
Số báo số cấp GCN: CT 00208

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



Hải Dương, ngày 16 tháng 6 năm 2011

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 02- KCN /GPXD

(Sử dụng cho công trình trong khu công nghiệp)

1. Cấp cho: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương

- Địa chỉ: Lô CN 2-5, Khu công nghiệp Tân trường

- Huyện(thành phố): Cẩm Giàng Tỉnh: Hải Dương

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P.hải Dương

(giai đoạn 1) – các hạng mục theo phụ lục 02 PL/ GPXD

- Vị trí xây dựng : .Lô CN 2-5, Khu công nghiệp Tân trường

- Cốt nền xây dựng công trình: +3,2 m so với mặt nước biển.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo chứng chỉ quy hoạch đã cấp

- Tổng diện tích xây dựng (tầng một): .13.088 m²

- Tổng diện tích sàn: 14.349 m².

- Chiều cao công trình: .tối đa 21 m, tối thiểu 2,5m; số tầng: 01,02

- Yêu cầu về kiến trúc: Kiến trúc hài hoà, màu sắc sáng, dịu.

- Diện tích cây xanh, thảm cỏ: không nhỏ hơn 20% diện tích lô đất;

- Những điều lưu ý khác (Nguồn điện, nguồn nước, đường thải nước, yêu cầu xử lý chất thải, bảo vệ môi trường): Theo quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp được phê duyệt, hồ sơ bảo vệ môi trường được duyệt và quy định của khu công nghiệp Tân Trường.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: QH,XD&MT



TRƯỞNG BAN

Mai Đức Chơn



UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Số: 02 PL/ GPXD

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 02- KCN/GPXD)

Các hạng mục công trình được phép xây dựng theo danh mục dưới đây:

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Chiều cao (m)	Diện tích (m ²)
1	Nhà bảo vệ + văn phòng	01	4,0	219,0
2	Nhà ăn	01	7,0	250,0
3	Nhà sửa xe nâng	01	5,8	160,0
4	Nhà vệ sinh	01	4,4	48,0
5	Nhà để xe máy	01	4,0	500,0
6	Nhà để xe hơi	01	4,0	349,0
7	Nhà nghỉ ca	01	9,1	409,0
8	Nhà văn phòng chính	01	12,2	457,0
9	Văn phòng trạm cân	01	4,0	329,0
10	Nhà cân xe	01	7,0	206,0
11	Nhà vệ sinh + nghỉ khách	01	4,0	227,0
12	Tháp nước + trạm bơm + bể ngầm	01	21,0	218,0
13	Nhà lấy mẫu	01	9,4	403,0
14	Nhà thí nghiệm	01	4,0	545,0
15	Nhà tiếp nhận	01	16,8	1190,0
16	Kho nguyên liệu	01	15,8	5863,0
17	Nhà lò hơi	01	9,1	910,0
18	Khu bốn chứa chất lỏng	01	12,0	770,0
19	Nhà vệ sinh khu tiếp nhận	01	4,0	35
	Tổng cộng:			13.088,0
20	Tường rào	01	2,25	1293m
21	Hệ thống hạ tầng nhà máy – theo thiết kế			

Hải Dương, ngày 16 tháng 6 năm 2011

PHÒNG QUẢN LÝ QH, XD - MT

Phó trưởng phòng

Nguyễn Thanh Quang

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2012

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 02ĐC- KCN /GPXD

(Sử dụng cho công trình trong khu công nghiệp)

1. Cấp cho: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam — Chi nhánh Hải Dương

- Địa chỉ: Lô CN 2-5, Khu công nghiệp Tân trường
- Huyện(thành phố): Cẩm Giàng Tỉnh: Hải Dương

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P.hải Dương (giai đoạn 1) – các hạng mục theo phụ lục 02 PL/ GPXD
- Vị trí xây dựng : .Lô CN 2-5, Khu công nghiệp Tân trường
- Cốt nền xây dựng công trình: +3,2 m so với mặt nước biển.
- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: .Theo chứng chỉ quy hoạch đã cấp
- Tổng diện tích xây dựng (tầng một): .13.088 m²
- Tổng diện tích sàn: 14.349 m².
- Chiều cao công trình: .tối đa 21 m, tối thiểu 2,5m; số tầng: 01,02,03
- Yêu cầu về kiến trúc: Kiến trúc hài hoà, màu sắc sáng, dịu.
- Diện tích cây xanh, thảm cỏ: không nhỏ hơn 20% diện tích lô đất;
- Những điều lưu ý khác (Nguồn điện, nguồn nước, đường thải nước, yêu cầu xử lý chất thải, bảo vệ môi trường): Theo quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp được phê duyệt, hồ sơ bảo vệ môi trường được duyệt và quy định của khu công nghiệp Tân Trường.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: QH, XD&MT



TRƯỞNG BAN

Mai Đức Chơn

(Trang 2)

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Số: 02 ĐC PL/ GPXD

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 02 ĐC - KCN/GPXD)

Các hạng mục công trình được phép xây dựng theo danh mục dưới đây:

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Chiều cao (m)	Diện tích (m ²)
1	Nhà bảo vệ + văn phòng	01	4,0	219,0
2	Nhà ăn	01	7,0	250,0
3	Nhà sửa xe nâng	01	5,8	160,0
4	Nhà vệ sinh	01	4,4	48,0
5	Nhà để xe máy	01	4,0	500,0
6	Nhà để xe hơi	01	4,0	349,0
7	Nhà nghỉ ca	02	9,1	409,0
8	Nhà văn phòng chính	03	12,2	457,0
9	Văn phòng trạm cân	01	4,0	329,0
10	Nhà cân xe	01	7,0	206,0
11	Nhà vệ sinh + nghỉ khách	01	4,0	227,0
12	Tháp nước + trạm bơm + bể ngầm	01	21,0	218,0
13	Nhà lấy mẫu	01	9,4	403,0
14	Nhà thí nghiệm	01	4,0	545,0
15	Nhà tiếp nhận	01	16,8	1190,0
16	Kho nguyên liệu	01	15,8	5863,0
17	Nhà lò hơi	01	9,1	910,0
18	Khu bồn chứa chất lỏng	01	12,0	770,0
19	Nhà vệ sinh khu tiếp nhận	01	4,0	35
	Tổng cộng:			13.088,0
20	Tường rào	01	2,25	1293m
21	Hệ thống hạ tầng nhà máy — theo thiết kế			

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN HẢI DƯƠNG

Hải Dương, ngày 27 tháng 4 năm 2012

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 31- KCN /GPXD

(Sử dụng cho công trình trong khu công nghiệp)

1. Cấp cho: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương

- Địa chỉ: Lô CN 2-5, Khu công nghiệp Tân trường

- Huyện(thành phố): Cẩm Giàng Tỉnh: Hải Dương

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P.hải Dương

(giai đoạn 2)

- Vị trí xây dựng : Lô CN 2-5, Khu công nghiệp Tân trường

- Cốt nền xây dựng công trình: +3,2 m so với mặt nước biển.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo chứng chỉ quy hoạch đã cấp

- Tổng diện tích xây dựng (tầng một): 16.666,3 m²

- Tổng diện tích sân: 26.938,0 m².

- Chiều cao công trình: Tối đa 53,95 m, tối thiểu 13,7m; số tầng: 01- 07

Chi tiết các hạng mục theo phụ lục 31 PL/ GPXD

- Yêu cầu về kiến trúc: Kiến trúc hài hoà, màu sắc sáng, đẹp.

- Diện tích cây xanh, thảm cỏ: không nhỏ hơn 20% diện tích lô đất;

- Những điều lưu ý khác (Nguồn điện, nguồn nước, đường thải nước, yêu cầu xử lý chất thải, bảo vệ môi trường): Theo quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp được phê duyệt, hồ sơ bảo vệ môi trường được duyệt và quy định của khu công nghiệp Tân Trường.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: QH,XD&MT

TRƯỞNG BAN



Mai Đức Chơn

(Trang 2)

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.



UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Số: 31 PL/ GPXD

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 31- KCN/GPXD)

Các hạng mục công trình được phép xây dựng theo danh mục dưới đây:

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Chiều cao (m)	Diện tích (m ²)
	Giai đoạn 2			
1	Silô nguyên liệu hạt		48,92	2998,0
2	Silô nguyên liệu bột		37,1	574,0
3	Tháp làm sạch	07	37,1	90,0
4	Tháp máy nghiền	07	31,6	201,3
5	Tháp sản xuất	05	53,95	850,0
6	Kho thành phẩm	01	18,4	10.734,0
7	Nhà văn phòng + máy phát điện	03	13,7	1219,0
	Cộng:			16.666,3

| BAN QUẢN LÝ CÁC KCN HẢI DƯƠNG

Số: 116/KCN - GPXD

Hải Dương, ngày 10 tháng 9 năm 2014

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
(Sử dụng cho công trình trong khu công nghiệp)

1. Cấp cho: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Hải dương
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Tân Trường,
 - Huyện (thành phố) Cẩm Giàng Tỉnh: Hải Dương
 - Điện thoại: 0320 3626 242
2. Được phép xây dựng: Hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thu gom bỏ sung
 - Theo thiết kế có ký hiệu: Thiết kế Bản vẽ kỹ thuật thi công công trình
 - Do: Công ty TNHH Môi trường Vinaxanh lập
 - Đơn vị thẩm định, thẩm tra: Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Quang Long - Hải Dương thực hiện.
 - Gồm các nội dung sau:
 - + Vị trí xây dựng: Lô CN 2 -5 , Diện tích: 96.700,0 m²,
Thuộc Khu-công nghiệp Tân Trường;
 - + Cốt nền xây dựng công trình: +3,2m so với mực nước biển
 - + Chỉ giới đường đỏ, Chỉ giới xây dựng: theo chứng chỉ quy hoạch số 84/CCQH và Quy hoạch chi tiết điều chỉnh KCN Tân Trường được duyệt, khoảng lùi 6m;
 - + Màu sắc công trình: Hải hòa, dịu mát;
 - + Diện tích xây dựng (tầng một): 90,0m²
 - + Tổng diện tích sàn: 90,0m²
 - + Chiều cao tầng 1: tối đa 3,7 m; Chiều sâu tối đa: - 3,75 m (dáy bể)
 - + Chiều cao công trình: tối đa 3,7 m; Số tầng : 01
 - + Mật độ xây dựng: Tổng thể nhà máy $\leq 35\%$, hệ số sử dụng đất: $\geq 0,4$
 - + Mật độ cây xanh, thảm cỏ, mặt nước: $\geq 20\%$
 - Những điều lưu ý khác (Nguồn điện, nguồn nước, đường thải nước, yêu cầu xử lý chất thải, bảo vệ môi trường): Theo quy hoạch chi tiết điều chỉnh KCN Tân Trường được phê duyệt, hồ sơ bảo vệ môi trường được phê duyệt, Chủ đầu tư phải có phương án phòng chống cháy nổ cho công trình theo quy định của Luật phòng cháy, chữa cháy Việt Nam .
3. Giấy tờ về đất đai: Hợp đồng thuê đất số 68/HĐTD - NQ giữa Chủ đầu tư với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang, lập ngày 28/9/2009.
4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. *ML*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: QH.



TRƯỞNG BAN

Phạm Minh Phương
Phạm Minh Phương



(Trang 2)

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

....., ngày tháng năm.....
Cơ quan cấp giấy phép xây dựng

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2021/KCN - GPXD

Hải Dương, ngày 31 tháng 8 năm 2021

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
(Sử dụng cho công trình trong khu công nghiệp)

- Cấp cho: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam-CN nhà máy tại Hải Dương
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Tân Trường
 - Huyện: Cẩm Giàng Tỉnh: Hải Dương.
- Được phép xây dựng các hạng mục: Nhà chất thải nguy hại, Nhà bao rách, Kho phụ tùng dự phòng.
 - Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.
 - Do: Công ty TNHH Kiến Minh Tâm lập.
 - Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: Hoàng Thanh Tùng.
 - Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Đầu tư 569.
 - Chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra thiết kế: Đào Thanh Hải.
 - Đơn vị thẩm định thiết kế bản vẽ thi công: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam-CN nhà máy tại Hải Dương.
 - Gồm các nội dung sau:
 - + Vị trí xây dựng: Lô CN2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
 - + Diện tích lô đất: 95.186m²; Cốt nền xây dựng: +3,2m so với mực nước biển.
 - + Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo Tổng mặt bằng Nhà máy điều chỉnh được chấp thuận và Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết KCN Tân Trường được phê duyệt.
 - + Loại, cấp công trình: Công nghiệp, cấp 3; Màu sắc công trình: màu sáng, hài hòa;
 - + Diện tích xây dựng: 825m²; Tổng diện tích sàn XD: 825m²;
 - + Chiều cao công trình: 9,05m; Số tầng: 01.
 - + Mật độ xây dựng: 31,97% Hệ số sử dụng đất: <0,5
 - + Mật độ cây xanh, thảm cỏ: >= 20% diện tích lô đất.
 - Những điều lưu ý khác (Nguồn điện, nguồn nước, đường thải nước, yêu cầu xử lý chất thải, bảo vệ môi trường): Theo Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết KCN Tân Trường được phê duyệt, hồ sơ bảo vệ môi trường của dự án được duyệt, Chủ đầu tư phải có phương án phòng chống cháy nổ cho công trình theo quy định của Luật phòng cháy và chữa cháy Việt Nam.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA631475 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 10/01/2011 cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam-CN Hải Dương.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, XDMT(Tân).



TRƯỞNG BAN

Phạm Minh Phương



(Trang 2)

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

....., ngày tháng năm

Cơ quan cấp giấy phép xây dựng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 31 tháng 8 năm 2021

PHỤ LỤC

Số: 29/2021/PL - GPXD

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 29/2021/KCN-GPXD)

Các hạng mục công trình được phép xây dựng theo danh mục dưới đây:

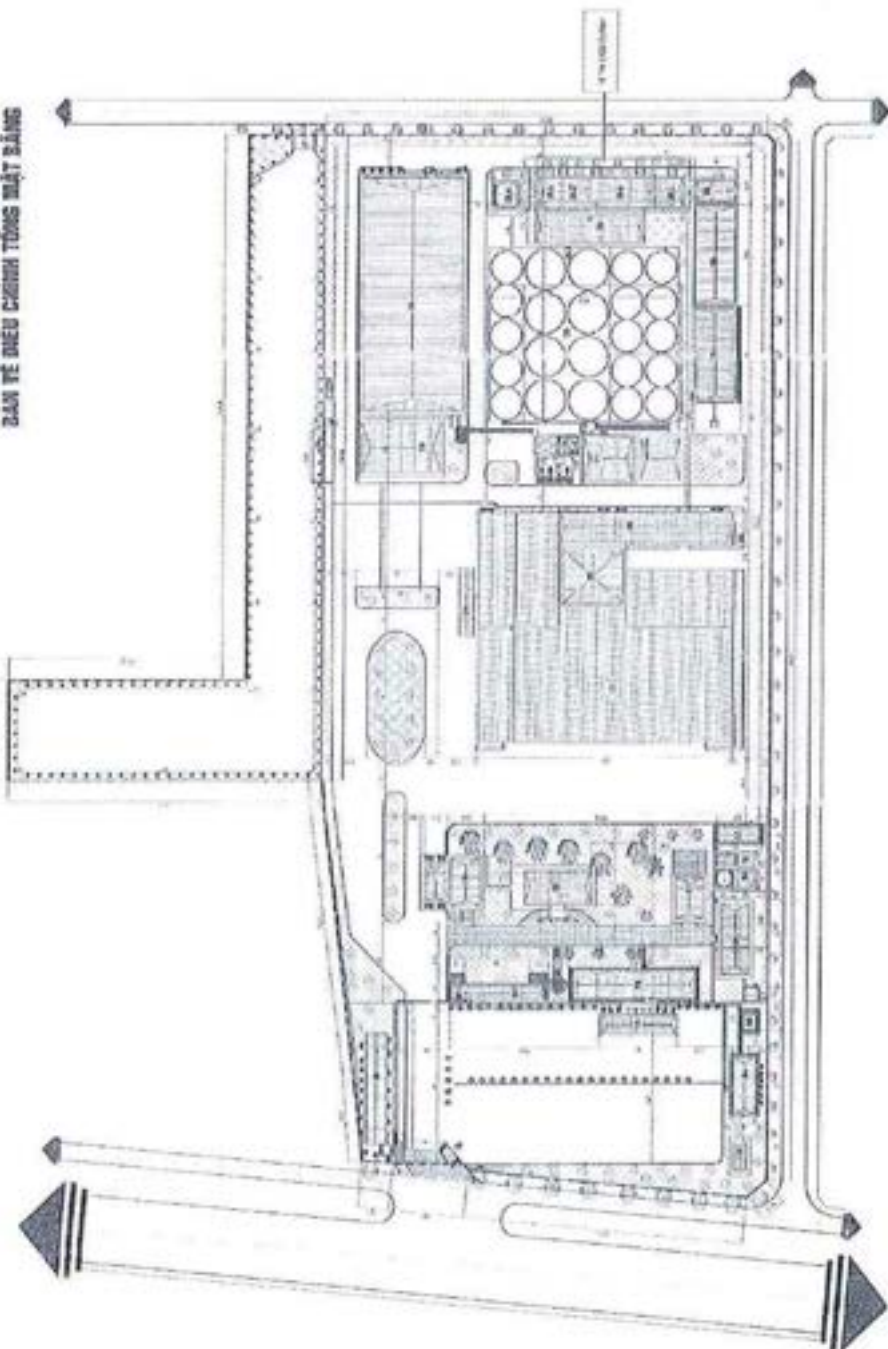
TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Chiều cao (m)	Diện tích (m ²)
1	Nhà chất thải nguy hại	1	7.50	75.0
2	Nhà bao rách	1	9.05	225.0
3	Kho phụ tùng dự phòng	1	9.05	525.0
	Cộng:			825.0

TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG BIỂU CHỈNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI HẢI DƯƠNG

ĐẢNG TỰ DO CÔNG NGHỆ TÀI TRƯỞNG, XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, KHUẨN CẤM GIẢNG, TÍNH MẠI DƯƠNG
ĐẢNG TỰ DO CÔNG NGHỆ TÀI TRƯỞNG, XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, KHUẨN CẤM GIẢNG, TÍNH MẠI DƯƠNG

ĐẢNG VỀ ĐIỀU CƯỜNG TÍNH MẬT KHI

[illegible]

Age	Gender	Height (cm)	Weight (kg)	Body mass index (kg/m ²)	Waist circumference (cm)	Waist-hip ratio	Trunk muscle strength (kg)	Trunk muscle endurance (s)	Trunk muscle endurance index (s/kg)
18-24	Male	175.5	75.5	24.5	85.5	0.85	15.5	120	7.74
25-34	Male	178.5	85.5	27.5	95.5	0.90	18.5	150	8.11
35-44	Male	180.5	95.5	29.5	105.5	0.95	20.5	180	8.78
45-54	Male	182.5	105.5	32.5	115.5	1.00	22.5	210	9.33
55-64	Male	184.5	115.5	35.5	125.5	1.05	24.5	240	9.79
65-74	Male	186.5	125.5	38.5	135.5	1.10	26.5	270	10.19
75-84	Male	188.5	135.5	41.5	145.5	1.15	28.5	300	10.53
85-94	Male	190.5	145.5	44.5	155.5	1.20	30.5	330	10.82
95-104	Male	192.5	155.5	47.5	165.5	1.25	32.5	360	11.08
105-114	Male	194.5	165.5	50.5	175.5	1.30	34.5	390	11.32
115-124	Male	196.5	175.5	53.5	185.5	1.35	36.5	420	11.52
125-134	Male	198.5	185.5	56.5	195.5	1.40	38.5	450	11.69
135-144	Male	200.5	195.5	59.5	205.5	1.45	40.5	480	11.85
145-154	Male	202.5	205.5	62.5	215.5	1.50	42.5	510	12.00
155-164	Male	204.5	215.5	65.5	225.5	1.55	44.5	540	12.14
165-174	Male	206.5	225.5	68.5	235.5	1.60	46.5	570	12.26
175-184	Male	208.5	235.5	71.5	245.5	1.65	48.5	600	12.37
185-194	Male	210.5	245.5	74.5	255.5	1.70	50.5	630	12.47
195-204	Male	212.5	255.5	77.5	265.5	1.75	52.5	660	12.57
205-214	Male	214.5	265.5	80.5	275.5	1.80	54.5	690	12.66
215-224	Male	216.5	275.5	83.5	285.5	1.85	56.5	720	12.74
225-234	Male	218.5	285.5	86.5	295.5	1.90	58.5	750	12.82
235-244	Male	220.5	295.5	89.5	305.5	1.95	60.5	780	12.89
245-254	Male	222.5	305.5	92.5	315.5	2.00	62.5	810	12.96
255-264	Male	224.5	315.5	95.5	325.5	2.05	64.5	840	13.02
265-274	Male	226.5	325.5	98.5	335.5	2.10	66.5	870	13.08
275-284	Male	228.5	335.5	101.5	345.5	2.15	68.5	900	13.13
285-294	Male	230.5	345.5	104.5	355.5	2.20	70.5	930	13.18
295-304	Male	232.5	355.5	107.5	365.5	2.25	72.5	960	13.23
305-314	Male	234.5	365.5	110.5	375.5	2.30	74.5	990	13.27
315-324	Male	236.5	375.5	113.5	385.5	2.35	76.5	1020	13.31
325-334	Male	238.5	385.5	116.5	395.5	2.40	78.5	1050	13.35
335-344	Male	240.5	395.5	119.5	405.5	2.45	80.5	1080	13.39
345-354	Male	242.5	405.5	122.5	415.5	2.50	82.5	1110	13.42
355-364	Male	244.5	415.5	125.5	425.5	2.55	84.5	1140	13.45
365-374	Male	246.5	425.5	128.5	435.5	2.60	86.5	1170	13.48
375-384	Male	248.5	435.5	131.5	445.5	2.65	88.5	1200	13.51
385-394	Male	250.5	445.5	134.5	455.5	2.70	90.5	1230	13.54
395-404	Male	252.5	455.5	137.5	465.5	2.75	92.5	1260	13.57
405-414	Male	254.5	465.5	140.5	475.5	2.80	94.5	1290	13.60
415-424	Male	256.5	475.5	143.5	485.5	2.85	96.5	1320	13.63
425-434	Male	258.5	485.5	146.5	495.5	2.90	98.5	1350	13.66
435-444	Male	260.5	495.5	149.5	505.5	2.95	100.5	1380	13.69
445-454	Male	262.5	505.5	152.5	515.5	3.00	102.5	1410	13.72
455-464	Male	264.5	515.5	155.5	525.5	3.05	104.5	1440	13.75
465-474	Male	266.5	525.5	158.5	535.5	3.10	106.5	1470	13.78
475-484	Male	268.5	535.5	161.5	545.5	3.15	108.5	1500	13.81
485-494	Male	270.5	545.5	164.5	555.5	3.20	110.5	1530	13.84
495-504	Male	272.5	555.5	167.5	565.5	3.25	112.5	1560	13.87
505-514	Male	274.5	565.5	170.5	575.5	3.30	114.5	1590	13.90
515-524	Male	276.5	575.5	173.5	585.5	3.35	116.5	1620	13.93
525-534	Male	278.5	585.5	176.5	595.5	3.40	118.5	1650	13.96
535-544	Male	280.5	595.5	179.5	605.5	3.45	120.5	1680	13.99
545-554	Male	282.5	605.5	182.5	615.5	3.50	122.5	1710	14.02
555-564	Male	284.5	615.5	185.5	625.5	3.55	124.5	1740	14.05
565-574	Male	286.5	625.5	188.5	635.5	3.60	126.5	1770	14.08
575-584	Male	288.5	635.5	191.5	645.5	3.65	128.5	1800	14.11
585-594	Male	290.5	645.5	194.5	655.5	3.70	130.5	1830	14.14
595-604	Male	292.5	655.5	197.5	665.5	3.75	132.5	1860	14.17
605-614	Male	294.5	665.5	200.5	675.5	3.80	134.5	1890	14.20
615-624	Male	296.5	675.5	203.5	685.5	3.85	136.5	1920	14.23
625-634	Male	298.5	685.5	206.5	695.5	3.90	138.5	1950	14.26
635-644	Male	300.5	695.5	209.5	705.5	3.95	140.5	1980	14.29
645-654	Male	302.5	705.5	212.5	715.5	4.00	142.5	2010	14.32
655-664	Male	304.5	715.5	215.5	725.5	4.05	144.5	2040	14.35
665-674	Male	306.5	725.5	218.5	735.5	4.10	146.5	2070	14.38
675-684	Male	308.5	735.5	221.5	745.5	4.15	148.5	2100	14.41
685-694	Male	310.5	745.5	224.5	755.5	4.20	150.5	2130	14.44
695-704	Male	312.5	755.5	227.5	765.5	4.25	152.5	2160	14.47
705-714	Male	314.5	765.5	230.5	775.5	4.30	154.5	2190	14.50
715-724	Male	316.5	775.5	233.5	785.5	4.35	156.5	2220	14.53
725-734	Male	318.5	785.5	236.5	795.5	4.40	158.5	2250	14.56
735-744	Male	320.5	795.5	239.5	805.5	4.45	160.5	2280	14.59
745-754	Male	322.5	805.5	242.5	815.5	4.50	162.5	2310	14.62
755-764	Male	324.5	815.5	245.5	825.5	4.55	164.5	2340	14.65
765-774	Male	326.5	825.5	248.5	835.5	4.60	166.5	2370	14.68
775-784	Male	328.5	835.5	251.5	845.5	4.65	168.5	2400	14.71
785-794	Male	330.5	845.5	254.5	855.5	4.70	170.5	2430	14.74
795-804	Male	332.5	855.5	257.5	865.5	4.75	172.5	2460	14.77
805-814	Male	334.5	865.5	260.5	875.5	4.80	174.5	2490	14.80
815-824	Male	336.5	875.5	263.5	885.5	4.85	176.5	2520	14.83
825-834	Male	338.5	885.5	266.5	895.5	4.90	178.5	2550	14.86
835-844	Male	340.5	895.5	269.5	905.5	4.95	180.5	2580	14.89
845-854	Male	342.5	905.5	272.5	915.5	5.00	182.5	2610	14.92
855-864	Male	344.5	915.5	275.5	925.5	5.05	184.5	2640	14.95
865-874	Male	346.5	925.5	278.5	935.5	5.10	186.5	2670	14.98
875-884	Male	348.5	935.5	281.5	945.5	5.15	188.5	2700	15.01
885-894	Male	350.5	945.5	284.5	955.5	5.20	190.5	2730	15.04
895-904	Male	352.5	955.5	287.5	965.5	5.25	192.5	2760	15.07
905-914	Male	354.5	965.5	290.5	975.5	5.30	194.5	2790	15.10
915-924	Male	356.5	975.5	293.5	985.5	5.35	196.5	2820	15.13
925-934	Male	358.5	985.5	296.5	995.5	5.40	198.5	2850	15.16
935-944	Male	360.5	995.5	299.5	1005.5	5.45	200.5	2880	15.19
945-954	Male	362.5	1005.5	302.5	1015.5	5.50	202.5	2910	15.22
955-964	Male	364.5	1015.5	305.5	1025.5	5.55	204.5	2940	15.25
965-974	Male	366.5	1025.5	308.5	1035.5	5.60	206.5	2970	15.28
975-984	Male	368.5	1035.5	311.5	1045.5	5.65	208.5	3000	15.31
985-994	Male	370.5	1045.5	314.5	1055.5	5.70	210.5	3030	15.34
995-1004	Male	372.5	1055.5	317.5	1065.5	5.75	212.5	3060	15.37
1005-1014	Male	374.5	1065.5	320.5	1075.5	5.80	214.5	3090	15.40
1015-1024	Male	376.5	1075.5	323.5	1085.5	5.85	216.5	3120	15.43
1025-1034	Male	378.5	1085.5	326.5	1095.5	5.90	218.5	3150	15.46
1035-1044	Male	380.5	1095.5	329.5	1105.5	5.95	220.5	3180	15.49
1045-1054	Male	382.5	1105.5	332.5	1115.5	6.00	222.5	3210	15.52
1055-1064	Male	384.5	1115.5	335.5	1125.5	6.05	224.5	3240	15.55
1065-1074	Male	386.5	1125.5	338.5	1135.5	6.10	226.5	3270	15.58
1075-1084	Male	388.5	1135.5	341.5	1145.5	6.15	228.5	3300	15.61
1085-1094	Male	390.5	1145.5	344.5	1155.5	6.20	230.5	3330	15.64
1095-1104	Male	392.5	1155.5	347.5	1165.5	6.25	232.5	3360	15.67
1105-1114	Male	394.5	1165.5	350.5	1175.5	6.30	234.5	3390	15.70
1115-1124	Male	396.5	1175.5	353.5	1185.5	6.35	236.5	3420	15.73
1125-1134	Male	398.5	1185.5	356.5	1195.5	6.40	238.5	3450	15.76
1135-1144	Male	400.5	1195.5	359.5	1205.5	6.45	240.5	3480	15.79
1145-1154	Male	402.5	1205.5	362.5	1215.5	6.50	242.5	3510	15.82
1155-1164	Male	404.5	1215.5	365.5	1225.5	6.55	244.5	3540	15.85
1165-1174	Male	406.5	1225.5	368.5	1235.5	6.60	246.5	3570	15.88
1175-1184	Male	408.5	1235.5	371.5	1245.5	6.65	248.5	3600	15.91
1185-1194	Male	410.5	1245.5	374.5	1255.5	6.70	250.5	3630	15.94
1195-1204	Male	412.5	1255.5	377.5	1265.5	6.75	252.5	3660	15.97
1205-1214	Male	414.5	1265.5	380.5	1275.5	6.80	254.5	3690	16.00
1215-1224	Male	416.5	1275.5	383.5	1285.5	6.85	256.5	3720	16.03
1225-1234	Male	418.5	1285.5	386.5	1295.5	6.90	258.5	3750	16.06
1235-1244	Male	420.5	1295.5	389.5	1305.5	6.95	260.5	3780	16

1. I hereby certify that the above is a true and correct copy of the original as shown to me by the person who submitted it.

2. I hereby certify that the above is a true and correct copy of the original as shown to me by the person who submitted it.

3. I hereby certify that the above is a true and correct copy of the original as shown to me by the person who submitted it.

4. I hereby certify that the above is a true and correct copy of the original as shown to me by the person who submitted it.

5. I hereby certify that the above is a true and correct copy of the original as shown to me by the person who submitted it.

6. I hereby certify that the above is a true and correct copy of the original as shown to me by the person who submitted it.

7. I hereby certify that the above is a true and correct copy of the original as shown to me by the person who submitted it.

8. I hereby certify that the above is a true and correct copy of the original as shown to me by the person who submitted it.

9. I hereby certify that the above is a true and correct copy of the original as shown to me by the person who submitted it.

10. I hereby certify that the above is a true and correct copy of the original as shown to me by the person who submitted it.

[illegible]

...the fact that the ...

این ویسندو کاغذ رنگی را به کار می‌برند

項目	1	2	3	4
1. 研究の目的	1. 研究の目的	2. 研究の目的	3. 研究の目的	4. 研究の目的
2. 研究の方法	2. 研究の方法	3. 研究の方法	4. 研究の方法	5. 研究の方法
3. 研究の結果	3. 研究の結果	4. 研究の結果	5. 研究の結果	6. 研究の結果
4. 研究の結論	4. 研究の結論	5. 研究の結論	6. 研究の結論	7. 研究の結論

[illegible][illegible][illegible][illegible]

© 1999 Blackwell Science Ltd

The diagram illustrates the experimental setup. A participant is seated at a table, looking at a video screen. A camera is positioned above the screen. A target is placed on the table. A ruler is placed on the table. A scale bar is shown on the right side of the diagram.

Check TV News with News You Want
 Here's where you can find out what's on TV news. You can find out what's on TV news. You can find out what's on TV news.

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG
Số: 30 / TD-PCCC (2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC 1
Biên theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 185CM/TT ngày 23 / 6 / 2011
của: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM - CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG**

Người đại diện là ông/ bà: PEERAPHOL PUAPUNY Chức danh: GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
(1) PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

CHỨNG NHẬN:

(2) **CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI C.P HẢI DƯƠNG**

Địa điểm: Lô CN2-5, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM - C.N HẢI DƯƠNG.
Đơn vị lập dự án/ thiết kế: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PCCC TÂN LONG HẢI.
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng xây dựng, hệ thống giao thông, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa của công trình, lối và đường thoát nạn;
- Hệ thống điện, hệ thống chống sét;
- Hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Các bình chữa cháy.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) 1. Đề nghị chủ đầu tư thực hiện đầy đủ kiến nghị ghi tại Công văn số 200/KV-PCCC ngày 04/7/2011 của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH Công an tỉnh Hải Dương đính kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Thông báo Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra thi công, nghiệm thu PCCC công trình theo quy định.

Nơi nhận:

- Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam
- Chi nhánh Hải Dương;
- Lưu PCCC & CNCH.

Hải Dương, ngày 02 tháng 7 năm 20 11

(4) **TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH**



THƯỢNG TÁ: NGUYỄN QUÝ HỊCH

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới;
(3) Trình nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (xý lên, đóng dấu).

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Mặt bằng tổng thể hệ thống BCTĐ	BC 01/14	
2	MB hệ thống BCTĐ tầng trệt nhà bảo vệ + VP	BC 02/14	
3	MB hệ thống BCTĐ tầng trệt nhà ăn tập thể	BC 03/14	
4	MB hệ thống BCTĐ tầng trệt nhà nghỉ tập thể	BC 04/14	
5	MB hệ thống BCTĐ tầng 1 nhà nghỉ tập thể	BC 05/14	
6	MB hệ thống BCTĐ tầng 1 nhà văn phòng	BC 06/14	
7	MB hệ thống BCTĐ tầng 2, 3 nhà văn phòng	BC 07/14	
8	MB hệ thống BCTĐ tầng trệt nhà VP & trạm cân	BC 08/14	
9	MB hệ thống BCTĐ tầng trệt nhà khách	BC 09/14	
10	MB hệ thống BCTĐ tầng trệt nhà thí nghiệm	BC 10/14	
11	MB hệ thống BCTĐ nhà kho thành phẩm	BC 11/14	
12	MB hệ thống BCTĐ kho 3 & kho chất phụ gia	BC 12/14	
13	MB hệ thống BCTĐ nhà kho nguyên liệu	BC 13/14	
14	MB hệ thống BCTĐ tầng trệt nhà lò hơi	BC 14/14	
15	MB tổng thể hệ thống chữa cháy	CC 01/15	
16	Sơ đồ không gian hệ thống CC vách tường	CC 02/15	
17	MB CNCC tầng trệt nhà xe, nhà Bảo vệ & VP	CC 03/15	
18	MB CNCC tầng trệt nhà ăn tập thể	CC 04/15	
19	MB CNCC tầng trệt, lầu 1 nhà nghỉ tập thể	CC 05/15; CC 06/15	
20	MB CNCC tầng 1, 2, 3 nhà văn phòng	CC 07/15; CC 08/15	
21	MB CNCC tầng trệt nhà VP + trạm cân	CC 09/15	
22	MB CNCC & CCTĐ sprinkler Kho thành phẩm	CC 10/15	
23	Sơ đồ không gian HTCNCC kho thành phẩm	CC 11/15	
24	Hệ thống CNCC kho 3 & kho chất phụ gia	CC 12/15	
25	Hệ thống CNCC tháp sản xuất	CC 13/15	
26	Hệ thống CNCC nhà kho nguyên liệu	CC 14/15	
27	Sơ đồ không gian HTCNCC kho nguyên liệu	CC 15/15	
28	MBTT hệ thống thu lôi chống sét	CS 01/02	
29	Chi tiết hệ thu lôi chống sét	CS 02/02	
30	Hồ sơ thiết kế thi công phần điện nước của công trình		

Số: 200/CV - PCCC
V/v thẩm duyệt PCCC
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi H.D

Hải Dương, ngày 04 tháng 7 năm 2011

Kính gửi: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 4/4/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC;
- Căn cứ Quy chuẩn 06:2010/BXD ngày 17/9/2010 “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình”
- Căn cứ tiêu chuẩn Việt Nam:
 - + TCVN 2622 : 1995 PCCC cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế;
 - + TCVN 4317 : 1986 Nhà kho – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
 - + TCVN 3890 : 2009 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng;
 - + TCVN 5760 : 1996 Hệ thống chữa cháy- Yêu cầu chung về lắp đặt, sử dụng;
 - + TCVN 4513 : 1988 Cấp nước bên trong- Tiêu chuẩn thiết kế;
 - + TCVN 5738 : 2001 Hệ thống báo cháy tự động - Yêu cầu kỹ thuật;
 - + TCVN 7336 : 2003 Hệ thống Spinkler tự động – Yêu cầu thiết kế và lắp đặt;
- Căn cứ hồ sơ đề nghị thẩm duyệt về PCCC công trình: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương do Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ PCCC Tân Long Hải thiết kế.

Qua thẩm định về thiết kế và thiết bị PCCC công trình trên, Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Hải Dương có ý kiến như sau:

I. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan:

- Tường ngăn của khu vực tháp sản xuất (số 22) và khu vực bảo trì (số 19) với các khu vực kho thành phẩm (số 17), kho chất phụ gia (số 18), kho 3 (số 20) phải là tường ngăn cháy có giới hạn chịu lửa $\geq 0,75$ giờ (P.L H QCXD:06/BXD).



2. Lối thoát nạn:

- Không bố trí các cửa có cánh mở kiểu trượt trên lối và đường thoát nạn (§3.2.3 QCVN 06:2010/BXD); cửa bố trí trên đường thoát nạn phải được mở theo lối thoát từ trong ra ngoài (§3.2.10 QCVN 06:2010/BXD).

3. Hệ thống chữa cháy:

- Hoàn chỉnh thiết kế chi tiết các bồn chứa dầu, sơ đồ công nghệ hệ thống cấp dầu và thiết kế hệ thống chữa cháy tự động cho các khu vực, phòng buồng bố trí làm kho và xưởng sản xuất gửi Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH để thẩm duyệt PCCC bổ sung (§7.1.1 TCVN 3890: 2009).

- Bể nước chữa cháy phải có khối tích $\geq 443m^3$ (§10.22 TCVN 2622: 1995).

- Trang bị bổ sung cho khu vực kho thành phẩm (số 17) 40 bình bột chữa cháy MFZ8 (ABC), khu vực kho chất phụ gia (số 18), khu vực kho 3 (số 20) mỗi khu vực 10 bình bột chữa cháy MFZ8 (ABC), nhà kho nguyên liệu (nhà số 24) 30 bình bột chữa cháy MFZ8 (ABC) (§5.1.3 TCVN 3890: 2009).

Đề nghị Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương, cơ quan thiết kế nghiên cứu bổ sung thiết kế và gửi về Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH để thẩm duyệt bổ sung theo quy định.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PCCC Tân Long Hải;
- Lưu PCCC & CNCH.



Thượng tá Nguyễn Quý Bích



BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5A/PP-PCCC (2012)

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
 - Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
 - Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
 - Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 65/CV ngày 28/5/2012
 của: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM - CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG

Người đại diện là ông/ bà: PEERAPHOL PUAPUNT Chức danh: GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
 (1) PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

CHỨNG NHẬN:

(2) Công trình: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI C.P HẢI DƯƠNG (ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG)
 Địa điểm: Lô CN2-5, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
 Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM - C.N HẢI DƯƠNG.
 Đơn vị lập dự án/ thiết kế: CÔNG TY C.P XÂY DỰNG VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ VIỆT NAM.
 Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng xây dựng;
- Lối và đường thoát nạn;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler;
- Các bình chữa cháy.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) 1. Không bố trí cửa cuốn, cửa đẩy trên lối thoát nạn. Cửa đi trên đường
 thoát nạn phải là loại cửa bản lề, mở ra phía ngoài nhà. Máy bơm chữa cháy chính và máy bơm dự phòng
 phải có lưu lượng $Q \geq 406 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H \geq 60 \text{ m}$.
 2. Hoàn chỉnh thiết kế chi tiết bồn dầu và sơ đồ công nghệ hệ thống cấp dầu gửi Phòng Cảnh sát PCCC
 và cứu nạn, cứu hộ để thẩm duyệt PCCC bổ sung.
 3. Thông báo Phòng C.S PCCC & CNCH kiểm tra thi công, nghiệm thu PCCC công trình theo quy định.

Hải Dương, ngày 18 tháng 6 năm 2012

(4) TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH
 TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH



Nơi nhận:
 - Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam
 Chi nhánh Hải Dương;
 - Lưu PCCC & CNCH.

Đại tá Nguyễn Danh Thụy

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
 (3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).



**CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH**

Số: 42 /CV-PCCC

Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung
thiết kế PCCC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hải Dương, ngày 17 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam Chi nhánh Hải Dương

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương nhận được Công văn ngày 15/02/2017 của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam Chi nhánh Hải Dương về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung thiết kế về PCCC và thực hiện các giải pháp về PCCC công trình Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương, địa điểm xây dựng: KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Qua xem xét hồ sơ điều chỉnh thiết kế do Công ty TNHH Thương mại cơ điện Việt Nhật lập tháng 01/2017; căn cứ QCVN 06:2010/BXD "Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình", TCVN 3890:2009 "Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng", TCVN 7336:2003 "Hệ thống chữa cháy tự động Spinkler - Yêu cầu thiết kế và lắp đặt", TCVN 4317-1986 Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế; Công văn số 1274/KCN-QHXD ngày 11/11/2016 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận Tổng mặt bằng xây dựng điều chỉnh công trình, Bản vẽ điều chỉnh Tổng mặt bằng xây dựng công trình Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương chấp thuận theo đề nghị của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam Chi nhánh Hải Dương với các nội dung sau:

1. Căn cứ mặt bằng điều chỉnh tổng thể Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương được Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương chấp thuận tại Công văn số 1274/KCN-QHXD ngày 11/11/2016, trong đó Nhà kho số 17 được chuyển đổi công năng thành Nhà xưởng sản xuất, do vậy không thực hiện giải pháp ngăn cháy giữa Nhà xưởng sản xuất với Tháp sản xuất.

2. Chấp thuận giải pháp PCCC cho khu vực chứa dầu thực phẩm (nguyên liệu trong sản xuất thức ăn chăn nuôi): Xây dựng tường đê bằng bê tông cao 1,0 m bao quanh khu vực chứa dầu thực phẩm, đảm bảo chứa được toàn bộ lượng dầu thực phẩm bên trong đê khi có sự cố vỡ thùng chứa. Ngoài ra tại khu vực bồn dầu thực phẩm trang bị 05 bình bột chữa cháy MFTZ35 và nằm trong bán kính bảo vệ của họng nước chữa cháy lắp đặt tại khu vực nhà lò hơi (Theo thiết kế do Công ty TNHH Thương mại Cơ điện Việt Nhật lập tháng 01/2017).

3. Điều chỉnh thiết kế hệ thống chữa cháy tự động Spinkler cho Nhà xưởng sản xuất (Nhà số 17) và nâng công suất trạm bơm chữa cháy gồm: 02 máy bơm chữa cháy động cơ điện, mỗi máy bơm có lưu lượng 226,8 m³/h, cột áp 105 m, 01 máy bơm chữa cháy dự phòng động cơ diesel có lưu lượng 226,8 m³/h, cột áp 105 m và 01 máy bơm bù áp có lưu lượng 4 m³/h, cột áp 150 m (Theo thiết kế do Công ty TNHH Thương mại Cơ điện Việt Nhật lập tháng 01/2017).

4. Điều chỉnh mặt bằng lắp đặt các đầu báo cháy Beam tại Nhà xưởng sản xuất và Nhà kho nguyên liệu và lắp đặt bổ sung các đầu báo cháy và các tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy tại các khu vực phòng lưu hồ sơ, phòng nhà máy nghiền, phòng làm sạch, phòng máy phát điện, phòng điện 35 kV, phòng điện tháp sản xuất, nhà lò hơi, tháp sản xuất theo hồ sơ thiết kế do Công ty TNHH Thương mại Cơ điện Việt Nhật lập tháng 01/2017.

5. Lắp đặt bổ sung hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn tại công trình theo hồ sơ thiết kế do Công ty TNHH Thương mại Cơ điện Việt Nhật lập tháng 01/2017. Tại Nhà xưởng sản xuất (Nhà số 17), Nhà kho nguyên liệu (Nhà số 24) mở bổ sung tại mỗi nhà 03 cửa thoát nạn có kích thước 1,2 x 1,9 m, cửa kiểu bán lẻ có cánh mở ra phía ngoài nhà.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thông báo chủ đầu tư rõ ./. *Đ*

Nơi nhận:

- Như trên "Để thực hiện";
- Lưu PCCC&CNCH.



Đại tá Nguyễn Danh Thụy



BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
(Kiểm tra nghiệm thu về PCCC)

Vào hồi 08 giờ 30 ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại công trình Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương.

Thuộc: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, Chi nhánh NM tại Hải Dương.

Địa điểm xây dựng: KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH – CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Ông Nguyễn Quang Khánh – Đại úy, cán bộ;
2. Ông Nguyễn Hữu Tuấn – Trung úy, cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với hạng mục Lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC công trình Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương thuộc Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, Chi nhánh NM tại Hải Dương.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM CHI NHÁNH NM TẠI HẢI DƯƠNG

1. Ông Nguyễn Thành Nam – Trợ lý Phó tổng Giám đốc;
2. Ông Jaruwat Namano – Giám đốc Nhà máy;
3. Ông Đỗ Văn Hoàng – Trưởng phòng kỹ thuật;
4. Ông Đào Đức Chính – Trưởng phòng SHE;
5. Ông Trần Nguyễn Học – Nhân viên SHE.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN VIỆT NHẬT

1. Ông Trần Văn Kiên – Phó tổng Giám đốc;
2. Ông Dương Văn Thông – Chỉ huy trưởng.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của chủ đầu tư:

Các hệ thống PCCC lắp đặt bổ sung tại công trình gồm: 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước cho các khu vực Nhà xưởng, Nhà kho; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; các bình chữa cháy; lắp đặt bổ sung các đầu báo cháy, tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy cho khu vực phòng lưu hồ sơ, phòng nhà máy nghiền, phòng sạch, phòng máy phát điện, phòng điện 35kV, phòng điện thấp sản xuất, nhà lò hơi, tháp sản xuất, Trong quá trình thi công, chủ đầu tư đã phối hợp với đơn vị thi công đảm bảo an toàn về PCCC

ml

cho công trình.

II. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Văn bản ngày 12/10/2019 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, Chi nhánh NM tại Hải Dương về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với hạng mục Lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC công trình Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương.
- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC;
- Văn bản chấp thuận điều chỉnh, bổ sung thiết kế PCCC công trình Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương số 42/CV-PCCC ngày 17/02/2017.
- Bản vẽ hoàn công các hạng mục PCCC lắp đặt tại công trình;
- Biên bản nghiệm thu vật tư đưa vào sử dụng: Hệ thống báo cháy ngày 14/8/2017, hệ thống chữa cháy tự động ngày 18/8/2017, máy bơm chữa cháy ngày 22/8/2017, ống thép và van ngày 25/8/2017; Biên bản nghiệm thu thi công lắp đặt: hệ thống đường ống chữa cháy, van ngày 10/01/2017, đầu phun chữa cháy Sprinkler ngày 12/10/2019, hệ thống báo cháy tự động ngày 14/10/2017, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn ngày 17/10/2019, lắp đặt bơm chữa cháy ngày 19/10/2017, lắp đặt ống luồn dây ngày 24/10/2017, lắp đặt cáp điện, tín hiệu cho máy bơm chữa cháy, hệ thống báo cháy, đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn ngày 28/10/2017; Biên bản nghiệm thu tính thiết bị PCCC ngày 10/11/2017.
- Biên bản nghiệm thu chạy thử đơn động có tải ngày 25/11/2017; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 15/12/2017.
- Báo cáo của Chủ đầu tư về việc thi công lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC tại công trình ngày 12/11/2018.
- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 7475/KĐ-PCCC-P9 ngày 17/11/2017 của Cục Cảnh sát PCCC, số 597/KĐ-PCCC ngày 07/9/2017, số 128/KĐ-PCCC ngày 21/12/2017 của Cảnh sát PCCC Hà Nội.
- Tài liệu hướng dẫn vận hành, quy trình sử dụng thiết bị PCCC được lắp đặt tại công trình.

III. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

* Thi công bổ sung các giải pháp về PCCC :

- Khu vực chứa dầu thực phẩm (nguyên liệu trong sản xuất thức ăn chăn nuôi): được bao quanh bằng tường bê tông cao 1 m, đảm bảo chứa được toàn bộ lượng dầu khi xảy ra sự cố vỡ thùng chứa. Tại khu vực chứa dầu trang bị 05 bình chữa cháy MFTZ35, được bảo vệ bởi 01 họng nước chữa cháy lắp đặt tại Nhà lò hơi.
- Giải pháp thoát nạn: Tại Nhà xưởng sản xuất (Nhà số 17), Nhà kho nguyên liệu (Nhà số 24) đã thi công bổ sung mỗi nhà 03 cửa thoát nạn, kiểu cửa bản lề có cánh mở ra phía ngoài nhà.
- Khu vực Nhà số 17 được chủ đầu tư chuyển đổi công năng từ Nhà kho sang Nhà xưởng sản xuất. Kiểm tra khu vực này thấy bố trí các máy móc, robot bốc xếp vận chuyển thành phẩm là thức ăn chăn nuôi ra các xe ô tô để vận chuyển đến nơi tiêu thụ.

* Hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt bổ sung tại công trình gồm:

- Trạm bơm chữa cháy: lắp đặt bổ sung 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có lưu lượng 226,8 m³/h, cột áp 105,4 m được dán tem kiểm định về PCCC số 660349304; hiện trạm bơm chữa cháy của Nhà máy gồm: 02 máy bơm chữa cháy chính động cơ điện, mỗi máy có lưu lượng 226,8 m³/h, cột áp 105,4 m, 01 máy bơm chữa cháy dự phòng động cơ diesel có lưu lượng 226,8 m³/h, cột áp 105,4 m và 01 máy bơm bù áp có lưu lượng 4 m³/h, cột áp 10at. Kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy bơm chữa cháy thấy đảm bảo lưu lượng và cột áp chữa cháy, máy bơm chữa cháy động cơ diesel có chức năng khởi động tự động và bằng tay, nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy động cơ điện được đi theo lộ riêng từ tủ điện tổng của nhà máy.

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước: Tại khu vực Nhà xưởng sản xuất (Nhà số 17) và Nhà kho nguyên liệu (Nhà số 24) lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước, gồm: 1229 đầu phun Sprinkler loại 74° được đấu nối với trạm bơm chữa cháy của Nhà máy. Kiểm tra thử xác xuất một số đầu phun Sprinkler thấy đảm bảo về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt bổ sung 39 đầu báo cháy khói, 20 đầu báo cháy nhiệt, 28 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy tại các khu vực: Phòng lưu hồ sơ, phòng máy nghiền, phòng làm sạch, phòng máy phát điện, phòng điện 35kV, phòng máy phát điện, phòng điện tháp sản xuất và nhà lò hơi. Các đầu báo cháy, tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy được đấu nối với tủ trung tâm báo cháy 32 kênh. Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử xác suất 05 đầu báo cháy khói, nhiệt, 03 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy tại mỗi kênh tín hiệu thấy hệ thống hoạt động ổn định, tín hiệu âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn: Lắp đặt bổ sung 22 đèn chỉ dẫn thoát nạn, 29 đèn chiếu sáng sự cố tại các khu vực Nhà xưởng sản xuất, kho nguyên liệu, kiểm tra tình trạng hoạt động của các đèn thấy đảm bảo yêu cầu.

IV. Kết luận: Tại thời điểm kiểm tra các hệ thống PCCC lắp đặt bổ sung tại công trình Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương đảm bảo yêu cầu để đưa vào sử dụng.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 00 ngày 18/10/2019 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA


Nguyễn Quang Khanh



Nguyễn Thành Nam

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ



Nguyễn Thành Nam

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH CÔNG PCCC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Hiền

CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số: 172 /NT-PCCC
V/v Nghiệm thu PCCC

Hải Dương, ngày 23 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam Chi nhánh NM
tại Hải Dương

Theo đề nghị tại văn bản ngày 12/10/2019 về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam Chi nhánh NM tại Hải Dương; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại Biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH lập ngày 18/10/2019, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam Chi nhánh NM tại Hải Dương.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam Chi nhánh NM tại Hải Dương đối với hạng mục Lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC tại công trình Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương, xây dựng tại: KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo các nội dung sau:

- Giải pháp ngăn cháy khu vực chứa dầu thực phẩm;
- Bổ sung các cửa thoát nạn Nhà xưởng sản xuất, Nhà kho nguyên liệu;
- Lắp đặt bổ sung máy bơm chữa cháy;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước Nhà xưởng sản xuất, Nhà kho nguyên liệu;
- Lắp đặt bổ sung hệ thống báo cháy tự động các phòng: lưu hồ sơ, máy nghiền, làm sạch, máy phát điện, phòng điện 35kV, lò hơi, điện tháp sản xuất;
- Lắp đặt bổ sung hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn Nhà xưởng sản xuất, Kho nguyên liệu.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam Chi nhánh NM tại Hải Dương thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu PCCC&CNCH.



Thượng tá Hà Tiến Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: /2023/HĐXLNT

Số hợp đồng C.P:2310750977463V

Hôm nay, ngày 27 tháng 04 năm 2023, tại Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang, bởi và giữa các bên sau đây:

BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NHÀ MÁY TẠI HẢI DƯƠNG

Địa chỉ : KCN Tân Trường, Xã Tân Trường, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại :

Mã số thuế : 3600224423-070

Tài khoản số :

Đại diện : ADISAK TORSAKUL

Chức vụ : Phó tổng Giám Đốc

(Sau đây gọi tắt là "Bên A")

Và

BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

Địa chỉ : KCN Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại : 03203.570.666

Mã số thuế : 0800274112

Tài khoản số : 11001010011204 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Sở giao dịch

Đại diện : (Ông) Nguyễn Văn Đạt

Chức vụ : Giám đốc

Giấy ủy quyền : Số 04/2023/GUQ ngày 03/01/2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Sau đây gọi tắt là "Bên B")

Bên A và Bên B trong Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải này được gọi chung là "Hai Bên", "Các Bên" và gọi riêng là "Bên" tùy theo ngữ cảnh.

XÉT RÀNG:

- Bên A là pháp nhân được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và hiện là Nhà đầu tư thực hiện dự án tại Khu công nghiệp Tân Trường. Bên A có nhu cầu sử dụng dịch vụ thu gom, xử lý nước thải của Bên B.
- Bên B là Chủ đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tân Trường, có địa chỉ tại Xã Tân Trường, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương. Bên B đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để thực hiện việc thu gom, xử lý nước thải phát sinh trong quá trình Bên A thực hiện dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Tân Trường.

NAY, VÌ VẬY, Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải này với những điều kiện và điều khoản như sau:

PHẦN I: CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI

Đã

Trong Hợp Đồng này, các từ và cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Hợp Đồng:** là hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải này và toàn bộ các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung đính kèm được Hai Bên ký kết trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này.
2. **KCN:** là Khu công nghiệp Tân Trường, có địa chỉ tại Xã Tân Trường, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.
3. **Hệ Thống XLNT:** là hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của toàn KCN.
4. **Điểm Đầu Nối:** là vị trí hố ga mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên A được nối vào Hệ Thống XLNT.
5. **Bên Thứ Ba:** là bất kỳ tổ chức, cá nhân nào không tham gia ký kết Hợp Đồng này.
6. **Ngày:** là ngày dương lịch.
7. **Ngày Làm Việc:** là các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, không bao gồm thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết theo quy định của pháp luật.
8. **Pháp Luật:** Được hiểu là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
9. **Cơ Quan Có Thẩm Quyền:** Được hiểu là một và/hoặc một số cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, phê duyệt, chấp thuận, xác nhận hoặc ban hành các giấy tờ khác có liên quan và/hoặc có thẩm quyền phê duyệt đến phạm vi công việc theo Hợp Đồng.

PHẦN II: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

- 1.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải đáp ứng yêu cầu về chất lượng quy định tại điểm a Điều 3.2 Hợp Đồng này do Bên A xả vào Hệ Thống XLNT, đảm bảo chất lượng nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định của Pháp Luật để xả thải vào nguồn nước tiếp nhận (sau đây gọi tắt là "Dịch Vụ").
- 1.2. Các Bên đồng ý rằng Bên B chỉ cung cấp Dịch Vụ đối với lượng nước thải phát sinh từ dự án đầu tư ("Dự Án") của Bên A trong phạm vi KCN. Bên B sẽ không thực hiện việc thu gom, xử lý nước thải mà Bên A xả thải ra ngoài phạm vi KCN hoặc không xả thải vào Hệ Thống XLNT.
- 1.3. Các Bên đồng ý thời hạn Hợp Đồng này bắt đầu kể từ ngày Hợp Đồng có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("Thời Hạn Hợp Đồng"). Thời Hạn Hợp Đồng được gia hạn theo thỏa thuận của Các Bên, đảm bảo phù hợp với thời hạn Dự Án của Bên A và/hoặc quyết định của Cơ Quan Có Thẩm Quyền.

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI

- 2.1. Vị trí Điểm Đầu Nối sẽ do Bên B chỉ định theo thiết kế kỹ thuật để đảm bảo Hệ Thống XLNT vận hành an toàn và ổn định. Bên A có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu, hướng dẫn của Bên B liên quan đến việc đầu nối nước thải từ hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng của Bên A tới Hệ Thống XLNT.
- 2.2. Để làm rõ, toàn bộ chi phí liên quan tới việc đầu nối, bao gồm nhưng không giới hạn chi phí đầu tư công trình xử lý nước thải sơ bộ của Bên A, tuyến ống thu gom và hạng mục, phụ kiện, phụ trợ khác sử dụng để vận chuyển nước thải từ nơi phát sinh đến Điểm Đầu Nối sẽ do Bên A tự chịu trách nhiệm thực hiện và chi trả.

ĐIỀU 3. KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CỦA BÊN A XẢ VÀO HỆ THỐNG XLNT

- 3.1. **Khối lượng nước thải:**
 - a. Đối với nước thải sinh hoạt: bằng 100% lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước hàng tháng của Bên A.
 - b. Trường hợp có cả nước dùng cho sinh hoạt và nước dùng cho sản xuất:
Khối lượng nước thải phải thu bằng 80% (lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước hàng

tháng của Bên A trừ lượng nước cung cấp cho lò hơi.)

3.2. Chất lượng nước thải:

- a. Chất lượng nước thải của Bên A xả vào Hệ thống XLNT của Bên B sau khi đã được Bên A tự xử lý sơ bộ có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định chi tiết trong Phụ lục số 01 đính kèm Hợp Đồng này phù hợp với báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự Án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt ("Chi Tiêu").
- b. Bên B có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên A. Đồng thời, Bên A có nghĩa vụ cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Cơ Quan Có Thẩm Quyền cấp cho Bên A để Bên B kiểm tra khi Bên B yêu cầu.
- c. Trường hợp Bên B nghi ngờ Bên A xả nước thải vượt quá Chi Tiêu cho phép quy định tại điểm a Điều khoản này, Bên B có quyền lấy mẫu nước thải của Bên A tại bất kỳ thời điểm nào để xác định chính xác chất lượng nước thải của Bên A. Việc lấy mẫu nước thải phải được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của Các Bên và kết quả được lấy làm cơ sở tính Phí Dịch Vụ theo quy định tại Điều 4 Hợp Đồng này.

Trường hợp Bên A không hợp tác trong việc lấy mẫu nước thải, Bên B được quyền tự mình thực hiện việc lấy mẫu hoặc lấy mẫu với sự chứng kiến của Bên Thứ Ba do Bên B lựa chọn. Kết quả kiểm định, quan trắc, thí nghiệm nước thải do Bên B thực hiện trong trường hợp này được coi là kết quả chính thức và là căn cứ để xác định Phí Dịch Vụ áp dụng đối với Bên A tại Điều 4 Hợp Đồng này.

ĐIỀU 4. PHÍ DỊCH VỤ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

4.1. Đơn giá Dịch Vụ

a. Đơn giá Dịch Vụ:

- Đơn giá 15.000VND/m³: Nước thải có giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm lớn hơn giá trị quy định trong cột B và nhỏ hơn hoặc bằng cột C của Phụ lục số 01 kèm theo Hợp Đồng.
- Đơn giá 11.500VND/m³: Nước thải có giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm lớn hơn giá trị quy định trong cột A và nhỏ hơn hoặc bằng cột B của Phụ lục số 01 kèm theo Hợp Đồng.
- Đơn giá 5.200VND/m³: Nước thải có giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định trong cột A của Phụ lục số 01 kèm theo Hợp Đồng.

b. Đơn giá Dịch Vụ: được áp dụng kể từ ngày 01 / 05 /2023

c. Cơ sở xác định Đơn giá Dịch Vụ:

- Cơ sở xác định Đơn giá Dịch Vụ áp dụng được xác định dựa trên kết quả phân tích chất lượng nước thải trong Báo cáo kết quả quan trắc và phân tích môi trường kỳ gần nhất của Bên A và/hoặc kết quả xét nghiệm mẫu nước thải quy định tại điểm c khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng này.
- Khi Bên A làm quan trắc môi trường định kỳ phải có sự chứng kiến, giám sát của Bên B và Bên B ký vào biên bản lấy mẫu trong báo cáo kết quả quan trắc.
- Trường hợp kết quả xét nghiệm mẫu nước thải được lấy theo yêu cầu của Bên B, có sự chứng kiến xác nhận của Bên A và được 01 đơn vị chuyên môn có đủ chức năng phân tích xét nghiệm. Trường hợp Bên B mời Bên A chứng kiến lấy mẫu mà Bên A không hợp tác, Bên B có quyền mời người làm chứng hoặc chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận vào biên bản lấy mẫu. Kết quả này sẽ được lấy làm cơ sở để tính Phí Dịch Vụ theo nội dung của Hợp Đồng này.

d. Điều chỉnh Đơn giá Dịch Vụ: Bên B được quyền điều chỉnh tăng Đơn giá Dịch Vụ căn cứ vào biến động giá cả thị trường (bao gồm nhưng không giới hạn điện, nước, hoá chất, tiền lương, chính sách tiền tệ của Nhà nước, ...), với mỗi lần điều chỉnh tăng không quá 15% Đơn giá Dịch vụ kỳ trước liền kề. Khi điều chỉnh Đơn giá Dịch Vụ Bên B sẽ thông báo cho Bên A trong thời hạn 15 ngày trước ngày

Đen

bắt đầu áp dụng Đơn giá Dịch Vụ điều chỉnh. Đơn giá Dịch Vụ được điều chỉnh định kỳ hai năm một lần.

4.2. Phí Dịch Vụ trong trường hợp nước thải đảm bảo Chỉ Tiêu

Trường hợp nước thải của Bên A xả vào Hệ Thống XLNT đảm bảo Chỉ Tiêu nêu tại điểm a Khoản 3.2 Điều 3 Hợp Đồng này, Phí Dịch Vụ hàng tháng được tính căn cứ vào Đơn giá Dịch Vụ theo Khoản 4.1 và Khối lượng nước thải quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 Hợp Đồng này, như dưới đây:

$[Phí\ Dịch\ Vụ\ hàng\ tháng] = (bằng)\ [Đơn\ giá\ Dịch\ Vụ] \times (nhân\ với)\ [Khối\ lượng\ nước\ thải\ phát\ sinh\ trong\ tháng].$

4.3. Phí Dịch Vụ trong các trường hợp nước thải vượt Chỉ Tiêu:

a. Trong quá trình Bên B kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện nghi vấn về chất lượng nước thải đầu ra của Bên A, thì Bên B sẽ lập biên bản lấy mẫu nước thải, gửi thông báo kết quả mẫu nước cho Bên A. Trường hợp nước thải của Bên A xả vào Hệ Thống XLNT vượt cao hơn Chỉ Tiêu nêu tại Điểm a Khoản 3.2 Điều 3 Hợp Đồng này thì Bên A chịu trách nhiệm thanh toán Phí Dịch Vụ theo đơn giá gấp hai (02) lần đơn giá mức C đối với Khối lượng nước thải phát sinh trong tháng đó của Bên A. Bên A có trách nhiệm xử lý, khắc phục nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định đã thỏa thuận với Bên B nhưng tối đa không quá 07 (bảy) ngày kể từ ngày Bên B lập Biên Bản Thông Báo Vi Phạm của Bên A. Quá thời hạn trên Bên B sẽ ngừng cung cấp Dịch Vụ.

b. Trong các trường hợp nêu trên, Bên A đồng thời phải trả thêm Phí Dịch Vụ bổ sung bằng 50% tổng số tiền Phí Dịch Vụ của tháng đó trong thời hạn Bên B yêu cầu.

4.4. Phí Dịch Vụ tại Khoản 4.2 và Khoản 4.3 Điều này chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (thuế VAT). Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền thuế VAT theo đúng quy định của pháp luật trong từng kỳ thanh toán tương ứng với số tiền Phí Dịch Vụ.

4.5. Phương thức thanh toán

a. Bên A sẽ thanh toán Phí Dịch Vụ và/hoặc bất kỳ nghĩa vụ tài chính khác đến hạn bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của Bên B tại phần đầu Hợp Đồng này hoặc vào một tài khoản khác do Bên B chỉ định bằng văn bản (nếu có). Phí Dịch Vụ sẽ được Bên A thanh toán theo định kỳ một tháng một lần.

Bên A sẽ thanh toán Phí Dịch Vụ căn cứ theo thông báo thanh toán Phí Dịch Vụ hàng tháng ("Thông báo lần 1") trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Bên A nhận được Thông báo lần 1. Nếu quá thời hạn nêu trên mà Bên A vẫn chưa thanh toán Phí Dịch Vụ cho Bên B, Bên B sẽ tiếp tục gửi thông báo thanh toán Phí Dịch Vụ cho Bên A ("Thông báo lần 2"), trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được Thông báo lần 2 của Bên B mà Bên A vẫn chưa thanh toán thì Bên B sẽ tạm ngưng cung cấp Dịch Vụ cho đến khi Bên A thanh toán đầy đủ Phí Dịch Vụ theo Thông báo lần 2. Đồng thời, Bên A chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại cho Bên B theo quy định của Hợp Đồng này.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên A thanh toán đầy đủ Phí Dịch Vụ, Bên B sẽ tiếp tục cung cấp Dịch Vụ theo quy định của Hợp Đồng. Toàn bộ chi phí phát sinh từ việc đóng/mở van cấp nước/ thoát nước, và các vật tư phát sinh sử dụng trong quá trình trên (nếu có) Bên A sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B.

b. Bên B sẽ xuất hóa đơn cho Bên A trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ khoản thanh toán Phí Dịch Vụ của Bên A.

c. Bên A sẽ ủy quyền cho bên thứ 3 thanh toán: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P.Việt Nam

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

5.1. Được Bên B cung cấp Dịch Vụ theo đúng quy định tại Hợp Đồng này;

5.2. Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn Phí Dịch Vụ theo quy định tại Điều 4 của Hợp Đồng này;

5.3. Có trách nhiệm lấy mẫu nước thải đột xuất và phối hợp với Bên B theo quy định của Pháp Luật hiện

hành và quy định của Hợp Đồng này. Bên A chịu chi phí kiểm định, quan trắc, thí nghiệm nước thải theo quy định của Hợp Đồng này và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải của Bên A.

- 5.4. Thông báo ngay cho Bên B bằng văn bản trong các trường hợp: Thay đổi chất lượng nước thải, thay đổi công nghệ sản xuất, tăng công suất nhà máy...
- 5.5. Cung cấp cho Bên B sơ đồ hệ thống thoát nước (gồm cả nước mưa và nước thải) trong nội bộ nhà máy và/hoặc công trình xây dựng khác của Bên A để Bên B kiểm tra giám sát. Bên A có trách nhiệm xây dựng tách biệt hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thoát nước thải và không được để Bên Thứ Ba đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Bên A.
- 5.6. Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, quy định của KCN, quy định của Hợp Đồng này về chất lượng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, về công tác bảo vệ môi trường, việc đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải chung, sử dụng hạ tầng KCN và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải.
- 5.7. Chỉ xả nước thải vào vị trí theo chỉ định của Bên B. Trường hợp Bên A xả nước thải vào các vị trí khác ngoài vị trí do Bên B chỉ định thì Bên A được coi là vi phạm Hợp Đồng. Bên B không chịu bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ hành vi vi phạm của Bên A.
- 5.8. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- 6.1. Bảo đảm duy trì các giấy phép cần thiết để thực hiện Dịch Vụ theo quy định của Pháp Luật.
- 6.2. Bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng Dịch Vụ cho Bên A theo quy định tại Hợp Đồng này.
- 6.3. Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của Pháp Luật, quy định của KCN về công tác bảo vệ môi trường, về việc quản lý, vận hành, khai thác Hệ Thống XLNT.
- 6.4. Yêu cầu Bên A thanh toán Phí Dịch Vụ đầy đủ và đúng hạn. Đối với các khoản thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng này mà chưa quy định thời hạn thanh toán, Bên A sẽ thanh toán trong thời hạn theo thông báo của Bên B.
- 6.5. Bên B có quyền kiểm tra giám sát hoạt động xả thải nước thải của Bên A vào Hệ Thống XLNT và yêu cầu Bên A xả nước thải đảm bảo Chỉ Tiêu vào hệ Thống XLNT của KCN.
- 6.6. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 7. CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGỪNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

- 7.1. Quyền tạm ngừng cung cấp Dịch Vụ của Bên B
Bên B có quyền tạm ngừng cung cấp Dịch Vụ khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Trường hợp nước thải của Bên A không đáp ứng được các Chỉ Tiêu quy định tại điểm a Điều 3.2 Hợp Đồng này, Bên B sẽ có văn bản thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên A chấm dứt, khắc phục vi phạm trong thời hạn tối đa 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo. Nếu quá thời hạn này Bên A không chấm dứt vi phạm và/hoặc hoàn thành việc khắc phục vi phạm để nước thải của Bên A đảm bảo đúng Chỉ Tiêu thì Bên B được quyền tạm ngừng cung cấp nước sạch và Dịch Vụ cho Bên A và chấm dứt Hợp Đồng với Bên A.
 - b. Khi Bên A vi phạm các quy định về xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và Hệ Thống XLNT, Bên B tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên A khắc phục ngay các sai phạm. Trường hợp Bên A không chấp hành yêu cầu của Bên B, Bên B được ngừng cung cấp Dịch Vụ cho Bên A và chấm dứt Hợp Đồng. Trong trường hợp này, tùy theo quyết định của mình, Bên B được quyền ngừng cung cấp các dịch vụ liên quan theo các Hợp đồng cung cấp dịch vụ đã ký giữa Hai Bên (nếu có).
 - c. Trường hợp Bên A vi phạm các quy định về xả thải gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy theo mức độ còn có thể bị truy cứu trách nhiệm bổ sung theo quy định của pháp luật.
 - d. Bên A không thanh toán đầy đủ và/hoặc đúng hạn chi phí phân tích mẫu nước thải, Phí Dịch Vụ, phí

xử lý nước thải bổ sung hoặc bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác trong thời hạn quy định tại Hợp Đồng này.

- e. Bên B tiến hành sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và bảo hành, bảo dưỡng Hệ Thống XLNT. Trường hợp này, Bên B sẽ có văn bản thông báo cho Bên A biết lý do, thời gian thực hiện. Đồng thời, Bên B sẽ có biện pháp phù hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên A và môi trường.

- f. Khi xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng theo quy định tại Điều 10 Hợp Đồng này.

7.2. Khôi phục việc cung cấp Dịch Vụ:

- a. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên A chấm dứt vi phạm, khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi phạm gây ra và/hoặc hoàn thành nghĩa vụ thanh toán và/hoặc hoàn thành các nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng này, Pháp Luật và/hoặc Sự Kiện Bất Khả Kháng theo quy định tại Điều 10 Hợp Đồng này chấm dứt, Bên B sẽ tiếp tục cung cấp Dịch Vụ cho Bên A.
- b. Trừ trường hợp tại điểm c Điều 7.1 Hợp Đồng này, Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho Bên B toàn bộ chi phí phát sinh từ việc đóng/mở van cấp nước/thoát nước, các vật tư phát sinh sử dụng trong quá trình này (nếu có) để tiếp tục cung cấp Dịch Vụ cho Bên A, theo bảng tính do Bên B lập và trong thời hạn do Bên B yêu cầu.
- c. Bên A chịu mọi trách nhiệm phát sinh (bao gồm nhưng không giới hạn ở nghĩa vụ thanh toán tiền phạt vi phạm hành chính, tiền bồi thường thiệt hại, ...) trước Cơ Quan Có Thẩm Quyền, Bên Thứ Ba (nếu có) liên quan đến khối lượng nước thải của Bên A phát sinh trong thời gian Bên B tạm ngừng cung cấp Dịch Vụ theo quy định tại Điều 7.1 Hợp Đồng này.

ĐIỀU 8. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 8.1. Trong trường hợp Bên A chậm thanh toán bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào theo quy định tại Hợp Đồng này (bao gồm nhưng không giới hạn Phí Dịch Vụ, phí xử lý nước thải bổ sung, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, ...), Bên A phải trả lãi chậm trả với lãi suất là 0,05%/ngày cho số tiền chậm thanh toán và trong khoảng thời gian tính từ ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày Bên A đã thanh toán đầy đủ các khoản tiền đó. Việc Bên A thanh toán tiền lãi chậm trả không ảnh hưởng đến quyền của Bên B được áp dụng các biện pháp xử lý, khắc phục được quy định tại các điều khoản khác của Hợp Đồng này.
- 8.2. Trừ các trường hợp được quy định tại Hợp Đồng này, không Bên nào được đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này trước hạn. Trường hợp một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước hạn trái quy định tại Hợp Đồng này, Bên đó phải chịu phạt 08% (tám phần trăm) tổng Phí Dịch Vụ tương ứng với Thời Hạn Hợp Đồng còn lại, tính từ thời điểm Hợp Đồng bị đơn phương chấm dứt trái quy định, và được tính trên cơ sở mức Phí Dịch Vụ của tháng có Phí Dịch Vụ cao nhất trong thời gian Hợp Đồng đã được thực hiện trước đó và phải bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh.
- 8.3. Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận khác, nếu Bên A và/hoặc bất kỳ nhân viên của Bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và không đầy đủ hoặc chậm thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào quy định trong Hợp Đồng, Bên A sẽ chịu phạt số tiền tương đương 08% (tám phần trăm) giá trị phần nghĩa vụ vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên B.
- 8.4. Trong trường hợp một Bên vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào trong Hợp Đồng này ("Bên Vi Phạm") mà không khắc phục trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên không vi phạm, Bên Vi Phạm sẽ bồi thường mọi tổn thất, thiệt hại thực tế mà Bên không vi phạm phải gánh chịu phát sinh do vi phạm Hợp Đồng này của Bên Vi Phạm.

ĐIỀU 9. HIỆU LỰC VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 9.1. Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày được Các Bên ký kết hợp lệ và chấm dứt khi xảy ra một trong những trường hợp sau:
 - a. Hết Thời Hạn Hợp Đồng mà không được gia hạn;

- b. Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng;
 - c. Trường hợp Bên A vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào quy định tại Hợp Đồng này mà không khắc phục trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên B, Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi thông báo chấm dứt Hợp Đồng bằng văn bản cho Bên A và Hợp Đồng sẽ chấm dứt kể từ ngày theo thông báo của Bên B;
 - d. Xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng theo quy định tại Điều 10.3 Hợp Đồng này.
 - e. Khi một Bên bị giải thể, phá sản và/hoặc bị buộc chấm dứt hoạt động theo quyết định của Cơ Quan Có Thẩm Quyền và/hoặc quy định của Pháp Luật.
- 9.2. Hậu quả của việc chấm dứt Hợp Đồng:
- a. Nếu Hợp Đồng này chấm dứt theo điểm a, điểm b Điều 9.1, quyền và nghĩa vụ của Các Bên sẽ thực hiện theo thỏa thuận của Các Bên;
 - b. Nếu Hợp Đồng này chấm dứt theo điểm c Điều 9.1, quyền và nghĩa vụ của Các Bên sẽ thực hiện như sau:
 - i. Bên A chịu lãi chậm trả (nếu có), phạt vi phạm và có trách nhiệm bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định tại Điều 8 Hợp Đồng này;
 - ii. Bên A có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán tính đến ngày Hợp Đồng chấm dứt hiệu lực.
 - c. Nếu Hợp Đồng này chấm dứt theo điểm d Điều 9.1, quyền và nghĩa vụ của Các Bên sẽ thực hiện theo quy định tại Điều 10.3 Hợp Đồng này;
 - d. Nếu Hợp Đồng này chấm dứt theo điểm e Điều 9.1, quyền và nghĩa vụ của Các Bên sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;
 - e. Các Bên đồng ý rằng trong mọi trường hợp chấm dứt Hợp Đồng này:
 - i. Bên B ngừng cung cấp Dịch Vụ cho Bên A tại ngày Hợp Đồng chấm dứt.
 - ii. Bên A có trách nhiệm thanh toán đối với toàn bộ Phí Dịch Vụ phát sinh chưa được Bên A thanh toán, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và các khoản phải trả khác thuộc về nghĩa vụ của Bên A (nếu có) trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày Bên A nhận được thông báo của Bên B hoặc thời hạn khác theo thông báo của Bên B.

ĐIỀU 10. BẤT KHẢ KHÁNG

- 10.1. Sự kiện bất khả kháng được hiểu là các sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và nằm ngoài tầm kiểm soát của Các Bên bao gồm nhưng không giới hạn bởi: động đất, bão, lũ lụt, sóng thần, dịch bệnh, chiến tranh, phong tỏa hoặc cấm vận theo quyết định của của Cơ Quan Có Thẩm Quyền hay xuất hiện sự thay đổi trong chính sách, pháp luật của Nhà nước mà mặc dù Bên B bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đã cố gắng hết sức trong khả năng có thể nhưng không thể ngăn cản, hạn chế được sự ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng, là nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng tới việc không thể tiếp tục thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của Hợp Đồng ("Sự Kiện Bất Khả Kháng").
- Để làm rõ, mọi khó khăn về tài chính đơn thuần phát sinh từ bất kỳ nguyên nhân nào dẫn đến việc Bên A không có khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên B đều không được coi là Sự Kiện Bất Khả Kháng.
- 10.2. Khi xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng, Bên bị ảnh hưởng phải:
- a. Thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất nhưng không trễ hơn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng để Các Bên cùng bàn bạc và thống nhất cách giải quyết và khắc phục hậu quả;
 - b. Sử dụng mọi nỗ lực hợp lý để giảm thiểu tác động của sự trì hoãn hay cản trở đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng; và

- c. Phục hồi việc thực hiện các nghĩa vụ của mình ngay khi lý do trì hoãn hay cản trở gây ra bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng được loại bỏ.
- 10.3 Nếu các Sự Kiện Bất Khả Kháng kéo dài hơn 30 (ba mươi) ngày và một Bên không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình do ảnh hưởng của Sự Kiện Bất Khả Kháng đó thì Các Bên có thể thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng. Theo đó, hậu quả của việc chấm dứt Hợp Đồng sẽ do Các Bên thỏa thuận.

ĐIỀU 11. PHÒNG CHỐNG GIAN LẬN

- 11.1. Hai Bên cam kết và đảm bảo rằng bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho mỗi Bên hoặc được mỗi Bên chỉ định (sau đây gọi tắt là “Người Của Bên A” và “Người Của Bên B”) sẽ không có những hành vi hoặc hứa hẹn, đòi hỏi những hành vi gian dối, trich thượng, đưa tiền/tài sản hiện vật/lợi ích không minh bạch đối với bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại hoặc có những hành vi chủ quan (cá nhân, cảm tính, vô trách nhiệm, ...) nhằm cản trở, gây khó khăn cho bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại trong việc thực hiện Hợp đồng (các hành vi nói trên, sau đây được gọi tắt chung là “Gian Lận”), nhằm đạt được lợi ích riêng như được ưu tiên ký kết Hợp đồng một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng, và/hoặc đạt được các lợi ích không công bằng khác.
- 11.2. Các hành vi Gian Lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp Đồng này. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên A nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên B nào có biểu hiện, hành vi Gian Lận thì Bên A có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên B theo địa chỉ email: thanhtra@tng-holdings.vn.
- 11.3. Trường hợp Bên B phát hiện bất kỳ bằng chứng, tài liệu nào thể hiện việc Người Của Bên A có hành vi Gian Lận, thì Bên B có toàn quyền nhưng không có nghĩa vụ chấm dứt Hợp Đồng này ngay lập tức sau khi gửi một thông báo bằng văn bản cho Bên A và không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào mà Bên B có quyền hưởng theo Hợp Đồng này hoặc pháp luật có liên quan. Đồng thời, Bên A có trách nhiệm: (i) thanh toán cho Bên B một khoản tiền có giá trị bằng 10 (mười) lần số tiền Gian Lận do Bên B xác định, hoặc 30% (ba mươi phần trăm) Giá Trị Hợp Đồng này; và (ii) bồi thường cho Bên B tất cả các thiệt hại phát sinh từ việc Bên A vi phạm các nghĩa vụ đã đề cập ở trên và từ việc chấm dứt Hợp Đồng này, bao gồm cả các thiệt hại do phát sinh chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên đới đến hành vi Gian Lận của Bên A. Bên có hành vi Gian Lận sẽ miễn trừ cho Bên còn lại mọi trách nhiệm liên quan nếu hành vi Gian Lận của Bên có hành vi Gian Lận vi phạm pháp luật Việt Nam.
- 11.4. Việc một Bên thanh toán cho Bên còn lại các khoản tiền phát sinh từ việc thực hiện/không thực hiện các quy định tại Điều này có thể được thực hiện dưới hình thức một khoản thanh toán riêng biệt so với các khoản thanh toán khác giữa Hai Bên theo Hợp Đồng này, và/hoặc dưới hình thức đối trừ công nợ giữa Hai Bên phát sinh từ Hợp Đồng này, và/hoặc kết hợp cả hai hình thức nói trên, tùy theo quyết định, thông báo bằng văn bản của Bên B.

ĐIỀU 12. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 12.1. Hợp Đồng này được giải thích và điều chỉnh bởi Pháp Luật Việt Nam.
- 12.2. Trong trường hợp có tranh chấp xảy ra, Hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng trên tinh thần hợp tác để cùng nhau tìm ra hướng giải quyết có lợi cho cả Hai Bên.
- 12.3. Nếu có bất kỳ tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này, Hai Bên sẽ giải quyết thông qua thương lượng trên tinh thần thiện chí và hợp tác. Trong trường hợp Hai Bên không đạt được sự thỏa thuận chung thì bất kỳ Bên nào cũng có quyền đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.
- 12.4. Hợp Đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

ĐIỀU 13. THÔNG BÁO

- 13.1. Mọi thông báo, thỏa thuận, yêu cầu, và các liên lạc khác ("Thông Báo") cần thiết theo Hợp Đồng này sẽ được làm thành văn bản và phải được (i) gửi trực tiếp, hoặc (ii) gửi qua hệ thống bưu điện, hoặc (iii) chuyển bằng thư bảo đảm có báo phát, hoặc (iv) gửi bằng thư điện tử vào địa chỉ nhận thông báo của Bên còn lại; với điều kiện bản gốc phải được gửi cho Bên nhận bằng một trong các phương pháp tại mục (ii) và (iii) nêu trên trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc.
- 13.2. Thời điểm mà một Thông Báo hợp lệ như trên được coi là đã được nhận là:
- Ngày mà người nhận ký xác nhận, trong trường hợp gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu điện;
 - Ngày được ghi trong báo phát, trong trường hợp thư bảo đảm; hoặc
 - Ngày mà hệ thống thư điện tử của Bên nhận báo nhận thành công.
- 13.3. Tất cả Thông Báo phải được gửi đến địa chỉ như đã quy định tại phần đầu Hợp Đồng. Mỗi Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận Thông Báo vào bất cứ thời điểm nào bằng cách thông báo về thay đổi đó cho Bên kia theo quy định tại Điều này.

ĐIỀU 14. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- 14.1. Tất cả các điều khoản và từng phần của các điều khoản của Hợp Đồng này sẽ có hiệu lực riêng và độc lập với các điều khoản khác. Nếu có bất kỳ điều khoản nào vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thực thi được theo luật pháp Việt Nam thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại của Hợp Đồng này sẽ không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào. Trong phạm vi văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho phép, Các Bên sẽ từ bỏ các quyền và lợi ích theo bất kỳ quy định của văn bản quy phạm pháp luật nào có thể làm bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này bị cấm hoặc không có khả năng thi hành về bất kỳ khía cạnh nào.
- 14.2. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào trong Hợp Đồng đều không có hiệu lực trừ khi được lập thành phụ lục và ký bởi đại diện hợp pháp của Các Bên.
- 14.3. Bên A không được quyền chuyển giao quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Hợp Đồng mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên B.
- 14.4. Bên A đồng ý rằng Bên B có quyền chuyển giao các quyền và nghĩa vụ của Hợp Đồng này cho Bên Thứ Ba, hoặc trong trường hợp Bên B tổ chức lại doanh nghiệp, bao gồm sáp nhập vào một công ty khác hoặc được chia, hoặc tách hoặc được chuyển đổi, với điều kiện là việc chuyển giao các quyền và nghĩa vụ đó không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của Bên A theo Hợp Đồng này.
- 14.5. Hợp Đồng này được lập thành 04 (bốn) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản gốc để thực hiện.
- 14.6. Để xác nhận, Các Bên đã ký kết Hợp Đồng này vào ngày, tháng, năm được nêu tại phần đầu của Hợp Đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Mr. Adisak Porsakul



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đạt

PHỤ LỤC 01

Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải
(Kèm theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số [●])

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị		
			A	B	C
1	Nhiệt độ	°C	40	40	45
2	Màu	Pt/Co	50	150	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9	5-9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	50	100
5	COD	mg/l	75	150	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100	200
7	Asen	mg/l	0,05	0,1	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,05	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1	1
13	Đồng	mg/l	2	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1	1
17	Sắt	mg/l	1	5	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,05	0,07	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5	0,5
22	Florua	mg/l	5	10	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10	15
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	4	6	8
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặt, nước lợ)	mg/l	500	500	500
27	Clor dư	mg/l	1	1	1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1	0,1

29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,3	1	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01	0,01
31	Coliform	vì khuẩn/100ml	3000	5000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0	1,0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục điều chỉnh đơn giá và gia hạn Hợp đồng
PHỤ LỤC 02

Số hợp đồng C.P:2510750974725V

(Đính kèm Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số C.P:2310750977463V

- Căn cứ Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số C.P:2310750977463V, ký ngày 27/4/2023 giữa Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang và Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương và các Phụ lục kèm theo (Sau đây gọi là "Hợp đồng");
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của Hai Bên.

Hôm nay, ngày 13 tháng 01 năm 2025, tại Văn phòng Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang, các Bên gồm:

BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM – CHI NHÁNH NHÀ MÁY TẠI HẢI DƯƠNG

Địa chỉ : Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại :

Email :

Mã số thuế : 0300224423- 070

Tài khoản số : tại Ngân hàng , chi nhánh

Đại diện : Ông. Vũ Tuấn Anh

Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc

Giấy ủy quyền :(nếu có)

(Sau đây gọi tắt là "Bên A")

Và

BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM QUANG

Địa chỉ : KCN Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại : 02203570666

Email :

Mã số thuế : 0800274112

Tài khoản số : 11001010011204 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Sở giao dịch

☒ Legal Check

Date :

No :

Chữ

Đại diện : Ông NGUYỄN VĂN DẠT

Chức vụ : Giám đốc

Giấy ủy quyền : Số 04/2023/GUQ ngày 03/01/2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Sau đây gọi tắt là "Bên B")

Bên A và Bên B sau đây gọi chung là "Hai Bên" hoặc "Các Bên" và gọi riêng là "Bên" tùy theo ngữ cảnh.

Sau khi bàn bạc, Hai Bên thống nhất ký Phụ lục của Hợp đồng ("Phụ Lục") với các điều kiện và điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: Điều chỉnh Đơn giá Dịch Vụ quy định tại Khoản 4.1 Điều 4 Hợp đồng như sau:

1.1. Đơn giá Dịch Vụ:

- Đơn giá 16.500/m³: Nước thải có giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm lớn hơn giá trị quy định trong cột B và nhỏ hơn hoặc bằng cột C của Phụ lục về giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất gây ô nhiễm đã ký.
- Đơn giá 12.650/m³: Nước thải có giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm lớn hơn giá trị quy định trong cột A và nhỏ hơn hoặc bằng cột B của Phụ lục về giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất gây ô nhiễm đã ký.
- Đơn giá 5.720/m³: Nước thải có giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định trong cột A của Phụ lục về giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất gây ô nhiễm đã ký.

1.2. Thời điểm áp dụng đơn giá mới: Kể từ ngày 01/05/2025 (kỳ chốt nước tháng 05/2025).

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/4/2025 đơn giá vẫn áp dụng theo Hợp đồng đã ký.

Điều 2: Giá hạn Thời Hạn Hợp Đồng như sau:

2.1. Thời Hạn Hợp Đồng được gia hạn: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2026. Hết thời hạn trên hai bên sẽ đàm phán về nội dung và các điều khoản của Hợp đồng

Điều 3: Điều khoản chung

- 3.1. Phụ Lục này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Hợp đồng.
- 3.2. Các nội dung khác của Hợp đồng không được sửa đổi, bổ sung tại Phụ Lục này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành. Trường hợp có mâu thuẫn giữa nội dung của Phụ Lục này với nội dung Hợp đồng về cùng một vấn đề thì nội dung nêu tại Phụ Lục được ưu tiên áp dụng.
- 3.3. Phụ Lục này được lập thành 04 (bốn) bản gốc có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để biệt và thực hiện.



Trần Anh Tuấn
MƯỜI TỔNG GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đạt

CÔNG TY CPĐT & PTHT NAM QUANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BAN QL.VH KCN TÂN TRƯỜNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---***---

---***---

Hải Dương, ngày 04 tháng 4 năm 2020

**BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẦU NÓI
HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP**

DỰ ÁN: "Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại lô CN2-5, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng"

Địa điểm: Lô CN 2-5, KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

- Căn cứ các Thông tư của Bộ xây dựng số 19/2018/TT-BXD ngày 20/11/2018 hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 hướng dẫn về việc cấp phép xây dựng.

- Căn cứ vào Hợp đồng thuê lại đất và thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam -- Chi nhánh NM tại Hải Dương và Công ty CPĐT & PTHT Nam Quang ngày 25/01/2010 tại lô đất CN 2-5, KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

- Căn cứ Biên bản bàn giao đất ngày 26/02/2010 giữa Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam -- Chi nhánh NM tại Hải Dương và Công ty CPĐT & PTHT Nam Quang.

Hôm nay ngày 04 tháng 4 năm 2020, tại văn phòng Công ty CPĐT & PTHT Nam Quang, chúng tôi gồm:

A. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CPĐT & PTHT HẠ TẦNG NAM QUANG

- Ông: Phạm Văn Lượng

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

B. ĐẠI DIỆN BAN QUẢN LÝ VẬN HÀNH KCN TÂN TRƯỜNG

- Ông: Nguyễn Văn Đạt

Chức vụ: Trưởng ban

C. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM -- CHI NHÁNH NM TẠI HẢI DƯƠNG

- Ông: Wirath Buayam

Chức vụ: Giám đốc chi nhánh

Căn cứ hồ sơ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp (KCN) được thẩm định và phê duyệt của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các bên cùng thống nhất việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của KCN với các nội dung như sau:

I. ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC THẢI

1.1. Thoát nước mưa

- Đấu nối hệ thống thoát nước mưa của dự án vào hệ thống thoát nước mưa của KCN tại 04 vị trí (vị trí đấu nối xem bản vẽ Tổng mặt bằng cấp thoát nước đính kèm).

Đấu nối từ hố ga nước mưa của nhà máy vào hố ga thoát nước mưa của KCN có tọa độ như sau:

+ Vị trí đấu nối số 1: X : 575546.893 ; Y : 2315909.540

+ Vị trí đấu nối số 2: X : 575546.893; Y : 2315749.540

+ Vị trí đấu nối số 3: X : 575596.893; Y : 2315512.706

+ Vị trí đấu nối số 4: X : 575696.893; Y : 2315512.706

+ Kích thước mương/cống của KCN: D750

- Để kiểm soát nước mưa từ nhà máy ra KCN, đề nghị Chủ đầu tư dự án bố trí hố ga thăm đường ống đấu nối tại vị trí đấu nối nước mưa, hố ga phải có song chắn rác.

- Bên C sẽ chịu trách nhiệm về việc đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước chung của KCN (bao gồm các khoản chi phí thực hiện đấu nối và các nội dung đã cam kết)

1.2. Thoát nước thải

- Đấu nối hệ thống thoát nước thải của dự án vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp tại 01 vị trí. Đấu nối từ hố ga xử lý nước thải của nhà máy vào hố ga thoát nước thải của khu công nghiệp thông qua ống.

- Hố ga thu nước thải của KCN tại vị trí đấu nối có tọa độ như sau:

X : 575545.543 ; Y : 2315911.550

- Để kiểm soát nước thải từ nhà máy ra KCN, yêu cầu Chủ đầu tư dự án bố trí hố ga thăm đường ống đấu nối tại vị trí đấu nối nước thải, hố ga phải có song chắn rác (Vị trí hố ga đấu nối phải nằm phía bên ngoài tường rào của doanh nghiệp)

- Bên C sẽ chịu trách nhiệm về việc đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước chung của KCN (bao gồm các khoản chi phí thực hiện đấu nối và các nội dung đã cam kết).



1.3. Các yêu cầu chung về đầu nối thoát nước mưa, thoát nước thải

- Trước khi thi công hệ thống mương/cống ngầm thoát nước mưa, nước thải của dự án, bên C phải cung cấp bản vẽ chi tiết đầu nối vào hệ thống thoát nước KCN (thoát nước mưa, nước thải) và liên hệ với Bên B để có thông tin về các đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm của KCN để có biện pháp thi công an toàn, mọi hư hỏng thiệt hại nếu có do bên C gây ra phải chịu trách nhiệm bồi thường.

- Hệ thống thoát nước mưa, nước thải trong nhà máy của Bên C phải được xây dựng đảm bảo tách riêng hoàn toàn và chịu sự kiểm soát của Bên B trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động.

- Đối với hệ thống thoát nước thải, bên C phải tiến hành các công tác thử thấm hệ thống đường ống và hố ga, công tác thử thấm bên C phải thông báo cho bên B đến nghiệm thu, nếu bên C không thông báo cho bên B đến nghiệm thu, kiểm tra công tác thử thấm đường ống, hố ga thì bên B sẽ không cho phép bên C xả thải vào hệ thống chung của KCN.

- Tại các vị trí góc ngoặt, vị trí đầu nối các đường ống nước thải từ các hướng về một điểm giao phải bố trí hố ga kiểm tra để xác định hướng đi đường ống và xác định các đường ống nước thải đầu nối với nhau.

- Cao độ mặt hố ga nước thải phải cao hơn cao độ mặt đất xung quanh ít nhất 20 cm để ngăn nước mưa tràn vào hố ga nước thải.

- Trong quá trình thi công hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, Bên B sẽ phối hợp với Bên C để kiểm tra đảm bảo tách biệt riêng rẽ nước mưa và nước thải. Trước khi tiến hành lấp đất che khuất thì Bên C phải thông báo Bên B đến nghiệm thu, kiểm tra.

- Công tác đầu nối hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Dự án chỉ được tiến hành khi hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ đã được thi công xong và đã được Bên B nghiệm thu, kiểm tra.

- Bên C phải tuân thủ và thực hiện các nghĩa vụ được quy định trong Quy định quản lý xây dựng trong KCN Tân Trường.

II. ĐẦU NỐI GIAO THÔNG

1. Đầu nối giao thông

- Vị trí mở cổng của nhà máy phải đảm bảo an toàn giao thông, vị trí có tầm nhìn thông thoáng từ các phía, đảm bảo mỹ quan chung KCN. Trước khi thi công xây dựng nhà máy, Bên C phải tiến hành gia cố hệ thống hạ tầng bên dưới vỉa hè KCN tại vị trí mở



công. Để tránh làm hư hỏng hạ tầng bên dưới hành lang kỹ thuật của KCN, công tác đào đất chỉ được thực hiện thủ công.

III. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Các bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc các bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.

- Biên bản được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

CÔNG TY CPĐT&PHTT

BAN QUẢN LÝ VH KCN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Văn Bường

TÂN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Văn Đạt



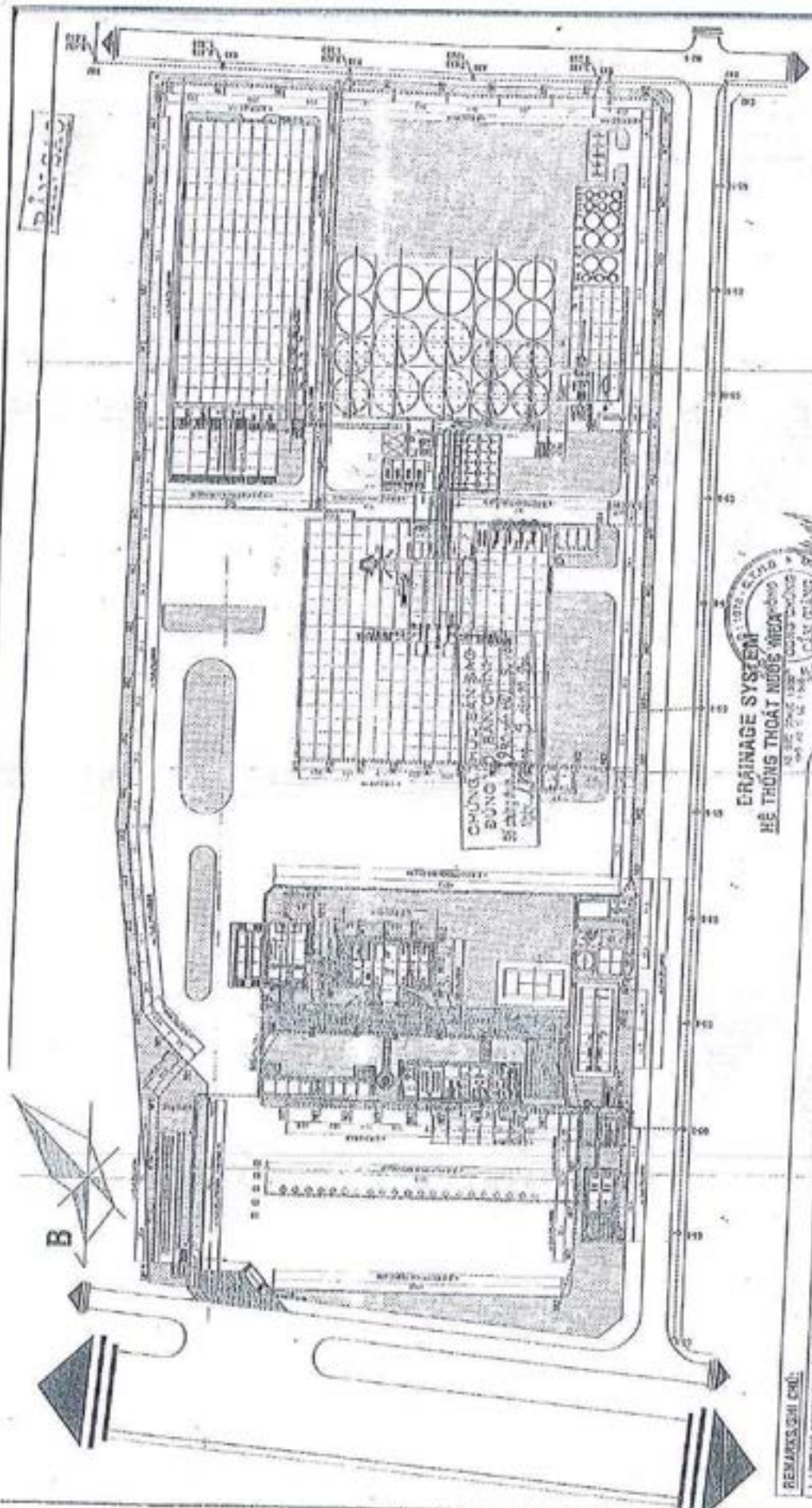
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
WIRATHI BUAYAM

[Signature]

[Signature]

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

01. Bản vẽ tổng mặt bằng nhà máy
02. Bản vẽ tổng thể hệ thống thu gom nước mặt
03. Bản vẽ tổng thể hệ thống thu gom nước thải (theo phê duyệt)
04. Bản vẽ tổng thể hệ thống thu gom nước thải (theo thực tế đầu nối)



**CÔNG CHỨNG VIỆN
NGUYỄN TIẾN QUỲNH**

REMARKS, GHI CHÚ:

1. LƯU Ý: BẢNG CHỈ DẪN THIẾT KẾ
CÁC CHI TIẾT KỸ THUẬT VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT KẾ
CÁC CHI TIẾT KỸ THUẬT VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT KẾ
CÁC CHI TIẾT KỸ THUẬT VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT KẾ

2. BẢNG CHỈ DẪN THIẾT KẾ
CÁC CHI TIẾT KỸ THUẬT VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT KẾ
CÁC CHI TIẾT KỸ THUẬT VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT KẾ

3. BẢNG CHỈ DẪN THIẾT KẾ
CÁC CHI TIẾT KỸ THUẬT VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT KẾ
CÁC CHI TIẾT KỸ THUẬT VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT KẾ

4. BẢNG CHỈ DẪN THIẾT KẾ
CÁC CHI TIẾT KỸ THUẬT VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT KẾ
CÁC CHI TIẾT KỸ THUẬT VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT KẾ

C. P. FREEMAN HAI DƯƠNG HAI DƯƠNG BRANCH CÔNG TY CỔ PHẦN CHÁI NÚT C. P. VIỆT NAM CH. MINH HAI DƯƠNG		MINH VIỆT SƠN	
PROJECT: C. P. FREEMAN HAI DƯƠNG HAI DƯƠNG BRANCH CÔNG TY CỔ PHẦN CHÁI NÚT C. P. VIỆT NAM CH. MINH HAI DƯƠNG		DESIGNER: C. P. FREEMAN HAI DƯƠNG HAI DƯƠNG BRANCH CÔNG TY CỔ PHẦN CHÁI NÚT C. P. VIỆT NAM CH. MINH HAI DƯƠNG	
DATE: 10/10/2010		SCALE: 1:100	
PROJECT NO.: 10/10/2010		DESIGN NO.: 10/10/2010	

CHỨNG THƯ KIỂM TRA/XÁC NHẬN HỢP ĐỒNG
CONTRACT CHECK/CONFIRMATION CERTIFICATE

Ngày/Date: 28/10/2025
Số/No.: 202500153512
Contract No: 2510750977290V

Chứng thư này xác nhận hợp đồng/thỏa thuận đính kèm với thông tin chi tiết dưới đây đã được kiểm tra và xác nhận để ký.

This is to certify that the enclosed contract/agreement with below details have been internally checked and confirmed for execution.

Tên hợp đồng/thỏa thuận: Hợp đồng kinh tế

Contract/agreement title:

Ký với: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH

Contracted with:

Số hợp đồng (nếu có):-25/CPHD-MTX

Ref no (if any):

Người ký đại diện CPV: Vũ Anh Tuấn

Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Signatory on behalf of CPV: Title:

Tạo ngày: 28/10/2025	bởi: Phạm Thị Hồng Anh
Created On:	by:
Kế toán xác nhận ngày: 28/10/2025	bởi: Phạm Công Trình
Accounting released on:	by:
Quản lý duyệt ngày: 28/10/2025	bởi: Nguyễn Thanh Nam
Manager's approval on:	by:
Phòng pháp chế xác nhận ngày: 28/10/2025	bởi: Trương Thị Cúc Linh
Legal Office's approval on:	by:



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt)
Số: AA...-25/CPHD-MTX
Số hợp đồng CP: 2510750977290V

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2006;
- Căn cứ luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ngày ban hành 17/11/2020, hiệu lực ngày 1/1/2022;
- Căn cứ nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định về chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo Vệ Môi Trường ngày 10/01/2022;
- Căn cứ nhu cầu cần và khả năng của hai bên:

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, tại Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam- chi nhánh NM tại Hải Dương, Chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P.VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM TẠI HẢI DƯƠNG

Địa chỉ : Khu công nghiệp Tân Trường, xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Điện thoại : 02203626240 Fax: 02203626247
Người đại diện : Ông Vũ Anh Tuấn
Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc
Mã số thuế : 3600224423070

Và

BÊN B: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯỜNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH

Người đại diện : Ông NGUYỄN VĂN CHIỀU - Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Lô 15, KCN Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Phòng
Điện thoại : 0220. 3751056
Mã số thuế : 0800287432
Tài khoản : 6866516666666 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam
Chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương.

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên công nhất trí ký kết Hợp đồng kinh tế (sau đây được gọi tắt là "Hợp đồng") với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1. PHẠM VI DỊCH VỤ

Bên A yêu cầu và Bên B đồng ý cung cấp cho Bên A dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh của Bên A.

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN, SỐ LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

- Đặc tính chất thải: Chất thải sinh hoạt.
- Địa điểm giao nhận chất thải: Khu vực tập kết lưu giữ chất thải của Bên A.
- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân lực để bốc xếp chất thải lên xe.
- Thời gian thực hiện: Thu gom 03 lần/tuần vào các ngày thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu và khi có yêu cầu từ Bên A được Bên B chấp thuận.
- Số lượng chất thải: Toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh của Bên A.

(không quá 6 000kg/tháng)

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Đơn giá xử lý

- Đơn giá: 20.000.000 VND (Hai mươi triệu đồng)/tháng.
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

Ngoài khoản tiền dịch vụ theo đơn giá nêu trên, Bên A không phải thanh toán thêm bất kỳ khoản chi phí nào khác liên quan đến dịch vụ theo Hợp đồng này.

3.2. Phương thức thanh toán

☒ **Legal Check**

Date:.....

No:.....

- Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ phí dịch vụ trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên B hoàn thành công việc và Bên A nhận được hóa đơn GTGT hợp lệ.
- Bên A ủy quyền cho đơn vị dưới đây đại diện thực hiện thanh toán cho Bên B:
 - o Tên thanh toán: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam (C.P. Việt Nam Corporation)
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên B ghi trong hợp đồng.
- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng.

ĐIỀU 4. NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

4.1. Nghĩa vụ của Bên A

- Tập kết chất thải đúng vị trí quy định trước mỗi đợt bàn giao.
- Tạo điều kiện thuận lợi để nhân lực và phương tiện của Bên B thực hiện thu gom.
- Không để chất thải sinh hoạt trộn lẫn với chất thải khác.
- Cử cán bộ hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải bàn giao.
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo Hợp đồng.

4.2. Nghĩa vụ của Bên B

- Bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển theo yêu cầu bàn giao của Bên A; thông báo trước thời điểm thu gom.
- Tuân thủ nội quy ra vào, an toàn PCCC, an toàn vệ sinh môi trường tại khu vực làm việc của Bên A.
- Tổ chức thu gom và vận chuyển bằng phương tiện chuyên dụng được cấp phép theo quy định pháp luật.
- Cung cấp chứng từ xử lý và xuất hóa đơn tài chính cho Bên A.
- Báo cáo định kỳ theo quy định của cơ quan quản lý môi trường.
- Trường hợp phát sinh vướng mắc, phải thông báo bằng văn bản cho Bên A để phối hợp giải quyết.

ĐIỀU 5. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là các sự kiện khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: động đất, bão, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, thay đổi chính sách hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền,... dẫn đến việc một trong hai bên không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.
- Hai bên phối hợp thỏa thuận biện pháp khắc phục, hạn chế thiệt hại trong tình thần hợp tác.
- Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho bên còn lại để cùng xử lý.

ĐIỀU 6. QUY ĐỊNH CHUNG

- Hai bên thực hiện nghiêm túc các điều khoản của Hợp đồng; mọi sửa đổi phải lập thành phụ lục hợp đồng và có giá trị pháp lý như Hợp đồng chính.
- Không bên nào được chuyển giao quyền và nghĩa vụ hợp đồng nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn phải báo ngay để cùng giải quyết. Nếu phát sinh tranh chấp mà hai bên không tự giải quyết được thì đưa ra Tòa án có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là cuối cùng.
- Chỉ phí tranh chấp do bên có lỗi chịu.
- Nếu Bên B vi phạm nghĩa vụ thu gom theo Hợp đồng, Bên A có quyền phạt 8% giá trị Hợp đồng và khấu trừ vào chi phí dịch vụ.
- Hợp đồng có hiệu lực từ 01/11/2025 đến hết 31/12/2026. Hết thời hạn, nếu không có tranh chấp, Hợp đồng được xem là đã thanh lý. Hai bên có thể xem xét gia hạn hoặc ký mới nếu có nhu cầu.

Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.



Vũ Anh Tuấn
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chiêu

CHỨNG THƯ KIỂM TRA/XÁC NHẬN HỢP ĐỒNG
CONTRACT CHECK/CONFIRMATION CERTIFICATE

Ngày/Date: 08/07/2024
Số/No.: 202400138512
Contract No: 2410750972035V

Chúng thư này xác nhận hợp đồng/thỏa thuận đính kèm với thông tin chi tiết dưới đây đã được kiểm tra và xác nhận để ký.

This is to certify that the enclosed contract/agreement with below details have been internally checked and confirmed for execution.

Tên hợp đồng/thỏa thuận: HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Contract/agreement title:

Ký với: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH

Contracted with:

Số hợp đồng (nếu có):

Ref no (if any):

Người ký đại diện CPV: CHAMNAN WANGAKKARANGKUL

Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Signatory on behalf of CPV: Title:

Tạo ngày: 08/07/2024	bởi: Phạm Thị Hồng Anh
Created On:	bởi:
Kế toán xác nhận ngày: 08/07/2024	bởi: Phạm Công Trình
Accounting released on:	bởi:
Quản lý duyệt ngày: 08/07/2024	bởi: Nguyễn Thành Nam
Manager's approval on:	bởi:
Phòng pháp chế xác nhận ngày: 08/07/2024	bởi: Trương Thị Cam Linh
Legal Office's approval on:	bởi:



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường)

Số: ..A2.7...-24/CPHD-MTX

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2006;
- Căn cứ luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ngày ban hành 17/11/2020, hiệu lực ngày 1/1/2022;
- Căn cứ nghị định số 08/2022/ND-CP quy định về chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo Vệ Môi Trường ngày 10/01/2022;
- Căn cứ nhu cầu cần và khả năng của hai bên:

Hôm nay, ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi Trường Xanh. Chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P.VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM TẠI HẢI DƯƠNG

Địa chỉ : Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Điện thoại : 02203626240 Fax: 02203626247

Người đại diện : CHAMNAN WANGAKKARANGKUL

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc

Mã số thuế : 3600224423-070

Và

BÊN B: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH

Người đại diện : Ông NGUYỄN VĂN CHIÊU - Chức vụ: Giám đốc

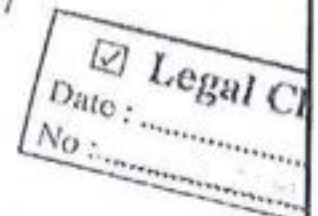
Địa chỉ : Lô15, KCN Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại : 0220. 3751056

Mã số thuế : 0800287432

Tài khoản : 6866516666666 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương.

Sau khi bàn bạc thoả thuận hai bên cùng nhất trí ký kết Hợp đồng kinh tế (sau đây được gọi tắt là "Hợp đồng") với những điều khoản sau:



ĐIỀU 1. DỊCH VỤ

- Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý cung cấp cho Bên A dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đúng theo quy định của pháp luật, phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A.

- Chất thải cụ thể là: Tro xỉ phát sinh từ quá trình đốt của lò hơi.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN, SỐ LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN.

- Đặc tính chất thải: Chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Địa điểm giao nhận chất thải: Khu vực tập kết lưu giữ chất thải của bên A.
- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng, sắp xếp người cho chất thải lên xe.
- Thời gian giao nhận: Khi đầy nhà chứa của bên A, bên A sẽ báo bên B đến nhận (2 đến 3 lần/ tháng tùy tình hình phát sinh thực tế) và khi có yêu cầu đột xuất từ bên A được bên B đồng ý.
- Khối lượng chất thải: Toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (tro xỉ) của bên A phát sinh từ quá trình đốt lò hơi của bên A. Hai bên sẽ cùng lập biên bản giao nhận chất thải cho từng đợt giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**3.1. Đơn giá xử lý:**

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/kg)
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường (tro xỉ)	Kg	1.600

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải. Ngoài tiền dịch vụ thanh toán theo đơn giá trên, Bên A không phải trả thêm cho bên B bất kỳ khoản phí, chi phí nào khác liên quan đến dịch vụ thỏa thuận tại hợp đồng này.
- Hàng tháng hai bên sẽ lập biên bản nghiệm thu tổng khối lượng giao nhận chất thải trong tháng để làm căn cứ thanh toán.

3.2. Hình thức thanh toán:

- Bên A có trách nhiệm thanh toán hết phí dịch vụ trong vòng 7 ngày kể từ ngày Bên B hoàn thành công việc và Bên A nhận được hóa đơn GTGT hợp lệ của bên B.
- Bên A ủy quyền cho bên thứ ba sau đây thay mặt bên A thực hiện thanh toán cho bên B như sau:

Tên Thanh Toán: Công ty cổ phần chăn nuôi C.P.Việt Nam (C.P Viet Nam Corporation)

– Hình thức thanh toán: bằng chuyển khoản vào tài khoản của bên B ghi trong hợp đồng.

– Đồng tiền thanh toán : Việt Nam Đồng

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của bên A:

- Trước mỗi đợt bàn giao chất thải, bên A phải tập trung chất thải tại khu vực đã quy định sẵn.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của bên B vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.
- Đảm bảo thành phần chất thải không được trộn lẫn với các chất thải khác.
- Cử cán bộ, nhân viên hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển, xử lý.
- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung của các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có sự yêu cầu bàn giao chất thải và thông báo cho bên A thời điểm đến nhận chất thải.
- Thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định khi ra vào công ty, nội quy PCCC, an toàn vệ sinh môi trường khi làm việc tại bên A.
- Thực hiện nhận bàn giao chất thải từ chủ nguồn thải, tổ chức bốc xếp và vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật Nhà nước. Nếu sai quy định của pháp luật nhà nước bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Xuất hóa đơn cho bên A sau khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.
- Định kỳ báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường theo quy định.
- Nếu có bất cứ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho bên A để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU 5: BẤT KHẢ KHÁNG

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lở, sóng thần, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam... thì:

+ Hai bên sẽ tiến hành thảo luận tìm cách tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhau trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ.

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo cho bên kia ngay sau khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU 6: QUY ĐỊNH CHUNG

- Hai bên thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, không được đơn phương sửa đổi nội dung hay hủy bỏ hợp đồng. Mọi thay đổi liên quan đến hợp đồng đều phải lập thành phụ lục hợp đồng và là bộ phận không thể tách rời với hợp đồng này.
- Hai bên không được chuyển nhượng, giao bán hợp đồng này hay bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào trong hợp đồng mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản giữa hai bên.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện, nếu có gì vướng mắc kịp thời thông báo cho nhau, cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo quyền lợi cả hai Bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được khiếu nại tới tòa án để giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng buộc các Bên phải thực thi. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp vi phạm Hợp đồng và hậu quả kinh tế phát sinh do Bên có lỗi chịu.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày tháng 7 năm 2024 cho đến hết ngày 30 tháng 12 năm 2025. Khi hết thời hạn hợp đồng nếu không có gì vướng mắc giữa hai bên thì hợp đồng coi như đã được thanh lý. Nếu hai bên có nhu cầu và khả năng hợp tác thì tiếp tục gia hạn hợp đồng hoặc ký kết hợp đồng tiếp theo.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện./.



Chamnan Wangakkarangkul



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chiêu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



PHỤ LỤC GIA HẠN HỢP ĐỒNG

(Gia hạn hợp đồng số 157-24/CPHD-MTX ngày 15/07/2024)

Số hợp đồng CP: 2510750978273V

Căn cứ vào Hợp đồng số: 157-24/CPHD-MTX ngày 15/07/2024 giữa Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM tại Hải Dương và Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi Trường Xanh.

Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi Trường Xanh. Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM TẠI HẢI DƯƠNG

Người đại diện : Ông **VŨ ANH TUẤN** - Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Địa chỉ : Khu công nghiệp Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại : 02203.626.246

Mã số thuế : 3600224423070

☒ **Legal Check**

Date:.....

No:.....

BÊN B: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH

Người đại diện : Ông **NGUYỄN VĂN CHIÊU** - Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Lô 15, KCN Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại : 0220. 3751056

Mã số thuế : 0800287432

Tài khoản : 686651666666 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương.

Hai bên thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng với nội dung sau:

1. Hai bên thống nhất gia hạn hợp đồng số 157-24/CPHD-MTX ngày 15/07/2024 thêm thời gian từ ngày 31/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

2. Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được coi là một phần không thể tách rời Hợp đồng số: 157-24/CPHD-MTX ngày 15/07/2024.
3. Các điều khoản khác trong hợp đồng vẫn được giữ nguyên, hai bên cam kết nghiêm chỉnh thực hiện.
4. Phụ lục hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau/.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Vũ Anh Tuấn
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chiến

A B C

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
(Về việc Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)
Số: XX.....-26/HĐ/MTX-CPHD
Số hợp đồng CP: 012621478-00

Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 31/tháng 01, năm 2026, tại Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh NM tại Hải Dương; chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM TẠI HẢI DƯƠNG

Người đại diện : Ông **VŨ ANH TUẤN** - Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Địa chỉ : Khu công nghiệp Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại : 02203.626.246

Mã số thuế : 3600224423070

BÊN B: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯỜNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH

Người đại diện : Ông **NGUYỄN VĂN CHIỀU** - Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Lô 15, KCN Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại : 02203.755.686

Mã số thuế : 0800287432

Tài khoản : 686651666666 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam
Chi nhánh Tây Hải Phòng

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên cùng nhất trí ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại này (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng") với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

1. Bên A thuê bên B thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại bên A về cơ sở xử lý của bên B để xử lý (danh mục chất thải nguy hại được liệt kê tại Điều 3 của Hợp đồng).

2. Bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu trữ và xử lý chất thải nguy hại tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về vận chuyển, lưu trữ và xử lý chất thải nguy hại.

3. Bên B đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện, yêu cầu theo quy định của pháp luật để ký kết và cung cấp dịch vụ cho bên A quy định tại Hợp đồng này và chịu mọi trách nhiệm phát sinh đối với bên A nếu bên B vi phạm ☒ Legal Che

4. Địa điểm giao, nhận chất thải: tại khu lưu giữ chất thải nguy hại của Bên A.

5. Địa điểm lưu giữ, xử lý: Tại nhà máy xử lý chất thải công nghiệp của Công ty TNHH Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Môi Trường Xanh (Cơ sở 1: Lô15, Khu công nghiệp Nam Sách, phường Ái Quốc, Thành phố Hải Phòng hoặc Cơ sở 2: Thôn Cổ Chấm 2, xã Lai Khê, Thành phố Hải Phòng).

6. Thời gian giao nhận: Trong vòng 48 giờ sau khi nhận được yêu cầu bằng điện thoại hoặc email của bên A.

7. Phương thức xử lý: theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép môi trường của bên B số S09/GPMT-BTNMT và số S10/GPMT-BTNMT cấp ngày 28/11/2024 do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp phép và Giấy phép môi trường số 131/GPMT-BNNMT (cấp điều chỉnh lần 1) ngày 14/05/2025.

8. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

ĐIỀU 2. PHÍ DỊCH VỤ

1. Danh mục chất thải, đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý:

Đơn giá xử lý (bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại như sau):

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ)
1	Que hàn thải	07 04 01	3.000
2	Hộp mực in thải có các TPNH	08 02 04	4.000
3	Chất thải y tế lây nhiễm	13 01 01	4.500
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	4.100
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	2.200

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ)
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	3.000
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	3.100
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	3.100
9	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (thủy tinh)	18 01 04	3.800
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các TPNH	18 02 01	3.800
11	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải bỏ	19 02 06	3.800
12	Hoà chất và hỗn hợp hoá chất PTN thải	19 05 02	4.500

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

2. Hai bên sẽ cùng lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến để làm cơ sở thanh toán.

ĐIỀU 3. THANH TOÁN

1) Thanh toán bằng chuyển khoản chậm nhất trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ khi Phòng Kế toán của bên A nhận được hóa đơn đúng và hợp lệ, kèm theo biên bản tổng hợp khối lượng chất thải, chứng từ chất thải nguy hại đã được hai bên xác nhận.

2) Sau 15 (mười lăm) ngày mà bên A chưa thanh toán cho bên B thì bên A phải có công văn giải trình về việc chậm thanh toán.

3) Nếu bên A thanh toán chậm thì sẽ chịu lãi suất cho vay trung hạn áp dụng cho doanh nghiệp do Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương Việt Nam, Chi nhánh Tây Hải Phòng công bố tại thời điểm thanh toán cho những ngày thực tế chậm trả.

4) Bên A ủy quyền cho bên thứ 3 thanh toán như sau:

Tên đơn vị thanh toán: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

1. Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất của bên A phải được tập trung, phân loại, dán nhãn và lưu giữ cẩn thận trong kho chứa của bên A chờ bàn giao cho bên B thu gom, vận chuyển, xử lý. Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau;

2. Chất thải phải được quản lý từ nguồn theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo Vệ Môi Trường ngày 10/01/2022;

3. Thông báo trước về khối lượng chất thải để bên B bố trí các phương tiện vận chuyển phù hợp.

4. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải giữa hai bên, hỗ trợ xe nâng cho bên B bốc xếp, nâng chất thải lên phương tiện vận chuyển, hướng dẫn các thủ tục để thuận lợi cho bên B ra vào giao nhận.

5. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho bên thứ ba, trừ trường hợp do bên B không thực hiện/ không thể thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên A. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý.

6. Ký biên bản bàn giao, chứng từ CTNH ngay sau khi giao chất thải cho bên B;

7. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B;

8. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, mọi phát sinh bên A vui lòng thông tin, phản ánh theo số điện thoại: 02203.755.686 hoặc Mrs. Linh: 0967566866; Mail: chamsockhachhang@gcco.vn.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

1. Bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

2. Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải theo đúng các quy định và các văn bản có liên quan về xử lý chất thải nguy hại và bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam hiện hành; chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra trên đường vận chuyển (kể từ lúc ra khỏi cổng của bên A).

3. Vận chuyển và xử lý chất thải đúng địa điểm và thời gian; Thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định khi ra vào bên A, tuân thủ đúng nội quy phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh lao động khi làm việc tại bên A.

4. Xuất hoá đơn tài chính hợp lệ cho bên A;

5. Lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ, đúng hạn chứng từ xử lý CTNH theo mẫu quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường 2022 và các văn bản hướng dẫn hiện hành, bàn giao đầy đủ bộ chứng từ xử lý CTNH cho bên A sau khi hoàn tất việc xử lý, trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao nhận chất thải theo đúng quy định pháp luật

6. Thông tin đầy đủ cho bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; Nếu có bất cứ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đều phải có thông báo bằng văn bản cho bên A để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU 6. VI PHẠM

1. Nhân viên bên B vi phạm các nội quy, quy định của bên A khi làm việc tại bên A (có xác nhận của 2 bên) sẽ xử lý theo quy định của bên A.

2. Bên B sử dụng phương tiện đáp ứng quy định về vận chuyển chất thải nguy hại để thực hiện công việc của bên A.
3. Bên B không đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp cho bên A thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

ĐIỀU 7. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

1. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:
- a) Bên B thực hiện không đúng các điều khoản đã đồng ý ký kết trong Hợp đồng này.
- b) Bên B tự ý thay đổi đơn giá xử lý đối với các mã chất thải nguy hại được quy định tại khoản 1, điều 3 của Hợp đồng này.
- c) Bên B vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan tới hoạt động vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Pháp luật Việt Nam và các văn bản có liên quan.
- d) Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu giấy Giấy phép môi trường của bên B hết hiệu lực hoặc bên B bị thu hồi thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.
2. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A yêu cầu bên B thực hiện những công việc ngoài những điều đã thỏa thuận tại Hợp đồng này hoặc bên A không thanh toán đúng hạn cho bên B, Bên B có quyền tạm dừng công việc vận chuyển chất thải cho đến khi Bên A thanh toán đầy đủ đúng hạn cho bên B.
3. Trường hợp chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn do việc vi phạm nghĩa vụ thì việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn không làm ảnh hưởng đến quyền của bên không vi phạm trong việc yêu cầu bên vi phạm bồi thường thiệt hại theo quy định tại Hợp Đồng và theo quy định của pháp luật.
4. Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn bằng cách gửi thông báo cho bên B trước 30 (ba mươi) ngày.
5. Việc chấm dứt Hợp đồng này sẽ không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm hoặc các khoản nợ nào đã phát sinh trước khi chấm dứt Hợp đồng.

ĐIỀU 8. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

1. Sự kiện bất khả kháng có nghĩa là bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau khi hai bên ký Hợp đồng, khiến một bên không có khả năng thực hiện theo nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, bao gồm những tai họa thiên nhiên, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, khủng bố, hoặc các sự kiện khác theo quy định của pháp luật mà không thể biết trước được và không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được.
2. Trường hợp sự kiện bất khả kháng phát sinh dẫn đến nghĩa vụ của một bên phải trì hoãn thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ sẽ được gia hạn tương ứng với thời gian bị ảnh hưởng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày xảy ra hoặc nhận biết sự kiện bất khả kháng đó và phải nỗ lực hết sức để ngăn chặn, vượt qua hoặc khắc phục một cách nhanh chóng sự kiện bất khả kháng đó.
3. Khi sự kiện bất khả kháng xảy ra thì bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng phải cung cấp đầy đủ các bằng chứng, văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện.
4. Những quyền và nghĩa vụ phát sinh trước thời điểm xảy ra Sự kiện bất khả kháng vẫn có giá trị ràng buộc các bên phải thi hành.

ĐIỀU 9. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2026 đến hết ngày 01/02/2027. Khi hết thời hạn hợp đồng, hai bên đã hoàn thành trách nhiệm của mình, không có vướng mắc hoặc khiếu nại gì, hợp đồng này được tự động thanh lý. Nếu hai bên có nhu cầu và khả năng hợp tác thì tiếp tục gia hạn hợp đồng hoặc ký kết hợp đồng tiếp theo.
2. Bất kỳ sự sửa đổi bổ sung nào đối với hợp đồng này đều được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và sửa đổi, bổ sung đó sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
3. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hợp đồng và chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm Hợp đồng gây ra.
4. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề gì vướng mắc các bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai bên. Trường hợp không đạt được những thỏa thuận giữa các bên, các bên thống nhất lựa chọn Tòa án có thẩm quyền nơi bên B có trụ sở là cơ quan giải quyết các tranh chấp. Phán quyết của Tòa là quyết định cuối cùng và có hiệu lực chấp hành đối với các bên. Chi phí giám định, kiểm tra, lệ phí Tòa, phí thuê Luật sư do bên thua kiện phải chịu theo quy định của Luật pháp Việt Nam.
5. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.



Vũ Anh Tuấn
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chiêu

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
Số:A.... /THP - CPVN
Số hợp đồng CP: 012621479-00

- Căn cứ Luật số 72/2020/QH14 Luật bảo vệ môi trường ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.
- Căn cứ Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông Tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ vào nhu cầu thực tế của hai bên.

Hôm nay, ngày 2 tháng 3 năm 2026 Tại văn phòng Công ty TNHH Môi trường Tân Hưng Phát. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM TẠI HẢI DƯƠNG

Địa chỉ : Khu công nghiệp Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Người đại diện : Ông **VŨ ANH TUẤN** Chức vụ: Phó tổng giám đốc
Điện thoại : 02203.626.246
Mã số thuế : 3600224423070

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÂN HƯNG PHÁT

Địa chỉ : Khu nhà xưởng của Công ty TNHH bao bì Thái Hà Hưng, Phường Thượng Hồng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Người đại diện : Ông **NGUYỄN ĐÌNH CỜ** Chức vụ : Giám đốc
Điện thoại : 079.5222.444 Fax:
Tài khoản : 030056532222 Tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Hưng Yên
Mã số thuế : 0901056262

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Thu gom, vận chuyển, và xử lý bùn thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Chăn Nuôi CP Việt Nam theo đúng các quy định về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam hiện hành.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN:

- Địa điểm giao nhận chất thải: Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi CP Việt Nam tại Khu Công Nghiệp Tân Trường - thành phố Hải Phòng
- Địa điểm xử lý chất thải: Công ty TNHH Môi trường Tân Hưng Phát theo đúng quy trình đã được cơ quan chức năng phê duyệt tại Phường Thượng Hồng, Tỉnh Hưng Yên
- Thời gian giao nhận: Bên A báo trước cho Bên B ít nhất 02 ngày. Tại thời điểm giao nhận hai Bên lập, ký xác nhận Biên Bản Giao Chất Thải.
- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân công thu gom.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ XỬ LÝ VÀ THẺ THỨC THANH TOÁN:

- Đơn giá cụ thể như sau:

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNđ/Tấn)	Ghi chú
I	Thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải sinh học từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Tấn	1.200.000	

2. Hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải. Sau từng đợt thu gom hai bên lập biên bản nghiệm thu để làm cơ sở thanh toán.

3. Phương thức thanh toán:

- Việc thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ).
- Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản.
- Thời gian thanh toán: sau 30 ngày khi bên A nhận được hóa đơn tài chính từ bên B.

4. Bên A ủy quyền cho bên thứ 3 thanh toán như sau:

Tên đơn vị thanh toán: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN LỢI CỦA CÁC BÊN:

1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A:

- a. Thông báo số lượng cần thu gom dự kiến cho bên B, đảm bảo thành phần chất thải giao nhận đúng theo hợp đồng.
- b. Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom chất thải thuận tiện, không bị cản trở.
- c. Cử cán bộ chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng của Bên B.
- d. Cử người hướng dẫn nội quy, quy định của Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải sinh hoạt.
- e. Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng.

2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B

- a. Cung cấp cho Bên A đầy đủ hồ sơ có liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải và các giấy tờ liên quan do Bên A yêu cầu. Cung cấp thêm các hình ảnh thực tế xử lý tại nhà máy cho Bên A.
- b. Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải sinh hoạt:
 - Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 72/2020/QH14, hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2022
 - Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022
- c. Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.
- d. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Kể từ thời điểm Bên B vận chuyển bùn thải ra khỏi khu vực nhà máy bên A, Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm với các vấn đề phát sinh có liên quan.
- e. Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).
- f. Có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần chất thải trong hợp đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đúng quy định hiện hành. Không tiết lộ nội dung các tài liệu trên cũng như nội dung hợp đồng cho Bên thứ ba.
- g. Có trách nhiệm xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.

ĐIỀU 5. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.
2. Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

3. Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế nơi Bên B đặt trụ sở giao dịch, án phí do bên thua chịu.

ĐIỀU 6. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG:

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2027.
2. Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên, không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.
3. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Phạm Anh Tuấn
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Đình Cử
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Cử

Hợp đồng số: 0126/THP - CPVN

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, hồi 15 giờ 15 ngày 22 tháng 10 năm 2024

Tại: Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam chi nhánh - NM tại Hải Dương.

Địa chỉ: KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

1/. Ông: Nguyễn Đăng Minh Chức vụ: Cán bộ Đơn vị: Phòng QL XNC

2/. Bà: Nguyễn Thị Ánh Vân Chức vụ: Cán bộ Đơn vị: Phòng QL XNC

Tiến hành lập biên bản làm việc liên quan tới việc.....

1/Ong: Lê Văn Tùng

Năm sinh: 17/12/1989

Quốc tịch: Việt Nam

Nghề nghiệp: Trưởng phòng HCNS

Nơi ở hiện tại: Cẩm Đông, Cẩm Giàng, Hải Dương.

Lý do làm việc: Khảo sát tình hình người nước ngoài làm việc, tạm trú tại doanh nghiệp, đồng thời giải thích một số thắc mắc của doanh nghiệp liên quan đến thủ tục xuất nhập cảnh theo yêu cầu của doanh nghiệp.

Nội dung làm việc:

1. Tổ chức tuyên truyền các quy định của luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, đồng thời giải thích một số thắc mắc của doanh nghiệp liên quan đến thủ tục mời, bảo lãnh, gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - chi nhánh NM tại Hải Dương, mã số chi nhánh: 3600224423-070, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 06/08/2018. Địa chỉ: KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Đại diện theo pháp luật là ông Wirath Buayam, sinh ngày 08/07/1964, quốc tịch: Thái Lan, số hộ chiếu AA9083290 là người đứng đầu. Doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi.



2. Tại thời điểm làm việc, doanh nghiệp báo cáo Phòng Quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Hải Dương. Doanh nghiệp cho biết hiện nay, doanh nghiệp sử dụng 03 lao động NNN, quốc tịch Thái Lan. Trong đó, 02 NNN đã được cấp GPLĐ, 01 NNN kết hôn với người Việt, không thuộc diện cấp GPLĐ (có danh sách kèm theo).

3. Trong quá trình làm việc tại Việt Nam, doanh nghiệp cho biết số người nước ngoài trên tạm trú tại KTX của Công ty, 01 người sống cùng vợ tại TP Hà Nội. Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh đề nghị doanh nghiệp phối hợp với chủ cơ sở lưu trú, đăng ký tạm trú cho NNN kịp thời, đúng quy định.

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng những quy định của pháp luật liên quan đến Xuất nhập cảnh, nếu vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng.

Biên bản kết thúc vào lúc 16 giờ 00 cùng ngày.

Biên bản được lập thành 02 bản; mỗi bản gồm 02 trang; có nội dung và có giá trị như nhau. Đã giao cho doanh nghiệp 01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽²⁾:

Người tham gia làm việc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Văn Tươi

Người chứng kiến

(phiên dịch)

Người lập biên bản

(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Đăng Minh

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, hồi 10 giờ 30 ngày 16 tháng 04 năm 2025

Tại: Công ty Cổ Phần Chăn nuôi CP, Việt Nam- Chi nhánh NM Hải Dương (địa chỉ: xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương)

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

a) Họ và tên: Nông Văn Tồn Chức vụ : Cán bộ

Cơ quan: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Hải Dương

b) Họ và tên: Nguyễn Hữu Quân Chức vụ : Cán bộ

Cơ quan: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Hải Dương

2. Người tham gia làm việc:

a) Họ và tên: Lê Văn Tùng Sinh ngày: 17/12/1989

Nơi đăng ký HKTT: Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

Nghề nghiệp: Nhân sự Công ty Cổ Phần Chăn nuôi CP, Việt Nam

b) Họ và tên: Đinh Quốc Hoàng Sinh ngày: 26/12/1976

Nơi tạm trú: TT. Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội

Nghề nghiệp: Giám đốc nhân sự.

Lý do làm việc:

- Khảo sát tình hình người nước ngoài làm việc, tạm trú tại doanh nghiệp, đồng thời giải thích một số thắc mắc của doanh nghiệp liên quan đến thủ tục xuất nhập cảnh theo yêu cầu của doanh nghiệp.

- Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện thủ tục mời, bảo lãnh NNN trên cổng dịch vụ công trực tuyến.

Nội dung làm việc:

1. Tổ chức tuyên truyền các quy định của luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (theo yêu cầu của doanh nghiệp), đồng thời giải thích một số thắc mắc của doanh nghiệp liên quan đến thủ tục mời, bảo lãnh, gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam. Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện thủ tục mời, bảo lãnh NNN trên cổng dịch vụ công trực tuyến.

2. Tại thời điểm làm việc, Công ty Cổ Phần Chăn nuôi CP Việt Nam - Chi nhánh NM Hải Dương sử dụng 03 lao động người Thái Lan, trong đó có 03 lao động có GPLD, thông tin cụ thể như sau:

- Ông Wirth Buayam ; Sinh 08/7/1964, số hộ chiếu AC2537447, Thẻ tạm trú số HD005227, ký hiệu LD2, thời hạn đến ngày 20/04/2025.

- Ông Jaruwat Namano ; Sinh 27/10/1981, số hộ chiếu AC2504604, Thẻ tạm trú số AA180835, ký hiệu LD2, thời hạn đến ngày 30/09/2025.

- Ông Sumet Chumnawach ; Sinh 04/06/1976, số hộ chiếu AC4672537, Thẻ tạm trú số HD2400124, ký hiệu LD2, thời hạn đến ngày 14/05/2026.

3. Trong thời gian làm việc tại Việt Nam số lao động trên tạm trú tại KTX của Công ty tại xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.



Tổ công tác đã hướng dẫn doanh nghiệp công tác KBTT và đề nghị doanh nghiệp quản lý người nước ngoài theo đúng quy định của Pháp luật và kịp thời báo cáo Phòng QLXNC khi có những vụ việc đột xuất liên quan đến người nước ngoài.

Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ 00, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Biên bản được lập thành 02 bản; mỗi bản gồm 02 trang; có nội dung và có giá trị như nhau. Đã giao cho doanh nghiệp 01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽²⁾:

Người tham gia làm việc

(Ký, ghi rõ họ tên)



Dinh Quốc Hương

Người chứng kiến

(phiên dịch)

Người lập biên bản

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Hữu Quân



Số: 9/4 /TB-PCCC&CNCH

Hải Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Kính gửi: Ông (Bà) Giám đốc Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương.

Thực hiện Luật phòng cháy, chữa cháy (PCCC) năm 2001, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy, chữa cháy năm 2013; Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC; Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ (CNCH) của lực lượng PCCC;

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Hải Dương tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) đối với Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương.

Địa chỉ: KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1. Thời gian: từ 8 giờ 30 phút, ngày 20 tháng 03 năm 2024.

2. Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra trách nhiệm về PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 5 Luật PCCC năm 2001 và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ.

- Kiểm tra các điều kiện an toàn PCCC và CNCH đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và Điều 12 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ.

- Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 và Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ đối với cơ sở thuộc diện phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định.

- Kiểm tra việc thực hiện yêu cầu về PCCC và CNCH đã được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiến nghị (nếu có) và các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC và CNCH khác có liên quan.

3. Thành phần đoàn kiểm tra:

- 01 đồng chí Chỉ huy đội - Tổ trưởng;

- 01 đồng chí Cán bộ - Tổ viên.

Nhận được Thông báo này đề nghị người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương

chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu và đảm bảo các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra, có báo cáo bằng văn bản gửi đoàn kiểm tra và có mặt để làm việc với cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, trường hợp không thể có mặt để làm việc phải có giấy ủy quyền cho người có trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật.

(Lưu ý: Có gì cần trao đổi liên hệ đ/c Nguyễn Đức Huy - Phó Đội trưởng, số điện thoại 0912164521) J.A.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: PCCC và CNCH.



Thượng tá Hà Tiến Dũng

BIÊN BẢN KIỂM TRA
AN TOÀN VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Hồi 8 giờ 30 phút, ngày 20 tháng 03 năm 2024. Tại Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương, địa chỉ: KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương

1. Ông: Vũ Bá Vương, Cấp bậc: Trung tá, Chức vụ: Cán bộ;

Đã tiến hành kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH đối với Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương theo Thông báo số 914/TB-PCCC&CNCH ngày 06/03/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Công ty CP chăn nuôi C.P. Việt Nam - CN nhà máy tại Hải Dương

1. Ông: Trần Ngọc Dương - Giám đốc nhà máy, (người được ủy quyền);

2. Ông: Trần Nguyễn Học - Quản lý bộ phận SHE;

3. Ông: Hoàng Văn Linh - Nhân viên bộ phận SHE.

4. Ông: Lê Văn Quân - Quản lý Phòng kỹ thuật;

(Ông: Trần Ngọc Dương - Giám đốc nhà máy, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền, có giấy ủy quyền số UQ-01 ngày 20/03/2024 kèm theo);

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của đại diện cơ sở:

Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương là doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài (Thái Lan). Lĩnh vực hoạt động: sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi. Thời gian đi vào hoạt động từ năm 2012. Người đại diện theo pháp luật của chi nhánh Công ty là Ông Wirath Buayam - Giám đốc chi nhánh.

Công ty có tổng diện tích đất 110.215,8m², các hạng mục công trình xây dựng gồm: Nhà hành chính 1 tầng, diện tích 219m²; Trạm lấy mẫu, 1 tầng, diện tích 403m²; Nhà văn phòng 3 tầng, diện tích 457m²/sàn; Nhà thí nghiệm 1 tầng, diện tích 754,3m²; Văn phòng trạm cân 1 tầng, diện tích 329m²; Nhà nghỉ chuyên gia, 2 tầng, diện tích 409m²/sàn; nhà xưởng sản xuất, 1 tầng, diện tích 9.287m², tháp sản xuất 7 tầng, diện tích 850m²/sàn; silo 5.340m² (gồm 17 silo trong đó 05 silo nhỏ sức chứa 5 000 tấn; 06 silo 3000 tấn, 6 silo 8000 tấn); Nhà nhập liệu, 1

tầng, 1190m²; kho nguyên liệu 5860m²; nhà lò hơi 1 tầng 910.m²; khu chứa nguyên liệu lỏng 907m² (17 bồn); văn phòng nhà máy 1 tầng, diện tích 508m²; phòng chờ của lái xe 1 tầng, diện tích 227m²; cantin 1 tầng, diện tích 250m²; nhà đa năng 1 tầng, diện tích 900m². Các hạng mục công trình đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC.

Tổng số người làm việc tại thời điểm kiểm tra là 156 người (01 người quốc tịch Thái Lan), 21 người làm việc văn phòng giờ hành chính, số người lao động còn lại làm việc trực tiếp dưới xưởng, kho. Thời gian làm việc chia làm 03 ca: ca I (từ 6h30 đến 14h30) có từ 30 - 40 người làm việc; ca II từ (14h30 đến 22h30) có 30 - 40 người làm việc, ca III từ (22h30 đến 6h30 ngày hôm sau) có khoảng 30 - 40 người làm việc. Lực lượng bảo vệ mỗi ca có 06 người, làm nhiệm vụ thường trực, tuần tra đảm bảo an ninh, trật tự, phòng ngừa sự cố có thể xảy ra.

*** Thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH tại cơ sở:**

+ Các hạng mục công trình của cơ sở đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC theo quy định.

+ Hệ thống PCCC đã lắp đặt gồm: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy tự động; phương tiện chữa cháy tại chỗ; hệ thống chống sét; đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, biển cấm lửa, biển cấm hút thuốc để lưu ý mọi người thực hiện.

+ Quá trình hoạt động cơ sở đã lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH; ban hành nội quy, quy định về PCCC và CNCH; thành lập đội PCCC cơ sở và huấn luyện, cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH; xây dựng phương án chữa cháy, phương án CNCH của cơ sở và tổ chức thực tập; định kỳ đo tiếp địa của hệ thống chống sét; mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc theo quy định và trang bị phương tiện cho đội PCCC cơ sở theo quy định tại Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

II. Thông tin chung của cơ sở có liên quan đến công tác PCCC.

1. Năm đi vào hoạt động: Cơ sở đi vào hoạt động năm 2012.

2. Đặc điểm kiến trúc:

- Các phía tiếp giáp:

- + Phía Đông giáp: Công ty Sambuond;
- + Phía Tây giáp: Đường nội bộ KCN Tân Trường;
- + Phía Nam giáp: Giáp đường nội bộ KCN Tân Trường;
- + Phía Bắc giáp: Đường nội bộ KCN đối diện QL5.

Các hạng mục công trình gồm: Nhà hành chính 1 tầng, diện tích 219m²; Trạm lấy mẫu, 1 tầng, diện tích 403m²; Nhà văn phòng 3 tầng, diện tích 457m²;

sản; Nhà thí nghiệm 1 tầng, diện tích 754,3m²; Văn phòng trạm cân 1 tầng, diện tích 329m²; Nhà nghỉ chuyên gia, 2 tầng, diện tích 409m²/sản; nhà xưởng sản xuất, 1 tầng, diện tích 9.287m², tháp sản xuất 7 tầng, diện tích 850m²/sản; silo 5.340m² (gồm 17 silo trong đó 05 silo nhỏ sức chứa 5 000 tấn; 06 silo 3000 tấn, 6 silo 8000 tấn); Nhà nhập liệu, 1 tầng, 1190m²; kho nguyên liệu 5860m²; nhà lò hơi 1 tầng 910.m²; khu chứa nguyên liệu lỏng 907m² (17 bồn); văn phòng nhà máy 1 tầng, diện tích 508m²; phòng chờ của lái xe 1 tầng, diện tích 227m²; cantin 1 tầng, diện tích 250m²; nhà đa năng 1 tầng, diện tích 900m². Kết cấu các hạng mục công trình chủ yếu bằng khung mái bê tông cốt thép, tường gạch và khung thép mái tôn.

3. Quản lý về PCCC và CNCH:

- Cơ sở có tổng khối tích các khối nhà có dây truyền công nghệ sản xuất chính $\geq 15.000\text{m}^3$ thuộc Phụ lục II - Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

4. Bậc chịu lửa, Hạng nguy hiểm cháy, nổ của nhà, gian phòng:

a. Bậc chịu lửa

- Nhà xưởng, nhà kho trong cơ sở chủ yếu có kết cấu tường gạch, cột thép, mái tôn: Nhà bậc chịu lửa bậc IV.

b. Hạng nguy hiểm cháy, nổ của nhà, gian phòng

- Căn cứ vào tính chất hoạt động của cơ sở: sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi và đối chiếu theo Phụ lục C - QCVN 06 : 2022 cơ sở có hạng sản xuất E.

5. Về công tác thẩm duyệt nghiệm thu PCCC:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 70/TD-PCCC(2011) ngày 04/7/2011 đối với nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương; giấy chứng nhận thẩm duyệt số 51/TD-PCCC(2012) ngày 18/6/2012 (điều chỉnh, bổ sung); Công văn chấp thuận điều chỉnh, bổ sung số 42/CV-PCCC ngày 17/2/2017.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu ngày 29/10/2013 và Công văn số 456/CV-PCCC về việc nghiệm thu hệ thống PCCC nhà máy thức ăn chăn nuôi C.P. Chi nhánh Hải Dương.

- Công văn nghiệm thu số 172/NT-PCCC ngày 23/10/2019 về việc nghiệm thu PCCC Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 107/TD-PCCC ngày 07/6/2021 đối với công trình: Nhà bao rách (số 29.2), nhà chất thải nguy hại (29.3), kho phụ tùng dự phòng (29.5). Tổng diện tích 825m²; biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 25/7/2022 và Công văn nghiệm thu về PCCC số 72/NT-PCCC ngày 28/7/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương;

III. Kiểm tra hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động về PCCC và CNCH; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở.

*** Cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III Nghị định số 136/2020/NĐ-CP thành phần hồ sơ gồm:**

3.1. Thành phần hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động về PCCC và CNCH

*** Các giấy tờ, tài liệu có liên quan:**

- Giấy chứng nhận đầu tư số 0785244522, chứng nhận lần đầu, ngày 04/01/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ năm, ngày 02/11/2016 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, mã số chi nhánh: 3600224423 - 070 đăng ký lần thứ 5, ngày 06/08/2018, cấp cho người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Wirath Buayam - Giám đốc chi nhánh. (sinh ngày 08/07/1964, Quốc tịch: Thái Lan, số giấy chứng thực cá nhân AA9083290 cấp ngày 06/12/2017, nơi cấp: Bộ ngoại giao Thái Lan) làm Giám đốc chi nhánh.

*** Kiểm tra các nội dung thuộc trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở**

Người đứng đầu cơ sở đã lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH và thường xuyên cập nhật, bổ sung các nội dung khi có sự thay đổi trong hồ sơ quản lý:

- Quyết định lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và cứu nạn, cứu hộ; quyết định ban hành nội quy, quy định về PCCC và CNCH: Nội quy PCCC và nội CNCH phù hợp với tính chất hoạt động của Công ty.

+ Quyết định kiện toàn Đội PCCC cơ sở gồm 25 người (có danh sách kèm theo) trong đó có 01 đội trưởng, 02 đội phó và các đội viên; đã bố trí các tổ, đội theo các khu vực và các ca làm việc, xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra;

+ Đã phân công chức trách, nhiệm vụ trong công tác PCCC&CNCH; đã phân chia đội PCCC thành 03 tổ theo ca làm việc, mỗi khu vực đều có người phụ trách;

+ Quy định về việc quản lý, kiểm tra, bảo dưỡng, sử dụng phương tiện PCCC và cứu nạn, cứu hộ theo chế độ thường xuyên và định kỳ;

+ Sổ theo dõi phương tiện; sổ theo dõi tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC&CNCH đã ghi chép thường xuyên theo quy định;

+ Bảng thống kê phương tiện PCCC và cứu nạn cứu hộ; Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ các năm của cơ quan có thẩm quyền;

+ Sơ đồ mặt bằng tổng thể, sơ đồ thể hiện giao thông, nguồn nước chữa cháy; quy trình công nghệ sản xuất; sơ đồ khu vực có nguy cơ cao xảy ra cháy nổ và sơ đồ khu vực có nguy hiểm xảy ra tai nạn sự cố;

*** Kiểm tra việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH của cơ sở:**

+ Đã xây dựng phương án chữa cháy của cơ sở ngày 18/03/2015 và được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH phê duyệt ngày 28/3/2015. Ngày 28/6/2023 cơ sở đã chỉnh lý, bổ sung phương án chữa cháy và được người có thẩm quyền phê duyệt ngày 03/08/2023.

Ngày 17/11/2023 cơ sở phối hợp với phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tổ chức thực tập tình huống phức tạp nhất trong phương án chữa cháy và tình huống 1 trong phương án CNCH (có kế hoạch, kịch bản và báo cáo kết quả thực tập);

+ Đã xây dựng phương án CNCH của cơ sở ngày 27/12/2019, người đứng đầu cơ sở phê duyệt ngày 27/12/2019. Ngày 28/6/2023 cơ sở đã chỉnh lý, bổ sung phương án CNCH và được người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 28/6/2023. Định kỳ tổ chức thực tập theo quy định, lần thực tập gần nhất là:

Ngày 17/11/2023 cơ sở tổ chức thực tập tình huống phức tạp nhất trong phương án CNCH của cơ sở; (có kế hoạch, kịch bản và báo cáo kết quả thực tập);

*** Kiểm tra việc huấn luyện, cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho các đối tượng theo quy định:**

+ Đã huấn luyện, được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho 60 người, quyết định cấp giấy chứng nhận ngày 12/12/2021, thời hạn 5 năm, còn hạn sử dụng;

+ Đã huấn luyện, được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ CNCH cho 60 người, quyết định cấp giấy chứng nhận ngày 10/10/2019, thời hạn 5 năm, còn thời hạn sử dụng;

*** Kiểm tra việc thực hiện bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và đo tiếp địa của hệ thống chống sét của vệ cho nhà và công trình:**

+ Đã mua Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc của Công ty Bảo Minh, thời hạn đến ngày 31/7/2024, còn thời gian sử dụng;

+ Đã kiểm tra, đo tiếp địa đo chống sét tại 6 điểm, kết quả đạt yêu cầu (có biên bản ghi nhận kết quả đo ngày 05/10/2023, kết quả đạt yêu cầu).

3.2. Kiểm tra các nội dung khác thuộc trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở

- Kiểm tra việc bảo đảm kinh phí cho hoạt động PCCC và CNCH:

Người đứng đầu cơ sở đã có kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các hoạt động PCCC và CNCH; năm 2022 đã thực hiện việc bảo dưỡng phương tiện PCCC và CNCH, thực tập phương án chữa cháy và phương án CNCH, trang bị phương tiện cho lực lượng PCCC cơ sở theo Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

- Duy trì công tác tự kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC và CNCH định kỳ: có hồ sơ, tài liệu thể hiện việc kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC, CNCH năm 2022.

- Đối với bình chữa cháy: Định kỳ kiểm tra, kết quả ghi vào thẻ được treo, gắn trên cổ bình.

IV. KIỂM TRA CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM AN TOÀN VỀ PCCC

1. Đường giao thông dành cho chữa cháy, khoảng cách an toàn PCCC và nguồn nước chữa cháy.

1.1. Đường giao thông, bãi đỗ xe phục vụ chữa cháy:

- Phía ngoài cơ sở: tiếp giáp với đường nội bộ KCN rộng 6m, cổng vào rộng 8m xe chữa cháy hoạt động thuận lợi.

- Bên trong cơ sở: có đường giao thông chạy quanh các công trình được trải nhựa hoặc trải bê tông bằng phẳng, chịu trọng tải lớn, chỗ hẹp nhất 3,5m, có bãi đỗ xe kích thước khoảng (60 x 60)m, thông thoáng, không có vật cản trở, xe chữa cháy có thể tiếp cận các hạng mục công trình và triển khai đội hình chữa cháy khi có sự cố xảy ra.

* Tại thời điểm kiểm tra: đường giao thông, bãi đỗ xe phục vụ cho xe chữa cháy thông thoáng, không có vật cản trở đảm bảo theo đúng thiết kế đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC.

1.2. Nguồn nước chữa cháy

+ Trong cơ sở: Nguồn nước cấp cho máy bơm chữa cháy: 01 bể ngầm đặt dưới trạm bơm, trữ lượng 270m³, 01 bể nổi bằng thép trữ lượng 350m³. Tại bể nước bố trí 04 máy bơm có công suất, lưu lượng giống nhau là 25m³/h (tổng lưu lượng là 100m³/h) để bơm nước lên bể nổi. Xung quanh Công ty có 5 trụ nước chữa cháy của KCN, trong KCN có 2 bển lấy nước, gần nhất là 300m.

* Tại thời điểm kiểm tra các máy bơm được đấu nối với 02 nguồn điện riêng biệt (điện lưới và điện từ máy phát).

+ Ngoài cơ sở: trên đường nội bộ KCN Tân trường lắp đặt các trụ nước chữa cháy, mỗi trụ cách nhau từ 120m đến 150m, trụ gần nhất cách cơ sở khoảng 60m. máy bơm và xe chữa cháy lấy nước thuận lợi.

1.3. Khoảng cách an toàn về PCCC, ngăn cháy, chống cháy lan

- Các hạng mục công trình được xây dựng đúng theo đúng thiết kế được duyệt, tại thời điểm kiểm tra khoảng cách giữa các công trình đảm bảo theo quy định;

- Khoảng cách an toàn PCCC từ bồn chứa dầu cá, dầu thực phẩm đến các hạng mục công trình lân cận đảm bảo 12m;

- Khu vực chứa dầu thực phẩm (nguyên liệu trong sản xuất thức ăn chăn nuôi), được bao quanh bằng tường bê tông cao 1m, đảm bảo chứa được toàn bộ lượng dầu khi xảy ra sự cố vỡ thùng dầu chứa.

- Tất cả nhà xưởng sản xuất đã được lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;

* Tại thời điểm kiểm tra giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan được duy trì đảm bảo theo đúng thiết kế được duyệt.

1.4. Giải pháp thoát nạn; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn:

- Tại các hạng mục công trình đã bố trí các cửa thoát nạn và cầu thang bộ thoát nạn theo thiết kế được duyệt. Trên các cửa thoát nạn và khu vực ít ánh sáng đã lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố (33 chiếc), đèn chỉ dẫn thoát nạn (24 chiếc). Tại thời điểm kiểm tra đường, lối thoát nạn thông thoáng không bị hàng hóa máy móc cản trở, các cửa thoát nạn đều mở, các đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn hoạt động bình thường.

- Tại các hạng mục công trình, nơi có nguy hiểm cháy nổ và nơi tập trung đông người qua lại đã niêm yết nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, biển báo cấm lửa, cấm hút thuốc, biển chỉ dẫn thoát nạn để lưu ý mọi người thực hiện.

* Tại thời điểm kiểm tra: các cửa thoát nạn đều mở, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn hoạt động bình thường.

2. Kiểm tra các khối nhà

2.1. Bố trí công năng sử dụng, bậc chịu lửa các hạng mục công trình

+ Nhà hành chính 1 tầng, diện tích $219m^2$; kết cấu tường gạch, mái bê tông cốt thép, bậc I chịu lửa; làm văn phòng làm việc của nhân viên hành chính;

+ Trạm lấy mẫu, 1 tầng, diện tích $403m^2$; kết cấu khung thép, mái tôn; bậc IV chịu lửa; công năng cho xe vào lấy mẫu các nguyên liệu trước khi vào nhập (xác định độ ẩm, mốc, kiểm tra chất lượng nguyên liệu đầu vào)

+ Nhà văn phòng 3 tầng, diện tích $457m^2$ /sàn; kết cấu khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch, lợp tôn chống nóng; bậc I chịu lửa; công năng: bố trí làm văn phòng làm việc của nhân viên hành chính;

+ Nhà thí nghiệm 1 tầng, diện tích $754,3m^2$; kết cấu khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch; bậc I chịu lửa; công năng: kiểm tra chất lượng cám trước khi xuất ra thị trường;

+ Văn phòng trạm cân 1 tầng, diện tích $329m^2$; kết cấu khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch; bậc I chịu lửa công năng: làm văn phòng cân xe ra vào;

+ Nhà nghỉ chuyên gia, 2 tầng, diện tích $409m^2$ /sàn; kết cấu khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch; công năng: dùng làm khu vực nghỉ cho các chuyên gia nghỉ;

+ Nhà xưởng sản xuất, 1 tầng, diện tích $9.287m^2$, kết cấu khung thép mái tôn; bậc IV chịu lửa; công năng: sản xuất cám phục vụ chăn nuôi;

+ Tháp sản xuất 7 tầng, diện tích $850m^2$ /sàn; kết cấu khung thép, mái tôn; bậc IV chịu lửa, công năng: là nơi sản xuất;

+ Silo $5.340m^2$ (gồm 17 silo trong đó 05 silo nhỏ sức chứa 5 000 tấn; 06 silo 3000 tấn, 6 silo 8000 tấn); kết cấu bê tông cốt thép; bậc I chịu lửa, công năng: lưu trữ nguyên liệu;

+ Nhà nhập liệu, 1 tầng, $1190m^2$; kết cấu khung thép mái tôn: bậc chịu lửa IV chịu lửa; công năng: nơi cho xe vào nhập nguyên liệu;

+ Kho nguyên liệu 1 tầng, diện tích $5860m^2$; kết cấu khung thép, mái tôn; bậc IV chịu lửa; công năng sử dụng: là nơi chứa nguyên liệu;

+ Nhà lò hơi 1 tầng $910m^2$; kết cấu khung thép lợp tôn, bậc IV: công năng: nơi sản xuất hơi cung cấp cho dây chuyền sản xuất (máy ép viên)

+ Khu chứa nguyên liệu lỏng; kết cấu 17 bồn bằng thép, diện tích $907m^2$ (17 bồn), chứa các nguyên liệu lỏng (mật mía, chất phụ da...), bậc không cháy được;

+ Văn phòng nhà máy 1 tầng, diện tích $508m^2$; kết cấu khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch; bậc I chịu lửa; công năng: sử dụng làm việc nhân viên văn phòng;

+ Phòng chờ của lái xe 1 tầng, diện tích $227m^2$; kết cấu tường gạch, mái bê tông cốt thép; bậc II chịu lửa; công năng sử dụng: là nơi nhận thông tin của lái xe;

+ Cantin 1 tầng, diện tích 250m²; kết cấu tường gạch, mái ngói, bậc IV chịu lửa; công năng: là nơi sử dụng ăn uống;

+ Nhà đa năng 1 tầng, diện tích 900m². Kết cấu tường gạch, mái tôn; bậc IV chịu lửa; công năng: chứa các phụ tùng cũ, hỏng; để chất thải và bao rách;

Các hạng mục công trình của cơ sở có bậc chịu lửa bậc I và bậc IV; đã được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định;

2.2. Hạng nguy hiểm cháy nổ của nhà, công trình:

Căn cứ vào tính chất hoạt động của cơ sở và Phụ lục C - QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình thì cơ sở có hạng sản xuất E.

2.3. Việc bố trí, sắp xếp hàng hóa:

Tại nhà xưởng sản xuất và kho nguyên liệu hàng hóa, nguyên vật liệu đựng trong bao dứa được sắp xếp trên palet bằng sắt, theo hàng lối, mỗi hàng cách nhau từ 2m - 3m đảm bảo khoảng cách cho người và phương tiện di chuyển, thoát nạn.

2.4. Quy trình sản xuất:

Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi với quy mô thiết kế là 720.000 tấn/năm. Nguyên liệu là ngô, sắn, khô đậu, bột gạo, thóc ...

được nhập vào các silo (06 silo 7.200 tấn/silo, 5 silo 5.000 tấn, 6 silo 3.000 tấn) - được làm sạch - làm khô - nghiền, đập nhỏ - phối trộn - làm chín bằng hơi nước - qua máy tạo hạt - sấy khô và đóng gói.

Trong quá trình sản xuất, không sử dụng các hóa chất nguy hiểm về cháy nổ; sản xuất trên dây chuyền tự động, khép kín, trên dây chuyền có lắp đặt các thiết bị an toàn đóng ngắt khi có sự cố xảy ra.

3. Hệ thống PCCC:

3.1. Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; nguồn nước chữa cháy

Lắp đặt trạm bơm cấp nước chữa cháy gồm 03 máy bơm, cụ thể như sau:

+ 02 máy bơm động cơ điện, công suất 200kw (được đấu nối với 02 nguồn điện riêng biệt);

+ 01 máy bơm động cơ diesel, lưu lượng, cột áp của các máy bơm chữa cháy $Q = 226,8 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 34,6 \text{ m}$ (tương đương 10,5at);

+ 01 máy bơm bù áp, công suất $P = 0,4 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 10 \text{ at}$;

Các máy bơm được đấu nối với 04 trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà (loại 3 cửa); 70 họng nước chữa cháy vách tường, tại mỗi họng có 02 cuộn vòi và 01 lăng phun;

+ Lắp đặt tổng số 1.229 đầu phun Sprinkler tự động.

* Tại thời điểm kiểm tra, các máy bơm chữa cháy hoạt động bình thường, đường ống được duy trì áp lực 10 áp, thử 01 trụ nước chữa cháy ngoài nhà và triển khai 02 họng nước xa nhất thấy đảm bảo cột áp và lưu lượng.

3.2. Hệ thống báo cháy tự động:

Lắp đặt 01 tủ báo cháy hãng Hochiki, loại 32 kênh hiện tại sử dụng 24 kênh, đặt tại phòng hành chính (có người thường trực 24/24h);

Kết nối với 200 đầu báo cháy khói, 22 đầu báo cháy nhiệt; 16 bộ đầu báo cháy tia chiếu, 34 nút ấn báo cháy và 37 bộ chuông, đèn báo cháy.

* Tại thời điểm kiểm tra thử 03 nút ấn báo cháy, 02 thử đầu báo cháy khói, 2 đầu báo cháy nhiệt, thấy hệ thống hoạt động bình thường. (tại tủ trung tâm báo cháy đã niêm yết sơ đồ kênh báo cháy và hướng dẫn sử dụng).

3.3. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu:

Đã trang bị 219 bình chữa cháy các loại, trong đó: 05 bình bột chữa cháy loại MFZT35, 81 bình bột chữa cháy loại MFZ8(ABC), 52 bình bột chữa cháy MFZL4, 81 bình khí chữa cháy CO2 (MT5).

* Tại thời điểm kiểm tra các bình chữa cháy đảm bảo chất lượng sử dụng.

3.4. Trang bị phương tiện cho đội PCCC cơ sở

Đã trang bị 20 bộ trang phục chữa cháy (quần áo, mũ, ủng, khẩu trang, gang tay chữa cháy), 05 mặt nạ phòng độc, 01 cáng cứu thương, 02 túi sơ cứu loại A; 02 đèn pin chống nước, 01 loa pin cầm tay, 02 cuộn dây cứu người, 05 bộ đàm cầm tay, 01 dây cứu người hạ chậm 30m và 06 bình dưỡng khí; 01 xà beng, 01 búa tạ, 02 riu, 05 bình chữa cháy MFZL4, 05 bình chữa cháy khí CO2 loại MT3.

* Tại thời điểm kiểm tra số lượng được trang bị đủ theo quy định. Các phương tiện đảm bảo chất lượng sử dụng.

3. 5. Hệ thống điện cho sinh hoạt, sản xuất và PCCC

Công ty sử dụng 2 nguồn điện (điện lưới và máy phát điện), có 02 máy phát điện, công suất lần lượt là 2000KVA và 250KVA). Tủ điện tổng gần trạm biến áp và các tủ điện nhánh ở các khu vực.

Tại các tủ điện đều có thiết bị bảo vệ bằng aptomat. Điện cung cấp cho hệ thống PCCC (trạm bơm chữa cháy, hệ thống báo cháy, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn....) đi theo lộ riêng từ tủ điện tổng;

Dây điện trong cơ sở được đi trên máng kỹ thuật đến các khu vực, mỗi khu vực đều có thiết bị bảo vệ riêng bằng attomat, các máy móc, thiết bị có công suất lớn đều có thiết bị bảo vệ riêng biệt.

Trong xưởng, kho, hàng hóa, vật tư dễ cháy được sắp xếp có khoảng cách an toàn đến dây dẫn điện, ổ điện, bảng điện, các bảng điện được đặt trong tủ kín bảo vệ.

3. 6. Hệ thống chống sét bảo vệ cho nhà và công trình:

+ Lắp đặt 06 kim thu sét tại nhà văn phòng chính, đài nước, tháp sản xuất và khu silo, ống khói, lò hơi.

+ Ngày 05/10/2023 đã đo điện trở tiếp địa của hệ thống chống sét, kết quả đạt yêu cầu.



3. 7. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác chữa cháy:

+ Hệ thống thông tin liên lạc tại cơ sở chủ yếu sử dụng điện thoại bàn, điện thoại di động và bộ đàm cầm tay, cụ thể;

+ Điện thoại bàn tại phòng thường trực bảo vệ 02203.626.245; số điện thoại của người đứng đầu cơ sở 0943348979 (giám đốc chi nhánh). Đội trưởng PCCC Trần Nguyễn Học 0383.347.889, bộ phận làm việc của đội trưởng là bộ phận sản xuất.

Ngoài ra công nhân, người lao động có thể sử dụng điện di động của cá nhân để thông tin báo cháy và sự cố tai nạn có sự cố xảy ra.

IV. Đánh giá, nhận xét:

Qua kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH tại Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương, cơ bản cơ sở đã thực hiện các yêu cầu về PCCC và CNCH theo quy định;

V. Kiến nghị:

Căn cứ kết quả kiểm tra và các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC và CNCH, đồng thời để đảm bảo an toàn PCCC và CNCH tại cơ sở. Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương yêu cầu Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương thực hiện kiến nghị sau:

- Thường xuyên duy trì các điều kiện an toàn về PCCC và CNCH theo quy định tại Điều 5 - Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và Điều 12 - Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, chất cháy, chất nổ.

Kiến nghị trên đề nghị Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương tổ chức thực hiện thường xuyên và định kỳ báo cáo kết quả về Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH (địa chỉ: số 352 Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 03 năm 2024 gồm 10 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**


Trần Ngọc Đường



Trung tá Vũ Bá Vương

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ**

Hồi 9 giờ 00 phút, ngày 09 tháng 4 năm 2025;

Tại Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương;

Địa chỉ: KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;

Chúng tôi gồm:

- **Đại diện: Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương.**

1. Trung tá: Vũ Bá Vương,

Chức vụ: Cán bộ;

Đã tiến hành kiểm tra về PCCC và CNCH đối với Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương theo Công văn thông báo kiểm tra số 756/PCCC&CNCH-Đ2 ngày 02/4/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện: Công ty CP chăn nuôi C.P. Việt Nam - CN nhà máy tại Hải Dương.**

1. Ông: Trần Ngọc Dương - Giám đốc nhà máy, (người được ủy quyền);

2. Ông: Đỗ Văn Hoàng - Trưởng phòng kỹ thuật;

3. Ông: Trần Nguyễn Học - Quản lý bộ phận SHE;

(Ông: Trần Ngọc Dương - Giám đốc nhà máy, được người đại diện theo pháp luật của cơ sở ủy quyền, (giấy ủy quyền số UQ-01 ngày 20/03/2024 kèm theo);

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của đại diện cơ sở:

Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương là doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài (Thái Lan). Lĩnh vực hoạt động: sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi. Thời gian đi vào hoạt động từ năm 2012. Người đại diện theo pháp luật của chi nhánh Công ty là Ông Wirath Buayam - Giám đốc chi nhánh.

Cơ sở có tổng diện tích đất 110.215,8m², các hạng mục công trình xây dựng gồm: Nhà hành chính: 1 tầng, diện tích 219m²; Trạm lấy mẫu: 1 tầng, diện tích 403m²; Nhà văn phòng: 3 tầng, diện tích 457m²/sàn; Nhà thí nghiệm: 1 tầng, diện tích 754,3m²; Văn phòng trạm cân: 1 tầng, diện tích 329m²; Nhà nghỉ chuyên gia: 2 tầng, diện tích 409m²/sàn; nhà xưởng sản xuất: 1 tầng, diện tích 9.287m²; tháp sản xuất: 7 tầng, diện tích 850m²/sàn; dàn silo diện tích 5.340m² (gồm 17 silo trong đó: 05 silo nhỏ sức chứa 5.000 tấn; 06 silo 3.000 tấn, 6 silo 8.000 tấn); Nhà nhập

liệu: 1 tầng, diện tích 1190m²; kho nguyên liệu: 1 tầng, diện tích 5860m²; nhà lò hơi 1 tầng, diện tích 910.m²; khu chứa nguyên liệu lỏng: diện tích 907m² (17 bồn); văn phòng nhà máy: 1 tầng, diện tích 508m²; phòng chờ của lái xe: 1 tầng, diện tích 227m²; cantin: 1 tầng, diện tích 250m²; nhà đa năng: 1 tầng, diện tích 900m². Các hạng mục công trình đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC.

Tổng số người làm việc tại thời điểm kiểm tra 154 người (01 người quốc tịch Thái Lan), trong đó: 21 người làm văn phòng (làm giờ hành chính), số người còn lại làm việc trực tiếp dưới xưởng, kho. Thời gian làm việc chia làm 03 ca: ca1 (từ 6h30 đến 14h30) có từ 30-40 người làm việc; ca2 từ (14h30 đến 22h30) có từ 30-40 người làm việc, ca3 từ (22h30 đến 6h30 ngày hôm sau) có từ 30-40 người làm việc. Lực lượng bảo vệ mỗi ca có 06 người, làm nhiệm vụ thường trực, tuần tra đảm bảo an ninh, trật tự, phòng ngừa sự cố có thể xảy ra.

*** Thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH tại cơ sở:**

+ Các hạng mục công trình của cơ sở đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC theo quy định.

+ Hệ thống PCCC đã lắp đặt gồm: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy tự động; phương tiện chữa cháy tại chỗ; hệ thống chống sét; đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, biển cấm lửa, biển cấm hút thuốc để lưu ý mọi người thực hiện.

+ Quá trình hoạt động cơ sở đã lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH; ban hành nội quy, quy định về PCCC và CNCH; thành lập đội PCCC cơ sở và huấn luyện, cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH; xây dựng phương án chữa cháy, phương án CNCH của cơ sở và tổ chức thực tập; định kỳ đo tiếp địa của hệ thống chống sét; mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc theo quy định và trang bị phương tiện cho đội PCCC cơ sở theo quy định tại Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

II. Việc thực hiện trách nhiệm PCCC&CNCH của người đứng đầu cơ sở

- Người đứng đầu cơ sở có kế hoạch phát động phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH và tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về PCCC và CNCH cho toàn thể cán bộ công nhân viên, người lao động; định kỳ tuần đầu tiên của tháng phổ biến nội quy, quy định về PCCC và CNCH gắn với trách nhiệm của cán bộ công nhân viên.

- Thành lập Đội PCCC&CNCH của cơ sở và kiện toàn khi có sự thay đổi về nhân sự; huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho các đội viên Đội PCCC và CNCH; phân công chức trách, nhiệm vụ trong công tác PCCC và CNCH đối với đội viên đội PCCC&CNCH; các đội viên đội PCCC được bố trí theo vị trí làm việc tại các khu vực sản xuất, nhà kho và văn phòng;

- Người đứng đầu cơ sở đã ban hành nội quy, quy định về PCCC, CNCH và niêm yết những nơi dễ quan sát, dễ nhìn thấy; quy chế hoạt động; quy định về chế độ quản lý, sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC và CNCH được trang bị tại cơ sở;

- Thực hiện chế độ tự kiểm tra về PCCC và CNCH hàng tháng và định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả tự kiểm tra về Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH; có kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các hoạt động PCCC và CNCH trong năm và dự kiến cho năm tiếp theo;

III. Kiểm tra hồ sơ quản lý, theo dõi về PCCC và CNCH:

1. Giấy tờ, hồ sơ có liên quan gồm:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 0785244522, chứng nhận lần đầu, ngày 04/01/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ năm, ngày 02/11/2016 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600224423-070 đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 06/08/2018, cấp cho người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Wirath Buayam - Giám đốc chi nhánh. (sinh ngày 08/07/1964, Quốc tịch: Thái Lan, số giấy chứng thực cá nhân AA9083290 cấp ngày 06/12/2017, nơi cấp: Bộ ngoại giao Thái Lan) làm Giám đốc chi nhánh.

2. Về công tác thẩm duyệt nghiệm thu PCCC:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 70/TD-PCCC(2011) ngày 04/7/2011 đối với nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi C.P Hải Dương; giấy chứng nhận thẩm duyệt số 51/TD-PCCC(2012) ngày 18/6/2012 (điều chỉnh, bổ sung); Công văn chấp thuận điều chỉnh, bổ sung số 42/CV-PCCC ngày 17/2/2017.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu ngày 29/10/2013 và Công văn số 456/CV-PCCC về việc nghiệm thu hệ thống PCCC nhà máy thức ăn chăn nuôi C.P. Chi nhánh Hải Dương.

- Công văn nghiệm thu số 172/NT-PCCC ngày 23/10/2019 về việc nghiệm thu PCCC Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 107/TD-PCCC ngày 07/6/2021 đối với công trình: Nhà bao rách (số 29.2), nhà chất thải nguy hại (29.3), kho phụ tùng dự phòng (29.5). Tổng diện tích 825m²; biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 25/7/2022 và Công văn nghiệm thu về PCCC số 72/NT-PCCC ngày 28/7/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương;

3. Người đứng đầu cơ sở đã ban hành quy định về PCCC và CNCH

- Quyết định lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và cứu nạn, cứu hộ; quyết định ban hành nội quy, quy định về PCCC và CNCH: Nội quy PCCC và nội CNCH phù hợp với tính chất hoạt động của Công ty.

+ Quyết định kiện toàn Đội PCCC và CNCH cơ sở gồm 25 người (có danh sách kèm theo) trong đó có 01 đội trưởng, 02 đội phó và các đội viên; đã bố trí các tổ, đội theo các khu vực và các ca làm việc, xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra;

+ Đã phân công chức trách, nhiệm vụ trong công tác PCCC&CNCH; đã phân chia đội PCCC thành 03 tổ theo ca làm việc, mỗi khu vực đều có người phụ trách;

+ Quy định về việc quản lý, kiểm tra, bảo dưỡng, sử dụng phương tiện PCCC và cứu nạn, cứu hộ theo chế độ thường xuyên và định kỳ;

+ Sổ theo dõi phương tiện; sổ theo dõi tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC&CNCH đã ghi chép thường xuyên theo quy định;

+ Bảng thống kê phương tiện PCCC và cứu nạn cứu hộ; Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ các năm của cơ quan có thẩm quyền;

+ Sơ đồ mặt bằng tổng thể, sơ đồ thể hiện giao thông, nguồn nước phục vụ công tác chữa cháy; quy trình công nghệ sản xuất; sơ đồ khu vực có nguy cơ cao xảy ra cháy nổ và sơ đồ khu vực có nguy hiểm xảy ra tai nạn sự cố;

*** Kiểm tra việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH của cơ sở:**

+ Đã xây dựng phương án chữa cháy của cơ sở ngày 18/03/2015 và được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH phê duyệt ngày 28/3/2015. Ngày 28/6/2023 cơ sở đã chỉnh lý, bổ sung phương án chữa cháy và được người có thẩm quyền phê duyệt ngày 03/08/2023.

Ngày 28/8/2024 cơ sở phối hợp với phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tổ chức thực tập tình huống 1 trong phương án chữa cháy (có kế hoạch, kịch bản, biên bản họp rút kinh nghiệm và báo cáo kết quả thực tập);

+ Đã xây dựng phương án CNCH của cơ sở ngày 27/12/2019, người đứng đầu cơ sở phê duyệt ngày 27/12/2019. Ngày 28/6/2023 cơ sở đã chỉnh lý, bổ sung phương án CNCH và được người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 28/6/2023. Định kỳ tổ chức thực tập theo quy định, lần thực tập gần nhất là:

Ngày 28/8/2024 tổ chức thực tập tình huống 1 trong phương án CNCH của cơ sở; (có kế hoạch, kịch bản, biên bản họp rút kinh nghiệm và báo cáo kết quả thực tập);

*** Kiểm tra việc huấn luyện, cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho các đối tượng theo quy định:**

+ Đã huấn luyện, được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho 60 người, quyết định cấp giấy chứng nhận ngày 12/12/2021, thời hạn 5 năm, còn thời hạn;

+ Đã huấn luyện nghiệp vụ CNCH cho 25 người, (Quyết định số 101/HL-PC07(Đ3) chứng nhận ngày 7/10/2024, còn thời hạn;

*** Kiểm tra việc thực hiện bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và đo tiếp địa của hệ thống chống sét của vệ cho nhà và công trình:**

+ Đã mua Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc của Công ty Bảo Minh, thời hạn đến ngày 31/7/2025, còn thời gian;

+ Đã kiểm tra, đo tiếp địa đo chống sét tại 6 điểm, điểm có giá trị lớn nhất $6.504\Omega < 10\Omega$, đạt yêu cầu (có biên bản ghi nhận kết quả đo ngày 18/9/2024, kết quả đạt yêu cầu, được lưu tại cơ sở).

IV. KIỂM TRA CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM AN TOÀN VỀ PCCC

1. Đường giao thông, khoảng cách an toàn PCCC và nguồn nước chữa cháy.

1.1. Đường giao thông, bãi đỗ xe phục vụ chữa cháy:

- Phía ngoài cơ sở: tiếp giáp với đường nội bộ KCN rộng 6m, cổng vào rộng 6m xe chữa cháy hoạt động thuận lợi.

- Bên trong cơ sở: có đường giao thông quanh các công trình được trải nhựa, bề tông bằng phẳng, chịu trọng tải lớn, chỗ hẹp nhất 3,5m, có bãi đỗ xe chữa cháy kích thước khoảng (60 x 40)m, thông thoáng, không có vật cản trở, xe chữa cháy tiếp cận các hạng mục công trình và triển khai đội hình chữa cháy khi có sự cố xảy ra.

* Tại thời điểm kiểm tra: đường giao thông, bãi đỗ xe phục vụ cho xe chữa cháy thông thoáng, không có vật cản trở đảm bảo theo đúng thiết kế được duyệt và nghiệm thu về PCCC.

1.2. Nguồn nước phục vụ công tác chữa cháy

+ Trong cơ sở: Nguồn nước cấp cho máy bơm chữa cháy: 01 bể ngầm dưới trạm bơm, trữ lượng $270m^3$, 01 bể nổi thép trữ lượng $350m^3$.

Tại bể nước bố trí 04 máy bơm có công suất, lưu lượng giống nhau $25m^3/h$ (tổng lưu lượng $100m^3/h$) bơm nước lên bể nổi.

Xung quanh cơ sở có 5 trụ nước chữa cháy của KCN, trong KCN có 2 bển lấy nước, bển gần nhất cách cơ sở 300m, xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy hút nước thuận lợi;

* Tại thời điểm kiểm tra các máy bơm được đấu nối với 02 nguồn điện riêng biệt (điện lưới và điện từ máy phát).

+ Ngoài cơ sở: trên đường nội bộ KCN Tân trường lắp đặt các trụ nước chữa cháy, mỗi trụ cách nhau từ 120m đến 150m, trụ gần nhất cách cơ sở khoảng 60m. máy bơm và xe chữa cháy lấy nước thuận lợi.

1.3. Khoảng cách an toàn về PCCC, ngăn cháy, chống cháy lan

- Các hạng mục công trình được xây dựng đúng theo đúng thiết kế được duyệt, tại thời điểm kiểm tra khoảng cách giữa các công trình đảm bảo theo quy định;

- Khoảng cách an toàn PCCC từ bồn chứa dầu cá, dầu thực phẩm đến các hạng mục công trình lân cận đảm bảo 12m;

- Khu vực chứa dầu thực phẩm (nguyên liệu trong sản xuất thức ăn chăn nuôi), được bao quanh bằng tường bê tông cao 1m, đảm bảo chứa được toàn bộ lượng dầu khi xảy ra sự cố vỡ thùng dầu chứa.

- Tất cả nhà xưởng sản xuất đã được lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;

* Tại thời điểm kiểm tra giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan được duy trì đảm bảo theo đúng thiết kế được duyệt.

1.4. Giải pháp thoát nạn, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn:

- Tại các hạng mục công trình đã bố trí các cửa thoát nạn và cầu thang bộ thoát nạn theo thiết kế được duyệt.

- Trên các cửa thoát nạn và khu vực ít ánh sáng đã lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố (33 chiếc), đèn chỉ dẫn thoát nạn (24 chiếc).

* Tại thời điểm kiểm tra: các cửa thoát nạn luôn mở, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn hoạt động bình thường; đường, lối thoát nạn thông thoáng không bị hàng hóa cản trở;

2. Kiểm tra các khối nhà

2.1. Bố trí công năng sử dụng, bậc chịu lửa các hạng mục công trình

+ Nhà hành chính 1 tầng, diện tích 219m²; kết cấu tường gạch, mái bê tông cốt thép, bậc I chịu lửa; làm văn phòng làm việc của nhân viên hành chính;

+ Trạm lấy mẫu, 1 tầng, diện tích 403m²; kết cấu khung thép, mái tôn; bậc IV chịu lửa; công năng cho xe vào lấy mẫu các nguyên liệu trước khi vào nhập (xác định độ ẩm, mốc, kiểm tra chất lượng nguyên liệu đầu vào)

+ Nhà văn phòng 3 tầng, diện tích 457m²/sàn; kết cấu khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch, lợp tôn chống nóng; bậc I chịu lửa; công năng: bố trí làm văn phòng làm việc của nhân viên hành chính;

+ Nhà thí nghiệm 1 tầng, diện tích 754,3m²; kết cấu khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch; bậc I chịu lửa; công năng: kiểm tra chất lượng cám trước khi xuất ra thị trường;

+ Văn phòng trạm cân 1 tầng, diện tích 329m²; kết cấu khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch; bậc I chịu lửa công năng: làm văn phòng cân xe ra vào;

+ Nhà nghỉ chuyên gia, 2 tầng, diện tích 409m²/sàn; kết cấu khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch; công năng: dùng làm khu vực nghỉ cho các chuyên gia nghỉ;

+ Nhà xưởng sản xuất, 1 tầng, diện tích 9.287m², kết cấu khung thép mái tôn; bậc IV chịu lửa; công năng: sản xuất cám phục vụ chăn nuôi;

+ Tháp sản xuất 7 tầng, diện tích 850m²/sàn; kết cấu khung thép, mái tôn; bậc IV chịu lửa, năng năng: là nơi sản xuất;

+ Silo 5.340m² (gồm 17 silo trong đó 05 silo nhỏ sức chứa 5 000 tấn; 06 silo 3000 tấn, 6 silo 8000 tấn); kết cấu bê tông cốt thép; bậc I chịu lửa, công năng: lưu trữ nguyên liệu;

+ Nhà nhập liệu, 1 tầng, 1190m²; kết cấu khung thép mái tôn: bậc chịu lửa IV chịu lửa; công năng: nơi cho xe vào nhập nguyên liệu;

+ Kho nguyên liệu 1 tầng, diện tích 5860m²; kết cấu khung thép, mái tôn; bậc IV chịu lửa; công năng sử dụng: là nơi chứa nguyên liệu;

+ Nhà lò hơi 1 tầng 910.m²; kết cấu khung thép lợp tôn, bậc IV: công năng: nơi sản xuất hơi cung cấp cho dây truyền sản xuất (máy ép viên)

+ Khu chứa nguyên liệu lỏng; kết cấu 17 bồn bằng thép, diện tích 907m² (17 bồn), chứa các nguyên liệu lỏng (mật mía, chất phụ da...), bậc không cháy được;

- + Văn phòng nhà máy 1 tầng, diện tích 508m²; kết cấu khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch; bậc I chịu lửa; công năng: sử dụng làm việc nhân viên văn phòng;
 - + Phòng chờ của lái xe 1 tầng, diện tích 227m²; kết cấu tường gạch, mái bê tông cốt thép; bậc II chịu lửa; công năng sử dụng; là nơi nhận thông tin của lái xe;
 - + Cantin 1 tầng, diện tích 250m²; kết cấu tường gạch, mái ngói, bậc IV chịu lửa; công năng: là nơi sử dụng ăn uống;
 - + Nhà đa năng 1 tầng, diện tích 900m². Kết cấu tường gạch, mái tôn; bậc IV chịu lửa; công năng: chứa các phụ tùng cũ, hỏng; để chất thải và bao rách;
- Các hạng mục công trình của cơ sở cơ bản không thay đổi so với thiết kế được duyệt và nghiệm thu về PCCC theo quy định;

2.2. Hạng nguy hiểm cháy nổ của nhà, công trình:

Căn cứ vào tính chất hoạt động của cơ sở và Phụ lục C - QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình thì cơ sở có hạng sản xuất E.

2.3. Việc bố trí, sắp xếp hàng hóa:

Tại nhà xưởng sản xuất và kho nguyên liệu: hàng hóa, nguyên vật liệu đựng trong bao dứa được sắp xếp trên palet bằng sắt, gỗ theo hàng lối, mỗi hàng cách nhau từ 2,5m - 3m đảm bảo khoảng cách cho người và phương tiện di chuyển, thoát nạn khi có sự cố xảy ra.

2.4. Quy trình sản xuất:

Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi với quy mô thiết kế là 720.000 tấn/năm. Nguyên liệu là ngô, sắn, khô đậu, bột gạo, thóc ... được nhập vào các silo (06 silo 7.200 tấn/silo, 5 silo 5.000 tấn, 6 silo 3.000 tấn) - được làm sạch - làm khô - nghiền, đập nhỏ - phối trộn - làm chín bằng hơi nước - qua máy tạo hạt - sấy khô và đóng gói.

Trong quá trình sản xuất, không sử dụng các hóa chất nguy hiểm về cháy nổ; sản xuất trên dây truyền tự động, khép kín, trên dây truyền có lắp đặt các thiết bị an toàn đóng ngắt khi có sự cố xảy ra.

3. Hệ thống PCCC:

3.1. Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; nguồn nước chữa cháy

Lắp đặt trạm bơm cấp nước chữa cháy gồm 03 máy bơm chữa cháy, cụ thể:

+ 02 máy bơm động cơ điện, công suất P = 200kw (được đấu nối với 02 nguồn điện riêng biệt);

+ 01 máy bơm động cơ diesel, lưu lượng, cột áp của các máy bơm chữa cháy Q = 226,8 m³/h; H = 34,6m (tương đương 10,5at);

+ 01 máy bơm bù áp, công suất P = 04m³/h, cột áp H = 10at;

Các máy bơm được đấu nối với 04 trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà (loại 3 cửa); 70 họng nước chữa cháy vách tường, tại mỗi họng bố trí 02 cuộn vòi và 01 lăng phun D50;

+ Lắp đặt tổng số 1.229 đầu phun Sprinkler chữa cháy tự động, khi nhiệt độ lên 68°C đầu phun hoạt động phun nước chữa cháy.

Uyển
th

* Tại thời điểm kiểm tra, các máy bơm chữa cháy hoạt động bình thường, đường ống được duy trì áp lực 10 áp, thử 01 trụ nước chữa cháy ngoài nhà và triển khai 02 họng nước xa nhất thấy đảm bảo cột áp và lưu lượng.

3.2. Hệ thống báo cháy tự động:

Lắp đặt 01 tủ báo cháy hãng Hochiki, loại 32 kênh hiện tại sử dụng 24 kênh, đặt tại phòng hành chính (có người thường trực 24/24h);

Kết nối với 200 đầu báo cháy khói, 22 đầu báo cháy nhiệt; 16 bộ đầu báo cháy tia chiếu, 34 nút ấn báo cháy và 37 bộ chuông, đèn báo cháy.

* Tại thời điểm kiểm tra thử 05 nút ấn báo cháy, 05 thử đầu báo cháy khói, 2 đầu báo cháy nhiệt, thấy hệ thống hoạt động bình thường. (tại tủ trung tâm báo cháy đã niêm yết sơ đồ kênh báo cháy và hướng dẫn sử dụng).

3.3. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu:

Trang bị 219 bình chữa cháy các loại, trong đó: 05 bình bột chữa cháy loại MFZT35, 81 bình bột chữa cháy loại MFZ8(ABC), 52 bình bột chữa cháy MFZL4, 81 bình khí chữa cháy CO2 (MT5).

* Tại thời điểm kiểm tra các bình chữa cháy đảm bảo chất lượng sử dụng.

3.4. Trang bị phương tiện cho đội PCCC cơ sở

Đã trang bị 20 bộ trang phục chữa cháy (quần áo, mũ, ủng, khẩu trang, gang tay chữa cháy), 05 mặt nạ phòng độc, 01 cáng cứu thương, 02 túi sơ cứu loại A; 02 đèn pin chống nước, 01 loa pin cầm tay, 02 dây cứu người loại 60m; 05 bộ đàm cầm tay, 01 dây cứu người hạ chậm 30m và 06 bình dưỡng khí; 01 xà beng, 01 búa tạ, 02 riu, 05 bình chữa cháy MFZL4, 05 bình chữa cháy khí CO2 loại MT3.

* Tại thời điểm kiểm tra số lượng được trang bị đủ theo quy định. Các phương tiện đảm bảo chất lượng sử dụng.

3.5. Hệ thống điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt và PCCC

Cơ sở sử dụng 2 nguồn điện (điện lưới và máy phát điện), có 02 máy phát điện, công suất lần lượt là 2000KVA và 250KVA). Tủ điện tổng đặt trong phòng điện xây dựng biệt lập, gần trạm biến áp và các tủ điện nhánh tại các khu vực.

Các Tủ điện đều có thiết bị bảo vệ bằng aptomat. Điện cung cấp cho hệ thống PCCC (trạm bơm chữa cháy, hệ thống báo cháy, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn....) đi theo lộ riêng từ tủ điện tổng;

Dây điện trong được đi trên máng kỹ thuật đến các khu vực, mỗi khu vực đều có thiết bị bảo vệ riêng bằng attomat, các máy móc, thiết bị có công suất lớn có thiết bị bảo vệ riêng biệt bằng aptomat.

Trong xưởng, kho, hàng hóa, vật tư dễ cháy được sắp xếp có khoảng cách an toàn đến dây dẫn điện, ổ điện, bảng điện, các bảng điện được đặt trong tủ kín bảo vệ.

3.6. Hệ thống chống sét bảo vệ cho nhà và công trình:

+ Lắp đặt 06 kim thu sét tại nhà văn phòng chính, đài nước, tháp sản xuất và khu silo, ống khói, lò hơi.

+ Ngày 18/9/2024 đã đo điện trở tiếp địa của hệ thống chống sét, kết quả đạt yêu cầu.

3. 7. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác chữa cháy:

+ Hệ thống thông tin liên lạc tại cơ sở chủ yếu sử dụng điện thoại bàn, điện thoại di động và bộ đàm cầm tay, cụ thể;

+ Điện thoại bàn tại phòng thường trực bảo vệ 02203.626.245; số điện thoại của người đứng đầu cơ sở 0943348979 (giám đốc chi nhánh). Đội trưởng PCCC Trần Nguyễn Học 0383.347.889, đội trưởng thuộc bộ phận an toàn.

Ngoài ra công nhân, người lao động có thể sử dụng điện di động của cá nhân để thông tin báo cháy và sự cố tai nạn có sự cố xảy ra.

IV. Đánh giá, nhận xét:

Qua kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH tại Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương, cơ bản cơ sở đã thực hiện các yêu cầu về PCCC và CNCH theo quy định;

V. Kiến nghị:

Căn cứ kết quả kiểm tra và các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC và CNCH, đồng thời để đảm bảo an toàn PCCC và CNCH tại cơ sở. Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương yêu cầu Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương thực hiện kiến nghị sau:

- Thường xuyên duy trì các điều kiện an toàn về PCCC và CNCH theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và Điều 12 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ.

Kiến nghị trên đề nghị Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh nhà máy tại Hải Dương tổ chức thực hiện và định kỳ báo cáo kết quả về Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH (địa chỉ: số 352 Đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 30 phút, ngày 16 tháng 4 năm 2025 gồm 9 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.



ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

Trung tá Vũ Bá Vương

Torlac Ngọc Dương

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Tại: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương, khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1. Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Ông Vũ Văn Trọng- Thanh tra viên.
- Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc- Cán bộ thanh tra.

2. Chi cục Bảo vệ môi trường:

- Ông Phạm Văn Thủy Hiếu- Chuyên viên phòng Kiểm soát ô nhiễm

3. Đại diện Ban Quản lý các khu công nghiệp:

- Ông Phạm Đức Luyện- Phó Trưởng phòng Quản lý Xây dựng và Môi trường

4. Trung tâm Quan trắc và phân tích môi trường:

- Ông Trần Xuân Toàn- Cán bộ Trung tâm Quan trắc và phân tích môi trường.

5. Đại diện phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng:

- Bà Nguyễn Thị Gấm- Chuyên viên.

6. UBND xã Tân Trường:

- Ông Bùi Văn Đức- Công chức Địa chính.

7. Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương:

- Ông Nguyễn Thành Nam- Trợ lý Phó Tổng Giám đốc (Người được đại diện theo pháp luật của Chi nhánh Công ty uỷ quyền làm việc).

- Ông Trần Ngọc Dương- Giám đốc Nhà máy.
- Ông Trần Nguyễn Học- Quản lý Bộ phận SHE.
- Ông Đỗ Nguyễn Hoàng- Trưởng phòng Kỹ thuật.
- Ông Hoàng Văn Linh- Nhân viên Môi trường.

NỘI DUNG LÀM VIỆC

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 854/UBND-TNMT ngày 11/8/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng thông tin, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát công trình xử lý khí thải và quan trắc đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý của 09 doanh nghiệp trên địa bàn huyện do có ý kiến cử tri phản ánh các doanh



Handwritten signatures and initials of the participants, including the official seal of the Thanh Tra office.

ngành này hoạt động sản xuất gây mùi khó chịu, ảnh hưởng đến môi trường.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, nhiệm vụ Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường giao, Thanh tra Sở tổ chức buổi làm việc để rà soát công trình xử lý khí thải, khảo sát phục vụ việc quan trắc môi trường để đánh giá hiệu quả xử lý khí thải của các doanh nghiệp và tác động, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Nội dung làm việc cụ thể như sau:

1. Ông Vũ Văn Trọng- Thanh tra viên Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường nêu lý do, giới thiệu thành phần, thống nhất nội dung, chương trình làm việc.

2. Toàn bộ các ông, bà có mặt tại buổi làm việc đều hoàn toàn nhất trí với nội dung, chương trình làm việc mà ông Vũ Văn Trọng đã nêu trên.

3. Ý kiến của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương:

3.1. Hoàn toàn nhất trí với việc Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường khảo sát và thực hiện việc quan trắc môi trường để đánh giá hiệu quả công trình xử lý môi trường của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương.

3.2. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi

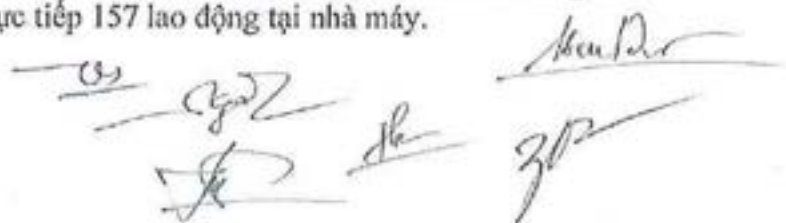
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương (hoạt động theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam), hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 3600224423-070 do do phòng Đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 04/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06/8/2018; địa chỉ tại Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật là ông Wirath Buayam- Giám đốc Chi nhánh (Quốc tịch Thái Lan).

- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 04212000121 chứng nhận lần đầu ngày 04/01/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2016, trong đó:

+ Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương; địa chỉ tại Khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; người đứng đầu Chi nhánh là ông Wirath Buayam- Giám đốc Chi nhánh (Quốc tịch Thái Lan).

+ Chứng nhận Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương với quy mô dự án Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm công suất 720.000 tấn/năm.

- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh theo Dự án đầu tư được duyệt từ năm 2013. Đến nay, Chi nhánh mới chỉ hoạt động sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm với công suất khoảng 520.000 tấn/năm; sử dụng trực tiếp 157 lao động tại nhà máy.



- Hiện tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương hoạt động cả thời gian ban ngày và ban đêm.

3.3. Thủ tục bảo vệ môi trường Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương đã thực hiện:

- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô 2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương và được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 04/02/2013.

- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 38/GXN-STNMT ngày 26/02/2016 cho Dự án "Đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương (lần 2) tại Lô 2-5, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương".

3.4. Việc phát sinh khí thải và các công trình xử lý khí thải của Chi nhánh Công ty:

- Khí thải của Chi nhánh Công ty phát sinh từ các nguồn: khu vực phối trộn nguyên liệu, khu vực nghiền; khu vực ép viên, làm nguội; khu vực nhập liệu và xuất sản phẩm; lò hơi. Các biện pháp xử lý của Chi nhánh Công ty như sau:

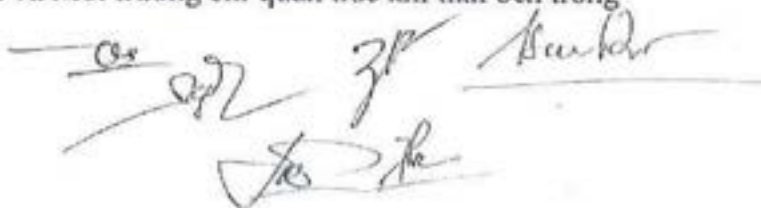
+ Khí bụi từ khu vực phối trộn nguyên liệu, khu vực nghiền và khu vực nhập liệu và xuất sản phẩm được thu gom và xử lý qua cyclon và hệ thống lọc bụi túi vải.

+ Khí bụi từ khu vực khu vực ép viên, làm nguội được thu gom và xử lý qua cyclon và hệ thống lọc bụi túi vải, khí sạch sau khi được xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường qua 05 ống thoát khí.

+ Chi nhánh Công ty có 02 lò hơi gồm lò hơi đốt gỗ (*phoi bào và gỗ pallet băm*) công suất 10 tấn /giờ và lò hơi đốt dầu FO công suất 5 tấn/giờ. Tuy nhiên Chi nhánh Công ty chỉ sử dụng lò hơi đốt gỗ, lò hơi sử dụng dầu FO chỉ dự phòng trong trường hợp lò hơi công suất 10 tấn/giờ gặp sự cố và hầu như không sử dụng (*lò hơi sử dụng dầu FO có hệ thống xử lý khí thải được lắp đặt đồng bộ*). Khí thải lò hơi đốt gỗ được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý khí thải bằng cyclon và bể đập nước trước khi xả ra ngoài môi trường qua ống khói cao 25,5m.

- Theo kết quả quan trắc định kỳ gần nhất của Chi nhánh Công ty vào tháng 6/2023 cho thấy mẫu khí thải phân tích đạt quy chuẩn môi trường.

- Bên ngoài Nhà máy của Chi nhánh Công ty còn có nguồn khí thải khác nhau của nhiều doanh nghiệp nên việc quan trắc không khí xung quanh để đánh giá tác động hoạt động của Chi nhánh Công ty đến môi trường xung quanh là không phản ánh đúng thực tế. Do vậy, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ quan trắc khí thải bên trong



nhà máy.

4. Ý kiến của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh:

- Qua quá trình theo dõi thấy Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương cơ bản chấp hành tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư hệ thống xử lý nước thải, khí thải và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường và hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp chưa nhận được phản ánh của người dân liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương.

5. Ý kiến của Đại diện phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng

Từ năm 2020 đến nay, UBND xã Tân Trường, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng đều nhận được thông tin phản ánh của công dân phản ánh việc các công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi hoạt động phát sinh mùi khó chịu, ảnh hưởng đến môi trường. Tuy nhiên phòng Tài nguyên và Môi trường mới chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận thông tin, rà soát kết quả quan trắc môi trường của Công ty để báo cáo UBND huyện trả lời công dân tại các hội nghị, cuộc họp tiếp xúc cử tri. Ngày 11/8/2023, UBND huyện Cẩm Giàng có Công văn số 854/UBND-TNMT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường quan trắc, đánh giá hiệu quả công trình xử lý khí thải của Công ty.

6. Ý kiến của Đại diện UBND xã Tân Trường:

Từ năm 2020 đến nay, UBND xã Tân Trường nhận được thông tin phản ánh của công dân phản ánh việc các công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi hoạt động phát sinh mùi khó chịu, ảnh hưởng đến môi trường. Sau khi tiếp nhận thông tin, UBND xã có thông tin lại với phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện để xem xét.

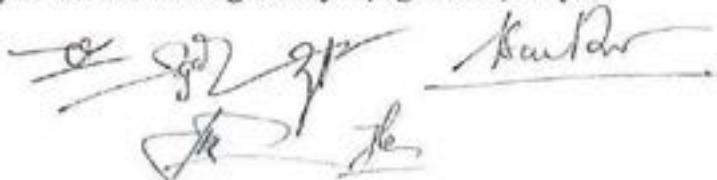
7. Sau khi khảo sát hiện trạng, thảo luận, trên cơ sở ý kiến của các thành phần tham dự buổi làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng, UBND xã Tân Trường và Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương thống nhất các nội dung sau:

Sẽ tổ chức thực hiện việc quan trắc môi trường tại Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh NM tại Hải Dương ở khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, cụ thể như sau:

- Lấy 06 mẫu khí thải tại 06 vị trí, gồm: 05 mẫu khí tại 05 ống thoát khí khu vực ép viên, làm nguội; 01 mẫu khí tại ống khói lò hơi đốt gỗ (Dự kiến lấy 02 lần vào ban ngày và ban đêm).

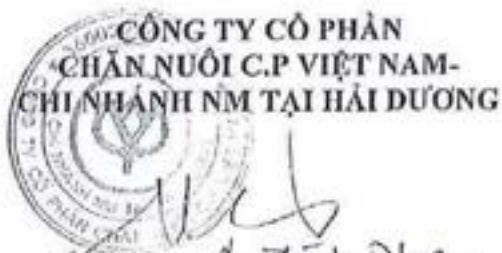
- Thời gian tiến hành lấy mẫu: Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ thông báo lịch cụ thể sau khi được Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kế hoạch lấy mẫu.

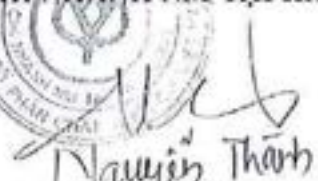
- Sau buổi làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ xây dựng kế hoạch quan

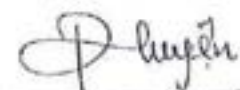


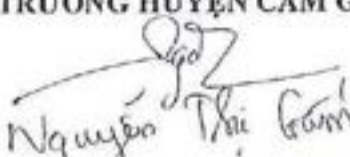
trắc cụ thể báo cáo Lãnh đạo Sở Tài nguyên và môi trường xem xét, phê duyệt để thực hiện theo quy định.

Buổi làm việc kết thúc vào hồi 16 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 05 trang được đánh số thứ tự từ 1 đến 5, lập xong, đọc và dịch lại các bên cùng nghe và nhất trí ký tên dưới đây./.




Nguyễn Thanh Nam
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH

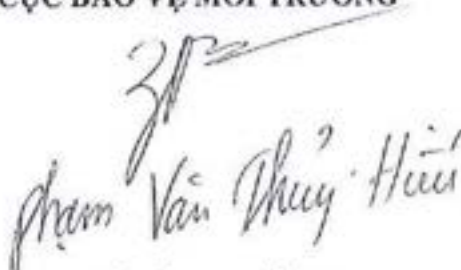

Phạm Đức Luyện
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG HUYỆN CẨM GIANG

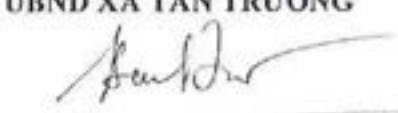

Nguyễn Thái Giám
ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM QUAN TRẮC
VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

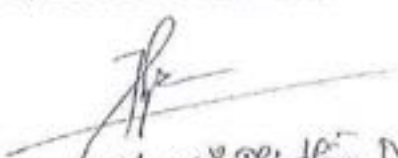

Trần Xuân Đức

THANH TRA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG


Vũ Văn Trọng
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG


Phạm Văn Thủy
UBND XÃ TÂN TRƯỜNG


Bùi Văn Đức
NGƯỜI GHI BIÊN BẢN


Nguyễn Phú Hồng Ngọc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hồi. 08. giờ. 30. ngày. 08. tháng. 11. năm 2022, tại. Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh N/Đ. may. địa. Hà. Nội.
Địa chỉ KCN. Tân. Hưng. Tân. Hưng. Sóc. Trăng. Thị. trấn.
Chúng tôi gồm:

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Phòng Cảnh sát Môi trường Công an tỉnh Hải Dương

1/ Ông (Bà): Nguyễn Văn Tuấn Phó đội trưởng 2

2/ Ông (Bà): phạm Thị Thanh = con út

3/ Ông (Bà): Vũ Bá Thuận - Chủ tịch

II. Đại diện Công an huyện, TP. _____
 1/ Ông (Bà): _____

1/ Ông (Bà):
2/ Ông (Bà):

2/ Ông (Bà):

III. Đại diện chính quyền địa phương (hoặc thành phần tham gia khác)

1/ Ông (Bà): Phạm Đức Luân Phó Tổng thư ban QL KINH Đ
2/ Ông (Bà): Nguyễn Văn Đạt Đội trưởng ban QL KINH Đ

2/ Ông (Bà): Nguyễn Văn Đạt
IV. Đại diện Cơ sở
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

IV. Đại diện Cơ sở

1/ Ông (Bà): Nguyễn Thanh Nam - Trại lý Tào

2/ Ông (Bà):
Cùng tiến hành lập biên bản làm việc với nội dung on thể

Cùng tiến hành lập biên bản làm việc với nội dung cụ thể như sau:
Thực hiện Kế hoạch số 92/KH-PC05 ngày 21/02/2022 của Phòng Cảnh sát

Thực hiện Kế hoạch số 92/KH-PC05 ngày 21/02/2022 của Phòng Cảnh sát môi trường V/v ĐTCB thu thập thông tin, tài liệu về công tác chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp (hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng thuốc thú y, ...) trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 đã được đồng chí Phó Giám đốc Công an tỉnh phê duyệt.

Hồi ngày, giờ kể trên Tổ công tác Phòng Cảnh sát Môi trường Công an tỉnh Hải Dương kết hợp với (Công an). Đoàn. An. Lý. K. L. N. ... và chính quyền địa phương tiến hành làm việc với đại diện Công ty/Cơ sở

NỘI DUNG LÀM VIỆC

I. Khảo sát các thủ tục pháp lý

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp:

Nơi đăng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp:
.....No. 8... 36 (Đ) 22.49.23... 070... Đăng ký lần đầu ngày 04/01/
2012, thay đổi lần thứ 5 ngày 04/8/2018.....

2. Quyết định chấp thuận đầu tư dự án, thời hạn chấp thuận:

K^o thay đổi:

- Vốn đầu tư (trong nước hay nước ngoài):

- Công suất thiết kế: 720, 000 tấn / năm

- Công suất thực tế: Đạt 70%

3. Thủ tục thuê đất, thuê nhà xưởng, thời hạn thuê:

Không thuê đất

4. Thủ tục về môi trường (GP MT, ĐTM, Cam kết BVMT, Kế hoạch BVMT...):

ĐTM: đã luôn theo dõi và thực hiện BVMT

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT: Có

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH: Có

Mã số QCTNH: 30.0003.00.01. Cấp lại lần 1 ngày 24/3/2024

- Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại: Đã ký 30/3/2024. Công ty TNHH MTV Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại (VNMT-SKH) - Địa chỉ: 10/10 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

- Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải nguy hại (chứng từ chuyển giao):

Đã ký 30/3/2024. Công ty TNHH Xử lý chất thải nguy hại (VNMT-SKH) - Địa chỉ: 10/10 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước: Không. Xả thẳng vào hồ chứa

- Sơ đồ, công nghệ hệ thống xử lý nước thải, chất thải, khí, bụi thải:

- Nguồn nước sử dụng, lượng nước sử dụng 03 tháng gần nhất:

Công nghiệp: 100m³. Sinh hoạt: 100m³. Tổng cộng: 200m³. Tháng 1: 100m³. Tháng 2: 100m³. Tháng 3: 100m³.

- Quan trắc môi trường định kỳ:

Đã thực hiện. Quan trắc tại nhà máy 4 lần/năm. Lần cuối: 12/2024

- Báo cáo công tác BVMT định kỳ:

Có

- Các chứng từ nộp thuế, phí bảo vệ môi trường:

Đã nộp phí xử lý chất thải

5. Các tài liệu khác có liên quan (hợp đồng mua bán nguyên liệu và thành phẩm, hợp đồng thuê phân tích, kiểm định, biên bản kiểm tra, xử lý của các cơ quan chức năng, thuyết minh sơ đồ công nghệ áp dụng trong hoạt động sản xuất...)

6. Hiện đang hợp đồng gia công cho..... đơn vị (hoặc hợp đồng cho đơn vị nào thuê kho chứa - cung cấp hợp đồng)

II. Khảo sát thực tế tại cơ sở (tình trạng hoạt động, có mấy dây chuyền sản xuất, số lượng công nhân, nguyên liệu, thành phẩm còn trong kho, phòng phân tích chất lượng sản phẩm...)

Tại đây... hiện... kho... số... nhà... máy... hoạt...
 thuê... có... 2... dây... phân... có... dây... dây... dây...
 dây... có... 200... dây... có... 18... dây... có... 18...
 nguyên... phân... có... 06... dây... dây...
 dây... dây... dây... dây... dây... dây...
 dây... dây... dây... dây... dây... dây...

- Về thực tế công tác chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường:

+ Nước thải phát sinh:

Nước thải sản xuất: ... Nước... phát... từ... quá... trình... sản... có... lần...
 chất... thải... từ... quá... trình... sản... có... lần...
 thải... thải... từ... quá... trình... sản... có... lần...

Nước thải sinh hoạt: ... Nước... thải... phát... từ... quá... trình...
 dây... dây... dây... dây... dây... dây...
 dây... dây... dây... dây... dây... dây...

Nước mặt, nước mưa chảy tràn: ... Dây... dây... dây...
 dây... dây... dây... dây... dây... dây...

+ Chất thải phát sinh:

Chất thải sinh hoạt: ... Dây... dây... dây...
 dây... dây... dây... dây... dây... dây...

Chất thải nguy hại: ... Dây... dây... dây...
 dây... dây... dây... dây... dây... dây...

...bảo, có đến mức độ... phần chi phí lớn... của...

+ Bụi, khí thải: ...Cây có ... sẽ ... qua ... của ... môi trường ...
... qua ...

- Các vấn đề khác có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường:

III. Kết luận của Tổ công tác

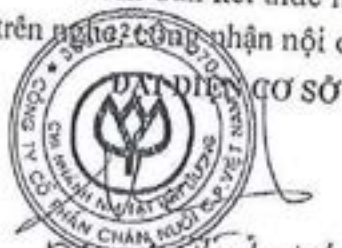
Quá trình khảo sát các thủ tục pháp lý, thủ tục về BVMT do cơ sở cung cấp và khảo sát thực tế công tác chấp hành pháp luật BVMT tại cơ sở, Tổ công tác có một số kiến nghị như sau:

...bên cạnh ... để ... thực ... cơ sở ...
... môi trường và các ...
... để ...
... bên ...
... cơ sở ...

IV. Ý kiến của đại diện Cơ sở

... đã ...

Biên bản kết thúc hội ... giờ ... cùng ngày, đã đọc lại cho những người có tên trên nghe? Công nhận nội dung trên là đúng và nhất trí ký tên dưới đây ./.



Nguyễn Thanh Nam
THÀNH PHẦN THAM GIA

Phụ lục

Phạm Đức Luyện

Nguyễn Văn Đức

CÁN BỘ LẬP BIÊN BẢN

XR

V. L. Thảo

ĐẠI DIỆN TỔ CÔNG TÁC

Nguyễn Văn Đức

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Dân tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0500001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K25TNS

Sub:	1176793
------	---------

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Nycty 10.4 Abund 606 value 260.25

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - CN NM Tươi Hải Dương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tân Trường, X. Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T. Hải Dương, VN

Mã khách hàng: CG00-0165

MA số đăng: 3600224423-070

Số TK:

Chỉ số môi		Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng (m³)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
295510		291551		3959		15.600.000
Đầu tư		Khối lượng (m³)	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)
Nước sạch						
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m³ đầu tiên					
	- Từ 10-20m³					
	- Từ 20-30m³					
	- Trên 30m³					
Hình thức sử dụng						
Sản xuất vật chất		3.959		14.500		57.405.500
Kinh doanh dịch vụ						
Cộng:		3959				57.405.500
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 0%)						0
Dịch vụ thoát nước		0		0		0
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)						0
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)						0
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN						57.405.500

Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi bảy triệu bốn trăm lẻ năm nghìn năm trăm đồng

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Kỹ thuật CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH MỸ PHẨM SẠCH HẢI DƯƠNG

Kỷ nghỉ 03.06.2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0900001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: HK25TNS

Số: 1649978

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản kê khai của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 08 năm 2025

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - CN NM Tại Hải Dương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mã khách hàng: CG00-0165

Mã số thuế: 3600224823-070

Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng(đơn vị)
302696	299136	3560
Dối tượng	Khối lượng(đơn vị)	Đơn giá(đ)
Nước sạch		Thành tiền(đ)
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m³ đầu tiên - Từ 10-20m³ - Từ 20-30m³ - Trên 30m³	
Hành chính sự nghiệp		
Sản xuất vật chất	3.560	14.500
Kinh doanh dịch vụ		51.620.000
Hóa đơn thay thế cho hóa đơn điện tử năm 1, ký hiệu K25TNS, số 1647028, ngày lập 05/08/2025		
Cộng:	3560	51.620.000
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 0%)		0
Dịch vụ thoát nước	0	0
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)		0
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)		0
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN		51.620.000
Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi một triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng		

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 06/08/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản: 4602104145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348 - Điện thoại: 02203811517

Ký hiệu: IK25TNS

Số: 2350228

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 23 tháng 10 năm 2025

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - CN NM Tại Hải Dương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tấn Trường, Xã Mao Điền, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Căn cước công dân:

Mã khách hàng: CG00-0165

Mã đơn vị quản lý ngân sách:

Mã số thuế: 3600224423-070

Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng(m³)	Kỳ chốt số: 09-2025
3251	493	4076	
Dối tượng	Khối lượng(m³)	Đơn giá(đ)	Thành tiền(đ)
Nước sạch			
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m³ đầu tiên		
	- Từ 10-20m³		
	- Từ 20-30m³		
	- Trên 30m³		
Hành chính sự nghiệp			
Sản xuất vật chất	4.076	14.500	59.102.000
Kinh doanh dịch vụ			
Hóa đơn thay thế cho hóa đơn điện tử mẫu 1, ký hiệu IK25TNS, số 2116560, ngày lập 07/10/2025			
Cộng:	4076		59.102.000
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 0%)			0
Dịch vụ thoát nước	0	0	0
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)			0
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)			0
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN			59.102.000

Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi chín triệu một trăm lẻ hai nghìn đồng

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 23/10/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Dân tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0800091348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K25TNS

Số: 2350532

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 07 tháng 11 năm 2025

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - CN NM Tận Hải Dương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tân Trào, Xã Mao Điền, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Căn cước công dân:

Mã đơn vị quản lý ngân sách:

Mã khách hàng: CG00-0165

Mã số thuế: 3603224423-070

Số TK:

Chỉ số mới		Chỉ số cũ		Khối lượng(m ³)
7184		3251		3933
Đối tượng		Khối lượng(m ³)	Đơn giá(đ)	Thành tiền(đ)
Nước sạch				
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m ³ đầu tiên			
	- Từ 10-20m ³			
	- Từ 20-30m ³			
	- Trên 30m ³			
Hành chính sự nghiệp				
Sản xuất vật chất		3.933	14.500	57.028.500
Kinh doanh dịch vụ				
Cộng:		3.933		57.028.500
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 0%)				0
Dịch vụ thoát nước		0	0	0
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)				0
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)				0
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN				57.028.500

Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi bảy triệu không trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 07/11/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Dân tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348 - Điện thoại: 02203841517

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 07 tháng 12 năm 2023

Ký hiệu: 1K25TNS

Số: 2583782

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - CN NM Tại Hải Dương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Căn cước công dân:

Mã khách hàng: CG00-0165

Mã đơn vị quản lý ngân sách:

Mã số thuế: 3600224421-070

Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng(m ³)
11686	7184	4502
Điểm tương	Khối lượng(m ³)	Đơn giá(đ)
Nước sạch		Thành tiền(đ)
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m ³ đầu tiên - Từ 10-20m ³ - Từ 20-30m ³ - Trên 30m ³	
Hình chính sự nghiệp		
Sản xuất vật chất	4.502	14.500
Kinh doanh dịch vụ		65.279.000
Cộng:	4502	65.279.000
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 0%)		0
Dịch vụ thoát nước	0	0
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)		0
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)		0
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN		65.279.000

Số tiền viết bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 07/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0806001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K26TNS

Số: 260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 07 tháng 01 năm 2025

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - CN NM Tại Hải Dương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tầm Trưỡng, Xã Mao Điền, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Căn cước công dân:

Mã đơn vị quản lý ngân sách:

Mã khách hàng: CG00-0165

Mã số thuế: 3600224423-070

Số TK:

Chỉ số môi	Chỉ số cũ	Khối lượng(m ³)	
15512	11686	3826	Ký chất số: 12-2025
Dối tượng	Khối lượng(m ³)	Đơn giá(đ)	Thành tiền(đ)
Nước sạch			
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m ³ đầu tiên		
	- Từ 10-20m ³		
	- Từ 20-30m ³		
	- Trên 30m ³		
Hình thức sử dụng			
Sản xuất vật chất	3.826	14.500	55.477.000
Kinh doanh dịch vụ			
Cộng:	3826		55.477.000
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 0%)			0
Dịch vụ thoát nước	0	0	0
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)			0
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)			0
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN			55.477.000

Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 07/01/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
 Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Dân ta và Phát triển Hải Dương
 Mã số thuế: 0800001348 - Điện thoại: 02203841517

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
 Ngày 07 tháng 02 năm 2026

Ký hiệu: 1K26TNS
 Số: 237428

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Chân Núi C.P. Việt Nam - CN NM Tại Hải Dương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Cán cước công dân:

Mã khách hàng: CG00-0165

Mã đơn vị quản lý ngân sách:

Mã số thuế: 3600224423-070

Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng(m ³)
20159	15512	4647
Đất tương	Khối lượng(m ³)	Đơn giá(đ)
Nước sạch		Thành tiền(đ)
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m ³ đầu tiên	
	- Từ 10-20m ³	
	- Từ 20-30m ³	
	- Trên 30m ³	
Hành chính sự nghiệp		
Sản xuất vật chất	4.647	14.560
Kinh doanh dịch vụ		67.381.500
Cộng:	4647	67.381.500
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 0%)		0
Dịch vụ thoát nước	0	0
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)		0
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)		0
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN		67.381.500

Số tiền viết bằng chữ: Sáu mươi bảy triệu ba trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 07/02/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, Đường Hùng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0806001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K26TNS

Số: 475736

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - CN NM Tại Hải Dương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tân Trào, Xã Mao Điền, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Câu cước công dân:

Mã khách hàng: CG00-0165

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

Mã số thuế: 360922423-070

Số TK:

Chỉ số mới		Chỉ số cũ		Khối lượng(m ³)
23883		20159		3724
				Ký chốt số: 02-2026
Đối tượng		Khối lượng(m ³)	Đơn giá(đ)	Thành tiền(đ)
Nước sạch				
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m ³ đầu tiên			
	- Từ 10-20m ³			
	- Từ 20-30m ³			
	- Trên 30m ³			
Hành chính sự nghiệp				
Sản xuất vật chất		3.724	14.500	53.998.000
Kinh doanh dịch vụ				
Cộng:		3724		53.998.000
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 0%)				0
Dịch vụ thoát nước		0	0	0
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)				0
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)				0
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN				53.998.000

Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 07/03/2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản: 4602301145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0800091348 - Điện thoại: 02203841517

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 01 năm 2026

Ký hiệu: 1K26TNS

Số: 718765

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - CN NM Tại Hải Dương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chức vụ công dân:

Mã khách hàng: CG00-0165

Mã đơn vị quản lý ngân sách:

Mã số thuế: 3600224423-070

Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng(m ³)	Đơn giá(đ)	Thành tiền(đ)
28610	23883	4727		
Dối tượng	Khối lượng(m ³)	Đơn giá(đ)	Thành tiền(đ)	
Nước sạch				
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m ³ đầu tiên			
	- Từ 10-20m ³			
	- Từ 20-30m ³			
	- Trên 30m ³			
Hành chính sự nghiệp				
Sản xuất vật chất	4.727	14.500		68.541.500
Kinh doanh dịch vụ				
Cộng:	4727			68.541.500
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 0%)				0
Dịch vụ thoát nước	0	0		0
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)				0
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)				0
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN				68.541.500

Số tiền viết bằng chữ: Sáu mươi tám triệu năm trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 06/01/2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K26TNS

Sã: 958227

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 06 tháng 05 năm 2026

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - CN NM Tại Hải Dương

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tân Trường, Xã Mao Điền, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Cần cước công dân:

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

Mã khách hàng: CG00-0165

Mã số thuế: 3600224423-070

Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng(m ³)	
32926	28610	4316	Ký chốt số: 04-2026
Dối tượng	Khối lượng(m ³)	Đơn giá(đ)	Thành tiền(đ)
Nước sạch			
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m ³ đầu tiên		
	- Từ 10-20m ³		
	- Từ 20-30m ³		
	- Trên 30m ³		
Hành chính sự nghiệp			
Sản xuất vật chất	4.316	14.500	62.582.000
Kinh doanh dịch vụ			
Cộng:	4316		62.582.000
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 0%)			0
Dịch vụ thoát nước	0	0	0
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)			0
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)			0
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN			62.582.000
Số tiền viết bằng chữ: Sáu mươi hai triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng			

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 06/05/2026



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006709

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000061373 - Tại NIE NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Hóa đơn điện tử
(Electronic Invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 16248

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trùng, X.Tân Trùng, H. Cẩm Giàng, T.Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP

Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 10/01/2025 (kèm theo hóa kế số 1354336408 ngày 13 tháng 01 năm 2025)	kWh	589.050	-	1.089.099.110
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.089.099.110
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 87.127.929
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 1.176.227.039
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn không trăm ba mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓
Được ủy quyền: CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 13/01/2025 08:08:30



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0000356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006760

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 11000061373 - Tại NH: NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (Electronic invoice display)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 46216

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 360023423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X. Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T. Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP

Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2025 từ ngày 11/01/2025 đến ngày 20/01/2025 (kêu theo bảng kê số 1335065784 ngày 25 tháng 01 năm 2025)	kWh	381.350	-	1.017.051.200
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.017.051.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			81.364.896
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.098.415.296
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ không trăm chín mươi tám triệu bốn trăm mười lăm nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 25/01/2025 - 07:03:03



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006709

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000061373 - Tại NH: NH Công Thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 57146

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X. Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T. Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP

Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

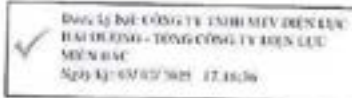
Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2025 từ ngày 21/01/2025 đến ngày 31/01/2025 (kèm theo bảng kê số 1561600210 ngày 03 tháng 02 năm 2025)	kWh	445,940	-	832.795.370
Tổng tiền hàng (Total amount):					832.795.370
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 66.623.630
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 899.419.000

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám trăm chín mươi chín triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006709

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000061373 - Tại NH: NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 65373

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 360023423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X. Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T. Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM1700068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP

Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

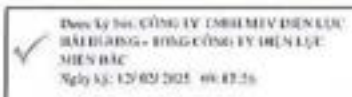
Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 10/02/2025 (kèm theo bảng kê số 1566962488 ngày 12 tháng 02 năm 2025)	kWh	433.510	-	767.942.560
Cộng tiền hàng (Total amount):					767.942.560
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		61.435.405
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		829.377.965

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám trăm hai mươi chín triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0880356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006709

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cần Giờ - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000061373 - Tại NH: NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bán thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 20 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 78860

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 360024423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X.Tân Trường, H. Cần Giương, T.Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 99137984420 Tại Ngân hàng TMCP

Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=AxD
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2025 từ ngày 11/02/2025 đến ngày 20/02/2025 (kèm theo bảng kê số 1567747840 ngày 20 tháng 02 năm 2025)	kWh	529.210	-	941.807.790
Cộng tiền hàng (Total amount):					941.807.790
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 75.344.623
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 1.017.152.413
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ không trăm mười bảy triệu một trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm mười ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓
ĐẠI LÝ ĐẠI LÝ CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 20/02/2025 13:10:47



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 11000061373 - Tại NH: NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 20 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 78860

Họ tên người mua hàng (Buyer name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X.Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T.Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM1700068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP

Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Thọ

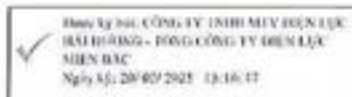
Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2025 từ ngày 11/02/2025 đến ngày 20/02/2025 (kèm theo bảng kê số 1567747840 ngày 20 tháng 02 năm 2025)	kWh	529,210	-	941.807,790
Cộng tiền hàng (Total amount):					941.807,790
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			75.344,623
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.017.152,413
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ không trăm mười bảy triệu một trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm mười ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006709

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000061373 - Tại NIE: NH Công Thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Hóa thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic Invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 114674

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 3600234423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X. Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T. Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000008173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 10/03/2025 (kèm theo bảng kê số 1579690936 ngày 12 tháng 03 năm 2025)	kWh	465.520	-	826.836.560
Cộng tiền hàng (Total amount):					826.836.560
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			66.146.925
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			892.983.485
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám trăm chín mươi hai triệu chín trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

ĐẠI LƯU: NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 12/03/2025 07:32:39



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006709

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 11000061373 - Tại NH: NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 20 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 128691

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chân Núi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 360024423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X. Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T. Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM1700068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP Dầu và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2025 từ ngày 11/03/2025 đến ngày 20/03/2025	kWh	595.210	-	1.096.982.150
	(kèm theo bảng kê số 1580.370047 ngày 20 tháng 03 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.096.982.150
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			87.758.572
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.184.740.722
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ một trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi nghìn bảy trăm hai mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

ĐẠI LƯU CỦA CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 20/03/2025 - 15:19:30



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006799

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000061373 - Tại NH: NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 147435

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chân Núi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 360022423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X.Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T.Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phố Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2025 từ ngày 21/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	676.890	-	1.141.456.030
	(Xem theo bảng kê số 1586044992 ngày 31 tháng 03 năm 2025)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					1.141.456.030
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			91.316.482
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.232.772.512
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm mười hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 31/03/2025 16:19:52



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0900356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 11000061373 - Tại NH: NH Công Thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic Invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 163810

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X. Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T. Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phố Thợ

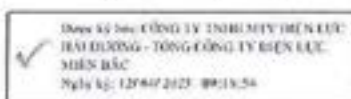
Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 10/04/2025	kWh	542.300	-	1.012.793.980
	(kèm theo hóa đơn số 1592544707 ngày 12 tháng 04 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.012.793.980
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			81.023.518
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.093.817.498
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ không trăm chín mươi ba triệu tám trăm mười bảy nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cần Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000061373 - Tại NH: NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 181398

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trào, X.Tân Trào, H. Cần Giàng, T.Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137084420 Tại Ngân hàng TMCP Dân tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2025 từ ngày 11/04/2025 đến ngày 20/04/2025	kWh	671.880	-	1.228.992.490
	(Kính theo bảng kê số 1593403196 ngày 21 tháng 04 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.228.992.490
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			98.319.399
Tỷ giá (Exchange rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.327.311.889
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu ba trăm mười một nghìn tám trăm tám mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓
Được ký tại: CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TÓNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 21/04/2025 09:47:21



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 11000061373 - Tài NH: NH Công Thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 30 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 196910

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P, Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X.Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T.Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2025 từ ngày 21/04/2025 đến ngày 30/04/2025 (kèm theo bảng kê số 1599137900 ngày 30 tháng 04 năm 2025)	kWh	614.000	-	1.125.267,44
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.125.267,44
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			90.021,39
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.215.288,83
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ hai trăm mười lăm triệu hai trăm tám nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓
Đại diện: CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 30/04/2025 12:00:00



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000061373 - Tại NH: NH Công Thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 246504

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 360026423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X.Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T.Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 9013784420 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2025 từ ngày 21/05/2025 đến ngày 31/05/2025 (kèm theo hóa kê số 1642221157 ngày 31 tháng 05 năm 2025)	kWh	628,210	-	1.196.034.180
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.196.034.180
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			95.682.734
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.291.716.914
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ hai trăm chín mươi một triệu bảy trăm mười sáu nghìn chín trăm mười bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 31/05/2025 10:17:33



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000661373 - Tại NH: NH Công Thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 20 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 226945

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 360024423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X.Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T.Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đơn vị tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2025 từ ngày 11/05/2025 đến ngày 20/05/2025 (kèm theo bảng kê số 1606210339 ngày 20 tháng 05 năm 2025)	kWh	673.310	-	1.274.893.840
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.274.893.840
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			101.991.507
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.376.885.347
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 20/05/2025 17:20:00



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000061373 - Tại NH: NH Công Thương VN (VIETENBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 213353

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 360024423-070

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X. Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T. Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): FM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TMUCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2025 từ ngày 01/05/2025 đến ngày 10/05/2025 (kèm theo bảng kê số 1605417154 ngày 12 tháng 05 năm 2025)	kWh	515,130	-	949.880,690
Cộng tiền hàng (Total amount):					949.880,690
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			75.990,455
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.025.871,145
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ không trăm hai mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi một nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 12/05/2025 09:45:00



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đội lỵ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 11000061373 - Tại NH: NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 262940

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-070

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hệ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X.Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T.Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2025 từ ngày 01/06/2025 đến ngày 10/06/2025 (kèm theo bảng kê số 1619063969 ngày 12 tháng 06 năm 2025)	kWh	582.560	-	1.122.739.200
Cộng tiền hàng (Total amount):					1.122.739.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			89.819.136
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.212.558.336
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ hai trăm mười hai triệu năm trăm mười tám nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓
Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 12/06/2025 09:26:12



CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006709

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 110000061373 - Tại NII: NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 20 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 276529

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 360022423-070

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trùng, X. Tân Trùng, H. Cẩm Giàng, T. Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PMI7000068173

Số tài khoản (Account No): 90137984420 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

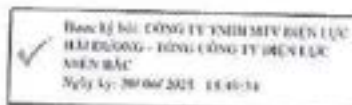
Hình thức thanh toán (Payment method): TMUCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2025 từ ngày 11/06/2025 đến ngày 20/06/2025	kWh	648,780	-	1.246.156,780
	(kèm theo bảng kê số 1619799191 ngày 20 tháng 06 năm 2025)				
Tổng cộng tiền hàng (Total amount):					1.246.156,780
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					99.692,542
Tỷ giá (Exchanged rate):					
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					1.345.849,322
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ ba trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm hai mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0800356171

Địa chỉ (Address): Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Cẩm Giàng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 11000061373 - Tại NIE NH Công thương VN (VIETINBANK)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPB

Số (No): 296184

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P, Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Mã số thuế (Tax code): 3600224423-070

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): KCN Tân Trường, X.Tân Trường, H. Cẩm Giàng, T.Hải Dương, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PM17000068173

Số tài khoản (Account No): 90137884420 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2025 từ ngày 21/06/2025 đến ngày 30/06/2025 (kèm theo bảng kê số 1628538409 ngày 30 tháng 06 năm 2025)	kWh	537.350	-	973.983.780
Cộng tiền hàng (Total amount):					973.983.780
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			77.918.702
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.051.902.482
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ không trăm năm mươi một triệu chín trăm linh hai nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC
HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
MIỀN BẮC
Ngày ký: 30/06/2025 16:11:46



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898.158

Số: 846/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Người mẫu : Ông khối
Ngày lấy mẫu : 03/6/2024
Người khách hàng : Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Địa chỉ : KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày phân tích : 03-10/6/2024

STT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (OK)	QCVN 19: 2009/BTNMT (mức B)	C_{max}
1	CO	HD - LM 58.2020	mg/Nm ³	552	1000	1000
2	NO _x	HD - LM 59.2020	mg/Nm ³	62	850	850
3	SO ₂	HD - LM 57.2020	mg/Nm ³	<3	500	500
4	Bụi tổng	USEPA Method 5	mg/Nm ³	<3	200	200

Ghi chú:

- OK: Khí thải ống khói lò hơi
- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B.
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn QCVN 19: 2009/BTNMT, mức B
- K_p : Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với ống khói có lưu lượng nguồn thải ở mức $P (15.469 \text{ m}^3/\text{h}) \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$, lấy $K_p = 1,0$.
- K_v : Hệ số vùng. Đối với Công ty nằm trong Khu công nghiệp, thuộc phân vùng khu vực loại 3, lấy $K_v = 1,0$.
- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT & PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

- Kết quả này chỉ có giá trị nên mẫu thử.
- Phương pháp đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chúng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà hiện VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.
- (*) Không phải thời gian được thực hiện bởi nhà thử nghiệm.
- Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương.
- Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 150 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898.198

Số: 847/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Tên mẫu : Nước thải

Ký hiệu mẫu : Nt

Ngày lấy mẫu : 03/6/2024

Ngày phân tích : 03-10/6/2024

Tên khách hàng : Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Địa chỉ : KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nt)	QCVN 40: 2011/BTNMT (Mức B)
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	$^{\circ}\text{C}$	31,6	40
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6,9	5,5 - 9
3	TDS	HD-LM 08.2020	mg/l	225	-
4	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/l	29	100
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/l	14	150
6	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	TCVN 6001-1:2021	mg/l	5	50
7	N _{tổng} ⁽¹⁾	TCVN 6638:2000	mg/l	12,5	40
8	P _{tổng}	SMEWW 4500P B&E:2023	mg/l	0,51	6
9	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0,74	10
10	NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178: 1996	mg/l	KPH(0,007)	-
11	NO ₃ ⁻ -N	SMEWW 4500 NO ₃ -N:2023	mg/l	9,25	-
12	S ²⁻	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2023	mg/l	<0,040	0,5
13	F ⁻	SMEWW 4500 F B&D:2023	mg/l	KPH(0,1)	10
14	Cl ⁻	TCVN 6194 : 1996	mg/l	11	1000
15	Fe	TCVN 6177:1996	mg/l	0,248	5
16	Pb	SMEWW 3113B:2023	mg/l	0,008	0,5
17	As	SMEWW 3113B:2023	mg/l	<0,0060	0,1
18	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/l	KPH(1,0)	10
19	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	<2	5000

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Phòng thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận chỉ dẫn hiệu hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.

3. (*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương.

5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.

RM 29.01

Lần in hành: 1,19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3698.100

Ghi chú:

- Nt: Nước thải sau hệ thống xử lý.
- *(): Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 210.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp áp dụng mức B.
- KPH (A): Không phát hiện, trong đó A là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017
- Mẫu kết quả ghi "KPH" là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện
- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo./.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT & PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyển

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
2. Phòng thí nghiệm đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà hiệu lực VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
3. (*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định./.

BM 29.01 Lấn ban hành: 1.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Đình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898.193

Số: 1904/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2024

mẫu : Ống khói
y lấy mẫu : 02/10/2024
khách hàng : Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
chỉ : KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày phân tích : 02 - 16/10/2024

Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (OK)	QCVN 19: 2009/BTNMT (mức B)	C _{max}
CO	HD - LM 58.2020	mg/Nm ³	724	1000	1000
NO _x	HD - LM 59.2020	mg/Nm ³	45	850	850
SO ₂	HD - LM 57.2020	mg/Nm ³	<3	500	500
Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	93,78	200	200

Lưu ý:

- OK: Khí thải ống khói lò hơi
- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B.
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn QCVN 19: 2009/BTNMT, mức B
- K_p: Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với ống khói có lưu lượng nguồn thải ở mức $(15.469 \text{ m}^3/\text{h}) \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$, lấy K_p=1,0.
- K_v: Hệ số vùng. Đối với Công ty nằm trong Khu công nghiệp, thuộc phân vùng khu vực loại 3, lấy K_v = 1,0.
- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT & PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
Phương pháp đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường nội hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
(*) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
Không được sao chép từng phần kết quả này, nên không được sử dụng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.
M 29.01

Lần ban hành: 1/19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 150 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3888.198

Số: 1905/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Loại mẫu : Nước thải
Ngày lấy mẫu : 02/10/2024
Ký hiệu mẫu : Nt
Ngày phân tích : 02 - 16/10/2024
Tên khách hàng : Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Địa chỉ : KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nt)	QCVN 40: 2011/BTNMT (Mức B)
Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	28,1	40
pH	TCVN 6492:2011	-	6,47	5,5 - 9
TDS	HD-LM 08.2020	mg/L	400	-
TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	<15	100
COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	150
BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	50
Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	29,9	40
Photpho	SMEWW 4500P B&E:2023	mg/L	2,58	6
NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,08	10
NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178: 1996	mg/L	0,96	-
NO ₃ ⁻ -N	SMEWW 4500 NO ₃ F:2023	mg/L	27,85	-
S ²⁻	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2023	mg/L	<0,040	0,5
F ⁻	SMEWW 4500 F B&D:2023	mg/L	0,41	10
Cl ⁻	TCVN 6194 : 1996	mg/L	117	1000
Fe	TCVN 6177:1996	mg/L	0,10	5
Pb	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH(0,002)	0,5
As	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH(0,002)	0,1
Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<3,5	10
Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	3500	5000

Lưu ý:

- Nt: Nước thải sau hệ thống xử lý.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Phương pháp thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.

(*) Những phép thử được thực hiện bởi nhà phân tích:

Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương.

Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3866.188



- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp áp dụng mức B.

- KPH (A): Không phát hiện, trong đó A là giới hạn phát hiện của thông số phân tích trên mẫu (ngày lấy mẫu)

công bố trong quyết định VIMCERTS 017

- Mẫu kết quả ghi "KPH" là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo./

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT & PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyển

ST	Thông số phân tích
1	pH
2	TSS
3	COD
4	BOD ₅ (20°C)
5	NH ₄ ⁺ -N
6	NO ₂ ⁻ -N
7	NO ₃ ⁻ -N
8	PO ₄ ³⁻ -P
9	F ⁻
10	Cl ⁻
11	Tổng độ cứng
12	Coliform

Chú ý:

- Nm
 - QC
 - (1):
 - KPH
- ông bố trong
- M
 - M

TM. NHÓM

Chu M

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
2. Phòng thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận cho điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
3. (*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
5. Nếu khách hàng không có phát hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ huỷ mẫu theo quy định./

Lần hạn hành: 1.19

- Kết quả này
- Phép thử đã
- VIMCERTS
- (*): Những
- Không được
- Nếu khách

29.01

G
ÔNG

0220.3898.198

ti hạn tiếp x

giá trị giới hạn

ĐOC

[Handwritten signature]

Tuyển



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 158 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898.198

Số: 2501/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 24 tháng 12 năm 2024

Ông khách hàng : Ông khối
gày lấy mẫu : 09/12/2024
Ký hiệu mẫu : OK
Ngày phân tích : 09 - 24/12/2024
Địa chỉ : Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
: KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (OK)	QCVN 19: 2009/BTNMT (mức B)	C _{max}
1	CO	HD - LM 58.2020	mg/Nm ³	483	1000	1000
2	NO _x	HD - LM 59.2020	mg/Nm ³	51	850	850
3	SO ₂	HD - LM 57.2020	mg/Nm ³	<3	500	500
4	Bụi tổng	USEPA Method 5	mg/Nm ³	90,98	200	200

Ghi chú:

- OK: Khí thải ống khói lò hơi
- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B.
- C_{max} = C x K_p x K_v: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn QCVN 19: 2009/BTNMT, mức B
- K_p: Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với ống khói có lưu lượng nguồn thải ở mức P (15.747 m³/h) ≤ 20.000 m³/h, lấy K_p=1,0.
- K_v: Hệ số vùng. Đối với Công ty nằm trong Khu công nghiệp, thuộc phân vùng khu vực loại 3, lấy K_v = 1,0.
- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT & PTMT

GIÁM ĐOC

[Handwritten signature]

Chu Minh Huân Liên

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Nguyệt

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Tuyển

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
2. Phòng thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
3. (*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
5. Nếu thiếu hàng không có phải lỗi tại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.
BM 29.01 Lấn hạn hành: 1.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3696.199

Số: 2502/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 24 tháng 12 năm 2024

Tên mẫu : Nước thải Ký hiệu mẫu : Nt
Ngày lấy mẫu : 09/12/2024 Ngày phân tích : 09 - 24/12/2024
Tên khách hàng : Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Địa chỉ : KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nt)	QCVN 40: 2011/BTNMT (Mức B)
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	21,9	40
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,28	5,5 - 9
3	TDS	HD-LM 08.2020	mg/L	212	-
4	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	25	100
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	24	150
6	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	7	50
7	N _{tổng}	TCVN 6638:2000	mg/L	10,3	40
8	P _{tổng}	SMEWW 4500P B&E:2023	mg/L	1,83	6
9	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,08	10
10	NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178: 1996	mg/L	<0,020	-
11	NO ₃ ⁻ -N	SMEWW 4500 NO ₃ -N:2023	mg/L	8,47	-
12	S ²⁻	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2023	mg/L	<0,040	0,5
13	F ⁻	SMEWW 4500 F B&D:2023	mg/L	0,73	10
14	Cl ⁻	TCVN 6194 : 1996	mg/L	56	1000
15	Fe	TCVN 6177:1996	mg/L	0,86	5
16	Pb	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,5
17	As	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH(0,002)	0,1
18	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	KPH(1)	10
19	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	4600	5000

Ghi chú:

- Nt: Nước thải sau hệ thống xử lý.

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Phương pháp đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chúng tôi nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà hiệu VIMCERIS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.
- (*) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương.
- Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày ra kết quả Trung tâm sẽ lưu mẫu theo quy định.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel. 0220.3889.196

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp áp dụng mức B.

- KPH (A): Không phát hiện, trong đó A là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017

- Mẫu kết quả ghi "KPH" là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo./.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT & PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyển

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
2. Phòng thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đã diễn biến hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong bộ tư năng lực của Trung tâm;
3. (*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ lưu mẫu theo quy định./.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHUẨN HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. Tel: 0220.3898198

Số: 398/2025/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 11 tháng 4 năm 2025

Tên mẫu : Khí thải ống khói
Ngày lấy mẫu : 26/3/2025
Ngày phân tích : 26/3 - 10/4/2025
Tên khách hàng : Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Địa chỉ : KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (KT2603-1.1)	QCVN 19: 2009/BTNMT (mức B)	C _{max}
1	CO	HD-LM58.2020	mg/Nm ³	547	1000	1000
2	NO _x	HD-LM59.2020	mg/Nm ³	43	850	850
3	SO ₂	HD-LM57.2020	mg/Nm ³	<3	500	500
4	Bụi tổng	USEPA Method 5	mg/Nm ³	18,02	200	200

Ghi chú:

- KT2603-1.1(032601OK): Khí thải ống khói lò hơi
- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B.

- $C_{max} = C \times K_F \times K_V$: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn QCVN 19: 2009/BTNMT, mức B

- K_F : Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với ống khói có lưu lượng nguồn thải ở mức $P (15.164 \text{ m}^3/\text{h}) \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$, lấy $K_F = 1,0$.

- K_V : Hệ số vùng. Đối với Công ty nằm trong Khu công nghiệp, thuộc phân vùng khu vực loại 3, lấy $K_V = 1,0$.

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo.

PHÒNG QUAN TRẮC

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Toàn

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyên

- Kết quả chỉ có giá trị nếu mẫu thử;
 - Phương pháp đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017 và chứng nhận đã điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
 - (*) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
 - Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Tài nguyên, Môi trường;
 - Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.
- BN129.01 Lần ban hành 2.25



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương *Tel: 0220.3898198

Số: 399/2025/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 11 tháng 4 năm 2025

Tên mẫu : Nước thải
Ngày lấy mẫu : 26/3/2025
Ngày phân tích : 26/3 - 10/4/2025
Tên khách hàng : Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Địa chỉ : KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (NT2603-1.6)	QCVN40: 2011/BTNMT (Mức B)
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	28,6	40
2	pH	TCVN 6492:2011	-	6,9	5,5 - 9
3	TDS	HD-LM 08.2020	mg/L	2265	-
4	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	20	100
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	22	150
6	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	6	50
7	Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	38,9	40
8	Phốt pho	SMEWW 4500P B&E:2023	mg/L	3,03	6
9	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH(0,025)	10
10	NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178: 1996	mg/L	0,243	-
11	NO ₃ ⁻ -N	SMEWW 4500 NO ₃ E:2023	mg/L	28,44	-
12	S ²⁻	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2023	mg/L	<0,04	0,5
13	I ⁻	SMEWW 4500 FB&D:2023	mg/L	0,66	10
14	Cl ⁻	TCVN 6194 : 1996	mg/L	687	1000
15	Fe	TCVN 6177:1996	mg/L	0,58	5
16	Pb	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,5
17	As	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH(0,002)	0,1
18	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<3,5	10
19	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	540	5000

- Kết quả chỉ có giá trị nếu mẫu thử;
- Phương pháp đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
- *) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Tài nguyên, Môi trường;
- Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. Tel: 0220.3898198

Ghi chú:

- NT2603-1.6(032606N): Nước thải sau hệ thống xử lý
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng mức B.
- KPH (A): Không phát hiện, trong đó A là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017
- Mẫu kết quả ghi "KPH" là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện
- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo./.

PHÒNG QUAN TRẮC

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Toàn

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyên

1. Kết quả chỉ có giá trị nếu mẫu thử;
2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và tài nguyên của Trung tâm;
3. (*) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Tài nguyên, Môi trường;
5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định./.

BM29.01

Lưu bản hành 2.25

1. Kết
2. Phép
VIMC
3. (*) N
4. Kh
5. N
BM29.0

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING – HPCEM
 Add1: 275 Lạch Tray – Gia Viên – Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
 Add2: 159 Ngo Quyen – Lê Thanh Nghi – Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.1



Số: 190/2025/KQQT (1387/017)

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC
RESULT OF MONITORING

Tên mẫu/ : Khí thải ống khói Ngày quan trắc/ : 24/6/2025
 Name of sample Date of monitoring
 Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
 Name of clients
 Địa chỉ/ Address : KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
 Địa chỉ sau sắp nhập: KCN Tân Trường, xã Mao Điền, TP. Hải Phòng

TT/ No	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/ RESULTS KT2406-1.4 (062404OK)	Quy chuẩn/ Standards
1	^(b) CO	HD-LM 58.2020	mg/Nm ³	138	1000 ⁽¹⁾
2	^(b) NO _x	HD-LM 59.2020	mg/Nm ³	2	850 ⁽¹⁾
3	^(b) SO ₂	HD-LM 57.2020	mg/Nm ³	<3	500 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- KT2406-1.4 (062404OK): Khí thải ống khói lò hơi
- ⁽¹⁾: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B; K_p = 1,0; K_v = 1,0).
- ^(a): thông số được thực hiện bởi Vincerts 008
- ^(b): thông số được thực hiện bởi Vincerts 017
- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giới hạn báo cáo./

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2025.

TM. NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QUAN TRẮC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Việt

Trần Xuân Toàn

Nguyễn Văn Tuyền

(*) : Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) : Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (V) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.
 Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
 Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING - HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hai Phong; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngo Quyen - Le Thanh Nghi - Hai Phong; Tel/(84-220)3898.195



Số: 191/2025/KQTN (1388/017)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
RESULT OF ANALYSIS

Tên mẫu/ : Khí thải ống khói Ngày lấy mẫu/ : 24/6/2025
Name of sample : Date of sampling
Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương Ngày phân tích/ : 25/6-11/7/2025
Name of clients : Date of test
Địa chỉ/ Address : KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
Địa chỉ sau sắp nhập: KCN Tân Trường, xã Mao Điền, TP. Hải Phòng

Ti/ No	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS KT2406-1.4 (062404OK)	Quy chuẩn/ Standards
1	(⁰¹) Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	61,21	180(⁰¹)

Ghi chú:

KT2406-1.4 (062404OK): Khí thải ống khói lò hơi

(⁰¹): QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B; $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$).

(⁰²): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

(⁰³): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giới hạn báo cáo./

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2025.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (†) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory-developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING - HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghị - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.1



Số: 192/2025/KQQT (1389/017)

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC
RESULT OF MONITORING

Tên mẫu/ : Nước thải Ngày quan trắc/ : 24/6/2025
Name of sample Date of monitoring
Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Name of clients
Địa chỉ/ Address : KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
Địa chỉ sau sắp nhập: KCN Tân Trường, xã Mao Điền, TP. Hải Phòng

TT/ No	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS Nt2406-1.4 (062420Nt)	Quy chuẩn/ Standards
1	^(b) Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,2	40 ⁽¹⁾
2	^(b) pH	TCVN 6492:2011	-	7,21	5,5 - 9 ⁽¹⁾
3	^(b) TDS	HD-LM 08.2020	mg/L	207	-

Ghi chú:

- Nt2406-1.4 (062420Nt): Nước thải sau hệ thống xử lý

⁽¹⁾: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (mức B)

^(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

^(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017.1.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2025.

TM. NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QUAN TRẮC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Việt

Trần Xuân Toàn

Nguyễn Văn Tuyên

(*) : Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) : Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (H) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory - developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analyzed sample only.
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



Số: 193/2025/KQTN (1390/017)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH RESULT OF ANALYSIS

Tên mẫu/ : Nước thải
Name of sample :
Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Name of clients :
Địa chỉ/ Address : KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
Địa chỉ sau sắp nhập: KCN Tân Trường, xã Mao Điền, TP. Hải Phòng

Ngày lấy mẫu/ : 24/6/2025
Date of sampling :
Ngày phân tích/ : 25/6-11/7/2025
Date of test :

TT/ No.	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS Nt2406-1.4 (062420Nt)	Quy chuẩn/ Standards ^(*)
1	(a)*TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	15	100
2	(b)*COD	SMEWW 5220C: 2023	mg/L	20	150
3	(b)*BOD ₅	TCVN 6001-1: 2021	mg/L	6	50
4	(b)*N _{total}	TCVN 6638: 2000	mg/L	10,3	40
5	(b)*P _{total}	SMEWW 4500P B&E:2023	mg/L	1,08	6
6	(b)*NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH(0,025)	10
7	(b)*NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178: 1996	mg/L	0,089	-
8	(b)*NO ₃ ⁻ -N	SMEWW4500NO ₃ E:2023	mg/L	9,22	-
9	(b)*S ²⁻	SMEWW 4500 S ₂ B&D:2023	mg/L	<0,040	0,5
10	(b)*F ⁻	SMEWW 4500 F B&D:2023	mg/L	0,54	10
11	(b)*Cl ⁻	TCVN 6194: 1996	mg/L	120	1000
12	(b)*Fe	TCVN 6177: 1996	mg/L	<0,10	5
13	(b)*Pb	SMEWW 3113B: 2023	mg/L	KPH(0,0020)	0,5
14	(b)*As	SMEWW 3113B: 2023	mg/L	KPH(0,0020)	0,1
15	(b)*Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	KPH(1)	10
16	(b)*Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	350	5000

Ghi chú:

- Nt2406-1.4 (062420Nt): Nước thải sau hệ thống xử lý

(a): QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (mức B)

(*) : Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) : Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (b) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory - developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analyzed sample only.
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING - HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghị - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195

(a): thông số được thực hiện bởi Vincerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vincerts 017

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giới hạn báo cáo

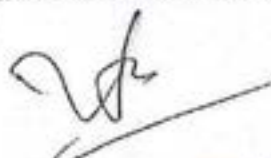
- KPH(c): Không phát hiện, trong đó c là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS/.

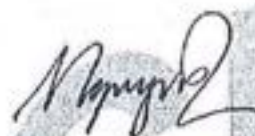
Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2025.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC


Chu Minh Huân Liên


Đỗ Thị Nguyệt


Nguyễn Văn Tuyên

HP

CE

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (V) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory-- developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analyzed sample only.
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.
BNI 03.01
Mã ban hành: 01-080725
Trang 2/2



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING - HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghị - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC RESULT OF MONITORING

Số: 999/2025/KQQT (1991/017)

Tên mẫu/

Name of sample

: Khí thải ống khói

Ngày quan trắc/ : 22/9/2025

Date of monitoring

Tên khách hàng/

Name of clients

: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Địa chỉ/ Address

: KCN Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng

TT/ No.	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/ RESULTS KT2209-1.5	QCVN 19: 2009/BTNMT (mức B)	C _{max}
1	CO	HD-LM 58.2020	mg/Nm ³	339	1000	900
2	NO _x	HD-LM 59.2020	mg/Nm ³	22	850	765
3	SO ₂	HD-LM 57.2020	mg/Nm ³	<3	500	450

Ghi chú:

KT2209-1.5: Khí thải ống khói lò hơi

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B.

- C_{max} = C x K_p x K_v: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn QCVN 19: 2009/BTNMT, mức B

- K_p: Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với ống khói có lưu lượng nguồn thải ở mức 20.000 m³/h < P (21.246 m³/h) ≤ 100.000 m³/h, lấy K_p=0,9.

- K_v: Hệ số vùng. Đối với Công ty nằm trong Khu công nghiệp lấy K_v = 1,0.

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo./

(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017

Hải Phòng, ngày 29 tháng 9 năm 2025.

TM. NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QUAN TRẮC

GIÁM ĐỐC

Trần Tuấn Anh

Trần Xuân Toàn

Nguyễn Văn Tuyền

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performed by subcontractors; (iii) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory - developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING - HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghị - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
RESULT OF ANALYSIS

Số: 1290/2025/KQTN (2178/017)

Tên mẫu/ISO/IEC 17025:2017: Khí thải ống khói

Ngày lấy mẫu/ : 22/9/2025

Name of sample

Date of sampling

Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt

Ngày phân tích/ : 23/9-03/10/2025

Name of clients

Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Date of test

Địa chỉ/ Address : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, TP. Hải Phòng

TT/ No	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS KT2209-1.5 (092206OK)	Quy chuẩn/ Standards
1	(b)* Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	6,42	200 ⁽¹⁾

Ghi chú:

KT2209-1.5 (092206OK): Khí thải ống khói lò hơi

(1): QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B; K_p = 1,0; K_v = 1,0).

(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017./.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2025.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyên

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (B) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory - developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analyzed sample only.
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING - HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghị - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



Số: 1000/2025/KQQT (1992/017)

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC
RESULT OF MONITORING

Tên mẫu/ : Nước thải Ngày quan trắc/ : 22/9/2025
Name of sample : Date of monitoring
Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Name of clients :
Địa chỉ/ Address : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng

TT/ No	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS NT2209-1.4	QCVN 40: 2011/BTNMT (Mức B)
1	(a) Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	27,1	40
2	(a) pH	TCVN 6492:2011	-	6,69	5,5 - 9
3	(b) TDS	HD-LM 08.2020	mg/L	284	-

Ghi chú:

- NT2209-1.4: Nước thải sau hệ thống xử lý
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng mức B.
- (a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008
- (b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017.1.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 9 năm 2025.

TM. NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QUAN TRẮC

GIÁM ĐỐC

Trần Tuấn Anh

Trần Xuân Toàn

Nguyễn Văn Tuyên

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (H) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory - developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING - HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghi - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



Số: 1291/2025/KQTN (2179/017)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH RESULT OF ANALYSIS

Tên mẫu/ : Nước thải

Ngày lấy mẫu/ : 22/9/2025

Name of sample

Date of sampling

Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt

Ngày phân tích/ : 23/9-03/10/2025

Name of clients Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Date of test

Địa chỉ/ Address : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, TP. Hải Phòng

TT/ Số	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS NT2209-1.4 (092209NT)	Quy chuẩn/ Standard ¹
1	(b) ¹ TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	<15	100
2	(b) ¹ COD	SMEWW 5220C: 2023	mg/L	46	150
3	(b) ¹ BOD ₅	TCVN 6001-1: 2021	mg/L	14	50
4	(b) ¹ N _{tổng}	TCVN 6638: 2000	mg/L	20,17	40
5	(b) ¹ P _{tổng}	SMEWW 4500P B&E:2023	mg/L	1,73	6
6	(b) ¹ NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,60	10
7	(b) ¹ NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178: 1996	mg/L	0,686	-
8	(b) ¹ NO ₃ ⁻ -N	SMEWW4500NO ₃ E:2023	mg/L	16,49	-
9	(b) ¹ S ²⁻	SMEWW 4500 S ₂ B&D:2023	mg/L	<0,040	0,5
10	(b) ¹ F ⁻	SMEWW 4500 F B&D:2023	mg/L	0,47	10
11	(b) ¹ Cl ⁻	TCVN 6194: 1996	mg/L	358	1000
12	(b) ¹ Fe	TCVN 6177: 1996	mg/L	0,14	5
13	(b) ¹ Pb	SMEWW 3113B: 2023	mg/L	0,0069	0,5
14	(b) ¹ As	SMEWW 3113B: 2023	mg/L	KPH(0,0020)	0,1
15	(b) ¹ Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<3,5	10
16	(b) ¹ Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	540	5000

Ghi chú:

- NT2209-1.4 (092209NT): Nước thải sau hệ thống xử lý

(1): QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (mức B)

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (W) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory - developed methods.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING - HPCEM
Add1: 275 Lach Tray - Gia Vien - Hai Phong; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngo Quyen - Le Thanh Nghi - Hai Phong; Tel/(84-220)3898.195

Số: 1291/2025/KQTN (2179/017)

(a): thông số được thực hiện bởi Vincerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vincerts 017

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giới hạn báo cáo

- KPH(c): Không phát hiện, trong đó c là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS./

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2025.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC


Chu Minh Huân Liên


Đỗ Thị Nguyệt


Nguyễn Văn Tuyên

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performed by subcontractors; (B) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory - developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING – HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray – Gia Viên – Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền – Lê Thanh Nghị – Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC
RESULT OF MONITORING

Số: 96 /2025/KQQT (72/017)

Tên mẫu/
Name of sample

Khí thải ống khói

Ngày quan trắc/ : 24/12/2025
Date of monitoring

Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Name of clients

Địa chỉ/ Address : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng

TT/ No	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/ RESULTS KT2412-2.1	QCVN 19: 2009/BTNMT (mức B)	C _{max}
1	(b) [*] CO	HD-LM 58.2020	mg/Nm ³	665	1000	1000
2	(b) [*] NO _x	HD-LM 59.2020	mg/Nm ³	70	850	850
3	(b) [*] SO ₂	HD-LM 57.2020	mg/Nm ³	<3	500	500

Ghi chú:

KT2412-2.1: Khí thải ống khói lò hơi

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B.

- C_{max} = C x K_p x K_v: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: Nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn QCVN 19: 2009/BTNMT, mức B

- K_p: Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với ống khói có lưu lượng nguồn thải ở mức P ≤ 20.000 m³/h (P = 18.396 m³/h), lấy K_p = 1,0

- K_v: Hệ số vùng. Đối với Công ty nằm trong Khu công nghiệp lấy K_v = 1,0

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo.

(a): Thông số được thực hiện bởi Vincerts 008

(b): Thông số được thực hiện bởi Vincerts 017

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2026

TM. NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QUAN TRẮC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Việt

Trần Xuân Toàn

Nguyễn Văn Tuyên

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (B) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.

BM 08.01

Lưu bản hình: 01-080725

Trang: 5/2



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING – HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghị - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



Số: 68/2026/KQTN (53/017)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

RESULT OF ANALYSIS

Tên mẫu/ : Khí thải Ngày lấy mẫu/ : 24/12/2025
Name of sample :
Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương Ngày phân tích/ : 25/12/2025 -
Name of clients : 10/01/2026
Địa chỉ/ Address : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng Date of test

TT/ No.	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/ RESULTS KT2412-2.1 (122401OK)	QCVN 19: 2009/BTNMT Mức B với $K_p=1,0$; $K_v=1,0$
1	^(b) Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	104,33	200 ^(a)

Ghi chú:

KT2412-2.1(122401OK):

Khí thải ống khói lò hơi

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B.

- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn QCVN 19: 2009/BTNMT, mức B

- K_p : Hệ số lưu lượng nguồn thải, áp với $P < 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$, $K_p=1,0$

- K_v : Hệ số vùng. Đối với Công ty nằm trong Khu công nghiệp, lấy $K_v = 1,0$.

^(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

^(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017.J.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2026.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

(*) : Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) : Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (B) : Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.

Kết quả này không được sao chép ứng dụng, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.

BM 05.01

Lần in cuối: 01-050725

Trang: 1/1



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING – HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray – Gia Viên – Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền – Lê Thanh Nghị – Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



Số: 97 /2025/KQQT (73/017)

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

RESULT OF MONITORING

Tên mẫu/ : Nước thải Ngày quan trắc/ : 24/12/2025
Name of sample :
Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Name of clients :
Địa chỉ Address : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng

TT/ No.	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS NT2412-2.4	QCVN 40: 2011/BTNMT (Mức B)
1	^(b) Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	25,82	40
2	^(b) pH	TCVN 6492:2011	-	7,09	5,5 - 9
3	^(b) TDS	HD-LM 08.2020	mg/l	268	-

Ghi chú:

- NT2412-2.4: Nước thải sau hệ thống xử lý
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng mức B.

^(a): Thông số được thực hiện bởi Vincerts 008

^(b): Thông số được thực hiện bởi Vincerts 017

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2026

TM. NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QUAN TRẮC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Việt

Trần Xuân Toàn

Nguyễn Văn Tuyền

(*) : Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) : Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (t) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING – HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghị - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



Số: 69/2025/KQTN (54/017)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
RESULT OF ANALYSIS

Tên mẫu / Name of sample : Nước thải / Date of sampling : 24/12/2025
Tên khách hàng / Name of clients : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương / Ngày phân tích / Date of test : 25/12/2025 - 10/01/2026
Địa chỉ / Address : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng

TT/ No.	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/ RESULTS NT2412-2.2 (122404NT)	QCVN 40: 2011/BTNMT Mức B
1	(b)*TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	<15	100
2	(b)*COD	SMEWW 5220C: 2023	mg/L	13	150
3	(b)*BOD ₅	TCVN 6001-1: 2021	mg/L	3	50
4	(b)*N _{tot}	TCVN 6638: 2000	mg/L	18,7	40
5	(a)*P _{tot}	SMEWW 4500P B&E:2023	mg/L	0,56	6
6	(a)*NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	6,3	10
7	(b)*NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178: 1996	mg/L	KPH(0,007)	-
8	(a)*NO ₃ ⁻ -N	SMEWW4500NO ₃ ⁻ E:2023	mg/L	7,2	-
9	(b)*S ²⁻	SMEWW 4500 S ₂ B&D:2023	mg/L	<0,040	0,5
10	(a)*F ⁻	SMEWW 4500 F B&D:2023	mg/L	0,58	10
11	(b)*Cl ⁻	TCVN 6194: 1996	mg/L	92	1000
12	(b)*Fe	SMEWW 3111B: 2023	mg/L	0,202	5
13	(b)*Pb	SMEWW 3113B: 2023	mg/L	KPH(0,002)	0,5
14	(b)*As	SMEWW 3113B: 2023	mg/L	KPH(0,002)	0,1
15	(b)*Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<3,5	10
16	(b)*Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	4300	5000

Ghi chú:

- NT2412-2.2(122404NT): Nước thải sau hệ thống xử lý

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (mức B)

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (b) Phương pháp do PIN xây dựng/ Laboratory – developed methods.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analyzed sample only.

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING – HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghị - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195

Số: 69/2025/KQTN (54/017)

(a): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008

(b): thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giới hạn báo cáo

- KPH(c): Không phát hiện, trong đó c là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS./

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2026.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyền

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

(*) : Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) : Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (H) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING – HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray – Gia Viên – Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền – Lê Thanh Nghị – Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



Số: 490/2026/KQQT (327/017)

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

RESULT OF MONITORING

Tên mẫu/ *Name of sample* : Khí thải ống khói
Ngày quan trắc/ *Date of monitoring* : 05/3/2026
Tên khách hàng/ *Name of clients* : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Địa chỉ/ *Address* : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng

TT/ No.	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/ RESULTS KT0503-1.2	QCVN 19: 2009/BTNMT (Mức B)	C _{max}
1	^(b) CO	HD-IM 58.2020	mg/Nm ³	7	1000	1000
2	^(b) NO _x	HD-LM 59.2020	mg/Nm ³	64	850	850
3	^(b) SO ₂	HD-LM 57.2020	mg/Nm ³	32	500	500

Ghi chú:

KT0503-1.2: Khí thải ống khói lò hơi

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B.

- C_{max} = C x K_P x K_V: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: Nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn QCVN 19: 2009/BTNMT, mức B

- K_P: Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với ống khói có lưu lượng nguồn thải ở mức P ≤ 20.000 m³/h (P = 16781 m³/h), lấy K_P = 1,0

- K_V: Hệ số vùng. Đối với Công ty nằm trong Khu công nghiệp lấy K_V = 1,0

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo./.

^(b): Thông số được thực hiện bởi Vincerts 017

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2026

TM. NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QUAN TRẮC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Việt

Trần Xuân Toàn

Nguyễn Văn Tuyển

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (K) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analyzed sample only.

Kết quả này không được sao chép sang phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING – HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghi - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
RESULT OF ANALYSIS

Số: 671/2026/KQTN (447/017)

Tên mẫu/ : Khí thải ống khói

Ngày lấy mẫu/ : 05/3/2026

Name of sample

Date of sampling

Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt
Name of clients : Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Ngày phân tích/ : 06-19/3/2026

Date of test

Địa chỉ/ Address : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, TP. Hải Phòng

TT/ No.	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS KT0503-1.2 (030503OK)	Quy chuẩn/ Standards
1	^(b) Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	26,91	200 ^(a)

Ghi chú:

KT0503-1.2 (030503OK): Khí thải ống khói lò hơi

^(a): QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B; K_p = 1,0; K_v = 1,0).

^(b): thông số được thực hiện bởi Vincerts 008

^(b): thông số được thực hiện bởi Vincerts 017

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện/.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performing by subcontractors; (E) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING – HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray – Gia Viên – Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền – Lê Thanh Nghị – Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



Số: 491/2026/KQQT (328/017)

CHIEU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

RESULT OF MONITORING

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước thải
Ngày quan trắc/ *Date of monitoring* : 05/3/2026
Tên khách hàng/ *Name of clients* : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương
Địa chỉ/ *Address* : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng

TT/ No	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS NT0503-1.3	QCVN 40: 2011/BTNMT (Mức B)
1	^(b) Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	24,6	40
2	^(b) pH	TCVN 6492:2011	-	7,23	5,5 - 9
3	^(b) TDS	HD-LM 08.2020	mg/l	255	-

Ghi chú:

- NT0503-1.3: Nước thải sau hệ thống xử lý
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng mức B;

^(b): Thông số được thực hiện bởi Vincerts 017

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2026

TM. NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QUAN TRẮC

GIÁM ĐỐC

Trần Tuấn Anh

Trần Xuân Toàn

Nguyễn Văn Tuyên

(*): Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu (phụ)/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analyzed sample only.

Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING - HPCEM
Add1: 275 Lạch Tray - Gia Viên - Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493
Add2: 159 Ngô Quyền - Lê Thanh Nghị - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195



Số: 672/2026/KQTN (448/017)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH RESULT OF ANALYSIS

Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước thải

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 05/3/2026

Tên khách hàng/ *Name of clients* : Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM tại Hải Dương

Ngày phân tích/ *Date of test* : 06-19/3/2026

Địa chỉ/ *Address* : KCN Tân Trường, xã Mao Điền, TP. Hải Phòng

TT/ No	Thông số/ Parameters	Phương pháp/ Methods	Đơn vị/ Unit	KẾT QUẢ/RESULTS NT0503-1.3 (030507NT)	Quy chuẩn/ Standards ⁽¹⁾
1	(b)*TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	16	100
2	(b)*COD	SMEWW 5220C: 2023	mg/L	22	150
3	(b)*BOD ₅	TCVN 6001-1: 2021	mg/L	7	50
4	(b)*N _{total}	TCVN 6638: 2000	mg/L	7,56	40
5	(b)*P _{total}	SMEWW 4500P B&E:2023	mg/L	0,680	6
6	(b)*NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,80	10
7	(b)*NO ₂ ⁻ -N	TCVN 6178: 1996	mg/L	0,151	-
8	(b)*NO ₃ ⁻ -N	SMEWW4500NO ₃ ⁻ E:2023	mg/L	5,84	-
9	(b)*S ²⁻	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2023	mg/L	<0,040	0,5
10	(b)*F ⁻	SMEWW 4500 F B&D:2023	mg/L	0,41	10
11	(b)*Cl ⁻	TCVN 6194: 1996	mg/L	42	1000
12	(b)*Fe	SMEWW 3111B: 2023	mg/L	0,135	5
13	(b)*Pb	SMEWW 3113B: 2023	mg/L	KPH(0,0020)	0,5
14	(b)*As	SMEWW 3113B: 2023	mg/L	KPH(0,0020)	0,1
15	(b)*Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<3,5	10
16	(b)*Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	3500	5000

Ghi chú:

- NT0503-1.3 (030507NT): Nước thải sau hệ thống xử lý

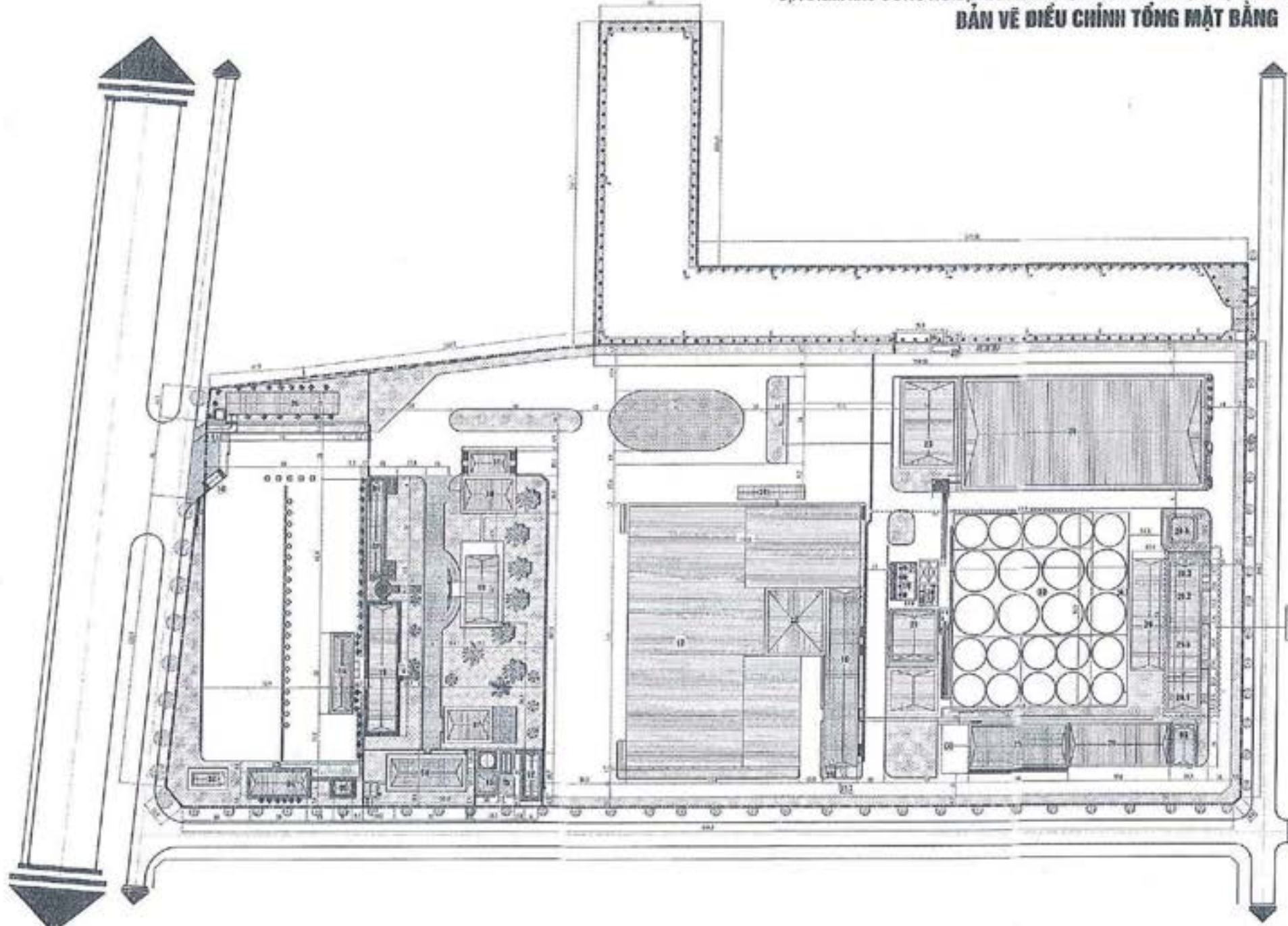
(1): QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (mức B)

(*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (**) Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/ The methods are performed by subcontractors; (B) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory - developed methods.
Kết quả này chỉ có giá trị toàn phần phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.
Kết quả này không được sao chép lung tung, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.

TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI HẢI DƯƠNG

ĐỊA ĐIỂM: KHU CÔNG NGHIỆP TÂN TRƯỜNG, XÃ TÂN TRƯỜNG, HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢN VẼ ĐIỀU CHỈNH TỔNG MẶT BẰNG



CƠ CẤU TẬP DUNG ĐẠT ĐÁP THẲNG
THEO CÔNG VẤN SỐ THIÊN CHẾ NGUYỄN 04/03/2014

STT	DIỆN TÍCH	DIỆN TÍCH	DIỆN TÍCH
1	1000.00	1000.00	1000.00
2	1000.00	1000.00	1000.00
3	1000.00	1000.00	1000.00
4	1000.00	1000.00	1000.00

CƠ CẤU TẬP DUNG ĐẠT ĐÁP THẲNG
THEO CÔNG VẤN SỐ THIÊN CHẾ NGUYỄN 04/03/2014

STT	DIỆN TÍCH	DIỆN TÍCH	DIỆN TÍCH
1	1000.00	1000.00	1000.00
2	1000.00	1000.00	1000.00
3	1000.00	1000.00	1000.00
4	1000.00	1000.00	1000.00

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG CÔNG VẤN SỐ THIÊN CHẾ NGUYỄN 04/03/2014

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI HẢI DƯƠNG

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG CÔNG VẤN SỐ THIÊN CHẾ NGUYỄN 04/03/2014

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG CÔNG VẤN SỐ THIÊN CHẾ NGUYỄN 04/03/2014

BẢN VẼ ĐIỀU CHỈNH TỔNG MẶT BẰNG

DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH

STT	DIỆN TÍCH	DIỆN TÍCH	DIỆN TÍCH
1	1000.00	1000.00	1000.00
2	1000.00	1000.00	1000.00
3	1000.00	1000.00	1000.00
4	1000.00	1000.00	1000.00
5	1000.00	1000.00	1000.00
6	1000.00	1000.00	1000.00
7	1000.00	1000.00	1000.00
8	1000.00	1000.00	1000.00
9	1000.00	1000.00	1000.00
10	1000.00	1000.00	1000.00
11	1000.00	1000.00	1000.00
12	1000.00	1000.00	1000.00
13	1000.00	1000.00	1000.00
14	1000.00	1000.00	1000.00
15	1000.00	1000.00	1000.00

DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH

STT	DIỆN TÍCH	DIỆN TÍCH	DIỆN TÍCH
1	1000.00	1000.00	1000.00
2	1000.00	1000.00	1000.00
3	1000.00	1000.00	1000.00
4	1000.00	1000.00	1000.00
5	1000.00	1000.00	1000.00
6	1000.00	1000.00	1000.00
7	1000.00	1000.00	1000.00
8	1000.00	1000.00	1000.00
9	1000.00	1000.00	1000.00
10	1000.00	1000.00	1000.00
11	1000.00	1000.00	1000.00
12	1000.00	1000.00	1000.00
13	1000.00	1000.00	1000.00
14	1000.00	1000.00	1000.00
15	1000.00	1000.00	1000.00

REMARKS/CHÚ THÍCH

- 1. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 2. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 3. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 4. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 5. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 6. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 7. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 8. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 9. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 10. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 11. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 12. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 13. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 14. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.
- 15. Diện tích xây dựng các công trình điều chỉnh.

CÔNG TY TNHH KIẾN MINH TÂM
KIẾN MINH TÂM ENGINEERING COMPANY
Số 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM

BẢN SAO



B

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG NỘI DUNG CHÍNH
Số chứng thực: 2/Chứng 27 SCT/BA
Ngày: 12/10/2020

DRAINAGE SYSTEM
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
TỶ LỆ 1:500



CÔNG CHỨNG VIỆN
NGUYỄN TIẾN QUỲNH

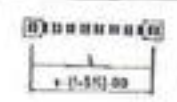
REMARKS/GHI CHÚ:

I. LEVELING DESIGN/CAO ĐỘ THIẾT KẾ
LEVEL 1000 IS EQUIVALENT WITH DETERMINED LEVEL ON DRAWING
CAO ĐỘ 1000 TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI CAO LÊN NHẪN TRÊN BẢN VẼ

II. DRAINAGE DESIGN/ỐNG NƯỚC MƯA
ALL CENTRIFUGAL PUMP FOR DRAINAGE SYSTEM SHALL BE BRAND VARIOUS CONTAIN
TẤT CẢ CỐNG THOÁT NƯỚC LÀ CỐNG BƠ TƯƠNG LY KINH CÔNG TỰ HỒNG VƯƠNG

1. FOR ROAD DRAINAGE: 100-1000
LỖ LƯỚI DƯỚI ĐƯỜNG: 100-1000

II. SYMBOL/KÝ HIỆU
REINFORCE CONCRETE
ĐƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP
WALL HOLE M1
LỖ CẮT M1



→ CURB/BIÊN GIỚI
→ HƯỚNG NƯỚC CHẢY
L LENGTH BETWEEN MANHOLE
L CHỖ GIỮ GIỮ HẠ NHỎ CÁ
S SLOPE PIPE
S ĐỘ DỐC ỐNG
Ø DIAMETER PIPE
Ø ĐƯỜNG KÍNH ỐNG

Đánh giá kỹ thuật - Phản ứng - Thẩm định - Thẩm định - Thẩm định - Thẩm định - Thẩm định	COMPANY/CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	PROJECT/ĐƠN VỊ C.P. FEEDMILL HAI DUONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI HAI DUONG	INVESTOR/CHỦ ĐẦU TƯ C.P. VIETNAM LIVESTOCK CORPORATION HAI DUONG BRANCH CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM CHI NHÁNH HAI DUONG	DESIGN/THIẾT KẾ MINH VIET SON CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - XÂY DỰNG - DỊCH VỤ	THIẾT KẾ MINH VIET SON CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - XÂY DỰNG - DỊCH VỤ	THIẾT KẾ MINH VIET SON CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - XÂY DỰNG - DỊCH VỤ	THIẾT KẾ MINH VIET SON CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - XÂY DỰNG - DỊCH VỤ
---	--	--	--	--	---	---	---

CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC NHÀ AN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM:

KINH TẠM TRUNG - HUYỆN GIANG

TỈNH AN GIANG

ĐƠN AN:

ĐỊA ĐIỂM TRUNG - HUYỆN GIANG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ

VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM TRUNG - HUYỆN GIANG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ

VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM TRUNG - HUYỆN GIANG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ

VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM TRUNG - HUYỆN GIANG

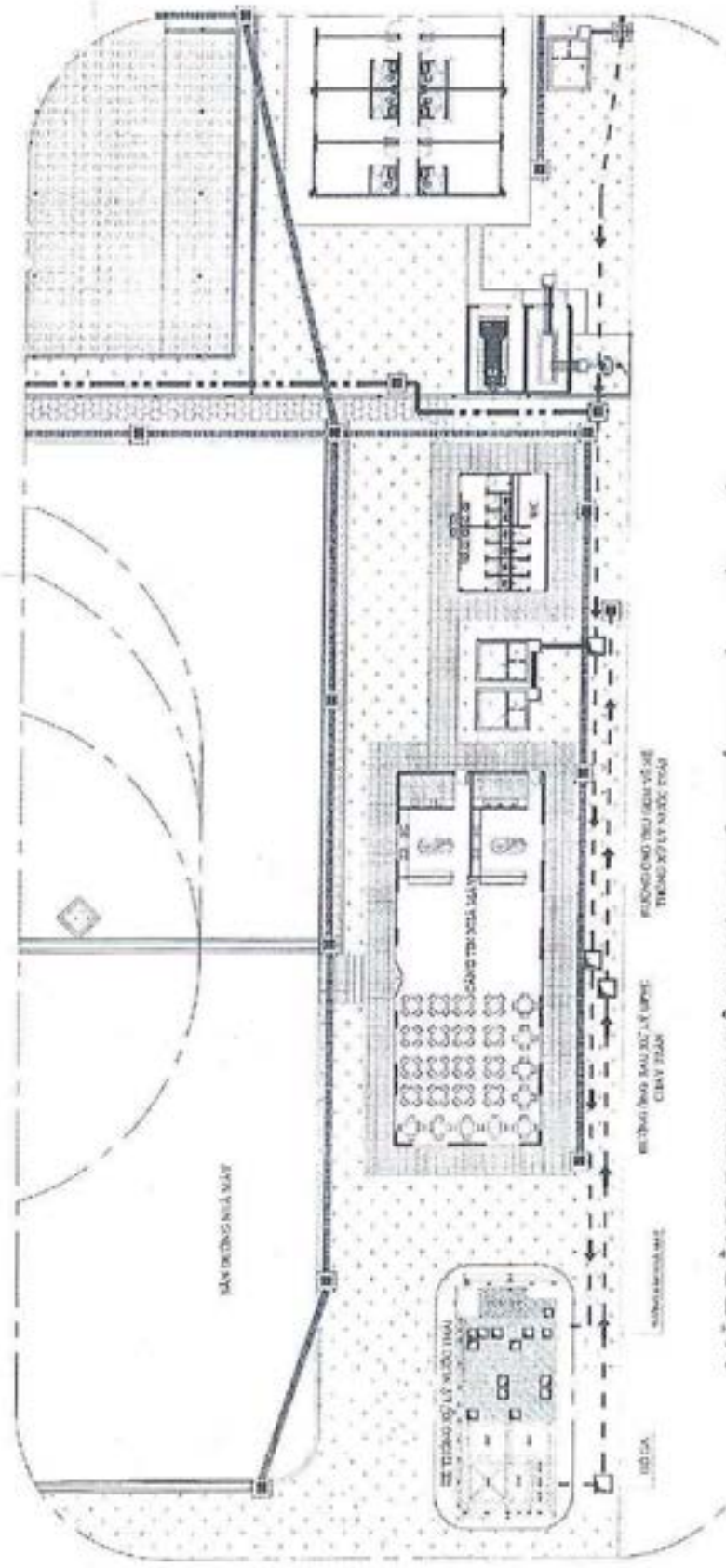
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ

VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

VIỆT NAM



MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ XÂY DỰNG HỆ THỐNG VÀ ĐƯỜNG ống THU GOM

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 20

Chức vụ trưởng công trường

Giám sát chủ đầu tư

Người lập

Chức vụ trưởng công trường

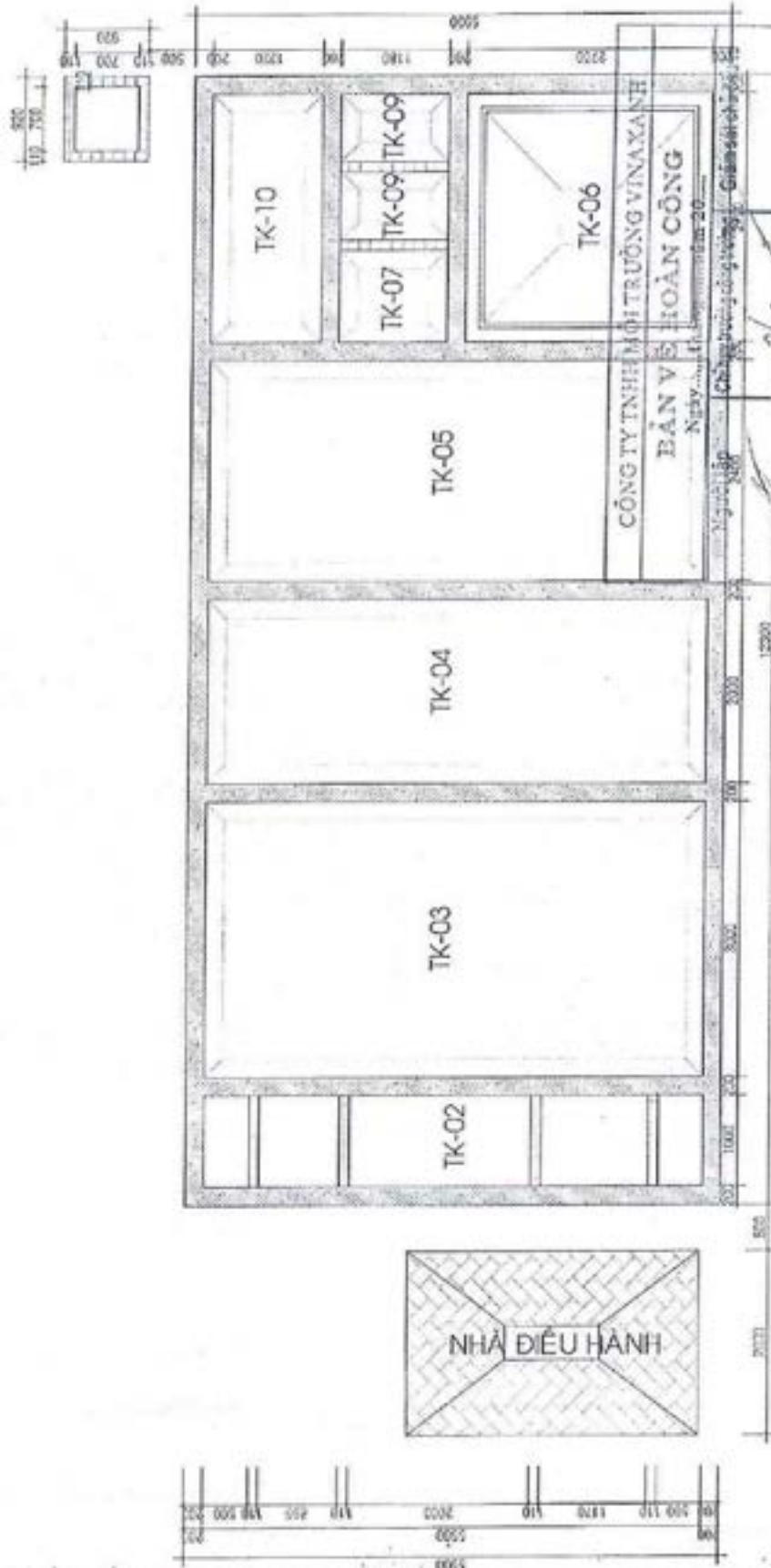
Giám sát chủ đầu tư

ĐỒ VẼ HOÀN CÔNG

Chức vụ trưởng công trường

Giám sát chủ đầu tư

MẶT BẰNG BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 75M3/NGÀY ĐÊM



GHI CHÚ:

- TK - 01: HỒ THU
- TK - 02: BỂ TÁCH DẦU MỖ
- TK - 03: BỂ ĐIỀU HÒA
- TK - 04: BỂ TIẾP: KHÍ (ANOXIC)

- TK - 05: BỂ HIẾU KHÍ
- TK - 06: BỂ LẮNG-SMILLING
- TK - 07: BỂ TRUNG GIẢN
- TK - 08: CỘT LỌC ÁP LỰC
- TK - 09: BỂ KHỬ TRÙNG
- TK - 10: BỂ CHỨA BỤN

TK - 05: BỂ HIẾU KHÍ

TK - 06: BỂ LẮNG-SMILLING

TK - 07: BỂ TRUNG GIẢN

TK - 08: CỘT LỌC ÁP LỰC

TK - 09: BỂ KHỬ TRÙNG

TK - 10: BỂ CHỨA BỤN

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NƯỚC VIỆT NAM - CHỈ
LIÊN LẠI ĐƯỜNG

QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH
NINH PHƯƠNG
NINH PHƯƠNG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ



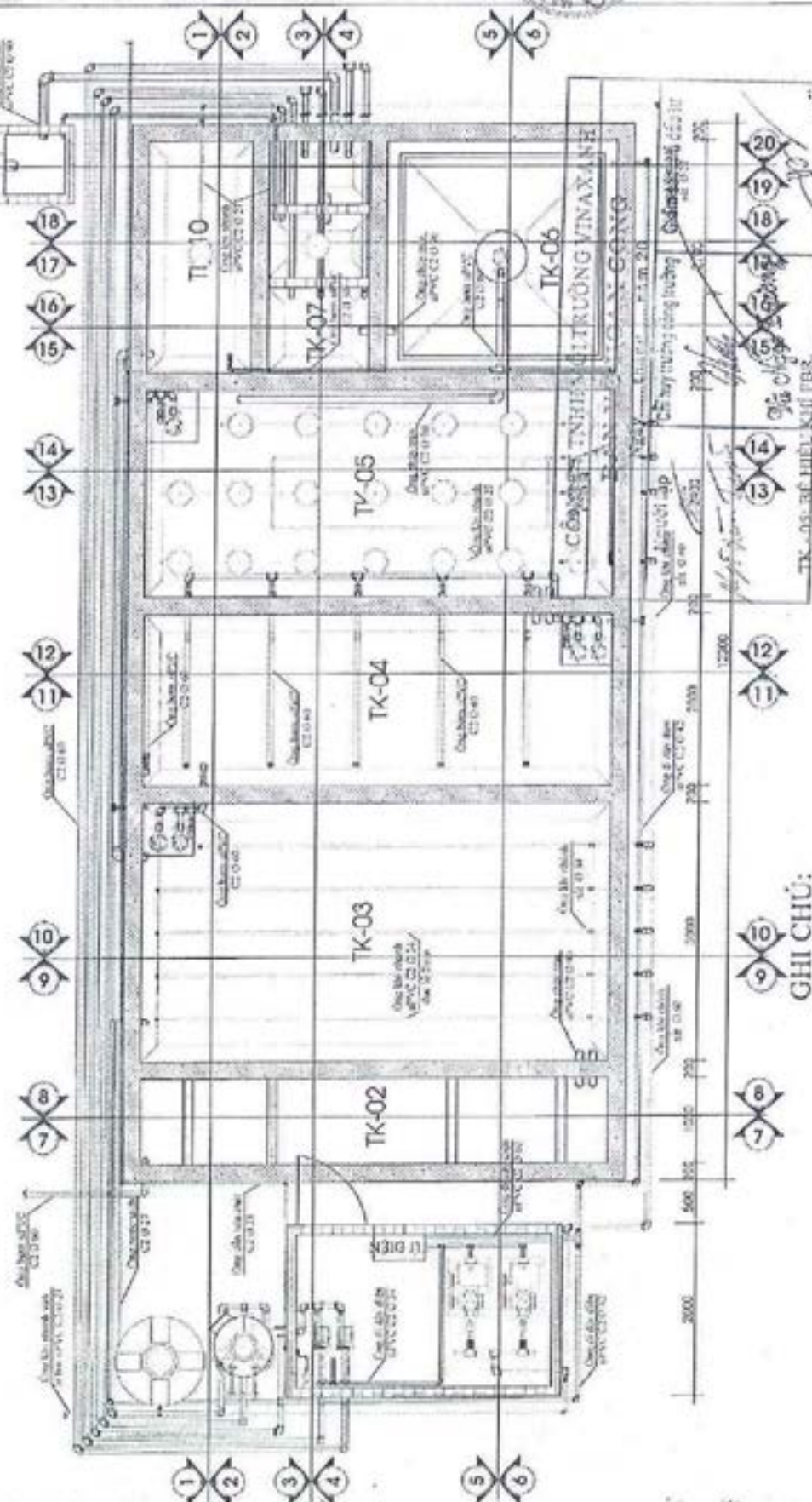
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

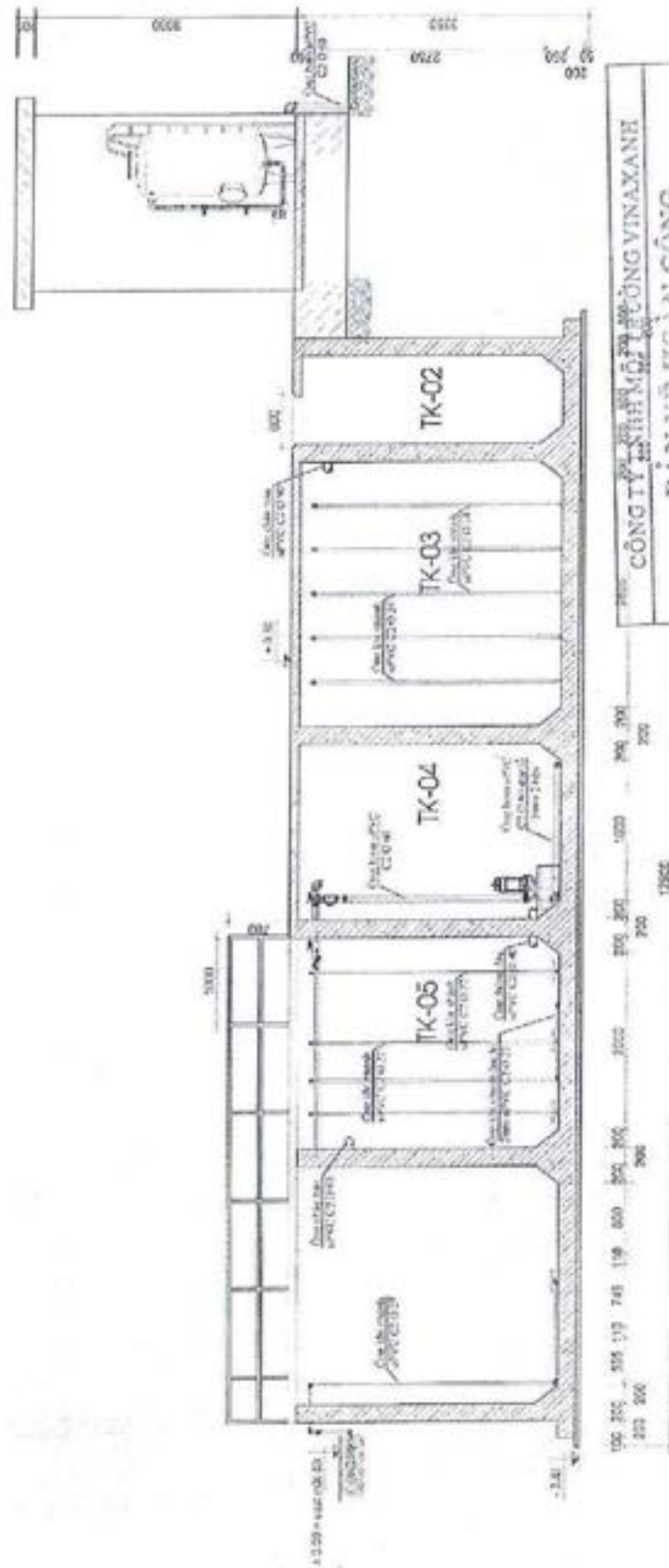
TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG BỂ XỬ LÝ
NƯỚC THẢI SINH
HOẠT

MẶT BẰNG BỐ TRÍ MẶT CẮT CÔNG NGHỆ CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 75M3/NGÀY ĐÊM



GHI CHÚ:
 TK - 01: HỒ THU
 TK - 02: BỂ TÁCH DẦU MỖ
 TK - 03: BỂ ĐIỀU HÒA
 TK - 04: BỂ THIỂU KHÍ (ANOXIC)
 TK - 05: BỂ THIỂU KHÍ TRƯNG
 TK - 06: BỂ LẮNG SINH HỌC
 TK - 07: BỂ TRUNG GIẢN
 TK - 08: CỘT LỌC ÁP LỰC
 TK - 09: BỂ KỊU TRỪNG
 TK - 10: BỂ CHỨA BÚN

MẶT CÁT CÔNG NGHỆ CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 75M³/NGÀY ĐÊM



MẶT CÁT 1-1

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG VINAXANH	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày... tháng... năm 20...	
Người lập	Giám sát chất lượng
Phạm Văn Tuấn	Đỗ Văn Tuấn
Chức vụ trưởng công trường	Chức vụ chủ đầu tư
Đỗ Ngọc Trường	Đỗ Văn Tuấn

CHỦ ĐẦU TƯ



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ
SẢN MỸ PHẨM - CH
HÓA MỸ PHẨM

KYTRATH RUAYAN

ĐỒ

SÂN ĐƯỜNG

KHUY LÀN TRƯỜNG - K. CẤP GIỚI

TRU AN:

VỊ TRÍ ĐUÔI TƯỜNG VÀ LƯỚI TRÁI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
VINAXANH



ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ - CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

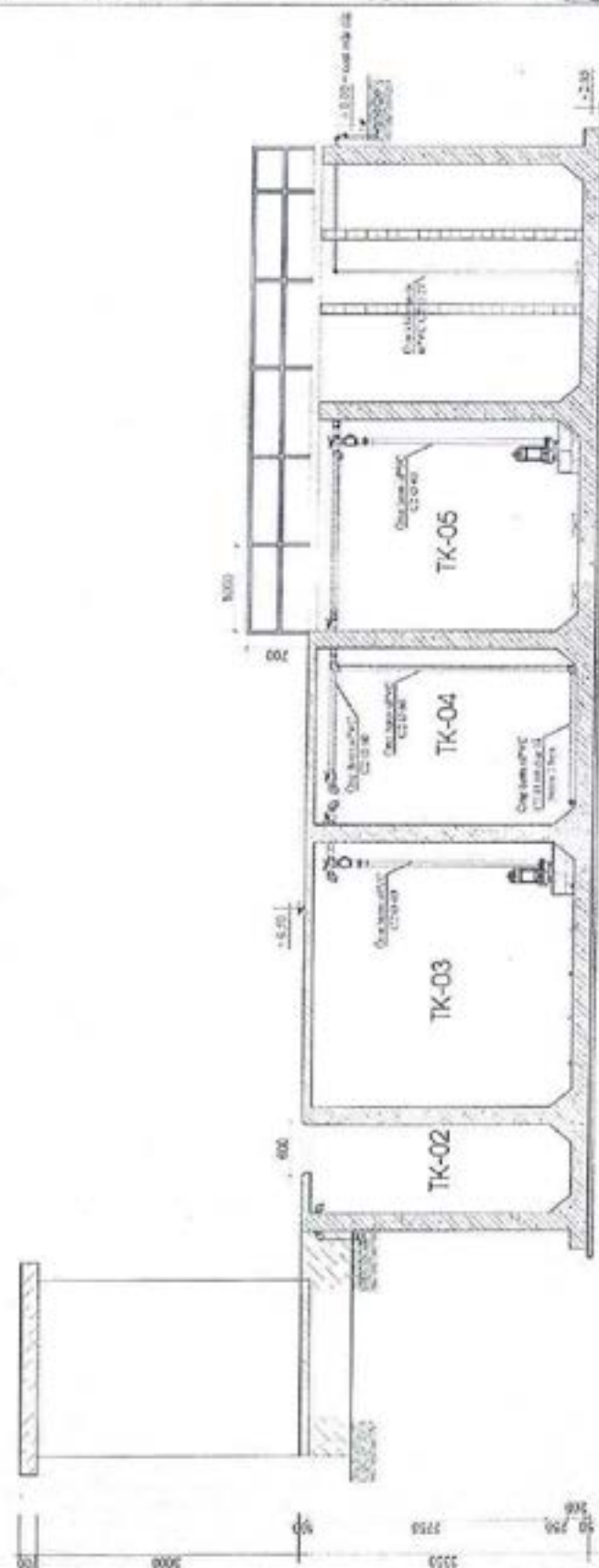


GIÁM ĐỐC

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CÁT 1-1

MẶT CẮT CÔNG NGHỆ CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 75M3/NGÀY ĐÊM



MẶT CẮT 4-4

BẢN VẼ TUẦN CÔNG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG NGHIỆP VINAXANH

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập: *[Signature]*

Giám sát chủ đầu tư: *[Signature]*

Chạy trưởng công trường: *[Signature]*

ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

[Signature]

[Signature]

CHỦ ĐẦU TƯ



ĐƠN VỊ LẬP VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH



ĐƠN VỊ LẬP VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH

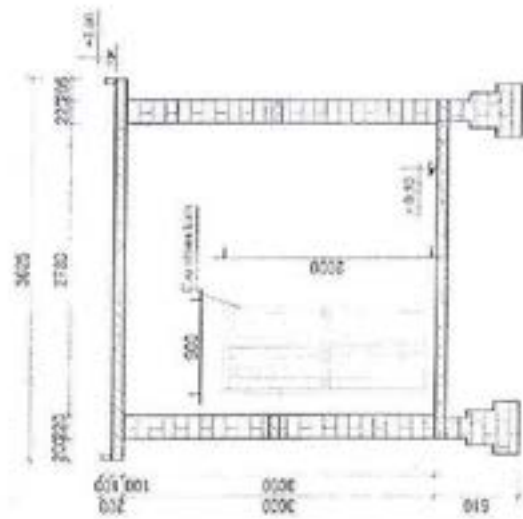
ĐƠN VỊ LẬP VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH

ĐƠN VỊ LẬP VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH

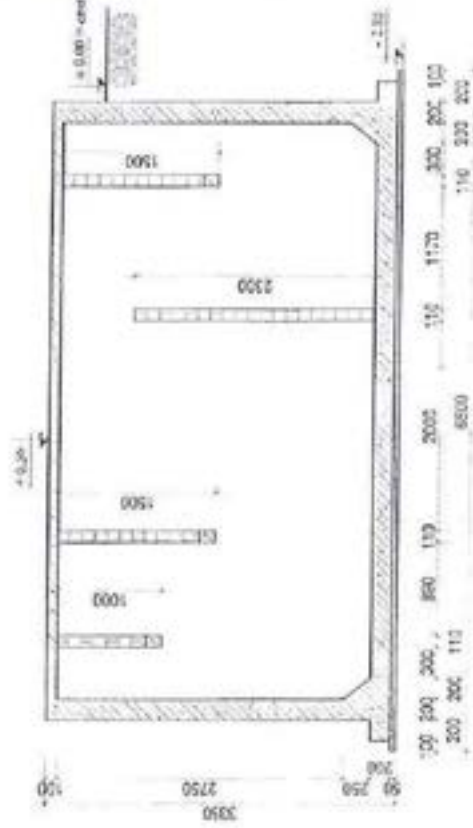
ĐƠN VỊ LẬP VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH

ĐƠN VỊ LẬP VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH

MẶT CẮT 4-4



MẶT CẮT 5-5



MẶT CẮT 4-4, 5-5

Ngày tháng năm 20...

Người lập: *[Signature]*

Chỉ huy trưởng công trường: *[Signature]*

Giám sát chất lượng: *[Signature]*

MẶT CẮT 4-4, 5-5

CHỦ ĐẦU TƯ



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐỒ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

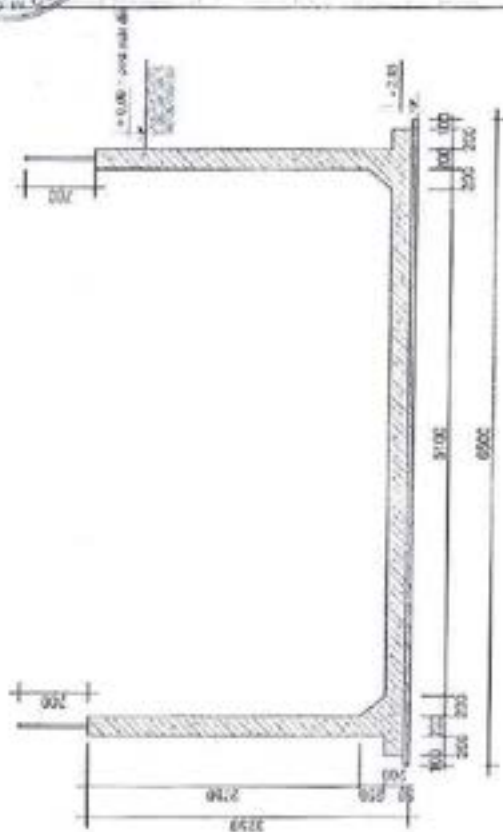
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VINAXAM

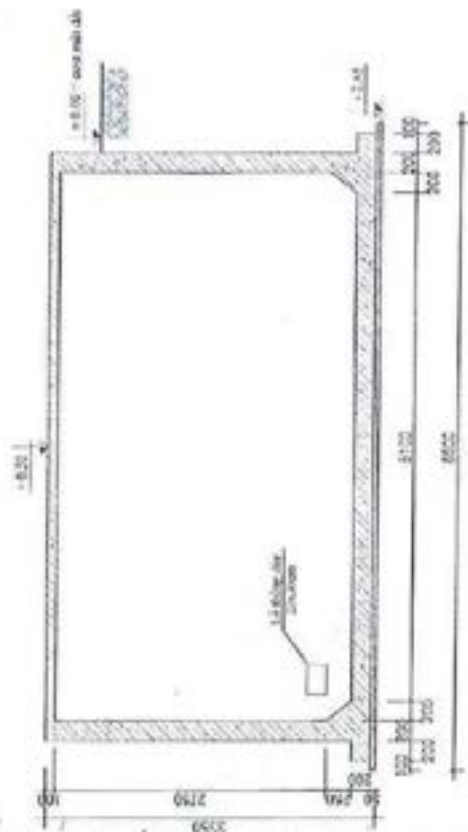
CHỦ ĐẦU TƯ



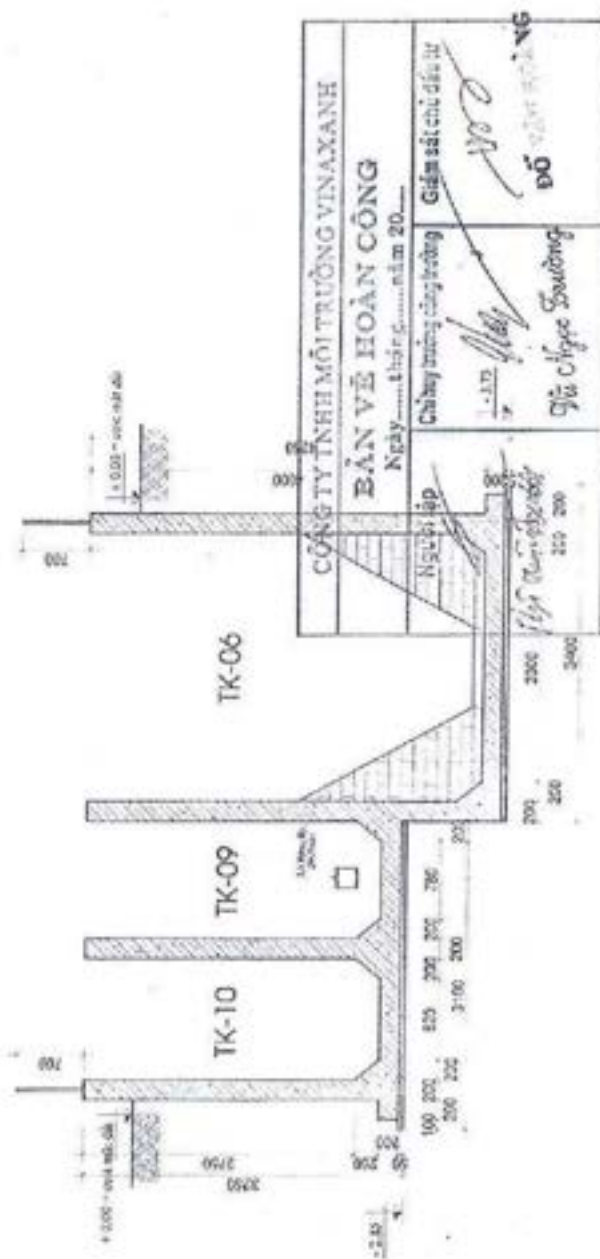
MẶT CẮT 8 - 8



MẶT CẮT 7 - 7



MẶT CẮT 9 - 9



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày tháng năm 20...	
Chịu vẽ	Giám sát chủ đầu tư
Đỗ Văn Cường	Đỗ Văn Cường

ĐỒ NG

ĐỊA ĐIỂM:

KINH TẾ TƯ NHÂN - T. CAMP QUANG

THIẾT KẾ:

SÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ VÀ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH



ĐỊA ĐIỂM: SỐ QUÂN LƯU: 14.000.001.001

ĐỊA ĐIỂM: SỐ QUÂN LƯU: 14.000.001.001

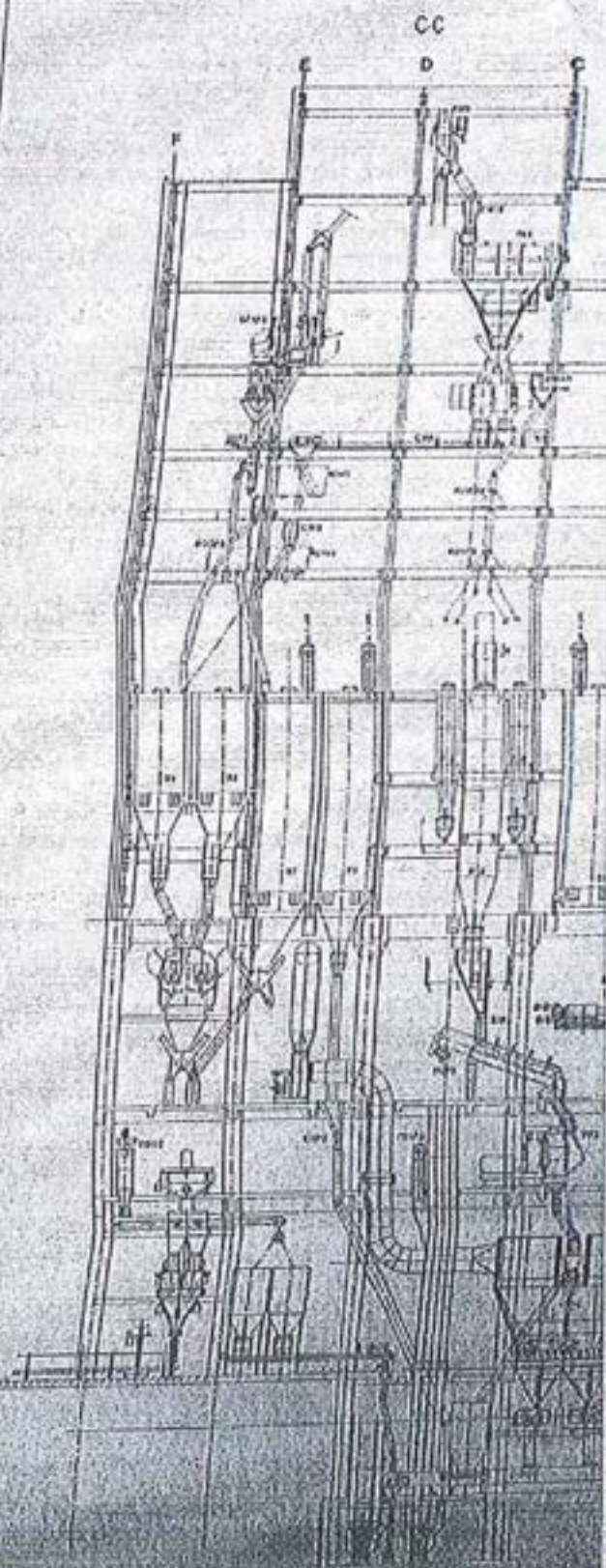


ĐỒ NG

TÊN BAN VẼ:

MẶT CẮT 7. 8 - 8.

9. 9



CHAROEN POKPHAND GROUP

PLANT IN VIETNAM

PROCESS TOWER

(5 máy ép viên + Máy nghiền sỏi)

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	



SECTION C-5 and C-6-C

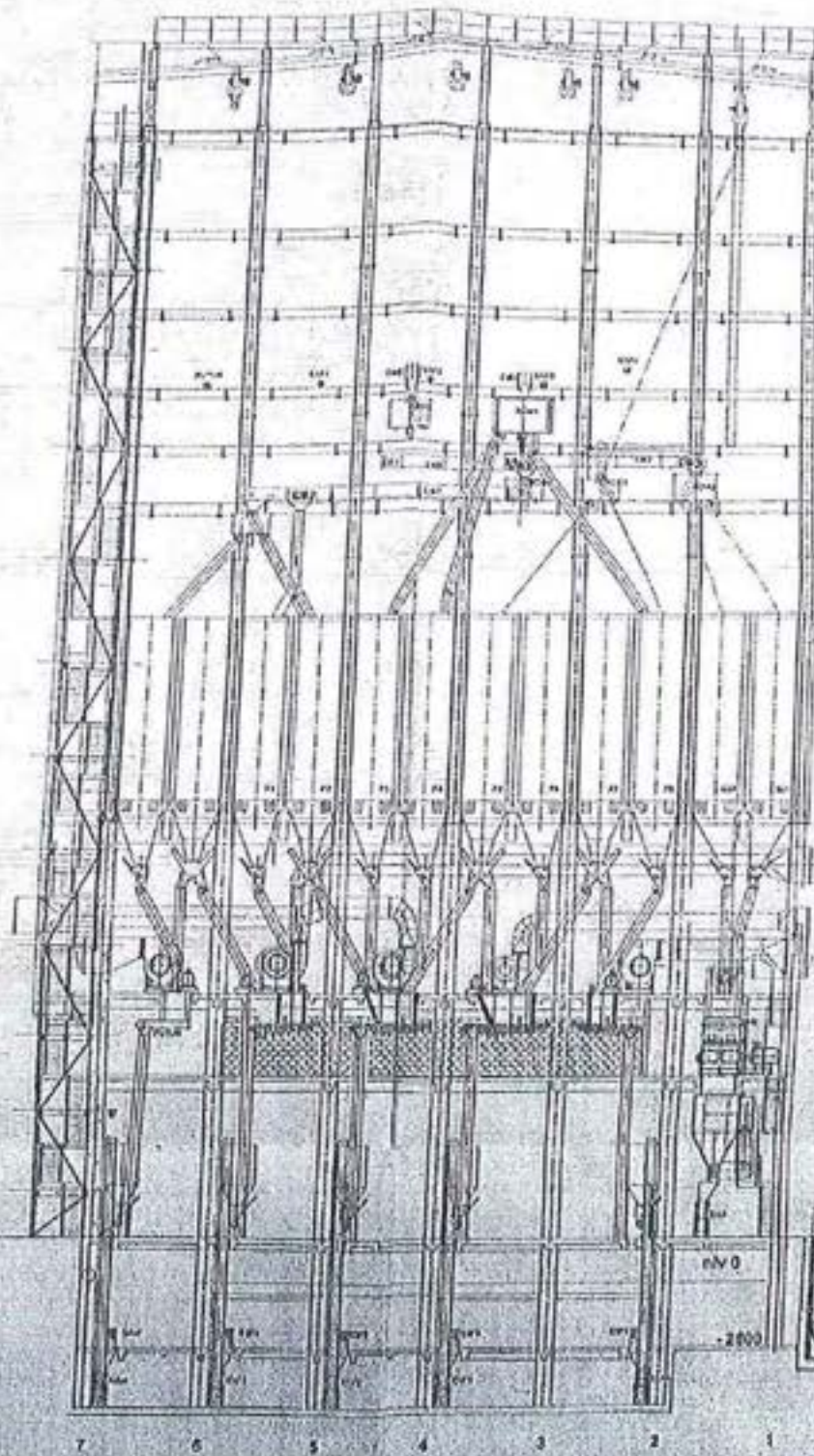
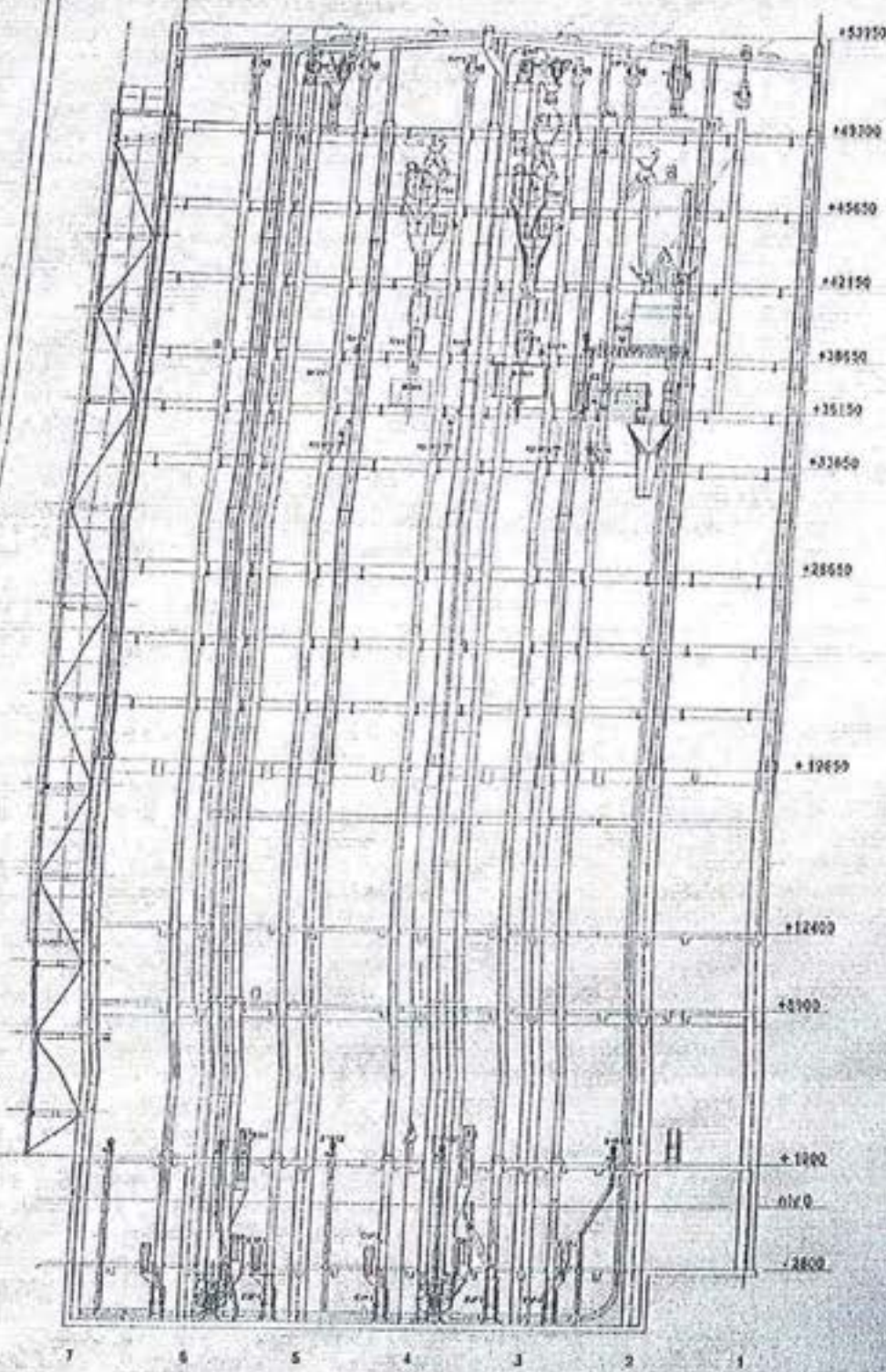
A302

800 660 0000

055-4

33

44



+53750
+49700
+42650
+42150
+38650
+38150
+33650
+28650
+10650
+12400
+0900
+1900
+300
+2000

DÀN VẼ HOÀN CÔNG

Lập Ngày: tháng năm
Thẩm Định: Tư Vấn Giám Sát Công Tác
NGƯỜI LẬP: (Chữ ký và đóng dấu)

CHAROEN POKPHAND GROUP

PLANT IN VIETNAM

PROCESS TOWER

(5 máy ép vữa + Máy nghiền số 5)

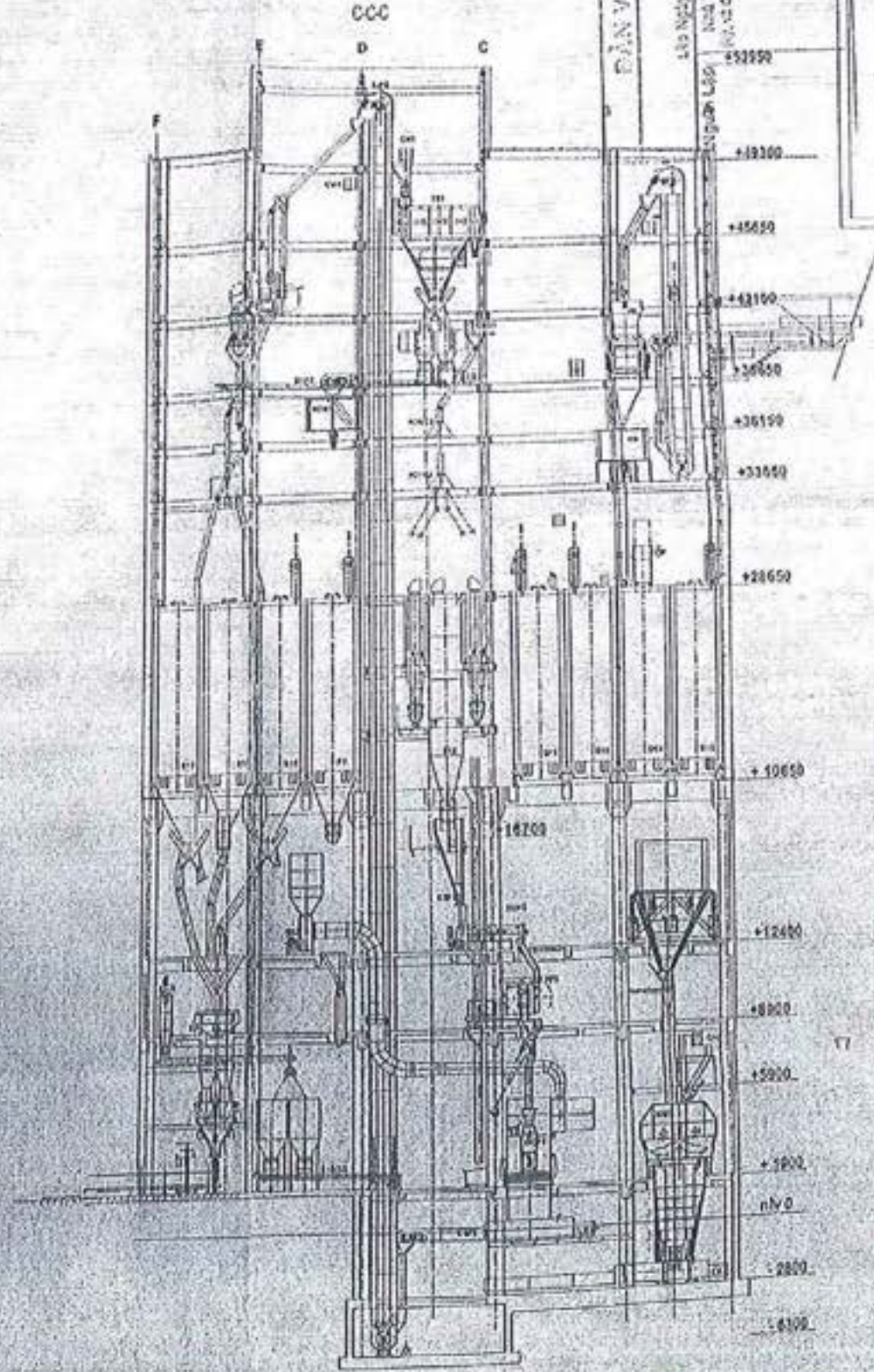
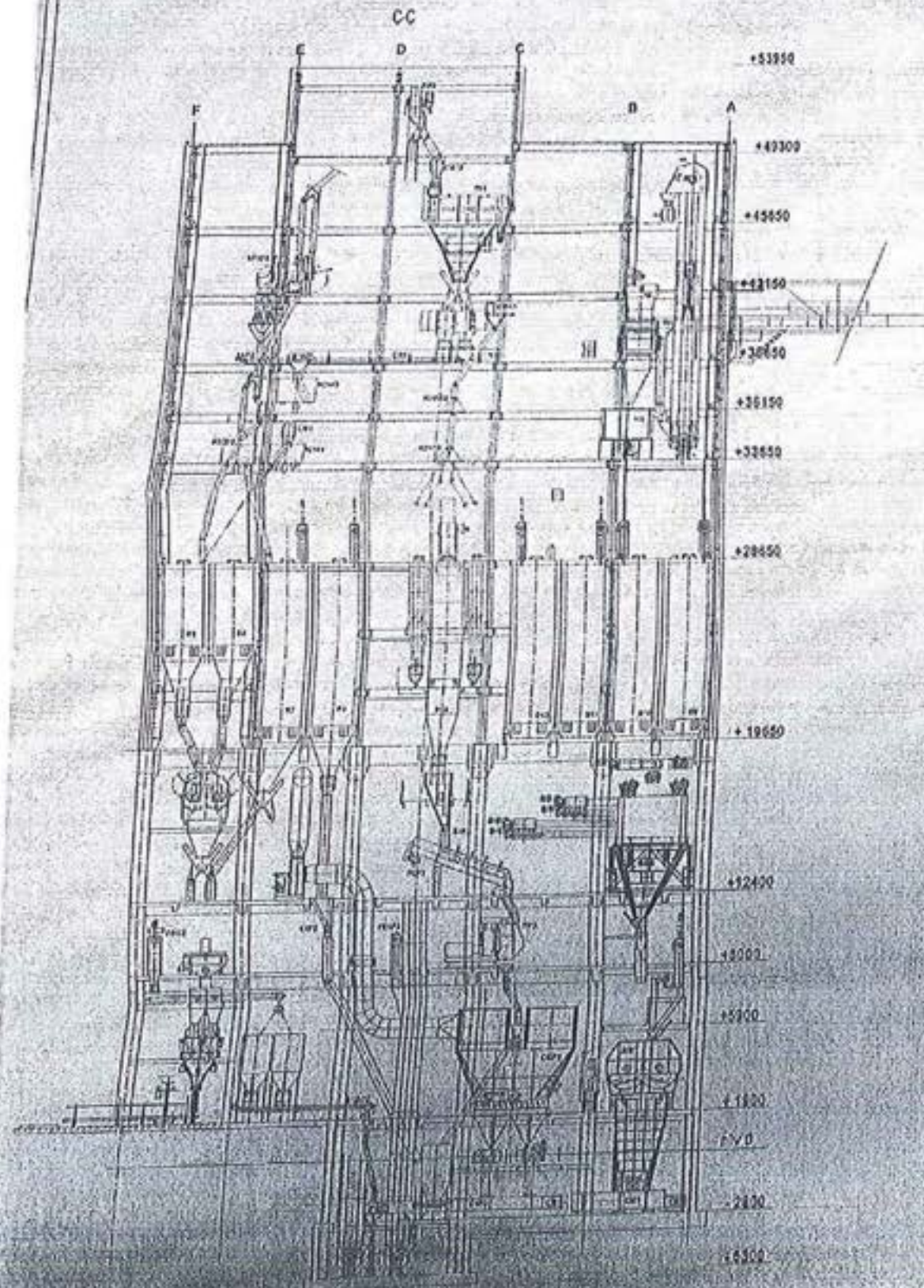


STT	CHỨC VỤ	TÊN	CHỮ KÝ	CHỮ ĐÓNG DẤU
1	Chủ trì			
2	Thư ký			
3	Trưởng phòng			
4	Trưởng công trường			
5	Trưởng phòng kỹ thuật			
6	Trưởng phòng an ninh			
7	Trưởng phòng hành chính			
8	Trưởng phòng tài chính			
9	Trưởng phòng nhân sự			
10	Trưởng phòng pháp luật			
11	Trưởng phòng môi trường			
12	Trưởng phòng công nghệ			
13	Trưởng phòng quản lý chất lượng			
14	Trưởng phòng quản lý rủi ro			
15	Trưởng phòng quản lý tài sản			
16	Trưởng phòng quản lý thông tin			
17	Trưởng phòng quản lý vận hành			
18	Trưởng phòng quản lý xây dựng			
19	Trưởng phòng quản lý logistics			
20	Trưởng phòng quản lý bán hàng			
21	Trưởng phòng quản lý khách hàng			
22	Trưởng phòng quản lý đối tác			
23	Trưởng phòng quản lý cộng đồng			
24	Trưởng phòng quản lý truyền thông			
25	Trưởng phòng quản lý pháp chế			
26	Trưởng phòng quản lý kế toán			
27	Trưởng phòng quản lý thuế			
28	Trưởng phòng quản lý hải quan			
29	Trưởng phòng quản lý ngoại thương			
30	Trưởng phòng quản lý ngoại vụ			

GERICO

SECTION 33 AND 44

A332 Q33 IN5 879-5



DẪN VẼ HOÀN CÔNG

Lưu Ngay - mang đến
Nhà Thầu Tư Vấn G. Sắp Chứ Đâu
Nơi vẽ công trình Dự Án này



CHAROEN POKPHAND GROUP

PLANT IN VIETNAM

PROCESS TOWER

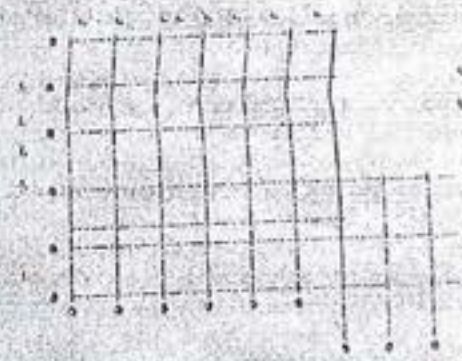
(5 máy ép viên + Máy nghiền bột)

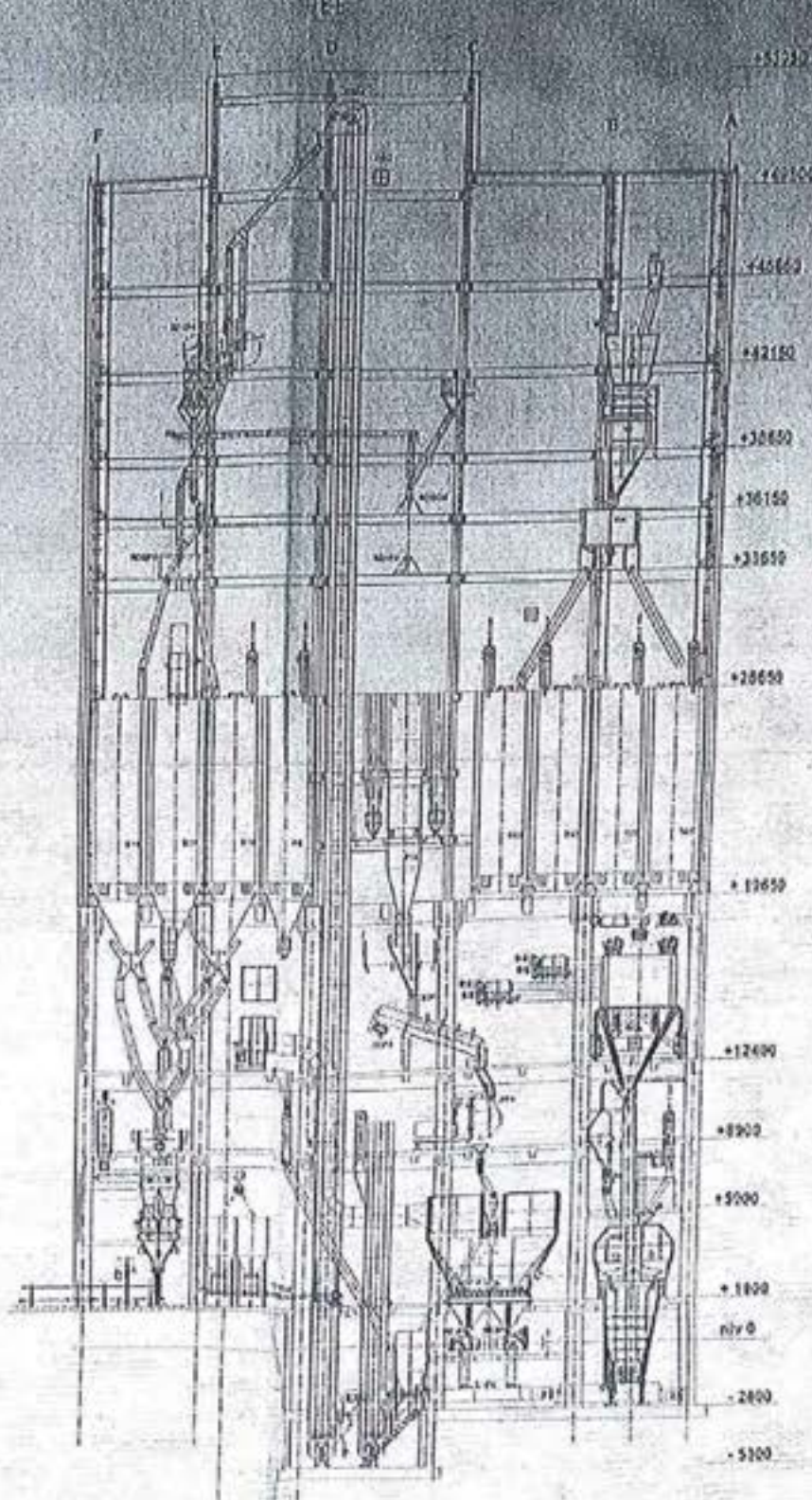
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----



SECTION C-C

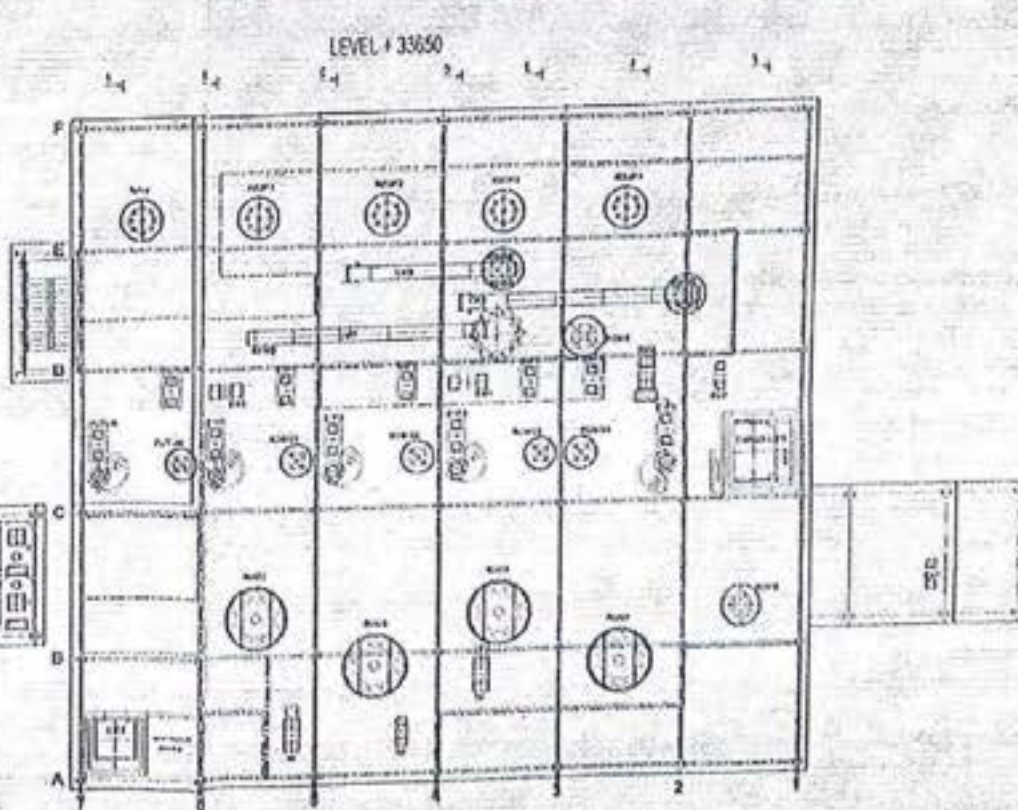
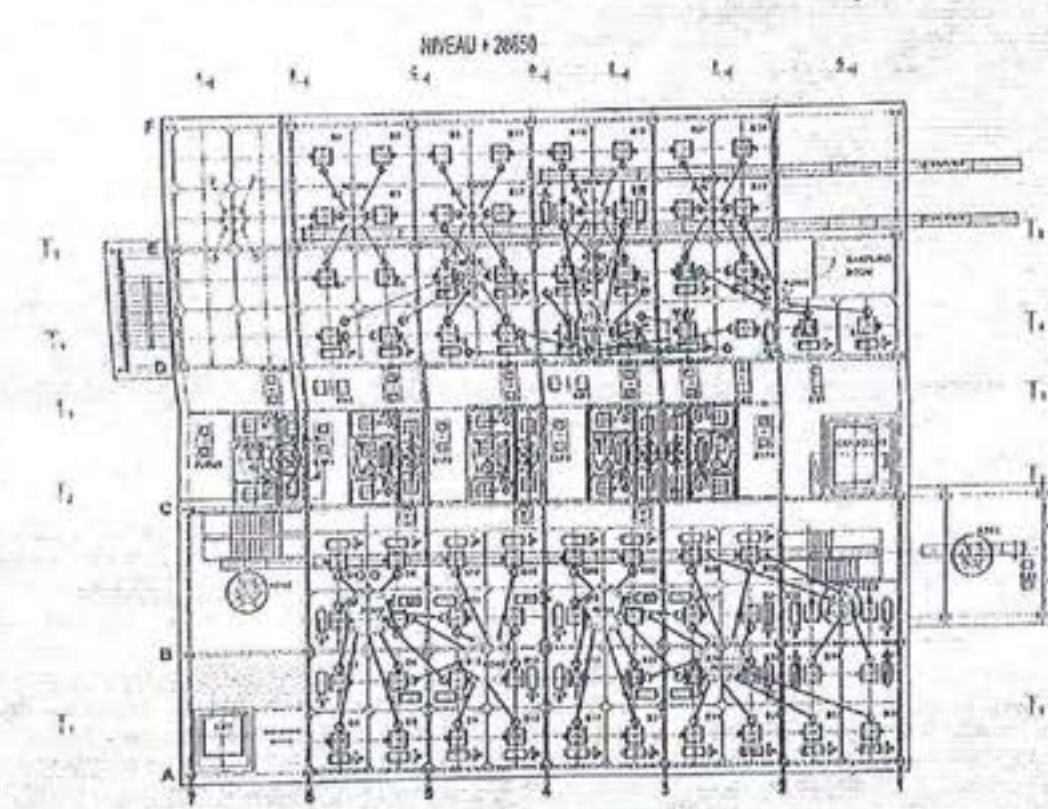
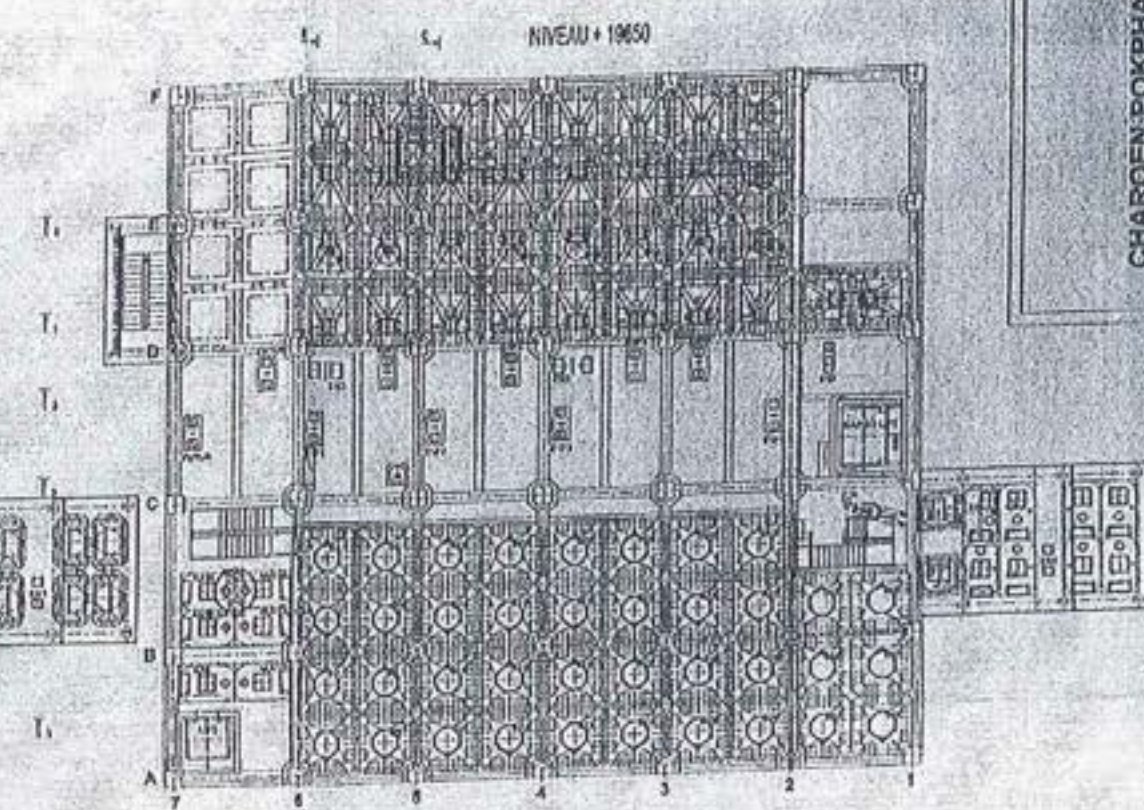
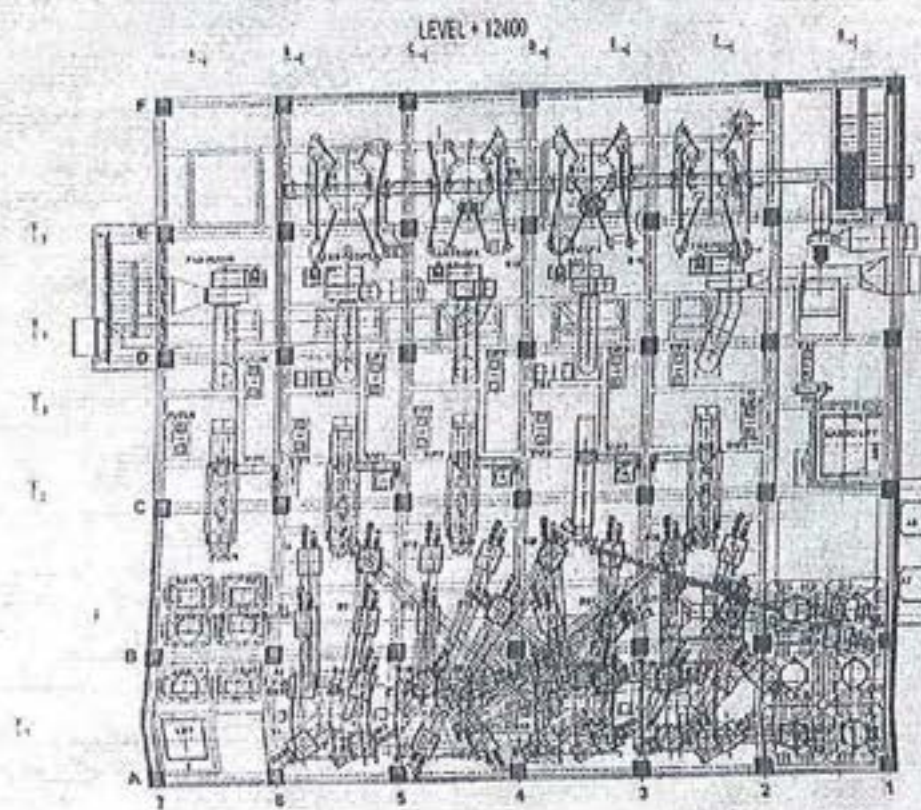
A332 030 INS 0054





A332	033 NYS	000-6
------	---------	-------

A332	033 NYS	000-6
------	---------	-------



CHAROEN POKPHAND GROUP

PLANT IN VIETNAM

PROCESS TOWER

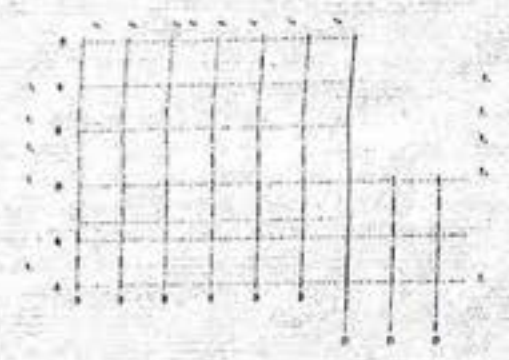
Quản Lý: Ông Nguyễn Văn Tuấn
 Thiết Kế: Ông Nguyễn Văn Tuấn
 Giám Sát: Ông Nguyễn Văn Tuấn

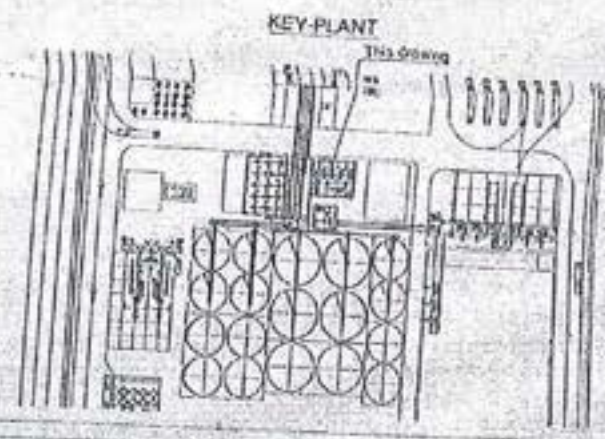
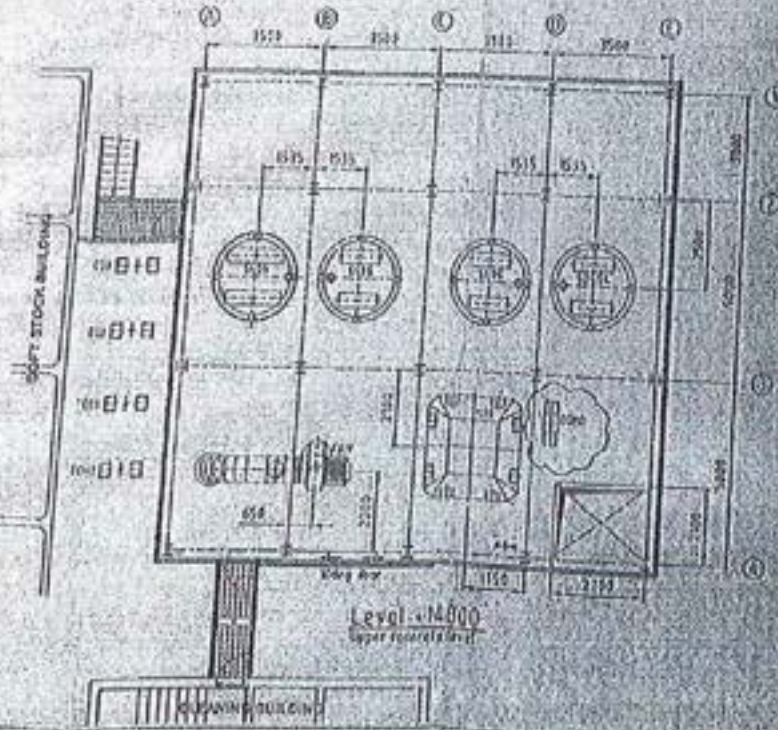
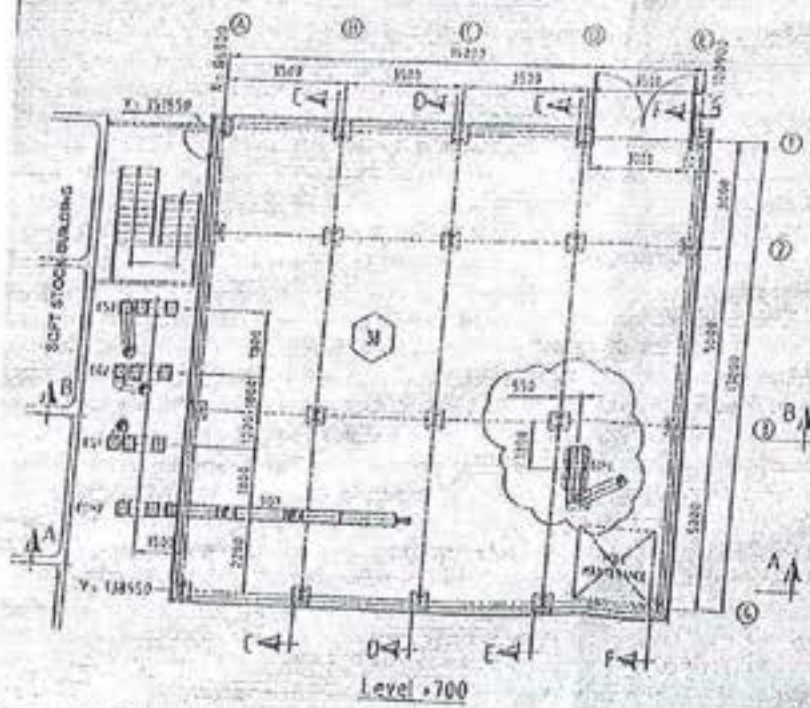
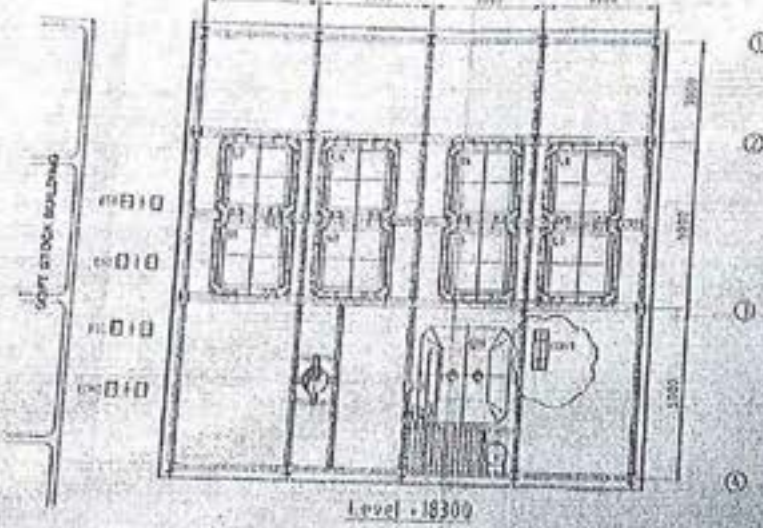
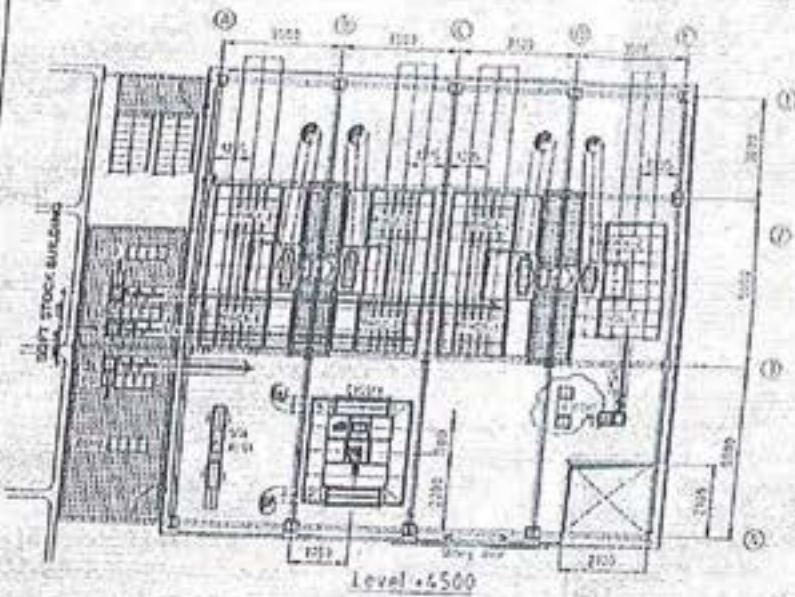
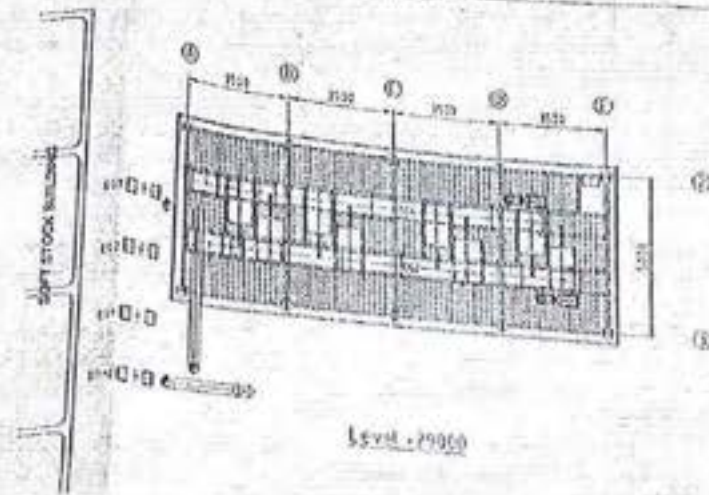
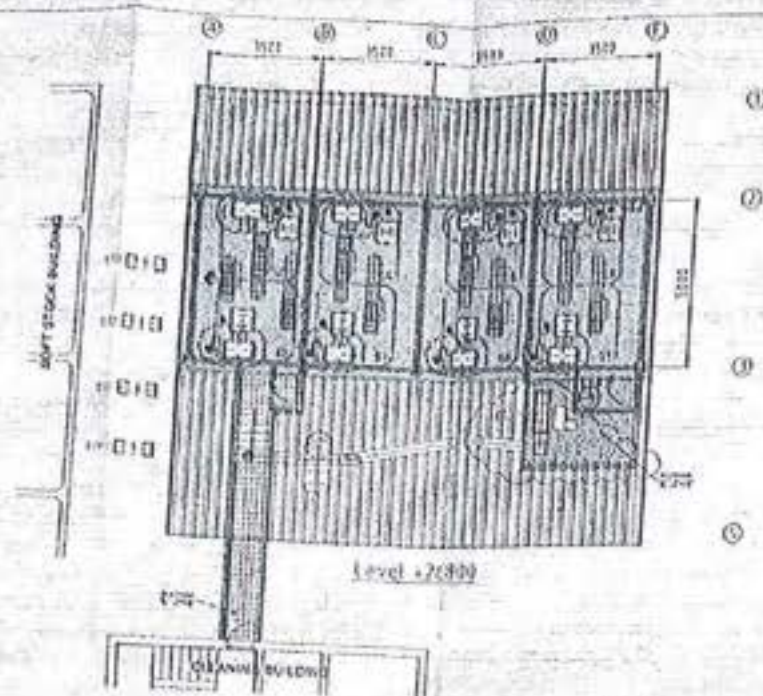
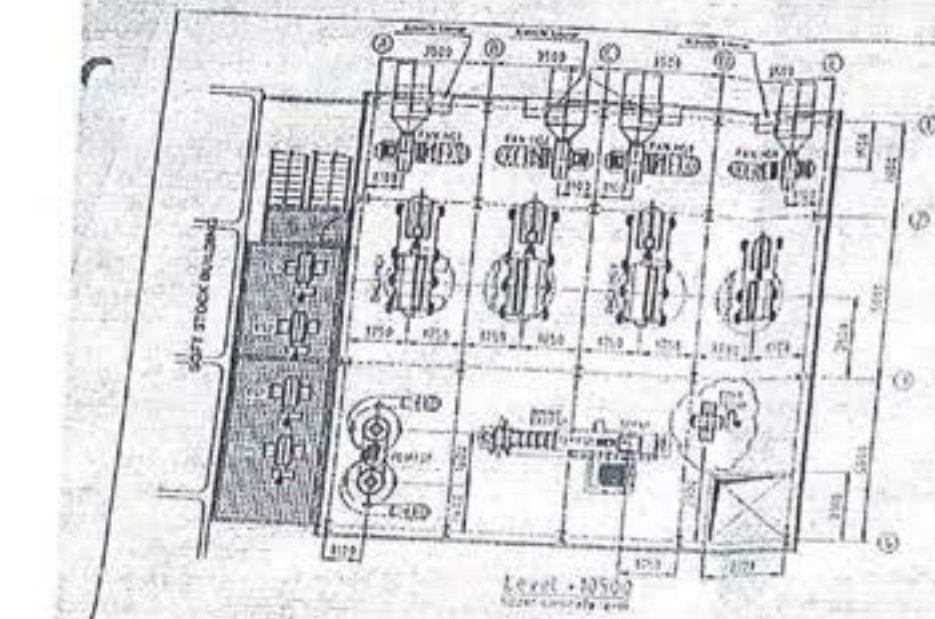
15 mays of min + max of min



LEVEL + 20650 - 20650 - 20650

AS22 000 000 000 000





BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày... tháng... năm...
 Người Lập: *Trần Văn...*
 (Chức vụ)

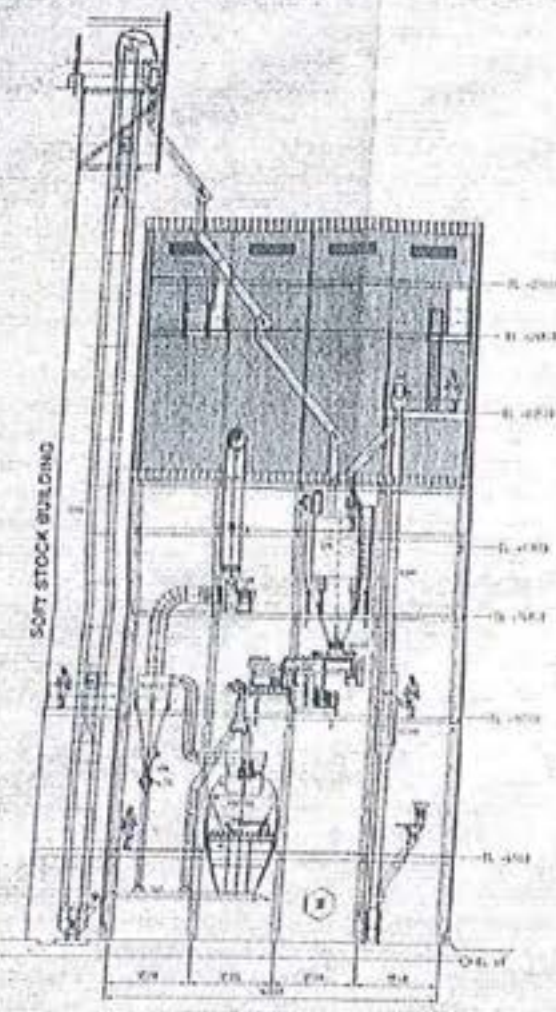


Note:
 This is a set of drawings composed by the A332-I-1013 and A332-I-1016. Please see the other drawings for further details.

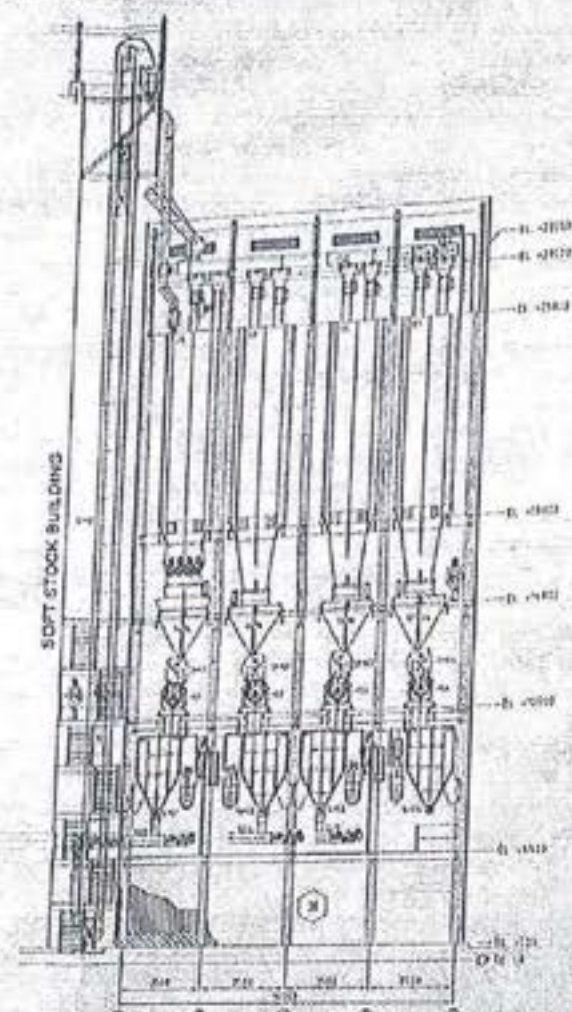
STT	Việc	Đơn vị	Ngày	Chức vụ	Chữ ký
1	Thiết kế	...	...	...	...
2	...	...	...	...	...
3	...	...	...	...	...
4	...	...	...	...	...



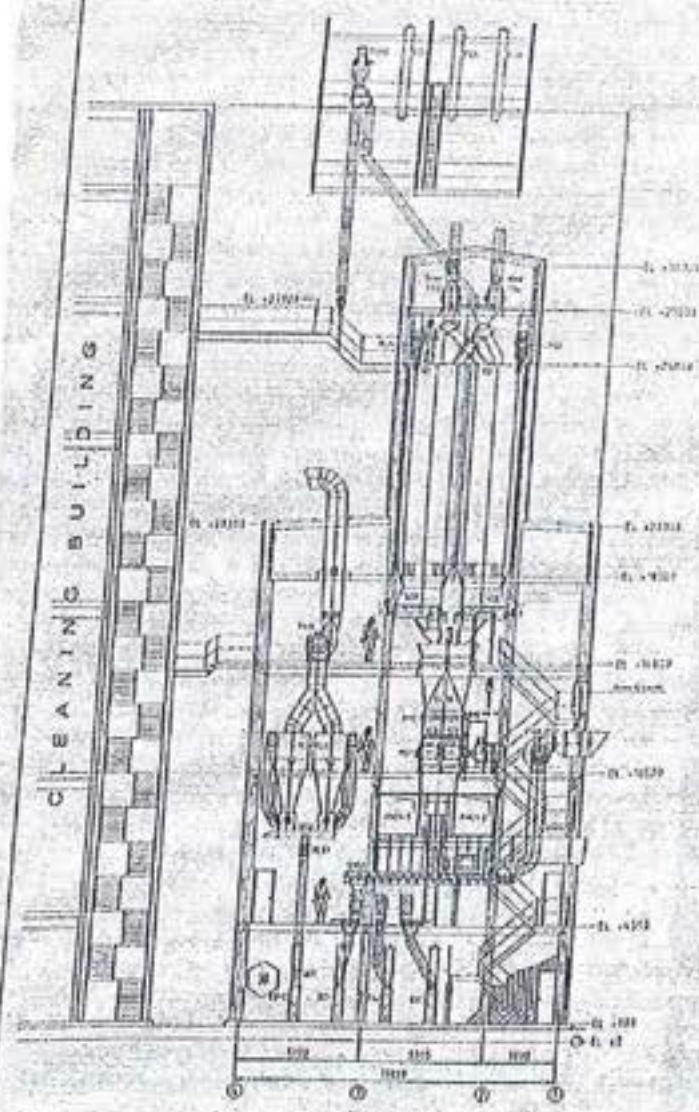
Máy nghiền 1254 + máy đùn ép
 CP Vietnam
 Grinding & Full Fat Building
 Main plants and sections (I)



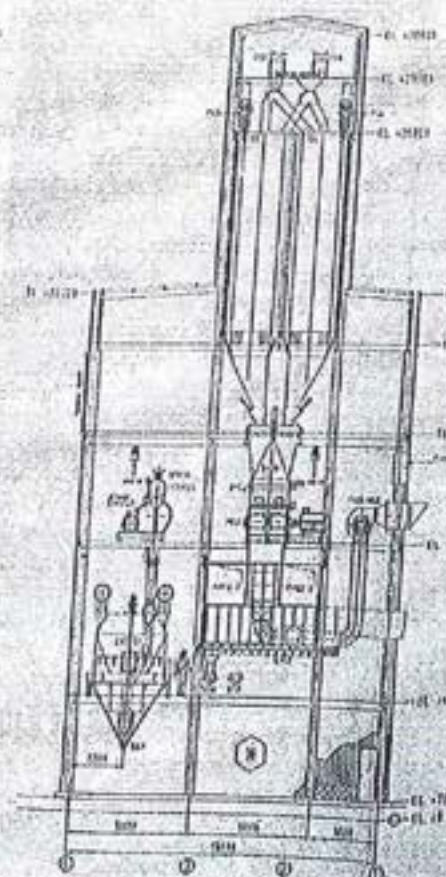
Section A-A



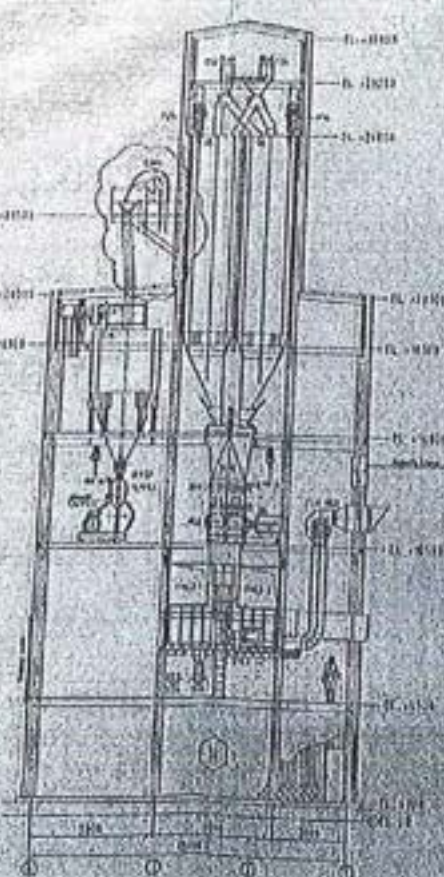
Section B-B



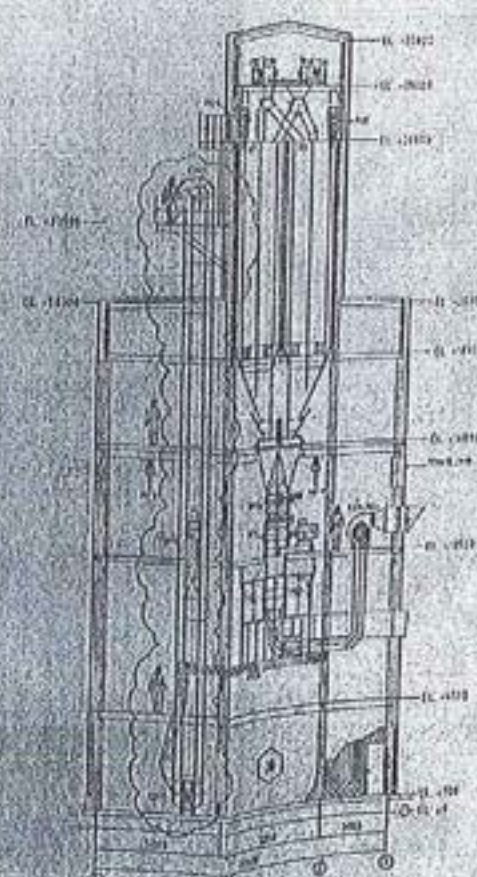
Section C-C



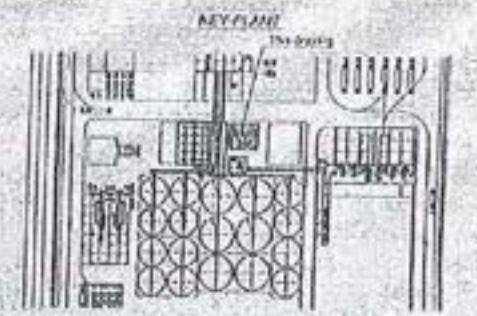
Section D-D



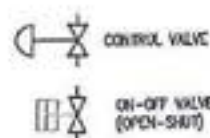
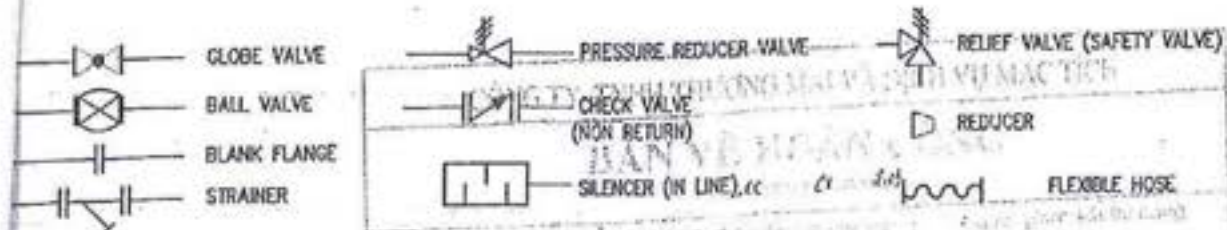
Section E-E



Section F-F

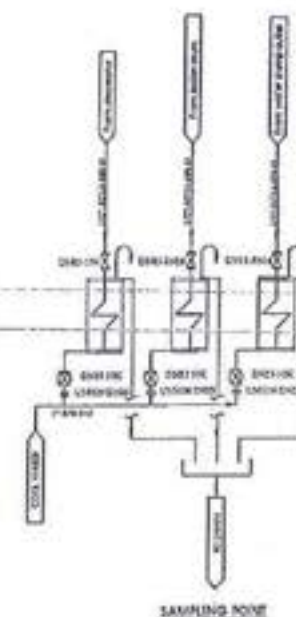
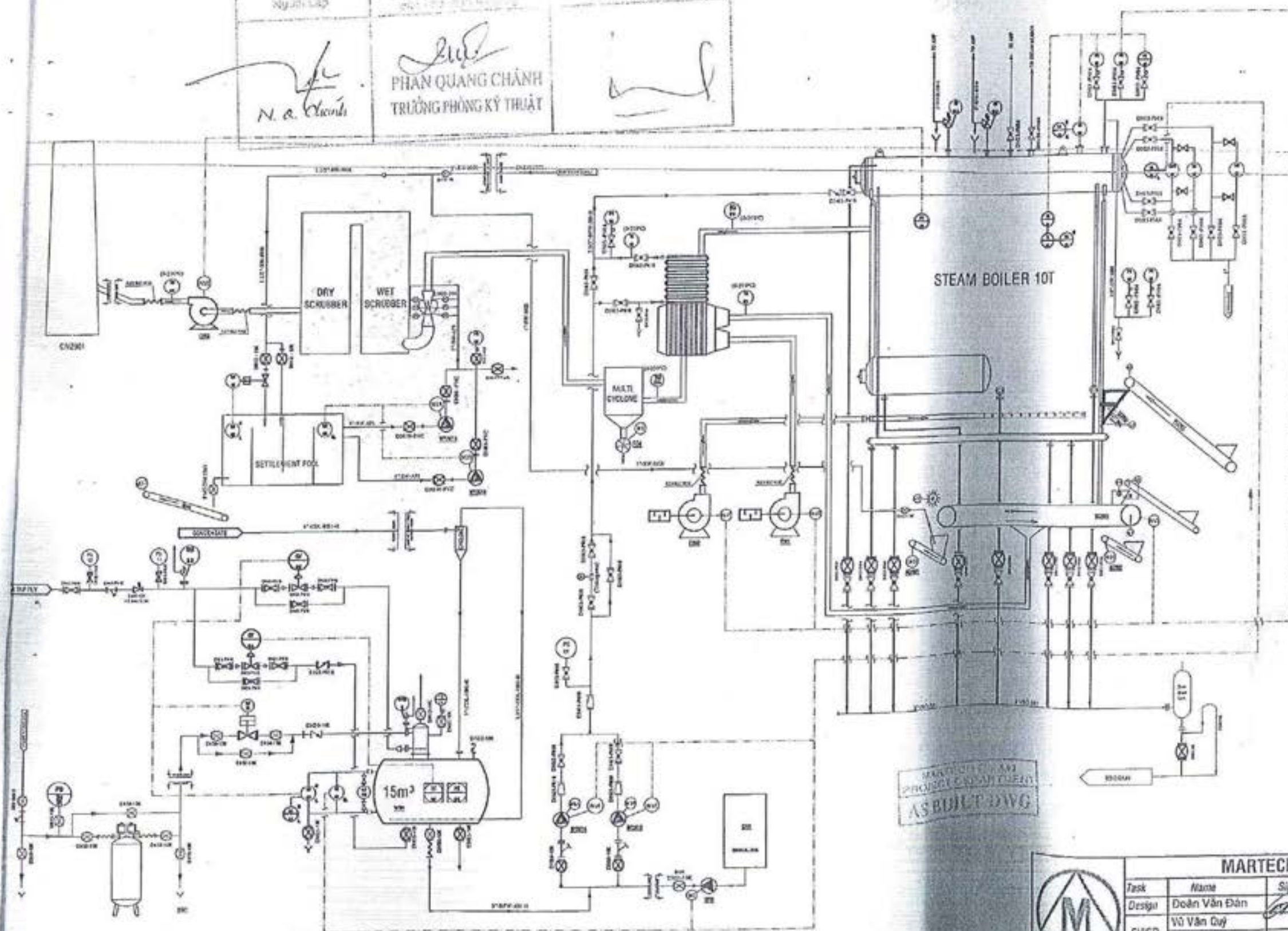


BẢN VẼ HOÀ	
Lập Ngày... 04	
Người Lập	Trần Văn Thầu (Ký và đóng dấu)
Note: This is a set of drawings for the design and construction of the Soft Stock Building and Cleaning Building. Please refer to the drawings for further details.	
Máy nghiền 1034 + máy đập ép	
CP Vietnam Grinding & Full Fat Building Main plans and sections (A)	
A 332	1034-3



HH: HIGH-HIGH
 H: HIGH
 L: LOW
 LL: LOW-LOW
 TT: TEMPERATURE TRANSMITTER
 PG: PRESSURE GAUGE
 PT: PRESSURE TRANSMITTER
 PS: PRESSURE SWITCH
 LG: LEVEL GAUGE
 LT: LEVEL TRANSMITTER
 LS: LEVEL SWITCH
 TT: TEMPERATURE TRANSMITTER

N. a. Thanh
 PHAN QUANG CHANH
 TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

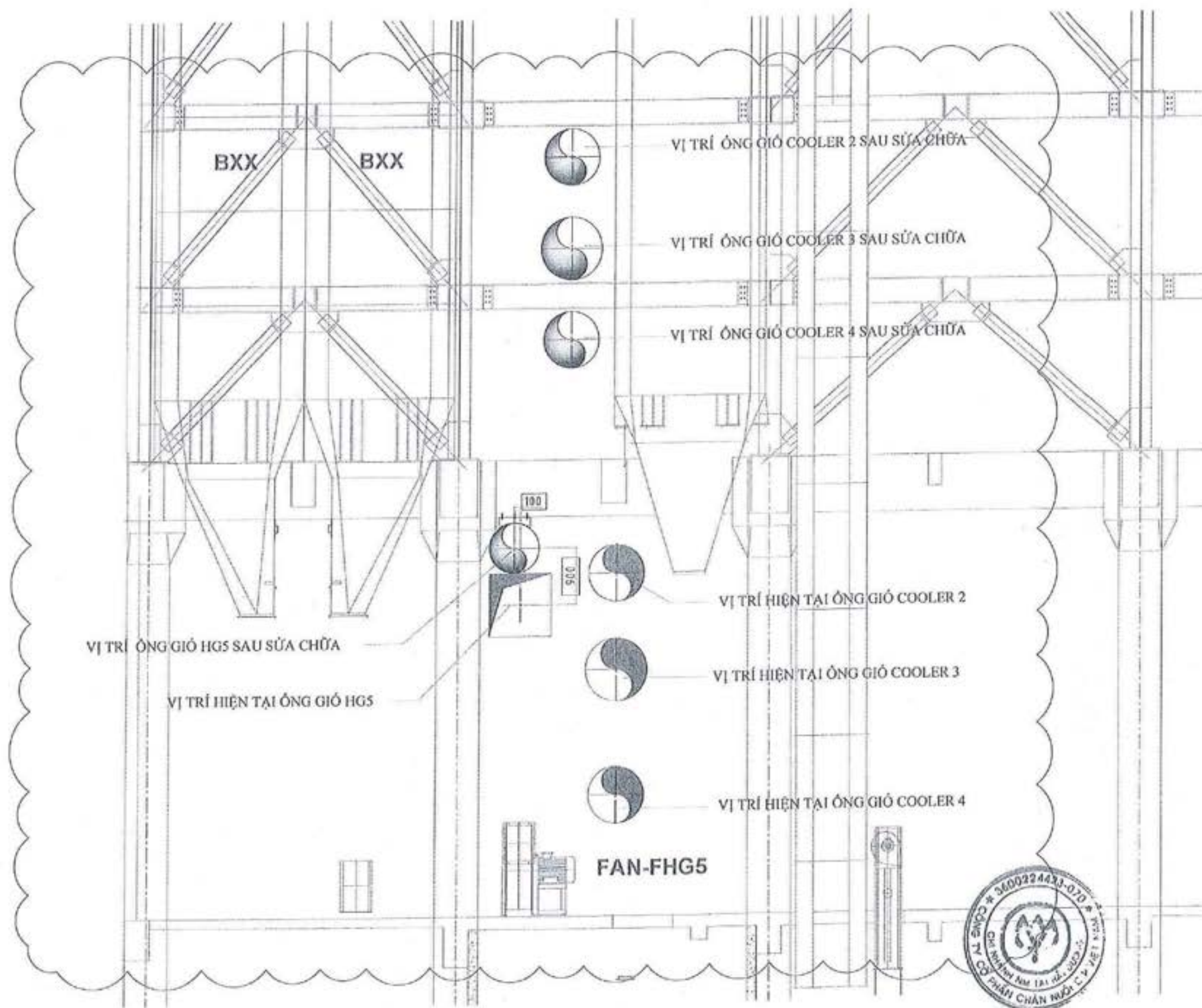


01	Chemical tank 8700X1800, PVC	Supply by CP
02	Feed water tank 80m³	
03	Chimney 21m	Supply by CP
04	Schnee 8m³	Supply by CP
05	3 phase 200V 750W, 4P	
06	3 phase 200V 1000W, 4P	
07	3 phase 200V 200W, 4P	
08	3 phase 200V 100W, 4P	
09	3 phase 200V 50W, 4P	
10	3 phase 200V 25W, 4P	
11	3 phase 200V 12.5W, 4P	
12	3 phase 200V 6.25W, 4P	
13	3 phase 200V 3.125W, 4P	
14	3 phase 200V 1.5625W, 4P	
15	3 phase 200V 0.78125W, 4P	
16	3 phase 200V 0.390625W, 4P	
17	3 phase 200V 0.1953125W, 4P	
18	3 phase 200V 0.09765625W, 4P	
19	3 phase 200V 0.048828125W, 4P	
20	3 phase 200V 0.0244140625W, 4P	
21	3 phase 200V 0.01220703125W, 4P	
22	3 phase 200V 0.006103515625W, 4P	
23	3 phase 200V 0.0030517578125W, 4P	
24	3 phase 200V 0.00152587890625W, 4P	
25	3 phase 200V 0.000762939453125W, 4P	
26	3 phase 200V 0.0003814697265625W, 4P	
27	3 phase 200V 0.00019073486328125W, 4P	
28	3 phase 200V 0.000095367431640625W, 4P	
29	3 phase 200V 0.0000476837158203125W, 4P	
30	3 phase 200V 0.00002384185791015625W, 4P	
31	3 phase 200V 0.000011920928955078125W, 4P	
32	3 phase 200V 0.0000059604644775390625W, 4P	
33	3 phase 200V 0.00000298023223876953125W, 4P	
34	3 phase 200V 0.000001490116119384765625W, 4P	
35	3 phase 200V 0.0000007450580596923828125W, 4P	
36	3 phase 200V 0.00000037252902984619140625W, 4P	
37	3 phase 200V 0.000000186264514923095703125W, 4P	
38	3 phase 200V 0.0000000931322574615478515625W, 4P	
39	3 phase 200V 0.00000004656612873077392578125W, 4P	
40	3 phase 200V 0.000000023283064365386962890625W, 4P	
41	3 phase 200V 0.0000000116415321826934814453125W, 4P	
42	3 phase 200V 0.00000000582076609134674072265625W, 4P	
43	3 phase 200V 0.000000002910383045673370361328125W, 4P	
44	3 phase 200V 0.0000000014551915228366851806640625W, 4P	
45	3 phase 200V 0.00000000072759576141834259033203125W, 4P	
46	3 phase 200V 0.000000000363797880709171295166015625W, 4P	
47	3 phase 200V 0.0000000001818989403545856475830078125W, 4P	
48	3 phase 200V 0.00000000009094947017729282379150390625W, 4P	
49	3 phase 200V 0.000000000045474735088646411895751953125W, 4P	
50	3 phase 200V 0.0000000000227373675443232059478759765625W, 4P	
51	3 phase 200V 0.00000000001136868377216160297393798828125W, 4P	
52	3 phase 200V 0.000000000005684341886080801486968994140625W, 4P	
53	3 phase 200V 0.0000000000028421709430404007434844970703125W, 4P	
54	3 phase 200V 0.00000000000142108547152020037174224853515625W, 4P	
55	3 phase 200V 0.000000000000710542735760100185871124267578125W, 4P	
56	3 phase 200V 0.0000000000003552713678800500929355621337890625W, 4P	
57	3 phase 200V 0.00000000000017763568394002504646778106689453125W, 4P	
58	3 phase 200V 0.000000000000088817841970012523233890533447265625W, 4P	
59	3 phase 200V 0.0000000000000444089209850062616169452667236328125W, 4P	
60	3 phase 200V 0.00000000000002220446049250313080847263336181640625W, 4P	
61	3 phase 200V 0.000000000000011102230246251564404236316680908203125W, 4P	
62	3 phase 200V 0.0000000000000055511151231257822021181583340541015625W, 4P	
63	3 phase 200V 0.00000000000000277555756156289110105907916702705078125W, 4P	
64	3 phase 200V 0.0000000000000013877787807814455505295395835135265625W, 4P	
65	3 phase 200V 0.0000000000000006938893903907227752647697917567578125W, 4P	
66	3 phase 200V 0.00000000000000034694469519536138763238489587837890625W, 4P	
67	3 phase 200V 0.000000000000000173472347597680693816192447939189453125W, 4P	
68	3 phase 200V 0.0000000000000000867361737988403469080962239695947265625W, 4P	
69	3 phase 200V 0.00000000000000004336808689942017345404811198479736328125W, 4P	
70	3 phase 200V 0.000000000000000021684043449710086727024055992398681640625W, 4P	
71	3 phase 200V 0.0000000000000000108420217248550433635120279961993408203125W, 4P	
72	3 phase 200V 0.00000000000000000542101086242752168175601399809967041015625W, 4P	
73	3 phase 200V 0.000000000000000002710505431213760840878006999049835205078125W, 4P	
74	3 phase 200V 0.0000000000000000013552527156068804204390034995249176025390625W, 4P	
75	3 phase 200V 0.00000000000000000067762635780344021021950174976245880126953125W, 4P	
76	3 phase 200V 0.000000000000000000338813178901720105109750874881229400634765625W, 4P	
77	3 phase 200V 0.0000000000000000001694065894508600525548754374406147003173828125W, 4P	
78	3 phase 200V 0.00000000000000000008470329472543002627743771872030735015869140625W, 4P	
79	3 phase 200V 0.0000000000000000000423516473627150131387188593601536750793453125W, 4P	
80	3 phase 200V 0.00000000000000000002117582368135750656935942968007683753967265625W, 4P	
81	3 phase 200V 0.000000000000000000010587911840678753284679714840038418769836328125W, 4P	
82	3 phase 200V 0.0000000000000000000052939559203393766423398574200192093849181640625W, 4P	
83	3 phase 200V 0.0000000000000000000026469779601696883211699287100096046924588203125W, 4P	
84	3 phase 200V 0.00000000000000000000132348898008484416058496435500480234622941015625W, 4P	
85	3 phase 200V 0.00000000000000000000066174449004242208029248217750240117311453125W, 4P	
86	3 phase 200V 0.000000000000000000000330872245021211040146241088751200586557265625W, 4P	
87	3 phase 200V 0.0000000000000000000001654361225106055200731205443756002932786328125W, 4P	
88	3 phase 200V 0.00000000000000000000008271806125530276003656027218780014663931640625W, 4P	
89	3 phase 200V 0.000000000000000000000041359030627651380018280136093900073319658203125W, 4P	
90	3 phase 200V 0.0000000000000000000000206795153138256900091400680469500366598291015625W, 4P	
91	3 phase 200V 0.000000000000000000000010339757656912845004570034023475001832991453125W, 4P	
92	3 phase 200V 0.0000000000000000000000051698788284564225022850170117375009164957265625W, 4P	
93	3 phase 200V 0.00000000000000000000000258493941422821125114250850586875045824786328125W, 4P	
94	3 phase 200V 0.00000000000000000000000129246970711410562557125425293437502291238931640625W, 4P	
95	3 phase 200V 0.000000000000000000000000646234853557052812785627126467187511456194658203125W, 4P	
96	3 phase 200V 0.0000000000000000000000003231174267785264063928135632335937557280973291015625W, 4P	
97	3 phase 200V 0.000000000000000000000000161558713389263203196406781616796878614048658203125W, 4P	
98	3 phase 200V 0.0000000000000000000000000807793566946316015982033908083494393070243291015625W, 4P	
99	3 phase 200V 0.00000000000000000000000004038967834731580079910169540417471965351216455078125W, 4P	
100	3 phase 200V 0.000000000000000000000000020194839173657900399550847702087359826756282265625W, 4P	

MARTECH BOILER ENGINEERING
 AS BUILT DWG



MARTECH BOILER ENGINEERING					Job No.:	
Task	Name	Sig	Date	Owner	C.TY CP	
Design	Doãn Văn Đán		13-09-2012		HẢI DƯƠNG	
CHCD	Vũ Văn Quý		13-09-2012		P&ID 10T STEAM BOILER	
	Hà Thanh Liêm		13-09-2012		Quantity: 01	
APPD	Phan Quang Chánh		13-09-2012		Dwg No.: A	
					Rev No.: 01	



Project center approval required

Confirmation drawing by factory

- ☐ OK as shown, proceed with fabrication
- ☐ OK accept the drawing above
- ☐ Construction requirements follow to the drawing above

Ower / Chủ đầu tư



C.P. VIETNAM CORPORATION - HAI DUONG BRANCH

Location : KCN Tân Trường, Xã Mao Điền - T.P Hải Phòng

Designed

Nguyễn Văn Tùng

Checked by

Đỗ Văn Hoàng

Approved by

Trần Ngọc Dương

Project / dự án
NHÀ MÁY TAGS HẢI DƯƠNG

Item / hạng mục

ỚNG KẾ THỦ COOLER 2,3,4 & HG5

Location / vị trí
HAI DUONG FACTORY

Drawing name / tên bản vẽ
SỬA CHỮA HỆ THỐNG ỚNG KẾ THỦ SẢN XUẤT

Sheet

Scale

Rev. No.

1:1

R. 01

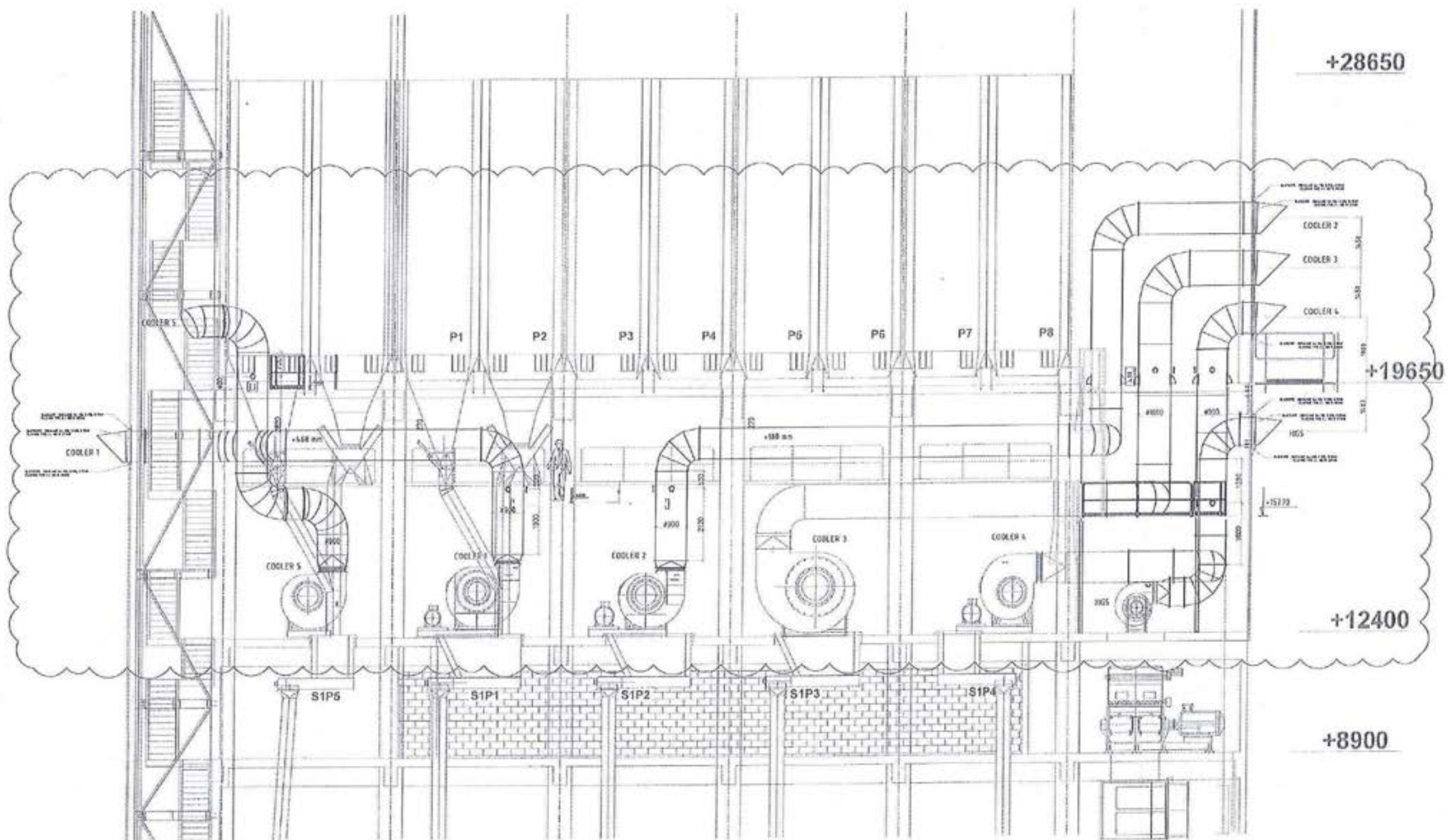
File name / tên file
SỬA CHỮA HỆ THỐNG ỚNG KẾ THỦ SẢN XUẤT

Date - 05/2016

Drawn by - DT

Signed _____ Date _____

Signed _____ Date _____



Project center approval required

Signed _____ Date _____

Confirmation drawing by factory

- ☐ OK as shown, proceed with fabrication
- ☐ OK accept the drawing above
- ☐ Construction requirements follow to the drawing above

Signed _____ Date _____

Ower / Chủ đầu tư



C.P. VIETNAM CORPORATION - HAI DUONG BRANCH

Location : KCN Tân Trường, Xã Mao Điền - T.P Hải Phòng

Designed

Nguyễn Văn Tùng

Checked by

Đỗ Văn Hoàng

Approved by

Trần Ngọc Dương

Handwritten signature

Project / dự án

SỬA MÁY TẠO HƠI HẢI DƯƠNG

Item / hạng mục

ÔNG KẾ THỦ COOLER 1,2,3,4,5 SHOS

Location / vị trí

HAI DUONG FACTORY

Drawing name / tên bản vẽ

SỬA CHỮA HỆ THỐNG ÔNG KẾ THỦ SẢN XUẤT

Sheet

Scale

Rev No

1 : 1

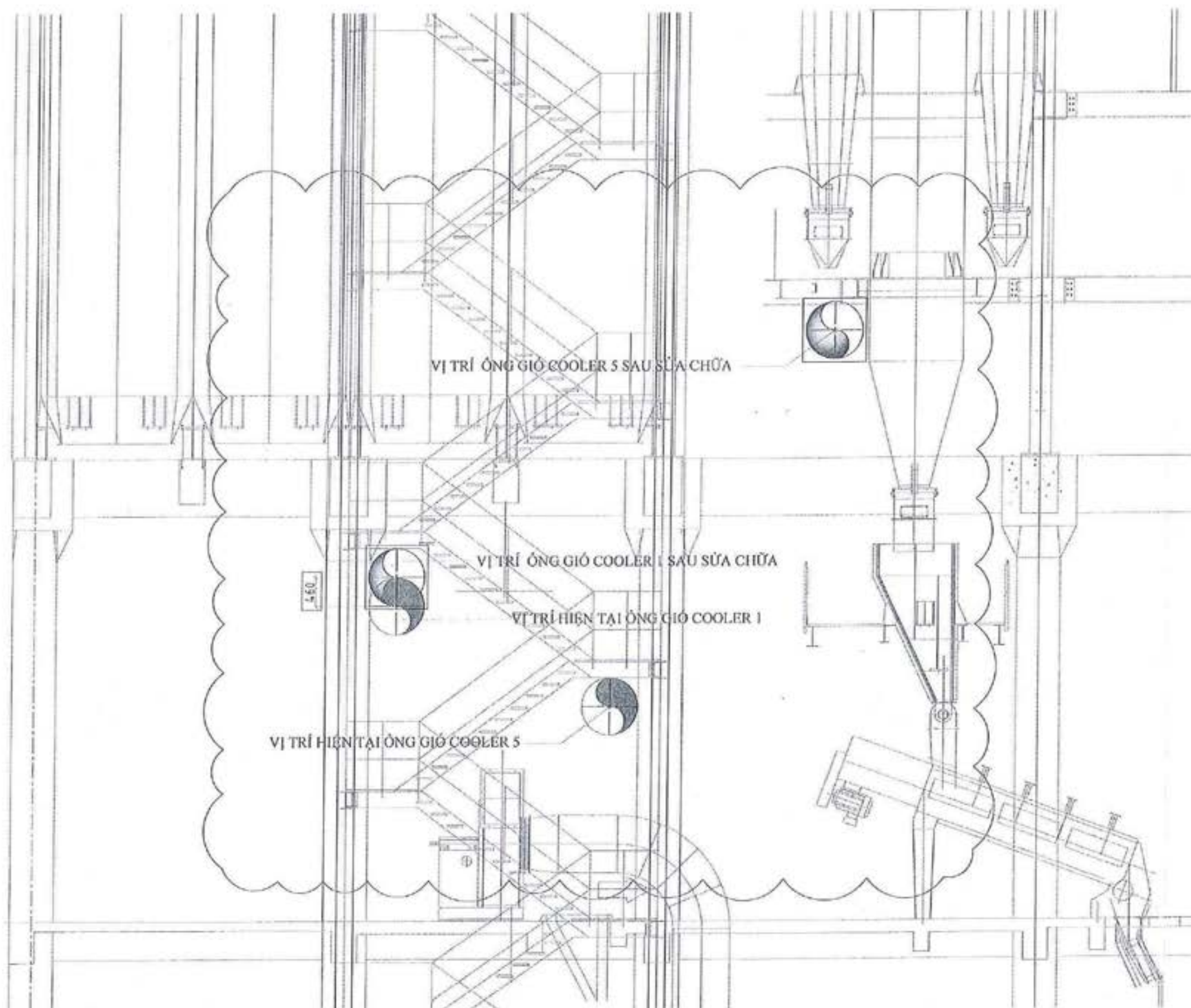
R. 01

File name / Tên file

SỬA CHỮA HỆ THỐNG ÔNG KẾ THỦ SẢN XUẤT

Drawn : PH. NGUYỄN

Reviewed : PH.



Project center approval required

Signed _____ Date _____

Confirmation drawing by factory

- ☐ OK as shown, proceed with fabrication
☐ OK accept the drawing above
☐ Construction requirements follow to the drawing above

Signed _____ Date _____

Ower / Chủ đầu tư



C.P. VIETNAM CORPORATION - HAI DUONG BRANCH
 Location : KCN Tân Trường, Xã Mao Điền - T.P Hải Phòng

Designed

Nguyễn Văn Tùng

Checked by

Đỗ Văn Hoàng

Approved by

Trần Ngọc Dương

Chung
10/2
B

Project / dự án
 NHÀ MÁY TAGS HẢI DƯƠNG

Item / hạng mục
 ỐNG KHÉ THỔI COOLER 1,5

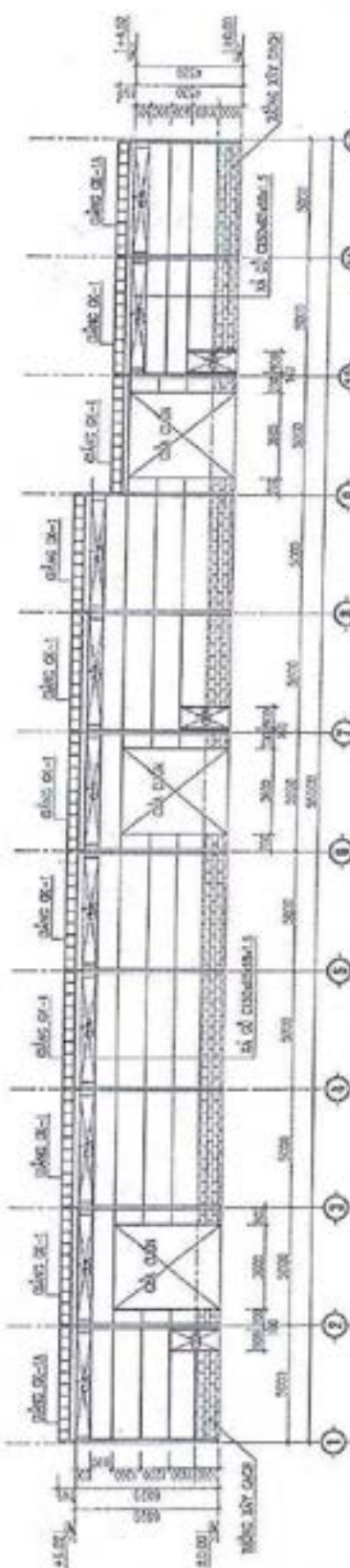
Location / vị trí
 HAI DUONG FACTORY

Drawing name / tên bản vẽ
 SỬA CHỮA HỆ THỐNG ỐNG KHÉ THỔI SẤU XUẤT

Sheet _____ Scale 1:1 Rev No. JL 01

File name / tên file
 SỬA CHỮA HỆ THỐNG ỐNG KHÉ THỔI SẤU XUẤT

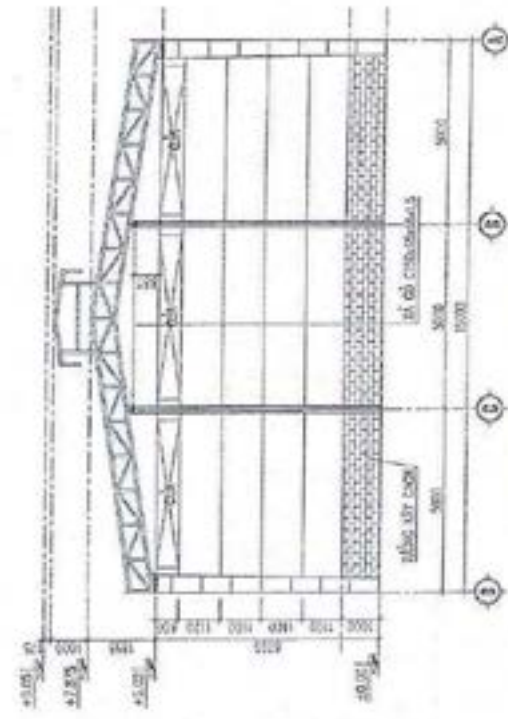
1:1



CÔNG TY TNHH QUYẾT TIẾN ETC
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 20...
 Người lập: [Signature]
 [Seal]

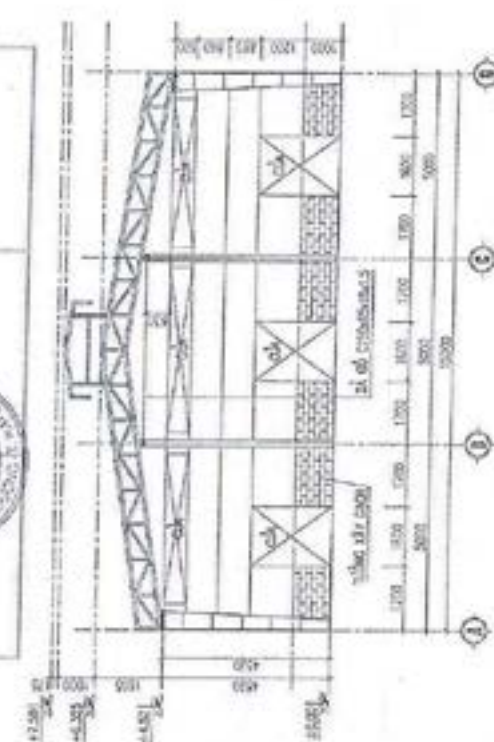
MẶT ĐƯỜNG XÀ GỖ TƯỜNG THỰC 1-12

- CHÚA:**
- Trục công kết hợp với các trục về hướng có liên quan
 - Yếu tố và kích thước của các trục về hướng có liên quan
 - Các trục công kết hợp về hướng có liên quan



MẶT ĐƯỜNG XÀ GỖ TƯỜNG THỰC D-A

- CHÚA:**
- Trục công kết hợp với các trục về hướng có liên quan
 - Yếu tố và kích thước của các trục về hướng có liên quan
 - Các trục công kết hợp về hướng có liên quan



MẶT ĐƯỜNG XÀ GỖ TƯỜNG THỰC A-D

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO

**Tính toán, mô phỏng (bằng mô hình) lan truyền khí thải từ
ống khói Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương**

**Địa chỉ nhà máy: Lô CN2-5, Khu công nghiệp Tân Trường,
xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
(nay là xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng)**

**Thuộc nhiệm vụ: Lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam, Chi nhánh Hải Dương**

Hải Phòng, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO

**Tính toán, mô phỏng (bằng mô hình) lan truyền khí thải từ
ống khói Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương**

**Địa chỉ nhà máy: Lô CN2-5, Khu công nghiệp Tân Trường,
xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
(nay là xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng)**

**Thuộc nhiệm vụ: Lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường
Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam, chi nhánh Hải Dương**

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

Hải Phòng, 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	iv
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	v
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU VỀ MÔ HÌNH AERMOD	2
1.1. Cấu trúc của mô hình.....	2
1.2. Khả năng của mô hình.....	2
1.3. Điểm mạnh của mô hình.....	3
1.4. Cơ sở lý thuyết mô hình	4
CHƯƠNG II. TÍNH TOÁN LAN TRUYỀN Ô NHIỄM TỪ ỐNG KHÓI	7
2.1. Cách tiếp cận.....	7
2.2. Các thông số dữ liệu đầu vào.....	7
2.2.1. Miền tính lưới tính	7
2.2.2. Số liệu đầu vào	9
2.2.3. Các kịch bản tính toán.....	17
2.2.4. Yêu cầu về quản lý nguồn thải.....	17
2.3. Trường hợp 1: Hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo	17
2.3.1 Kịch bản xảy ra sự cố.....	17
2.3.2 Kịch bản các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định	27
2.4. Trường hợp 2: Hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo	34
2.4.1 Kịch bản xảy ra sự cố.....	34
2.4.2 Kịch bản các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định.....	45
KẾT LUẬN	53
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	54

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. So sánh AERMOD với một số mô hình tính phát thải khí hiện nay	4
Bảng 2. Thông số đặc tính kỹ thuật và tải lượng nguồn phát thải từ các ống khói.....	15
Bảng 3. Nồng độ mô phỏng cao nhất khi các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo không hoạt động (xảy ra sự cố tại nhà máy)	24
Bảng 4. Nồng độ TSP tại một số vị trí xung quanh dự án trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo không hoạt động	25
Bảng 5. Nồng độ SO ₂ tại một số vị trí xung quanh dự án trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo không hoạt động	26
Bảng 6. Xác định khoảng cách an toàn trong trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	27
Bảng 7. Nồng độ mô phỏng cao nhất khi các hệ thống xử lý khí sau cải tạo không hoạt động (xảy ra sự cố tại nhà máy)	41
Bảng 8. Nồng độ TSP tại một số vị trí xung quanh dự án trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo không hoạt động.....	42
Bảng 9. Nồng độ SO ₂ tại một số vị trí xung quanh dự án trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo không hoạt động.....	44
Bảng 10. Xác định khoảng cách an toàn trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố.....	44

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Cấu trúc mô hình AERMOD.....	3
Hình 2. Miền tính mô hình AERMOD.....	8
Hình 3. Miền tính được tích hợp với mạng lưới giao thông	8
Hình 4. Hoa gió mùa khô (a) và mùa mưa (b) tại khu vực dự án	10
Hình 5. Phân bố tốc độ gió năm 2025 tại khu vực dự án.....	10
Hình 6. Hoa gió năm 2025 tại khu vực dự án	11
Hình 7. Nhiệt độ trung bình tháng năm 2025 tại khu vực dự án.....	12
Hình 8. Độ ẩm trung bình tháng năm 2025.....	12
Hình 9. Tổng lượng mưa tháng năm 2025	13
Hình 10. Miền tính được tích hợp địa hình.....	14
Hình 11. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	18
Hình 12. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	18
Hình 13. Nồng độ SO ₂ lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	19
Hình 14. Nồng độ SO ₂ lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	19
Hình 15. Nồng độ NO _x (tính theo NO ₂) lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	20
Hình 16. Nồng độ NO _x (tính theo NO ₂) lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	20
Hình 17. Nồng độ CO lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	21
Hình 18. Nồng độ CO lớn nhất 08 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	21
Hình 19. Nồng độ NH ₃ lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	22
Hình 20. Nồng độ NH ₃ lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	22
Hình 21. Nồng độ H ₂ S lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	23
Hình 22. Nồng độ H ₂ S lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố	23
Hình 23. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định	28

Hình 24. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định.....	29
Hình 25. Nồng độ SO ₂ lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định.....	29
Hình 26. Nồng độ SO ₂ lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định	30
Hình 27. Nồng độ NO _x (tính theo NO ₂) lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định.....	30
Hình 28. Nồng độ NO _x (tính theo NO ₂) lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định	31
Hình 29. Nồng độ CO lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định.....	31
Hình 30. Nồng độ CO lớn nhất 08 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định.....	32
Hình 31. Nồng độ NH ₃ lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định.....	32
Hình 32. Nồng độ NH ₃ lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định	33
Hình 33. Nồng độ H ₂ S lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định.....	33
Hình 34. Nồng độ H ₂ S lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định	34
Hình 35. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố	35
Hình 36. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố	35
Hình 37. Nồng độ SO ₂ lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố	36
Hình 38. Nồng độ SO ₂ lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố	36
Hình 39. Nồng độ NO _x (tính theo NO ₂) lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố.....	37
Hình 40. Nồng độ NO _x (tính theo NO ₂) lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố.....	37
Hình 41. Nồng độ CO lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố	38
Hình 42. Nồng độ CO lớn nhất 08 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố	38

Hình 43. Nồng độ NH_3 lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố	39
Hình 44. Nồng độ NH_3 lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố	39
Hình 45. Nồng độ H_2S lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố	40
Hình 46. Nồng độ H_2S lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố	40
Hình 47. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	46
Hình 48. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	46
Hình 49. Nồng độ SO_2 lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	47
Hình 50. Nồng độ SO_2 lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	47
Hình 51. Nồng độ NO_x (tính theo NO_2) lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	48
Hình 52. Nồng độ NO_x (tính theo NO_2) lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	48
Hình 53. Nồng độ CO lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	49
Hình 54. Nồng độ CO lớn nhất 08 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	49
Hình 55. Nồng độ NH_3 lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	50
Hình 56. Nồng độ NH_3 lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	50
Hình 57. Nồng độ H_2S lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	51
Hình 58. Nồng độ H_2S lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định	51

MỞ ĐẦU

Hiện nay, các mô hình phát tán, lan truyền chất ô nhiễm trong khí thải từ các nguồn phát thải được nghiên cứu, phát triển và ứng dụng mạnh mẽ, phục vụ mô phỏng đánh giá hiện trạng và mức độ lan truyền của các chất ô nhiễm từ các nguồn phát thải tự nhiên (núi lửa, cháy rừng, phân rã phóng xạ,...) và nguồn phát thải nhân tạo (giao thông, công nghiệp, dân sinh,...). Trong hoạt động công nghiệp, các mô hình phát tán hoặc lan truyền các chất ô nhiễm trong khí thải từ các nguồn thải khí (ống khói) được ứng dụng rộng rãi nhằm mô phỏng khí thải từ các ống khói nhà máy, ô nhiễm không khí từ quá trình bốc hơi, rò rỉ, thất thoát trên dây chuyền sản xuất sản phẩm, trên các đường ống dẫn tải,...

AERMOD là mô hình phát tán khí thải với tính toán dựa vào hiện tượng khuếch tán rối ở lớp biên hành tinh từ thấp lên cao theo địa hình cả đơn giản và phức tạp. Mô hình AERMOD là phiên bản thay thế cho mô hình ISC. Đây là một mô hình giải theo phương pháp Gaussian, có các thông số đầu vào là trường khí tượng quan trắc (gió), dữ liệu độ cao địa hình, sử dụng đất, các thông số ống khói ... để tính toán các tham số như độ dài Monin-Obukhov, độ cao xáo trộn, độ ổn định khí quyển, rối...vv.

Để có cơ sở khoa học đánh giá ảnh hưởng của khí thải từ ống khói Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương, tại Lô CN2-5, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng, nghiên cứu lựa chọn mô hình AERMOD. Đây là mô hình có nhiều điểm mạnh (sẽ được trình bày cụ thể tại phần giới thiệu mô hình) về tính toán lan truyền khí thải từ ống khói được ứng dụng nhiều trong khoa học và thực tiễn. Nghiên cứu tập trung tính toán, đánh giá quá trình lan truyền Bụi TSP, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO, NH₃, H₂S từ các hệ thống xử lý khí thải. Trong đó, sẽ lựa chọn các thời điểm đánh giá với số liệu khí tượng năm 2025; các kết quả cũng được tính toán cho 2 kịch bản có xử lý khí thải và kịch bản sự cố (các hệ thống xử lý khí thải không hoạt động).

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU VỀ MÔ HÌNH AERMOD

1.1. Cấu trúc của mô hình

Mô hình AERMOD là chữ viết tắt của cụm từ The AMS/EPA Regulatory Model. Mô hình AERMOD được phát triển dựa trên mô hình AERMIC bởi cơ quan Khí tượng và Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ. Một nhóm nghiên cứu hợp tác giữa các nhà khoa học từ AMS và EPA, AERMIC được hình thành trong năm 1991. Sau đó AERMIC phát triển thành AERMOD, và được chính thức sử dụng vào ngày 9/12/2005.

Mô hình AERMOD là một hệ thống tích hợp bao gồm ba phần.

- Mô hình tính toán phát tán khí (AERMOD): được thiết kế để mô phỏng trạng thái ổn định tầm ngắn (lên đến 50 km) về sự phân tán của các chất gây ô nhiễm không khí, phát thải từ các nguồn công nghiệp.

- Công cụ khí tượng (AERMET): xử lý các số liệu khí tượng bề mặt theo các tầng khác nhau. Sau đó sẽ tính toán các thông số đặc trưng của khí quyển cần thiết của mô hình phân tán, bao gồm sự nhiễu động khí quyển, tầm cao, vận tốc ma sát, và thông lượng nhiệt bề mặt.

- Công cụ địa hình (AERMAP): thể hiện mối quan hệ vật lý giữa các tính năng địa hình và hoạt động của khối không khí ô nhiễm. Công cụ xây dựng dữ liệu mặt đệm và chiều cao cho từng vị trí. Mục đích cung cấp dữ liệu cho mô hình phân tán để mô phỏng mức độ lan truyền của các khối không khí.

AERMOD được áp dụng cho các vùng nông thôn, đô thị, khu vực có địa hình bằng phẳng, địa hình cao nguyên, đồi núi phức tạp và các loại nguồn thải như nguồn điểm, nguồn đường, nguồn diện. Kết quả mô phỏng dưới dạng hình ảnh không gian 2 chiều, 3 chiều, giúp người dùng dễ dàng nhận thấy những tác động của khí thải đến khu vực khảo sát và các khu vực lân cận (Akula Venkatram, 2008).

1.2. Khả năng của mô hình

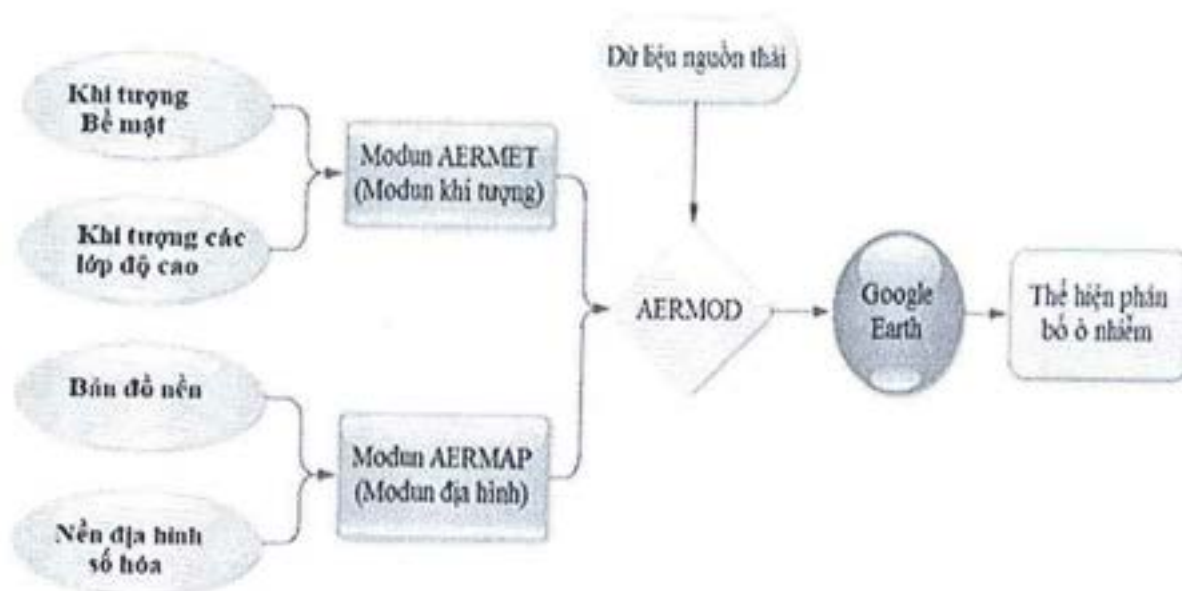
- Tính toán phát tán khí thải và ước tính nồng độ các chất ô nhiễm với sai số thấp;

- Có thể xử lý với nguồn phát thải phức tạp (nguồn điểm, đường và nguồn diện);

- Tính toán phát thải cho cả nguồn bề mặt và nguồn ở trên cao;

- Có tích hợp mô hình số cao độ DEM (Digital Elevation Model);

- Cho phép xem kết quả một cách trực quan trên Google.



Hình 1. Cấu trúc mô hình AERMOD

1.3. Điểm mạnh của mô hình

- Giao diện trực quan, phù hợp với các hệ điều hành thông dụng hiện nay như Windows 7, Windows 10, 11;
- Đồ họa 3D : Tạo hiệu ứng 3D cho toàn bộ khu vực xây dựng mô hình, các nguồn phát thải, cấu trúc, tòa nhà, nồng độ và đường viền thể hiện kết quả lắng đọng được hiển thị xung quanh;
- Xuất file cho Google Earth: Tính năng này cho phép người sử dụng có được cái nhìn tổng quan rộng hơn về ảnh hưởng khi xem kết quả trên nền Google Earth;
- Tạo đối tượng: cho phép nhanh chóng thiết lập đối tượng mới trong AERMOD View bằng cách hiển thị kết quả các điểm thuộc phạm vi tính toán;
- In ấn: có thể đưa logo tổ chức/công ty, thông tin dự án đang làm, các thông tin liên quan đến nội dung thực hiện...;
- Tích hợp tính toán nhiều thông số: có thể tính toán, đưa nhiều thông số ô nhiễm trên cùng một nguồn phát thải;
- Xử lý bản đồ địa hình: có thể xử lý với nhiều loại định dạng dữ liệu địa hình như NED, SRTM và USGS DEM. Đồng thời, tự động tải về các file dữ liệu địa hình của WebGIS;
- Tiền xử lý khí tượng học: thông qua các mô hình AERMET.

Bảng 1. So sánh AERMOD với một số mô hình tính phát thải khí hiện nay

AERMOD	SCREENVIEW	ENWIM
Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA)	Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA)	PGS. TSKH. Bùi Tá Long, Viện Môi trường & Tài nguyên Tp. HCM
Mô hình GAUSS	Mô hình GAUSS	Mô hình GAUSS
Địa hình tự nhiên	Địa hình tương đối phẳng	Không có địa hình
Khí tượng được đo thực tế	Điều kiện khí tượng là không đổi trên diện rộng	Tính theo hướng gió chủ đạo

Mô hình GAUSS là cốt lõi của hầu hết các phần mềm tính toán phát thải khí. Tuy nhiên, GAUSS có hạn chế là bỏ qua địa hình và cơ chế phát thải tính toán theo sự thay đổi tốc độ và hướng gió chủ đạo. Hiện nay, các phần mềm đã khắc phục được hạn chế của mô hình GAUSS.

AERMOD & SCREENVIEW là 2 mô hình thông dụng được sử dụng tính toán ở nhiều tổ chức và các quốc gia. Phần mềm AERMOD ra đời sau, khắc phục được khá nhiều nhược điểm từ mô hình GAUSS. AERMOD cho phép tính với địa hình tự nhiên (DEM) và tài liệu khí tượng thực đo.

Ngoài việc áp dụng mô hình toán, phát thải khí còn có thể tính theo phương pháp kinh nghiệm bằng việc thử nhiều lần (tính lặp) từ phương trình Gauss. Hạn chế rất lớn của phương pháp kinh nghiệm là kết quả không liên tục và người sử dụng phải tính toán rất nhiều tham số: độ ổn định khí quyển, tốc độ gió nguy hiểm (trong bão hoặc lốc xoáy), tác động của địa vật, ... Các tham số này được tra bảng hoặc tính toán dựa vào kinh nghiệm, nên độ chính xác không cao, kết quả thể hiện không trực quan và mất rất nhiều thời gian.

Như vậy, việc áp dụng AERMOD để tính phát thải khí mang lại nhiều tính ưu việt so với phương pháp thủ công cũng như các phần mềm tính toán khác.

1.4. Cơ sở lý thuyết mô hình

Cơ sở của mô hình AERMOD là mô hình chùm phân tán không khí Gauss, được xây dựng dựa trên một số thay đổi từ mô hình phát thải nguồn điểm từ ống khói, mô tả sự biến đổi theo không gian, thời gian của các quá trình lan truyền, khuếch tán, lắng đọng của khí thải từ nguồn đến vùng tiếp nhận dưới sự ảnh hưởng của các điều kiện khí tượng, địa hình.

Với nguồn thải là ống khói phát thải liên tục, có gốc đặt tại chân ống khói,

trục OX hướng theo chiều gió, trục OY vuông góc với trục OX, trục OZ dọc theo ống khói. Nồng độ các chất ô nhiễm tại bề mặt của nguồn phát thải điểm được tính theo công thức (1):

$$C(x,y,z) = \frac{Q}{2\pi u \sigma_y \sigma_z} \exp\left(-\frac{y^2}{2\sigma_y^2}\right) \left\{ \exp\left(-\frac{(z-H)^2}{2\sigma_z^2}\right) \right\} \quad (1)$$

Trong đó:

$C(x, y, z)$: nồng độ chất ô nhiễm tại điểm có tọa độ x, y, z ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$);

u : tốc độ gió trung bình tại độ cao hữu dụng (m/s);

y : khoảng cách ngang từ chân ống khói (m);

z : độ cao đang xét so với mặt đất (m);

H : chiều cao hữu dụng;

$(H=h+\Delta h, h = \text{chiều cao ống khói}, \Delta h = \text{độ nâng ống khói})$ (m)

Q : lượng phát thải của chất ô nhiễm ($\mu\text{g}/\text{Ns}$);

σ_y, σ_z : Hệ số khuếch tán theo phương ngang và phương thẳng đứng (m);

Tham số trong mô hình AERMOD:

- Đối với lớp biên đối lưu, độ nâng vệt khói được tính theo công thức của Briggs:

$$\Delta h = \left(\frac{3xF_m}{\beta_1^2 u_p^2} + \frac{3}{2\beta_1^2} \frac{F_b x^2}{u_p^3} \right)^{1/3} \quad (2)$$

Trong đó:

$F_m = (T/T_s)w_s^2 r_s^2$ là dòng do động lượng;

w_s - tốc độ phụt của khí thải;

r_s là bán kính ống khói cho trường hợp "stack tip downwash";

$F_b = gw_s r_s^2 (AT/T_s)$ là dòng do tính nổi;

T là nhiệt độ không khí xung quanh;

T_s là nhiệt độ dòng thoát ra ống khói;

$p_1=0.6.u_p$ là tốc độ gió; u_p được thiết lập bằng $u\{h_s\}$ (h_s độ nâng ống khói cho nguồn ổn định).

- Đối với lớp biên ổn định, độ nâng vệt khói tính toán theo công thức Weil et al:

$$\Delta h_s = 2.66 \left(\frac{F_b}{N^2 u_p} \right)^{1/3} \left[\frac{N' F_m}{F_b} \sin \left(\frac{N' x}{u_p} \right) + 1 - \cos \left(\frac{N' x}{u_p} \right) \right]^{1/3} \quad (3)$$

Trong đó:

Ah_s : độ nâng vệt khói cho nguồn ổn định (m);

N : tần số Brunt-Vaisala (s^{-1});

$N' = 0.7 N$

- Các hệ số khuếch tán σ_y , σ_z trong AERMOD không tính theo các lớp ổn định Pasquill - Gifford, mà được chương trình AERMET xử lý tính toán xây dựng các đường cong liên tục từ các thông số khí tượng như chiều dài Monin-Obukhov (L), tốc độ ma sát bề mặt (u^*), độ nhám (z_0), thông lượng nhiệt bề mặt H và tốc độ đối lưu (w^*).

Nghiên cứu ứng dụng mô hình AERMOD - Version 13.0 được mua bản quyền từ Lakes Environmental.

CHƯƠNG II. TÍNH TOÁN LAN TRUYỀN Ô NHIỄM TỪ ỐNG KHÓI

2.1. Cách tiếp cận

Để chạy mô hình lan truyền chất ô nhiễm, ngoài các yếu tố động lực của nguồn ô nhiễm (chiều cao ống khói, đường kính ống khói, tốc độ phụt của dòng thải, nhiệt độ nguồn thải) cần có các thông số về thành phần và tải lượng chất thải. Trong trường hợp hệ thống khí thải của Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương đều được thu gom, xử lý và thoát qua các ống khói. Thành phần khí thải được xác định thông qua các hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất và hệ thống xử lý khí thải. Nồng độ các thành phần ô nhiễm trong dòng thải khi nhà máy đi vào sản xuất phải đáp ứng yêu cầu quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT.

Mặt khác, chất ô nhiễm phát thải từ các ống khói của nhà máy sẽ lan truyền ra không khí xung quanh khu vực nhà máy cần phải đáp ứng các yêu cầu của quy chuẩn môi trường không khí xung quanh của Việt Nam: QCVN 05:2023/BTNMT. Mô hình AERMOD với các số liệu khí tượng, địa hình, động lực nguồn thải và tải lượng khí thải được tính toán trên Bảng 2, cho phép tính toán nồng độ chất ô nhiễm trong không khí xung quanh lớp sát mặt đất. Trong trường hợp, giá trị nồng độ từng thành phần khí ô nhiễm và bảng số liệu tính toán không khí xung quanh sau khi chạy mô hình nằm trong giới hạn quy định của quy chuẩn môi trường Việt Nam thì việc kiểm soát ô nhiễm không khí của nhà máy chỉ là yêu cầu nhà máy đáp ứng quy chuẩn thải của các ống khói theo QCVN 19:2024/BTNMT.

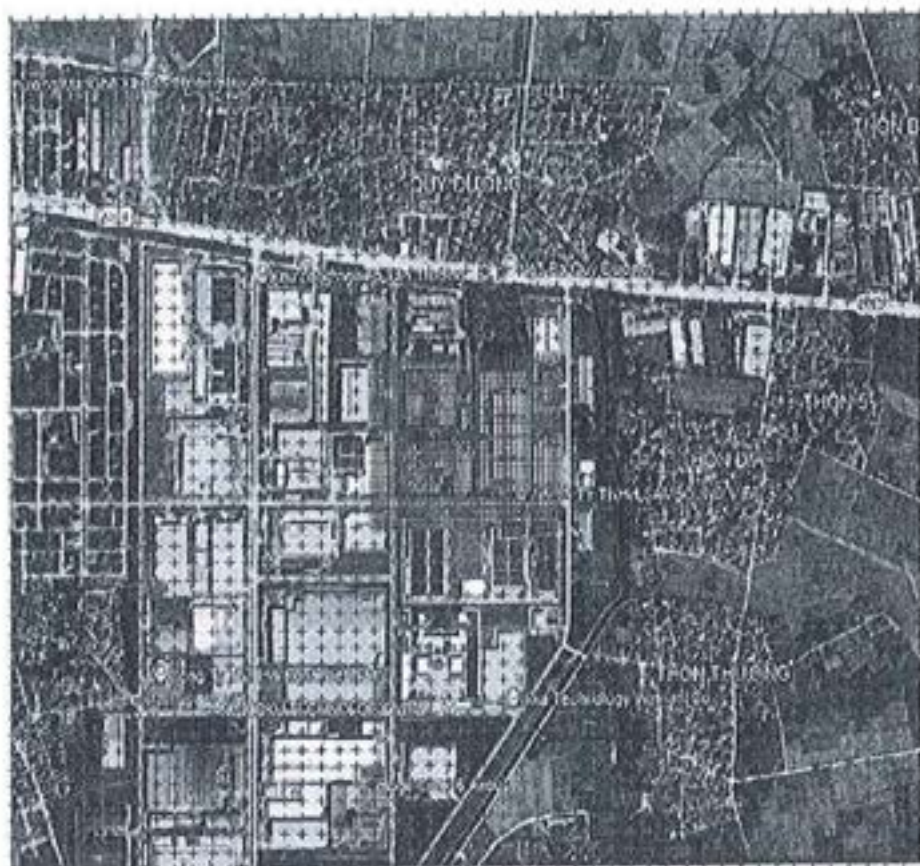
Trong trường hợp giá trị nồng độ từng thành phần khí ô nhiễm và bảng số liệu tính toán không khí xung quanh sau khi chạy mô hình vượt giới hạn quy định của quy chuẩn môi trường Việt Nam thì nhà máy cần phải điều chỉnh các thông số nguồn thải (chiều cao ống khói, đường kính ống khói, tốc độ phụt của dòng thải, nhiệt độ nguồn thải) hoặc hiệu suất của các hệ thống xử lý khí thải trước ống khói. Các thay đổi đó sẽ được đánh giá bằng việc chạy lại mô hình AERMOD cho đến khi quy chuẩn không khí xung quanh QCVN 05:2023/BTNMT được tuân thủ.

Mô hình AERMOD còn chạy cho các sự cố, khi các hệ thống xử lý khí thải không hoạt động, nên tất cả các chất ô nhiễm sẽ bay ra khỏi các ống khói để làm rõ nguy cơ ô nhiễm của nhà máy nếu xảy ra sự cố. Giải pháp của nhà máy trong trường hợp đó là dừng hoạt động, và thực hiện khắc phục sự cố.

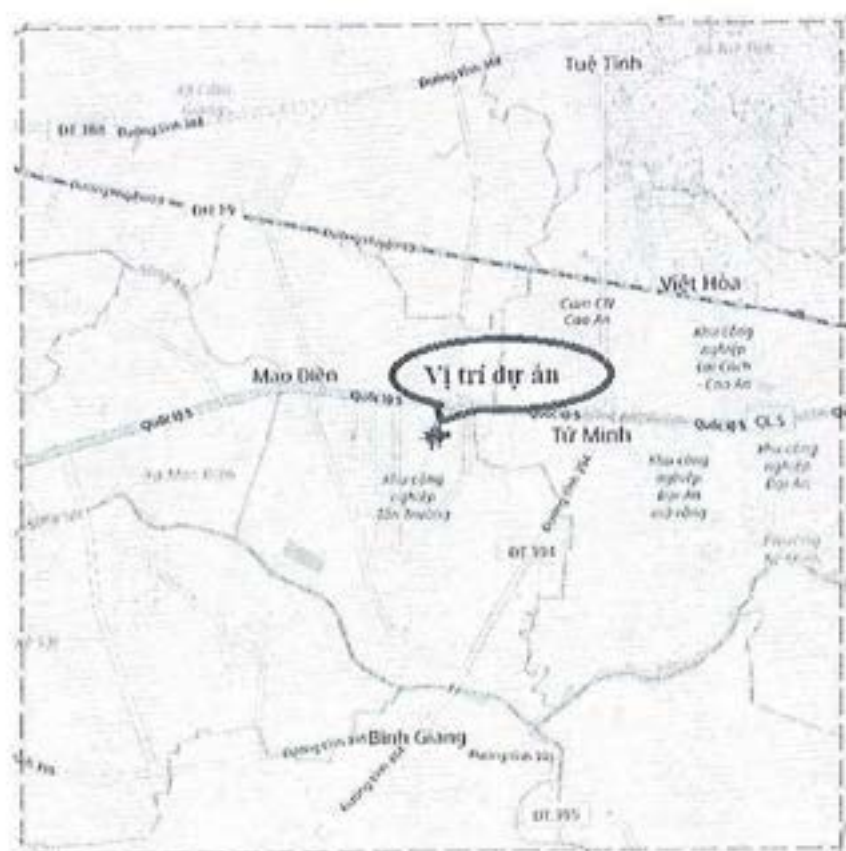
2.2. Các thông số dữ liệu đầu vào

2.2.1. Miền tính lưới tính

Nghiên cứu thiết lập miền lưới mô hình AERMOD với 4.161 điểm lưới, có kích thước 10km x 10km với độ phân giải 50m x 50m tính từ vị trí ống khói (tâm miền lưới tính) đến 1 km, và độ phân giải 200m x 200m từ 1km đến 5 km (mép lưới tính). Miền lưới tính bao gồm khu vực xây dựng dự án, chủ yếu thuộc Lô CN2-5, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng và các khu vực lân cận dự án (Hình 2).



Hình 2. Miền tính mô hình AERMOD



Hình 3. Miền tính được tích hợp với mạng lưới giao thông

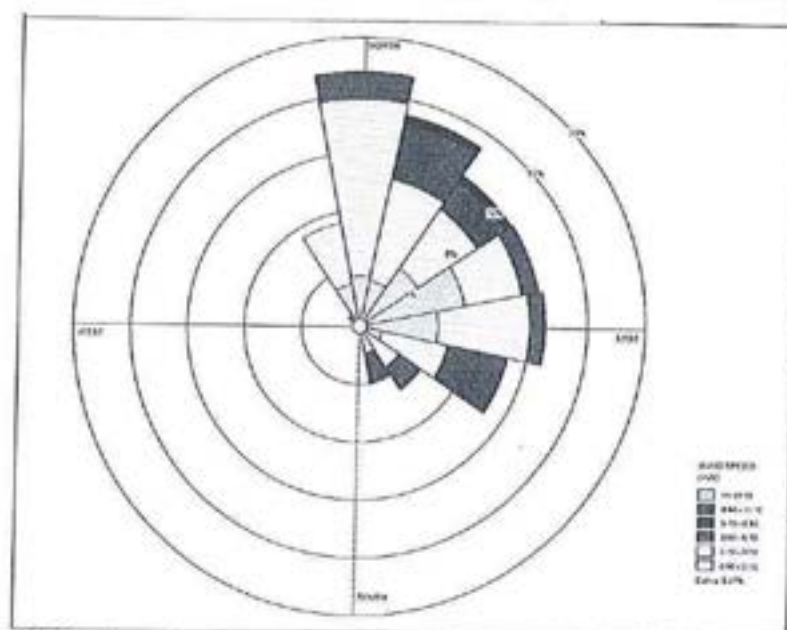
2.2.2. Số liệu đầu vào

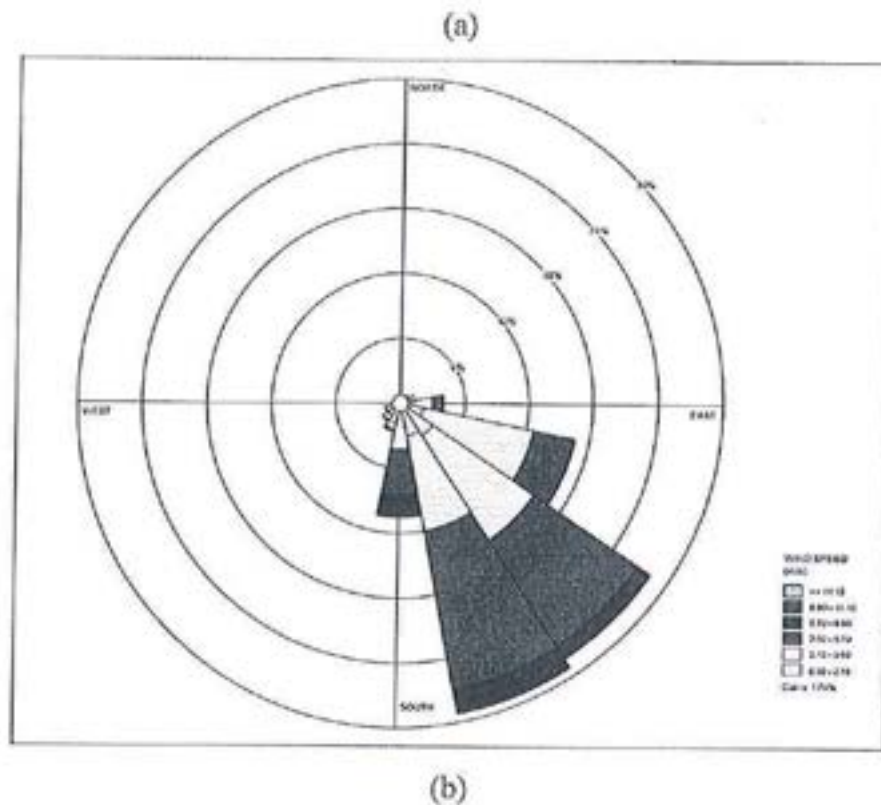
Số liệu đầu vào của mô hình AERMOD gồm dữ liệu khí tượng từ kết quả đầu ra từ các mô hình nghiên cứu dự báo thời tiết, địa hình khu vực và số liệu nguồn phát thải của từng ống khói nhà máy.

Dữ liệu khí tượng: Điều kiện khí tượng chịu tác động mạnh mẽ từ địa hình dẫn tới không thể sử dụng số liệu tại các trạm khí tượng. Trong nghiên cứu, thực hiện mô phỏng khí tượng tại khu vực dự án từ số liệu tái phân tích đã tích hợp dữ liệu địa hình tại khu vực dự án.

Nhiên cứu sử dụng số liệu khí tượng được mô phỏng lại từ mô hình WRF, với số liệu tái phân tích từ NCAR (National Center for Atmospheric Research) trong năm 2025. Dữ liệu khí tượng tái phân tích toàn cầu với độ phân giải $0.25^0 \times 0.25^0$ được tải tại website <https://gdex.ucar.edu/datasets/d083003/>. Số liệu khí tượng được xử lý qua WPS (WRF Preprocessing System) hay còn gọi là hệ thống tiền xử lý WRF. WPS là một mô hình tập hợp 3 chương trình có vai trò chuẩn bị dữ liệu đầu vào cho WRF. Mỗi chương trình thực hiện một giai đoạn khác nhau trong quá trình chuẩn bị dữ liệu đầu vào: *geogrid* xác định miền lưới tính và nội suy dữ liệu địa lý, *ungrib* chiết xuất các dữ liệu khí tượng từ file GRIB, *metgrid* nội suy dữ liệu khí tượng được tính từ *ungrib* vào lưới mô hình được tính toán từ *geogrid*. Trong phạm vi tính toán của dự án, đầu vào của mô hình AERMOD được trích xuất từ kết quả đầu ra của mô hình WRF (Nguồn: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, 2026) gồm nhiều thông số: nhiệt độ, độ ẩm, bức xạ, vận tốc gió, hướng gió, mưa, độ che phủ mây... với số liệu định dạng theo từng giờ. Số liệu khí tượng đầu vào mô hình được so sánh với số liệu tại trạm khí tượng Hải Dương, thành phố Hải Phòng (Nguồn số liệu: Cục Khí tượng Thủy văn, 2026).

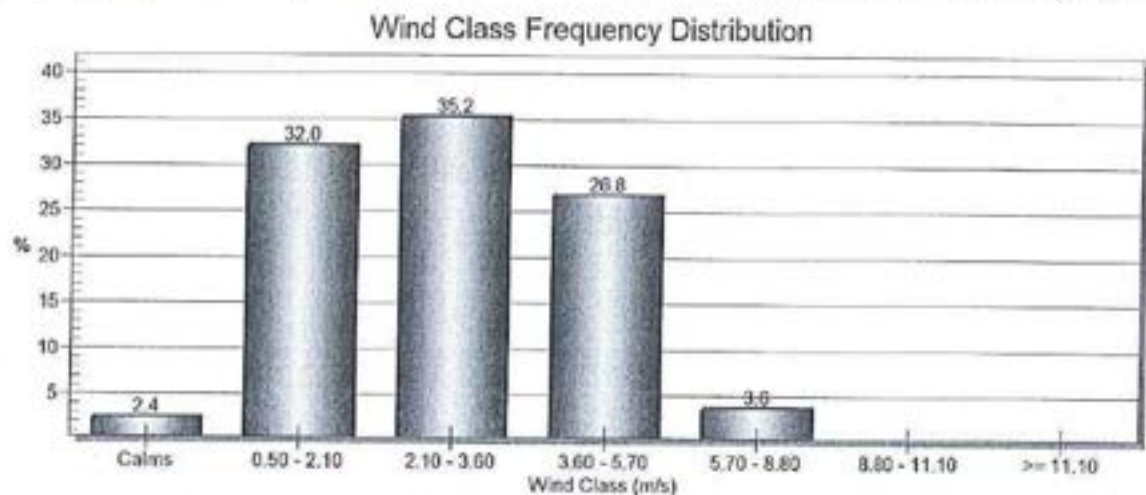
Trường gió khu vực dự án được thể hiện trong các hình dưới đây:



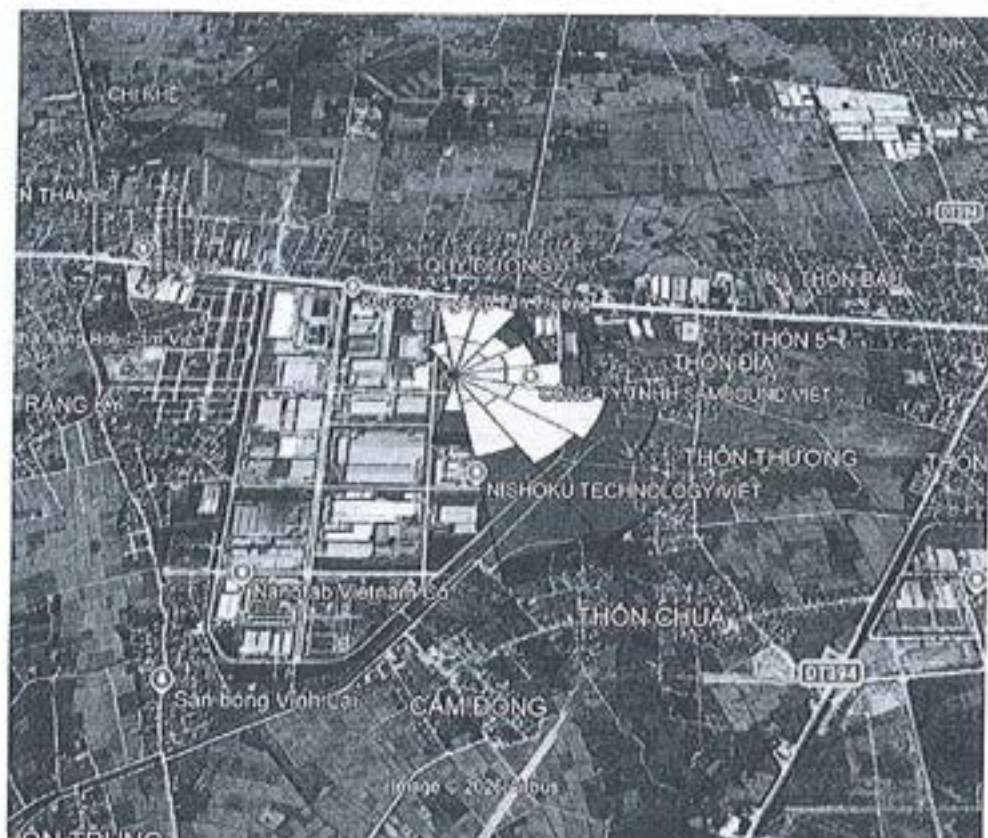


Hình 4. Hoa gió mùa khô (a) và mùa mưa (b) tại khu vực dự án

Tại khu vực dự án, hướng gió thể hiện theo mùa với hướng Bắc, Đông Bắc, Đông chủ đạo vào tháng 01, và hướng Nam, Đông Nam vào tháng 07. Tốc độ gió trung bình vào tháng 01/2025 là 2,75 m/s, và tháng 7/2025 là 3,42 m/s. Trong năm 2025, các hướng gió chủ đạo tại khu vực dự án bao gồm Bắc, Đông Bắc, Đông, Đông Nam, Nam. Theo phân bố tốc độ, vận tốc gió 2,1 - 3,6 m/s xuất hiện nhiều nhất (35,2%), tiếp theo là vận tốc gió 0,5 - 2,1 m/s (32%), và vận tốc 3,6 – 5,7 m/s (26,8%).



Hình 5. Phân bố tốc độ gió năm 2025 tại khu vực dự án

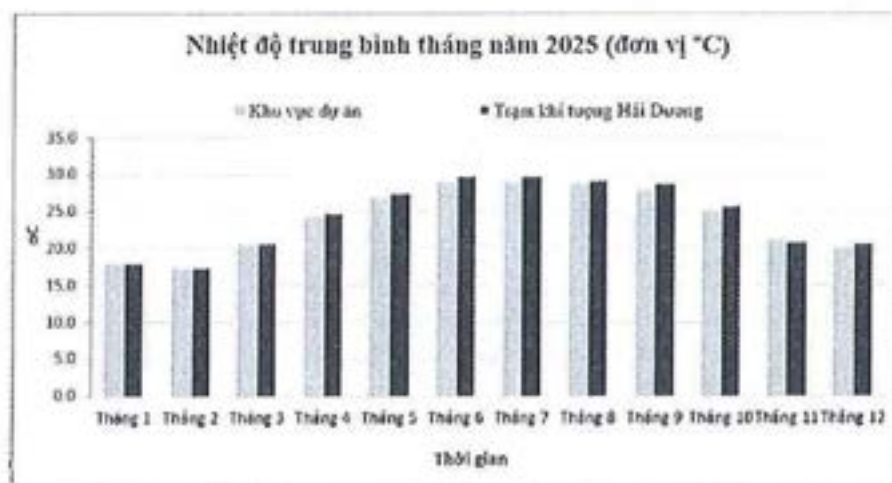


Hình 6. Hoa gió năm 2025 tại khu vực dự án

Nhìn chung, khí thải từ các ống khói nhà máy có xu hướng khuếch tán, lan truyền đến các khu vực phía Nam, Tây Nam, Tây nhà máy vào thời kỳ mùa khô; vào mùa mưa các khu vực phía Bắc, Tây Bắc nhà máy sẽ chịu ảnh hưởng của khí thải. Tuy nhiên, mức độ lan truyền, khuếch tán khí thải từ các nguồn thải, cũng như sự tác động cụ thể đến khu vực xung quanh còn phụ thuộc vào địa hình và các công trình xây dựng trong khu vực dự án.

Nhiệt độ:

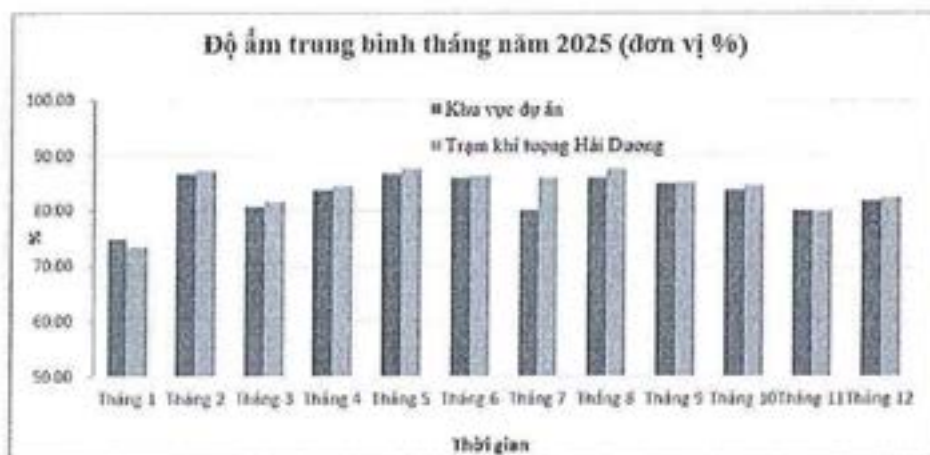
Biến trình nhiệt độ trung bình trong các tháng năm 2025 được thể hiện tại Hình 7. Nhìn chung, khu vực dự án có nền nhiệt trung bình khá cao, nhiệt độ không khí trung bình năm 2025 là $24,4^{\circ}\text{C}$. Trong đó, mùa mưa dao động từ $27,4$ đến $29,8^{\circ}\text{C}$, mùa khô từ $17,3$ đến $24,7^{\circ}\text{C}$. Có thể nhận thấy, khu vực dự án có nền nhiệt khá tương đồng với nền nhiệt quan trắc tại trạm khí tượng Hải Dương.



Hình 7. Nhiệt độ trung bình tháng năm 2025 tại khu vực dự án

Độ ẩm:

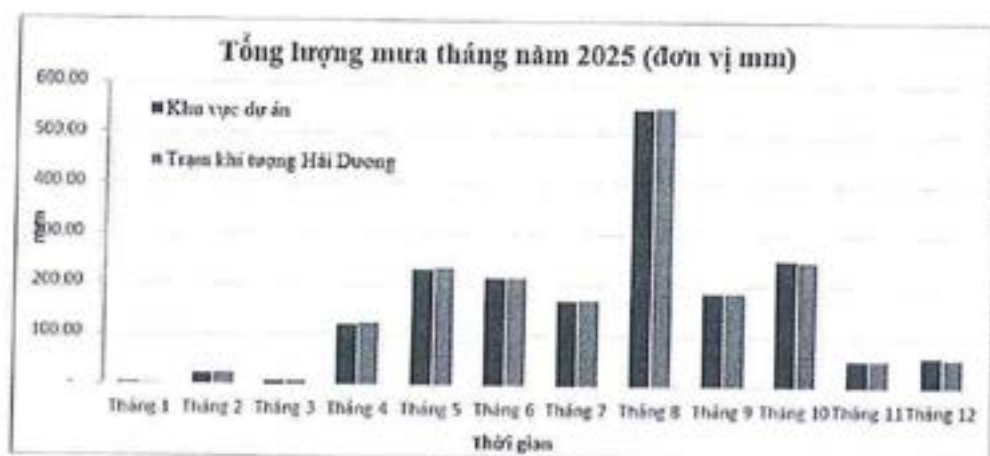
Khu vực dự án có độ ẩm trung bình tương đối cao với mức giá trị trung bình năm 2025 là 84%. Độ ẩm trung bình cao nhất vào tháng 8 năm 2025 (88%), và thấp nhất vào tháng 01 năm 2025 (74%). Dựa trên biểu đồ Hình 8, độ ẩm tại khu vực dự án có mức giá trị tương đồng với giá trị quan trắc tại trạm khí tượng Hải Dương. Như vậy, có thể sử dụng số liệu khí tượng tại trạm Hải Dương để đánh giá các đặc trưng khí tượng của khu vực dự án, và làm dữ liệu đầu vào phục vụ đánh giá lan truyền các chất ô nhiễm từ ống khói và các hoạt động phát sinh khí thải của Nhà máy.



Hình 8. Độ ẩm trung bình tháng năm 2025

Lượng mưa:

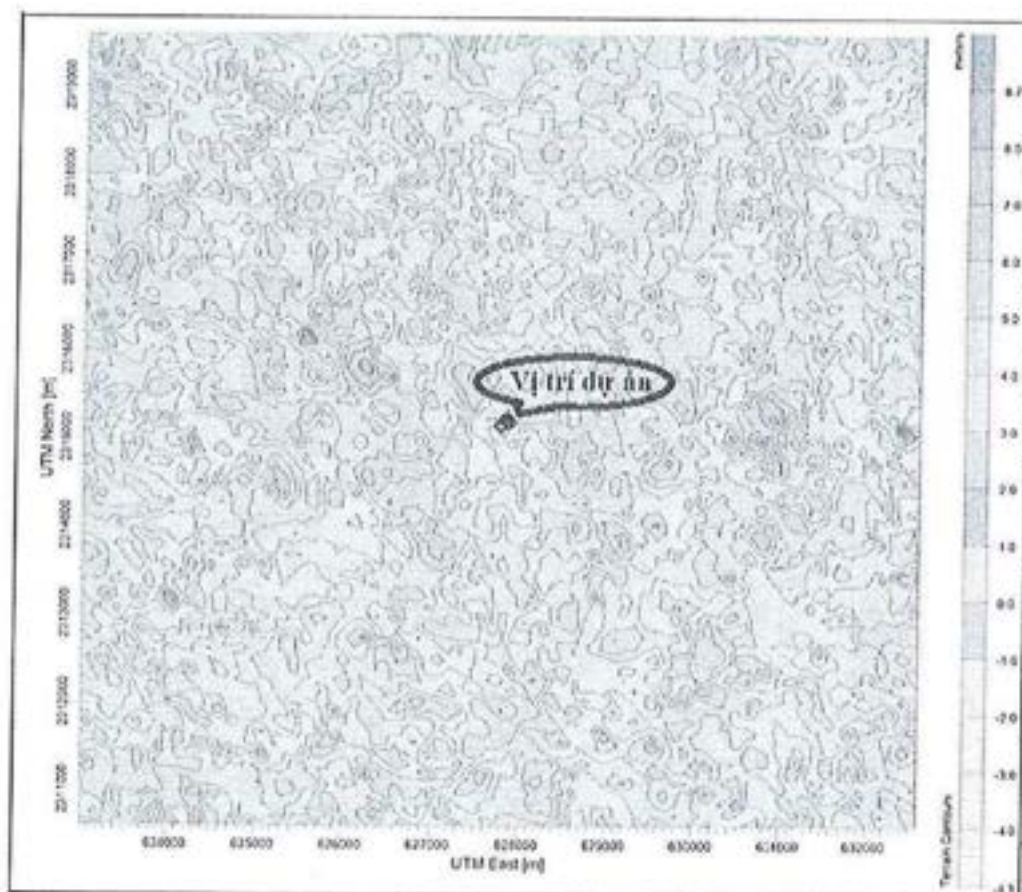
Khu vực dự án có lượng mưa phân bố không đều, tập trung chủ yếu vào mùa mưa, tháng 5 đến tháng 10 hàng năm. Lượng mưa thấp vào các tháng mùa khô (tháng 11 đến tháng 4 năm sau), chỉ chiếm khoảng 14,5% lượng mưa cả năm. Tổng lượng mưa năm 2025 là 1887,0 mm, số ngày có mưa là 135 ngày, tổng lượng mưa tháng lớn nhất là 553,3 mm (tháng VIII/2025).



Hình 9. Tổng lượng mưa tháng năm 2025

Dữ liệu địa hình: Dữ liệu mô hình số độ cao sử dụng trong AERMOD được sử dụng được trích xuất từ dữ liệu địa hình SRTM (Shuttle Radar Topography Mission) độ phân giải 1 arc-second (~30m) do cơ quan Cơ quan nghiên cứu và phát triển hàng không vũ trụ NASA (National Aeronautics and Space Administration) kết hợp với NGA (Geospatial-Intelligence Agency) đồng xây dựng. Dữ liệu độ cao trên miền tính được nội suy tuyến tính 2 chiều (bilinear interpolation) để đồng nhất độ phân giải không gian với lưới môi trường. Dữ liệu địa hình được bổ sung từ dữ liệu địa hình huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (cũ). Dữ liệu địa hình từ các nguồn thu thập được số hóa dưới dạng file .xyz (DEM) trước khi đưa vào mô hình tính toán lan truyền khí thải từ các ống khói nhà máy.

Theo bản đồ địa hình, khu vực Nhà máy có cao độ 4,00 m (độ cao so với mực nước biển). Địa hình khu vực dự án có cao độ từ 3 – 5 m. Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương được xây dựng trên khu vực có địa hình bằng phẳng. Kết quả tính toán cho thấy, khí thải của nhà máy có xu thế lan truyền theo các hướng gió chính (Bắc, Đông Bắc, Đông, Đông Nam, Nam), kết hợp với đặc điểm địa hình, dẫn đến khí thải khuếch tán chủ yếu đến các khu vực Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc của dự án.



Hình 10. Miền tính được tích hợp địa hình

Số liệu nguồn thải:

Giá trị của các thông số để tính toán bao gồm: Vị trí nguồn thải, tải lượng thải ở miệng ống khói; nhiệt độ của khí thải ở miệng ống khói; độ cao ống khói; đường kính miệng ống khói.

Mô hình lan truyền chất ô nhiễm không khí AERMOD có thể tính toán được phát tán theo các khoảng thời gian được quy định trong Quy chuẩn QCVN của Việt Nam. Tuy nhiên, việc tính toán trung bình 1 giờ, 24 giờ cho cái nhìn tổng quát hơn so với các khoảng thời gian còn lại. Chính vì vậy, ở đây lựa chọn tính toán trung bình một giờ để lấy được các tác động chi tiết hơn, phù hợp hơn với số liệu khí tượng. Các thông số sử dụng cho các kịch bản tính toán được lấy từ các Bảng dưới đây.

Bảng 2. Thông số đặc tính kỹ thuật và tải lượng nguồn phát thải từ các ống khói

STT	Tên ống khói	Tọa độ (VN2000; 105.45', múi chiều 3 độ)		Trường hợp 1: Trước cải tạo		Trường hợp 2: Sau cải tạo		Vận tốc (m/s)	Lưu lượng (m ³ /s)	Nhiệt độ khí thải (°C)	Tải lượng (g/s)						
											Bụi TSP	SO ₂	NOx (tính theo NO ₂)	CO	NH ₃	H ₂ S	
		X	Y	Chiều cao (m) (°)	Đường kính (m)	Chiều cao (m) (°)	Đường kính (m)										
1	Ống thoát khí khu vực máy nghiên 1	2315671,695	575685,089	11,675	0,70	16,66	0,700	18,535	7,133	30	4,42E-03	2,85E-04	1,52E-04	2,14E-02			
2	Ống thoát khí khu vực máy nghiên 2	2315671,725	575684,217	11,675	0,70	16,66	0,700	18,535	7,133	30	4,42E-03	2,85E-04	1,52E-04	2,14E-02			
3	Ống thoát khí khu vực máy nghiên 3	2315671,791	575683,449	11,675	0,70	16,66	0,700	18,535	7,133	30	4,42E-03	2,85E-04	1,52E-04	2,14E-02			
4	Ống thoát khí khu vực máy nghiên 4	2315671,926	575682,612	11,675	0,70	16,66	0,700	15,375	5,917	30	3,67E-03	2,37E-04	1,26E-04	1,78E-02			
5	Ống thoát khí khu vực máy nghiên 5	2315702,147	575672,675	17,35	0,80	18,25	0,800	14,191	7,133	30	4,42E-03	2,85E-04	1,52E-04	2,14E-02			
6	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 1	2315706,098	575641,759	17,33	0,90	17,79	0,900	30,773	19,577	30	1,76E+00	4,89E-01	9,79E-02	9,79E-02	9,79E-01	1,76E-01	1,39E-01
7	Ống thoát khí khu vực máy	2315709,356	575687,219	17,84	0,90	24,45	0,900	24,253	15,429	30	1,39E+00	3,09E-01	7,71E-02	7,71E-02	7,71E-01	1,39E-01	1,39E-01

STT	Tên ống khói	Tọa độ (VN2000; 105.45', múi chiều 3 độ)		Trường hợp 1: Trước cải tạo		Trường hợp 2: Sau cải tạo		Vận tốc (m/s)	Lưu lượng (m ³ /s)	Nhiệt độ khí thải (°C)	Tải lượng (g/s)					
		X	Y	Chiều cao (m) (°)	Đường kính (m)	Chiều cao (m) (°)	Đường kính (m)				Bụi TSP	SO ₂	NOx (tính theo NO ₂)	CO	NH ₃	H ₂ S
	ép viên 2															
8	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 3	2315712,418	575689,716	16,3	1,00	23,00	1,000	16,976	13,333	30	1,20E+00	2,00E-01	6,67E-02	6,67E-02	7,68E-01	1,20E-01
9	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 4	2315706,306	575687,512	14,32	0,90	21,55	0,900	24,253	15,429	30	1,39E+00	3,09E-01	7,71E-02	7,71E-02	7,71E-01	1,39E-01
10	Ống thoát khí khu vực máy ép viên 5	2315714,145	575642,559	15,76	0,90	21,65	0,900	30,792	19,589	30	1,76E+00	2,94E-01	9,79E-02	9,79E-02	3,04E-01	1,76E-01
11	Ống thoát khí khu vực máy đùn ép	2315657,748	575682,99	22,16	0,80	22,16	0,800	14,191	7,133	30	3,01E-03	2,85E-04	1,70E-04	2,14E-02		
12	Ống thoát khí lò hơi 10 tấn/h	2315643,084	575599,499	24,491	0,92	24,491	0,920	5,850	3,889	150	1,69E+00	5,83E-02	1,13E+00	6,03E+00		
Hệ thống xử lý khí thải hoạt động bình thường với hiệu suất lọc bụi TSP là 90% và hiệu suất xử lý hơi vô cơ (SO ₂ , NO ₂ , CO, NH ₃), hơi Axit là 80%																

(*): Chiều cao tính từ mặt đất đến miệng ống khói.

Nguồn: Báo cáo ĐTM, Báo cáo cấp giấy phép môi trường - Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, Chi nhánh Hải Dương.

2.2.3. Các kịch bản tính toán

Dựa trên thiết kế kỹ thuật và điều kiện vận hành của các dây chuyền sản xuất, các kịch bản lựa chọn tính toán mô phỏng ở điều kiện bình thường và sự cố, tương ứng với 2 trường hợp:

- Trường hợp 1: Hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo.

- Trường hợp 2: Hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo.

Đối với 02 trường hợp nêu trên, 02 kịch bản tương ứng gồm:

a) Kịch bản 1: kịch bản xảy ra sự cố khi các hệ thống xử lý khí thải không hoạt động và ống khói xả khí thải trực tiếp ra môi trường tất cả các chất ô nhiễm (ước lượng nguồn thải trình bày trong Bảng 2). Vị trí nguồn thải được sử dụng như kịch bản hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

b) Kịch bản 2: kịch bản các hệ thống xử lý khí thải và ống khói hoạt động ổn định đúng với hiệu suất của các hệ thống xử lý khí thải (các hệ thống xử lý khí thải hoạt động theo thống số nguồn thải và hiệu suất xử lý khí thải, đã nêu trên các Bảng 2).

2.2.4. Yêu cầu về quản lý nguồn thải

a) Các thông số đầu vào của mô hình là thông số kiểm soát của các nguồn khí thải phát ra từ ống khói Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương. Với yêu cầu quản lý nguồn thải, thì khí thải thoát ra qua ống khói phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT. Do đó, nồng độ các chất ô nhiễm trong nguồn thải qua ống khói phải thấp hơn, hoặc tối đa bằng nồng độ quy định trong các quy chuẩn này.

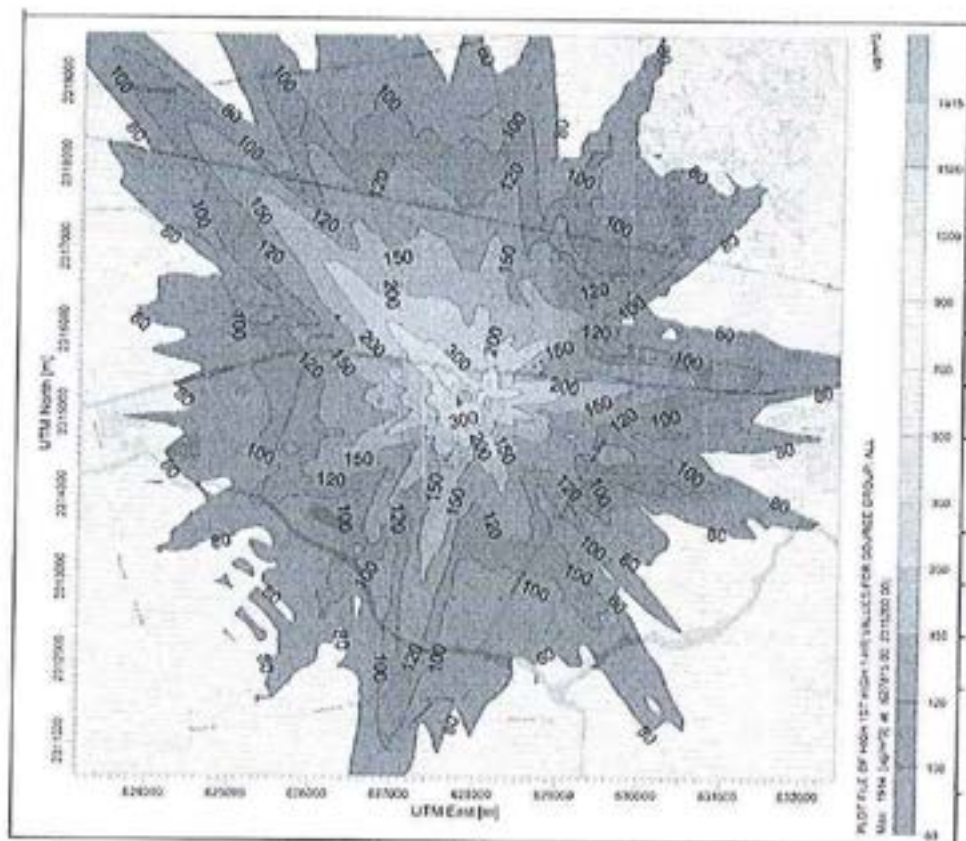
b) Với các nồng độ tối đa bằng giá trị trong Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT thì khi lan truyền trong phạm vi khu vực nhà máy, nồng độ các chất ô nhiễm từ nguồn khí thải của nhà máy không gây ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh theo tiêu chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT.

c) Trường hợp kết quả mô phỏng cho thấy tổng nồng độ chất ô nhiễm trong không khí xung quanh (bao gồm nồng độ nền và phần gia tăng do hoạt động của dự án) vượt giá trị giới hạn quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT, cần rà soát nguyên nhân, đề xuất biện pháp giảm thiểu phù hợp và thực hiện mô phỏng lại. Hiệu suất xử lý khí thải được điều chỉnh trên cơ sở công nghệ khả thi nhằm xác định mức hiệu suất tối thiểu bảo đảm nồng độ chất ô nhiễm sau mô phỏng không vượt Quy chuẩn.

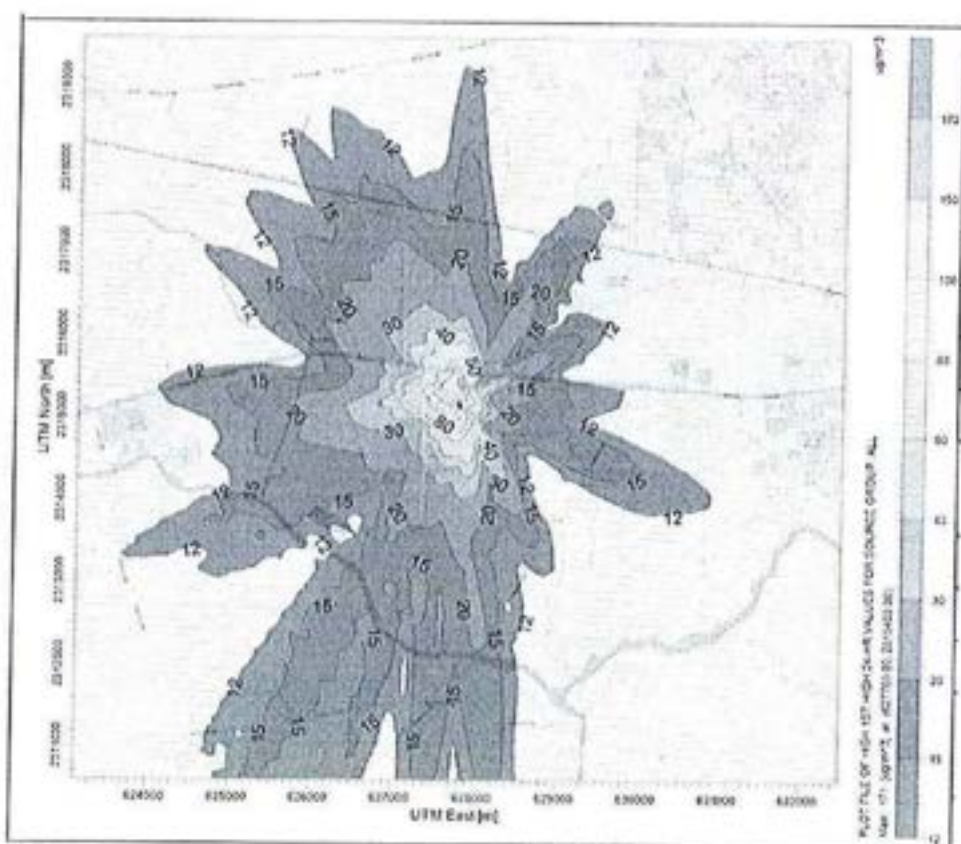
2.3. Trường hợp 1: Hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo

2.3.1 Kịch bản xảy ra sự cố

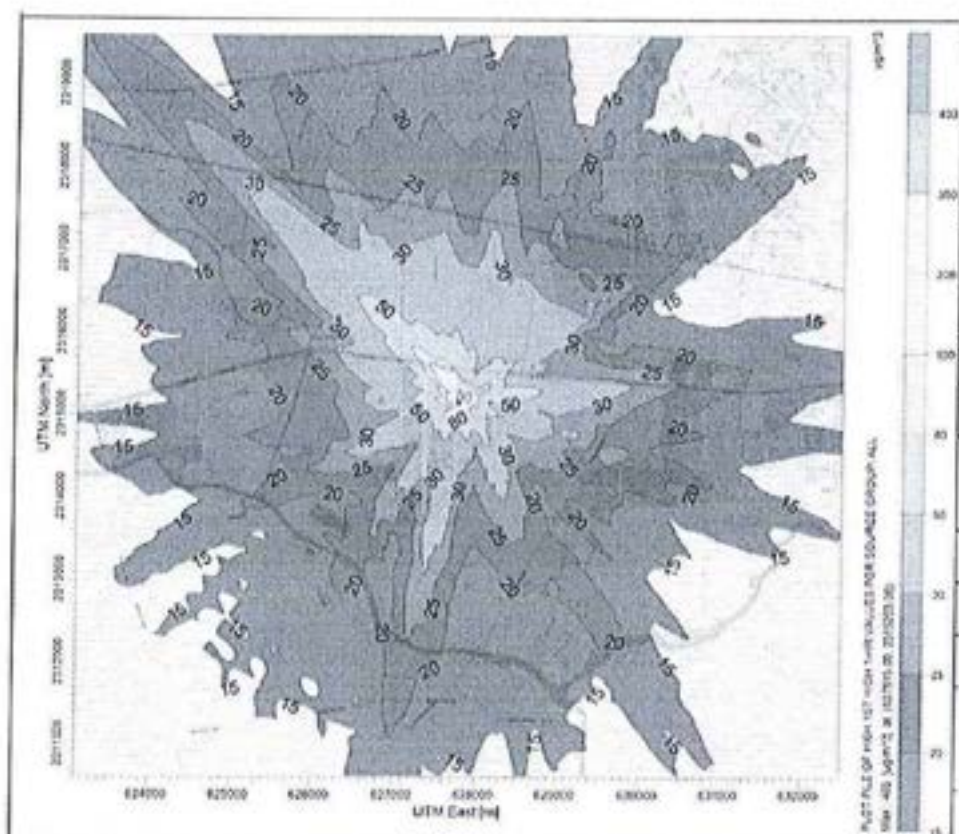
Trong trường hợp này, khí thải không được xử lý hoặc hệ thống gặp sự cố, kết quả mô phỏng lan truyền khuếch tán các thông số khí thải ra môi trường không khí xung quanh được thể hiện trong các hình dưới đây.



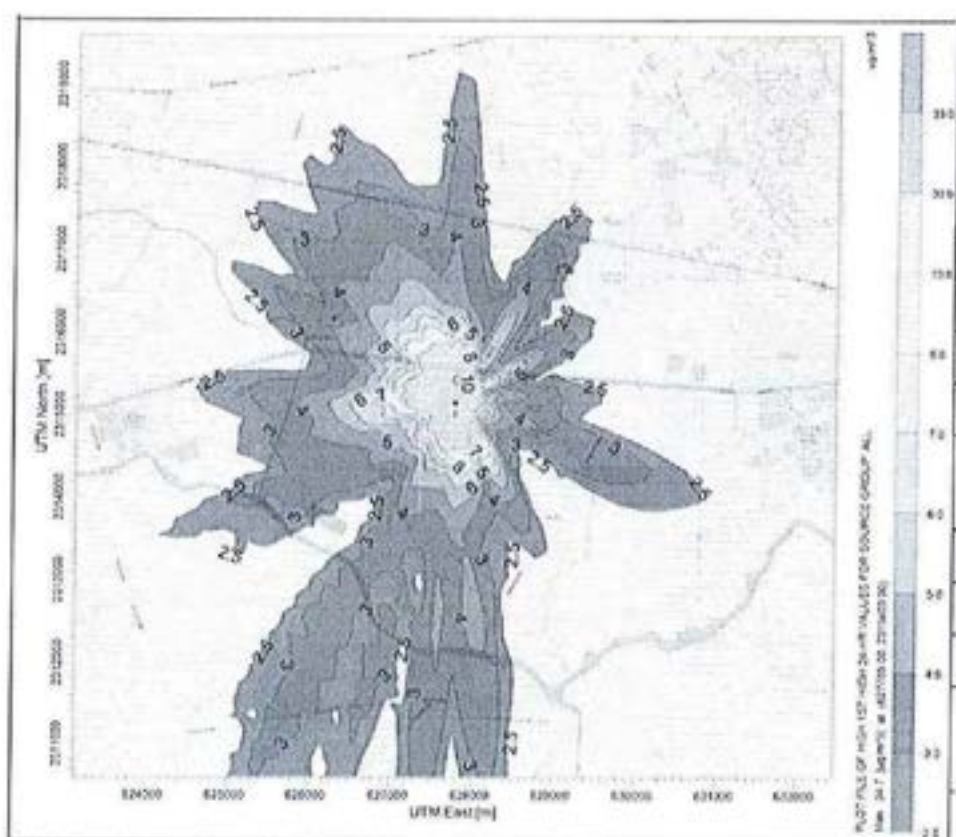
Hình 11. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố



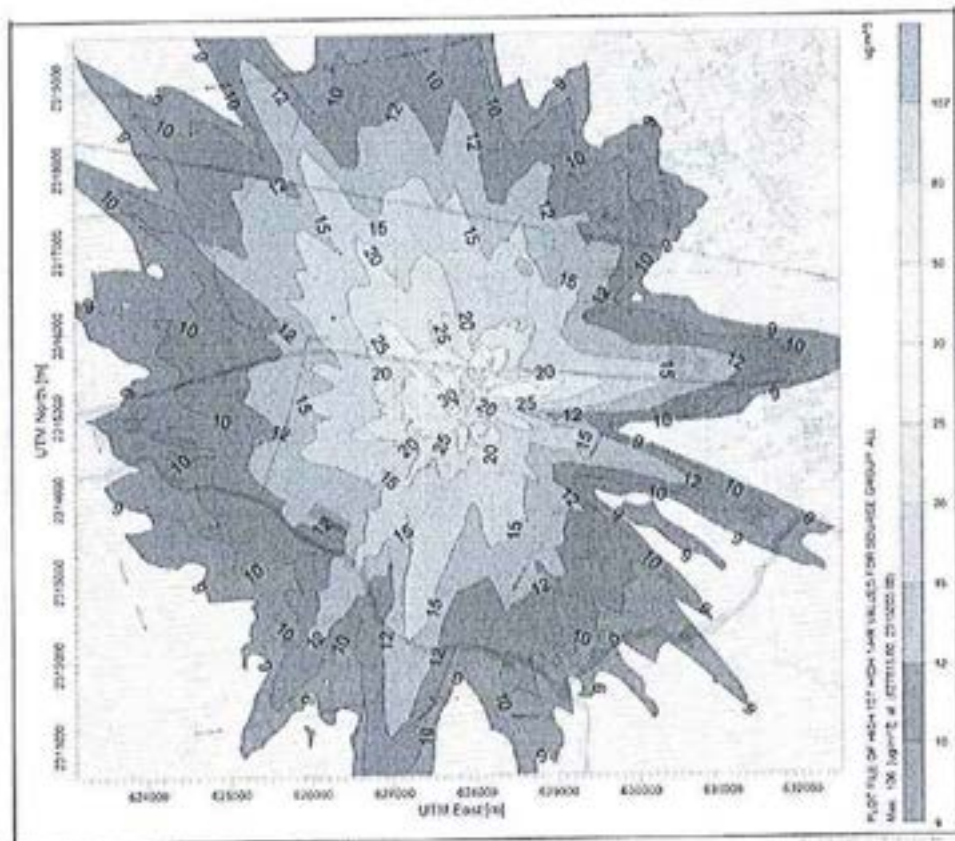
Hình 12. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố



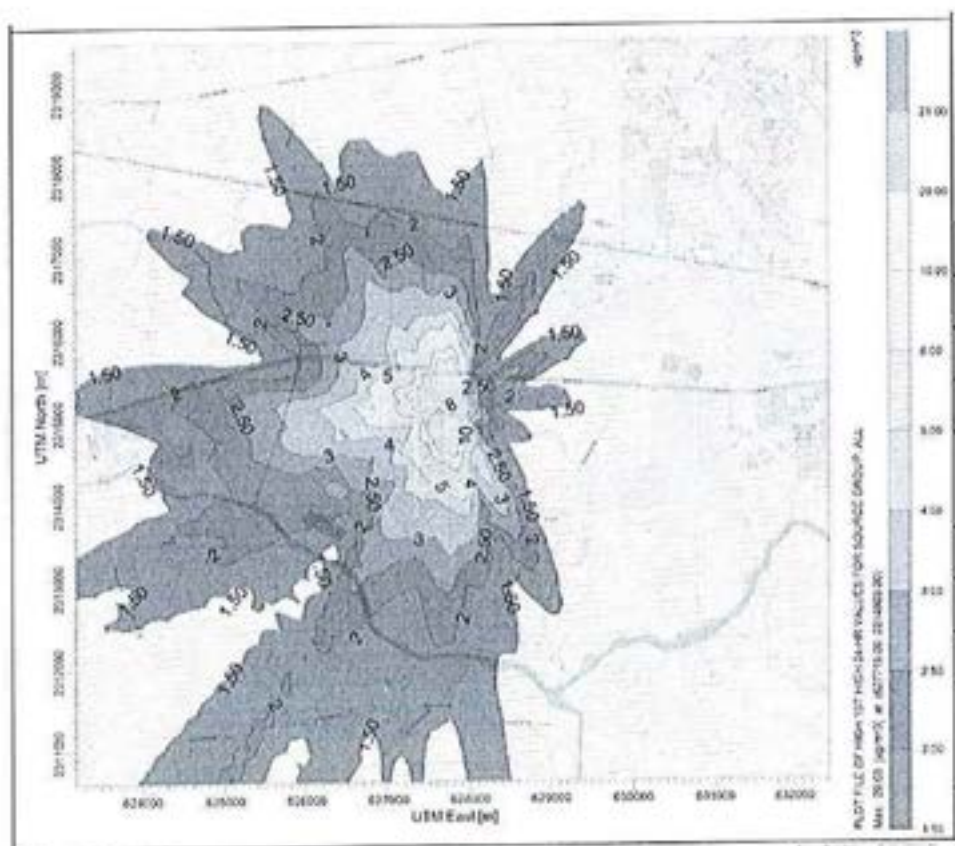
Hình 13. Nồng độ SO_2 lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xây ra sự cố



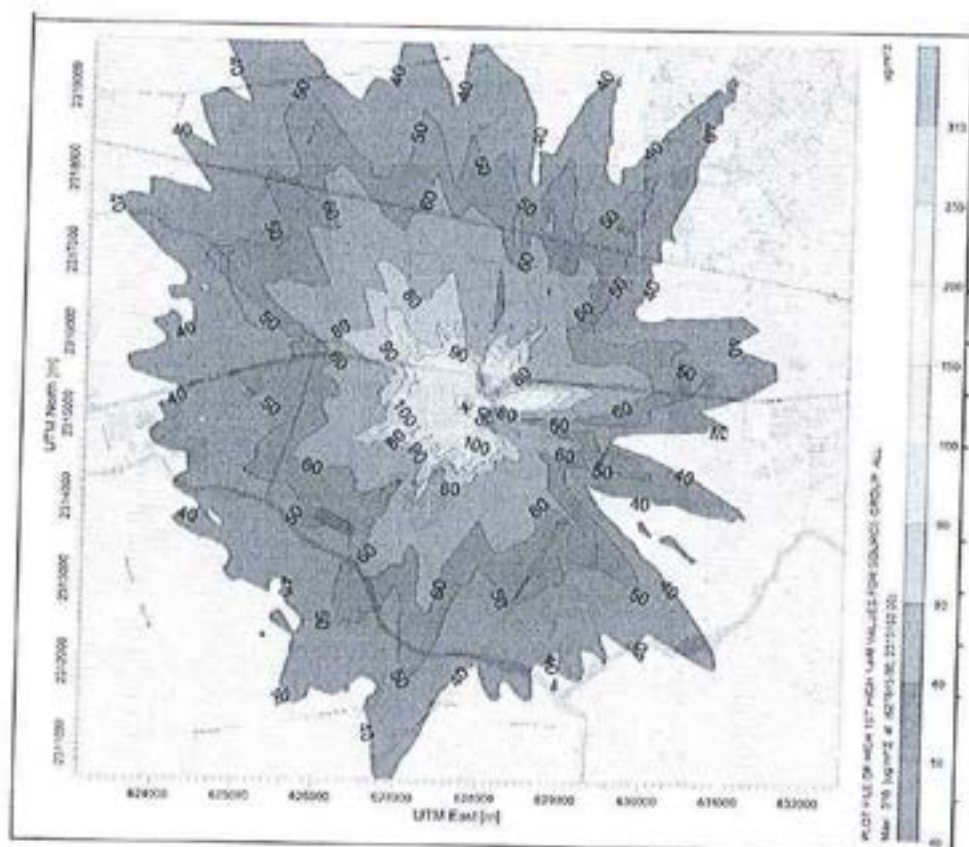
Hình 14. Nồng độ SO_2 lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xây ra sự cố



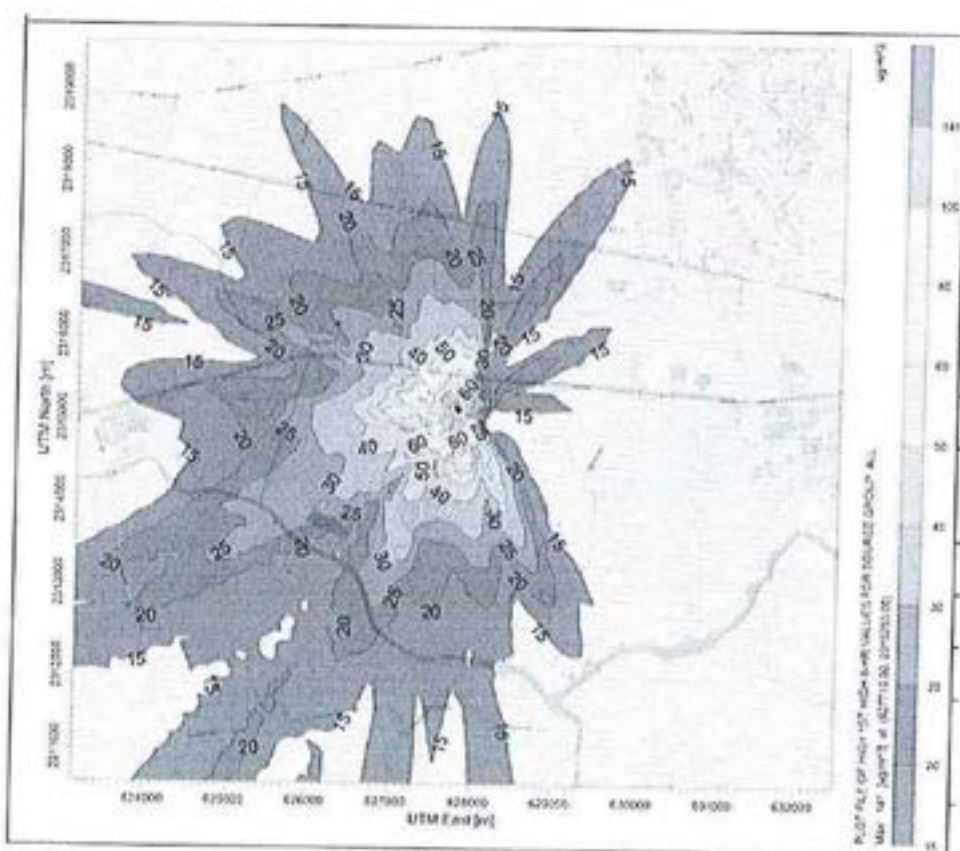
Hình 15. Nồng độ NOx (tính theo NO₂) lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố



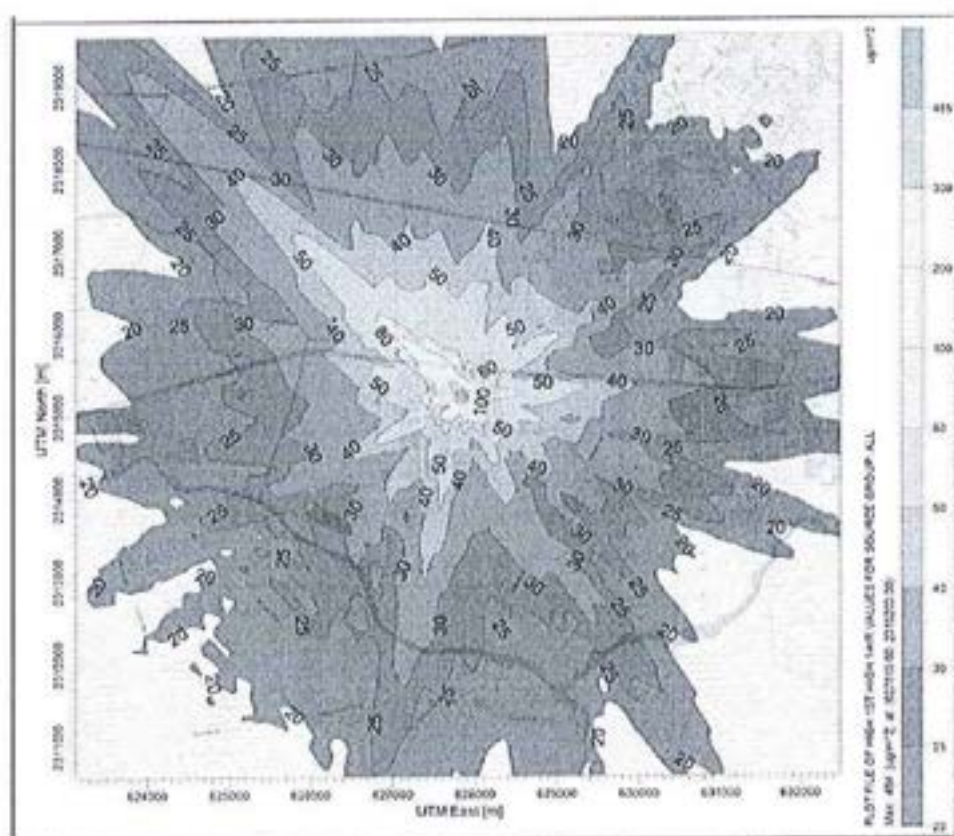
Hình 16. Nồng độ NOx (tính theo NO₂) lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố



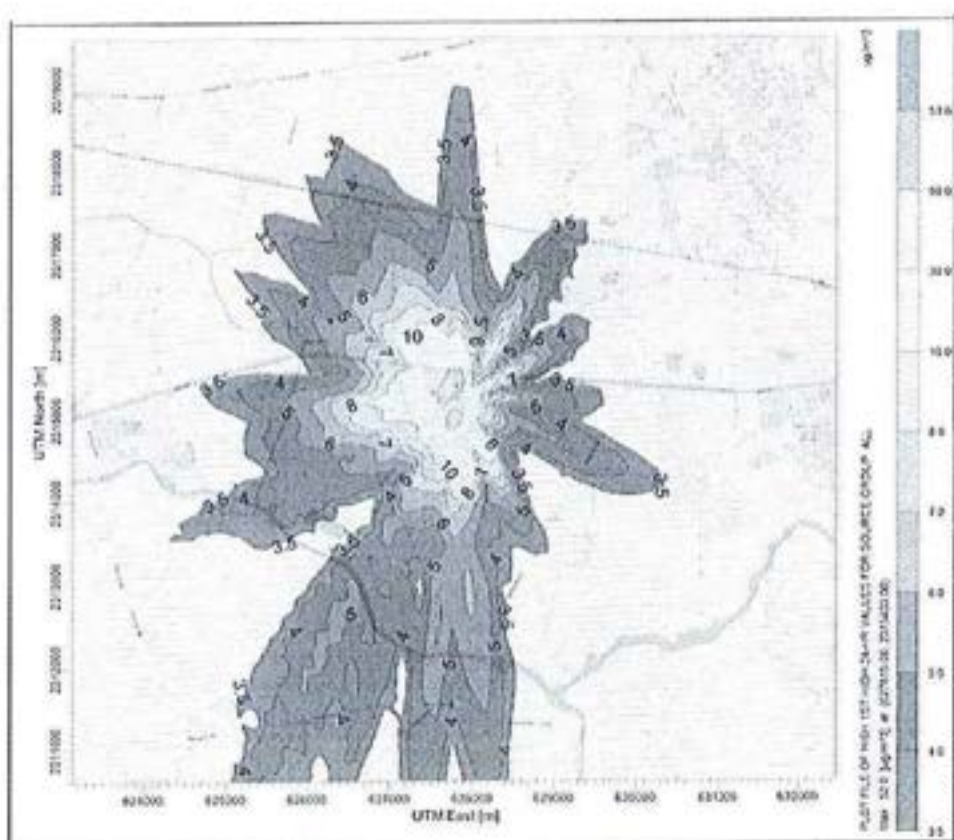
Hình 17. Nồng độ CO lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xây ra sự cố



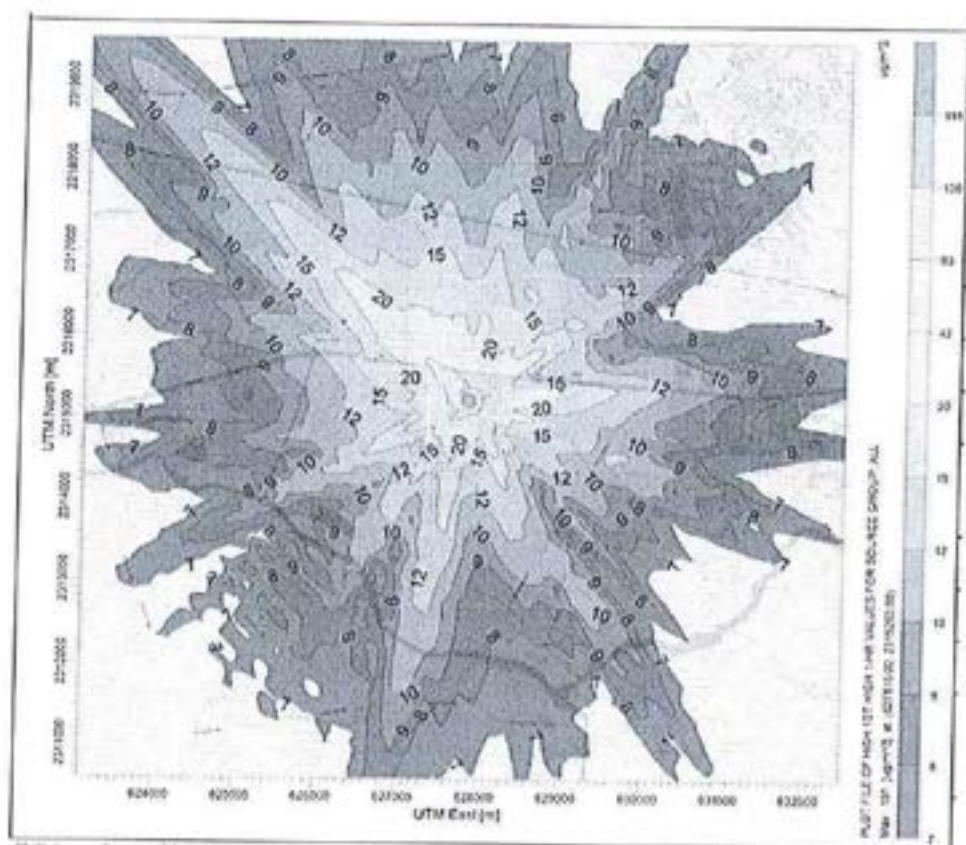
Hình 18. Nồng độ CO lớn nhất 08 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xây ra sự cố



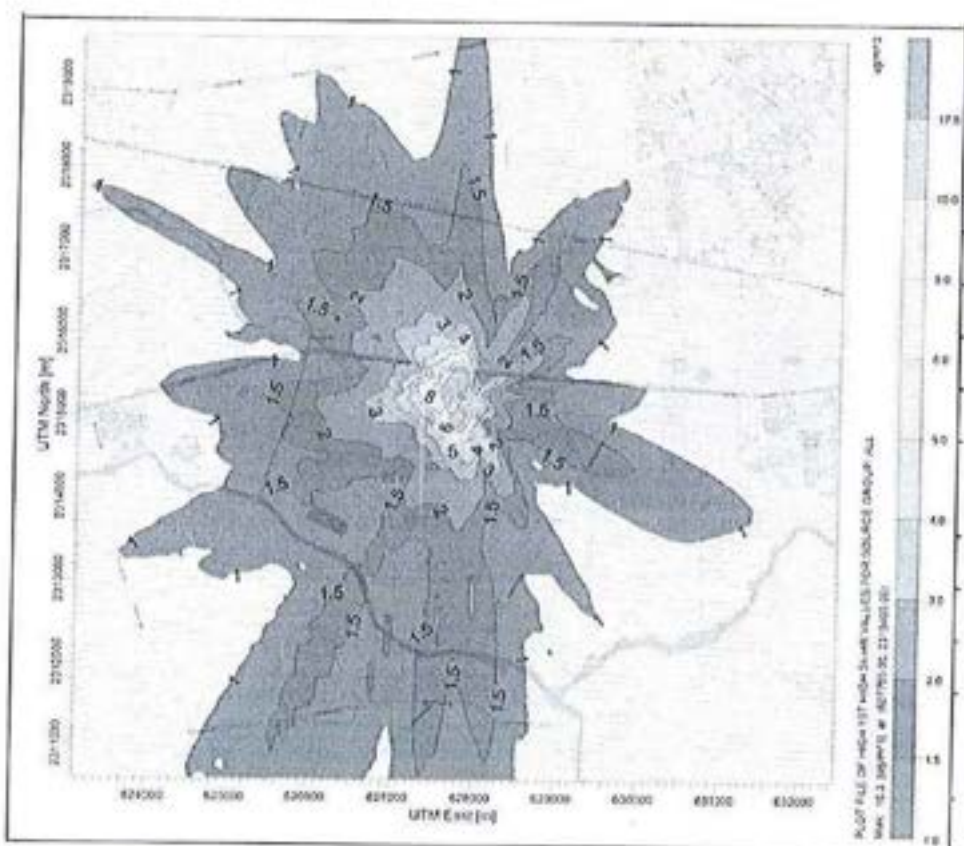
Hình 19. Nồng độ NH_3 lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xây ra sự cố



Hình 20. Nồng độ NH_3 lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xây ra sự cố



Hình 21. Nồng độ H_2S lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xây ra sự cố



Hình 22. Nồng độ H_2S lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xây ra sự cố

Nhân xét

Bảng 3. Nồng độ mô phỏng cao nhất khi các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo không hoạt động (xảy ra sự cố tại nhà máy)

Thời gian	Chất ô nhiễm	Nồng độ cao nhất ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	Hướng tác động chính so với nhà máy	Tọa độ điểm có nồng độ cao nhất (VN2000; 105.45', múi chiều 3 độ)		QCVN 05:2023 /BTNMT ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)
				X	Y	
Trung bình 1 giờ	Bụi TSP	1.913,6	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315689.690	575648.402	300
	SO ₂	402,5	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315689.690	575648.402	350
	NO _x (tính theo NO ₂)	106,2	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315689.690	575648.402	200
	CO	309,9	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315639.561	575648.341	30.000
	NH ₃	484,1	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315689.690	575648.402	200
	H ₂ S	191,0	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315689.690	575648.402	42
Trung bình 24 giờ	Bụi TSP	171,4	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315889.673	575599.242	200
	SO ₂	34,7	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315889.673	575599.242	125
	NO _x (tính theo NO ₂)	20,0	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315389.689	575547.483	100
	CO	140,6	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315739.981	575548.782	10.000(*)
	NH ₃	52,0	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315889.593	575649.226	-
	H ₂ S	16,3	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315889.673	575599.242	-

(*): Nồng độ giới hạn áp dụng theo QCVN 05:2023/BTNMT, 08 giờ.

Đối với trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo không hoạt động (xảy ra sự cố tại nhà máy), kết quả mô phỏng cho thấy, nồng độ trung bình 01 giờ của các thông số bụi TSP, SO₂, NH₃, H₂S trung bình 01 giờ từ các ống khói vượt giá trị Quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, 01 giờ); các thông số còn lại có mức giá trị nồng độ dưới Quy chuẩn cho phép. Kết quả mô phỏng nồng độ các thông số khí thải ra môi trường xung quanh, trung bình 01 giờ và 24 giờ lớn nhất cụ thể như sau:

- **Đối với nồng độ bụi TSP:** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất **1.913,6** $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, cao hơn **6,4 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $300 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $171,4 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

- **Đối với nồng độ SO_2 :** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất **402,5** $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, cao hơn **1,2 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $350 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $34,7 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $125 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

- **Đối với nồng độ NO_x (tính theo NO_2):** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $106,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $20 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $100 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

- **Đối với nồng độ CO:** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $309,9 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $30.000 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 08 giờ lớn nhất là $140,6 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $10.000 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 08 giờ).

- **Đối với nồng độ NH_3 :** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất **484,1** $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, cao hơn **2,4 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $52 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

- **Đối với nồng độ H_2S :** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất **191** $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$, cao hơn **4,5 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $42 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $16,3 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

Bảng 4. Nồng độ TSP tại một số vị trí xung quanh dự án trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo không hoạt động

TT	Địa điểm	Nồng độ môi trường nền ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	Nồng độ TSP cao nhất ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)		Khoảng cách (km)	Hướng gió
			TB 1 giờ	TB ngày		
1	Trường Tiểu học Cẩm Đông - phía Nam nhà máy	78	129,0	26,0	1,3	B
2	Nhà văn hóa thôn Đìa – phía Đông nhà máy	78	180,0	16,8	0,76	T
3	Khu dân cư - phía Bắc nhà máy	78	248,9	71,4	0,5	N
4	Chợ Ghẽ – phía Tây Bắc nhà máy	78	158,3	23,8	1,45	ĐN

5	Khu dân cư - phía Tây Nam nhà máy	78	138,2	25,0	1,0	ĐB
QCVN 05:2023/BTNMT			300	200		

Bảng 5. Nồng độ SO_2 tại một số vị trí xung quanh dự án trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo không hoạt động

TT	Địa điểm	Nồng độ môi trường nền ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	Nồng độ SO_2 cao nhất ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)		Khoảng cách (km)	Hướng gió
			TB 1 giờ	TB ngày		
1	Trường Tiểu học Cẩm Đông - phía Nam nhà máy	40	24,2	5,1	1,3	B
2	Nhà văn hóa thôn Địa – phía Đông nhà máy	40	40,0	4,3	0,76	T
3	Khu dân cư - phía Bắc nhà máy	40	52,6	10,2	0,5	N
4	Chợ Ghẽ – phía Tây Bắc nhà máy	40	32,4	4,2	1,45	ĐN
5	Khu dân cư - phía Tây Nam nhà máy	40	38,6	5,3	1,0	ĐB
QCVN 05:2023/BTNMT			350	125		

Kết quả mô phỏng trong năm 2025 cho thấy, các khu vực dân cư phía Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc của dự án chịu tác động trực tiếp khói bụi từ các ống khói nhà máy. Tuy nhiên, do khu vực dự án có sự thay đổi hướng gió trong ngày dẫn đến khí thải từ các ống khói nhà máy lan truyền đến tất cả các vị trí xung quanh nhà máy và các khu vực lân cận.

Xác định khoảng cách an toàn

Các nguyên tắc để tính khoảng cách an toàn và ranh giới an toàn chung cho Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương: (1) khoảng cách an toàn chung là khoảng cách an toàn xa nhất trong số các khoảng cách an toàn đối với chất ô nhiễm, (2) ranh giới an toàn chung là ranh giới an toàn rộng nhất trong số các ranh giới an toàn đối với các ô nhiễm. Các khoảng cách an toàn và ranh giới an toàn chung này được tính cho trường xảy ra sự cố của các hệ thống xử lý khí thải.

Bảng 6. Xác định khoảng cách an toàn trong trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố

Thông số	Quy chuẩn áp dụng		Khoảng cách an toàn (m)		Ranh giới an toàn	
	01 giờ ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	24 giờ ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	01 giờ	24 giờ	01 giờ	24 giờ
Bụi TSP	300	200	1.350	0	Vùng hẹp	Mọi nơi
SO ₂	350	125	100	0	Vùng hẹp	Mọi nơi
NOx (tính theo NO ₂)	200	100	0	0	Mọi nơi	Mọi nơi
CO	30.000	10.000 ^(*)	0	0	Mọi nơi	Mọi nơi
NH ₃	200	-	250	0	Vùng hẹp	Mọi nơi
H ₂ S	42	-	750	0	Vùng hẹp	Mọi nơi

(*): Nồng độ giới hạn áp dụng theo QCVN 05:2023/BTNMT, 08 giờ.

Phân bố nồng độ bụi TSP cao nhất 1 giờ không đồng đều theo các hướng tính từ tâm nhà máy, điều này do các yếu tố khí tượng, đặc biệt là các hướng gió chính gây nên. Đường đẳng trị nồng độ 300 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc, khoảng 1.350 m. Như vậy, khí thải nhà máy có nguy cơ gây ô nhiễm bụi TSP cho các vùng xung quanh dự án và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 1.350 m.

Trường hợp nồng độ SO₂ cao nhất 01 giờ, đường đẳng trị nồng độ 350 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 100 m. Như vậy, nếu khí thải không được xử lý hoặc gặp sự cố có thể gây ô nhiễm cho các khu vực xung quanh đối với SO₂ và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 100 m.

Trường hợp nồng độ NH₃ cao nhất 01 giờ, đường đẳng trị nồng độ 200 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 250 m. Như vậy, nếu khí thải không được xử lý hoặc gặp sự cố có thể gây ô nhiễm cho các khu vực xung quanh đối với NH₃ và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 250 m.

Trường hợp nồng độ H₂S cao nhất 01 giờ, đường đẳng trị nồng độ 42 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 750 m. Như vậy, nếu khí thải không được xử lý hoặc gặp sự cố có thể gây ô nhiễm cho các khu vực xung quanh đối với H₂S và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 750 m.

2.3.2 Kích bản các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định

Trong trường hợp này, hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, khí thải thoát ra từ các ống khói đều đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp

5	Khu dân cư - phía Tây Nam nhà máy	78	138,2	25,0	1,0	ĐB
QCVN 05:2023/BTNMT			300	200		

Bảng 5. Nồng độ SO_2 tại một số vị trí xung quanh dự án trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo không hoạt động

TT	Địa điểm	Nồng độ môi trường nền ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	Nồng độ SO_2 cao nhất ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)		Khoảng cách (km)	Hướng gió
			TB 1 giờ	TB ngày		
1	Trường Tiểu học Cẩm Đông - phía Nam nhà máy	40	24,2	5,1	1,3	B
2	Nhà văn hóa thôn Đĩa – phía Đông nhà máy	40	40,0	4,3	0,76	T
3	Khu dân cư - phía Bắc nhà máy	40	52,6	10,2	0,5	N
4	Chợ Ghẽ – phía Tây Bắc nhà máy	40	32,4	4,2	1,45	ĐN
5	Khu dân cư - phía Tây Nam nhà máy	40	38,6	5,3	1,0	ĐB
QCVN 05:2023/BTNMT			350	125		

Kết quả mô phỏng trong năm 2025 cho thấy, các khu vực dân cư phía Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc của dự án chịu tác động trực tiếp khói bụi từ các ống khói nhà máy. Tuy nhiên, do khu vực dự án có sự thay đổi hướng gió trong ngày dẫn đến khí thải từ các ống khói nhà máy lan truyền đến tất cả các vị trí xung quanh nhà máy và các khu vực lân cận.

Xác định khoảng cách an toàn

Các nguyên tắc để tính khoảng cách an toàn và ranh giới an toàn chung cho Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương: (1) khoảng cách an toàn chung là khoảng cách an toàn xa nhất trong số các khoảng cách an toàn đối với chất ô nhiễm, (2) ranh giới an toàn chung là ranh giới an toàn rộng nhất trong số các ranh giới an toàn đối với các ô nhiễm. Các khoảng cách an toàn và ranh giới an toàn chung này được tính cho trường xảy ra sự cố của các hệ thống xử lý khí thải.

Bảng 6. Xác định khoảng cách an toàn trong trường hợp HTXL khí thải trước cải tạo xảy ra sự cố

Thông số	Quy chuẩn áp dụng		Khoảng cách an toàn (m)		Ranh giới an toàn	
	01 giờ ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	24 giờ ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	01 giờ	24 giờ	01 giờ	24 giờ
Bụi TSP	300	200	1.350	0	Vùng hẹp	Mọi nơi
SO ₂	350	125	100	0	Vùng hẹp	Mọi nơi
NO _x (tính theo NO ₂)	200	100	0	0	Mọi nơi	Mọi nơi
CO	30.000	10.000 ^(*)	0	0	Mọi nơi	Mọi nơi
NH ₃	200	-	250	0	Vùng hẹp	Mọi nơi
H ₂ S	42	-	750	0	Vùng hẹp	Mọi nơi

(*): Nồng độ giới hạn áp dụng theo QCVN 05:2023/BTNMT, 08 giờ.

Phân bố nồng độ bụi TSP cao nhất 1 giờ không đồng đều theo các hướng tính từ tâm nhà máy, điều này do các yếu tố khí tượng, đặc biệt là các hướng gió chính gây nên. Đường đẳng trị nồng độ $300 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc, khoảng 1.350 m. Như vậy, khí thải nhà máy có nguy cơ gây ô nhiễm bụi TSP cho các vùng xung quanh dự án và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 1.350 m.

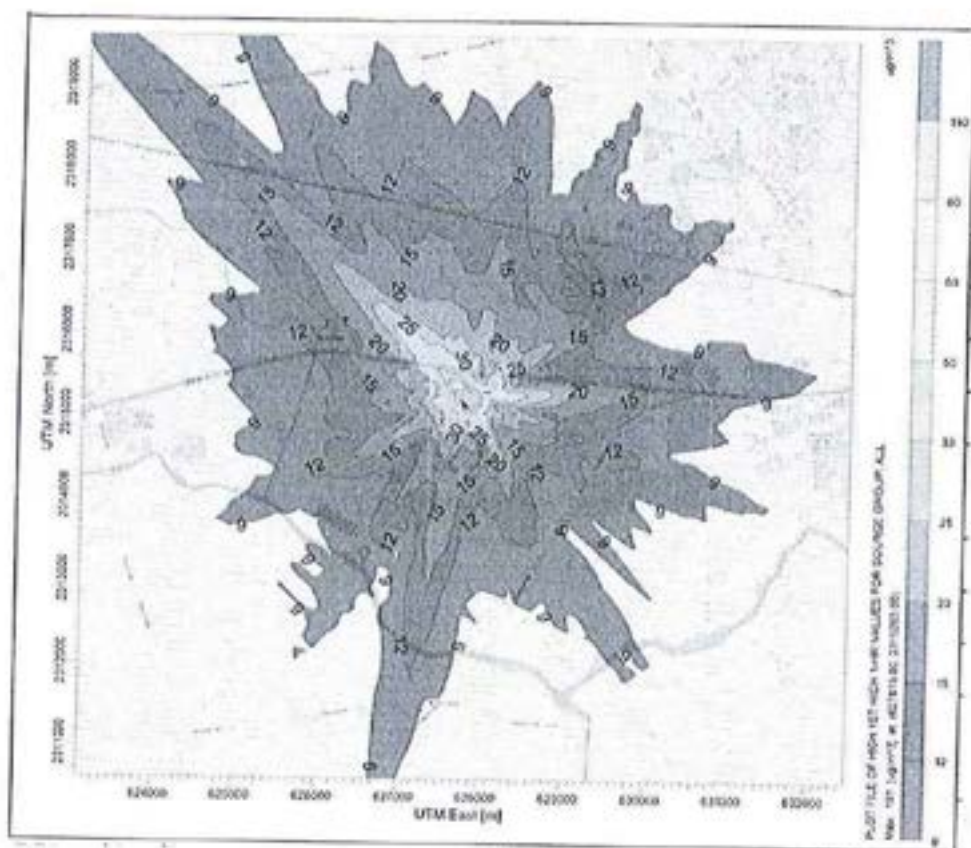
Trường hợp nồng độ SO₂ cao nhất 01 giờ, đường đẳng trị nồng độ $350 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 100 m. Như vậy, nếu khí thải không được xử lý hoặc gặp sự cố có thể gây ô nhiễm cho các khu vực xung quanh đối với SO₂ và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 100 m.

Trường hợp nồng độ NH₃ cao nhất 01 giờ, đường đẳng trị nồng độ $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 250 m. Như vậy, nếu khí thải không được xử lý hoặc gặp sự cố có thể gây ô nhiễm cho các khu vực xung quanh đối với NH₃ và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 250 m.

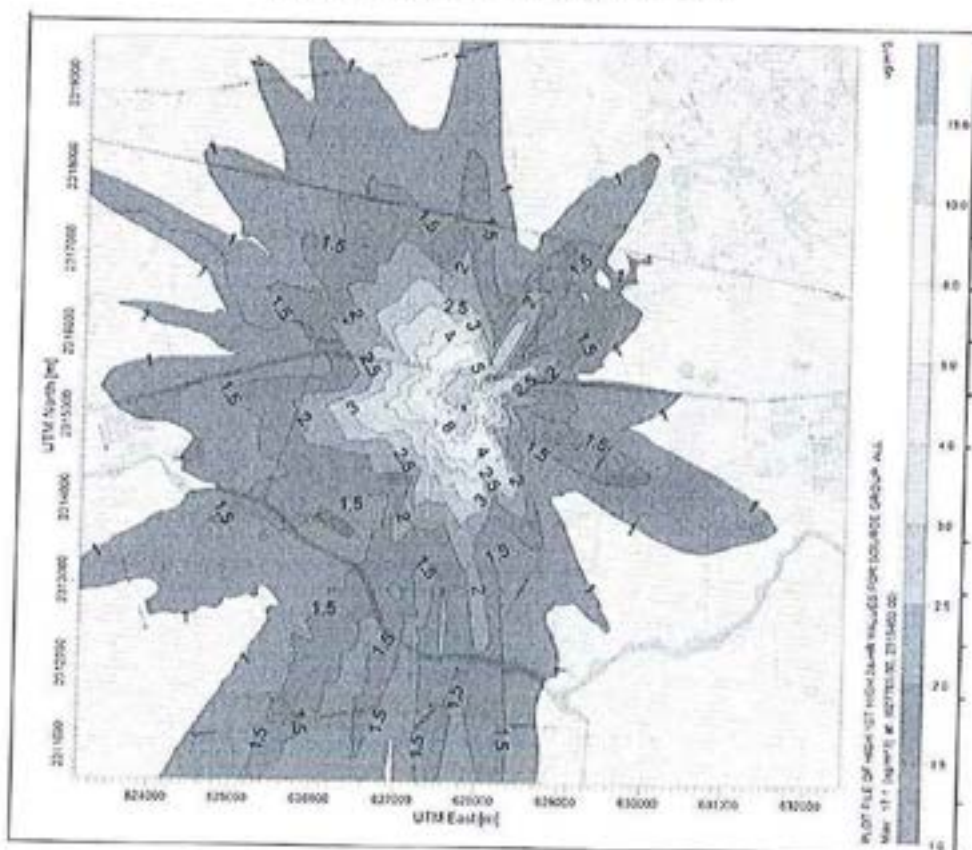
Trường hợp nồng độ H₂S cao nhất 01 giờ, đường đẳng trị nồng độ $42 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 750 m. Như vậy, nếu khí thải không được xử lý hoặc gặp sự cố có thể gây ô nhiễm cho các khu vực xung quanh đối với H₂S và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 750 m.

2.3.2 Kịch bản các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định

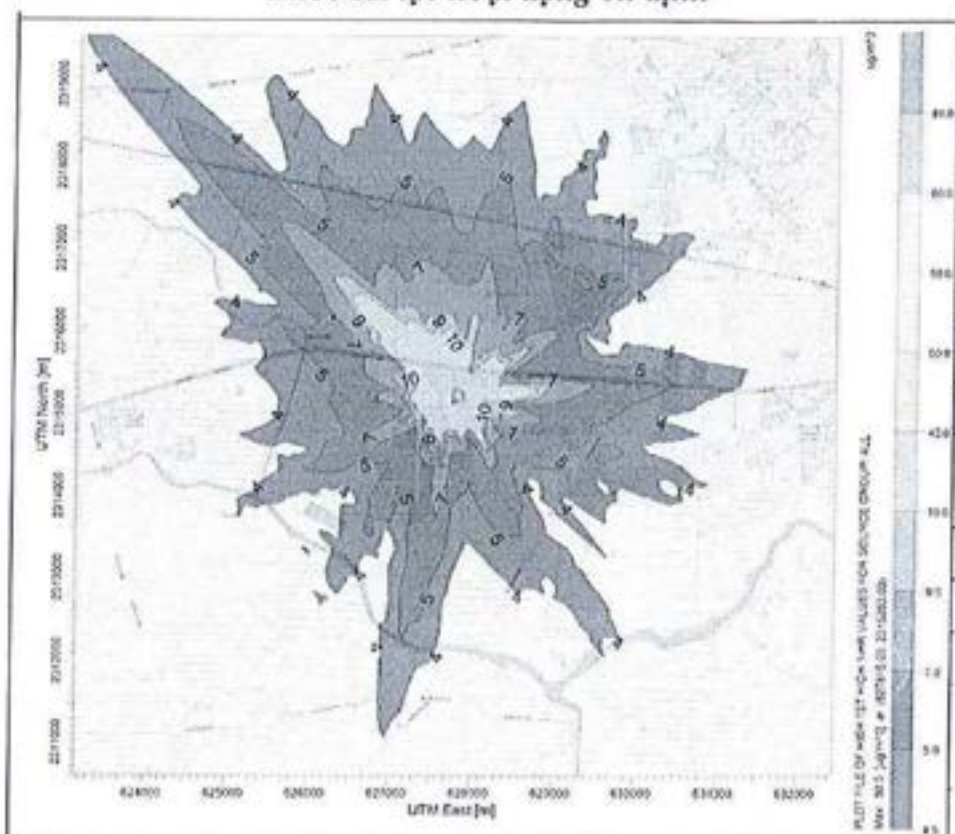
Trong trường hợp này, hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, khí thải thoát ra từ các ống khói đều đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp



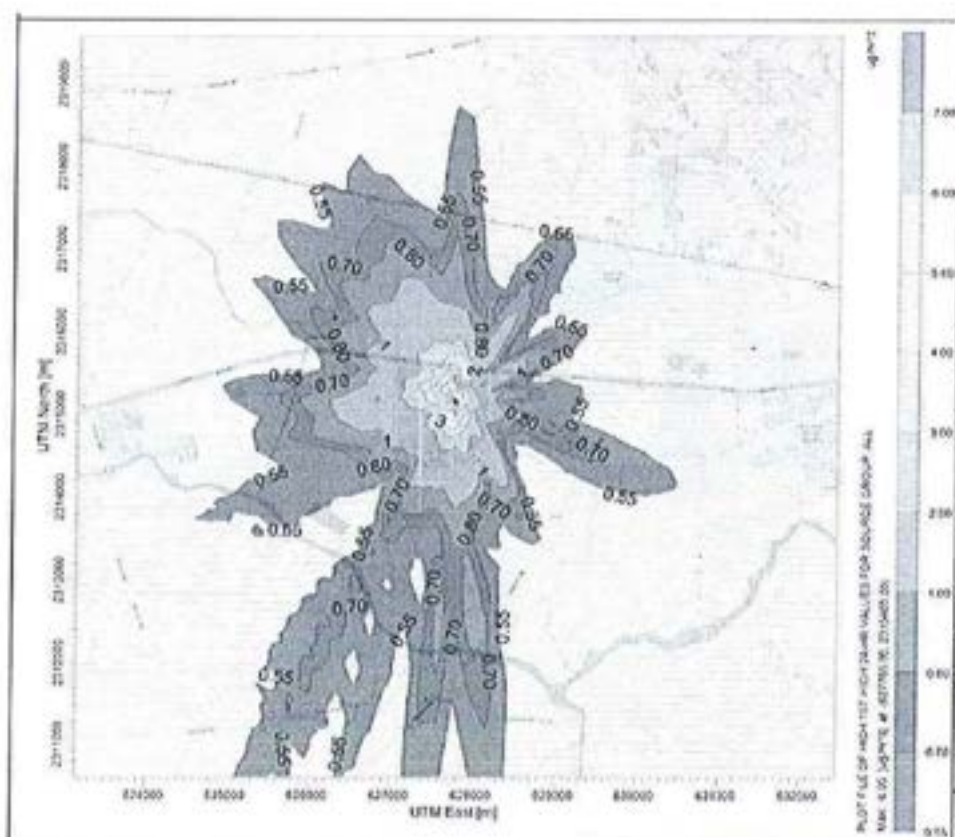
Hình 23. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định



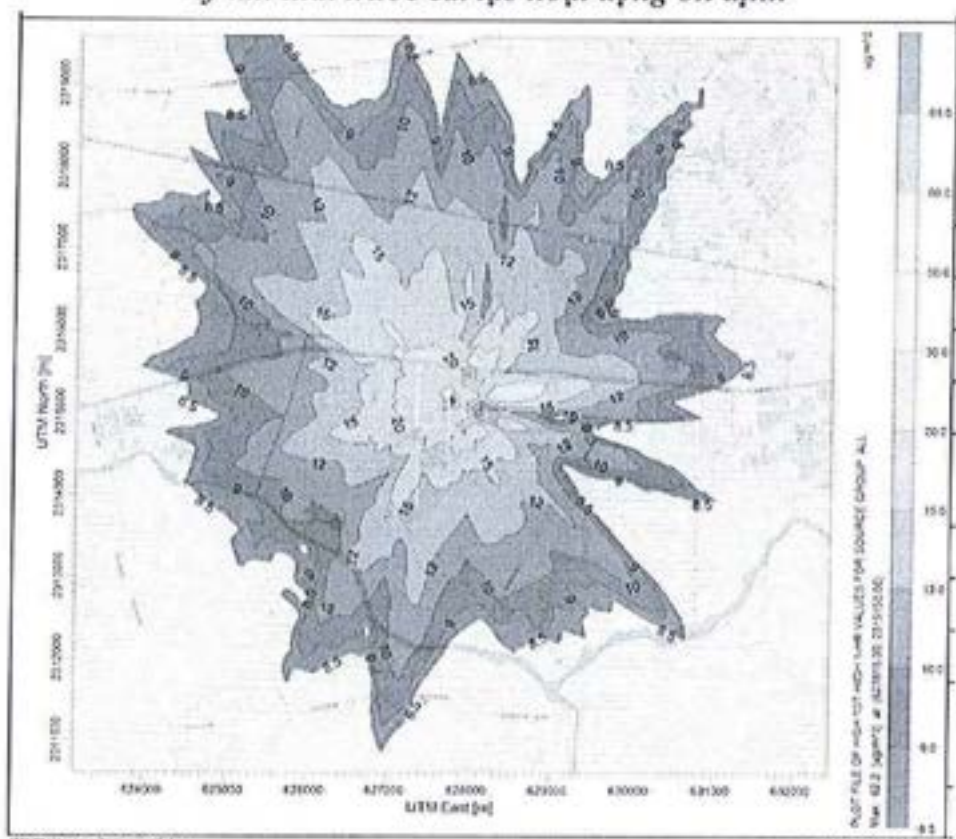
Hình 24. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định



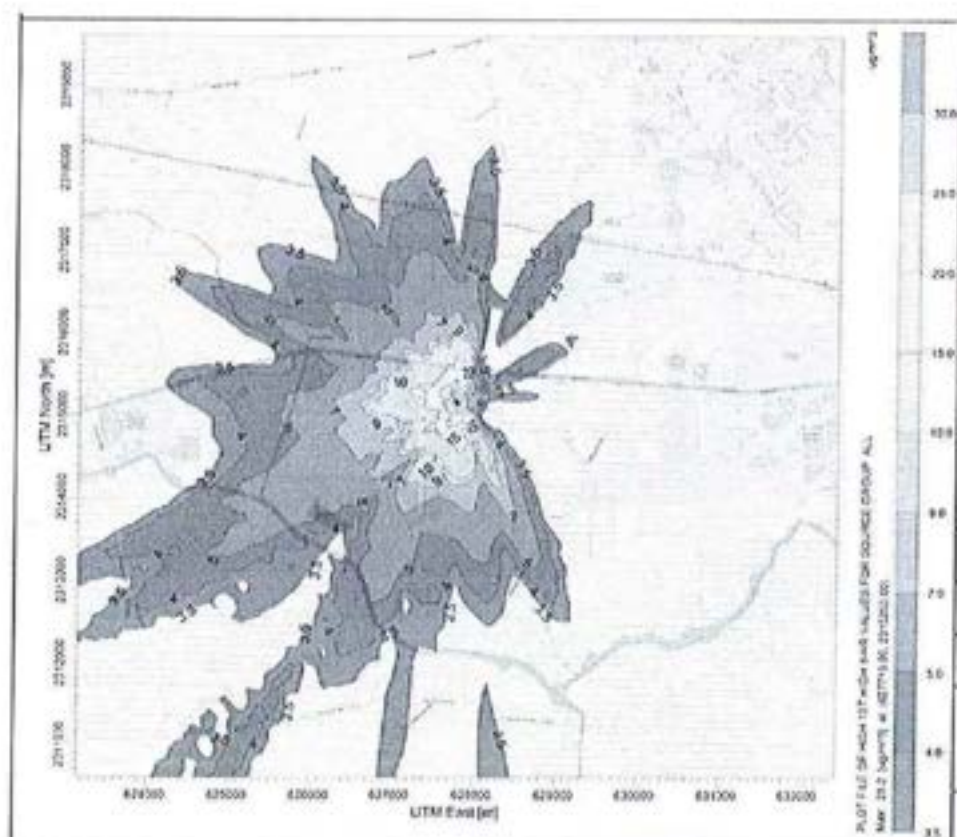
Hình 25. Nồng độ SO_2 lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định



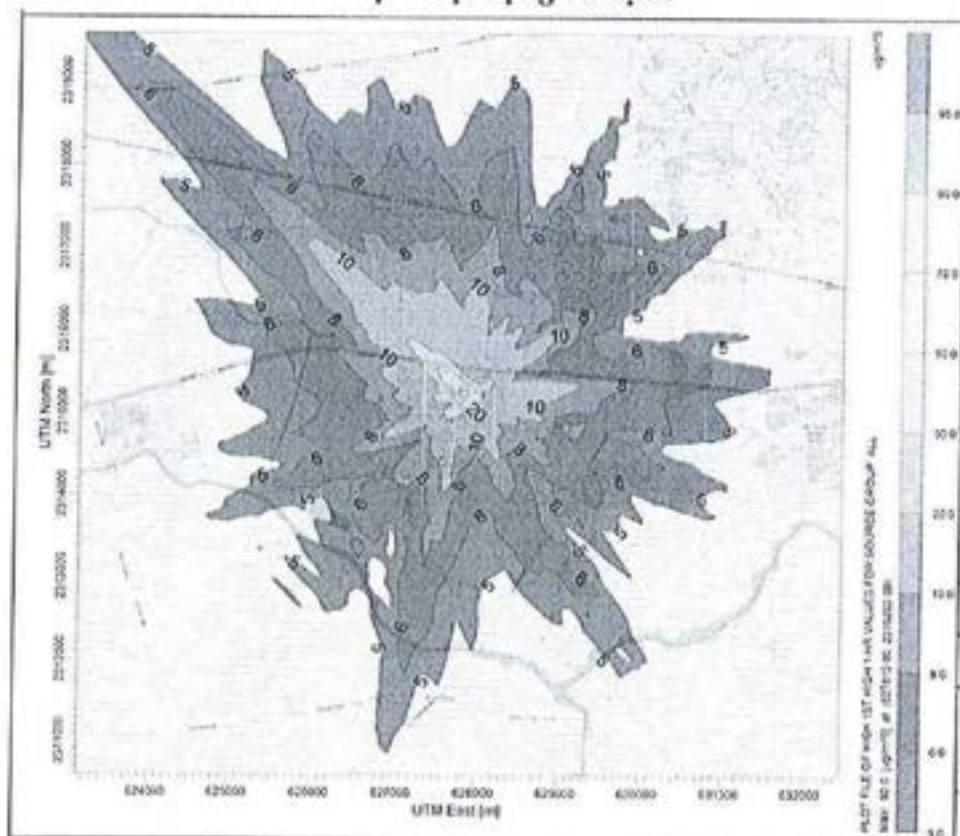
Hình 28. Nồng độ NO_x (tính theo NO_2) lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định



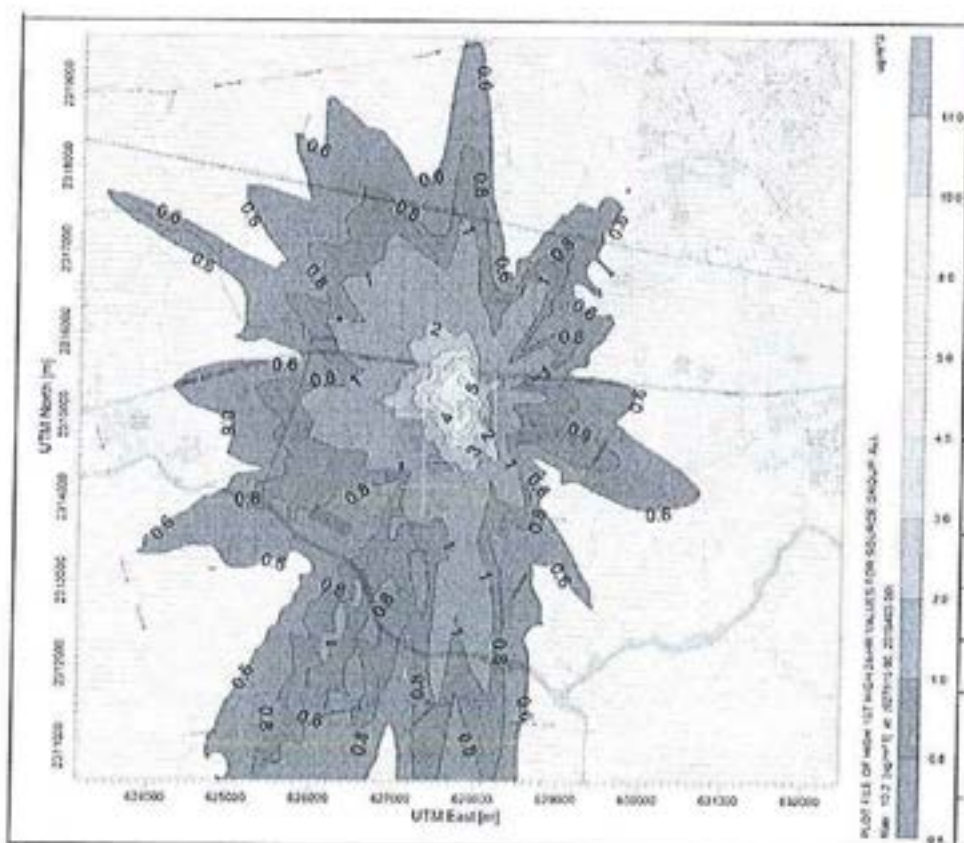
Hình 29. Nồng độ CO lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định



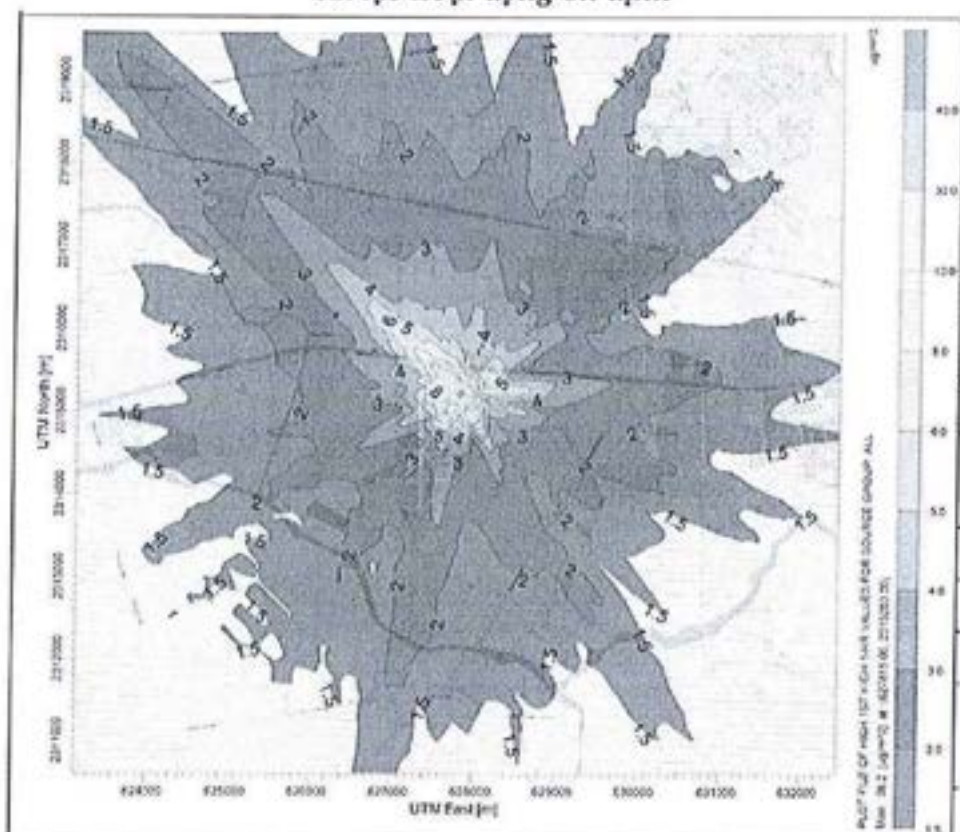
Hình 30. Nồng độ CO lớn nhất 08 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định



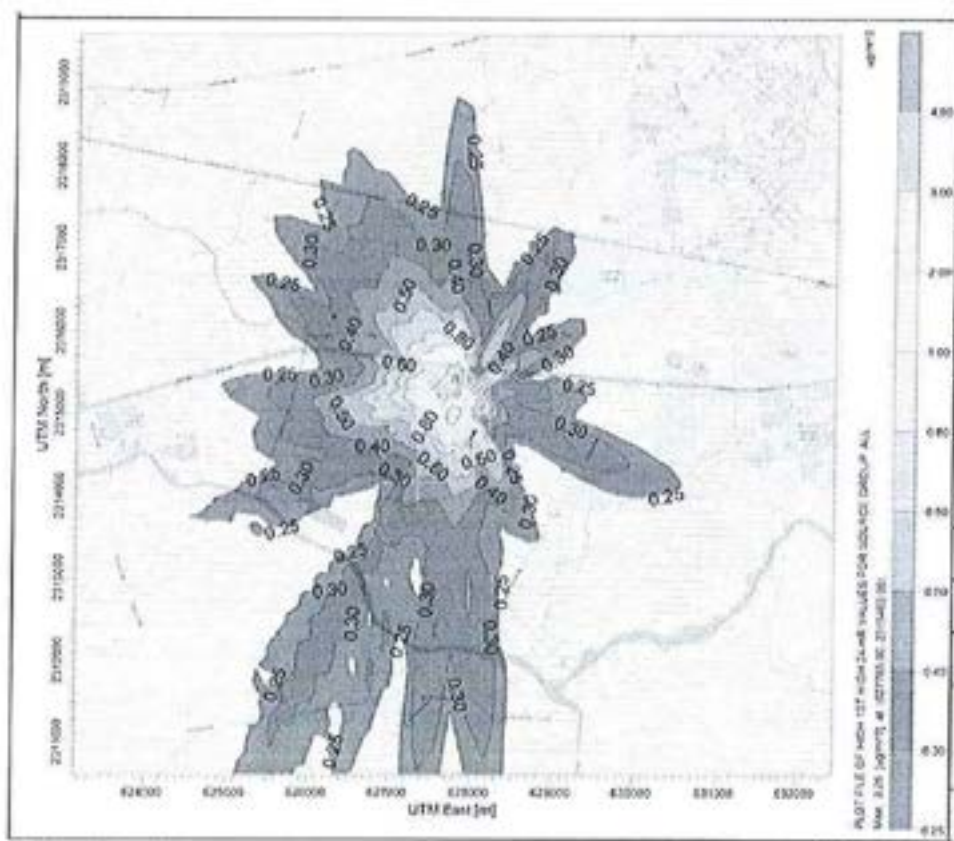
Hình 31. Nồng độ NH₃ lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định



Hình 32. Nồng độ NH_3 lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định



Hình 33. Nồng độ H_2S lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định



Hình 34. Nồng độ H_2S lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo hoạt động ổn định

Trong trường hợp khí thải đã được xử lý (các hệ thống xử lý khí thải vận hành theo đúng hiệu suất xử lý), nồng độ các thông số mô phỏng tại xung quanh Nhà máy và các khu vực dân cư lân cận đều đáp ứng quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT), cụ thể:

1. Đối với nồng độ bụi TSP:

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $191,3 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $300 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $17,1 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

2. Đối với nồng độ SO_2 :

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $80,5 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $350 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $6,9 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $125 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

3. Đối với nồng độ NO_x (tính theo NO_2):

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $21,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $4,0 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $100 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

4. Đối với nồng độ CO:

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $62,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $30.000 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 08 giờ lớn nhất là $28,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $10.000 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 08 giờ).

5. Đối với nồng độ NH_3 :

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $92,0 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $10,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

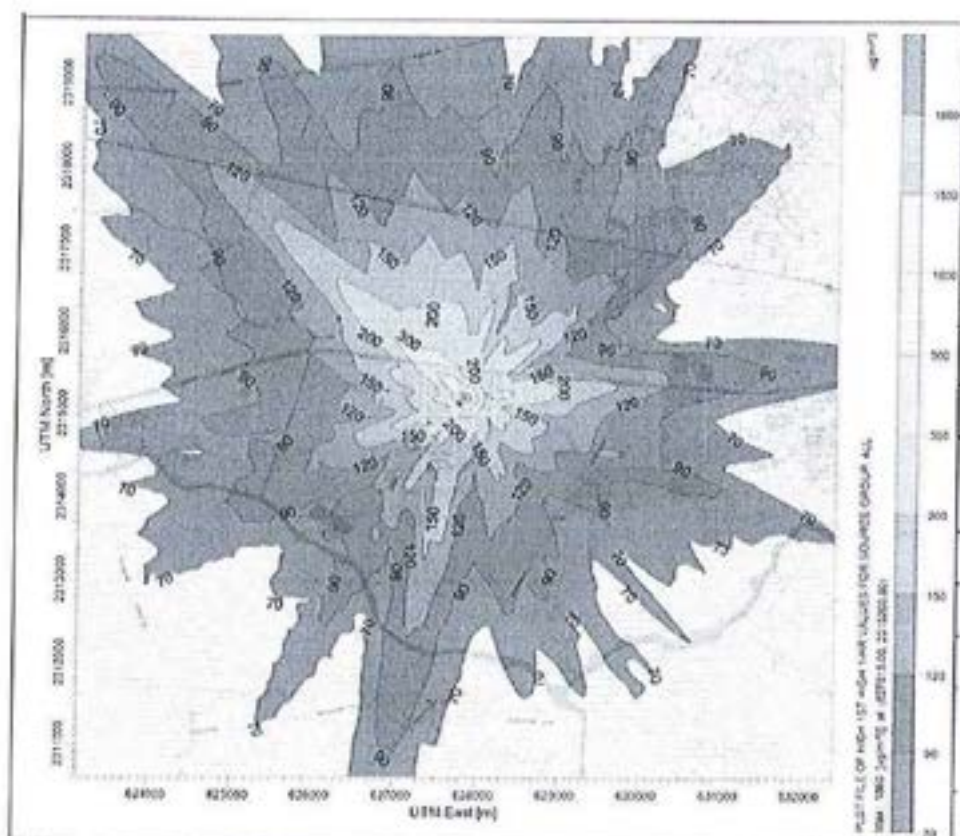
6. Đối với nồng độ H_2S :

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $38,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $42 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $3,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

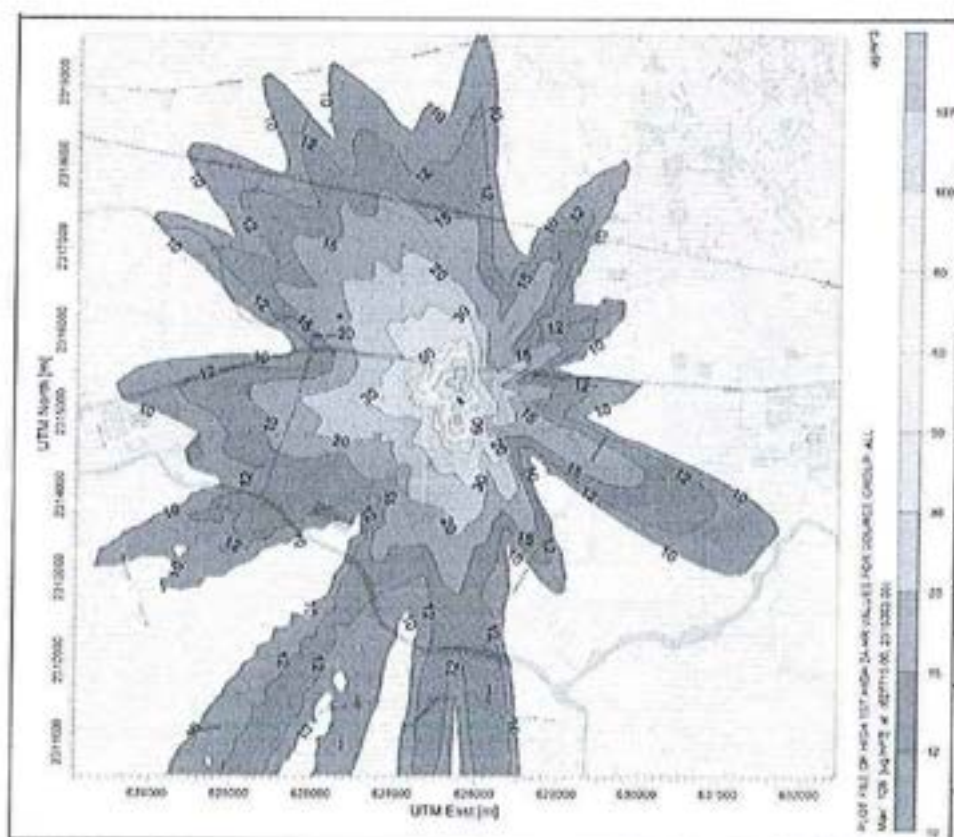
2.4. Trường hợp 2: Hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo

2.4.1 Kịch bản xảy ra sự cố

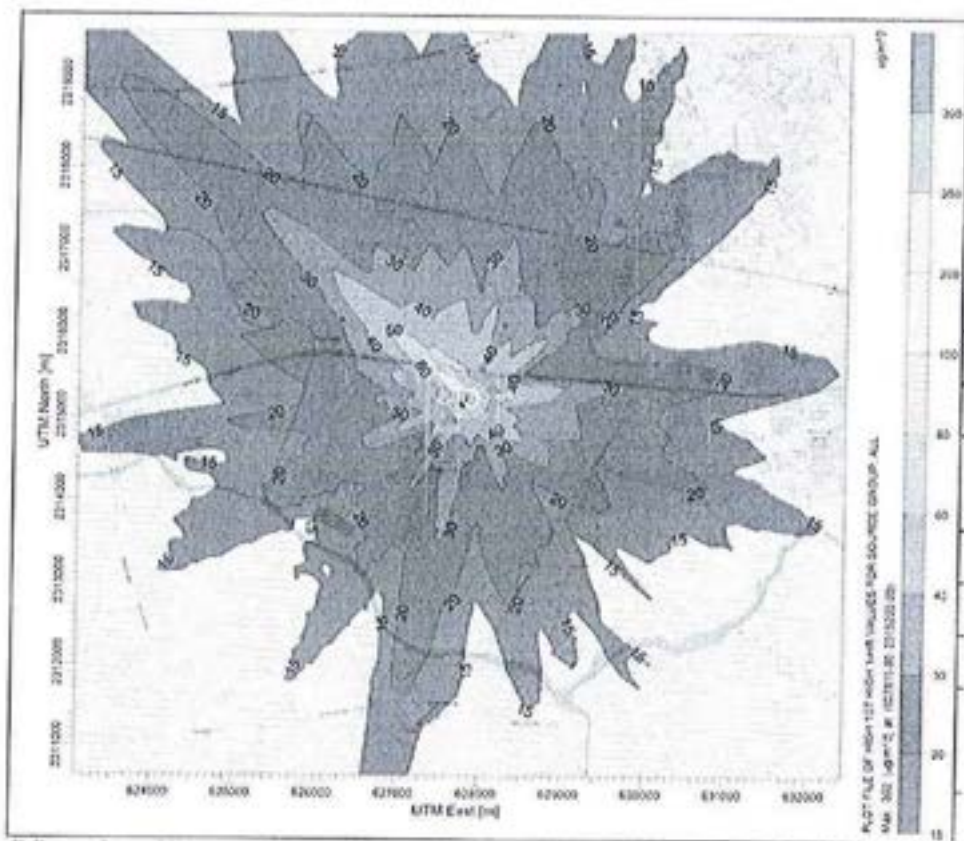
Trong trường hợp này, khí thải không được xử lý hoặc hệ thống gặp sự cố, kết quả mô phỏng lan truyền khuếch tán các thông số khí thải ra môi trường không khí xung quanh được thể hiện trong các hình dưới đây.



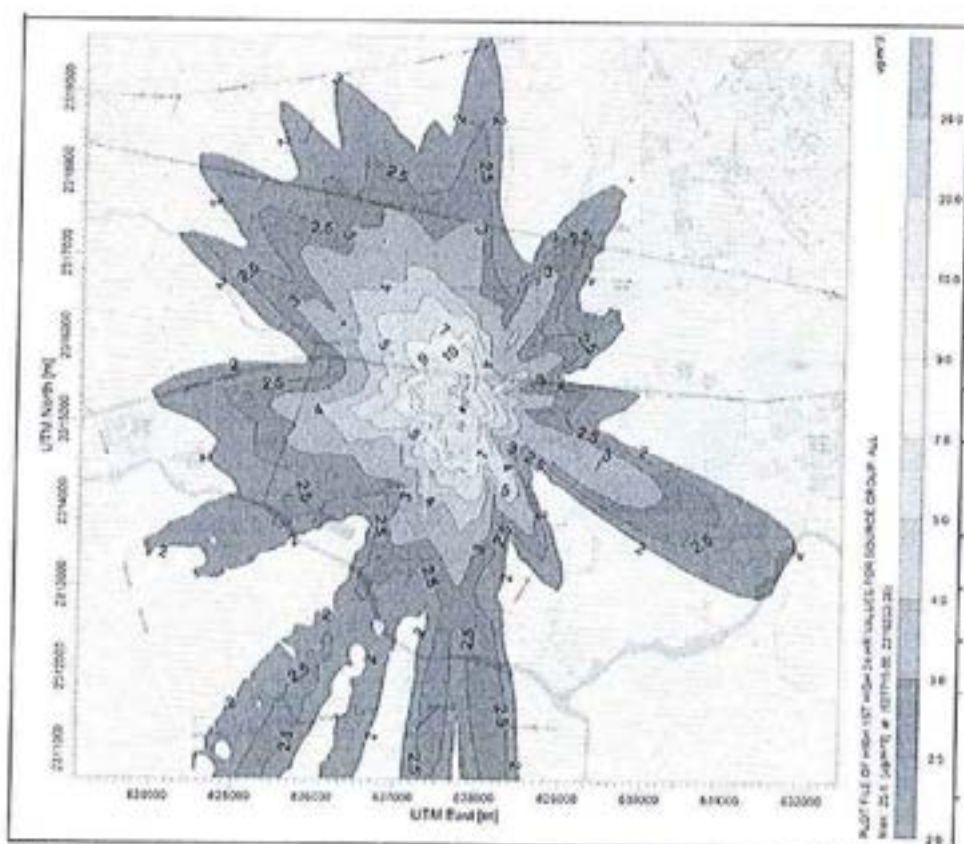
Hình 35. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



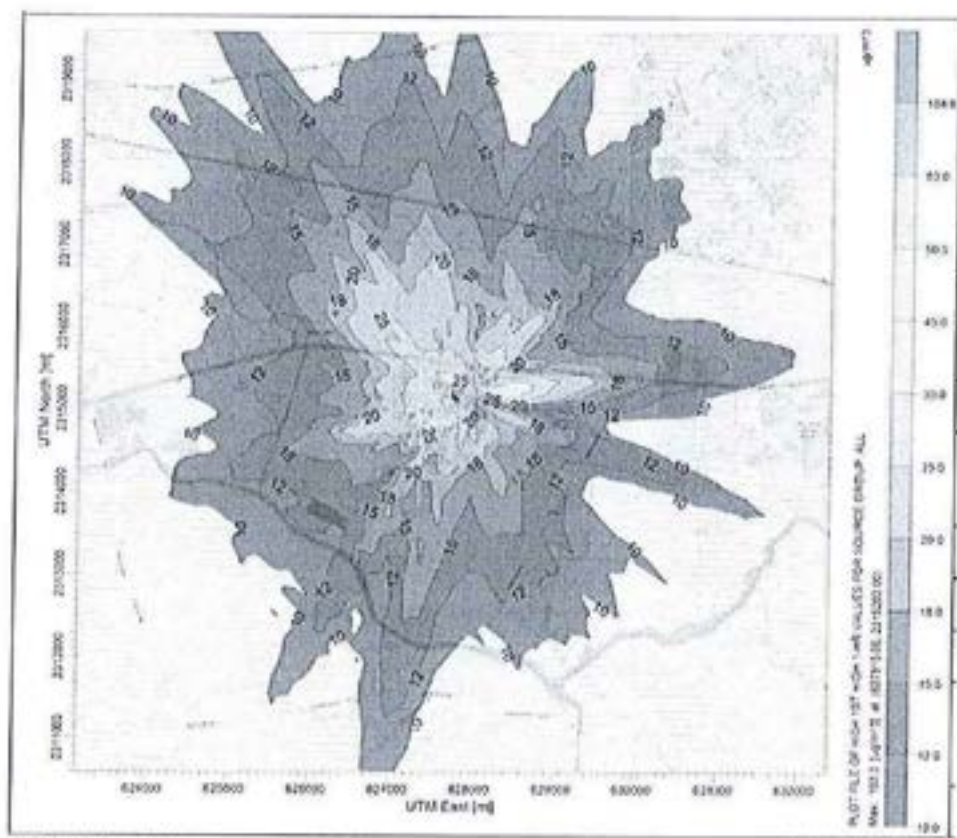
Hình 36. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



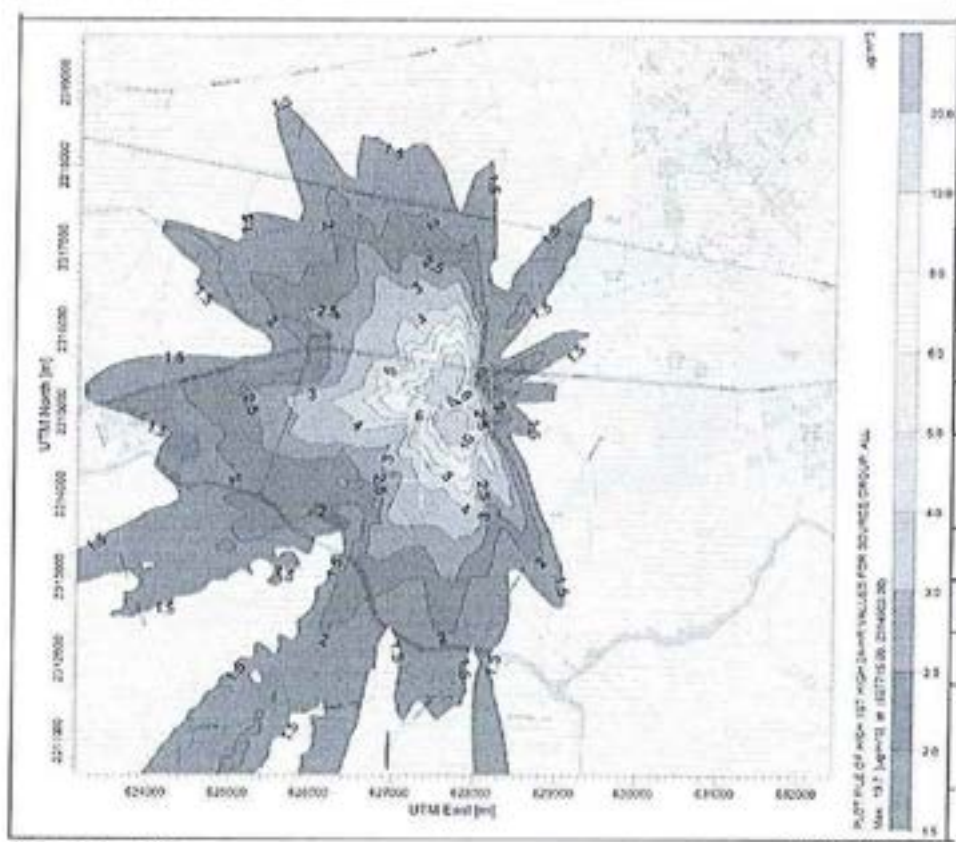
Hình 37. Nồng độ SO_2 lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



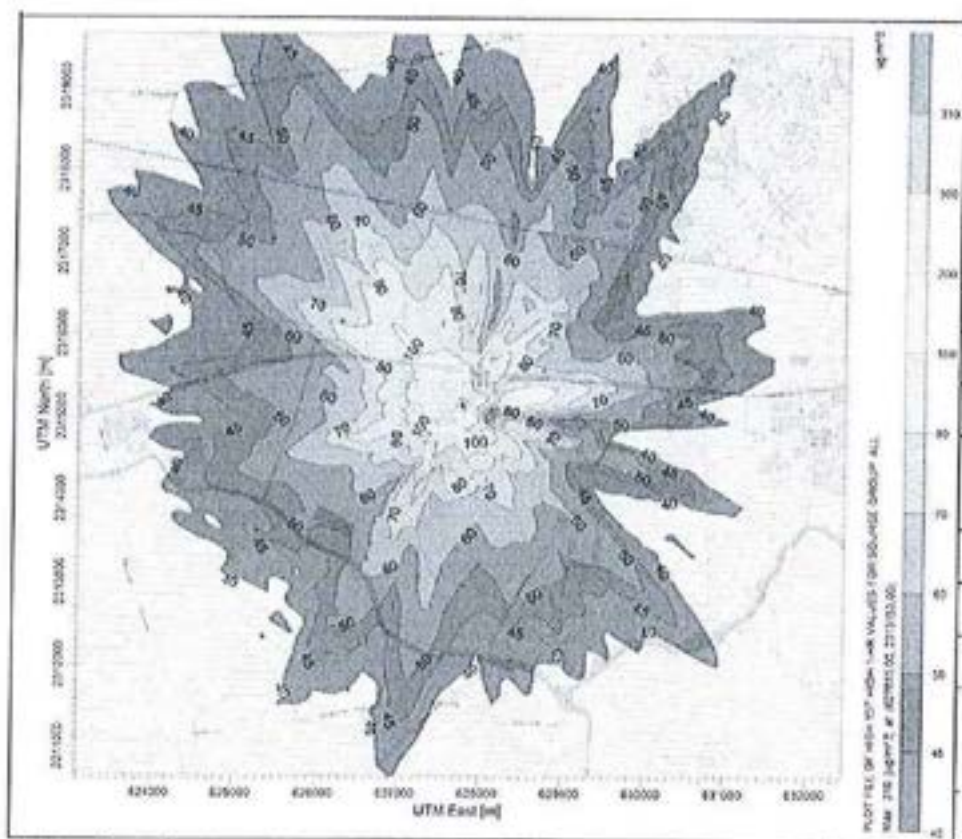
Hình 38. Nồng độ SO_2 lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



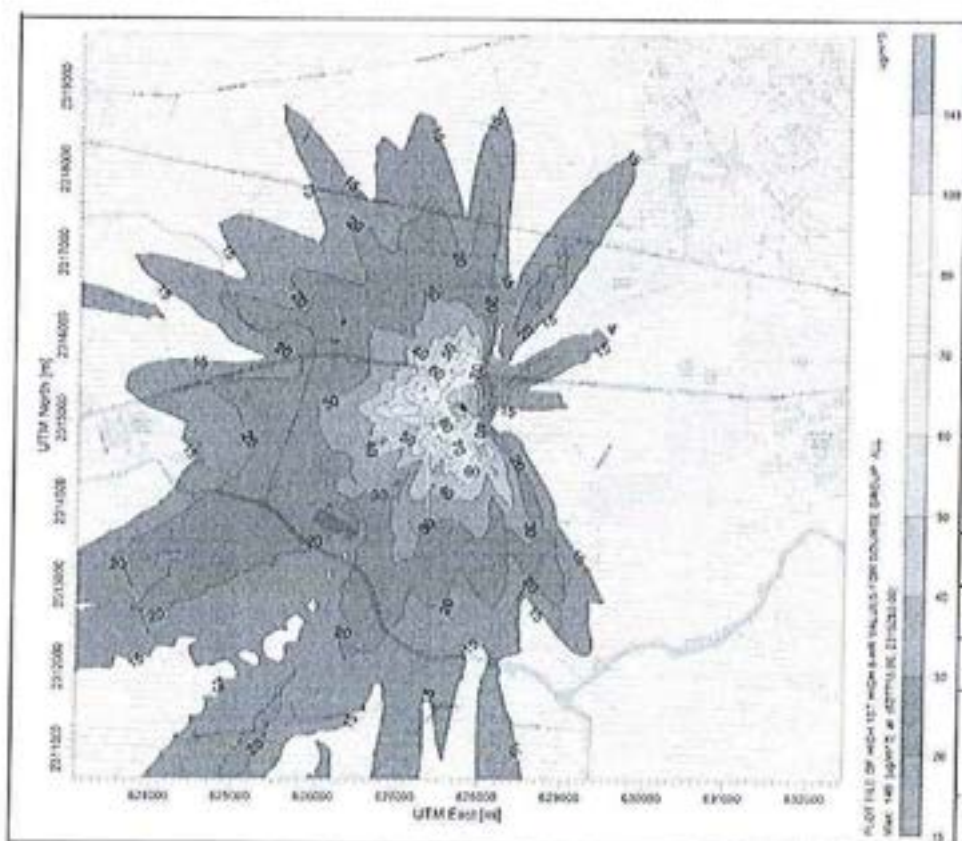
Hình 39. Nồng độ NO_x (tính theo NO_2) lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



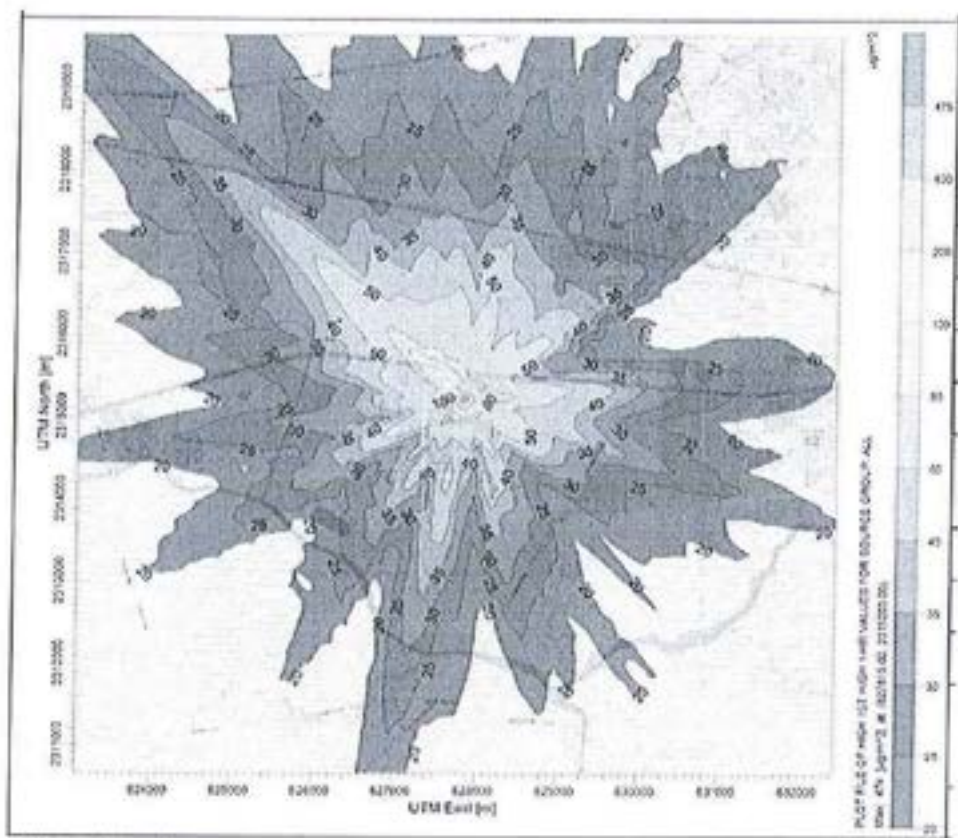
Hình 40. Nồng độ NO_x (tính theo NO_2) lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



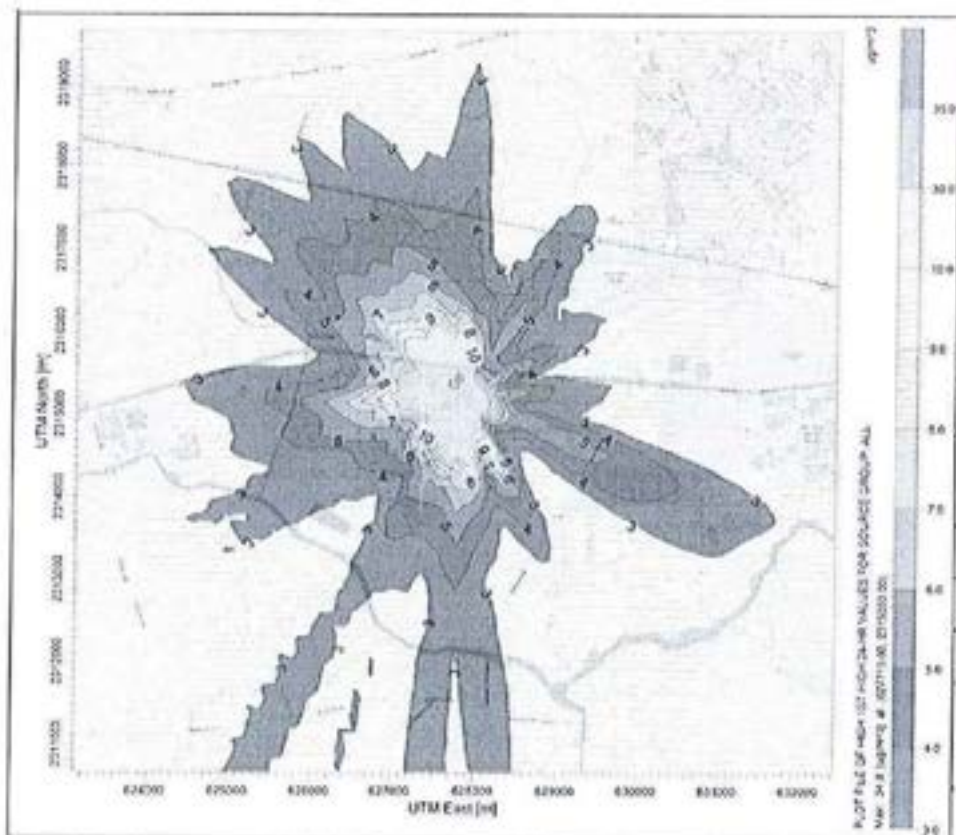
Hình 41. Nồng độ CO lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



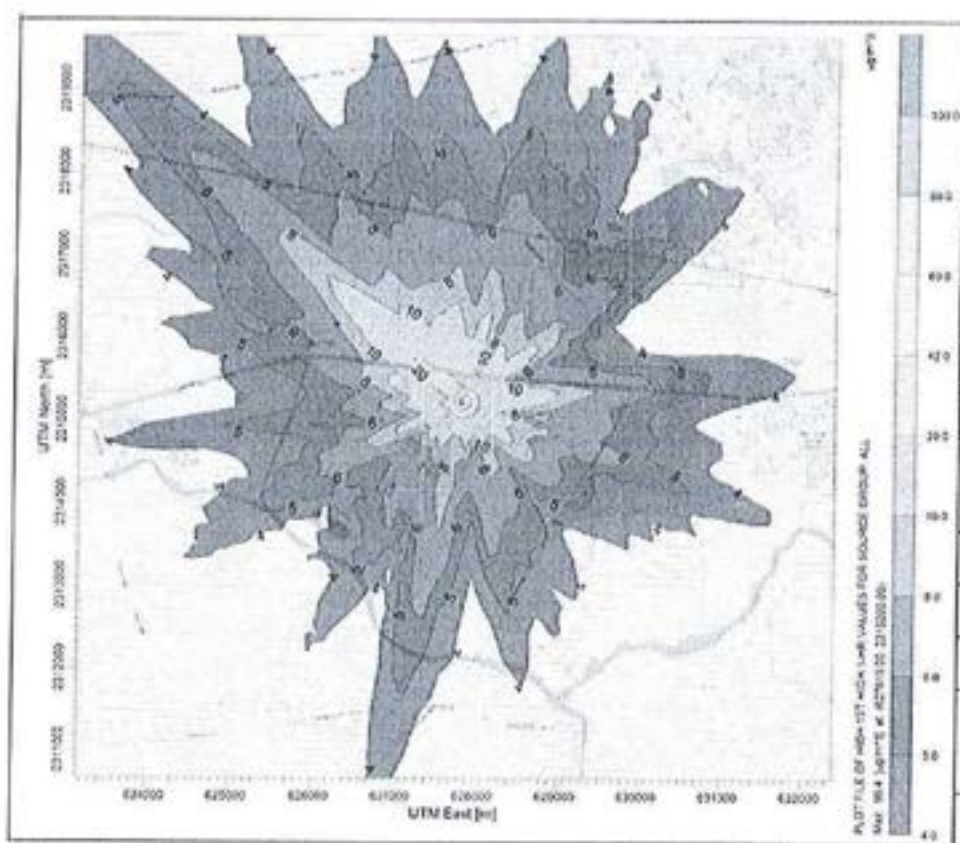
Hình 42. Nồng độ CO lớn nhất 08 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



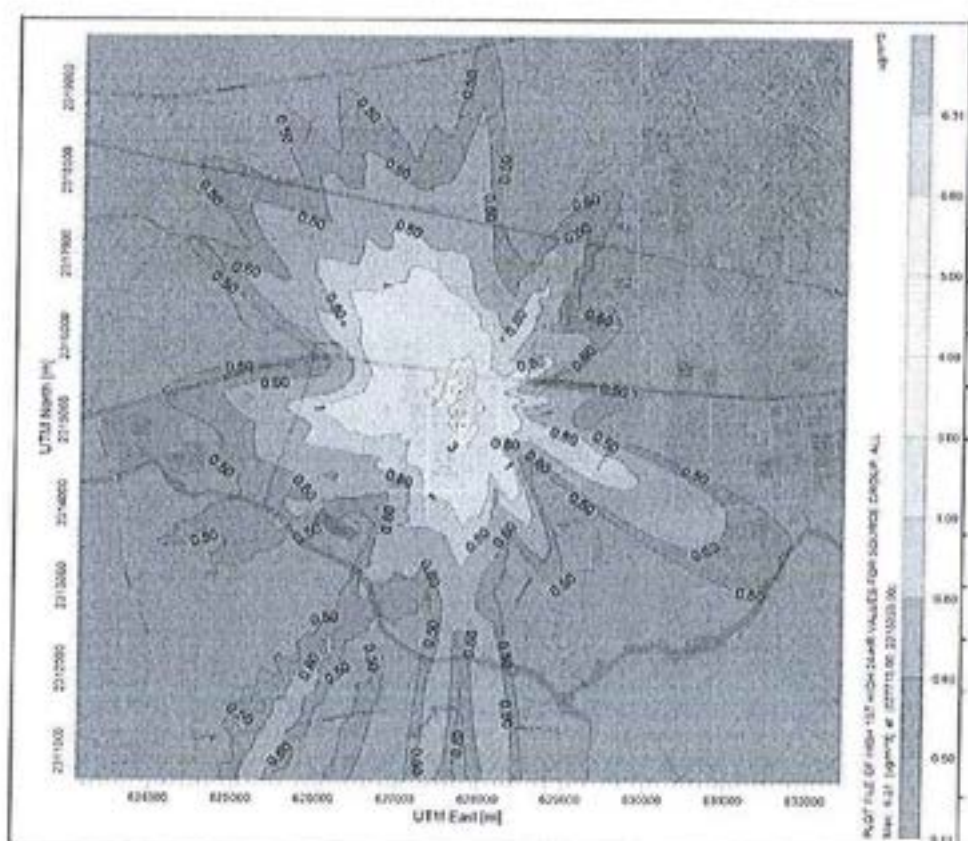
Hình 43. Nồng độ NH_3 lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



Hình 44. Nồng độ NH_3 lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



Hình 45. Nồng độ H_2S lớn nhất 01 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố



Hình 46. Nồng độ H_2S lớn nhất 24 giờ trường hợp HTXL khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố

Nhận xét

Bảng 7. Nồng độ mô phỏng cao nhất khi các hệ thống xử lý khí sau cải tạo không hoạt động (xảy ra sự cố tại nhà máy)

Thời gian	Chất ô nhiễm	Nồng độ cao nhất ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	Hướng tác động chính so với nhà máy	Tọa độ điểm có nồng độ cao nhất (VN2000; 105.30', múi chiều 3 độ)		QCVN 05:2023 /BTNMT ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)
				X	Y	
Trung bình 1 giờ	Bụi TSP	1.860	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315689.690	575648.402	300
	SO ₂	392,2	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315689.690	575648.402	350
	NOx (tính theo NO ₂)	103,3	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315689.690	575648.402	200
	CO	310,0	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315639.561	575648.341	30.000
	NH ₃	474,0	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315689.690	575648.402	200
	H ₂ S	98,4	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315689.690	575648.402	42
Trung bình 24 giờ	Bụi TSP	126,4	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315839.931	575548.905	200
	SO ₂	25,6	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315839.931	575548.905	125
	NOx (tính theo NO ₂)	19,7	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315389.689	575547.483	100
	CO	140,3	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315739.981	575548.782	10.000(*)
	NH ₃	34,8	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315839.931	575548.905	-
	H ₂ S	6,3	Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc	2315839.931	575548.905	-

Thời gian	Chất ô nhiễm	Nồng độ cao nhất ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	Hướng tác động chính so với nhà máy	Tọa độ điểm có nồng độ cao nhất (VN2000; 105.30', múi chiều 3 độ)	QCVN 05:2023 /BTNMT ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)
			Tây Bắc, Bắc		

(*): Nồng độ giới hạn áp dụng theo QCVN 05:2023/BTNMT, 08 giờ.

Đối với trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo không hoạt động (xảy ra sự cố tại nhà máy), kết quả mô phỏng cho thấy, nồng độ trung bình 01 giờ của các thông số bụi TSP, SO_2 , NH_3 , H_2S trung bình 01 giờ từ các ống khói vượt giá trị Quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, 01 giờ), các thông số còn lại có mức giá trị nồng độ dưới Quy chuẩn cho phép. Kết quả mô phỏng nồng độ các thông số khí thải ra môi trường xung quanh, trung bình 01 giờ và 24 giờ lớn nhất cụ thể như sau:

- **Đối với nồng độ bụi TSP:** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $1.860 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, cao hơn 6,2 lần giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $300 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $126,4 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

- **Đối với nồng độ SO_2 :** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $392,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, cao hơn 1,1 lần giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $350 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $25,6 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $125 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

- **Đối với nồng độ NO_x (tính theo NO_2):** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $103,3 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $19,7 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $100 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

- **Đối với nồng độ CO:** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $310 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $30.000 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 08 giờ lớn nhất là $140,3 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $10.000 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 08 giờ).

- **Đối với nồng độ NH_3 :** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $474 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, cao hơn 2,4 lần giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $34,8 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

- **Đối với nồng độ H_2S :** Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $98,4 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, cao hơn 2,3 lần giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $42 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $6,3 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

Bảng 8. Nồng độ TSP tại một số vị trí xung quanh dự án trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo không hoạt động

TT	Địa điểm	Nồng độ môi trường nền ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	Nồng độ TSP cao nhất ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)		Khoảng cách (km)	Hướng gió
			TB 1 giờ	TB ngày		
1	Trường Tiểu học Cẩm Đông - phía Nam nhà máy	78	120,8	20,2	1,3	B
2	Nhà văn hóa thôn Đa – phía Đông nhà máy	78	170,5	14,1	0,76	T
3	Khu dân cư - phía Bắc nhà máy	78	250,3	77,8	0,5	N
4	Chợ Ghẽ – phía Tây Bắc nhà máy	78	158,6	21,5	1,45	ĐN
5	Khu dân cư - phía Tây Nam nhà máy	78	140,0	21,3	1,0	ĐB
QCVN 05:2023/BTNMT			300	200		

Bảng 9. Nồng độ SO_2 tại một số vị trí xung quanh dự án trong trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo không hoạt động

TT	Địa điểm	Nồng độ môi trường nền ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	Nồng độ SO_2 cao nhất ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)		Khoảng cách (km)	Hướng gió
			TB 1 giờ	TB ngày		
1	Trường Tiểu học Cẩm Đông - phía Nam nhà máy	40	23,2	4,4	1,3	B
2	Nhà văn hóa thôn Địa – phía Đông nhà máy	40	33,8	3,5	0,76	T
3	Khu dân cư - phía Bắc nhà máy	40	48,0	12,6	0,5	N
4	Chợ Ghẽ – phía Tây Bắc nhà máy	40	31,2	3,9	1,45	ĐN
5	Khu dân cư - phía Tây Nam nhà máy	40	35,0	4,2	1,0	ĐB
QCVN 05:2023/BTNMT			350	125		

Kết quả mô phỏng trong năm 2025 cho thấy, các khu vực dân cư phía Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc của dự án chịu tác động trực tiếp khói bụi từ các ống khói nhà máy. Tuy nhiên, do khu vực dự án có sự thay đổi hướng gió trong ngày dẫn đến khí thải từ các ống khói nhà máy lan truyền đến tất cả các vị trí xung quanh nhà máy và các khu vực lân cận.

Xác định khoảng cách an toàn

Các nguyên tắc để tính khoảng cách an toàn và ranh giới an toàn chung cho Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương: (1) khoảng cách an toàn chung là khoảng cách an toàn xa nhất trong số các khoảng cách an toàn đối với chất ô nhiễm, (2) ranh giới an toàn chung là ranh giới an toàn rộng nhất trong số các ranh giới an toàn đối với các ô nhiễm. Các khoảng cách an toàn và ranh giới an toàn chung này được tính cho trường xảy ra sự cố của các hệ thống xử lý khí thải.

Bảng 10. Xác định khoảng cách an toàn trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo xảy ra sự cố

Thông số	Quy chuẩn áp dụng		Khoảng cách an toàn (m)		Ranh giới an toàn	
	01 giờ ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	24 giờ ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	01 giờ	24 giờ	01 giờ	24 giờ
Bụi TSP	300	200	1.200	0	Vùng hẹp	Mọi nơi

Thông số	Quy chuẩn áp dụng		Khoảng cách an toàn (m)		Ranh giới an toàn	
	01 giờ ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	24 giờ ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	01 giờ	24 giờ	01 giờ	24 giờ
SO ₂	350	125	100	0	Vùng hẹp	Mọi nơi
NO _x (tính theo NO ₂)	200	100	0	0	Mọi nơi	Mọi nơi
CO	30.000	10.000 ^(*)	0	0	Mọi nơi	Mọi nơi
NH ₃	200	-	200	0	Vùng hẹp	Mọi nơi
H ₂ S	42	-	200	0	Vùng hẹp	Mọi nơi

(*): Nồng độ giới hạn áp dụng theo QCVN 05:2023/BTNMT, 08 giờ.

Phân bố nồng độ bụi TSP cao nhất 1 giờ không đồng đều theo các hướng tính từ tâm nhà máy, điều này do các yếu tố khí tượng, đặc biệt là các hướng gió chính gây nên. Đường đẳng trị nồng độ 300 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc, khoảng 1.200 m. Như vậy, khí thải nhà máy có nguy cơ gây ô nhiễm bụi TSP cho các vùng xung quanh dự án và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 1.200 m.

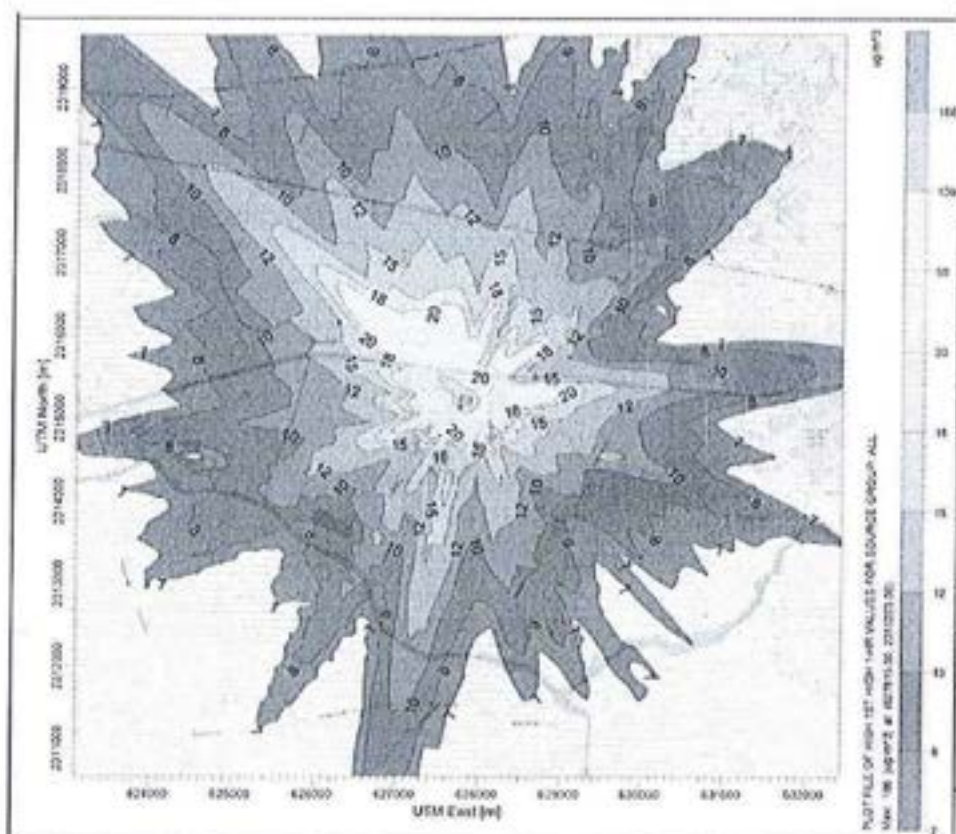
Trường hợp nồng độ SO₂ cao nhất 01 giờ, đường đẳng trị nồng độ 350 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 100 m. Như vậy, nếu khí thải không được xử lý hoặc gặp sự cố có thể gây ô nhiễm cho các khu vực xung quanh đối với SO₂ và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 100 m.

Trường hợp nồng độ NH₃ cao nhất 01 giờ, đường đẳng trị nồng độ 200 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 200 m. Như vậy, nếu khí thải không được xử lý hoặc gặp sự cố có thể gây ô nhiễm cho các khu vực xung quanh đối với NH₃ và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 200 m.

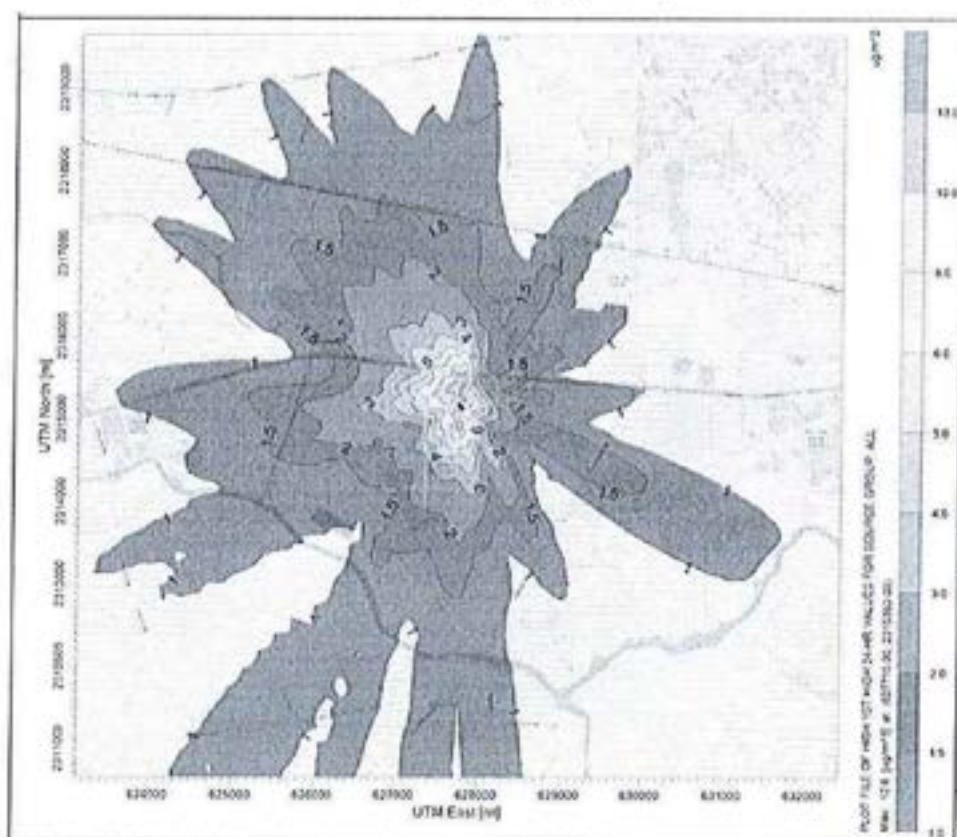
Trường hợp nồng độ H₂S cao nhất 01 giờ, đường đẳng trị nồng độ 42 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ kéo dài xa nhất theo hướng Tây Bắc và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 200 m. Như vậy, nếu khí thải không được xử lý hoặc gặp sự cố có thể gây ô nhiễm cho các khu vực xung quanh đối với H₂S và khoảng cách an toàn tính từ nhà máy bằng 200 m.

2.4.2 Kịch bản các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định

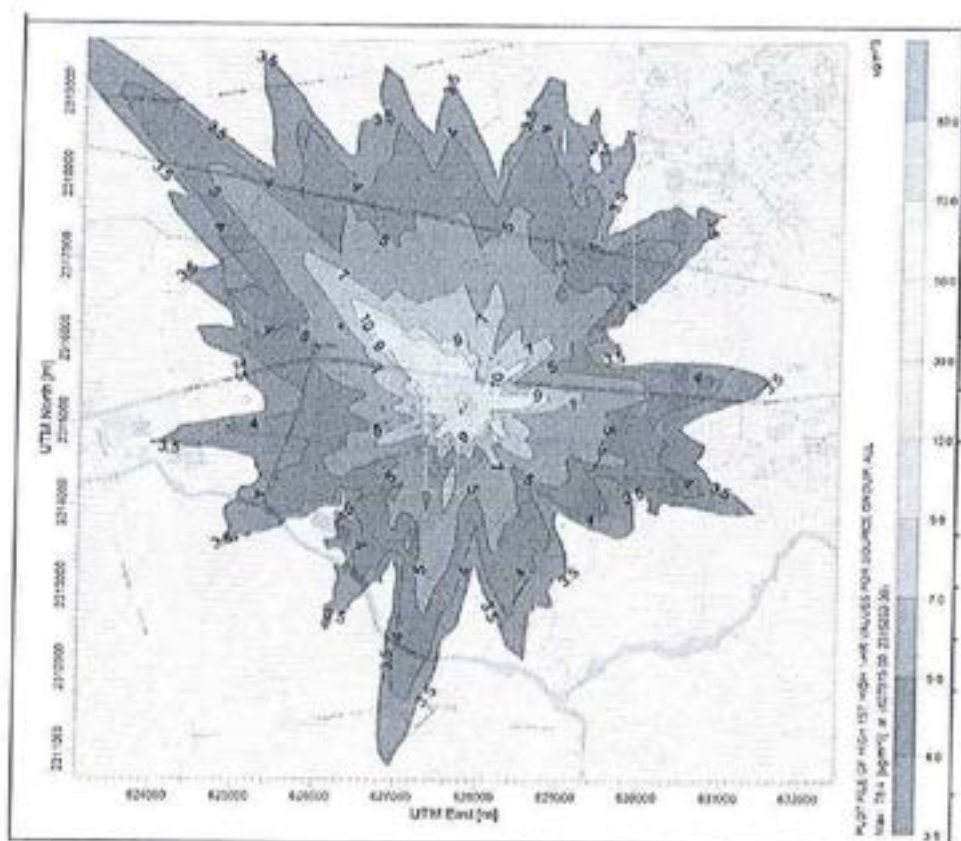
Trong trường hợp này, hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, khí thải thoát ra từ các ống khói đều đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT.



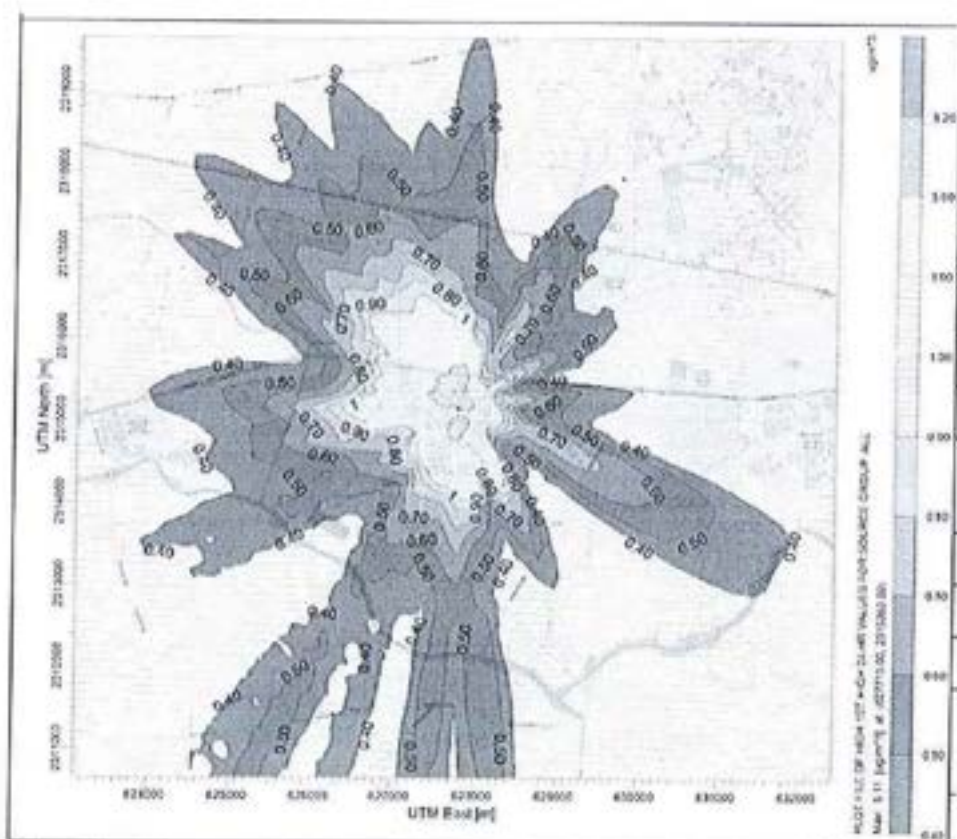
Hình 47. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



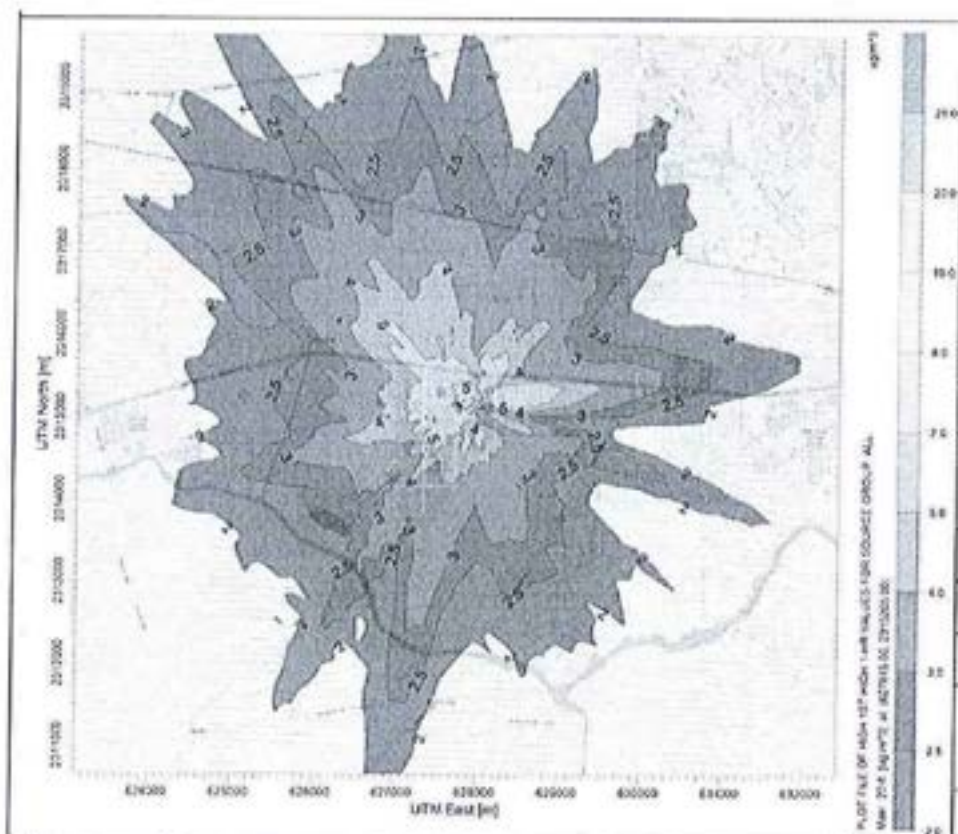
Hình 48. Nồng độ bụi TSP lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



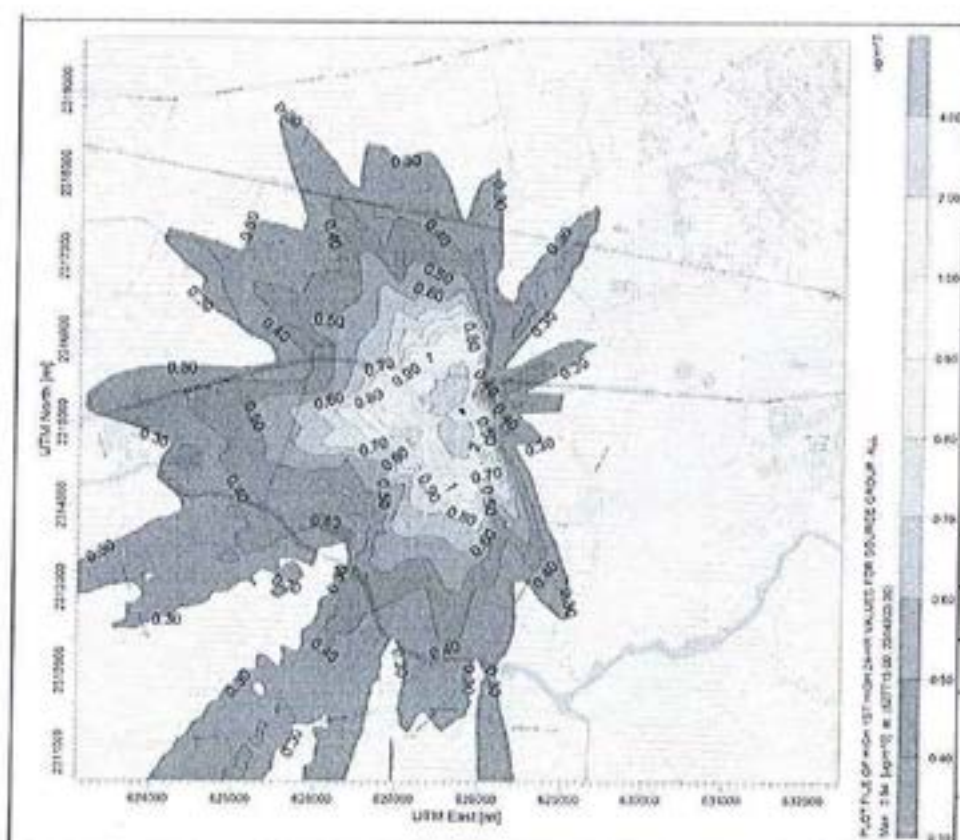
Hình 49. Nồng độ SO_2 lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



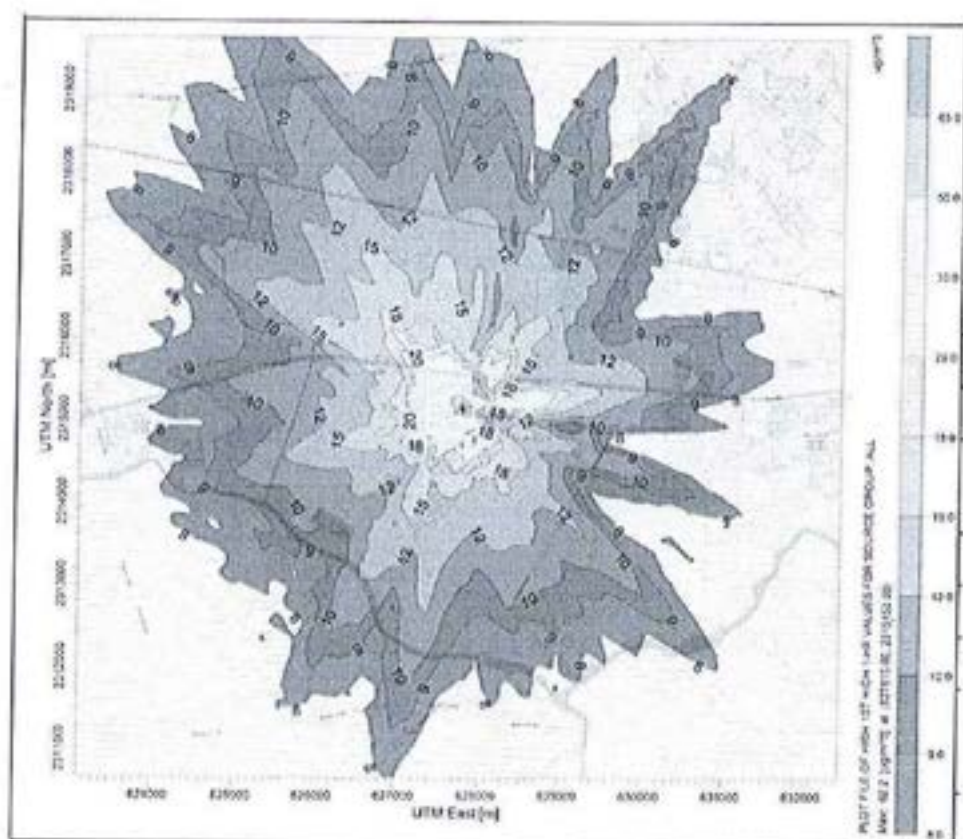
Hình 50. Nồng độ SO_2 lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



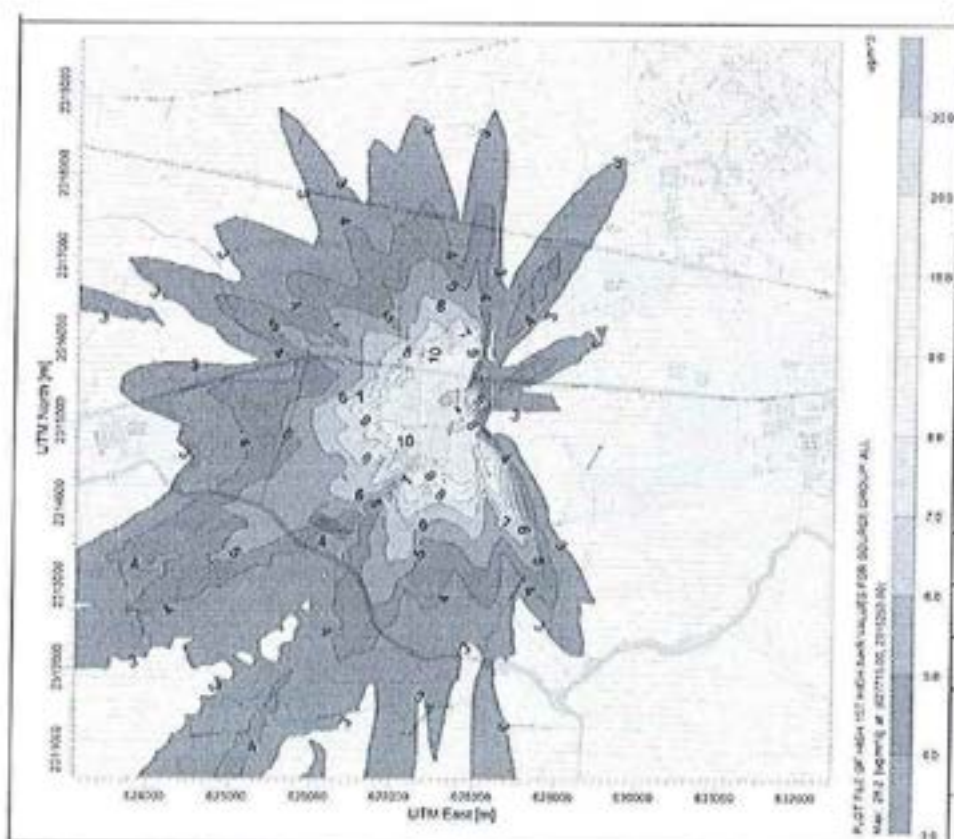
Hình 51. Nồng độ NO_x (tính theo NO₂) lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



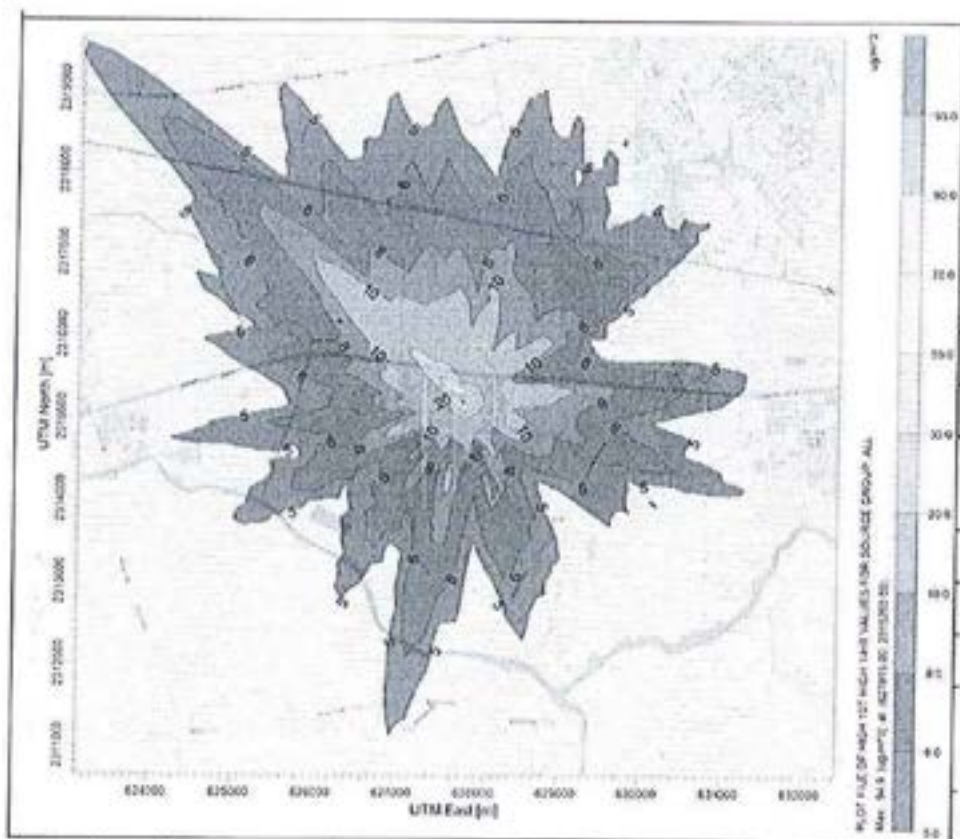
Hình 52. Nồng độ NO_x (tính theo NO₂) lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



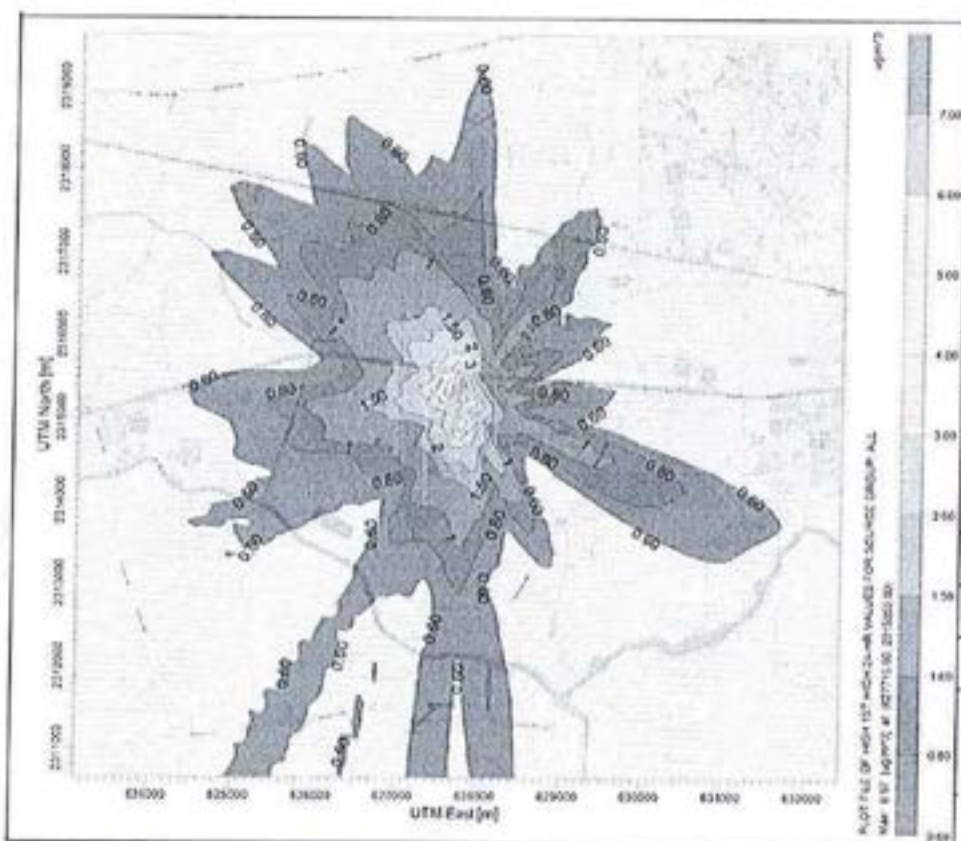
Hình 53. Nồng độ CO lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



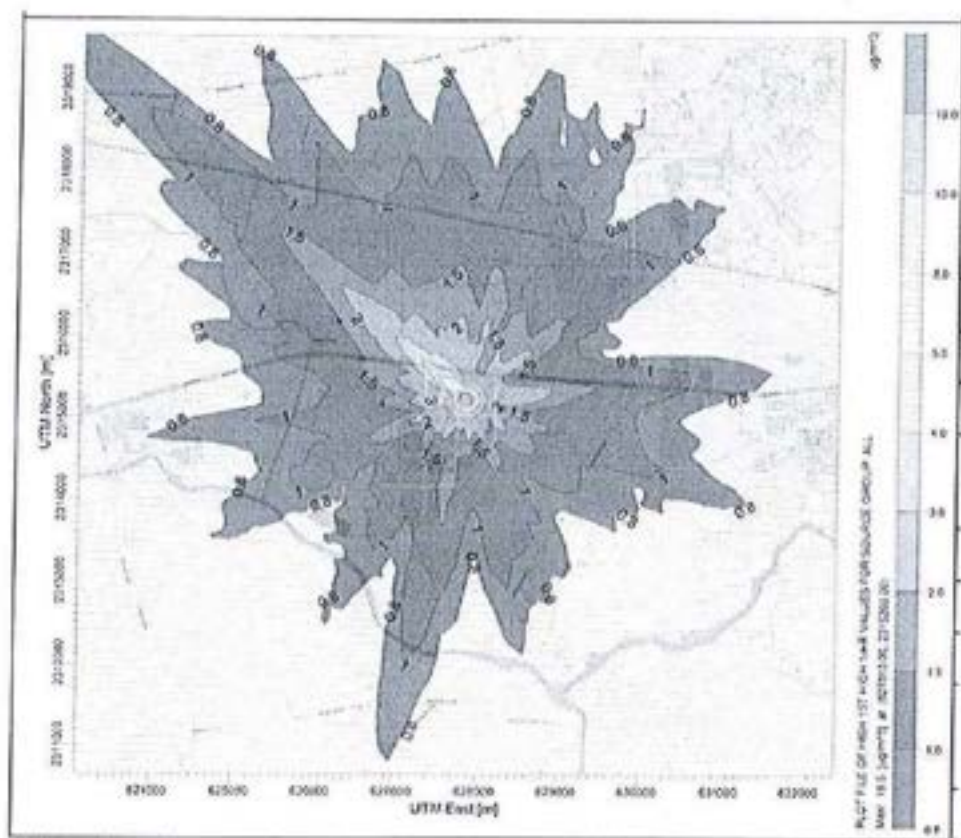
Hình 54. Nồng độ CO lớn nhất 08 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



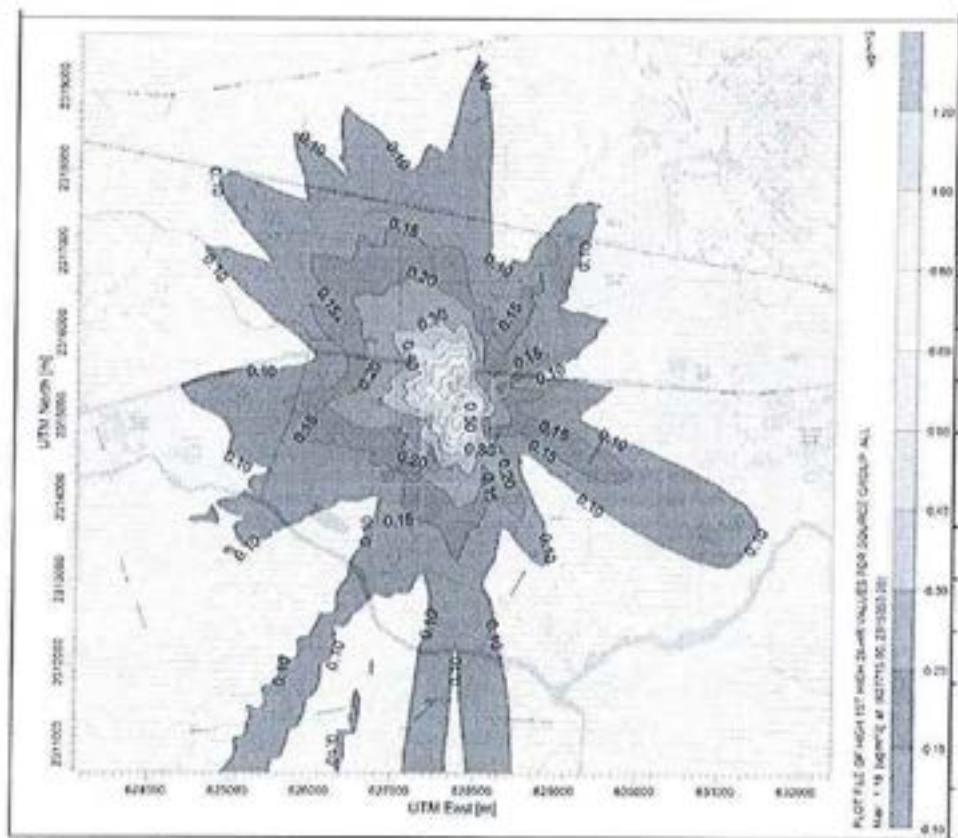
Hình 55. Nồng độ NH_3 lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



Hình 56. Nồng độ NH_3 lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



Hình 57. Nồng độ H_2S lớn nhất 1 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định



Hình 58. Nồng độ H_2S lớn nhất 24 giờ trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo hoạt động ổn định

Trong trường hợp khí thải đã được xử lý (các hệ thống xử lý khí thải vận hành theo đúng hiệu suất xử lý), nồng độ các thông số mô phỏng tại xung quanh Nhà máy và các khu vực dân cư lân cận đều đáp ứng quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT), cụ thể:

1. Đối với nồng độ bụi TSP:

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $185,9 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $300 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $12,6 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

2. Đối với nồng độ SO_2 :

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $78,4 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $350 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $5,1 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $125 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

3. Đối với nồng độ NO_x (tính theo NO_2):

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $20,6 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $3,9 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $100 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 24 giờ).

4. Đối với nồng độ CO:

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $62,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $30.000 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 08 giờ lớn nhất là $28,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $10.000 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 08 giờ).

5. Đối với nồng độ NH_3 :

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $94,9 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $200 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $7,0 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

6. Đối với nồng độ H_2S :

- Nồng độ trung bình 1 giờ lớn nhất $18,5 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, thấp hơn giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép là $42 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$ (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ);
- Nồng độ trung bình 24 giờ lớn nhất là $1,2 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã thực hiện tính toán, mô phỏng lan truyền các chất ô nhiễm phát thải từ ống khói thuộc hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hải Dương, thuộc Lô CN2-5, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng. Kết quả cho thấy, nguồn phát thải từ ống khói nhà máy nếu được xử lý trong cả 2 trường hợp: (1) hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo và (2) hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, thì khí thải ra môi trường không khí xung quanh, tất cả các thông số gây ô nhiễm đều đáp ứng Quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT. Kết quả cho các trường hợp cụ thể như sau:

- Đối với trường hợp các hệ thống xử lý khí thải trước cải tạo không hoạt động (xảy ra sự cố), nồng độ bụi TSP trung bình 1 giờ, cao hơn **6,4 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ SO_2 trung bình 1 giờ, cao hơn **1,2 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ NH_3 trung bình 1 giờ, cao hơn **2,4 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ H_2S trung bình 1 giờ, cao hơn **4,5 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ).

- Đối với trường hợp các hệ thống xử lý khí thải sau cải tạo không hoạt động (xảy ra sự cố), nồng độ bụi TSP trung bình 1 giờ, cao hơn **6,2 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ SO_2 trung bình 1 giờ, cao hơn **1,1 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ NH_3 trung bình 1 giờ, cao hơn **2,4 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ); Nồng độ H_2S trung bình 1 giờ, cao hơn **2,3 lần** giá trị giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2023/BTNMT, 1 giờ).

Các khu vực phía Nam, Tây Nam, Tây nhà máy chịu ảnh hưởng của khí thải vào thời kỳ mùa khô; vào mùa mưa, các khu vực phía Bắc, Tây Bắc nhà máy sẽ chịu ảnh hưởng của khí thải. Ngoài ra, khu vực dự án có sự thay đổi hướng gió trong ngày dẫn tới khí thải từ các ống khói nhà máy có xu hướng lan truyền hầu hết các khu vực xung quanh phạm vi dự án và các khu vực lân cận thuộc Lô CN2-5, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng.

Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định cụ thể về ứng phó sự cố trong toàn Nhà máy. Bên cạnh đó, sẽ thực hiện giám sát các thông số gây ô nhiễm môi trường không khí theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Quy (2018) *Nghiên cứu ứng dụng bộ công cụ kết nối song song giữa mô hình WRF và mô hình CMAQ phục vụ mô phỏng bụi PM_{2.5} cho Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu KH&CN cấp Cơ sở, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn Môi trường và Biển.
2. Số liệu khí tượng năm 2025, trạm Hải Dương, thành phố Hải Phòng, Cục Khí tượng Thủy văn.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2024), QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
5. Hiroyuki Kusaka et al, *Performance of the WRF model as high resolution regional climate model: Model intercomparison study*, The seventh International Conference on Urban Climate, Yokohama, Japan, 2009.
6. U.S. Geological Survey (USGS), "*Global 30 Arc-Second Elevation (GTOPO30)*," 2015. [Online]. Available from: <https://lta.cr.usgs.gov/GTOPO30>. [Downloaded: 27-Apr-2017].
7. U.S. EPA (2023), AERMOD Model Formulation and Atmospheric Exchange Processes, EPA-454/B-23-008, Office of Air Quality Planning and Standards, Research Triangle Park, NC.
8. U.S. EPA (2023), User's Guide for the AMS/EPA Regulatory Model (AERMOD), EPA-454/B-23-007, U.S. Environmental Protection Agency.
9. Skamarock, W. C., et al. (2019), A Description of the Advanced Research WRF Model Version 4, NCAR Technical Note NCAR/TN-475+STR.
10. Lakes Environmental Software (2024), AERMOD View User Guide, Waterloo, Ontario, Canada.
11. National Oceanic and Atmospheric Administration (NOAA), "*Meteorological Assimilation Data Ingest System (MADIS)*," 2017. [Online]. Available from: <https://madis.ncep.noaa.gov/>. [Downloaded: 27-Apr-2017].
12. Akula Venkatram, 2008, Introduction AERMOD.
13. <http://nomads.ncdc.noaa.gov/>.
14. <https://www.nies.go.jp/REAS/>
15. <https://gdex.ucar.edu/datasets/d083003/>.

